

JOHN MAYNARD KEYNES

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT

| VỀ |

VIỆC LÀM, LÃI SUẤT

Dịch giả | VÀ | *Đỗ Trọng Hợp*
Trần Mạnh Chín
Lê Minh Nguyệt

TIỀN TỆ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

“I can think of no single book that has so
changed the conception held by economist as
to the working of the capitalist system”

- **ROBERT L. HEILBRONER**

**LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ VIỆC
LÀM, LÃI SUẤT VÀ TIỀN TỆ**

Nhà xuất bản GIÁO DỤC

Trường Đại học KINH TẾ QUỐC DÂN

HÀ NỘI - 1994

Lời nhà xuất bản

Trong quá trình đổi mới chương trình giảng dạy các môn học kinh tế thị trường cho sinh viên các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp, chúng ta cần rất nhiều tài liệu tham khảo, sách giáo khoa để phục vụ cho việc biên soạn một chương trình giảng dạy thích hợp và đáp ứng nhu cầu tham khảo của các nhà hoạch định chính sách và cơ quan nghiên cứu kinh tế.

Trong bối cảnh đó, việc xuất bản tác phẩm kinh điển “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” (Gọi tắt là “*Lý thuyết tổng quát*”) của nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh John Maynard Keynes là một đòi hỏi thiết thực. Đó là một trong số các cuốn sách cơ bản góp phần xây dựng lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại.

Cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1936, sau khi các nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Đức, Nhật Bản, Pháp vừa trải qua giai đoạn gọi là đại suy thoái, khi các biến số chính của kinh tế học vĩ mô như sản lượng, khối lượng việc làm, lãi suất và kéo theo là vốn đầu tư đã biến động theo chiều hướng không thể phán đoán và giải thích được. Các mô hình (lý thuyết) kinh tế đương thời không còn giải thích đầy đủ được những gì đã diễn ra tại các nước đó trong thời kỳ nói trên.

Bá tước John Maynard Keynes (1883-1946) là một nhà kinh tế nổi tiếng đầu thế kỷ 20. Ông đã giảng dạy kinh tế học ở trường Tổng hợp Cambridge, làm việc ở Bộ tài chính nước Anh và là người có công lớn trong việc thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

Trong tác phẩm của mình, J. M. Keynes lần đầu tiên đưa ra mô hình sản lượng và việc làm do cầu quyết định, ông đã dùng mô hình này để giải thích mức sản lượng thấp và mức thất nghiệp cao kéo dài trong những năm 1930 ở hầu hết các nước công nghiệp phương Tây. Ngày nay lý thuyết này được gọi

là Lý thuyết trọng cầu. Ông lập luận rằng con số thất nghiệp cao là đặc trưng của một nền kinh tế thị trường không có điều tiết, và vì vậy, để đạt được mức hữu nghiệp cao, nhà Nước phải điều tiết mức tổng cầu thông qua chính sách tài chính và tiền tệ.

Sau khi tác phẩm được xuất bản năm 1936, hầu hết các nhà kinh tế trẻ đã trở thành những người theo trường phái của Keynes. Trong các thập niên 1950 và 1960 học thuyết này gặp sự chống đối mãnh liệt từ phía những người theo phái trọng tiền mà đứng đầu là Milton Friedman, một nhà kinh tế học Hoa Kỳ. Họ thừa nhận cách phân tích của Keynes giải thích được nguyên nhân gây ra đại suy thoái, nhưng cho rằng chưa đưa ra được một cách giải thích xác đáng về lạm phát. Theo họ, lạm phát chủ yếu theo lượng tiền trong lưu thông gây ra. Hiện nay, kinh tế học vĩ mô đã hấp thụ được tinh hoa của cả hai phương pháp này, mặc dù vẫn còn những người cực đoan đứng hẳn về một phía.

“*Lý thuyết tổng quát*” đã được tái bản nhiều lần và dịch ra nhiều thứ tiếng. Bản dịch này được thực hiện theo lần xuất bản năm 1991 của nhà xuất bản Macmillan Cambridge University Press, tập VII trong các tác phẩm chọn lọc của J. M. Keynes.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Giáo sư, Tiến sĩ Lương Xuân Quý; Giáo sư Vũ Đình Bách; Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ Nguyễn Đình Hương đã chỉ đạo việc tổ chức dịch, hiệu đính cuốn sách này. Cảm ơn sự trợ giúp của tổ chức SIDA Thụy Điển cho việc dịch, in ấn và các chuyên gia nước ngoài đã gợi ý chọn sách, cảm ơn Nhà xuất bản Macmillan Cambridge University Press đã cho phép dịch ra tiếng Việt và xuất bản tác phẩm này tại Việt Nam.

Đây là một cuốn sách rất khó hiểu cả về mặt ý nghĩa kinh tế, ngôn ngữ, cũng như cách lập luận. Để hiểu được sâu sắc hơn, có lẽ cần phải đọc thêm

các tập khác của bộ sách đồ sộ này. Bởi vậy, công việc biên dịch, hiệu đính và biên tập chắc còn nhiều sai sót khó tránh được. Chúng tôi rất trân trọng mọi góp ý của bạn đọc, xin gửi về Nhà xuất bản giáo dục hoặc trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời giới thiệu chung

Lần xuất bản mẫu mực mới này đối với toàn tập của John Maynard Keynes là một công trình tưởng niệm của Hội kinh tế Hoàng gia đối với ông. Ông đã dành một phần rất lớn cuộc đời sôi động của mình cho Hội. Năm 1911, lúc đó mới ở tuổi 28, ông đã trở thành chủ bút tờ Economic Journal (Tập chí kinh tế) kế nghiệp ông Edgeworth. Hai năm sau ông lại được cử làm thư ký toà soạn, ông giữ những chức vụ đó liên tục hầu như cho đến hết cuộc đời. Thực ra ông Edgeworth đã quay lại làm việc cùng với ông từ năm 1919 đến năm 1925 để giúp ông trong công việc thu thập tư liệu và xuất bản. Ông MacGregor đã thay ông Edgeworth cho đến năm 1934 khi ông Austin Robinson kế nghiệp ông MacGregor và tiếp tục giúp Keynes cho đến năm 1945. Nhưng trong những năm đó, Keynes vẫn chịu trách nhiệm chính và đưa ra những quyết định chủ yếu về mọi bài báo đăng trong Tập chí kinh tế, chỉ trừ có một hoặc hai số báo mà do bị ốm nặng vào năm 1937, nên ông không đảm đương được. Chỉ một vài tháng trước khi ông qua đời vào dịp lễ Phục sinh năm 1946, Keynes được bầu làm chủ tịch Hội, và ông đã trao quyền chủ bút cho ông Roy Harrod và chức thư ký toà soạn cho ông Austin Robinson.

Với tư cách chủ bút kiêm thư ký toà soạn, Keynes giữ một vai trò chính trong việc hình thành mọi chủ trương chính sách của Hội kinh tế Hoàng gia. Chính phần lớn nhờ ông mà các hoạt động xuất bản quan trọng của Hội - lần xuất bản Sraffa của Ricardo, lần xuất bản Stark về các công trình kinh tế của Bentham và lần xuất bản Guilleband của Marshall cũng như một số ấn phẩm trước đó, trong những năm 30, đã được khởi xướng.

Khi Keynes qua đời năm 1946, Hội kinh tế Hoàng gia muốn làm một việc gì đó để tưởng nhớ những công lao to lớn của ông. Cho nên Hội đã lựa chọn việc xuất bản các tác phẩm toàn tập của ông. Sinh thời, Keynes rất thích các ấn phẩm in đẹp, cho nên Hội đã tìm cách làm cho các tác phẩm của ông

được lưu danh đời đời là điều hoàn toàn xứng đáng với tên tuổi của ông, việc làm này của Hội đã thành công với sự giúp đỡ của ông Macmillan với tư cách là chủ các nhà xuất bản và nhà in trường Đại học Cambridge.

Lần xuất bản này chỉ liên quan đến các tác phẩm của Keynes về lĩnh vực kinh tế học. Những thư từ riêng tư của ông và gia đình đều không được đề cập đến ở đây. Có thể nói, lần xuất bản này chỉ thể hiện Keynes như một nhà kinh tế học.

Các tác phẩm của Keynes thuộc năm thể loại lớn. Thứ nhất, đó là những tác phẩm ông đã viết và xuất bản thành sách. Thứ hai, những bài báo và các cuốn sách nhỏ ông đã viết trong suốt cuộc đời. Tiểu luận về sức thuyết phục và tiểu luận và tiểu sử. Thứ ba, một khối lượng lớn các bài viết của ông đã được đăng tải nhưng chưa được thu thập như các bài đăng lẻ tẻ trên các báo chí, các bức thư gửi cho các báo, các bài viết đăng trên các tạp chí và không nằm trong hai tuyển tập lớn, và nhiều cuốn sách nhỏ khác nữa. Thứ tư, một số tác phẩm cho đến nay vẫn chưa được đăng. Thứ năm, thư từ ông thường trao đổi với các nhà kinh tế và liên quan đến kinh tế học hoặc các công việc về lợi ích công cộng.

Việc công bố các thư từ về kinh tế học của Keynes cần phải được lựa chọn kỹ càng. Trong thời kỳ sử dụng máy chữ và tủ đựng hồ sơ, giấy tờ, và đặc biệt đối với một người năng động và bận rộn như vậy, không thể cho đăng nếu không có sự xem xét, chọn lựa những mẫu giấy mà Keynes có thể đã đọc cho người khác viết về một số vấn đề chưa thật quan trọng hoặc có tính chất tạm thời. Song, chúng tôi muốn thu thập và cho xuất bản càng nhiều càng tốt những thư từ mà trong đó Keynes phát triển những suy tư của riêng ông và những lý lẽ ông đã đưa ra để bảo vệ những ý kiến của ông trong các cuộc tranh luận với các nhà kinh tế học, cũng như các thư từ có ý nghĩa lớn

lao vào những thời kỳ mà Keynes bị lôi cuốn vào các công việc chung của đất nước.

Ngoài những cuốn sách đã được xuất bản rồi, những người chuẩn bị cho bộ sách này còn có hai nguồn tư liệu chính. Trước hết trong bản chúc thư Keynes đã chỉ định ông Richard Kahn làm người thi hành di chúc và chịu trách nhiệm về các tài liệu kinh tế học của ông. Những tài liệu này hiện đang được lưu trữ tại thư viện Marshall thuộc trường đại học Cambridge và có thể được sử dụng cho lần xuất bản này. Cho đến năm 1914 Keynes chưa có thư ký riêng và những tài liệu ông ta viết trước năm đó chủ yếu là những bản thảo viết tay, những bức thư quan trọng của ông. Vào thời kỳ ấy hầu hết các thư từ mà chúng tôi có trong tay hiện giờ là những thư ông nhận được hơn là những thư do ông viết gửi đi. Trong những năm 1914-1918 và 1940-1946 Keynes làm việc ở Bộ Tài chính. Với việc cho phép sử dụng những sổ sách chính thức, người ta thu thập được nhiều thư từ mà chính ông đã viết. Từ năm 1919 trở đi cho đến cuối đời, Keynes được sự giúp đỡ của một thư ký, bà Stevens trong nhiều năm liên tiếp. Vì vậy trong 25 năm cuối cuộc đời làm việc của ông, phần lớn chúng tôi có bản sao qua giấy carbon những bức thư của ông đã gửi đi cũng như những chính bản thư từ ông đã nhận được.

Tất nhiên trong thời kỳ này, Keynes cũng có những lần tự mình viết thư. Trong một số trường hợp, chúng tôi đã thu thập được những bức thư ông gửi đi từ những người mà ông thường xuyên giao dịch. Chúng tôi thu thập được những cuộc trao đổi quan trọng giữa đôi bên, và để đánh giá đúng mức cả đôi bên, chúng tôi rất muốn xuất bản đầy đủ những thư từ trao đổi giữa hai bên.

Nguồn tư liệu thứ hai là một số những quyển dán những bài báo cắt mà mẹ ông Keynes đã giữ lại trong gia đình trong một thời gian rất lâu. Đó là bà Florence Keynes, vợ ông Neville Keynes. Từ năm 1919 trở đi, những quyển

dán các bài báo cắt này bao gồm hầu hết các bài viết có tính chất tạm thời, chưa thực sự rõ ràng về các ý kiến đề xuất của Maynard Keynes, những bức thư mà ông đã gửi cho các tờ báo và khá nhiều tư liệu mà qua đó người ta có thể nhận thức được không chỉ những gì ông đã viết mà cả những phản ứng của nhiều người khác đối với những ý kiến đề xuất của ông. Nếu không có những quyển dán các bài báo cắt đó đã được giữ gìn rất cẩn thận, thì bất kỳ người biên tập hoặc người viết tiểu sử nào về Keynes chắc đã vấp phải không ít khó khăn.

Kế hoạch xuất bản như đã được dự tính bao gồm tổng số 25 tập. Trong số đó, 8 tập đầu là những cuốn sách của Keynes đã được xuất bản từ trước, từ cuốn *Tiền tệ và tài chính Ấn Độ* năm 1913 cho tới cuốn *Lý thuyết tổng quát* năm 1936, cộng thêm cuốn *Luận trình về xác suất*. Sau đó đến các tập IX và X trong đó có những Tiểu luận về sức thuyết phục và Tiểu luận về tiểu sử là những bài báo do chính Keynes sưu tầm. Tiểu luận về sức thuyết phục khác với bản in ban đầu ở hai mặt: nó bao gồm trọn vẹn các bài báo hoặc các cuốn sách nhỏ chứ không giống như ở bản in ban đầu, trong đó đã được viết lại cho ngắn gọn, và nó được bổ sung thêm một hoặc hai bài báo viết về sau có tính chất hoàn toàn giống như những bài trong bộ sưu tầm ban đầu của Keynes. Trong cuốn *Các tiểu luận và tiểu sử* chúng tôi thêm vào một hoặc hai bài nghiên cứu về tiểu sử mà Keynes viết sau năm 1933.

Bốn tập tiếp theo, tập XI tới tập XIV, sẽ in các bài báo và thư từ về kinh tế và một tập dành riêng cho các bài viết về xã hội, chính trị và văn học. Chúng tôi cũng sẽ đưa vào các tập này những phần thư từ kinh tế của Keynes có liên quan mật thiết tới các bài báo đã được in trong đó.

Chín tập sau, như chúng tôi ước tính hiện nay, sẽ bàn về các hoạt động của Keynes trong những năm từ khi bắt đầu cuộc đời hoạt động xã hội của

ông ta, tức là từ năm 1905 cho đến khi ông mất. Ở mỗi một trong các thời kỳ mà theo đó chúng tôi đề nghị chia nhỏ các tư liệu này, tập sách có liên quan sẽ đăng các bài viết có tính chưa rõ ràng về mặt nhận định mà cho tới nay chưa sưu tầm những thư từ nói về các hoạt động này, kể cả những tư liệu và thư tín cần thiết khác để hiểu rõ hơn hoạt động của Keynes. Những tập sách này đang được Elizabeth Johnson và Donald Moggridge biên tập, hai người này có nhiệm vụ theo dõi và giải thích các hoạt động của Keynes một cách đầy đủ làm cho các tập tài liệu này hoàn toàn dễ hiểu đối với thế hệ mai sau. Cho đến khi tác phẩm này được hoàn thiện chúng tôi thấy khó có thể nói được chắc chắn là tài liệu này sẽ chỉ được phân phối như hiện nay đăng trong phạm vi chín tập, hoặc có cần phải thêm một, hai tập nữa hay không. Tất nhiên sẽ phải có một tập cuối cùng về thư mục và bảng tra cứu.

Những người chịu trách nhiệm về lần xuất bản này là Huân tước Kahn, với tư cách vừa là người thi hành chúc thư của Huân tước Keynes vừa là một người bạn lâu năm và thân cận của ông. Huân tước Kahn hoàn toàn có đầy đủ khả năng giải thích những điều gì còn đang có sự hiểu nhầm; ông Roy Harrod là tác giả bản tiểu sử của Keynes; ông Austin Robinson là người cộng sự về mặt biên tập của Keynes trong tờ Tạp chí kinh tế và là người thay thế Keynes làm thư ký cho Hội kinh tế Hoàng gia. Elizabeth Johnson là người làm nhiệm vụ biên tập đầu tiên của tạp chí. Gần đây Donald Moggridge đã cùng với Elizabeth Johnson tham gia vào trách nhiệm này. Tất cả những người nói trên trong những thời kỳ khác nhau còn được sự giúp đỡ của Jane Thisthethwaite, tức là bà McDonald, bà này lúc đầu chịu trách nhiệm về việc sắp xếp lại một cách có hệ thống các hồ sơ tài liệu của Keynes; Judith Masterman, người đã nhiều năm làm việc với bà Johnson và các tài liệu này và gần đây nhất là Susan Wilsher, Margaret Butler và Barbara Lowe.

Lời dẫn của ban biên tập

“Tôi đã rất quan tâm đến mối quan hệ nhân quả, có thể nói là giữa sự phát triển tư duy của tôi từ quan điểm kinh điển đến cách nhìn nhận hiện nay, với trình tự mà theo đó vấn đề này đã phát triển trong đầu tôi. Điều mà một vài người coi như là không cần thiết gây ra tranh luận thì thực sự bắt nguồn từ tầm quan trọng của những gì mà tôi đã từng suy ngẫm và tin vào và của những giây phút chuyển biến mà đối với bản thân tôi là những giây phút đầy cảm hứng... Các bạn không nói tới nhu cầu thực tế hoặc, nói một cách chính xác hơn, đường cầu về sản lượng nói chung, trừ khi nó được ngụ ý trong số nhân. Đối với tôi, xét về mặt lịch sử, điều kỳ lạ nhất là sự hoàn toàn biến mất của lý thuyết cung cầu về sản lượng nói chung, tức là lý thuyết về việc làm, sau khi nó đã được bàn luận sôi nổi nhất trong kinh tế học trong một phần tư thế kỷ. Một trong những chuyển biến trọng đại nhất đối với tôi, sau khi luận trình về tiền tệ của tôi được xuất bản, là tôi bất ngờ hiểu rõ điều này. Điều đó chỉ đến với tôi sau khi đã đề ra cho bản thân một quy luật tâm lý là khi thu nhập tăng, khoảng cách giữa thu nhập và tiêu dùng sẽ tăng - một kết luận có tầm quan trọng lớn lao đối với tư duy của chính bản thân tôi, nhưng không ai cũng thấy được rõ ràng như vậy. Sau đó khá lâu đến với tôi khái niệm lãi suất lúc đó được coi là thước đo ưu tiên chuyển hoá. Điều này đã trở thành hoàn toàn rõ ràng trong đầu óc tôi khi tôi nghĩ đến nó. Và cuối cùng, sau khi đã có những suy nghĩ lung tung và khá lẫn lộn và đưa ra nhiều bản phác thảo, định nghĩa hợp lý về hiệu suất biên của vốn đã giúp tôi liên kết sự việc nọ với sự việc kia”.

Với những lời lẽ này, Keynes đã nói với R. F. Harrod mùa hè năm 1936 về sự phát triển những ý tưởng của mình về Lý thuyết tổng quát⁽¹⁾.

Nguồn gốc của Lý thuyết tổng quát là ở chỗ Keynes không hài lòng với Luận trình về tiền tệ của ông ta ngay ở thời điểm nó được xuất bản⁽²⁾ trong

thời kỳ khủng hoảng kinh tế kéo dài vào những năm kế tiếp sau năm 1929, và một nhóm các nhà kinh tế học trẻ ở Cambridge đã họp ngay sau khi cuốn sách đó được xuất bản để tranh luận và mổ xẻ Luận trình đó. Chính từ cuộc tranh luận tiến hành trong nhóm này mà Richard Kahn đã kể lại khá chi tiết cho Keynes nghe, ông đã đặt cơ sở mở đầu cho việc chuyển biến từ Luận trình về tiền tệ sang Lý thuyết tổng quát⁽³⁾.

Giai đoạn này đánh dấu việc Keynes cam kết tiến hành xem xét lại các cơ sở lý luận của luận trình về tiền tệ, mà chỉ xét đến một cách ngẫu nhiên những biến động về mặt sản lượng. Vì vậy trong lời nói đầu của ông viết cho các độc giả Nhật Bản về luận trình này tháng 4 năm 1932, Keynes đã ghi rõ là tốt hơn không phải xem xét lại luận trình mà ông đề nghị cho “in một cuốn sách nhỏ thuần túy có tính chất lý luận, mở rộng và chỉnh lý cơ sở lý luận các quan điểm của ông ta như đã đề ra trong quyển III và IV”⁽⁴⁾. Sự cam kết của Keynes trở nên rõ ràng hơn vào mùa thu năm 1932 khi ông thay đầu đề giáo trình của ông, từ “Lý thuyết thuần túy về tiền tệ”, đầu đề này dùng từ mùa thu 1929, sang “Lý thuyết tiền tệ trong sản xuất”, đầu đề này được sử dụng cho đến năm 1934. Những bài giảng này của Keynes nói về những biến động về sản lượng nói chung và có những mầm mống về khái niệm ưu tiên chuyển hoá, mặc dù cho mãi đến mùa thu 1933 các bài giảng của ông mới sử dụng đầu đề là Lý thuyết tổng quát.

Hướng thay đổi tư duy của Keynes giữa *Luận trình và tiền tệ* và *Lý thuyết tổng quát* xuất hiện vào năm 1933 dưới hình thức một bản tiểu luận “Lý thuyết tiền tệ trong sản xuất”, một cuốn sách nhỏ “Cách tiến tới phồn vinh”, một bài báo “Số nhân” và một bản tóm tắt tiểu sử của T. R. Malthus⁽⁵⁾. Tất cả những bài này đều trình bày không thoả mãn với lý thuyết đã được chấp nhận.

Như vậy, Lý thuyết tổng quát được dần dần xây dựng một cách vững chắc kể từ năm 1931. Vào mùa xuân năm 1934, trên thực tế mọi vấn đề đều được đặt vào đúng vị trí của nó trừ những ý kiến về hiệu suất biên của vốn, như thấy rõ trong các bản dự thảo từ thời kỳ đó và trong một bài thuyết trình mà Keynes chuẩn bị trong chuyến đi thăm Mỹ tháng Năm và tháng Sáu⁽⁶⁾. Song chỉ vào mùa hè năm 1934, bản sửa đổi cuối cùng mới hoàn thành, và mùa thu năm đó Keynes giảng bài dưới đầu đề “Lý thuyết tổng quát về việc làm” lấy ngay từ những tờ in thử đầu tiên.

Tuy nhiên, trước khi xuất bản, bản thảo còn được mang ra thảo luận, nghiên cứu và thay đổi khá nhiều trong khoảng một năm. Keynes chuyển các bản in thử cuốn sách cho R. F. Kahn, Joan Robinson, R. F. Harrod, D. H. Robertson và R. C. Hawtrey và ghi lại cẩn thận những lời nhận xét và những ý kiến đề nghị hoàn thiện thêm và cũng trình bày rõ ràng những điểm mà ông không đồng ý với họ⁽⁷⁾. Như vậy là sau gần năm năm chuẩn bị khá căng thẳng cuốn sách đã ra đời vào tháng Hai năm 1930, được bán với giá 5 shilling để khuyến khích sinh viên mua đọc.

Sau khi xuất bản vẫn còn có những cuộc tranh luận, bàn cãi kể cả đôi khi còn có cả những ý kiến trái ngược nữa. Chính Keynes đã khuyến khích mọi người phát biểu ý kiến để làm sáng tỏ thêm cuốn *Lý thuyết tổng quát* này⁽⁸⁾. Ông viết: “Tôi rất chú trọng đến những khái niệm cơ bản được trình bày một cách tương đối, đơn giản để làm nền tảng cho lý thuyết của tôi hơn là những hình thức riêng biệt mà tôi đã dùng để miêu tả những khái niệm đó. Tôi không hy vọng là những khái niệm phải hoàn toàn đúng trong giai đoạn đầu của cuộc thảo luận. Nếu những khái niệm cơ bản đơn giản được mọi người chấp nhận và trở nên quen thuộc, thì thời gian, kinh nghiệm và sự hợp tác của nhiều người sẽ tìm được cách tốt nhất để diễn đạt chúng”.

Với tinh thần đó, Keynes bắt tay vào việc liên lạc bằng thư từ với nhiều nhà phê bình nhằm giải thích và phổ biến những tư tưởng của ông⁽⁹⁾. Ngoài ra, trong quá trình thảo luận, những khái niệm của ông đã thay đổi. Tháng Tám năm 1936, ông viết thư cho R. C. Hawtrey⁽¹⁰⁾: “Tôi có thể nói rằng tôi đang suy nghĩ để vào năm tới việc những lời chú giải cuối trang cho cuốn sách trước của tôi mà ở trong đó có ghi những lời phê bình và các điểm cần phải làm sáng tỏ thêm. Thực vậy, toàn bộ cuốn sách cần phải viết lại và bố cục lại. Nhưng tôi hãy còn chưa ở trong tình trạng tâm tư đã có sự thay đổi đầy đủ để làm được việc đó. Mặt khác, tôi có thể giải quyết những điểm riêng biệt”. Từ thời kỳ này, chúng tôi có một bản mục lục dự thảo cho cuốn sách lấy tên là Những chú giải cho cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, một đầu đề lặp lại bản mục lục đầu tiên của ông sau cuốn *Những hậu quả kinh tế của hoà bình*⁽¹¹⁾. Keynes cũng sử dụng đầu đề này khi ông đọc các bài giảng Cambridge mùa xuân năm 1937, trong số đó còn ghi lại được bản thảo của hai bài giảng⁽¹²⁾. Trên thực tế, ông hình như đã đạt được khá nhiều tiến bộ để nhìn nhận cuốn *Lý thuyết tổng quát* vào thời đó, vì ông đã nói với Joan Robinson tháng tư năm 1937⁽¹³⁾: “Tôi đang dần dần đứng ở phía bên ngoài để xem xét cuốn sách và tôi đang cảm nhận được đường hướng diễn tả mới. Ông có thể thấy được những điều tôi suy nghĩ qua các bài giảng sắp tới”. Nhưng đáng tiếc thay những “lời chú giải” không thể vượt ra ngoài các bài giảng của ông, vì Keynes bị đau tim nặng vào đầu mùa hè năm 1937 và ông chẳng thể nào đủ sức làm được việc gì cho đến khi cuộc chiến tranh nổ ra năm 1939 sau đó năng lực của ông được định hướng theo hướng khác: làm thế nào để ông có thể duyệt lại toàn bộ cuốn *Lý thuyết tổng quát* nếu như chính ông cũng không rõ tình trạng sức khoẻ thực sự của mình ra sao. Chỉ có một điều chắc chắn là ông rất muốn duyệt lại cuốn sách đó.

Từ khi được xuất bản ở Anh tháng hai năm 1936, cuốn *Lý thuyết tổng quát* được in lại ở Mỹ và được dịch sang tiếng Đức, Nhật, Pháp, Tây Ban Nha, Tiệp Khắc, Italia, Serbia-Croatia, Hindi, Phần Lan, Hungary và Nga. Các lần xuất bản ở Đức, Pháp và Nhật đều có đăng thêm lời nói đầu, đặc biệt tiếp theo sau lời tựa ban đầu trong bản tiếng Anh. Những lời nói đầu viết thêm đó được đăng tải dưới đây.

Lần xuất bản này tiếp theo sau lần in lại đầu tiên của bản tiếng Anh, nó khác với bản tiếng Anh in đầu tiên ở chỗ là các dòng 23-25 của trang 123 được sửa lại như đã đính chính và có những sửa đổi ở các trang 44, 113, 176, 357. Ở bản phụ lục 1, chúng tôi đã giới thiệu một danh mục các điều sửa đổi nhỏ từ lần xuất bản in lại lần thứ nhất. Ngoài ra, ở bản phụ lục 2 và 3, chúng tôi cho in lại các bài báo của Keynes với nhan đề “Những biến động về đầu tư ròng ở Mỹ” và “Những biến động tương đối về tiền lương thực tế và sản lượng” mà đề cập đến những sai lầm ở các trang 103-104 ở cuốn trước và ở các trang 9-10 ở cuốn sau. Bạn đọc cần phải xem các tập XIII và XIV nếu muốn biết rõ nội dung cuốn *Lý thuyết tổng quát và căn nguyên, nguồn gốc của nó*.

Khi cho in tập này, chúng tôi có ý định chủ yếu là theo đúng sự đánh số trang của bản gốc. Một số lớn các tài liệu phê bình và phân tích cụ thể đã nảy sinh xung quanh bản chính của nhà xuất bản đầu tiên và chúng tôi cho rằng những chỉ dẫn về các tài liệu nói trên cũng cần phải được in lại trong lần xuất bản này. Điều này có nghĩa là chúng tôi khó có thể theo đúng cách in chuẩn như đối với các tập khác trong cùng bộ sách. Theo quan điểm của chúng tôi, cái lợi về mặt tra cứu đó là điều chủ yếu. Trong các tập khác, chúng tôi đã giảm bớt việc in chữ hoa mà các nhà in đầu tiên rất ưa thích, nhưng thực ra không hợp với người đọc hiện nay.

Bức thư của Keynes viết cho R. P. Harrod ngày 30-8-1936. Nó được đăng toàn văn ở tập XIV.

Xem bức thư của Keynes gửi cho mẹ ông ngày 14-9-1930 trong tập V, tr. xv.

Một bản ghi chú về cuộc họp của nhóm này và những tư liệu còn sót lại trong cuộc họp đó đăng trong tập XIV.

John Maynard Keynes, tập V. tr. XXVII.

“Lý thuyết tiền tệ trong sản xuất đang ở tập XIII: “Cách tiến tới phồn vinh” ở tập IX (VI) I: “Robert Malthus; Người đầu tiên của các nhà kinh tế học Cambridge” ở tập X, chương 12.

Bài thuyết trình này đăng ở tập XVI.

Những thư từ trao đổi về bản thảo cuốn sách và văn bản cuối cùng của Lý thuyết tổng quát đăng trong tập XIII.

Xem bài “Lý thuyết tổng quát về việc làm” của Keynes (1937). Bài này đăng trong tập XIV.

Bức thư này đăng toàn văn ở tập XIV.

Keynes gửi cho R. G. Hawtrey, 31-8-1936. Lá thư này được in toàn văn trong tập XIV.

Xem cuốn “Sự xem xét lại bản hiệp ước” (JMK. Tập III, tr. XIII)

Đăng ở tập XIV.

Thư gửi cho Joan Robinson ngày 20-4-1937.

Lời tựa

Cuốn sách này chủ yếu dành cho các nhà kinh tế học, bạn đồng nghiệp với tôi. Tôi mong rằng nó cũng dễ hiểu đối với những người khác. Nhưng mục đích chủ yếu của cuốn sách này là bàn về các vấn đề lý thuyết khó hiểu mà chỉ bàn đến việc áp dụng lý thuyết đó vào thực tiễn ở diện thứ yếu. Vì nếu kinh tế học chính thống có sự sai sót, thì phải tìm sai lầm không phải ở kiến trúc thượng tầng vì bộ phận này đã được xây dựng khá công phu để đảm bảo tính trước sau như một, mà ở chỗ thiếu tính rõ ràng và tính tổng quát trong các tiền đề. Như vậy tôi không thể đạt được mục tiêu thuyết phục các nhà kinh tế học xem xét lại trên cơ sở phê phán một số các giả thuyết cơ bản của họ, trừ khi đưa ra những lý lẽ hết sức trừu tượng thông qua nhiều cuộc tranh luận gay gắt. Tôi mong rằng phần tranh luận sẽ giảm bớt đi. Nhưng tôi nghĩ việc này là quan trọng không những để giải thích quan điểm của chính bản thân tôi mà còn để cho thấy ở những mặt nào nó xuất phát từ lý thuyết phổ biến. Những ai gắn bó chặt chẽ với điều mà tôi gọi là “Lý thuyết cổ điển” sẽ giao động giữa niềm tin rằng tôi hoàn toàn sai lầm và sự tin tưởng rằng tôi cũng chẳng nói điều gì mới mẻ cả. Xin hãy để cho người khác quyết định hoặc cái này hay cái kia hoặc cái thứ ba là đúng. Các đoạn sách có tính chất tranh luận nhằm cung cấp ít nhiều tư liệu cho một câu trả lời; tôi phải xin được tha thứ nếu như trong khi theo đuổi những điều phân biệt gây cản, sự tranh luận của tôi tự nó thể hiện một sự gay gắt quá đáng. Trong nhiều năm với niềm tin tưởng tôi đã bám giữ các lý thuyết mà tôi hiện nay đang bàn luận đến và tôi hoàn toàn hiểu rõ các mặt mạnh của các lý thuyết đó.

Các vấn đề đang tranh luận có một tầm quan trọng mà không cần phải thổi phồng hay phóng đại. Nếu như những lời giải thích của tôi là đúng, thì chính các nhà kinh tế học đang cộng tác với tôi chứ không phải quảng đại quần chúng mà tôi cần phải thuyết phục. Tại giai đoạn tranh luận này, quảng

đại quần chúng, mặc dù được hoan nghênh tại cuộc bàn luận, vẫn chỉ là những người đứng ngoài để nghe ngóng một nhà kinh tế học đưa ra những sự khác biệt ý kiến giữa những nhà kinh tế học cộng sự với tôi vì họ hầu như đã làm mất ảnh hưởng thực tế của lý thuyết kinh tế và sẽ tiếp tục làm như vậy cho đến khi những sự khác biệt ý kiến đó được giải quyết.

Quan hệ giữa cuốn sách này và cuốn *Luận trình về tiền tệ* của tôi (JMK các tập V và VI) mà tôi đã có dịp cho xuất bản 5 năm trước đây chắc là rõ ràng hơn đối với tôi so với những người khác. Những gì đập vào trí óc tôi như là một tiến trình tự nhiên trong một chuỗi suy tư mà tôi đã theo đuổi từ nhiều năm nay, có thể làm cho bạn đọc ngạc nhiên bởi sự thay đổi lộn xộn về quan điểm. Cái khó khăn này không thể giảm đi do có một số thay đổi về thuật ngữ mà tôi buộc phải sử dụng. Những thay đổi về ngôn ngữ này tôi đã đề cập đến trong các trang tới đây của cuốn sách, nhưng mối liên hệ chung giữa hai cuốn sách có thể được thể hiện ngắn gọn như sau. Khi tôi bắt đầu viết *Luận trình về tiền tệ* tôi lúc đó hãy còn chịu sự tác động nặng nề của đường lối cổ truyền coi ảnh hưởng của tiền tệ như là một thứ gì đó tách rời khỏi lý thuyết tổng quát về cung và cầu. Khi tôi viết xong luận trình này, tôi đã đạt được một vài tiến bộ là đẩy lùi lý thuyết tiền tệ trở lại để trở thành lý thuyết về sản lượng nói chung. Nhưng do thiếu sự giải thoát khỏi các thành kiến, cho nên tôi đã mắc phải một lỗi lầm nghiêm trọng trong các phần lý luận của tác phẩm đó (nói rõ hơn là quyển III và VI) mà tôi đã bỏ qua không giải quyết đầy đủ các hậu quả của những thay đổi về mặt sản lượng. Những cái gọi là những phương trình cơ bản của tôi là một hình ảnh thời lấy theo giả định một sản lượng đã cho trước. Các phương trình đó cho thấy, khi cho rằng một sản lượng đã được xác định, các tác nhân gây ra sự mất cân đối về lợi nhuận có thể phát triển như thế nào và như vậy đòi hỏi phải có sự thay đổi về

mặt sản lượng. Nhưng sự phát triển năng động, khác với hình ảnh tức thời, đã bị đặt vào tình trạng không hoàn chỉnh và hết sức lộn xộn. Cuốn sách này, mặt khác, đã tiến triển thành một công trình nghiên cứu sơ khởi về các tác nhân quyết định những thay đổi về mức sản lượng và về việc làm nói chung, và trong khi người ta thấy tiền tệ đi vào kế hoạch kinh tế một cách cần thiết và đặc biệt, thì những số liệu kỹ thuật về tiền tệ bị lùi về phía sau. Một nền kinh tế tiền tệ, như chúng ta sẽ thấy, về thực chất là nền kinh tế trong đó những quan điểm luôn thay đổi về tương lai có khả năng ảnh hưởng tới số lượng việc làm chứ không chỉ định hướng việc làm mà thôi. Nhưng phương pháp phân tích hành vi kinh tế hiện nay của chúng ta, do bị ảnh hưởng của ý kiến luôn luôn thay đổi về tương lai, là phương pháp phân tích dựa trên tác động qua lại giữa cung và cầu, và với cách này gắn chặt với lý thuyết cơ bản của chúng ta về giá trị. Vì thế, chúng ta đi tới một lý thuyết tổng quát hơn bao gồm cả lý thuyết kinh điển rất quen thuộc với chúng ta như là một trường hợp đặc biệt.

Tác giả một cuốn sách như cuốn này vì phải đi trên những con đường không quen thuộc, cho nên rất mong nhận được những lời phê phán và trao đổi, nếu muốn tránh được những lầm lẫn không cần thiết. Thật là lạ lùng là người ta trong một lúc nào đó có thể tin vào những việc rồ dại nếu người ta suy nghĩ một mình khá lâu về các việc đó, đặc biệt đối với kinh tế học (cùng với các khoa học đạo đức khác) mà ở đó thường không thể nào đưa những ý kiến ra tranh luận để rút ra kết luận, dù cho chính thức hay thử nghiệm. Trong cuốn sách này, so với khi viết Luận trình về Tiền tệ tôi đã luôn luôn nhờ đến các lời khuyên và những lời phê phán mang tính xây dựng của ông R. F. Kahn. Rất nhiều ý kiến trong cuốn sách này được lấy từ những gợi ý của ông. Ngoài ra tôi còn được sự giúp đỡ rất nhiều của bà Joan Robinson, ông R. G.

Hawtrey và ông R. F Harrod; những người này đã đọc lại toàn bộ bản thảo và các bản in thử. Bảng tra cứu ở cuối cuốn sách do ông D. M. Bensusan-Butt thuộc học viện King trường Đại học Cambridge biên soạn.

Việc biên soạn cuốn sách này đối với tác giả là một cuộc đấu tranh lâu dài tự giải thoát khỏi những thói quen cũ trong cách suy nghĩ hiện đại. Và các bạn đọc giả cũng mất không ít thời gian để đọc nó nếu như tác giả đã có một sự thành công nào đó khi viết cuốn sách này. Những ý kiến được trình bày công phu trong cuốn sách này là hết sức đơn giản và rõ ràng. Khó khăn không phải ở những ý kiến mới lạ, mà ở cách giải thoát khỏi những ý kiến cũ còn ẩn sâu trong đầu óc vì những ý kiến đó đã được nuôi dưỡng từ lâu trong tâm trí của mọi người.

13 tháng Mười hai, 1935

J. M. Keynes

Lời tựa về lần xuất bản bằng tiếng Đức

Alfred Marshall, tác giả của cuốn *Những nguyên lý kinh tế học* mà tất cả các nhà kinh tế học Anh đương thời đã được học tập, đã phải cố gắng đặc biệt để nhấn mạnh tính kế thừa trong tư duy của ông với tư duy của Ricardo. Tác phẩm của ông phần lớn bao gồm việc liên kết chặt chẽ nguyên lý biên và nguyên lý thay thế với cách suy nghĩ của Ricardo, lý thuyết của ông về sản lượng và tiêu dùng như một tổng thể khác với lý thuyết của ông về sản xuất và phân phối một sản lượng đã xác định, chưa bao giờ được trình bày một cách riêng biệt cả. Tôi không dám chắc liệu bản thân ông ta có cảm thấy cần phải có một lý thuyết như vậy không. Nhưng những người tiếp tục sự nghiệp và những người theo tư tưởng triết học của ông chắc hẳn đã không cần đến lý thuyết đó và cũng chẳng cảm thấy thiếu nó. Chính tôi đã được giáo dục trong bầu không khí đó. Tôi tự nghiên cứu những học thuyết này và chỉ trong vòng một thập kỷ qua tôi đã nhận thấy những học thuyết đó là chưa đủ. Qua sự suy nghĩ của chính bản thân, tôi thấy cuốn sách này là phản tác dụng, nó dẫn dắt học viên xa rời truyền thống cổ điển (hoặc chính thống) của Anh. Sự nhấn mạnh của tôi tới vấn đề này trong những trang sách sau đây và tới những điểm bất đồng của tôi đối với học thuyết tiếp thu được đã bị một vài nhóm học giả ở Anh coi như là một sự tranh cãi quá đáng, không đúng lúc. Nhưng làm sao mà một tín đồ Thiên chúa giáo trong kinh tế học Anh, thực ra là một giáo sĩ của đạo này, lại có thể tránh né một cuộc tranh luận khi ông này lần đầu tiên trở thành tín đồ đạo Tin lành?

Nhưng tôi nghĩ rằng tất cả những điều trên đây có thể gây ấn tượng có một phần nào khác nhau đối với các độc giả Đức. Học thuyết chính thống khi còn thống trị vào thế kỷ 19 ở Anh, chưa bao giờ nắm chắc được tư duy của người Đức. Ở nước Đức có những trường phái kinh tế học khá quan trọng. Họ đã tranh luận sôi nổi về tính thích đáng của lý thuyết cổ điển để phân tích

các hiện tượng đương thời. Trường phái Manchester và chủ nghĩa Marx cả hai suy cho cùng đều bắt nguồn từ Ricardo, một kết luận chỉ làm cho mọi người ngạc nhiên về bề ngoài mà thôi. Nhưng ở Đức đã từ lâu phần lớn dư luận không tin vào bên này mà cũng chẳng ủng hộ bên kia.

Tuy thế, cũng khó mà khẳng định rằng trường phái tư tưởng này đã xây dựng cho mình một lý thuyết đối lập, hoặc đã tìm cách làm việc đó. Họ tỏ ra hoài nghi, hiện thực, thoả mãn với những phương pháp và kết quả mang tính chất lịch sử và kinh nghiệm chủ nghĩa, do đó họ từ bỏ mọi sự phân tích hình thức. Một cuộc tranh luận phi chính thống quan trọng nhất về đường lối lý luận là cuộc tranh luận của Wicksell. Các sách của ông thịnh hành ở Đức (vì không có bản dịch tiếng Anh cho mãi đến gần đây); thực ra cuốn quan trọng nhất trong số sách đó lại viết bằng tiếng Đức. Những người theo học thuyết của ông ta phần lớn là người Thụy Điển và người Áo. Những người Áo theo học thuyết của ông kết hợp những tư tưởng của ông với lý thuyết đặc thù của Áo để trên thực tế đưa những tư tưởng này trở về với học thuyết kinh điển. Như vậy nước Đức, hoàn toàn trái ngược với thói quen của nó trong hầu hết các ngành khoa học, đã bằng lòng trong cả một thế kỷ không có bất kỳ một lý thuyết chính thức nào về kinh tế học mà lúc đó đang thịnh hành và được mọi người công nhận.

Do đó, tôi có thể hy vọng có ít sự chống đối từ những độc giả Đức hơn là từ phía các độc giả Anh, khi đưa ra một lý thuyết về việc làm và sản lượng như một tổng thể. Về nhiều mặt quan trọng lý thuyết này khác với lý thuyết chính thống. Nhưng liệu tôi có thể hy vọng khắc phục được đối lập về kinh tế của Đức không? Liệu tôi có thể thuyết phục các nhà kinh tế học Đức rằng các phương pháp phân tích chính quy có một tầm quan trọng nào đó góp phần giải thích các sự kiện đương thời và hình thành một chính sách hiện nay

không? Nói cho cùng, chính là người Đức muốn có một lý thuyết. Các nhà kinh tế Đức đã và đang khao khát muốn có một lý thuyết sau khi đã sống không có nó từ bao lâu nay! Nhất định tôi cần phải thử một chuyến xem sao vì đó là cần thiết và rất đáng làm. Tôi sẽ rất hài lòng nếu như tôi có thể đóng góp dù chỉ một vài phần nhỏ bé cho các nhà kinh tế học Đức chuẩn bị nên một lý thuyết hoàn hảo đáp ứng những điều kiện đặc thù của nước Đức. Vì tôi cũng phải thú thực rằng phần lớn cuốn sách này được minh họa và giải thích chủ yếu liên quan đến các điều kiện ở các nước Anglo-Saxon.

Tuy nhiên, lý thuyết về sản lượng nói chung mà cuốn sách này sẽ bàn đến, sẽ dễ dàng thích nghi hơn với các điều kiện của một nhà nước độc quyền hơn là một lý thuyết về sản xuất và phân phối một sản lượng xác định trong điều kiện tự do cạnh tranh và trong chừng mực mở rộng việc tự do kinh doanh cho tư nhân. Lý thuyết về các quy luật tâm lý có liên quan đến tiêu dùng và tiết kiệm, ảnh hưởng của chi phí tín dụng đối với giá cả và tiền lương thực tế, vai trò của lãi suất - tất cả những mặt này là những cấu phần cần thiết trong nếp suy nghĩ của chúng tôi.

Tôi muốn nhân dịp này biểu thị tấm lòng biết ơn của tôi đối với công việc dịch thuật tuyệt vời của ông Herr Waeger (tôi hy vọng là bản từ vựng của ông ở cuối tập sách này⁽¹⁾ có thể tỏ ra hữu dụng vượt quá mục đích trước mắt) và công việc xuất bản của các ngài Duncker và Humblot đã giúp đỡ tôi từ 16 năm về trước khi xuất bản cuốn *Hậu quả kinh tế của hoà bình* của tôi và đã tạo điều kiện cho tôi duy trì mối quan hệ với độc giả Đức.

7 tháng 9, 1936

J. M. Keynes

Không in trong lần xuất bản này (lời toà soạn)

Lời tựa về lần xuất bản bằng tiếng Nhật

Alfred Marshall, tác giả của cuốn *Những nguyên lý kinh tế học* mà tất cả các nhà kinh tế học Anh đương thời đã học tập, đã phải cố gắng đặc biệt để nhấn mạnh tính kế thừa trong tư duy của ông với tư duy của Ricardo. Tác phẩm của ông phần lớn bao gồm việc liên kết chặt chẽ nguyên lý biên và nguyên lý thay thế với cách suy nghĩ của Ricardo. Lý thuyết của ông về sản lượng và tiêu dùng như một tổng thể khác với lý thuyết của ông về sản xuất và phân phối một sản lượng đã xác định chưa bao giờ được trình bày một cách riêng biệt cả. Tôi không dám chắc liệu bản thân ông ta có cảm thấy cần phải có một lý thuyết như vậy không. Nhưng những người tiếp tục sự nghiệp và những người theo tư tưởng triết học của ông chắc chắn đã không cần đến lý thuyết đó và cũng chẳng cảm thấy thiếu nó. Chính tôi đã được giáo dục trong bầu không khí đó. Tôi tự nghiên cứu những học thuyết này và chỉ trong vòng một thập kỷ qua tôi đã nhận thấy những học thuyết đó là chưa đủ. Qua sự suy nghĩ của chính bản thân, tôi thấy cuốn sách này là phản tác dụng; nó dẫn dắt học viên xa rời truyền thống cổ điển (hoặc chính thống) của Anh. Sự nhấn mạnh của tôi tới vấn đề này trong những trang sách sau đây và tới những điểm bất đồng của tôi đối với học thuyết tiếp thu được đã bị một vài nhóm học giả ở Anh coi như là một sự tranh cãi quá đáng, không đúng lúc. Nhưng làm sao mà một người được giáo dục trong nền kinh tế học chính thống Anh, một giáo sĩ đang theo đạo Thiên chúa, lại có thể né tránh một cuộc tranh luận khi ông này chuyển sang đạo Tin lành?

Có thể các độc giả Nhật Bản sẽ không yêu cầu mà cũng chẳng ngăn cản tôi công kích chống lại truyền thống nước Anh. Chúng tôi hiểu rất rõ là các sách kinh tế của Anh rất được ưa chuộng và tìm đọc ở Nhật nhưng điều chúng tôi không biết rõ là dư luận của người Nhật đối với sách kinh tế của Anh như thế nào. Một việc làm gần đây đáng khen ngợi của câu lạc bộ kinh

tế Quốc tế Tokyo là cho tái bản cuốn “Các nguyên lý kinh tế chính trị học” của Malthus coi đây là cuốn đầu tiên trong bộ sách được tái bản ở Tokyo. Điều đó đã khuyến khích tôi nghĩ rằng một cuốn sách vạch lại nguồn gốc của nó từ Malthus hơn là từ Ricardo có khả năng được một số giới ở Nhật đón nhận với ít nhiều cảm tình.

Dù sao tôi cũng biết ơn tạp chí Nhà Kinh tế học Phương Đông đã giúp cho tôi có dịp tiếp cận bạn đọc Nhật Bản, không bị sự cản trở do một ngôn ngữ nước ngoài gây ra.

4 tháng Mười hai, 1936

J. M. Keynes

Lời tựa về lần xuất bản bằng tiếng Pháp

Hơn 100 năm nay, trường phái chính thống thịnh hành trong kinh tế chính trị học Anh. Nói như thế không phải là học thuyết này không có sự thay đổi. Trái lại, học thuyết này đã tiến triển dần dần. Nhưng các giả định, bầu không khí và phương pháp của nó thật kỳ lạ là vẫn y nguyên như trước và người ta nhận thấy có sự thừa kế tuyệt diệu qua những biến đổi xảy ra. Tôi đã được nuôi dưỡng trong sự chuyển biến liên tục và tính chính thống đó. Tôi đã học, đã dạy và viết về quan điểm chính thống. Qua con mắt của những người ngoài, chắc là tôi còn thiên về tính chính thống đó. Những nhà sử học về học thuyết sau này sẽ coi cuốn sách này chủ yếu vẫn theo truyền thống đó. Nhưng khi viết cuốn sách này và một tác phẩm khác nữa dẫn đến cuốn này, tôi cảm thấy rõ ràng là đã tách ra khỏi tính chính thống, đã phản ứng mạnh mẽ chống lại nó, đã tìm cách giải thoát mình khỏi một cái gì đó để được tự do. Và tình trạng tâm trí này về phần tôi là sự giải thích cho một số lầm lỗi nào đó đã phạm phải khi viết sách, đặc biệt là lời chú giải gây tranh cãi trong một vài đoạn văn và thái độ của cuốn sách động chạm quá nhiều đến những người chủ trương một quan điểm riêng và quá ít đối với những ai chia sẻ những suy nghĩ của tôi. Tôi chỉ muốn thuyết phục những người xung quanh tôi và không nói với sự thẳng thừng đầy đủ đối với dư luận bên ngoài. Bây giờ, ba năm đã trôi qua, tôi đã khá quen thuộc với cách làm việc mới và hầu như đã quên các việc làm trước đây của mình; tôi thấy mình có đầy đủ nghị lực nếu viết lại thì sẽ cố gắng tự giải phóng mình khỏi lỗi lầm đã mắc phải trước đây và trình bày lập trường của tôi một cách rõ ràng, rành mạch hơn.

Tôi nói điều này, một phần để giải thích và một phần để xin lỗi cho tôi trước độc giả Pháp. Và ở Pháp không hề có phái chính thống có quyền lực đối với dư luận đương thời như ở nước tôi. Ở Mỹ, tình hình cũng không khác gì nhiều so với Anh. Nhưng ở Pháp, cũng như những nơi khác ở Châu Âu,

không có một trường phái nào thống trị như thế kể từ ngày tàn lụi của trường phái các nhà kinh tế học tự do Pháp, đã phát triển rực rỡ 20 năm trước đây (mặc dù trường phái này còn tồn tại rất lâu sau khi ảnh hưởng của họ đã hết, cho nên cũng đã phải cáng đáng nhiệm vụ, khi lần đầu tiên trở thành chủ bút trẻ của tờ Tạp chí Kinh tế, là phải viết lời cáo phó về nhiều người trong số họ: Levasseur, Molinari, Leroy-Beaulieu). Nếu Charles Gide đã đạt được mức độ ảnh hưởng và quyền lực như Alfred Marshall, thì vị trí của các bạn tất sẽ có nhiều điều giống như của chúng tôi. Như ta thấy, các nhà kinh tế học của nước các bạn theo thuyết chiết trung, một cách quá mức (chúng tôi đôi khi nghĩ như vậy) mà chẳng hề có gốc rễ sâu sắc trong việc hệ thống hoá tư tưởng. Có thể điều này làm cho họ dễ dàng tiếp cận những gì mà tôi cần phải nói. Nhưng điều đó cũng có thể dẫn đến kết quả là các bạn đọc của tôi đôi khi phân vân tôi đang nói tới cái gì vậy khi tôi nói về trường phái tư duy “cổ điển” và các nhà kinh tế học “cổ điển” đó là sử dụng sai ngôn ngữ. Do đó, có lẽ sẽ có lợi cho các bạn đọc Pháp nếu tôi tìm cách chỉ rõ rất ngắn gọn cái mà tôi coi là những điểm khác biệt chủ yếu trong quan điểm của tôi.

Tôi đã gọi lý thuyết của tôi là lý thuyết tổng quát. Tôi muốn nói qua thuật ngữ này là tôi chủ yếu chú trọng đến cách ứng xử của hệ thống kinh tế nói chung, với tổng thu nhập, tổng lợi nhuận, tổng sản lượng, tổng số việc làm, tổng số vốn đầu tư, tổng số tiền tiết kiệm chứ không phải chỉ nói đơn thuần về thu nhập, lợi nhuận, sản lượng, việc làm, vốn đầu tư và tiền tiết kiệm của các ngành, các công ty hoặc các cá nhân riêng biệt. Và tôi tìm lý lẽ để chứng minh rằng có những sai lầm quan trọng đã phạm phải khi áp dụng cho toàn hệ thống nhiều kết luận đã đạt được đối với một phần được xét riêng biệt của hệ thống đó.

Hãy cho phép tôi được đưa ra những thí dụ về những điều tôi muốn nói

và chứng minh. Luận điểm của tôi cho rằng đối với toàn bộ hệ thống, số tiền thu nhập tiết kiệm được, theo nghĩa là nó không sử dụng vào tiêu dùng hàng ngày, nhất thiết phải ngang bằng số vốn đầu tư ròng mới, nhưng luận điểm đó đã bị coi là một ý kiến ngược đời và đã trở thành một đầu đề tranh luận rộng lớn. Sự giải thích về điều này có thể tìm thấy, không nghi ngờ gì nữa, ở chỗ là mối quan hệ ngang bằng này giữa tiết kiệm và đầu tư, tất yếu là đúng cho toàn hệ thống nói chung, nhưng hoàn toàn không đúng cho riêng từng cá nhân. Không có lý do nào để giải thích tại sao công việc đầu tư mới mà tôi chịu trách nhiệm, lại phải có quan hệ nào đó với số tiền tiết kiệm của riêng tôi. Thật là chính đáng khi chúng ta coi thu nhập của cá nhân là độc lập với những gì người đó tiêu dùng và đầu tư. Nhưng điều này, tôi cần phải nhấn mạnh, không được làm cho chúng ta xem nhẹ việc là nhu cầu xuất phát từ tiêu dùng và đầu tư của một cá nhân là nguồn thu nhập của các cá nhân khác, cho nên thu nhập nói chung không thể không phụ thuộc vào thái độ của cá nhân đối với các chi dùng và đầu tư. Và đến lượt mình, mức độ sẵn sàng của các cá nhân trong tiêu dùng và đầu tư lại phụ thuộc vào thu nhập của họ, nên một mối quan hệ được thiết lập giữa tổng số tiền tiết kiệm và tổng số tiền đầu tư. Việc này có thể trình bày khá dễ dàng như là một sự ngang bằng chính xác và cần thiết, không phải tranh luận về khả năng xem nó có hợp lý hay không. Nói cho đúng ra thì điều này chỉ là một kết luận vô vị. Nhưng nó lại khuấy động mạch tư duy mà từ đó nảy sinh nhiều vấn đề quan trọng. Nói chung người ta thấy mức sản lượng và số việc làm hiện có là tùy thuộc, không phải vào khả năng sản xuất hoặc vào mức thu nhập tồn tại từ trước, mà phụ thuộc vào những quyết định sản xuất hàng ngày mà các quyết định này lại phụ thuộc vào các quyết định hàng ngày về đầu tư và vào dự kiến về mức tiêu thụ hiện tại và tương lai. Ngoài ra, chừng nào chúng ta biết được thiên hướng tiêu dùng và tiết kiệm (như tôi gọi là như vậy), tức là biết kết quả về

các sở thích tâm lý cá nhân trong cộng đồng nói chung muốn sử dụng thu nhập theo ý riêng của họ, thì chúng ta có thể tính toán được mức thu nhập và do đó mức sản lượng và số việc làm ở trạng thái cân bằng về lợi nhuận với một mức đầu tư mới nhất định. Từ đó phát triển học thuyết về số nhân (Multiplier). Hoặc thiên hướng tiết kiệm tăng sẽ thu hẹp thu nhập và sản lượng, khi các yếu tố khác giữ nguyên. Nhưng tăng động cơ đầu tư thì thu nhập và sản lượng cũng tăng. Như vậy chúng ta có thể phân tích các yếu tố quyết định thu nhập và sản lượng của toàn bộ hệ thống. Chúng ta có một lý thuyết về việc làm (theo nghĩa chính xác nhất). Những kết luận rút ra từ cách lý giải này đặc biệt thích hợp với các vấn đề tài chính và chính sách nhà nước nói chung và với chu kỳ kinh doanh (chu kỳ kinh tế).

Một điểm khác có tính đặc thù riêng của cuốn sách này là thuyết về lãi suất. Trong thời gian gần đây, nhiều nhà kinh tế học cho rằng tỷ suất tiết kiệm hiện hành quyết định việc cung cấp vốn tự do và tỷ lệ đầu tư hiện hành chi phối nhu cầu về vốn, và có thể nói lãi suất là yếu tố cân bằng giá do điểm giao nhau của đường cung ứng tiền tiết kiệm và đường cầu về đầu tư, quyết định. Nhưng nếu tổng số tiết kiệm là nhất định và trong mọi trường hợp đúng bằng tổng số đầu tư, thì rõ ràng là lời giải thích này thất bại. Chúng ta phải tìm kiếm giải pháp ở chỗ khác. Tôi tìm thấy giải pháp đó trong ý kiến cho rằng lãi suất có chức năng duy trì sự cân bằng, không phải giữa cung và cầu về tư liệu sản xuất mới mà giữa cung và cầu về tiền tệ, có nghĩa là giữa cầu về thanh khoản và các phương pháp thoả mãn nhu cầu này. Ở đây tôi đang quay trở lại học thuyết của các nhà kinh tế học tiền thế kỷ 19. Ví dụ Montesquieu nhìn thấy khá rõ ràng chân lý này. Montesquieu được coi như một nhân vật người Pháp tương đương với Adam Smith - nhà kinh tế học vĩ đại nhất trong các nhà kinh tế học. Montesquieu hơn hẳn những người theo

phái trọng nông (một trường phái kinh tế ở Pháp cuối thế kỷ 18) về mặt uyên thâm, đầu óc sáng suốt và lương tri nhạy cảm (đó là những đức tính cần thiết đối với một nhà kinh tế học). Nhưng tôi phải để cho cuốn sách này trình bày một cách chi tiết là việc này sẽ diễn biến như thế nào.

Cuốn sách này có nhan đề: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ. Và đặc điểm thứ ba trong cuốn sách mà tôi muốn lưu ý các bạn là cách xử lý tiền tệ và giá cả. Sự phân tích dưới đây cho thấy là tôi đã hoàn toàn giải thoát khỏi những điểm lộn xộn về lý thuyết định lượng mà một thời đã gây cho tôi nhiều phiền toái. Tôi coi mức giá như một tổng thể được xác định cũng chính xác như các giá riêng biệt, tức là bị chi phối bởi quy luật cung cầu. Các điều kiện kỹ thuật, mức tiền lương, mức độ sử dụng máy móc thiết bị và lao động, tình hình thị trường và sự cạnh tranh quyết định các điều kiện cung ứng sản phẩm của từng người sản xuất và toàn bộ sản phẩm trong xã hội. Quyết định của các nghiệp chủ mà từ đó các nhà sản xuất cá lẻ nhận được phần thu nhập của mình và quyết định của các cá nhân này về việc sử dụng số lợi nhuận thu được sẽ quy định lượng cầu của xã hội. Và giá cả - kể cả giá riêng lẻ và mức giá - xuất hiện như một sự tổng hợp của hai yếu tố này. Tiền tệ, và khối lượng tiền tệ không phải là những thứ gây ảnh hưởng trực tiếp ở giai đoạn khảo sát này, chúng đã làm xong phần công việc của chúng ở giai đoạn phân tích sớm hơn. Khối lượng tiền tệ chi phối việc cung ứng các phương tiện dễ chuyển hoá và từ đó chi phối cả lãi suất, và cùng với các yếu tố khác (đặc biệt là yếu tố tin cậy), chi phối động cơ đầu tư mà động cơ này lại định mức cân bằng của thu nhập, sản lượng và việc làm và (ở mỗi giai đoạn, kết hợp với các yếu tố khác) mức giá cả nói chung thông qua các ảnh hưởng của cung và cầu đã được thiết lập.

Tôi tin rằng tới thời gian gần đây, kinh tế học ở bất kỳ nơi nào cũng chịu

ảnh hưởng của J. B. Say. Đúng là “Luật thị trường” của ông đã bị hầu hết các nhà kinh tế học bỏ rơi từ đầu nhưng những nhà kinh tế học này lại không từ bỏ được những giả thiết cơ bản của J. B. Say, đặc biệt là sai lầm của ông ta cho rằng cầu do cung gây nên. Ông Say ngầm định rằng hệ thống kinh tế luôn luôn hoạt động ở mức hết khả năng của mình cho nên một hoạt động mới luôn luôn thay thế, chứ không bao giờ bổ sung cho một hoạt động khác nào đó. Hầu hết lý thuyết kinh tế sau đó đều dựa vào giả thiết này theo như ý nghĩa nó đã đưa ra. Tuy nhiên, một lý thuyết dựa trên một cơ sở như vậy rõ ràng là không có khả năng giải quyết các vấn đề thất nghiệp và chu kỳ kinh tế. Có lẽ tôi có thể biểu thị tốt nhất cho các bạn đọc Pháp điều gì tôi mong đợi ở cuốn sách này bằng cách nói rằng trong lý thuyết sản xuất cần phải hoàn toàn tách khỏi các học thuyết của J. B. Say và trong lý thuyết về lãi suất cần phải quay về với các học thuyết của Montesquieu.

King's College
Cambridge, Anh quốc
20 tháng 2, 1939
J. M. Keynes

QUYỂN I

PHẦN GIỚI THIỆU

Chương 1

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT

Tôi đã đặt tên cho cuốn sách này là Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ trong đó nhấn mạnh tới chữ tổng quát. Đặt tên như vậy cho cuốn sách là nhằm nêu bật lên sự tương phản giữa tính chất các lý lẽ và kết luận của tôi với lý lẽ và kết luận của lý thuyết cổ điển⁽¹⁾ về chủ đề mà trên cơ sở đó tôi đã được dạy dỗ, chủ đề mà đang chi phối tư duy kinh tế, cả về lý thuyết lẫn thực hành, của giai cấp thống trị và giới học giả thuộc thế hệ này, cũng như đã chi phối một trăm năm qua. Tôi sẽ chứng minh rằng các định đề của lý thuyết cổ điển chỉ áp dụng cho một trường hợp đặc biệt, chứ không phải cho trường hợp tổng quát, vì tình trạng mà lý thuyết này giả định là một điểm giới hạn của những vị trí cân bằng có thể có được. Hơn nữa, các đặc trưng của trường hợp đặc biệt do lý thuyết cổ điển giả định không phải là những đặc trưng của xã hội kinh tế mà trong đó chúng ta đang sống, cho nên kết quả là những lời dạy trong lý thuyết này làm cho mọi người lầm đường lạc lối và gây nên những tai hại cho họ nếu chúng ta tìm cách áp dụng nó vào thực tế cuộc sống.

“Các nhà kinh tế học cổ điển” là một danh từ do Marx đặt ra để chỉ Ricardo và James Mill và những người đi trước họ, tức là những người sáng lập ra lý thuyết mà đỉnh cao nhất là trường phái kinh tế học Ricardo. Tôi đã quên, và có thể là phạm một sai lầm, là đã liệt vào “trường phái cổ điển” những người theo Ricardo, tức là những người đã chấp nhận và hoàn thiện lý thuyết kinh tế học Ricardo, kể cả (ví dụ như) J. S. Mill, Marshall, Edgeworth và giáo sư Pigou.

Chương 2

NHỮNG ĐỊNH ĐỀ CỦA KINH TẾ HỌC CỔ ĐIỂN

Phần lớn các luận trình về lý thuyết giá trị và sản xuất trước hết là liên quan tới các việc phân phối một khối lượng nguồn lực nhất định trong sản xuất giữa những hình thức sử dụng khác nhau và liên quan tới những điều kiện quyết định mức thù lao tương đối cho loại nguồn lực này và giá trị tương đối của các sản phẩm làm ra từ số lượng nguồn lực đó⁽¹⁾.

Vấn đề khối lượng các nguồn lực sẵn có tức là số dân có khả năng làm việc, tài nguyên thiên nhiên và tư liệu sản xuất tích lũy được cũng thường được đề cập đến theo kiểu giải thích. Nhưng lý thuyết thuần túy về các nhân tố quyết định mức sử dụng thực tế các nguồn lực sẵn có, ít khi được xét rất chi tiết. Nói rằng lý thuyết đó chưa bao giờ được xét tới, tất nhiên là một điều vô lý. Vì tất cả các cuộc thảo luận liên quan đến mọi biến động về việc làm có rất nhiều và đều dính líu đến lý thuyết này. Tôi muốn nói không phải chủ đề này đã bị bỏ qua, nhưng lý thuyết cơ bản làm cơ sở cho chủ đề này đã được coi là quá giản đơn và quá rõ ràng đến nỗi nó chỉ còn được nhắc tới một cách qua loa mà thôi⁽²⁾.

I

Tôi nghĩ, lý thuyết cổ điển về việc làm, dường như là đơn giản và rõ ràng, đã dựa trên hai định đề cơ bản mặc dù không được trình bày trên thực tế, đó là:

I. Tiền công bằng sản phẩm biên của lao động

Điều này có nghĩa là tiền công trả cho một nhân công bằng giá trị có thể bị mất đi nếu như số lao động sử dụng bị giảm bớt đi một đơn vị (sau khi trừ đi mọi chi phí khác mà sự giảm bớt sản lượng này có thể tránh được); tuy nhiên, với điều kiện là sự ngang bằng có thể bị xáo trộn, tùy theo một số nguyên tắc nào đó nếu sự cạnh tranh và thị trường không được hoàn hảo.

II. Khi một khối lượng lao động nhất định được sử dụng, độ thoả dụng của tiền công bằng độ phi thoả dụng biên của số lượng việc làm đó.

Nói như vậy có nghĩa là tiền công thực tế của người có việc làm chỉ vừa đủ (theo nhận định của chính người làm đó) để cung ứng một khối lượng lao động thật sự cần thiết cho công việc sản xuất với điều kiện là sự ngang bằng đối với mỗi đơn vị lao động riêng biệt có thể bị xáo trộn bởi sự kết hợp giữa các đơn vị có thể được sử dụng tương tự như những điểm thiếu hoàn hảo trong cạnh tranh tiêu biểu cho định đề thứ nhất. Độ phi thoả dụng ở đây phải được hiểu như là bao gồm mọi nguyên nhân có thể xui khiến một người hay một tập đoàn người khước từ cung ứng sức lao động của mình hơn là chịu nhận tiền công mà họ cho là có độ thoả dụng thấp hơn một mức tối thiểu nào đó.

Định đề này phù hợp với cái mà người ta có thể gọi là thất nghiệp “do thiếu ăn khớp” (Frictional unemployment: thất nghiệp tạm thời do công nhân thay đổi việc làm hoặc do cung cầu không phù hợp). Để có thể giải thích trong thực tế định đề này, cần phải tính đến một số điều không chính xác về điều chỉnh mà ngăn chặn trạng thái việc làm đầy đủ và liên tục. Ví dụ, thất nghiệp do tạm thời thiếu cân bằng giữa các số lượng tương đối về nguồn lực chuyên dùng là kết quả tính toán sai về mức cầu thịnh thoả bị gián đoạn; hoặc do sự chậm trễ về thời gian là hậu quả của những sự thay đổi không thể

lường trước được; hoặc có chuyển việc làm này sang việc làm khác mà không thể thực hiện được đúng trong thời gian quy định. Vì thế sẽ tồn tại trong một xã hội luôn luôn biến động một tỷ lệ nguồn lực không được sử dụng “giữa các hoạt động sản xuất”. Ngoài sự thất nghiệp do “thiếu ăn khớp”, định đề này còn phù hợp với thất nghiệp “tự nguyện” do sự từ chối hoặc sự thiếu khả năng của một đơn vị lao động. Đó là kết quả của pháp chế, hoặc thói quen xã hội, hoặc liên kết để thương lượng tập thể hoặc do chậm phản ứng với một sự thay đổi hay chỉ do sự ngang bướng của con người không chịu nhận một sự trả công lao động ngang với giá trị sản phẩm làm ra với năng suất biên của nó. Nhưng cả hai loại thất nghiệp do “không ăn khớp” và do “tự nguyện” là quá ư đầy đủ và toàn diện. Các định đề kinh cổ không chấp nhận khả năng có một loại thứ ba nào khác mà tôi sẽ định nghĩa dưới đây là sự thất nghiệp bắt buộc.

Với những điều kiện kể trên, khối lượng các nguồn lực được sử dụng được quyết định bởi hai định đề theo như lý thuyết cổ điển. Định đề thứ nhất cho chúng ta một đường cầu việc làm; định đề thứ hai cho chúng ta một đường cung và số lượng việc làm được xác định ở điểm mà tại đó, độ thoả dụng của sản phẩm biên cân bằng với độ phi thoả dụng của việc làm biên.

Từ những điều trình bày trên đây, chỉ có 4 phương cách có thể làm tăng số việc làm:

(a) Cải tiến về mặt tổ chức hoặc về mặt dự báo nhằm giảm bớt sự thất nghiệp do “không ăn khớp”; (b) Hạ thấp độ phi thoả dụng biên của lao động được thể hiện qua tiền lương thực tế mà với mức lương đó thì có thêm lao động được nhận vào làm việc, như vậy sẽ giảm bớt thất nghiệp “tự nguyện”; (c) Tăng thêm năng suất biên vật chất của lao động trong các ngành công nghiệp sản xuất hàng hoá cho người ăn lương (dùng từ ngữ thích hợp của giáo sư

Pigou để chỉ những hàng hoá mà độ thoả dụng của tiền lương danh nghĩa căn cứ vào giá cả của nó); hoặc (d) Tăng giá các hàng hoá không dành cho người ăn lương so với giá các hàng hoá dành cho người ăn lương; kết hợp với sự chuyển hướng tiêu dùng của những người không làm công ăn lương từ các loại hàng hoá dành cho người ăn lương sang các loại hàng hoá không dành cho người ăn lương.

Theo sự hiểu biết của tôi, đó là thực chất của Lý thuyết về thất nghiệp của giáo sư Pigou, là bản tường trình chi tiết duy nhất hiện có của Lý thuyết cổ điển về thất nghiệp⁽³⁾.

II

Có đúng thật không là những loại thất nghiệp nói đến trên đây là đầy đủ, toàn diện bởi vì dân chúng thường ít khi làm việc nhiều như họ muốn trên cơ sở tiền công mà họ nhận được? Vì thông thường sẽ có nhiều lao động hơn với tiền lương danh nghĩa hiện nay nếu thực sự người ta có nhu cầu đối với lao động⁽⁴⁾. Trường phái kinh điển dung hoà hiện tượng này với định đề thứ hai của họ bằng cách biện luận rằng mặc dù nhu cầu về lao động với mức tiền lương danh nghĩa hiện nay có thể được thoả mãn trước khi mọi người mong muốn làm việc với số tiền công này được thu nhận, tình hình này do có một sự thoả thuận công khai hay ngầm ngầm giữa những công nhân không muốn làm việc với số tiền công ít hơn và biện luận rằng nếu toàn thể lao động đồng ý chịu giảm bớt tiền lương danh nghĩa thì sẽ có thêm nhiều việc làm hơn. Nếu trường hợp này thực sự xảy ra như vậy, một sự thất nghiệp mặc dù bề ngoài là bắt buộc nhưng nghiêm túc mà nói thì không hẳn như vậy, và phải được xếp vào loại thất nghiệp “tự nguyện” do những hậu quả của thương lượng tập thể về tiền công v.v..

Điều này nêu ra hai nhận xét, thứ nhất là thái độ của công nhân đối với tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa, và nhận xét này không cơ bản về mặt lý thuyết, nhưng nhận xét thứ hai mới thật là cơ bản.

Bây giờ chúng ta hãy giả định là lao động không sẵn sàng chấp nhận làm việc với một tiền lương danh nghĩa thấp và sự giảm bớt mức lương danh nghĩa này tất yếu sẽ dẫn đến các cuộc đình công hay những hình thức đấu tranh khác và sẽ đưa ra khỏi thị trường lao động những người hiện đang làm việc.

Phải chăng từ đó suy ra là mức tiền lương thực tế phản ánh chính xác độ phi thoả dụng biên của lao động? Không hẳn như vậy. Vì, mặc dù một sự giảm bớt tiền lương danh nghĩa hiện tại sẽ dẫn tới sự rút lui của một số lao động, điều đó chẳng hề làm giảm giá trị tiền lương danh nghĩa hiện có về mặt dùng tiền lương để mua hàng hoá, nhưng nó thực sự sẽ là như vậy nếu do trong một phạm vi nào đó nhu cầu về lao động là đòi một số tiền lương danh nghĩa tối thiểu và không đòi một số tiền lương thực tế tối thiểu. Trường phái kinh điển đã mặc nhiên cho rằng điều đó sẽ không gây ra những thay đổi đáng kể trong lý thuyết của họ. Nhưng thật ra không phải như vậy. Vì nếu việc cung ứng lao động không phải là một hàm số của tiền lương thực tế với tư cách là biến số duy nhất của lao động, những lý lẽ của trường phái đó sẽ hoàn toàn bị đập tan và làm cho vấn đề về việc làm hiện nay trở thành hoàn toàn không xác định⁽⁵⁾. Các nhà kinh tế học cổ điển hình như không nhận thức được rằng trừ phi sự cung ứng lao động chỉ là một hàm số của tiền lương thực tế, đường cung của họ về lao động sẽ dịch chuyển theo mọi biến động của giá cả. Như vậy phương pháp mà họ sử dụng gắn chặt với những giả định riêng biệt của họ và không thể dùng để giải quyết trường hợp tổng quát hơn.

Ngày nay kinh nghiệm thông thường cho chúng ta biết không chút nghi ngờ rằng một tình trạng mà ở đó lao động đòi (trong những giới hạn nhất định) phải trả bằng tiền lương danh nghĩa chứ không phải là tiền lương thực tế, là một điều bình thường, chứ không phải chỉ là một khả năng có thể xảy ra. Trong khi công nhân thường đấu tranh chống việc giảm tiền lương danh nghĩa, họ không có thói quen rút lui khỏi công việc họ đang làm mỗi khi giá hàng tiêu dùng cho người ăn lương tăng lên. Đôi khi có người cho rằng thật là phi lý khi người lao động chỉ đấu tranh chống việc giảm tiền lương danh nghĩa mà chẳng chú trọng đến đấu tranh chống việc giảm tiền lương thực tế. Vì những lý do trình bày dưới đây (tiết III của chương này), điều này có thể không phi lý như bề ngoài nó tỏ ra như vậy, và, như chúng ta sẽ thấy sau này, may thay lại đúng như vậy. Nhưng dù hợp lý hơn hay phi lý, kinh nghiệm cho thấy là trên thực tế lao động đã xử sự như thế nào.

Ngoài ra, lập luận cho rằng sự thất nghiệp đặc trưng cho thời kỳ suy thoái là do người lao động từ chối không chịu giảm tiền lương danh nghĩa đã không được chứng minh bằng những sự việc thực tế. Thật là không hợp lý lắm khi khẳng định rằng nạn thất nghiệp ở Mỹ năm 1932 là do công nhân cương quyết từ chối không chấp nhận giảm tiền lương danh nghĩa hoặc kiên trì đòi hỏi tiền lương thực tế cao hơn mức mà năng suất của bộ máy kinh tế có thể cung cấp cho họ. Khối lượng việc làm có những thay đổi khá lớn nhưng không có một sự biến đổi rõ ràng nào về mức nhu cầu thực tế tối thiểu của lao động hoặc về năng suất lao động. Lao động không tỏ ra kém hùng hổ trong thời kỳ suy thoái hơn là trong thời kỳ thịnh vượng mà còn trái lại là khác. Năng suất vật chất của lao động cũng không suy giảm. Các sự việc này là cơ sở vững chắc hàng đầu để xem xét cách phân tích cổ điển còn phù hợp nữa không.

Sẽ là một điều thú vị khi được biết kết quả của một cuộc điều tra thống kê về mối quan hệ thực tế giữa những sự thay đổi về tiền lương danh nghĩa và những thay đổi về tiền lương thực tế. Trong trường hợp khi một sự thay đổi chỉ liên quan đến một ngành công nghiệp riêng biệt, người ta có thể dự kiến sự thay đổi về tiền lương thực tế sẽ diễn ra theo cùng chiều với sự thay đổi về tiền lương danh nghĩa. Nhưng trong trường hợp có những thay đổi về mức tiền lương chung, tôi cho rằng sự thay đổi về tiền lương thực tế so với sự thay đổi về tiền lương danh nghĩa thường được thấy không xảy ra theo cùng một chiều, mà hầu như bao giờ cũng ngược chiều với nhau. Như thế có nghĩa là khi tiền lương danh nghĩa tăng lên, ta sẽ thấy tiền lương thực tế giảm xuống; và khi tiền lương danh nghĩa giảm xuống, tiền lương thực tế lại tăng lên. Điều này là do trong một thời gian ngắn, việc tiền lương danh nghĩa giảm và tiền lương thực tế tăng, do những lý do riêng của chúng, đều có thể là do giảm việc làm; người lao động sẵn sàng hơn trong việc chấp nhận giảm tiền lương khi việc làm không đầy đủ, song tiền lương thực tế nhất thiết phải tăng cùng một hoàn cảnh vì thu nhập biên tăng đối với một số thiết bị sản xuất nhất định khi sản lượng bị giảm sút.

Thật vậy nếu đúng là tiền lương thực tế hiện có là ở mức tối thiểu mà ở dưới mức đó không thể có nhiều lao động được sử dụng hơn là số đang làm việc trong bất kỳ tình huống nào, thì nạn thất nghiệp bắt buộc, ngoài nạn thất nghiệp do không ăn khớp, sẽ không thể tồn tại. Nhưng nếu giả thiết rằng đây là trường hợp luôn luôn xảy ra như vậy thì sẽ là điều vô lý. Vì ở mức tiền công danh nghĩa hiện nay, thông thường vẫn có nhiều lao động hơn số hiện đang làm việc, mặc dầu giá cả hàng hoá mua bằng tiền công tăng và do đó tiền lương thực tế giảm xuống. Nếu điều này không đúng thì hàng hoá mua bằng tiền công tương đương với tiền lương danh nghĩa hiện có không phải là

một số đo chính xác về độ phi thoả dụng biên của lao động, và định đề thứ hai sẽ không đứng vững.

Tuy nhiên còn có một ý kiến phản đối cơ bản hơn. Định đề thứ hai bắt nguồn từ ý nghĩ cho rằng tiền công lao động thực tế tùy thuộc vào những sự thoả thuận về tiền lương giữa chủ và thợ. Dĩ nhiên mọi người thừa nhận là những sự thoả thuận trên thực tế được tiến hành giữa hai bên bằng tiền, và ngay cả tiền lương thực tế mà người lao động có thể chấp nhận được cũng hoàn toàn không thể không phụ thuộc vào mức lương danh nghĩa tương ứng thường có. Chính tiền lương danh nghĩa mà hai bên thoả thuận được coi là để quyết định tiền lương thực tế. Như vậy, lý thuyết cổ điển giả định rằng người lao động luôn luôn có quyền giảm tiền lương thực tế của họ bằng cách chấp nhận giảm tiền lương danh nghĩa. Khi lập luận rằng tiền lương thực tế có khuynh hướng tiến tới ngang bằng với độ phi thoả dụng biên của lao động, thì định đề rõ ràng giả định rằng người lao động có khả năng quyết định tiền lương thực tế mà vì nó họ làm việc, dù cho họ không thể quyết mức định số lương công việc sẽ có với số tiền công đó.

Lý thuyết truyền thống, nói một cách ngắn gọn, cho rằng những thoả thuận về tiền lương giữa chủ và thợ quy định tiền lương thực tế, thành thử trong trường hợp có sự cạnh tranh tự do giữa những người chủ, và người lao động không bị hạn chế trong việc kết hợp đấu tranh thì những người thợ đó, nếu họ muốn, có thể đưa số tiền lương thực tế của mình lên cho phù hợp với độ phi thoả dụng biên của số lượng việc làm mà các ông chủ yêu cầu theo mức tiền lương đó. Nếu điều này không đúng, thì sẽ không có lý gì nữa để mong chờ xu hướng tiến tới sự cân bằng giữa tiền lương thực và độ phi thoả dụng biên của lao động.

Điều cần nhớ ở đây là các kết luận cổ điển nhằm áp dụng cho toàn bộ

lao động, chứ không có nghĩa là một cá nhân đơn lẻ có thể được nhận vào làm việc khi chấp nhận giảm tiền lương danh nghĩa mà các bạn đồng nghiệp của anh ta đã từ chối. Các kết luận đó được giả định là cũng có thể áp dụng cho một hệ thống đóng cũng như cho một hệ thống để mở và không phụ thuộc vào những đặc điểm của một hệ thống để mở hoặc vào những hậu quả của việc giảm bớt tiền lương danh nghĩa trong một nước về mặt ngoại thương; điều này tất nhiên hoàn toàn nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Các kết luận này cũng không dựa trên các hiệu ứng gián tiếp gây ra bởi tác động của một dự luật về giảm bớt tiền lương tính bằng tiền có một vài tác động trở lại đối với hệ thống ngân hàng trong chương 19. Các kết luận đó chỉ dựa vào quan điểm cho rằng trong một hệ thống đóng, một sự giảm bớt mức chung của tiền lương danh nghĩa tất yếu sẽ kéo theo việc giảm tiền lương thực tế ít ra trong một thời kỳ ngắn và chịu những hạn chế nhỏ, dù không phải bao giờ cũng theo một tỷ lệ nhất định.

Bây giờ giả thiết cho rằng mức chung của tiền lương thực tế tùy thuộc vào sự thoả thuận về tiền lương danh nghĩa giữa chủ và thợ, rõ ràng là không đúng. Thật vậy, điều lạ lùng là đã có quá ít cố gắng để chứng minh hay bác bỏ giả thiết đó. Vì nó còn lâu mới phù hợp với nội dung chủ yếu của lý thuyết cổ điển. Lý thuyết này dạy chúng ta phải tin rằng giá cả bị chi phối bởi giá biên của vốn tính bằng tiền, và rằng tiền lương danh nghĩa chi phối phần lớn giá biên của vốn. Như vậy, nếu tiền lương danh nghĩa thay đổi, người ta chắc đã cho rằng trường phái cổ điển viện lý lẽ rằng giá cả sẽ phải thay đổi hầu như theo cùng một tỷ lệ, mà để tiền lương thực tế và mức độ thất nghiệp hầu như vẫn như cũ, bất cứ một lợi lộc hoặc thua thiệt nhỏ nào đối với lao động đều tính vào chi phí hoặc lợi tức của các yếu tố khác của chi phí biên (chi phí do tăng thêm một đơn vị sản lượng) là những yếu tố không bị ảnh hưởng của

những sự thay đổi⁽⁶⁾. Tuy nhiên các học giả cổ điển hình như đã từ bỏ cách tư duy như vậy một phần do họ có sự tin tưởng vững chắc rằng người lao động có khả năng quyết định tiền lương thực tế của mình và một phần là do họ có sự quan tâm đến ý kiến cho rằng giá cả tùy thuộc vào số lượng tiền tệ. Và một khi đã tin tưởng vào ý kiến cho rằng người lao động luôn luôn có thể quyết định tiền lương thực tế của họ, khi ý kiến khác cho rằng người lao động luôn luôn có thể quyết định mức tiền lương thực tế nào sẽ phù hợp với việc làm đầy đủ (toàn dụng nhân công) tức là phù hợp với số lượng việc làm tối đa tương thích với một mức tiền lương thực tế nhất định.

Để kết luận, có hai ý kiến phản đối định đề thứ hai của lý thuyết cổ điển. Ý kiến thứ nhất có liên quan đến hành vi thực tế của lao động. Một sự giảm bớt tiền lương thực tế do giá cả tăng trong khi tiền lương danh nghĩa không thay đổi, nói chung sẽ không làm cho cung về lao động theo mức lương hiện hành giảm xuống dưới mức số lao động đang làm việc trước khi giá cả tăng. Nếu giả định sự giảm bớt tiền lương thực tế làm cho mức cung lao động giảm xuống tức là giả định tất cả những người lao động hiện đang không có việc làm, mặc dầu họ rất muốn làm việc với số tiền công hiện nay, sẽ không chấp nhận yêu cầu mời họ vào làm việc trong trường hợp giá sinh hoạt tăng dù chỉ rất ít. Thế nhưng giả thuyết kỳ lạ đó rõ ràng là làm chỗ dựa cho “Lý thuyết về thất nghiệp” của giáo sư Pigou⁽⁷⁾ và đó cũng là điều mà tất cả các thành viên của trường phái chính thống mặc nhiên thừa nhận.

Nhưng ý kiến phản đối thứ hai, mà có tầm quan trọng căn bản hơn sẽ được chứng tỏ phát triển trong những chương kế tiếp, xuất phát từ việc chúng tôi tranh luận về giả thiết là mức chung của tiền lương thực tế bị trực tiếp chi phối bởi tính chất của cuộc thương lượng về tiền lương. Khi giả định rằng cuộc đàm phán về tiền lương quyết định tiền lương thực tế, trường phái cổ

điển đã đưa ra một giả định bất hợp lý. Vì có thể người lao động nói chung không có một phương pháp nào khả dĩ để làm cho hàng hoá mua bằng tiền công tương đương với mức chung của tiền lương danh nghĩa và phù hợp với độ phi thoả dụng biên của khối lượng công việc làm hiện có. Có thể không có phương cách, mưu chước nào để người lao động nói có thể giảm tiền lương thực tế xuống một mức nhất định bằng cách xem xét lại các cuộc thương lượng về tiền với giới chủ. Đó sẽ là luận điểm của chúng tôi. Chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng trước hết chắc chắn có những tác nhân khác sẽ quyết định mức chung của tiền lương thực tế. Mọi cố gắng làm sáng tỏ vấn đề này sẽ là một trong những chủ đề chính của chúng tôi. Chúng tôi sẽ đưa ra những lý lẽ cho rằng đã có một sự hiểu lầm cơ bản về cách thức hoạt động thực sự nền kinh tế chúng ta hiện đang nghiên cứu.

III

Mặc dầu cuộc tranh chấp về tiền lương danh nghĩa giữa các cá nhân và tập đoàn thường được coi là có tác dụng quy định mức chung của tiền lương thực tế, nhưng thực ra nó lại liên quan đến một mục đích khác. Vì tính cơ động không hoàn hảo của giới lao động và vì tiền lương không có chiều hướng đạt tới một sự bình đẳng hoàn toàn về lợi ích trong các ngành nghề khác nhau, nên bất kỳ một cá nhân hay một tập đoàn lao động nào, khi chấp nhận giảm bớt tiền lương danh nghĩa của mình so với các người lao động khác, đều phải chịu một sự giảm bớt tương đối về tiền lương thực tế, điều này làm cho họ có đủ lý do để phản đối việc đó. Mặt khác, không thể nào phản đối được tất cả những lần giảm lương thực tế do có sự thay đổi về sức mua của đồng tiền, mà điều này thì ảnh hưởng tới tất cả các công nhân ở mức độ như nhau; và trên thực tế, những lần giảm tiền lương thực tế như vậy thông

thường không vấp phải một sự chống đối nào, trừ phi giảm bớt đó đi đến mức quá đáng không thể nào chịu đựng nổi. Hơn nữa, mọi ý kiến phản đối việc giảm bớt tiền lương danh nghĩa áp dụng cho những ngành công nghiệp riêng biệt cũng không gây nên một sự cản trở nào đối với việc tăng tổng số việc làm như đã thường xảy ra khi có sự chống đối tương tự đối với tất cả các lần giảm thực tế.

Nói một cách khác, cuộc đấu tranh về tiền lương danh nghĩa trước hết ảnh hưởng tới sự phân phối tổng số tiền lương thực tế giữa các tập đoàn lao động khác nhau, chứ không ảnh hưởng tới số tiền bình quân tính theo đơn vị công việc; số tiền bình quân này như chúng ta sẽ thấy phụ thuộc vào một loạt các tác nhân khác nhau. Sự liên kết giữa những người công nhân trong một tập đoàn lao động là để bảo vệ tiền lương thực tế tương đối của họ. Mức chung của tiền lương thực tế phụ thuộc vào những tác nhân khác của hệ thống kinh tế.

Như vậy, thật là may mắn là các công nhân, mặc dù hành động theo bản năng, đã vô tình trở thành những nhà kinh tế học có lý lẽ hơn trường phái cổ điển, chùng nào họ chống đối mọi sự cắt giảm tiền lương danh nghĩa, mặc dù sự cắt giảm này ít khi hay chẳng bao giờ có tính chất toàn diện phổ biến, ngay cả khi số tiền lương thực tế tương đương với các khoản thu nhập đó vượt quá độ phi thoả dụng biên của số lượng việc làm hiện có. Ngược lại công nhân không hề chống đối việc giảm bớt tiền lương thực tế vì việc này gắn với tăng tổng số việc làm và giữ cho tiền lương danh nghĩa tương đối không thay đổi trừ khi sự giảm bớt đó đạt tới mức đe dọa giảm tiền lương thực tế xuống dưới mức phi thoả dụng biên của khối lượng việc làm hiện tại. Bất kỳ tổ chức công đoàn nào cũng sẽ chống lại việc cắt xén tiền lương danh nghĩa, dù cho chỉ cắt giảm rất ít mà thôi. Nhưng vì không có một tổ chức

công đoàn nào lại nghĩ đến việc phát động một cuộc đình công mỗi khi giá sinh hoạt tăng, cho nên họ không gây nên một sự cản trở nào đối với việc tăng tổng số việc làm như trường phái cổ điển đã gán cho họ như vậy.

IV

Bây giờ chúng ta cần phải định nghĩa loại thất nghiệp thứ ba, gọi là thất nghiệp “bắt buộc” hiểu theo nghĩa chính xác mà lý thuyết kinh điển không chấp nhận là có thể xảy ra.

Chúng tôi không có ý nói đến một năng lực làm việc chưa tận dụng hết như là một loại thất nghiệp bắt buộc. Làm việc tám giờ trong một ngày không thể gọi là thất nghiệp vì nó chưa quá khả năng của con người là làm việc được mười giờ đồng hồ. Chúng ta cũng không thể coi là thất nghiệp “bắt buộc” nếu một nhóm công nhân không muốn lao động vì họ không thích làm việc với một tiền công thấp hơn một mức nào đó. Ngoài ra, nên loại trừ thất nghiệp “không ăn khớp” ra khỏi định nghĩa thất nghiệp “bắt buộc”. Như vậy, tôi xin định nghĩa như sau: *những người được gọi là bị thất nghiệp bắt buộc, nếu mỗi khi giá cả hàng hoá mua bằng tiền công tăng lên đôi chút so với tiền lương danh nghĩa, thì tổng cung của những người lao động muốn làm việc thì tại mức tiền lương danh nghĩa đó và tổng cầu về lao động tại mức lương danh nghĩa đó đều lớn hơn khối lượng việc làm hiện có.* Một định nghĩa khác cũng cùng một nội dung như vậy sẽ được trình bày ở chương tiếp sau (tiết I).

Từ định nghĩa trên đây, có thể rút ra kết luận là việc tiền lương thực tế ngang bằng với mức phi thoả dụng biên của việc làm mà định đề thứ hai đã giả định trước, nếu đem ra giải thích qua thực tế, phù hợp với tình trạng không có nạn thất nghiệp “bắt buộc”. Tình trạng sự việc này sẽ được chúng tôi mô tả như là tình trạng có đầy đủ việc làm, và cả nạn thất nghiệp “do

không ăn khớp” và nạn thất nghiệp “tự nguyện” đều hoàn toàn phù hợp với tình trạng có việc làm đầy đủ như đã được định nghĩa ở trên. Chúng ta sẽ thấy rằng điều này phù hợp với các đặc điểm khác của lý thuyết cổ điển, lý thuyết này được xem như một lý thuyết phân phối trong tình trạng có đầy đủ việc làm. Chừng nào mà các định đề cổ điển còn đứng vững, nạn thất nghiệp theo nghĩa bắt buộc trên đây không thể xảy ra. Vì thế, nạn thất nghiệp, thể hiện qua hình thức bên ngoài, phải là do kết quả của việc tạm thời bị mất việc làm trong thời kỳ chuyển công tác hay do gián đoạn nhu cầu về các nguồn lực chuyên dùng cao độ nay do hậu quả của việc công đoàn không cho phép sử dụng lao động tự do. Như vậy các tác giả thuộc truyền thống cổ điển vì bỏ qua giả thuyết đặc biệt làm cơ sở logic về nhận định của họ là nạn thất nghiệp thể hiện ở bề ngoài (trừ những ngoại lệ được thừa nhận) về cơ bản chỉ có thể do công nhân thất nghiệp chối không chịu nhận mức thù lao tương đương với năng suất biên của họ. Một nhà kinh tế học cổ điển có thể thông cảm với người lao động khi anh ta từ chối không chấp nhận sự cắt xén tiền lương danh nghĩa của anh ta, và nhà kinh tế học đó sẽ thừa nhận rằng nếu buộc người lao động phải chịu những điều kiện tạm thời thì đó không phải là một điều khôn ngoan; nhưng tính trung thực khoa học buộc ông ta phải tuyên bố là sự từ chối này dù sao cũng là nguyên nhân của sự rắc rối.

Tuy nhiên, nếu lý thuyết cổ điển chỉ có thể áp dụng cho trường hợp đầy đủ việc làm, thật là ảo tưởng khi đem áp dụng nó cho những vấn đề thất nghiệp bắt buộc nếu quả có vấn đề như vậy (và ai sẽ phủ nhận nó?). Các nhà lý thuyết cổ điển cũng giống như các nhà hình học thuộc phái Euclid trong không gian phi Euclid, sau khi phát hiện rằng trong thực tế những đường thẳng về bề ngoài là song song, nhưng nhiều khi lại gặp nhau, họ đổ lỗi cho các đường thẳng chẳng chịu giữ vững hướng thẳng, đó là cách duy nhất để

tránh những va chạm không hay đang xảy ra. Sự thật thì không có cách cứu chữa nào khác ngoài việc gạt bỏ tiên đề đường song song của Euclid và thiết lập một môn hình học phi Euclid. Trong kinh tế học ngày nay cũng cần phải làm một việc tương tự như thế. Chúng ta cần phải gạt bỏ định đề thứ hai trong học thuyết cổ điển và xây dựng một hệ thống kinh tế trong đó nạn thất nghiệp bắt buộc hiểu theo nghĩa chính xác của từ này có thể xảy ra.

V

Khi nhấn mạnh điểm làm chúng ta xa rời khỏi hệ thống cổ điển, chúng ta đừng nên vì thế mà không nhận thấy một điểm tương đồng quan trọng, vì chúng ta sẽ giữ lại định đề thứ nhất như trước đây, chỉ với những điều kiện giống như trong lý thuyết cổ điển. Và chúng ta phải dừng lại trong giây lát để xem xét nó bao hàm những gì.

Định đề này có nghĩa là với một cách tổ chức, trình độ thiết bị và kỹ thuật nhất định, thì tiền lương thực tế và khối lượng sản phẩm (và do đó khối lượng việc làm) có mối quan hệ đơn trị với nhau, do đó nói chung mức tăng số việc làm chỉ có thể xảy ra cùng với việc giảm mức tiền lương thực tế. Vì thế tôi không tranh luận sự việc cơ bản sống còn này mà các nhà kinh tế học cổ điển đã khẳng định (đúng) là không thể bác bỏ được. Trong một tình trạng tổ chức, thiết bị và kỹ thuật nhất định, tiền lương thực tế do một đơn vị lao động thu được có một mối tương quan (nghịch) đơn trị với khối lượng việc làm. Vì thế, nếu số người có việc làm tăng lên, thì trong một thời gian ngắn, tiền công cho một đơn vị lao động tính theo hàng hoá mua bằng tiền lương nói chung phải giảm bớt và lợi nhuận sẽ tăng⁽⁸⁾. Đây chỉ đơn giản là phần bổ sung của lập luận quen thuộc cho rằng công nghiệp hoạt động bình thường phải chịu quy luật lợi tức giảm dần trong một thời gian ngắn mà trong đó

thiết bị v.v. được coi như không thay đổi; do đó sản phẩm biên trong các ngành sản xuất hàng hoá theo tiền lương (sản phẩm biên chi phối lương thực tế) nhất định giảm đi khi số người có việc làm tăng. Chừng nào mà lập luận này còn đứng vững, bất kỳ phương cách tăng nào số người có việc làm phải đồng thời dẫn tới sự giảm bớt sản phẩm biên và do đó sự giảm bớt mức tiền công tính theo sản phẩm này.

Nhưng khi chúng ta gạt bỏ định đề thứ hai, thì một sự giảm bớt số người có việc làm - mặc dầu tất yếu có liên quan đến việc người lao động nhận một mức tiền công ngang bằng về giá trị với một số lượng lớn hơn về hàng hoá mua bằng tiền lương - không nhất thiết là do người lao động đòi hỏi một số lượng lớn hơn về hàng hoá mua bằng tiền lương; và việc người lao động đồng ý tự nguyện nhận mức tiền lương danh nghĩa thấp hơn không nhất thiết là một phương thuốc chữa bệnh thất nghiệp. Lý thuyết về tiền lương trong mối quan hệ với việc làm mà chúng ta đang đề cập tới, không được làm sáng tỏ hoàn toàn trước khi đọc đến chương 19 và phụ lục của chương này.

VI

Từ thời Say và Ricardo, các nhà kinh tế học cổ điển đã dạy rằng cung tạo ra chính cầu của nó; điều đó có ý nghĩa rằng trong một chừng mực đáng kể nào đó nhưng không được xác định rõ ràng, toàn bộ chi phí sản xuất nhất thiết phải được sử dụng hết, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc mua sản phẩm.

Trong cuốn “Các nguyên lý về kinh tế chính trị học” của J. S. Mill học thuyết này đã được trình bày rõ ràng như sau:

Các phương tiện dùng để chi trả cho hàng hoá cũng chính là hàng

hoá. Phương tiện mà mỗi người dùng để thanh toán cho các sản phẩm của người khác chính là sản phẩm mà người đó sở hữu. Tất cả những người bán, theo đúng nghĩa của từ này, tất yếu cũng là những người mua. Nếu chẳng ta có thể bỗng nhiên làm cho năng lực sản xuất của đất nước tăng gấp đôi, chúng ta phải tăng gấp đôi lượng cung các mặt hàng trên mỗi thị trường; nhưng đồng thời chúng ta cũng phải tăng sức mua lên gấp hai lần. Mỗi người sẽ phải tăng lượng cầu cũng như lượng cung lên gấp đôi; mỗi người sẽ phải có khả năng mua gấp hai lần so với trước vì chính họ đều có trong tay số lượng hàng hoá gấp hai lần so với trước để trao đổi⁽⁹⁾.

Như một hệ quả của học thuyết đó, người ta đã giả định rằng bất kỳ một hành vi không muốn tiêu dùng riêng biệt nào cũng dẫn tới một việc là sử dụng vào việc đầu tư để sản xuất ra của cải vốn. Đoạn sau đây trích trong cuốn “Lý thuyết thuần tuý về những giá trị nội địa”⁽¹⁰⁾ của Marshall, chứng minh cho luận đề truyền thống này:

Tất cả số tiền thu nhập của mỗi người đều được chi dùng vào việc mua hàng hoá và dịch vụ. Thật ra một người thường tiêu dùng một phần số tiền thu nhập và để dành phần còn lại. Nhưng theo một chân lý kinh tế quen thuộc, một người mua lao động và hàng hoá bằng phần thu nhập mà anh ta để dành cũng như bằng phần thu nhập mà anh ta chi dùng. Người này được coi là biết chi tiêu khi anh ta tìm cách tận hưởng vui thú với hàng hoá và dịch vụ mà anh ta mua được. Người này được coi là biết để dành khi anh ta dùng sức lao động và hàng hoá anh ta mua vào công việc sản xuất ra của cải vật chất mà từ đó anh ta hy vọng tìm thấy những cách hưởng lạc trong tương lai.

Thật vậy, không dễ gì trích những đoạn tương tự trong tác phẩm sau này của Marshall⁽¹¹⁾, hoặc của Edgeworth hoặc Giáo sư Pigou. Ngày nay học thuyết đó không bao giờ được nói tới dưới hình thức thô sơ như thế. Tuy nhiên, nó vẫn là cơ sở của toàn bộ lý thuyết cổ điển, và nếu không có nó thì lý thuyết này không thể đứng vững được. Các nhà kinh tế học đương đại, có thể do dự khi đồng ý với Mill, nhưng lại sẵn sàng chấp nhận các kết luận đã sử dụng học thuyết của Mill làm tiền đề. Trong hầu hết các tác phẩm của Giáo sư Pigou, chẳng hạn, người ta đều tin rằng tiền tệ không thực sự quan trọng trừ về mặt trao đổi và rằng lý thuyết về sản xuất và việc làm có thể được xây dựng (như lý thuyết của Mill) như dựa trên cơ sở những trao đổi “thật sự” với tiền tệ được giới thiệu số lượng trong một chương sau đây. Niềm tin đó là một lời giải thích hiện đại của học thuyết cổ điển. Tư tưởng của thời đại ngày nay còn gắn chặt với quan điểm cho rằng nếu dân chúng không tiêu dùng tiền của họ bằng cách này thì họ sẽ tiêu dùng bằng cách khác⁽¹²⁾. Các nhà kinh tế học sau chiến tranh ít khi thành công trong việc duy trì quan điểm một cách nhất quán. Vì tư tưởng của họ ngày nay bị tiêm nhiễm khá nhiều khuynh hướng trái ngược và những sự việc thực tế nghiệm quá rõ ràng và không ăn khớp với quan điểm trước kia của họ⁽¹³⁾. Nhưng họ đã không rút ra những kết luận sâu xa và không xét lại lý thuyết cơ bản của họ.

Thoáng nhìn qua, các kết luận này có thể đã được áp dụng vào loại hình kinh tế trong đó chúng ta thực sự đang sinh sống là do có sự so sánh sai lầm với một loại kinh tế không dựa trên cơ sở trao đổi theo kiểu của Robinson Crusoe, trong đó thu nhập, mà các cá nhân tiêu dùng hay giữ lại như là kết quả hoạt động sản xuất của họ, hoàn toàn và thực sự là sản phẩm cùng loại của hoạt động đó. Nhưng ngoài việc này, kết luận cho rằng mọi chi phí sản xuất phải được thu hồi lại toàn bộ bằng doanh số bán hàng do kết quả nhu

cầu, kết luận này xem chừng rất hợp lý vì khó mà phân biệt được kết luận đó với một giả định khác có vẻ tương tự mà không thể nghi ngờ được, đó là giả định cho rằng tổng số tiền thu nhập của tất cả các thành viên trong cộng đồng tham gia vào hoạt động sản xuất nhất thiết phải có một giá trị vừa vặn bằng giá trị của số lượng sản phẩm làm ra.

Cũng như vậy, thật là tự nhiên khi giả thiết là hành vi một cá nhân tự làm giàu cho mình mà hiển nhiên không lấy một cái gì của người khác thì cũng là làm giàu cho toàn bộ cộng đồng, thành thử (như đã trình bày trong đoạn văn trích dẫn vừa rồi của Marshall) một hành vi tiết kiệm của một cá nhân tất yếu dẫn đến một hành vi đầu tư tương tự. Vì, một lần nữa, không nghi ngờ gì nữa là số tiền lời ròng về của cải của cá nhân phải đúng bằng tổng số tiền lời ròng về của cải của cộng đồng.

Tuy nhiên những ai nghĩ theo cách đó bị đánh lừa bởi một ảo ảnh khiến cho họ nhầm lẫn hai hoạt động thực chất khác biệt nhau mà lại có vẻ giống nhau. Họ lầm tưởng rằng có một mối liên hệ gắn các quyết định hiện tại dùng trong hiện tại với các quyết định đảm bảo tiêu dùng trong tương lai, trong khi đó các động cơ đưa tới những quyết định sau không liên quan một chút nào tới những động cơ đưa tới những quyết định trước.

Như vậy, chính giả thiết về sự ngang bằng giữa giá cầu của các sản phẩm nói chung với giá cung của các sản phẩm đó được xem là “tiên đề về đường thẳng song song” của lý thuyết cổ điển. Thừa nhận giả thiết đó, thì sẽ suy ra tất cả những thứ khác; những lợi ích xã hội do sự tiết kiệm của tư nhân và quốc gia đem lại, thái độ truyền thống đối với lãi suất, lý thuyết cổ điển về thất nghiệp, lý thuyết định lượng về tiền tệ, những lợi ích vô hạn của chính sách tự do kinh doanh đối với ngoại thương và còn nhiều vấn đề khác nữa mà chúng ta còn phải tranh luận.

VII

Tại các điểm khác nhau trong chương này, chúng ta đã lần lượt bàn đến lý thuyết cổ điển dựa trên các giả thuyết sau đây:

(1) Rằng tiền công thực tế bằng mức phi thoả dụng biên của số việc làm hiện có. (2) Rằng không có hiện tượng như thất nghiệp bắt buộc theo đúng nghĩa của từ đó. (3) Rằng mức cung tạo ra chính nhu cầu của nó theo nghĩa giá cầu tổng hợp bằng với giá cung đối với tất cả các mức sản lượng và việc làm.

Tuy nhiên, tất cả ba giả thiết trên đều dẫn tới một kết cục chung theo nghĩa là ba giả thiết hoặc đều đứng vững hoặc cùng suy đổ. Vì mỗi một trong ba về mặt logic đều bao hàm hai giả thiết kia.

Điều này nằm trong học thuyết Ricardo. Vì Ricardo có ý không quan tâm đến số lượng thu nhập kinh tế quốc dân, coi nó khác với sự phân phối thu nhập. Trong việc này, Ricardo đã đánh giá đúng tính chất lý thuyết của ông. Nhưng những người kế tiếp ông, do kém sáng suốt hơn, đã sử dụng lý thuyết cổ điển trong các bàn bạc về nguyên nhân của sự giàu có. Thư của Ricardo gửi cho Malthus ngày 9-10-1820 có viết: “Kinh tế chính trị học theo ông nghĩ là một sự tìm tòi, khảo cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có. Nhưng tôi nghĩ đó là việc nghiên cứu luật quyết định sự phân phối các sản phẩm công nghiệp giữa các giai cấp đã có cũng gây dựng nên nền công nghiệp đó. Không thể lập ra quy luật liên quan đến số lượng sản phẩm nhưng có thể lập ra quy luật chi phối tỷ lệ phân phối. Càng ngày tôi càng hài lòng là cách điều tra thứ nhất là vô ích và không hiện thực, còn cách điều tra thứ hai thật sự là đối tượng của khoa học”.

Thí dụ, trong quyển “Kinh tế học về phúc lợi” (lần xuất bản thứ 4, tr.127). Giáo sư Pigou viết: “Trong suốt phần trình bày này, trừ trường hợp điều trái ngược được trình bày rõ ràng, người ta bỏ qua việc là một số nguồn lực thường không được sử dụng trái với ý muốn của người chủ sở hữu. Điều này không ảnh hưởng tới thực chất của lý lẽ mà chỉ giản đơn hoá cách trình bày”. Như vậy khi Ricardo có ý từ bỏ việc đả động tới số lượng thu nhập quốc dân nói chung, giáo sư Pigou, trong một cuốn sách viết đặc biệt về vấn đề thu nhập kinh tế quốc dân khẳng định rằng lý thuyết đó đứng vững khi có một số người thất nghiệp bắt buộc như trong trường hợp có đầy đủ việc làm.

Lý thuyết về thất nghiệp của giáo sư Pigou được nghiên cứu tỉ mỉ hơn ở phụ lục chương 19 sau đây.

Xem trích dẫn sách của giáo sư Pigou nói trên, chú thích 2.

Điểm này được trình bày chi tiết ở phụ lục của chương 19 sau đây.

Theo tôi nghĩ, lập luận này chứa đựng một phần lớn sự thực mặc dù các hậu quả đầy đủ của một sự thay đổi về tiền lương danh nghĩa vẫn còn phức tạp hơn nhiều như chúng ta sẽ thấy ở chương 19 dưới đây.

Xem phụ lục, chương 19.

Lý lẽ đưa ra như sau: có n người được thuê làm việc, người thứ n trong mỗi ngày làm tăng số thu hoạch thêm một gạ (đơn vị đo lường thể tích, khoảng 36 lít, để đong thóc), và tiền công nhận được có sức mua là một gạ thóc một ngày. Tuy nhiên, người thứ $n+1$ có thể chỉ thêm vào 0,9 gạ mỗi ngày mà thôi, và do đó số người có việc làm không thể tăng lên tới $n+1$ trừ phi giá của lúa mì tăng lên so với tiền công cho tới khi nào tiền công mỗi ngày có một sức mua bằng 0,9 gạ. Tổng số tiền công lúc ấy sẽ bằng $9/10(n+1)$ gạ so với n gạ trước đó. Như vậy, việc sử dụng thêm một người làm việc, nếu thật sự có như vậy, nhất thiết sẽ gây ra việc chuyển thu nhập từ những người làm việc trước đây sang cho giới chủ.

“Các nguyên lý về kinh tế chính trị học”. Quyển III, chương 14; tiết 2.

Cuối tiết III của chương này.

J. A. Hobson, sau khi trích dẫn đoạn trên đây của Mill trong cuốn “Sinh lý học trong công nghiệp” (Physiology of Industry) (trang 102) nêu lên rằng Marshall đã bình luận như sau về đoạn này ngay từ trong cuốn “Kinh tế công nghiệp” (Economics of Industry) trang 154. “Nhưng mặc dầu con người có khả năng mua, họ có thể không thích sử dụng quyền đó”. Và Hobson viết tiếp: “Nhưng Marshall đã không nắm được tầm quan trọng chủ yếu của sự việc này và ông hình như hạn chế tác dụng của việc này ở những thời kỳ “khủng hoảng”. Đây là một lời bình chính đáng, tôi nghĩ như vậy, dưới ánh sáng của tác phẩm mà Marshall đã viết sau đó.

Alfred và Mary Marshall trong cuốn “Kinh tế công nghiệp”, trang 17 đã viết như sau: “Thật là không tốt đối với thương mại là bán những quần áo chóng hỏng do làm bằng chất liệu xấu. Vì nếu dân chúng không dùng tiền của mình để mua quần áo mới thì họ sẽ chi vào việc tạo công việc làm cho lao động dưới một hình thức khác nào đó”. Bạn đọc sẽ nhận thấy tôi lại đang trích dẫn tác phẩm trước đây của Marshall. Ông này đã trở nên khá nghi ngại khi viết cuốn “Những nguyên lý” cho nên ông ta tỏ ra hết sức thận trọng và hay lẩn tránh. Nhưng những tư tưởng cũ không bao giờ từ bỏ hay loại trừ khỏi các giả thuyết cơ bản của tư duy Marshall.

Điểm nổi bật của giáo sư Roblins là ông ta hầu như là một mình tiếp tục duy trì một đường lối nhất quán trong tư duy, khuyến cáo thực tiễn của ông ta cùng thuộc một hệ thống như lý thuyết của mình.

Chương 3

NGUYÊN LÝ VỀ CẦU THỰC TẾ

I

Để khởi đầu, chúng ta cần đến một vài thuật ngữ mà sau này sẽ được định nghĩa chính xác. Trong một tình trạng kỹ thuật, nguồn lực và các chi phí nhất định, việc nghiệp chủ sử dụng một số lao động nào đó bắt buộc ông ta phải trả hai loại chi phí: một là số tiền phải trả cho các yếu tố sản xuất (không kể các nghiệp chủ khác) về các dịch vụ của chúng mà chúng ta gọi là *chi phí yếu tố* của việc làm; hai là số tiền ông ta phải trả cho các nghiệp chủ khác về những gì đã mua của họ, cộng với những tổn thất mà ông ta phải gánh chịu do sử dụng máy móc, số tiền này được gọi là *chi phí sử dụng* của việc làm (user cost of the employment)⁽¹⁾. Giá trị sản lượng vượt quá các chi phí yếu tố và chi phí sử dụng là lợi nhuận, hay là, nhưng chúng ta thường gọi, thu nhập của nghiệp chủ. Chi phí yếu tố cộng với lợi nhuận của nghiệp chủ sẽ là cái mà chúng ta định nghĩa là tổng thu nhập do việc sử dụng lao động. Lợi nhuận của nghiệp chủ theo định nghĩa trên là số lượng mà ông ta cố gắng tối đa hoá khi ông ta quyết định về khối lượng lao động sẽ được sử dụng. Đôi khi để cho thuận tiện, khi chúng ta xét việc đó theo quan điểm của nghiệp chủ, chúng ta gọi tổng thu nhập (tức là chi phí yếu tố cộng với lợi nhuận) do việc sử dụng một lượng lao động nhất định đem lại, là “doanh số” của số lao động được sử dụng đó. Mặt khác, giá cung tổng hợp⁽²⁾ của sản phẩm do một số lượng lao động nào đó sản xuất ra là số “dự kiến về doanh số” mà nghiệp chủ vừa đủ trả cho số lao động đó⁽³⁾.

Suy ra là trong một tình trạng kỹ thuật, nguồn lực và chi phí yếu tố nhất định tính theo đơn vị lao động, số lượng người làm trong mỗi xí nghiệp, mỗi ngành riêng biệt cũng như trong toàn bộ nền kinh tế tùy thuộc vào doanh số mà các nghiệp chủ dự kiến thu được từ việc bán sản lượng tương ứng với số lao động được sử dụng đó⁽⁴⁾.

Vì các nghiệp chủ cố gắng cố định số công nhân ở mức họ dự kiến có thể tối đa hoá chênh lệch giữa doanh số với chi phí yếu tố.

Giả sử Z là giá cung tổng hợp của sản lượng khi sử dụng N nhân công, lúc đó mối liên hệ giữa Z và N có thể viết là $Z = \phi(N)$ và gọi là hàm số cung tổng hợp⁽⁵⁾. Cũng như vậy, giả sử D là doanh số mà nhà kinh doanh mong nhận được do sử dụng N nhân công, mối liên hệ giữa D và N có thể viết $D = f(N)$ và gọi là *hàm số cầu tổng hợp*.

Bây giờ, nếu với một trị số nhất định của N , doanh số dự kiến lớn hơn giá cung tổng hợp, nghĩa là nếu D lớn hơn Z , thì điều này sẽ khuyến khích nghiệp chủ tăng số nhân công làm việc nhiều hơn N và, nếu cần thiết, tăng thêm chi phí để cạnh tranh với nhau nhằm thu hút các yếu tố sản xuất cho trị số N mà làm cho Z mà trở nên ngang bằng với D . Như vậy khối lượng nhân công được xác định bởi giao điểm giữa hàm số cầu tổng hợp và hàm số cung tổng hợp, vì tại giao điểm này, dự kiến về lợi nhuận của nghiệp chủ đạt được mức tối đa. Giá trị của D của hàm số cầu tổng hợp mà ở đó nó bị cắt ngang bởi hàm số cung tổng hợp sẽ được gọi là *nhu cầu thực tế*. Vì điều này là nội dung chủ yếu của Lý thuyết tổng quát về việc làm, một đối tượng mà chúng tôi phải trình bày, cho nên trong các chương tiếp sau đây, chúng ta sẽ xem xét các yếu tố khác nhau mà hai hàm số này phải phụ thuộc vào đó.

Mặt khác, lý thuyết cổ điển, mà thường được biểu thị rõ ràng trong lời tuyên bố rằng “cung tạo nên chính cầu của nó” và tiếp tục làm cơ sở cho toàn

bộ học thuyết kinh tế chính thống, liên quan đến giả thiết đặc biệt về mối liên hệ giữa 2 hàm số trên. Vì “cung tạo nên chính cầu của nó” phải có nghĩa là $f(N)$ và $\phi(N)$ bằng nhau đối với tất cả các trị số của N , tức là đối với tất cả các mức sản lượng và việc làm, và khi có một sự gia tăng của $Z (= \phi(N))$ tương ứng với một sự gia tăng của N , thì $D (= f(N))$ nhất thiết phải tăng lên cùng một lượng như Z . Nói một cách khác, lý thuyết cổ điển giả định rằng giá cầu tổng hợp (hay doanh số) luôn luôn phù hợp với giá cung tổng hợp, thành thử dù trị số của N là như thế nào chẳng nữa thì doanh số D cũng có một giá trị ngang bằng với giá cung tổng hợp Z tương ứng với N . Như vậy có nghĩa là cầu thực tế, thay vì có một giá trị cân bằng duy nhất, sẽ có một loạt vô hạn định các giá trị mà tất cả đều có thể chấp nhận được; và số việc làm không thể xác định được trừ phi mức phi thoả dụng biên của lao động đặt cho nó một giới hạn cao hơn.

Nếu điều này đúng, thì sự cạnh tranh giữa các nghiệp chủ sẽ luôn luôn dẫn đến việc mở rộng số lượng việc làm cho đến khi cung về sản lượng nói chung không còn co giãn nữa, tức là khi bất kỳ một gia tăng thêm nào về cầu thực tế sẽ không còn kéo theo bất cứ một gia tăng nào về sản lượng nữa. Hiển nhiên, điều này chẳng khác gì với tình trạng có việc làm đầy đủ. Tại chương trước, chúng ta đã định nghĩa tình trạng có việc làm đầy đủ (toàn dụng nhân công) trên cơ sở thái độ và cách cư xử của lao động. Một tiêu chuẩn khác cũng tương tự như thế, mà chúng ta đã chấp nhận, đó là một tình hình mà trong đó tổng số việc làm không co giãn khi phản ứng với việc tăng lên của cầu thực tế về sản lượng. Như vậy, định luật của Say, mà cho rằng giá cầu tổng hợp về sản lượng nói chung ngang bằng với giá cung tổng hợp đối với tất cả các khối lượng sản phẩm, là tương đương với giả định rằng sẽ không có một trở ngại nào đối với tình trạng có việc làm đầy đủ. Tuy nhiên, nếu đây

không phải là quy luật đúng liên quan đến các hàm số cung và cầu tổng hợp, thì phải viết thêm một chương hết sức quan trọng về lý thuyết kinh tế mà nếu không có nó thì mọi cuộc tranh luận về khối lượng việc làm tổng hợp đều là vô ích.

II

Một sự tóm tắt ngắn gọn lý thuyết về việc làm mà chúng tôi đưa ra trong những chương tiếp sau có thể giúp các bạn đọc giả ở giai đoạn này, mặc dầu sự tóm tắt đó không phải hoàn toàn dễ hiểu. Các thuật ngữ liên quan sẽ được định nghĩa rõ ràng, chi tiết hơn khi cần thiết. Trong phần tóm tắt này, chúng ta sẽ giả định rằng tiền lương danh nghĩa với các chi phí yếu tố khác là không thay đổi tính trên đơn vị lao động được sử dụng. Như sự đơn giản hoá này, điều mà chúng ta sẽ loại bỏ sau này, chỉ nhằm giúp cho việc trình bày được dễ dàng mà thôi. Tính chất chủ yếu của sự lập luận thật sự vẫn như vậy cho dù tiền lương danh nghĩa v.v. có thể bị thay đổi hay không.

Về đại cương lý thuyết của chúng tôi có thể được trình bày như sau: Khi số việc làm tăng, thì tổng số thu nhập thực tế cũng tăng lên. Tâm lý của quần chúng là khi tổng thu nhập thực tế tăng, thì tổng số tiêu dùng không tăng nhiều như thu nhập. Do đó các ông chủ sẽ bị thua lỗ nếu toàn bộ số lao động tăng thêm phải được sử dụng vào việc thoả mãn nhu cầu tăng lên cho tiêu dùng trước mắt. Như vậy, để chứng minh cho việc sử dụng một số lượng công nhân nào đó là đúng, cần phải có một số tiền đầu tư hiện tại đủ để hấp thụ số dư thừa tổng sản lượng so với phần sản lượng mà quần chúng dự định tiêu dùng khi số việc làm vẫn ở mức nhất định. Vì nếu không có số tiền đầu tư này, số thu nhập của các nghiệp chủ sẽ ít hơn là số cần thiết để kích thích họ đảm bảo số việc làm đã được dự tính. Vì thế, đứng trước cái mà mọi người

gọi là khuynh hướng tiêu dùng của dân chúng, mức việc làm cân bằng, là mức mà các nghiệp chủ nói chung không có động cơ tăng hoặc giảm số việc làm, sẽ tùy thuộc vào số tiền đầu tư hiện tại. Số tiền đầu tư hiện tại lại tùy thuộc vào cái mà chúng ta sẽ gọi là sự kích thích đầu tư, và sự kích thích đầu tư lại tùy thuộc vào mối quan hệ giữa đồ thị hiệu suất biên của tiền vốn và toàn bộ các lãi suất về các khoản tiền vay có kỳ hạn trả trước khác nhau và loại rủi ro.

Như vậy, nếu biết được khuynh hướng tiêu dùng và mức đầu tư mới, thì chỉ có một mức sử dụng nhân công phù hợp với sự cân bằng, vì bất kỳ mức sử dụng nhân công nào khác cũng sẽ đưa tới sự không ngang bằng giữa giá cung tổng hợp của sản lượng nói chung và giá cầu tổng hợp của sản lượng. Mức này không lớn hơn mức toàn dụng nhân công; nói một cách khác, tiền lương thực tế không thể nhỏ hơn mức phi thoả dụng biên của lao động. Nhưng nói chung không có lý do gì để trông mong mức đó ngang bằng với mức toàn dụng nhân công. Mức cầu thực tế tương ứng với trình trạng toàn dụng nhân công là một trường hợp đặc biệt, chỉ có thể thực hiện được khi khuynh hướng tiêu dùng và sự khuyến khích đầu tư có một mối quan hệ đặc biệt với nhau. Mối quan hệ này tương ứng với các giả thiết của lý thuyết cổ điển và ở mức độ nào đó là một mối quan hệ tối ưu. Nhưng mối quan hệ đó chỉ có thể tồn tại khi, do tình cờ hay cố ý, mức đầu tư hiện tại tạo ra một số lượng cầu vừa đúng bằng số tăng của giá cung tổng hợp của sản lượng do kết quả của việc toàn dụng nhân công so với mức mà cộng đồng muốn chi cho tiêu dùng khi cộng đồng có đầy đủ việc làm.

Lý thuyết này có thể tóm tắt qua các giả định dưới đây:

(1) Trong một tình trạng kỹ thuật, nguồn lực và chi phí nhất định, thì số tiền thu nhập (kể cả thu nhập danh nghĩa lẫn thực tế) phụ thuộc vào mức sử dụng

nhân công N . (2) Mỗi quan hệ giữa thu nhập của cộng đồng và mức mà cộng đồng dự kiến sử dụng tiền thu nhập để tiêu dùng, được ký hiệu bằng D_1 , sẽ tùy thuộc vào đặc điểm tâm lý của cộng đồng, cái mà chúng ta sẽ gọi là khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng. Điều này có nghĩa là tiêu dùng tùy thuộc vào mức tổng thu nhập và do đó vào mức thuê nhân công (số lượng việc làm) N , trừ khi có sự thay đổi nào đó về khuynh hướng tiêu dùng. (3) Số lượng lao động N mà các nghiệp chủ quyết định sử dụng tùy thuộc vào tổng (D) của hai đại lượng, đó là D_1 , số tiền mà cộng đồng định tiêu dùng, và D_2 , số tiền mà cộng đồng định dành cho việc đầu tư mới. D chính là cái mà chúng ta đã gọi trên đây là nhu cầu thực tế. (4) Bởi vì $D_1 + D_2 = D = \phi(N)$, trong đó ϕ là hàm cung tổng hợp, và vì, như chúng ta đã thấy trong giả định (2) trên đây, D_1 là một hàm số của N mà chúng ta có thể viết $\chi(N)$, tùy theo khuynh hướng tiêu dùng nên suy ra là $\phi(N) - \chi(N) = D_2$. (5) Do đó, khối lượng việc làm ở mức cân bằng tùy thuộc vào (a) hàm số cung tổng hợp f (b) khuynh hướng tiêu dùng c và (c) khối lượng đầu tư D_2 . Đây chính là nội dung chủ yếu của lý thuyết tổng quát về việc làm. (6) Đối với mọi giá trị của N , có một năng suất biên tương ứng của lao động trong các ngành sản xuất hàng hoá mua bằng tiền công, và chính năng suất này quy định tiền lương thực tế. Vì vậy, giả định (5) phải tuân theo điều kiện là N không thể vượt quá giá trị mà làm giảm tiền lương thực tế xuống ngang bằng với mức phi thoả dụng biên của lao động. Điều này có nghĩa không phải tất cả các biến động của D đều thích hợp với giả thiết tạm thời của chúng ta là tiền lương danh nghĩa không thay đổi. Như vậy, điều cơ bản là khi trình bày đầy đủ lý thuyết của chúng tôi, không cần đến giả thiết này. (7) Theo lý thuyết cổ điển, theo đó $D = \phi(N)$ đối với mọi giá trị của N thì khối lượng việc làm cân bằng độc lập đối với mọi giá trị của N nhỏ hơn giá trị tối đa của nó. Do đó, người ta có thể giả định rằng các tác nhân cạnh tranh giữa các nghiệp chủ có thể đẩy N lên đến

giá trị tối đa này. Chỉ khi nào đạt đến mức này thì theo lý thuyết cổ điển mới có thể có sự cân bằng ổn định. (8) *Khi số việc làm tăng, D_1 cũng sẽ tăng, nhưng không nhiều như D* , vì khi thu nhập của chúng ta tăng, thì tiêu dùng của chúng ta cũng phải tăng, nhưng không tăng nhiều như vậy. Then chốt trong vấn đề thực tiễn của chúng ta phải tìm thấy trong quy luật tâm lý này. Vì từ đó suy ra rằng khối lượng việc làm càng lớn thì càng làm tăng thêm khoảng cách giữa giá trị cung tổng hợp (Z) của sản lượng tương ứng và số tiền (D_1) mà các nghiệp chủ có thể hy vọng thu lại từ những khoản tiền tiêu dùng người tiêu thụ. Do đó, nếu không có biến động trong khuynh hướng tiêu dùng thì số việc làm không thể nào tăng lên, trừ trường hợp cùng lúc đó D_2 cũng tăng lên để lấp khoảng cách đang tăng giữa Z và D_1 . Như vậy, nếu ta loại bỏ các giả thiết đặc biệt của lý thuyết cổ điển mà theo đó có một tác nhân nào đó tác động, khi số việc làm tăng, làm cho D_2 tăng lên đủ để lấp khoảng cách ngày càng lớn giữa Z và D_1 , thì hệ thống kinh tế có thể đạt đến thể cân bằng ổn định với N thấp hơn mức toàn dụng nhân công, tức là ở mức tương đương với giao điểm của hàm cung tổng hợp và hàm cầu tổng hợp.

Như vậy, khối lượng việc làm không bị chi phối bởi mức phi thoả dụng biên của lao động thể hiện bằng tiền lương thực tế trừ trường hợp cung về lao động sẵn sàng làm việc với một mức tiền công thực tế nào đó đặt ra một mức tối đa cho số việc làm. Khuynh hướng tiêu dùng và mức đầu tư mới kết hợp với nhau để quy định khối lượng việc làm, và khối lượng việc làm có mối quan hệ đơn trị với một mức tiền lương thực tế nào đó, chứ không phải là ngược lại. Nếu khuynh hướng tiêu dùng và mức đầu tư mới dẫn đến kết quả là nhu cầu thực tế không đủ thì mức sử dụng nhân công thực tế sẽ thấp hơn cung về lao động luôn luôn sẵn sàng làm việc với mức tiền công thực tế hiện có, và tiền lương thực tế cân bằng sẽ cao hơn độ phi thoả dụng biên của mức

việc làm cân bằng.

Sự phân tích trên đây giải thích cho chúng ta nghịch lý của sự bần cùng giữa sự phồn vinh. Vì tình trạng cầu thực tế không đủ một mình nó có thể và thường là khiến cho mức tăng việc làm phải dừng lại *trước khi* đạt được tình trạng toàn dụng nhân công. Sự thiếu hụt số cầu thực tế sẽ cản trở quá trình sản xuất mặc dù sản phẩm biên của lao động về giá trị vẫn còn lớn hơn mức phi thoả dụng biên của việc làm.

Hơn nữa, cộng đồng càng giàu thì khoảng cách giữa mức sản xuất thực tế và mức sản xuất tiềm năng càng rộng vì nhược điểm của hệ thống kinh tế càng nổi bật và khủng khiếp hơn. Bởi vì một cộng đồng nghèo có xu hướng tiêu dùng một phần lớn hơn nhiều sản phẩm làm ra, cho nên một mức đầu tư rộng lớn hơn nhiều nếu xu hướng tiết kiệm của các thành viên giàu hơn phải phù hợp với số lượng việc làm của các thành viên nghèo hơn. Nếu trong một cộng đồng có tiềm năng giàu có, nhưng sự kích thích đầu tư lại yếu kém, thì dù cho cộng đồng có tiềm năng giàu có, tác động của nguyên tắc nhu cầu thực tế sẽ buộc cộng đồng này phải giảm bớt sản lượng hiện có cho đến khi cộng đồng đó trở nên nghèo đến nỗi thặng dư sản xuất của nó so với yêu cầu tiêu dùng bị giảm tới mức tương xứng với sự yếu kém về mặt kích thích đầu tư, mặc dầu rằng cộng đồng này vẫn còn tiềm năng về của cải.

Nhưng còn tệ hại hơn nữa là không những khuynh hướng tiêu dùng biên⁽⁶⁾ trở nên yếu kém hơn trong một cộng đồng giàu có, mà còn vì sự tích lũy vốn của cộng đồng đó đã lớn hơn, cho nên các cơ hội để đầu tư thêm lại kém hấp dẫn trừ khi lãi suất giảm xuống với một nhịp độ khá nhanh. Sự việc này sẽ đưa chúng ta đến với lý thuyết về lãi suất và đến những lý do vì sao lãi suất không tự động giảm xuống đến mức thoả đáng, và đó sẽ là chủ đề quyển IV.

Như vậy, việc phân tích khuynh hướng tiêu dùng, việc định nghĩa hiệu quả biên của vốn và lý thuyết về lãi suất là ba lỗ hổng chính trong kiến thức hiện nay của chúng ta mà cần phải bổ khuyết. Khi nào việc này được hoàn tất, chúng ta sẽ thấy rằng lý thuyết về giá cả trở về vị trí thích đáng của nó như là một vấn đề bổ khuyết cho lý thuyết tổng quát của chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta sẽ thấy rằng tiền tệ giữ một vai trò chính yếu trong lý thuyết về lãi suất của chúng ta. Chúng ta sẽ cố gắng phân tích các đặc tính của tiền tệ làm cho nó khác với các loại của cải khác.

III

Ý kiến cho rằng chúng ta có thể yên tâm bỏ qua hàm số cầu tổng hợp là điểm rất cơ bản trong học thuyết kinh tế của Ricardo là nền tảng cho những gì mà chúng ta đã được giảng dạy trong hơn một thế kỷ qua. Thật ra, Malthus đã quyết liệt chống đối học thuyết Ricardo cho rằng nhu cầu thực tế không thể nào thiếu hụt được, nhưng không thành công. Bởi vì Malthus không thể giải thích được rõ ràng (ngoài lời kêu gọi chú trọng đến các sự việc có tính chất nhận xét chung) là như thế nào và tại sao nhu cầu thực tế có thể bị thiếu hụt hoặc dư thừa, cho nên ông ta không thể đưa ra một lập luận hoàn chỉnh khác và Ricardo đã chinh phục nước Anh một cách trọn vẹn như Giáo hội Pháp đình đã chinh phục Tây Ban Nha vậy. Chẳng những học thuyết Ricardo được chấp nhận tại thủ đô bởi các chính khách và giới học giả mà cuộc tranh luận đã chấm dứt, còn quan điểm của Malthus thì bị bỏ rơi, không được ai bàn đến nữa. Cái bí ẩn lớn về nhu cầu thực tế, mà Malthus đã cố công vật lộn để giành phần thắng đã biến mất trong các sách về kinh tế học. Người ta không còn thấy cái bí ẩn đó được nhắc lại dù chỉ một lần thôi trong toàn bộ các tác phẩm của Marshall, Edgeworth và Giáo sư Pigou, những người đã

làm cho thuyết cổ điển được phát triển hoàn chỉnh. Nó chỉ có thể còn được nhắc đến một cách lén lút ẩn khuất trong các tác phẩm của Karl Marx, Silvio Gesell hay Major Douglas.

Thặng lợi hoàn toàn của Ricardo là một việc hiếm có và đầy bí ẩn. Thặng lợi có thể là do học thuyết đó dễ thích nghi với môi trường mà nó được áp dụng vào, việc nó đưa ra những kết luận hoàn toàn khác với những gì mà những người không có học thức dự kiến, đã tăng thêm cho nó uy tín về mặt trí tuệ. Việc nó đưa ra những điều giảng dạy khi đem thực hành lại tỏ ra quá ư khắc khổ và nhiều khi chẳng hợp khẩu vị người nghe, lại tăng thêm tiếng tăm cho học thuyết đó. Việc học thuyết đó được áp dụng để xây dựng một kiến trúc thượng tầng logic đồ sộ và nhất quán làm tôn thêm vẻ đẹp của nó. Việc học thuyết đó giải thích được nhiều điều bất công xã hội và nhiều điều tàn ác như những việc xảy ra không thể tránh được trong quá trình tiến hoá và cho rằng những cố gắng thay đổi tình trạng đó nói chung sẽ gây nên nhiều hại hơn lợi, đã làm cho nó tranh thủ được cảm tình của các nhà cầm quyền. Việc học thuyết đó cung cấp các phương tiện để chứng minh và biện hộ cho những hoạt động tự do của cá nhân các nhà tư bản đã lôi cuốn các lực lượng xã hội đứng sau các nhà cầm quyền ủng hộ nó.

Nhưng mặc dù bản thân học thuyết đó cho tới thời gian gần đây, vẫn chưa bị các nhà kinh tế học chính thống nghi vấn, các tiên đoán khoa học của nó đã thất bại và làm giảm rất nhiều uy tín của những người theo học thuyết đó. Vì các nhà kinh tế chuyên nghiệp từ sau Malthus tỏ ra chẳng chút bận tâm về việc kết luận rút ra từ lý thuyết của họ không phù hợp với những sự kiện quan sát được. Trái lại, người bình thường lại thấy rõ ràng sự không nhất quán, kể cả sự trái ngược nhau nữa. Điều này cho thấy những người bình thường ngày càng không muốn dành cho các nhà kinh tế học sự kính trọng

mà họ thường dành cho các nhà khoa học khác mà những thành quả lý thuyết của họ chứng minh bằng thực nghiệm quan sát khi đem áp dụng vào thực tế.

Tính lạc quan nổi tiếng của lý thuyết kinh tế cổ truyền đã biến các nhà kinh tế học giống như những người thơ ngây, khờ dại đã từ bỏ thế giới thực tại để đi vào công việc trồng trọt khu vườn riêng của họ rồi dạy rằng tất cả mọi việc đều tốt đẹp đó trong một thế giới vốn đã tốt đẹp đó tự chúng xoay vần và muốn đi tới đâu thì đi. Theo ý tính lạc quan đó bắt nguồn từ việc các nhà kinh tế hoặc đã không để ý đến những điều trở ngại cho sự thịnh vượng mà nguyên nhân là sự thiếu hụt nhu cầu thực tế. Trong một xã hội hoạt động theo các định đề cổ điển rõ ràng là có một khuynh hướng tự nhiên đưa đến việc sử dụng tối ưu các nguồn lực. Rất có thể là lý thuyết cổ điển tượng trưng cho cách làm mà nền kinh tế của chúng ta cần phải tuân theo. Những giả định rằng nền kinh tế của chúng ta thật sự hoạt động như vậy thì đó là giả định mọi khó khăn của chúng ta đã hết.

Một định nghĩa chính xác về chi phí sử dụng sẽ được đưa ra trong chương 6

Đừng lầm lẫn thuật ngữ này (xem dưới đây) với giá cung của một đơn vị sản lượng theo nghĩa thông thường.

Độc giả sẽ nhận thấy rằng tôi đang loại trừ chi phí sử dụng ra khỏi số tiền thu được và khối giá cung tổng hợp của một khối lượng sản phẩm nhất định, cho nên cả hai thuật ngữ này đều không bao gồm chi phí sử dụng. Trong khi đó tổng số tiền mà những người mua phải trả, tất nhiên, sẽ gồm cả chi phí sử dụng. Những lý do tại sao nên làm như vậy sẽ được giải thích ở chương 6. Điều chủ yếu là doanh số tổng hợp và giá cung tổng hợp không gồm chi phí có thể được định nghĩa một cách đơn nhất và rõ ràng, trong khi đó, vì chi phí sử dụng hiển nhiên là phụ thuộc vào mức độ mua hàng giữa các nghiệp chủ với nhau, nên chúng ta không thể định nghĩa tổng số tiền mà những người mua chi trả, kể cả chi phí sử dụng độc lập với mọi yếu tố này. Chúng ta cũng gặp khó khăn như thế khi định nghĩa giá cung theo nghĩa thông thường đối với một nhà sản xuất riêng biệt, và trong trường hợp giá cung tổng hợp của sản lượng nói chung, người ta vấp phải những khó khăn nghiêm trọng về mặt trùng lặp mà người ta thường bỏ qua không nói đến. Nếu chúng ta phải hiểu thuật ngữ này bao gồm cả chi phí sử dụng thì những khó khăn này chỉ có thể được giải quyết bằng những giả thiết đặc biệt liên quan đến trình độ liên kết của các nghiệp chủ thành các nhóm sản xuất hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, những giả thiết này mơ hồ và phức tạp và thực ra không phù hợp với thực tế. Trái lại, những khó khăn trên đây sẽ không xảy ra, nếu giá cung tổng hợp được định nghĩa như trên, tức là không bao hàm chi phí sử dụng. Độc giả nên cố đợi đến phần trình bày đầy đủ hơn ở chương 6 và phụ lục của chương này.

Một nghiệp chủ phải có một quyết định thực tế về quy mô sản xuất. Dĩ nhiên ông ta không chỉ có một sự kiện duy nhất dù là chắc chắn về doanh thu được từ một sản lượng nhất định, mà ông ta phải có nhiều dự kiến với nhiều mức độ xác suất và chắc chắn khác nhau. Do đó khi nói đến dự kiến doanh số của nghiệp chủ thì tôi coi đó là dự kiến doanh số mà nếu là chắc chắn, sẽ khiến cho nghiệp chủ có một cách cư xử giống như khi ông ta ra quyết định trong tình trạng phải đương đầu với nhiều khả năng mờ hồ trước đó.

Ở chương 20, một hàm số liên quan chặt chẽ với vấn đề trên sẽ được gọi là hàm việc làm.

Được định nghĩa trong chương 10 dưới đây.

QUYỂN II

NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

Chương 4

CHỌN CÁC ĐƠN VỊ

I

Trong chương này và ba chương tiếp theo, chúng ta sẽ cố gắng làm sáng tỏ một số việc khá rắc rối, phức tạp, tuy không có quan hệ đặc biệt hoặc trực tiếp đến các vấn đề đang là trọng tâm nghiên cứu của chúng ta. Những chương này có tính chất ngoài lề nên chúng ta phải tạm thời không đi vào các chủ đề chính. Vấn đề ngoài lề này chỉ được bàn đến ở đây vì nó chưa hề được giải quyết ở nơi nào khác một cách mà tôi cho là đáp ứng những yêu cầu của cuộc điều tra đặc biệt mà chính tôi đang tiến hành.

Ba việc rắc rối, phức tạp đã cản trở bước tiến của tôi trong việc viết cuốn sách này và cũng vì thế mà tôi không thể trình bày ý kiến một cách thuận lợi chừng nào tôi tìm ra được giải pháp thích hợp cho chúng, các việc đó là: thứ nhất, chọn các đơn vị định lượng thích hợp với các vấn đề thuộc toàn bộ hệ thống kinh tế; thứ hai, vai trò của dự kiến trong phân tích kinh tế; và thứ ba, định nghĩa về thu nhập.

II

Các đơn vị định lượng mà các nhà kinh tế học thường dùng để nghiên cứu là chưa thoả đáng, có thể thấy điều đó qua các khái niệm về thu nhập quốc dân (National Divident), quỹ vốn thực tế (The stock of real capital) và mức giá chung (The general price-level):

(i) Theo định nghĩa của Marshall và giáo sư Pigou⁽¹⁾, thu nhập quốc dân là thước đo khối lượng sản phẩm hiện có hay thu nhập thực tế, chứ không phải là thước đo giá trị sản lượng hay thu nhập bằng tiền (thu nhập danh nghĩa)⁽²⁾. Hơn nữa, theo một nghĩa nào đó, thu nhập quốc dân còn tùy thuộc vào sản lượng ròng, tức là tùy thuộc vào phần thêm ròng vào nguồn lực của cộng đồng có thể để tiêu dùng hay để giữ lại làm quỹ vốn và có được là do các hoạt động kinh tế và những hy sinh không tiêu dùng trong giai đoạn hiện hành sau khi đã trừ đi mọi hư hao của quỹ vốn thực tế ngay từ đầu giai đoạn. Trên cơ sở này, người ta đã cố gắng xây dựng một khoa học định lượng. Tuy nhiên người ta đã chống đối khá mạnh định nghĩa này vì họ cho rằng sản lượng hàng hoá và dịch vụ của cộng đồng là một mớ phức tạp không đồng nhất cho nên, nói một cách chặt chẽ không thể nào đo lường được; chỉ trừ một số trường hợp đặc biệt, thí dụ như khi tất cả các mặt hàng của một sản phẩm nào đó đều có cùng một tỉ lệ trong một sản phẩm khác. (ii) Khó khăn còn to lớn hơn khi tính sản lượng ròng, người ta tìm cách đo lường số tăng thêm ròng vào thiết bị vốn (tư liệu lao động) vì lúc đó người ta phải tìm một cơ sở cho sự so sánh định lượng giữa các kiểu loại mới của máy móc trang bị được sản xuất trong giai đoạn này và các kiểu loại cũ bị phế thải vì hao mòn, hư hỏng. Để đạt tới thu nhập quốc dân ròng, Giáo sư Pigou⁽³⁾ trừ đi một tỷ lệ hao hụt do lỗi thời v.v. được coi là “bình thường”; và sự kiểm nghiệm thực tế về tính bình thường là ở chỗ hư hao xảy ra khá đều đặn khiến có thể dự tính trước được nếu không phải là chi tiết thì chí ít cũng về đại thể. Nhưng vì sự khấu trừ này không phải là một sự chiết khấu bằng tiền, cho nên giáo sư lại phải giả định rằng có sự thay đổi như vậy; tức là giáo sư đã giới thiệu một cách ngấm ngầm những thay đổi về giá trị. Hơn nữa, giáo sư đã không tìm ra được một công thức thích đáng⁽⁴⁾ nào để đánh giá các trang thiết bị mới so với những trang thiết bị cũ, khi do có sự thay đổi kỹ thuật, hai loại trang thiết

bị này không còn đồng nhất nữa. Tôi tin rằng khái niệm mà giáo sư Pigou đang nhằm vào là khái niệm đúng và thích hợp để phân tích kinh tế. Nhưng, chừng nào mà một hệ thống đơn vị thoả đáng chưa được chấp nhận, việc định nghĩa khái niệm này một cách chính xác là một công việc không thể làm được. Vấn đề so sánh một sản lượng thực tế với một sản lượng thực tế khác và sau đó tính toán sản lượng ròng bằng cách lấy các loại máy móc mới bù vào phần hao mòn máy móc cũ nêu lên những câu hỏi hóc búa mà người ta không thể nào giải đáp được. (iii) Ba là, yếu tố mơ hồ mà ai nấy đều biết nhưng không thể tránh được nằm trong khái niệm về mức giá chung làm cho thuật ngữ này rất không thoả đáng đối với những mục đích phân tích nhân quả đòi hỏi phải chính xác.

Tuy nhiên, những khó khăn này rất đáng coi là những vấn đề hóc búa. Chúng chỉ “thuần tuý lý thuyết” theo ý nghĩa là chúng không bao giờ gây rắc rối hoặc tham dự vào các quyết định kinh doanh và không liên quan đến tiến trình nhân quả của các biến cố kinh tế. Các biến cố này là rõ ràng và xác định bất kể tính vô định về lượng của các khái niệm nói trên. Vì vậy có thể kết luận rằng chúng không những chỉ thiếu chính xác mà còn là không cần thiết nữa. Tất nhiên, sự phân tích định lượng của chúng ta phải được tiến hành mà không dùng đến các cách thể hiện mơ hồ về lượng. Thực vậy, khi người ta cố gắng gạt bỏ những cách diễn tả mơ hồ đó, thì rõ ràng, như tôi mong muốn chứng minh, là người ta có thể tiến xa hơn nhiều.

Việc hai nhóm sự vật không đồng do tự nó không thể cung cấp tư liệu để phân tích định lượng, thực ra cũng không cản trở chúng tôi trong việc thực hiện những so sánh thống kê xấp xỉ, dựa vào một yếu tố đánh giá rộng rãi nào đó hơn là dựa vào sự tính toán chặt chẽ, sự so sánh này có thể có một ý nghĩa và hiệu lực trong một giới hạn nào đó. Nhưng nơi thích hợp cho những khái

niệm như sản lượng thực tế ròng và mức giá chung nằm trong lĩnh vực nghiên cứu có tính lịch sử và thống kê. Đối tượng của sự nghiên cứu đó là thoả mãn tính hiệu kỳ mang tính chất lịch sử hoặc xã hội, nó không đòi hỏi một sự chính xác hoàn toàn như cách phân tích nhân quả của chúng ta, dù sự hiểu biết của chúng ta về các giá trị thực sự của các đại lượng có liên quan có đầy đủ và chính xác hay không. Nói rằng sản lượng ròng ngày nay lớn hơn nhưng mức giá thì thấp hơn so với 10 năm hay một năm về trước là một nhận định có tính chất giống như lời phát biểu rằng nữ hoàng Victoria là một nữ hoàng giỏi hơn nhưng không phải là một phụ nữ hạnh phúc hơn nữ hoàng Elizabeth - một nhận định không phải không có ý nghĩa và không phải vô tư, nhưng nó không thích hợp để làm số liệu cho phép tính vi phân. Sự chính xác của chúng ta sẽ là một sự chính xác giả tạo nếu chúng ta tìm cách dùng những khái niệm có phần mơ hồ và không định lượng như vậy để làm cơ sở cho một phương pháp phân tích định lượng.

III

Chúng ta nên nhớ rằng trong mọi trường hợp cụ thể, một nghiệp chủ thường phải quyết định về quy mô sử dụng một lượng thiết bị vốn (tư liệu lao động) nhất định. Và khi chúng ta nói rằng dự kiến về một lượng cầu tăng thêm, tức là có sự gia tăng thêm về hàm số cầu tổng hợp, sẽ dẫn đến việc tăng thêm tổng sản lượng thì chúng ta thực sự muốn nói rằng, các doanh nghiệp có thiết bị vốn của mình sẽ phải kết hợp với số thiết bị đó một số nhân công lớn hơn. Trong trường hợp một doanh nghiệp riêng lẻ hay một ngành công nghiệp chỉ sản xuất một sản phẩm giống nhau, chúng ta có thể nói chính xác, nếu ta muốn là sản lượng tăng hay giảm. Nhưng khi chúng ta liên kết các hoạt động của tất cả các doanh nghiệp, thì ngoài các số lượng nhân công

dùng để điều khiển một lượng máy móc, thiết bị nhất định, thì chúng ta không thể nói gì chính xác được sản lượng. Các khái niệm về sản lượng nói chung và mức giá của nó đều không cần thiết trong bối cảnh này vì chúng ta không cần có cách đo lường tuyệt đối về tổng sản lượng hiện thời, như loại chúng ta cần để so sánh số sản lượng hiện thời với số sản lượng sẽ thu được bằng cách kết hợp một lượng thiết bị khác với một số nhân công khác. Khi nhằm mục đích mô tả hay so sánh phỏng chừng chúng ta muốn nói là sản lượng tăng, thì chúng ta phải dựa vào cơ sở tổng quát để giả thiết rằng số nhân công kết hợp với một lượng thiết bị nào đó, sẽ là một chỉ số thoả đáng về số sản lượng tổng hợp thu được; cả hai đại lượng nói trên đều được giả định là cùng tăng hay cùng giảm, mặc dù không theo một tỷ lệ nhất định thể hiện bằng các con số.

Vì thế, khi bàn đến lý thuyết về việc làm, tôi đề nghị chỉ sử dụng hai đơn vị định lượng cơ bản là: các số lượng tính bằng tiền và các khối lượng việc làm. Đơn vị định lượng thứ nhất phải hết sức đồng nhất và đơn vị định lượng thứ hai có thể cũng phải làm như thế. Vì chừng nào những cấp bậc nghiệp vụ và những loại hình lao động khác nhau và sự làm công ăn lương còn được hưởng số tiền thù lao khác nhau, số lượng nhân công có thể được quy định ở mức đủ để đáp ứng mục đích mà chúng ta đề ra bằng cách lấy một giờ lao động giản đơn làm đơn vị để tính và tính một giờ lao động chuyên môn theo tỷ lệ so với lao động giản đơn, nghĩa là chẳng hạn một giờ lao động chuyên môn được thù lao ở mức gấp hai lần so với lao động giản đơn thì sẽ được tính bằng 2 đơn vị. Chúng ta sẽ gọi đơn vị thể hiện khối lượng việc làm là đơn vị lao động và tiền lương danh nghĩa của một đơn vị lao động được gọi là đơn vị tiền lương⁽⁵⁾. Như vậy, nếu E là quỹ tiền công (hoặc tiền lương), W là đơn vị tiền lương và N là khối lượng việc làm, thì ta có $E = N.W$.

Giả thuyết về tính đồng nhất trong việc cung ứng lao động không hề bị đảo lộn bởi sự việc hiển nhiên là có những sự khác biệt lớn về kỹ năng chuyên môn của từng công nhân và sự phù hợp của họ đi với những công việc khác nhau. Vì nếu tiền công của người lao động cân xứng với hiệu suất của họ, thì những sự khác biệt được xử lý bằng cách chúng ta coi các cá nhân đóng góp vào số cung lao động cân xứng với số tiền công các cá nhân đóng góp vào số cung lao động. Và khi sản lượng tăng, nếu một doanh nghiệp nào đó cần phải tăng thêm số lao động để sản xuất mà số nhân công tăng thêm đó lại có năng suất kém hơn so với mục đích sản xuất đặc biệt của doanh nghiệp tính theo đơn vị tiền lương trả cho họ, thì điều này tất yếu là một trong những yếu tố cho lợi tức ngày càng giảm từ số vốn trang bị, xét về mặt sản lượng khi có nhiều lao động hơn được sử dụng để điều khiển các trang bị máy móc đó. Có thể nói là chúng ta quy về một nhóm theo tính không đồng nhất của các đơn vị lao động được trả công bằng nhau dùng cho máy móc, thiết bị mà chúng ta coi như ngày càng kém thích hợp để khai thác các đơn vị lao động sẵn có, khi sản lượng gia tăng, chứ không phải coi các đơn vị lao động sẵn có càng ngày càng kém thích hợp để sử dụng một số vốn trang bị đồng nhất. Như vậy, nếu không dư thừa số lao động có chuyên môn hay thành thạo qua thực tế sản xuất và việc sử dụng lao động kém thích hợp hơn gây ra chi phí lao động cao hơn tính theo mỗi đơn vị sản phẩm, thì điều này có nghĩa là tỉ suất lợi tức từ trang bị máy móc giảm khi số lượng lao động sử dụng tăng, và tỷ suất này tăng nhanh hơn so với trường hợp có dư thừa lao động⁽⁶⁾. Ngay cả trong trường hợp giới hạn, khi mà các đơn vị lao động đã được chuyên môn hoá cao độ đến mức hàng tuần không thể thay thế cho nhau được, cũng không có gây cản gì cả, vì điều này chỉ có nghĩa là độ co giãn về mặt cung ứng sản phẩm làm ra từ một loại trang thiết bị sản xuất nhất định nào đó đột nhiên giảm xuống số không khi tất cả số lao động chuyên môn hoá sẵn có để

dùng thiết bị này đều đã được sử dụng⁽⁷⁾. Do đó, giả thiết của chúng ta về một đơn vị lao động đồng nhất không gây ra trở ngại nào cả, trừ khi có sự bất ổn định trong tiền công tương đối trả cho các đơn vị lao động khác nhau; và ngay cả trở ngại đó cũng có thể xử lý được, nếu nó xảy ra, bằng cách giả định có một khả năng thay đổi nhanh chóng về số cung lao động và về hình dạng của hàm số cung tổng hợp.

Tôi tin rằng phần lớn rắc rối phức tạp không cần thiết có thể tránh được; nếu như chúng ta tự giới hạn nghiêm ngặt ở hai đơn vị tiền tệ và lao động. Khi chúng ta nghiên cứu cách vận động của hệ thống kinh tế nói chung; dành việc sử dụng các đơn vị sản lượng riêng biệt và các trang thiết bị cho các trường hợp khi chúng ta phân tích sản lượng của các doanh nghiệp hoặc các ngành công nghiệp riêng lẻ; và việc sử dụng các khái niệm mơ hồ như số lượng sản phẩm, số lượng thiết bị vốn nói chung và mức giá chung cho các trường hợp khi chúng ta cố gắng tiến hành một vài so sánh có tính lịch sử mà trong giới hạn nào đó có thể khá rộng là không chính xác mà chỉ gần đúng mà thôi.

Suy ra là chúng ta sẽ đo lường các lượng thay đổi trong sản lượng hiện tại bằng cách căn cứ vào số giờ lao động đã được trả công hoặc để thoả mãn người tiêu dùng hay để sản xuất ra các trang thiết bị mới, được sử dụng trên các trang thiết bị hiện có, còn số giờ lao động lành nghề được tính theo tỷ lệ tiền công trả cho họ. Chúng ta không cần phải so sánh định lượng giữa sản lượng này với sản lượng có thể đạt được bằng cách kết hợp một nhóm công nhân khác với một lượng máy móc trang bị khác. Để dự kiến việc các nghiệp chủ có sẵn một số máy móc, trang thiết bị nào đó sẽ đối phó như thế nào trước sự thay đổi của hàm số cầu tổng hợp, chúng ta không cần phải biết tổng sản lượng thu được, mức sinh hoạt và mức giá chung biến đổi như thế nào so

với trước đó ở một thời điểm khác hoặc ở một nước khác.

IV

Để dàng thấy rằng các điều kiện cung ứng như thường được thể hiện qua đường cung, và tính co giãn của lượng cung gắn sản lượng với giá cả, có thể được giải quyết bằng hai đơn vị mà chúng ta đã chọn thông qua hàm số cung tổng hợp mà không cần tham khảo đến các số lượng sản phẩm dù cho chúng ta lưu ý tới một doanh nghiệp hay một ngành riêng biệt hay hoạt động kinh tế nói chung. Vì hàm số cung tổng hợp đối với một doanh nghiệp nào đó (và cũng như đối với một ngành công nghiệp hoặc cho toàn bộ nền công nghiệp) được biểu thị như sau:

$$Z_r = \varphi(N_r)$$

trong đó Z_r là doanh số (đã trừ đi chi phí sử dụng) mà dự kiến về nó sẽ khuyến khích các nhà kinh doanh sử dụng mức việc làm N_r . Do đó nếu số việc làm và sản lượng có mối quan hệ sao cho số việc làm N_r dẫn đến kết quả sản lượng là O_r , trong đó $O_r = \psi(N_r)$, thì từ đó suy ra rằng

$$p = \frac{Z_r + U_r(N_r)}{O_r} = \frac{\varphi_r(N_r) + U_r(N_r)}{\psi_r(N_r)}$$

là đường cung thông thường, trong đó $U_r(N_r)$ là chi phí sử dụng (dự kiến) tương ứng với một mức việc làm N_r .

Như vậy, trong trường hợp của mỗi loại hàng hoá đồng nhất, mà đối với mặt hàng này $O_r = \psi_r(N_r)$ có một ý nghĩa nhất định, chúng ta có thể đánh giá $Z_r = \varphi_r(N_r)$ theo cách thông thường; nhưng sau đó chúng ta có thể tổng hợp các số N_r theo một cách mà qua đó chúng ta không thể tổng hợp các số O_r , vì

$\sum O_r$ không phải là một lượng tính bằng con số. Hơn nữa, nếu chúng ta có thể giả thiết rằng, trong một hoàn cảnh nào đó, một tổng lượng việc làm nào đó sẽ được phân phối một cách duy nhất giữa các ngành khác nhau, cho nên N_r là hàm số của N , thì có thể thực hiện được những bước đơn giản hơn khác nữa.

Xem “kinh tế học về phúc lợi” của giáo sư Pigou, nhất là phần I, chương 3.

Mặc dù do một thoả thuận để thuận tiện cho việc đo lường, thu nhập thực tế được coi là tạo thành thu nhập quốc dân, thì thường được giới hạn trong phần hàng hoá và dịch vụ có thể mua được bằng tiền.

Kinh tế học về phúc lợi, phần 1, chương V, về “giữ nguyên tiền vốn nghĩa là thế nào” như đã được sửa lại trong một bài báo đăng gần đây trên Tạp chí kinh tế tháng 6, 1935 tr. 225.

Xem “các bài phê bình của giáo sư Hayek” đăng trong tạp chí “Economica”, tháng 8, 1935, tr. 247.

Nếu gọi X là một số lượng nào đó tính bằng tiền, thì nhiều khi khá thuận tiện nếu ký hiệu X_w là vẫn số lượng đó được tính bằng đơn vị tiền lương.

Đây là lý do chủ yếu giải thích tại sao giá cung sản phẩm tăng cùng với số cầu ngay trong trường hợp vẫn còn dư thừa thiết bị cùng kiểu, loại với các thiết bị đang được sử dụng. Nếu ta giả định rằng số cung lao động dư thừa hợp thành một đội quân thất nghiệp đều sẵn sàng làm việc cho các nghiệp chủ, và số lao động dùng cho mục đích nhất định nào đó sử dụng trả công, ít nhất là một phần, tính theo đơn vị công sức chứ không phải tính theo hiệu suất sử dụng cho mục đích nhất định (trong nhiều trường hợp, đây là một giả thiết thực tế), thì hiệu suất giảm dần của lao động được sử dụng là một thí dụ nổi bật về giá cung tăng lên theo sự tăng của sản lượng, chứ không phải do tính phi hiệu quả kinh tế nội bộ.

Tôi không thể nói được đường cung thông thường được sử dụng để giải quyết khó khăn trên ra sao, bởi vì những ai sử dụng đường cung này đã không nêu rõ các giả thiết của họ. Có lẽ là họ giả định rằng số nhân công được sử dụng cho một mục đích nào đó luôn luôn được trả công theo đúng với hiệu suất lao động của họ khi thực hiện mục đích đó. Nhưng điều đó là không hiện thực. Có thể lý do chủ yếu để xử lý các hiệu suất lao động khác nhau, mặc dù còn tùy thuộc vào máy móc, trang bị, là ở chỗ số thặng dư gia tăng do việc tăng sản lượng trên thực tế chủ yếu thuộc về những người chủ máy móc, trang bị, chứ không mang lại lợi ích cho công nhân có năng suất cao hơn (mặc dầu những công nhân này được thuê mướn thường xuyên hơn hay được nâng cấp sớm hơn). Điều này có nghĩa là những công nhân có năng suất khác nhau cùng làm một công việc như nhau, ít khi được trả công lao động cân xứng với năng suất của họ. Tuy nhiên, mỗi khi tiền lương tăng cùng với việc năng suất tăng và chừng nào việc này xảy ra thì phương pháp của tôi vẫn tính đến trường hợp này, bởi vì khi tính số lượng đơn vị lao động được sử dụng, các công nhân riêng lẻ được đánh giá theo đúng với số tiền công trả cho họ, với giả thuyết của tôi, có những phức tạp nảy sinh khi chúng ta xử lý những đường cung cụ thể bởi hình dạng của chúng tùy thuộc vào số cầu về lao động thích hợp trong các lĩnh vực khác. Như tôi đã nói, bỏ qua những phức tạp này là không sát thực tế. Nhưng chúng ta không cần quan tâm đến khi chúng ta nghiên cứu vấn đề việc làm nói chung, miễn là chúng ta giả định rằng một khối lượng cầu thực tế nào đó có một cách phân phối riêng về số cầu này giữa các sản phẩm khác nhau chỉ có liên quan tới khối lượng cầu đó. Tuy nhiên, điều này có thể không đúng, bất kể đến nguyên nhân cụ thể của sự thay đổi về cầu. Thí dụ, một lượng tăng trong nhu cầu thực tế do thiên hướng tiêu dùng tăng, có thể gặp một hàm số cung tổng hợp khác với hàm số cung tổng hợp xuất phát từ sự kích thích đầu tư. Tuy nhiên, tất cả những điều này đều nằm trong sự phân tích chi tiết những khái niệm tổng quát được trình bày ở trên, mà hiện tại tôi chưa có ý định giải thích ngay ở đây.

Chương 5

DỰ KIẾN KHI QUYẾT ĐỊNH SẢN LƯỢNG VÀ VIỆC LÀM

I

Mọi công việc sản xuất đều có mục đích cuối cùng là thoả mãn người tiêu dùng. Tuy nhiên, cũng phải mất thời gian, và đôi khi khá nhiều thời gian là khác nữa, từ khi người sản xuất bỏ vốn để chi cho các khoản dùng để chi cho các khoản dùng để sản xuất hàng hoá cho người tiêu dùng mua. Trong khi đó, nghiệp chủ (kể cả người sản xuất và người đầu tư vốn) phải đưa ra những dự kiến tốt nhất⁽¹⁾ về những thứ gì mà người tiêu dùng sẵn sàng để mua khi nghiệp chủ sẵn sàng cung cấp hàng (trực tiếp hay gián tiếp) sau một thời gian có thể là khá dài; nghiệp chủ không còn có sự lựa chọn nào khác là phải theo sự hướng dẫn của những dự kiến đó nếu như ông ta phải dùng những quá trình sản xuất mất nhiều thời gian.

Các dự kiến, mà dựa vào đó nhà kinh doanh phải đưa ra quyết định, chia thành hai nhóm. Một số cá nhân hay doanh nghiệp chuyên môn hoá trong việc vạch ra các dự kiến thuộc loại thứ nhất, và một số khác lại chuyên đưa ra các dự kiến thuộc loại thứ hai. Loại thứ nhất liên quan tới giá cả mà nhà chế tạo có thể hy vọng nhận được đối với “thành phẩm” của mình ngay từ lúc ông ra bắt đầu tiến hành quá trình sản xuất sản phẩm đó. Sản phẩm được gọi là “thành phẩm” (theo quan điểm của nhà chế tạo) khi nó sẵn sàng để được đem ra sử dụng hay bán cho một người khác. Loại thứ hai có liên quan đến những

gì mà nghiệp chủ có thể hy vọng thu được trong tương lai dưới dạng thu nhập nếu ông ta mua (hoặc có thể là chế tạo) thành phẩm để bổ sung thêm cho thiết bị vốn (tư liệu lao động) của ông ta. Chúng ta có thể gọi loại thứ nhất là *dự kiến ngắn hạn* và loại thứ hai là *dự kiến dài hạn*.

Như vậy thái độ của mỗi doanh nghiệp riêng lẻ trong việc quyết định sản lượng hàng ngày⁽²⁾, sẽ do những *dự kiến ngắn hạn* của doanh nghiệp đó quyết định, tức là các dự kiến liên quan đến chi phí sản xuất theo các mức khác nhau và các dự kiến về doanh thu khi bán các sản phẩm đó; mặc dầu trường hợp mua sản phẩm bổ sung thêm vào thiết bị vốn, và ngày cả khi bán cho các đại lý phân phối, các dự kiến ngắn hạn của các nghiệp chủ sẽ tùy thuộc phần lớn vào các dự kiến dài hạn (hay trung hạn) của các người khác. Chính dựa vào các dự kiến khác nhau này mà các doanh nghiệp ấn định số nhân công cần phải thuê mượn. Các kết quả thực sự của công việc sản xuất và bán sản phẩm sẽ chỉ có quan hệ tới số lượng công nhân thuê mượn chừng nào chúng còn gây ra sự thay đổi về những dự kiến tiếp theo sau. Mặt khác, các dự kiến ban đầu hẳn là không thích hợp, nếu chúng buộc doanh nghiệp phải mua thêm trang thiết bị sản xuất, nguyên vật liệu dự trữ và các vật liệu bán thành phẩm để doanh nghiệp đó có sẵn trong tay khi quyết định về quy mô sản xuất cho những ngày sau. Do đó, mỗi khi ra quyết định về sản xuất, một doanh nghiệp tất yếu phải căn cứ vào số trang thiết bị và số nguyên vật liệu dự trữ trong kho, nhưng dưới ánh sáng của những dự kiến hiện hành về những chi phí và doanh số trong tương lai.

Ngày nay, nói chung, một sự thay đổi về dự kiến (ngắn hoặc dài hạn) sẽ chỉ ảnh hưởng toàn diện tới số việc làm trong một thời gian khá dài. Sự thay đổi về số việc làm do có sự thay đổi về dự kiến sẽ không giống nhau ở ngày thứ hai sau khi đã có sự thay đổi ở ngày thứ nhất cũng như ngày thứ ba sẽ

không giống ngày thứ hai v.v. mặc dù không có sự thay đổi về dự kiến nào nữa. Trong trường hợp các dự kiến ngắn hạn, có sự thay đổi do thấy sản xuất nếu tiếp tục thì sẽ gây bất lợi, điều này xảy ra là vì những thay đổi thông thường không đủ mạnh mẽ hay nhanh chóng để đình chỉ công việc sản xuất ở tất cả các quy trình mà dưới ánh sáng của những dự kiến được sửa đổi lại, người ta thấy có sự sai lầm khi làm như vậy. Trong trường hợp các dự kiến có sự thay đổi thuận lợi thì các doanh nghiệp cần phải có một thời gian chuẩn bị để tăng thêm số nhân công cho vừa đúng với mức độ cần thiết. Trong trường hợp các dự kiến dài hạn, các máy móc, thiết bị chưa được thay thế vẫn sẽ được tiếp tục sử dụng với số nhân công sẵn có cho đến khi chúng không còn dùng được nữa và bị phế thải. Nếu các dự kiến dài hạn có sự thay đổi có lợi thì mức nhân công sử dụng lúc đầu có thể nhiều hơn so với thời kỳ sau đó khi mà các trang thiết bị đã được điều chỉnh thích hợp với tình hình mới.

Nếu chúng ta giả sử có một tình trạng dự kiến tiếp tục tồn tại trong một khoảng thời gian vừa đủ để cho số nhân công làm việc khá đầy đủ đến nỗi nói chung không có nhân công nào còn thừa nếu tình trạng dự kiến mới vẫn tồn tại; thì mức nhân công ổn định đạt được như vậy có thể gọi là mức việc làm dài hạn⁽³⁾, tương ứng với tình trạng dự kiến đó. Từ đó người ta thấy mặc dầu dự kiến có thể thường xuyên thay đổi, do đó mức việc làm thực sự không bao giờ có đủ thời gian để đạt tới mức việc làm dài hạn tương ứng với tình trạng dự kiến hiện tại, nhưng mỗi tình trạng dự kiến có một mức việc làm dài hạn tương ứng nhất định.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét quá trình chuyển tiếp đến một vị trí dài hạn do có sự thay đổi về dự kiến, khi sự thay đổi như vậy không hề bị rối loạn hay bị gián đoạn bởi một sự thay đổi nào nữa về dự kiến. Trước hết, chúng ta sẽ giả định rằng sự thay đổi có một tính chất làm cho mức việc làm

dài hạn mới nhiều hơn mức cũ. Ngày nay, thường thường chỉ có mức đầu vào mới bị ảnh hưởng khá nhiều lúc ban đầu, tức là khối lượng công việc ở những giai đoạn đầu tiên của các quá trình sản xuất mới sẽ bị ảnh hưởng trong khi đó sản lượng các hàng tiêu dùng và số lượng các hàng tiêu dùng và số việc làm ở các giai đoạn cuối của quy trình, mà đã được bắt đầu trước khi có sự thay đổi, sẽ vẫn được duy trì giống như trước. Chừng nào còn tồn kho một số bán thành phẩm, kết luận này có thể thay đổi; mặc dù có thể vẫn đúng là sự tăng mức việc làm ban đầu sẽ là vừa phải. Tuy nhiên, với thời gian trôi qua, số việc làm sẽ dần dần tăng. Ngoài ra, còn dễ dàng nhận thấy các điều kiện làm cho mức việc làm ở một giai đoạn nào đó sẽ tăng đến một mức cao hơn mức việc làm dài hạn mới. Vì quá trình tích lũy vốn để thoả mãn tình trạng dự kiến mới có thể đưa tới tình trạng có nhiều việc làm hơn và tới mức tiêu dùng hiện tại cao hơn là khi đạt tới tình trạng dài hạn. Như vậy, sự thay đổi về dự kiến có thể đưa tới sự tăng dần mức việc làm lên đến mức cao nhất và sau đó lại tụt xuống dần tới mức dài hạn mới. Việc giống như thế có thể xảy ra ngay cả khi mức dài hạn mới cũng giống như mức cũ, nếu sự thay đổi đó là sự thay đổi theo hướng tiêu dùng, và việc đó khiến cho một số quá trình sản xuất hiện có và các trang thiết bị có liên quan trở nên lỗi thời. Hay như trường hợp nếu mức việc làm dài hạn mới thấp hơn mức cũ, thì mức việc làm trong giai đoạn chuyển tiếp có thể hạ xuống trong một thời gian thấp hơn mức việc làm dài hạn mới có thể tiến tới. Như vậy, một sự thay đổi đơn thuần trong dự kiến cũng có thể gây ra một giao động tương tự như một vận động theo chu kỳ trong quá trình tắt dần. Chính những vận động loại này tôi đã có dịp bàn đến trong *Luận trình về tiền tệ* của tôi có liên quan đến việc tăng thêm hoặc giảm bớt các khoản dự trữ về vốn luân chuyển và vốn dễ chuyển hoá là hậu quả tất nhiên của sự thay đổi.

Một quá trình chuyển tiếp liên tục, như nói trên đây, tiến đến một tình trạng dài hạn mới có thể khá phức tạp về mặt chi tiết thực hiện. Nhưng tiến trình thực tế của các sự kiện còn phức tạp hơn. Do tình trạng dự kiến luôn luôn phải thay đổi, cho nên một dự kiến mới được hình thành và chồng chéo lên dự kiến cũ trước khi sự thay đổi trước đó mất hết tác dụng. Việc đó khiến cho bộ máy kinh tế vào bất kỳ lúc nào cũng bị tràn ngập bởi những hoạt động chồng chéo lên nhau do hậu quả của những tình trạng dự kiến khác nhau trong quá khứ gây nên.

II

Điều này buộc chúng ta phải bàn đến vấn đề này vì mục đích trước mắt của chúng ta. Thật rõ ràng qua phần trình bày trên đây là mức việc làm bất kỳ lúc nào cũng tùy thuộc ở mức độ nào đó không những vào tình trạng dự kiến hiện tại mà còn tùy thuộc vào các tình trạng dự kiến đã có trong quá khứ. Tuy nhiên, những dự kiến trong quá khứ, mà chưa mất hết tác dụng của chúng, vẫn còn thể hiện trong số trang thiết bị dùng cho sản xuất hiện tại mà nghiệp chủ phải dựa vào đó để có những quyết định phù hợp cho ngày nay. Những dự kiến đó chỉ ảnh hưởng tới những quyết định của nghiệp chủ trong chừng mực chúng còn được thể hiện như thế mà thôi. Tuy thế, bất chấp những ảnh hưởng trên, chúng ta có thể nói một cách chính xác rằng mức việc làm ngày hôm nay bị chi phối bởi các dự kiến hiện nay cùng với số trang thiết bị sản xuất của ngày nay.

Dĩ nhiên, việc tham khảo các dự kiến dài hạn hiện nay là điều khó tránh nổi. Nhưng thường có thể bỏ không tham khảo các dự kiến ngắn hạn, vì trên thực tế, quá trình sửa đổi các dự kiến ngắn hạn diễn biến dần dần và liên tục, dưới ánh sáng của những kết quả đã được thực hiện, thành thử các kết quả

mong đợi và các kết quả được thực hiện thâm nhập vào nhau, chông chéo lên nhau về mặt ảnh hưởng của chúng. Vì mặc dù sản lượng và việc làm được quyết định bởi những dự kiến ngắn hạn của nhà sản xuất chứ không phải bởi những kết quả trong quá khứ, nhưng các kết quả gần đây nhất thường đóng một vai trò ưu thế trong việc quyết định các dự kiến cần phải như thế nào. Thật là quá phức tạp khi phải vạch ra các dự kiến mới mỗi khi một quá trình sản xuất đang được bắt đầu thực hiện. Hơn thế nữa, đó sẽ là một sự phí phạm thời gian vì một phần lớn các hoàn cảnh thường vẫn tiếp diễn không chút thay đổi từ ngày này sang ngày khác. Do đó, thật là hợp lý khi các nhà sản xuất đặt những dự kiến của họ vào giả thiết là những kết quả đã được thực hiện gần đây nhất sẽ vẫn tiếp tục như thế trừ khi có những lý do nhất định để mong có một sự thay đổi. Vì thế, trên thực tế có một sự chông chéo lên nhau khá lớn giữa các ảnh hưởng của các khoản thu nhập từ các sản phẩm bán ra và các ảnh hưởng của các khoản thu nhập từ các sản phẩm đang được mong đợi từ đầu vào hiện tại đến mức việc làm. Người sản xuất nhiều khi phải dần dần thay đổi những dự kiến của họ dưới ánh sáng của những kết quả hơn là lường trước những thay đổi trong tương lai⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, chúng ta không được quên rằng trong trường hợp các sản phẩm lâu bền, những dự kiến ngắn hạn của nhà sản xuất thường dựa trên những dự kiến dài hạn của nhà đầu tư, và bản chất của những dự kiến dài hạn là chúng không thể được kiểm chứng qua những khoảng thời gian ngắn dựa trên các kết quả đã đạt được. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy trong chương 12, trong đó chúng ta xem xét một cách chi tiết hơn những dự kiến dài hạn, các dự kiến đó có thể bị đột ngột xét lại. Như vậy, yếu tố các dự kiến dài hạn hiện tại không thể bị thay thế hay xoá bỏ bằng những kết quả đạt được, dù chỉ là ước chừng.

Về phương pháp đạt được một sức tương đương với những dự kiến này tính theo doanh số. Xem chú giải số 4 trong chương 3 ở trên.

Hàng ngày ở đây có nghĩa là khoảng thời gian ngắn nhất mà sau thời gian đó doanh nghiệp có thể thay đổi quyết định xem nên thuê bao nhiêu người làm. Nói khác đi, đó là đơn vị thời gian thực tế tối thiểu trong kinh tế.

Không nhất thiết mức việc làm dài hạn phải cố định, nghĩa là các điều kiện dài hạn không nhất thiết phải ở tình trạng tĩnh. Ví dụ, một sự gia tăng đều về của cải hay dân số có thể là một phần của một dự kiến không thay đổi. Điều kiện duy nhất là các dự kiến hiện có cần phải được biết khá lâu từ trước.

Tôi nghĩ rằng sự nhấn mạnh này tới dự kiến đang được trì hoãn khi quyết định sản xuất đã được thông qua, là phù hợp với quan điểm của ông Hawtrey vì ông này cho rằng đầu vào và việc làm chịu ảnh hưởng của sự tích lũy các vật tư trước khi giá cả hạ xuống hay sự thất vọng về mặt sản lượng được phản ánh qua sự thua thiệt đã phải chịu so với kết quả mong đợi. Vì sự tích lũy các vật tư không thể bán được (hoặc sự giảm sút các đơn đặt hàng trước) chính là loại sự kiện có thể khiến cho đầu vào khác với điều mà sổ thống kê về doanh thu từ sản phẩm bán ra trước đó cho thấy nếu những điều đó được chuyển sang giai đoạn sau mà không phải sửa đổi.

Chương 6

ĐỊNH NGHĨA VỀ THU NHẬP, TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ

I. THU NHẬP

Trong một thời kỳ nào đó, một nghiệp chủ sẽ bán được cho người tiêu dùng hoặc cho các nghiệp chủ khác một số thành phẩm để lấy một số tiền nào đó mà chúng ta ký hiệu là A . Nghiệp chủ đó cũng sẽ chi một số tiền nào đó mà ta ký hiệu là A_1 để mua thành phẩm của các nghiệp chủ khác. Và người đó sẽ còn có một số trang thiết bị và vốn sản xuất và sản phẩm làm ra bao gồm một số hàng hoá, bán thành phẩm hoặc vốn lưu động và một số thành phẩm có giá trị là G .

Tuy nhiên, một phần của giá trị $A + G - A_1$ lại thuộc về trang thiết bị mà người ấy đã có sẵn ngay từ đầu, chứ không phải thuộc về các hoạt động trong thời kỳ đang xét. Vì thế, để tính ra cái mà chúng ta coi là *thu nhập* của thời kỳ hiện tại, chúng ta phải khấu đi từ $A + B - A_1$ một số tiền nào đó để thể hiện phần giá trị do trang thiết bị từ thời kỳ trước để lại đóng góp vào. Vấn đề định nghĩa thu nhập sẽ được giải quyết ngay khi chúng ta tìm ra một phương thức thoả đáng để tính toán phần khấu đi này.

Có thể có hai nguyên tắc khác nhau để tính toán phần khấu trừ này, mỗi nguyên tắc có một ý nghĩa nào đó - một liên quan đến sản xuất và một liên quan đến tiêu dùng. Chúng ta hãy lần lượt tìm hiểu cả hai nguyên tắc này.

(i) Giá trị thực tế G của tư liệu sản xuất vào cuối thời kỳ là kết quả ròng

(net result) của nghiệp chủ mà một mặt, đã bảo dưỡng và cải tiến nó trong suốt thời gian trước, kể cả những hàng mua sắm của các nghiệp chủ khác mà mọi công sức mà người đó bỏ ra để tu bổ cho tốt và, mặt khác, đã tận dụng hết hoặc làm giảm hiệu suất của thiết bị vì sử dụng thiết bị vào việc làm ra sản phẩm. Nếu như nghiệp chủ quyết định sử dụng trang thiết bị đó vào công việc sản xuất thì ông ta cũng phải bỏ ra một số tiền nào đó để bảo dưỡng và cải tiến các trang thiết bị đó. Trong trường hợp này, chúng ta hãy giả định rằng, nghiệp chủ đã chi một số tiền B' vào việc bảo dưỡng và cải tiến trang thiết bị của ông ta, và sau khi đã chi số tiền này, trang thiết bị đó sẽ có giá trị G' vào cuối thời kỳ. Nói một cách khác, $G' - B'$ là giá trị ròng tối đa đã có thể giữ lại được từ thời kỳ trước, nếu nó đã không được sử dụng vào việc sản xuất để tạo ra A . Phần dư của giá trị tiềm năng này của trang thiết bị đó so với $G - A_1$ là phần đã bị tiêu hao (bằng cách này hay cách khác) để làm ra A . Chúng ta hãy gọi đại lượng này, tức là: $(G' - B') - (G - A_1)$ mà đo phần giá trị tiêu hao trong việc làm ra A , là *chi phí sử dụng* (trang thiết bị) cho A . *Chi phí sử dụng* sẽ được ký hiệu là $U^{(1)}$. Số tiền mà nhà kinh doanh phải trả cho các yếu tố sản xuất khác để trả công cho các dịch vụ đó, mà các yếu tố này coi đó là thu nhập của họ, chúng ta gọi là *chi phí yếu tố* cho A . Số tiền chi phí yếu tố (sản xuất) F và chi phí sử dụng (trang thiết bị) U là giá thành của sản lượng A .

Đến đây, chúng ta có thể định nghĩa thu nhập⁽²⁾, là phần dôi của giá trị thành phẩm đã bán ra trong cùng thời kỳ so với giá thành. Thu nhập của nghiệp chủ được xem như tương đương với số tiền mà ông ta cố gắng đạt được ở mức tối đa tùy theo quy mô sản xuất của mình, nghĩa là tương đương với lợi nhuận gộp theo nghĩa thông thường của từ này và cũng phù hợp với lẽ phải. Do đó, vì thu nhập của những người còn lại trong cộng đồng ngang

bằng với chi phí yếu tố (sản xuất) của nghiệp chủ, cho nên tổng thu nhập bằng $A - U$.

Thu nhập với định nghĩa như vậy là một số lượng hoàn toàn xác định. Hơn nữa, vì nghiệp chủ dự tính có lượng đòi của số thu nhập này so với các khoản phí tổn phải trả cho các yếu tố sản xuất khác, lượng đòi mà ông ta cố gắng tối đa hoá khi ông ta quyết định sử dụng ở mức nào yếu tố sản xuất khác, cho nên chính số thu nhập này có một ý nghĩa nhân quả đối với mức việc làm.

Người ta nhận thức được là $G - A_1$ có thể lớn hơn $G' - B'$ khiến cho chi phí sử dụng sẽ thành số âm. Ví dụ, đây rất có thể là trường hợp khi chúng ta chọn thời kỳ sản xuất sao cho đầu vào luôn tăng lên nhưng không có thời gian để cho lượng tăng thêm kịp chuyển thành sản phẩm và đem bán. Đây cũng là trường hợp mỗi khi đầu tư là số dương, nếu ta hình dung nền công nghiệp được liên kết đến mức khiến cho nghiệp chủ chế tạo được phần lớn các trang thiết bị cho chính họ. Tuy thế, vì chi phí sử dụng chỉ là số âm khi nghiệp chủ đang còn tăng tư liệu sản xuất bằng lao động của ông ta, cho nên chúng ta có lý do chính đáng để có thể nghĩ rằng chi phí sử dụng bình thường sẽ là số dương trong một nền kinh tế mà trang thiết bị được chế tạo phần lớn bởi các doanh nghiệp khác chứ không phải doanh nghiệp sử dụng trang thiết bị đó. Hơn nữa khó mà tưởng tượng được một trường hợp trong đó chi phí sử dụng *biên* (Marginal user cost) gắn với một lượng gia tăng của A , nghĩa là dU/dA , sẽ không phải là số dương.

Để liệu trước cho phần sau của chương này, có lẽ ở đây nên nhắc nhở rằng đối với cộng đồng nói chung, tổng mức *tiêu dùng* (C) của thời kỳ đang xét bằng $\Sigma(A - A_1)$ và tổng mức *đầu tư* (I) bằng $(A_1 - U)$. Ngoài ra, U là lượng giảm đầu tư (disinvestment) của từng nghiệp chủ (và $-U$ là mức đầu tư

của ông ta) đối với các trang thiết bị của chính ông ta, trừ những thứ ông ta phải mua của các nghiệp chủ khác. Như vậy, trong một hệ thống hoà nhập hoàn toàn (trong đó $A_1 = 0$), mức tiêu dùng sẽ bằng A và mức đầu tư bằng $-U$, nghĩa là bằng $G - (G' - B')$. Việc đưa vào yếu tố A_1 tạo nên một sự phức tạp nhỏ nhưng đó chẳng qua là do ý muốn cung cấp một phương pháp phổ biến có thể áp dụng cho trường hợp của một hệ thống sản xuất không liên kết.

Thêm nữa *cầu thực tế* chỉ là số thu nhập tổng hợp (hoặc doanh số) mà các nhà kinh doanh hy vọng nhận được, kể cả các số tiền thu được mà họ sẽ phải trả cho các yếu tố sản xuất, từ số công việc mà họ quyết định thuê làm. Hàm số tổng cầu đóng vai trò gán các lượng việc làm giả định khác nhau với các số tiền thu nhập mà các sản lượng tương ứng dự kiến có thể đem lại, và số cầu thực tế là điểm nằm trên hàm số tổng cầu; điểm này trở thành thực tế bởi vì khi được kết hợp với các điều kiện về cung, nó tương ứng với mức việc làm khiến cho dự kiến về lợi nhuận của nghiệp chủ đạt được mức tối đa.

Một loạt các định nghĩa này còn có lợi là giúp chúng ta cân bằng số thu nhập (hoặc doanh số) biên với chi phí yếu tố biên và do đó đi đến cùng một loại dự kiến gán doanh số biên đã được định nghĩa như trên với chi phí yếu tố biên như đã được khẳng định bởi các nhà kinh tế học, những người, vì bỏ qua chi phí sử dụng hoặc giả định chi phí này là con số không, đã đánh đồng giá cung⁽³⁾ với chi phí yếu tố biên⁽⁴⁾.

(ii) Tiếp theo chúng ta xét đến nguyên tắc thứ hai mà chúng ta đã nói đến trên đây. Chúng ta chỉ mới bàn đến phần thay đổi về giá trị của trang thiết bị sản xuất vào cuối thời kỳ so với giá trị vào lúc đầu do có các quyết định *tự nguyện* của nghiệp chủ nhằm đạt được lợi nhuận tối đa. Nhưng ngoài ra, có thể có một phần mất (hay được) *ngoài ý muốn* về mặt giá trị của các

trang thiết bị vì những lý do ngoài sự kiểm soát của ông ta và bất chấp các quyết định hiện hành của ông ta, chẳng hạn do một sự thay đổi về các giá trị thị trường, sự hao mòn và phế thải vì lỗi thời hoặc sự phá hủy bởi thiên tai như chiến tranh, động đất. Ngày nay, một phần những tổn thất ngoài ý muốn này, tuy không thể tránh được nhưng nói chung không phải không dự kiến được như tổn thất do tác động của thời gian, không lệ thuộc vào việc sử dụng thường xuyên hay không, cũng như những tổn thất do máy móc đã lỗi thời mà giáo sư Pigou giải thích là “khá dễ thấy trước được nếu không chi tiết thì ít nhất là trên những nét lớn”. Chúng ta có thể thêm vào đó những tổn thất thường xảy ra trong cộng đồng và được coi như những sự “rủi ro bảo hiểm”. Bây giờ chúng ta hãy tạm bỏ qua sự kiện là số tổn thất dự tính phụ thuộc vào thời điểm khi các dự kiến được vạch ra. Chúng ta hãy gọi sự khấu hao trang thiết bị tuy là ngoài ý muốn nhưng có thể dự kiến trước được, tức là lượng dôi của khấu hao dự kiến so với chi phí sử dụng trang thiết bị, là *chi phí bổ sung* sẽ được ký hiệu là V . Cố nhiên thiết tưởng không cần thiết nêu rõ ràng định nghĩa này không giống như định nghĩa của Marshall về chi phí bổ sung, dù ý muốn quan tâm đến phần khấu hao dự kiến được mà không được đưa vào giá thành thì giống nhau.

Như vậy, để tính *thu nhập ròng* và *lợi nhuận ròng* của nghiệp chủ, thường thì người ta khấu đi số ước tính về chi phí bổ sung trong số thu nhập và tổng lợi nhuận của nghiệp chủ như đã được định nghĩa ở trên. Vì ảnh hưởng về mặt tâm lý của chi phí bổ sung đối với nghiệp chủ khi ông ta xét có thể quyết định sẽ tiêu dùng hay tiết kiệm như thế nào cho hợp lý, cũng giống như chi phí bổ sung đó vẫn còn trong tổng lợi nhuận của người ấy. Với tư cách là một *nhà sản xuất* có quyền quyết định sử dụng máy móc thiết bị hay không, thì giá thành và tổng lợi nhuận như đã được định nghĩa ở trên, là

những khái niệm quan trọng. Nhưng với tư cách là một *người tiêu dùng* thì lượng chi phí bổ sung lại gây cho nghiệp chủ một ý nghĩ là chi phí đó là một phần của giá thành. Như thế, không những chúng ta tiếp cận với cách làm thông thường mà còn tiến tới một khái niệm liên quan đến mức tiêu dùng nếu khi định nghĩa thu nhập ròng chúng ta khấu trừ chi phí bổ sung cũng như chi phí sử dụng trang thiết bị, cho nên *tổng thu nhập ròng* bằng $A - U - V$.

Ngoài ra, giá trị của trang thiết bị còn thay đổi do có những thay đổi không lường trước được về các giá trị thị trường hoặc do có sự lỗi thời đặc biệt nhanh chóng, hoặc sự phá hoại của thiên tai. Những thiệt hại về những mặt này là ngoài ý muốn và cũng chẳng thể nào biết trước được. Những thiệt hại thực tế theo kiểu này mà chúng ta thường bỏ qua khi tính thu nhập ròng và tính vào tài khoản vốn, có thể gọi là *thiệt hại chẳng may xảy ra*.

Ý nghĩa *nhân quả* của thu nhập ròng nằm trong ảnh hưởng tâm lý của đại lượng V đối với mức tiêu dùng hiện hữu, vì *thu nhập ròng* là số tiền mà một người bình thường có thể coi là một số tiền thu nhập mà anh ta có thể quyết định chi tiêu ở mức nào. Đây tất nhiên không phải là yếu tố duy nhất mà anh ta tính đến khi quyết định mức tiêu dùng. Anh ta còn phải tính đến khi quyết định chi tiêu, xem trong tài khoản vốn của anh ta còn có bao nhiêu những lỗ, lãi bất thường. Nhưng có sự khác nhau giữa chi phí bổ sung và tổn thất chẳng may ở chỗ là những thay đổi vì chi phí bổ sung có khả năng tác động tới nhà kinh doanh *giống hệt* như những thay đổi trong tổng lợi nhuận của người đó. Đó là lượng dôi của doanh số từ các sản phẩm bán ra so với *tổng* của giá thành và chi phí bổ sung là yếu tố chi phối mức tiêu dùng của nghiệp chủ, trong khi đó, tuy những lỗ, lãi bất thường có ảnh hưởng tới những quyết định của nghiệp chủ nhưng không ở một mức độ giống nhau vì một tổn thất bất thường (do chẳng may xảy ra) không có một tác động giống

như chi phí bổ sung, mặc dù cả hai đều gây những thiệt hại như nhau.

Tuy thế, ranh giới giữa chi phí bổ sung và tổn thất bất thường, phần nào có tính ước lệ hay mang tính chất tâm lý tùy theo tiêu chuẩn thường được áp dụng để tính toán chi phí bổ sung. Chi phí bổ sung là tổn thất không thể tránh khỏi được mà chúng ta thấy nên ghi vào tài khoản thu nhập và những tổn thất (hoặc lãi) bất thường thì chúng ta thấy hợp lý là nên ghi vào tài khoản vốn. Vì không thể có một nguyên tắc duy nhất nào để đánh giá chi phí bổ sung, và số lượng của nó tùy thuộc vào việc chúng ta lựa chọn phương pháp hạch toán. Giá trị ước tính của chi phí bổ sung, khi trang thiết bị mới được chế tạo, là một đại lượng xác định. Nhưng về sau, khi định lại giá trị, thì lượng giá trị trong thời gian tuổi thọ còn lại các thiết bị đã thay đổi do có sự thay đổi trong những dự kiến của chúng ta trong cùng thời gian đó. Khoản lỗ vốn bất thường là giá trị đã được chiết khấu của mức chênh lệch giữa dự kiến ban đầu và dự kiến sửa đổi về một chuỗi $U + V$ trong tương lai. Đây là một nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi trong hạch toán kinh doanh và được các Cơ quan thuế vụ, ở Mỹ xác nhận, để quy định một con số tổng hợp chi phí bổ sung và chi phí sử dụng khi các trang thiết bị đã được mua sắm và để duy trì con số đó không thay đổi trong suốt tuổi thọ của máy móc thiết bị, bất kể những biến đổi về dự kiến sau đó. Trong trường hợp này, chi phí bổ sung ở bất cứ thời kỳ nào được coi là phần dôi của con số đã được ấn định trước so với chi phí sử dụng thực tế. Phương pháp này có cái lợi là đảm bảo cho tổn thất hay lợi nhuận bất thường sẽ bằng số không trong suốt thời gian sử dụng trang thiết bị nói chung. Nhưng trong một vài trường hợp cũng là một điều hợp lý khi tính toán lại phần khấu trừ tương ứng với chi phí bổ sung trên cơ sở những giá trị hiện tại và những dự kiến hiện hành cho một thời gian hạch toán tùy ý, chẳng hạn một năm một lần. Thực vậy, các nghiệp chủ không nhất trí với nhau

trong việc nên như thế nào cho đúng. Để cho thuận tiện, có thể gọi số dự kiến ban đầu về chi phí bổ sung khi trang thiết bị đã được mua sắm lần đầu là *chi phí bổ sung cơ bản*, và con số như vậy được điều chỉnh, tính toán lại cho đúng với giá trị thực trên cơ sở các giá trị và những dự kiến hiện tại là *chi phí bổ sung hiện tại*.

Như vậy chúng ta không thể tiến gần hơn đến một định nghĩa định lượng về chi phí bổ sung so với định nghĩa bao gồm các khoản khấu trừ mà một nghiệp chủ điển hình đã lấy ra khỏi số thu nhập của ông ta trước khi tính toán thu nhập ròng để báo cáo về tiền lời dùng để chia cho các cổ đông (trường hợp một công ty) hoặc để quyết định mức độ chi dùng hiện tại (trường hợp một cá nhân). Vì những phí tổn bất thường ghi vào tài khoản vốn sẽ không bị loại ra khỏi khung cảnh này, rõ ràng tốt hơn là trong trường hợp vào có sự nghi ngờ, nên ghi một hạng mục vào tài khoản vốn và chỉ xếp vào chi phí bổ sung những khoản nào chắc chắn là thuộc vào hạng mục đó. Vì bất kỳ sự ghi nợ quá nhiều vào tài khoản vốn có thể sửa lại bằng cách chuyển sang mức tiêu dùng hiện tại hơn là làm cách khác.

Định nghĩa của chúng ta về *thu nhập ròng* rất gần với nghĩa về thu nhập của Marshall khi ông này quyết định dựa vào những tập quán thực hành của các uỷ viên đánh thuế thu nhập và coi là thu nhập tất cả những gì theo kinh nghiệm của họ là như vậy. Những quyết định của các uỷ viên đánh thuế thu nhập có thể được coi là kết quả của những công việc điều tra tỉ mỉ và sâu rộng để giải thích những gì trên thực tế thường được coi là thu nhập ròng. Điều này cũng phù hợp với giá trị tiền tệ trong định nghĩa mới nhất của giáo sư Pigou về thu nhập quốc dân⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, thật ra thu nhập ròng dựa trên một tiêu chuẩn lập lờ, nước đôi mà các nhà chức trách có thể giải thích khác nhau, không thật rõ ràng. Thí

dụ, Giáo sư Hayek cho rằng một cá nhân là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất có thể tìm cách giữ cho số thu nhập mà tài sản của anh ta mang lại được cố định, cho nên anh ta không thấy mình được tự do chi số thu nhập đó vào việc tiêu dùng cho đến khi anh ta đã để ra một số tiền khá đầy đủ có khả năng bù đắp cho chiều hướng giảm sút lợi tức đầu tư vì một lý do nào đó⁽⁶⁾. Tôi lấy làm nghi ngờ là có một cá nhân nào đó đã xử sự như thế, nhưng dù sao việc đưa ra một cách suy nghĩ như vậy có thể xem như một tiêu chuẩn tâm lý có logic đối với thu nhập ròng, không có gì trái ngược về mặt lý thuyết. Nhưng khi Giáo sư Hayek cho rằng khái niệm về tiết kiệm và đầu tư cũng do đó mà có tính chất mơ hồ, thì ông ta chỉ đúng nếu ông ta nói về *tiết kiệm ròng* và *đầu tư ròng*. *Tiết kiệm* và *đầu tư ròng*, thích hợp với lý thuyết về việc làm, thì không chút dính líu tới các điều sai sót nói trên và có thể có một định nghĩa khách quan như chúng ta đã chứng minh trên đây.

Như vậy, thật là một điều sai lầm khi quá nhấn mạnh đến *thu nhập ròng*, một thứ thu nhập chỉ liên quan tới những quyết định về tiêu dùng và hơn nữa chỉ tách biệt với các yếu tố khác ảnh hưởng tới tiêu dùng bằng một ranh giới nhỏ hẹp, và bỏ qua (như thường đã thấy) khái niệm *thu nhập đích thực*, một khái niệm thích hợp với các quyết định có liên quan đến sản xuất hiện tại và là một khái niệm hoàn toàn rõ ràng.

Những định nghĩa trên đây về thu nhập và thu nhập ròng là nhằm để thích nghi càng sát sao nhiều càng hay với các tập quán thông thường. Do đó, tôi cần nhắc nhở độc giả rằng trong *Luận trình về tiền tệ* của tôi, tôi đã định nghĩa thu nhập theo một nghĩa đặc biệt. Đặc điểm trong định nghĩa trước kia của tôi liên quan tới phần thu nhập tổng hợp của nghiệp chủ, vì tôi không đề cập tới lợi nhuận (tổng lợi nhuận hoặc lợi nhuận ròng) thực thu qua các hoạt động hiện hành của họ, cũng như lợi nhuận mà họ dự kiến khi họ quyết định

thực hiện những hoạt động hiện tại của họ mà theo một nghĩa nào đó (theo tôi nghĩ thì ngày nay chưa được định nghĩa đầy đủ, nếu ta tính đến khả năng xảy ra những biến đổi trong quy mô sản xuất) tôi chỉ nói tới một lợi nhuận bình thường hoặc ổn định; với định nghĩa này tiết kiệm vượt đầu tư bằng số tiền dôi ra giữa lợi nhuận bình thường và lợi nhuận thực tế. Tôi e rằng việc sử dụng những thuật ngữ này đã gây ra một sự lẫn lộn đáng kể, nhất là trong trường hợp sử dụng tiết kiệm một cách tương đối vì các kết luận (đặc biệt liên quan tới số lượng dôi ra giữa tiết kiệm và đầu tư), mà tôi đã đưa ra chỉ có giá trị nếu các thuật ngữ sử dụng được hiểu theo nghĩa đặc biệt của tôi, đã thường được chấp nhận trong những cuộc tranh luận rộng rãi chẳng khác chi chúng đã được sử dụng theo một ý nghĩa quen thuộc với các vấn đề tranh luận. Vì lý do này, và cũng vì tôi không còn dùng những thuật ngữ sử dụng trước kia để diễn tả một cách chính xác những ý kiến của tôi, nên tôi đã quyết định loại bỏ chúng và rất lấy làm tiếc về những sự lộn xộn mà chúng đã gây ra.

II. TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ

Trong mớ hỗn độn về các cách sử dụng thuật ngữ khác nhau, thật là dễ chịu khi phát hiện ra một điểm cố định. Theo tôi hiểu, cho đến nay mọi người đều đồng ý rằng *tiết kiệm* có nghĩa là phần dôi ra của thu nhập so với các khoản chi cho tiêu dùng. Do đó mọi hoài nghi về ý nghĩa của *tiết kiệm* chắc là nảy sinh từ hoài nghi về ý nghĩa của *thu nhập* hoặc của *tiêu dùng*. Chúng ta vừa định nghĩa *thu nhập* ở trên. Còn các khoản chi cho tiêu dùng trong một thời kỳ nào đó chỉ có thể là giá trị những hàng hoá bán cho những người tiêu dùng trong thời kỳ đó, điều này đưa chúng ta trở lại vấn đề nên hiểu thế nào là người mua để tiêu dùng. Bất cứ định nghĩa hợp lý nào về ranh giới giữa người mua để tiêu dùng và người mua để đầu tư đều giúp ích cho chúng ta

miễn là định nghĩa này được áp dụng một cách nhất quán. Loại vấn đề thường được đem ra tranh luận là ví dụ như xét xem việc mua một chiếc xe hơi có phải là một việc mua sắm tiêu dùng và việc mua một ngôi nhà là việc mua sắm đầu tư hay không, và tôi không có gì đáng kể để đóng góp làm sáng tỏ việc đó. Tiêu chuẩn ở đây là phải vạch rõ ranh giới giữa người tiêu dùng và nghiệp chủ. Do đó, khi chúng ta định nghĩa A_1 là giá trị của những gì mà một nghiệp chủ mua của các nghiệp chủ khác, thì chúng ta đã mặc nhiên giải quyết vấn đề này. Từ đó suy ra có thể xác định rõ ràng khoản chi cho tiêu dùng bằng $(A - A_1)$, trong đó A là tổng số bán ra trong thời kỳ đó và A_1 là tổng số bán ra của một nghiệp chủ cho các nhà kinh doanh khác. Trong những gì tiếp theo đây, thông thường sẽ thuận tiện hơn nếu bỏ ký hiệu và xem A như là tổng số bán ra thuộc tất cả các loại, A_1 như là tổng số bán ra của một nghiệp chủ cho các nghiệp chủ khác và U là tổng chi phí sử dụng của các nghiệp chủ.

Bây giờ *thu nhập* và *tiêu dùng* đã được định nghĩa rồi, và từ đó suy ra định nghĩa về tiết kiệm như là phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng. Vì thu nhập bằng $A - U$ và tiêu dùng bằng $A - A_1$, từ đó suy ra là tiết kiệm bằng $A_1 - U$. Cũng tương tự như thế *tiết kiệm ròng* là phần dôi ra của *thu nhập ròng* so với tiêu dùng và bằng $A_1 - U - V$.

Định nghĩa của chúng tôi về thu nhập cũng dẫn ngay đến định nghĩa về *đầu tư hiện tại* (current investment) đó là sự tăng thêm giá trị hiện tại cho số trang thiết bị là kết quả của các hoạt động sản xuất trong thời kỳ đó. Mức gia tăng này rõ ràng là bằng đại lượng mà chúng tôi vừa mới xác định là tiết kiệm, vì nó là phần thu nhập của thời kỳ mà không chuyển vào tiêu dùng. Như chúng đã thấy ở trên, do kết quả của sản xuất trong bất kỳ thời kỳ nào, các nghiệp chủ bán ra các thành phẩm với giá trị A và lượng hao mòn trang

thiết bị được ước tính là U (hoặc nếu trang thiết bị được cải tiến thì $-U$, trong đó U là số âm) do kết quả của việc sản xuất và bán ra A sau khi có tính đến lượng hàng A_1 của các nghiệp chủ khác. Cũng trong thời kỳ đó các sản phẩm có giá trị $A - A_1$ sẽ được chuyển sang tiêu dùng. Phần dôi ra của $A - U$ so với $A - A_1$, tức là $A_1 - U$ là số tăng thêm vào trang thiết bị sản xuất do kết quả của các hoạt động sản xuất của thời kỳ đó và đó là *đầu tư* của thời kỳ này. Cũng tương tự như thế, $A_1 - U - V$, tức là số gia tăng ròng cho trang thiết bị sản xuất, sau khi đã tính đến việc giảm giá trị thông thường của trang thiết bị, ngoài việc bị hao mòn qua sử dụng và những thay đổi không lường trước được về giá trị trang thiết bị được ghi vào tài khoản vốn, là số tiền *đầu tư ròng* của thời kỳ đó.

Vì thế, khối lượng tiết kiệm là kết quả của thái độ chung của tập thể người tiêu thụ và khối lượng đầu tư là kết quả của thái độ chung của các nghiệp chủ có thể. Hai khối lượng này nhất thiết phải bằng nhau, vì mỗi khối lượng này đều bằng phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng. Hơn nữa, kết luận này không hề phụ thuộc vào những khía cạnh tinh tế hay những nét đặc thù trong định nghĩa về thu nhập nói trên. Miễn là chúng ta đồng ý rằng thu nhập bằng giá trị của sản lượng hiện tại, rằng đầu tư hiện tại bằng giá trị của phần sản lượng hiện tại không bị tiêu dùng đi, và rằng tiết kiệm bằng phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng, tất cả những điều trên đây đều phù hợp với lẽ phải và tập quán cổ truyền của đại đa số các nhà kinh tế học - sự ngang bằng giữa tiết kiệm và đầu tư. Tóm lại:

Thu nhập = giá trị sản lượng = tiêu dùng + đầu tư

Tiết kiệm = Thu nhập - tiêu dùng

Do đó, tiết kiệm = đầu tư

Như vậy, *bất cứ* hệ thống định nghĩa nào thoả mãn các điều kiện trên đây đều đưa tới kết luận giống nhau. Chỉ khi nào phủ nhận tính chất hợp lý của điều kiện này hay điều kiện kia thì kết luận mới bị loại bỏ.

Sự tương đương giữa số lượng tiết kiệm và số lượng đầu tư xuất phát từ tính chất *song phương* của các giao dịch giữa một bên là nhà sản xuất và bên kia là người tiêu dùng hay là người mua sắm trang thiết bị sản xuất. Thu nhập được tạo ra bởi giá trị dôi ra so với chi phí sử dụng mà nhà sản xuất thu được từ việc bán ra các sản phẩm, nhưng toàn bộ sản phẩm làm ra phải được bán cho người tiêu dùng hoặc cho các nghiệp chủ khác, và mặt khác đầu tư hiện hành của mỗi nghiệp chủ bằng số lượng dôi ra về trang thiết bị sản xuất mà người đó đã mua của các nghiệp chủ khác so với chi phí sử dụng của chính mình. Vì lý do đó, xét về tổng thể, số lượng dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng mà chúng ta gọi là tiết kiệm không thể khác với phần tăng thêm vào trang thiết bị sản xuất mà chúng ta gọi là đầu tư. Sự việc cũng tương tự như thế đối với tiết kiệm ròng và đầu tư ròng. Thực ra, tiết kiệm chỉ đơn giản là phần còn dư thừa lại. Thu nhập là kết quả giữa quyết định tiêu dùng và quyết định đầu tư. Giả sử các quyết định đầu tư được thực hiện, thì mức tiêu dùng tất phải bị hạ thấp hoặc mức thu nhập được tăng thêm. Như vậy, việc đầu tư tự nó không thể không làm cho phần dư thừa hay số dư (margin), mà chúng ta gọi là tiết kiệm, tăng thêm một lượng tương ứng.

Thật ra, các cá nhân có thể quá cố chấp trong quyết định của họ khi xem xét họ nên tiết kiệm và đầu tư bao nhiêu đến nỗi không có điểm cân bằng giá nào để cho các công việc giao dịch kinh doanh đi đến chỗ thành công qua điểm cân bằng giá đó. Trong trường hợp này, các điều kiện của chúng ta sẽ không thể áp dụng được vì số sản phẩm sản xuất ra sẽ không còn có một giá trị thị trường nhất định, giá cả không có điểm cân bằng bền giữa *số không* và

vô tận. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy rằng thực tế không phải như vậy, và có những thói quen về phản ứng tâm lý chấp nhận điểm cân bằng đạt được, tại đó sự sẵn sàng mua tương đương với sự sẵn sàng bán. Việc nên có một yếu tố như một giá trị thị trường cho sản phẩm thì đó là một điều cần để cho thu nhập bằng tiền có một giá trị nhất định và đồng thời là một điều kiện đủ để cho tổng số tiền mà những người muốn tiết kiệm quyết định tiết kiệm, ngang bằng với tổng số tiền mà những người muốn đầu tư quyết định đầu tư.

Đầu óc minh mẫn về vấn đề này có thể sẽ ở mức toàn vẹn nhất nếu suy nghĩ về các quyết định tiêu dùng (hoặc hạn chế tiêu dùng) chứ không phải là về các quyết định tiết kiệm. Một quyết định tiêu dùng hay không tiêu dùng thực sự nằm trong quyền lực của cá nhân; quyết định đầu tư hay không đầu tư cũng như vậy. Các số lượng về tổng thu nhập và tổng tiết kiệm là *kết quả* của sự lựa chọn tự do của các cá nhân có tiêu dùng hay không tiêu dùng, có đầu tư hay không đầu tư, nhưng không có số lượng nào nói trên có khả năng duy trì một giá trị độc lập xuất phát từ một số quyết định riêng lẻ bất chấp những quyết định về tiêu dùng và đầu tư. Theo đúng với nguyên tắc này, trong phần kế tiếp của cuốn sách này, quan niệm về *thiên hướng tiêu dùng* sẽ thay thế cho thiên hướng hay khuynh hướng tiết kiệm.

PHỤ LỤC VỀ CHI PHÍ SỬ DỤNG

I

Chi phí sử dụng (trang thiết bị sản xuất), theo ý tôi, có một tầm quan trọng đối với lý thuyết cổ điển về giá trị mà thường không được chú ý tới. Có nhiều điều cần nói về vấn đề này nhưng nói ở đây thì chưa thích hợp và cần

thiết. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ phân tích khái niệm này một phần nào chi tiết hơn trong phần phụ lục này dù cho có vì thế mà chúng tôi đi ra ngoài đề.

Theo định nghĩa, chi phí sử dụng của một nghiệp chủ bằng:

$$A_1 + (G' - B') - G$$

Trong đó A_1 là số lượng hàng mà nghiệp chủ mua của các nghiệp chủ khác, G là giá trị thực của các trang thiết bị sản xuất của người đó vào cuối thời kỳ, và G' là giá trị của các trang thiết bị sản xuất có thể đã có được vào cuối thời kỳ nếu nghiệp chủ đó đã cố gắng không sử dụng thiết bị và đã chi một khoản tiền B' tối ưu để bảo dưỡng và cải tiến thêm. Bây giờ $G - (G' - B')$, tức là phần tăng thêm về giá trị trang thiết bị của nghiệp chủ so với giá trị tịnh mà ông ta có trong tay từ thời kỳ trước còn lại, là phần đầu tư hiện hành của nghiệp chủ về mặt trang thiết bị và có thể ký hiệu là I . Như vậy, U , chi phí sử dụng của doanh số các hàng hoá bán ra A , bằng $A_1 - I$, trong đó A_1 là những thứ mà nghiệp chủ đó mua của các nghiệp chủ khác và I là phần đầu tư hiện hành của ông ta vào trang thiết bị. Chỉ cần suy nghĩ một chút sẽ thấy ngay rằng điều đó hợp với lẽ thường. Một phần nào đó của các khoản chi phí mà nghiệp chủ phải trả cho các nghiệp chủ khác được cân đối bằng giá trị của số tiền đầu tư hiện nay vào các trang thiết bị của chính mình, và phần còn lại là những tổn thất mà nghiệp chủ phải gánh chịu để sản xuất số hàng hoá ngoài các chi phí trả cho các yếu tố sản xuất. Nếu độc giả thử tìm cách trình bày nội dung trên theo một cách khác, người đó sẽ thấy lợi ích của cách này là ở chỗ nó tránh được các bài toán kế toán không cần thiết mà không giải được. Tôi nghĩ rằng, không còn cách nào khác để phân tích số thu nhập hiện hành của sản xuất một cách rõ ràng. Nếu nền công nghiệp được liên kết hoàn toàn hoặc nếu nghiệp chủ không mua gì từ bên ngoài, để cho $A_1 = 0$, thì chi phí sử dụng chỉ đơn giản là bằng lượng giảm đầu tư vốn hiện tại

(current disinvestment) trong việc sử dụng trang thiết bị, nhưng chúng ta vẫn còn lợi thế là không còn bị đòi hỏi, ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình phân tích, phải phân bổ chi phí yếu tố (sản xuất) giữa số hàng bán ra và phần trang thiết bị giữ lại. Như vậy chúng ta có thể xem số lượng việc làm của một doanh nghiệp, dù liên kết hay riêng lẻ, phụ thuộc vào một quyết định vững vàng duy nhất - một thủ tục phù hợp với tính chất phối hợp hiện nay của công việc sản xuất các mặt hàng được bán ra với toàn bộ sản phẩm.

Hơn nữa khái niệm về chi phí sử dụng giúp ta đưa ra một định nghĩa rõ hơn định nghĩa thường vẫn được chấp nhận về giá cung ngắn hạn của một đơn vị sản phẩm bán ra của một doanh nghiệp. Vì giá cung ngắn hạn là tổng của chi phí yếu tố (sản xuất) biên và chi phí sử dụng biên.

Ngày nay, lý thuyết hiện đại về giá trị thường đem đánh đồng giá cung ngắn hạn với chỉ riêng chi phí về yếu tố biên mà thôi. Tuy nhiên, thật rõ ràng là cách làm này chỉ hợp lý khi chi phí sử dụng biên là bằng không hoặc nếu giá cung được định nghĩa sao cho nó không bao hàm chi phí sử dụng biến động như tôi đã định nghĩa xem tập I, chương 3 “doanh số” và “giá cung tổng hợp” không bao hàm chi phí sử dụng tổng hợp. Nhưng trong khi xét đến sản lượng nói chung đôi khi cũng thuận tiện nếu khấu bỏ chi phí sử dụng, những phương pháp này khiến cho sự phân tích của chúng ta bị mất đi tính thực tế nếu nó được áp dụng một cách thông thường (và mặc nhiên) cho sản lượng của một ngành hoặc một doanh nghiệp riêng biệt, vì nó tách “giá cung” của một sản phẩm khỏi bất kỳ ý nghĩa thông thường nào về “giá cả” của nó; và nó còn gây nên một sự lẫn lộn nào đó do kết quả của cách làm này. Có thể giả định rằng “giá cung” có một ý nghĩa rõ ràng khi áp dụng cho một đơn vị sản phẩm dễ bán của một doanh nghiệp riêng biệt, và việc này không cần phải bàn cãi sâu hơn. Thế nhưng khi người ta quan tâm đến phần mua từ các

nghiệp chủ khác lẫn phần hao mòn trang thiết bị của chính doanh nghiệp nói trên để tạo ra một sản lượng biên thì người ta vấp phải nhiều phức tạp, rắc rối khi định nghĩa về thu nhập. Ngay cả khi chúng ta giả định rằng các chi phí biên cho hàng mua của các doanh nghiệp khác có liên quan đến việc bán ra một đơn vị sản phẩm tăng thêm cũng phải được khấu trừ vào số tiền doanh thu bán hàng tính theo đơn vị để cho chúng ta cái gọi là giá cung của doanh nghiệp, thì chúng ta vẫn còn phải tính đến lượng giảm đầu tư biên về mặt trang thiết bị của doanh nghiệp có liên quan đến việc tạo ra sản phẩm biên. Ngay cả khi mọi sản phẩm đều do một doanh nghiệp hoàn toàn liên kết chế tạo, thì hãy còn chưa hợp lý khi giả định rằng chi phí sử dụng biên vào trang thiết bị do việc chế tạo sản phẩm biên gây ra, thường có thể bỏ qua.

Các khái niệm về chi phí sử dụng và chi phí bổ sung còn giúp chúng ta thiết lập một mối tương quan rõ rệt hơn giữa giá cung dài hạn và giá cung ngắn hạn. Chi phí dài hạn rõ ràng phải bao gồm một số tiền để trang trải chi phí bổ sung cơ bản cũng như giá thành dự tính theo tuổi thọ trung bình của trang thiết bị sản xuất. Nói một cách khác, chi phí dài hạn của sản phẩm bằng giá thành dự kiến cộng với chi phí bổ sung; hơn nữa để có một số lợi nhuận bình thường, giá cung dài hạn phải cao hơn chi phí dài hạn đã được tính theo cách đó một số tiền được xác định trên cơ sở lãi suất hiện hành về tiền cho vay có kỳ hạn và rủi ro tương tự, được coi như một lý lẽ của chi phí cho thiết bị. Hoặc nếu chúng ta muốn chọn một lãi suất “thuần túy” chuẩn có thể áp dụng vào mọi trường hợp, chúng ta phải thêm vào chi phí dài hạn một điều kiện thứ ba có thể được gọi là chi phí rủi ro để đề phòng những khả năng không lường trước có thể xảy ra khiến cho số “lợi nhuận” thực sự khác với số “lợi nhuận” dự kiến. Như vậy, giá cung dài hạn bằng tổng của nhiều thành phần có thể phân tích được như giá thành, chi phí bổ sung, chi phí rủi ro và

chi phí trả lãi. Mặt khác, giá cung ngắn hạn thì bằng giá thành biên. Vì thế, nghiệp chủ khi mua sắm hay chế tạo trang thiết bị sản xuất cho mình, phải hy vọng trang trải được chi phí bổ sung, chi phí rủi ro và chi phí trả lãi nhờ có lượng đôi giá trị biên của giá thành sản phẩm so với giá trị bình quân của nó. Do đó trong cân bằng dài hạn, lượng đôi ra của giá thành biên so với giá thành trung bình bằng tổng của chi phí bổ sung, chi phí rủi ro, và chi phí trả lãi⁽⁷⁾.

Mức độ sản lượng, mà ở đó giá thành biên đúng bằng tổng của giá thành và chi phí bổ sung trung bình, có một tầm quan trọng đặc biệt, vì đó là điểm hoà vốn trong tài khoản kinh doanh của nhà nghiệp chủ. Nói một cách khác, đó là điểm mà lợi nhuận ròng bằng không; còn với một sản lượng nhỏ hơn số này thì nhà doanh nghiệp chỉ kinh doanh thua lỗ mà thôi.

Mức độ mà chi phí bổ sung cần phải được cung ứng, ngoài giá thành, thay đổi rất nhiều tùy theo từng loại trang thiết bị. Có hai trường hợp thái cực sau đây:

(i) Một phần nào đó việc bảo quản trang thiết bị cần phải được thực hiện đồng thời với việc sử dụng thiết bị (thí dụ tra dầu mỡ vào máy móc, dụng cụ). Chi phí này (không kể các thứ phải mua từ bên ngoài) được tính vào chi phí yếu tố (sản xuất). Nếu vì những lý do vật chất, toàn bộ số tiền khấu hao hiện hành cần phải được bù lại ngay, lượng chi phí sử dụng (không kể phần mua từ bên ngoài) sẽ phải bằng và ngược dấu với chi phí bổ sung, và trong tình trạng cân bằng dài hạn, chi phí yếu tố (sản xuất biên sẽ lớn hơn chi phí yếu tố trung bình một lượng bằng chi phí rủi ro và chi phí trả lãi. (ii) Một phần của mức độ mất giá trị của trang thiết bị chỉ xảy ra khi người ta sử dụng chúng. Chi phí về mặt này sẽ được tính vào chi phí sử dụng, khi mà chi phí đó không được bù lại đồng thời với việc sử dụng máy móc. Nếu việc mất giá trị của

trang thiết bị chỉ xảy ra theo cách đó, thì chi phí bổ sung sẽ bằng không.

Có lẽ cần phải nêu rõ rằng nghiệp chủ trước tiên không sử dụng thiết bị máy móc cũ và tồi nhất, chỉ vì lý do chi phí sử dụng nó thấp, vì ông ta hiểu rõ máy móc xấu tất sẽ kém về hiệu quả và gây ra chi phí yếu tố cao. Vì vậy, nghiệp chủ thích sử dụng phần trang thiết bị gây ra chi phí sử dụng cộng với chi phí yếu tố nhỏ nhất tính theo đơn vị sản phẩm⁽⁸⁾. Do đó, bất cứ khối lượng sản phẩm nhất định nào cũng có một chi phí sử dụng tương ứng⁽⁹⁾, nhưng tổng chi phí sử dụng này không có mối tương quan đồng nhất với chi phí sử dụng biên, nghĩa là với gia lượng của chi phí sử dụng phát sinh từ một gia lượng về khối lượng sản xuất.

II

Chi phí sử dụng là một trong những mối liên hệ giữa hiện tại và tương lai. Vì khi quyết định về quy mô sản xuất, nghiệp chủ đứng trước sự lựa chọn: hoặc tận dụng hết công suất các máy móc thiết bị của họ ngay lập tức hoặc bảo tồn thiết bị để sử dụng về sau. Chính dự định hy sinh lợi ích tương lai do đưa máy móc thiết bị vào sử dụng trong hiện tại quyết định lượng chi phí sử dụng, và chính lượng biên của sự hy sinh này cùng với chi phí biên về yếu tố sản xuất và dự kiến doanh số biên quyết định quy mô sản xuất. Vậy nghiệp chủ tính toán chi phí sử dụng cho một công việc sản xuất ra sao?

Chúng ta đã định nghĩa chi phí sử dụng như là phần giá trị của trang thiết bị máy móc bị giảm bớt do mang ra sử dụng thay vì để không, sau khi đã trừ đi phần chi phí bảo quản và cải tiến và phần mua từ các nghiệp chủ khác. Do đó cần phải ước tính giá trị chiết khấu của lợi tức được tăng thêm trong tương lai, nếu không đem các máy móc thiết bị sử dụng trong hiện tại. Giá trị này ít nhất phải bằng giá trị hiện tại của cơ hội hoàn lại việc thay thế

mà kết quả là để máy móc trang bị không hoạt động, và giá trị đó có thể còn lớn hơn nữa⁽¹⁰⁾.

Nếu số máy móc trong kho không dư thừa, và vì thế có những đơn vị máy móc tương tự mỗi năm được sản xuất ra để tăng thêm hoặc để thay thế máy móc trang thiết bị cũ thì chúng ta thấy rõ rằng chi phí sử dụng biên có thể được tính toán bằng cách tham khảo phần tuổi thọ hay hiệu quả của máy móc, thiết bị bị giảm bớt khi đem sử dụng và dựa vào chi phí thay thế hiện tại. Trái lại, nếu có máy móc, trang bị dư thừa thì chi phí sử dụng còn tùy thuộc vào lãi suất và chi phí bổ sung hiện hành (nghĩa là đã được đánh giá lại) tương ứng với thời gian kéo dài cho đến khi phần dư thừa được sử dụng hết do bị hao mòn v.v.. Theo cách này, chi phí trả lãi và chi phí bổ sung hiện tại sẽ được tính một cách gián tiếp vào chi phí sử dụng.

Mọi tính toán được thực hiện theo một hình thức đơn giản và dễ hiểu nhất khi chi phí yếu tố sản xuất bằng không, thí dụ trong trường hợp có một lượng dự trữ nguyên liệu thừa không dùng đến như đồng chẳng hạn, như tôi đã trình bày trong Luận trình về tiền tệ, tập II, chương 29. Giả sử chúng ta lập một hệ thống giá trị ước tính của đồng tại nhiều thời điểm khác nhau trong tương lai mà sẽ bị chi phối bởi mức độ mà sự dư thừa được sử dụng đến hết và dần dần tiến gần đến chi phí bình thường như ước tính giá trị hiện tại hay chi phí sử dụng của một tấn đồng dư thừa sẽ bằng giá trị lớn nhất có thể có được bằng cách lấy giá trị ước tính ở một thời điểm tương lai nào đó của một tấn đồng trừ đi chi phí trả lãi và chi phí bổ sung hiện tại cho một tấn đồng trừ đi chi phí trả lãi và chi phí bổ sung hiện tại cho một tấn đồng giữa thời điểm đó và hiện tại.

Cũng như vậy, chi phí sử dụng một tàu thủy, một nhà máy hay một cái máy, khi các loại này được cung ứng thừa thãi, là chi phí thay thế ước tính

được chiết khấu theo tỷ lệ phần trăm của chi phí trả lãi và chi phí bổ sung hiện tại cho đến ngày dự tính sự dư thừa không còn nữa.

Chúng ta đã giả định trên đây rằng thiết bị sẽ được thay thế bằng những thứ tương tự khi đến kỳ hạn. Nếu trang thiết bị không được thay thế bằng những thứ tương tự khi bị hao mòn thì chi phí sử dụng của nó phải được tính bằng cách lấy một phần của chi phí sử dụng thiết bị mới sẽ được lắp đặt để thay thế thiết bị cũ khi bị phế thải với điều kiện nâng suất của thiết bị cũ và mới tương đương nhau.

III

Độc giả cần lưu ý rằng khi trang thiết bị không lỗi thời mà chỉ dư thừa trong thời gian trước mắt, thì sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng thực tế và giá trị bình thường của nó (tức là giá trị khi không có trang thiết bị dư thừa và không sử dụng đến) biến động theo khoảng thời gian dự tính sẽ trôi qua trước khi sự dư thừa đó sẽ không còn nữa. Như vậy, nếu loại hình thiết bị được nói đến thuộc mọi thể hệ máy và không thể gộp tất cả làm một, khiến cho một phần đáng kể của trang thiết bị hàng năm bị hư hao không dùng được nữa, thì chi phí sử dụng biên sẽ không giảm xuống nhiều trừ khi sự dư thừa đạt tới một mức quá đáng. Trong trường hợp có sự suy thoái toàn diện, chi phí sử dụng biên sẽ tùy thuộc vào chỗ là nghiệp chủ dự đoán sự suy thoái kéo dài bao lâu. Như vậy, việc đánh giá cung lên cao khi công việc kinh doanh bắt đầu được cải thiện có thể một phần là do sự tăng thêm nhanh chóng của chi phí sử dụng biên do có sự xem xét lại các dự kiến.

Trái ngược với ý kiến của các nhà kinh doanh, đôi khi đã có sự bàn cãi tranh luận cho rằng các kế hoạch nhằm thanh lý các máy móc thiết bị dư thừa không thể đưa đến kết quả mong muốn là nâng cao giá cả trừ khi các kế

hoạch đó áp dụng cho toàn bộ các máy móc, thiết bị dư thừa. Nhưng khái niệm về chi phí sử dụng cho thấy rằng việc loại bỏ (chẳng hạn) một nửa số máy móc, thiết bị không dùng đến có thể có tác dụng nâng cao giá cả ngay lập tức. Thật vậy, chính sách này nâng cao chi phí sử dụng biên và do đó làm tăng giá cung hiện hành bằng cách đưa thời điểm triệt tiêu sự dư thừa đó đến gần hơn. Như thế, các nhà kinh doanh sẽ mặc nhiên có trong đầu ý niệm về chi phí sử dụng mặc dù họ không phát biểu ý niệm đó một cách rõ ràng.

Nếu chi phí bổ sung cao, thì chi phí sử dụng biên sẽ thấp khi có các máy móc, thiết bị dư thừa. Ngoài ra, khi có số trang thiết bị dư thừa, chi phí yếu tố biên và chi phí sử dụng biên sẽ khó mà vượt quá nhiều giá trị bình quân của chúng. Nếu cả hai điều kiện này được thoả mãn, sự tồn tại của số trang thiết bị dư thừa chắc có thể sẽ đưa hoạt động của nghiệp chủ tới thua lỗ, và có thể là thua lỗ nặng nề. Sẽ không có một sự chuyển biến đột ngột từ tình trạng kinh doanh này đến một lợi nhuận bình thường có được khi sự dư thừa máy móc, thiết bị triệt tiêu. Khi mức dư thừa máy móc, thiết bị giảm bớt, thì chi phí sử dụng sẽ dần dần tăng cao, và lượng đôi của chi phí yếu tố (sản xuất) và chi phí sử dụng biên so với mức trung bình có thể cũng dần dần tăng lên.

IV

Trong “*Những nguyên lý kinh tế học*” của Marshall (in lần thứ 6, trang 360) một phần chi phí sử dụng được tính vào giá thành dưới đề mục “*sự hao mòn thêm của thiết bị*”. Nhưng không một hướng dẫn nào được đưa ra để cho biết cách tính toán khoản này như thế nào và tầm quan trọng của nó ra sao. Trong cuốn *Lý thuyết về thất nghiệp* (trang 42) của mình, Giáo sư Pigou dứt khoát cho rằng nói chung có thể bỏ qua phi đầu tư biên vào thiết bị do có sản lượng biên: “*Những chênh lệch vì độ hao mòn của thiết bị và về chi phí lao*

động phi thủ công được sử dụng, mà gắn với những chênh lệch về sản lượng, thường được bỏ qua vì nói chung được coi là không quan trọng lắm”⁽¹¹⁾. Thực vậy, quan niệm cho rằng giảm đầu tư vào trang thiết bị bằng không ở điểm biên của sản xuất đã xuyên suốt nhiều lý thuyết kinh tế gần đây. Nhưng toàn bộ vấn đề được làm sáng tỏ hoàn toàn khi cần giải thích chính xác ý nghĩa giá cung của một doanh nghiệp riêng biệt.

Đúng là vì những lý do nêu trên, chi phí bảo quản các thiết bị không được sử dụng thường làm giảm mức chi phí sử dụng biên, nhất là trong tình trạng kinh tế đình trệ có khả năng kéo dài. Tuy nhiên, một mức chi phí sử dụng rất thấp ở cận biên không phải là đặc điểm của thời kỳ ngắn như vậy mà là của các tình huống và loại hình cụ thể của trang thiết bị khi chi phí bảo quản thiết bị không được sử dụng quá cao, và của những trường hợp mất cân đối vì thiết bị lỗi thời rất nhanh và dư thừa nhiều đặc biệt là khi có một tỷ lệ lớn máy móc tương đối mới.

Trong trường hợp nguyên liệu rõ ràng là phải tính đến chi phí sử dụng: nếu một tấn đồng được dùng hết trong ngày hôm nay thì ngày mai nó không thể còn dùng được nữa và giá trị của đồng để dùng cho ngày mai rõ ràng là phải được tính như một phần của chi phí biên. Nhưng thật ra, người ta đã không tính đến rằng đồng chỉ là một trường hợp cực đoan của những gì xảy ra khi trang thiết bị được sử dụng để sản xuất. Giả thiết cho rằng có một sự phân biệt rõ ràng giữa nguyên liệu, mà khi sử dụng chúng ta phải tính đến việc rút vốn đầu tư, và vốn cố định khi chúng ta có thể bỏ qua việc giảm đầu tư một cách an toàn - giả thiết đó không phù hợp với thực tế, nhất là trong những điều kiện bình thường khi một phần máy móc, thiết bị cần phải được thay thế hàng năm và việc sử dụng thiết bị làm cho chóng đến ngày khi việc thay thế là cần thiết.

Khái niệm và chi phí sử dụng và chi phí bổ sung còn có lợi là chúng được áp dụng cho cả vốn lưu động và vốn dễ chuyển hoá cũng như vốn cố định. Sự khác biệt chủ yếu giữa nguyên liệu và vốn cố định không phải ở chỗ nguyên liệu hay tiếp cận với chi phí sử dụng và chi phí bổ sung mà ở chỗ lợi từ vốn dễ chuyển hoá chỉ gồm có một khoản duy nhất, trong khi ở trường hợp vốn cố định, tức là vốn được sử dụng lâu dài và bị hao mòn dần dần thì lợi tức đó bao gồm một loạt các chi phí sử dụng và lợi nhuận thu được qua nhiều thời kỳ kế tiếp nhau.

Một vài nhận xét nữa về chi phí sử dụng (trang thiết bị) sẽ được trình bày trong phụ lục của chương này.

Khác với thu nhập ròng mà chúng ta sẽ định nghĩa dưới đây.

Tôi nghĩ rằng giá cung (supply price) là một thuật ngữ không được định nghĩa đầy đủ, nếu như việc định nghĩa chi phí sử dụng bị bỏ qua. Vấn đề này sẽ được thảo luận sâu hơn trong phần phụ lục của chương này, trong đó tôi lập luận rằng việc không tính đến chi phí sử dụng đối với giá cung mặc dù đôi khi là thích hợp với các bài toán về giá cung của một đơn vị sản phẩm của một doanh nghiệp riêng biệt.

Thí dụ, chúng ta cho $Z_w = \varphi(N)$, hoặc theo cách khác $Z = W \cdot \varphi(N)$ là hàm số cung tổng hợp (trong đó W là đơn vị - tiền lương) và $W \cdot Z_w = Z$. Do đó, vì số tiền thu được của sản lượng biên bằng chi phí yếu tố biên ở bất kỳ điểm nào trên đường cung tổng hợp, chúng ta có:

$\Delta N = \Delta A_w - \Delta U_w = \Delta Z_w = \Delta \varphi(N)$, nghĩa là $\varphi'(N) = 1$; miễn là chi phí yếu tố có một tỷ lệ cố định đối với chi phí tiền lương, và hàm số cung tổng hợp của mỗi doanh nghiệp (số lượng doanh nghiệp được giả định là không thay đổi) không lệ thuộc vào số lao động làm việc trong các ngành khác, thành thử những số hạng của đẳng thức trên mà đúng đối với mỗi nghiệp chủ riêng lẻ, thì có thể tổng kết để sử dụng cho các nghiệp chủ nói chung. Điều này, có nghĩa là, nếu tiền lương là cố định và các chi phí yếu tố khác cấu thành tỷ lệ cố định đối với bảng lương, thì hàm số cung tổng hợp là tuyến tính với độ dốc được xác định bởi đại lượng đảo của tiền lương danh nghĩa.

Xem tạp chí kinh tế (Economic Journal) tháng sáu năm 1935, trang 235.

“Bảo tồn tiền vốn”, từ *Economica*, tháng 8 năm 1935, trang 241.

Cách diễn tả này dựa trên giả định cho rằng đường giá thành biên là liên tục trong suốt chiều dài của nó đối với những thay đổi về sản lượng. Thực ra, giả định này thường không thực tế và có thể có một hay nhiều điểm không liên tục, nhất là khi đạt được một sản lượng tương đương với công suất thiết kế toàn phần của trang thiết bị. Trong trường hợp này sự phân tích biên sẽ có những sai sót bộ phận, và giá có thể cao hơn giá thành biên; trong đó, giá thành biên được tính toán trong trường hợp có một lượng giảm nhỏ về sản lượng. (Cũng tương tự như thế, nhiều khi có thể có sự gián đoạn theo chiều hướng đi xuống, tức là khi mức sản lượng giảm xuống dưới một mức nào đó). Điều này quan trọng khi ta xem xét giá cung ngắn hạn trong tình trạng cân bằng dài hạn, vì trong trường hợp này bất cứ điểm gián đoạn nào mà có thể tương ứng điểm công suất thiết kế toàn phần, cũng được coi là có tác dụng. Như vậy, giá cung ngắn hạn trong tình trạng cân bằng dài hạn có thể phải cao hơn giá thành biên (được tính đối với một lượng giảm nhỏ về sản lượng).

Vì chi phí sử dụng một phần thuộc vào các dự kiến về mức tiền lương trong tương lai, nên việc giảm đơn vị tiền lương, mà người ta hy vọng sẽ không kéo dài quá lâu, sẽ làm cho chi phí yếu tố (sản xuất) và chi phí sử dụng biến động theo những tỷ lệ khác nhau và như thế gây ảnh hưởng đến loại trang bị nào được sử dụng, và có khả năng gây ảnh hưởng đến mức lượng cầu thực tế, vì chi phí nhân tố (sản xuất) có thể góp phần vào việc xác định số cầu thực tế theo cách khác với chi phí sử dụng.

Chi phí sử dụng của trang thiết bị mới được đem sử dụng lần đầu không nhất thiết là không phụ thuộc vào tổng khối lượng sản phẩm (xem dưới đây); nghĩa là chi phí sử dụng có thể chịu sự tác động suốt cả quá trình khi tổng sản lượng thay đổi.

Giá trị này còn lớn hơn nữa nếu người ta dự kiến rằng vào một lúc nào đó về sau người ta sẽ nhận được một mức lợi tức cao hơn mức bình thường, tuy nhiên giá trị này không tồn tại lâu dài (theo dự kiến) để làm cho việc sản xuất thiết bị mới trở nên hợp lý. Chi phí sử dụng hiện nay bằng trị số lớn nhất của các giá trị chiết khấu của lợi tức tiềm năng dự kiến của mọi giai đoạn trong tương lai.

Ông Hawtrey (*Economica*, tháng 5 năm 1934, trang 145) đã lưu ý đến việc giáo sư Pigou xác định sự đồng nhất giữa giá cung với chi phí lao động biên và đã tranh luận rằng lý lẽ của giáo sư Pigou là không có căn cứ, và do đó, không có hiệu lực.

Chương 7

XÉT THÊM VỀ Ý NGHĨA CỦA TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ

I

Ở chương trước, tiết kiệm và đầu tư đã được định nghĩa là cả hai tất yếu phải bằng nhau về mặt số lượng, bởi vì đối với cộng đồng nói chung tiết kiệm và đầu tư chỉ là hai mặt của một vấn đề. Tuy nhiên, nhiều tác giả đương thời (kể cả tôi trong cuốn *Luận trình về tiền tệ*) đã đưa ra những định nghĩa đặc biệt về những thuật ngữ này mà theo đó cả hai không nhất thiết phải bằng nhau. Một số tác giả khác còn đưa ra nhận định là chúng có thể không bằng nhau mà cũng chẳng mở đầu cuộc thảo luận của họ bằng bất kỳ một định nghĩa nào. Cho nên, sẽ là một điều có ích (với mục đích gán những điều nói trên với các cuộc thảo luận khác về hai thuật ngữ này) nếu xếp loại một số định nghĩa của chúng xem chừng được nhiều người xác nhận.

Theo tôi được biết cho tới nay, mọi người đều đồng ý gọi tiết kiệm là phần dôi của thu nhập sau khi đã chi cho tiêu dùng. Nếu không quan niệm như thế thì sẽ bị lằng lẩn và rất không thuận lợi. Về quan niệm tiền chi cho tiêu dùng cũng không có sự bất đồng ý kiến nào quan trọng cả. Do đó, những sự khác nhau về cách dùng xuất phát hoặc từ định nghĩa về *đầu tư* hoặc từ định nghĩa về *thu nhập*.

II

Chúng ta hãy xem xét trước vấn đề *đầu tư*. Theo cách dùng thông thường, đó là việc một cá nhân hoặc một công ty mua sắm một tài sản, mới hay cũ. Đôi khi, thuật ngữ này còn bị giới hạn trong việc mua một tài sản tại Sở giao dịch chứng khoán. Nhưng chúng ta chỉ nói ở đây vấn đề đầu tư, ví dụ, đầu tư vào một ngôi nhà, một cái máy, một lô thành phẩm hay bán thành phẩm, và nói rộng hơn, tiến hành đầu tư mới, khác với tái đầu tư, có nghĩa là mua sắm các tài sản dùng để sản xuất thuộc bất cứ loại nào lấy từ tiền thu nhập. Nếu chúng ta coi việc bán ra một khoản vốn đầu tư là đầu tư âm, tức là giảm đầu tư (disinvestment), thì định nghĩa của tôi cũng phù hợp với ý nghĩa thông thường vì sự trao đổi các khoản vốn đầu tư cũ sẽ tất yếu trung hoà cho nhau. Thực vậy, chúng ta phải điều chỉnh để tạo ra và thanh toán các món nợ (kể cả những thay đổi về số lượng tín dụng và tiền tệ), nhưng vì đối với toàn thể cộng đồng, việc tăng hay giảm lượng cho vay của chủ nợ phải luôn luôn ngang bằng với việc tăng hay giảm lượng vay chung của con nợ, cho nên sự phức tạp này sẽ mất đi khi chúng ta đề cập tới số đầu tư tổng hợp. Như vậy, khi cho rằng thu nhập, hiểu theo nghĩa thông thường, phù hợp với thu nhập ròng của tôi, số đầu tư tổng hợp, theo nghĩa thông thường, sẽ trùng hợp với định nghĩa của tôi về đầu tư ròng (net investment), tức là phần tăng ròng (net addition) cho tất cả các loại thiết bị sản xuất sau khi đã tính đến những thay đổi về giá trị của thiết bị sản xuất cũ đã được tính vào thu nhập ròng.

Vì vậy, đầu tư theo định nghĩa như trên, bao gồm phần tăng thêm của tư liệu sản xuất, dù là vốn cố định, vốn luân chuyển hay vốn dễ chuyển hoá; và những sự khác nhau đáng kể về định nghĩa (ngoài sự khác biệt giữa đầu tư và đầu tư ròng) là do việc loại trừ khỏi đầu tư một hay nhiều loại vốn trên.

Ông Hawtrey, người chú trọng nhiều đến những biến động về vốn dễ chuyển hoá, tức là phần tăng (hay giảm ngoài dự định trong số hàng hoá

không bán được, đã đưa ra một định nghĩa về đầu tư mà theo đó những biến động như thế bị loại trừ. Trong trường hợp, phần dôi tiết kiệm so với đầu tư sẽ tương đương với phần gia tăng ngoài dự định về số hàng hoá chưa bán được, nghĩa là phần tăng lên về số vốn dễ chuyển hoá, ông Hawtrey đã không thuyết phục được tôi rằng đây là một trong những biến động không được dự kiến lúc ban đầu so với những biến động đã được đoán định trước, dù đúng hay sai. ông Hawtrey coi những quyết định hàng ngày của những nghiệp chủ về mặt số lượng sản phẩm của ngày trước đó tùy theo những biến động về số lượng hàng hoá còn chưa bán được. Chắc chắn, điều này đóng một vai trò quan trọng trong quyết định của họ đối với trường hợp hàng hoá tiêu dùng. Nhưng tôi thấy không có lý do nào để loại bỏ vai trò của các yếu tố khác trong quyết định của họ, và vì thế, tôi muốn nhấn mạnh đến toàn bộ biến động của số cầu thực tế hơn là chỉ nói đến phần biến động về số cầu thực tế phản ánh việc tăng hay giảm số hàng hoá chưa bán được trong thời gian trước. Hơn nữa, trong trường hợp vốn cố định, việc tăng hay giảm công suất chưa được sử dụng tương ứng với việc tăng hay giảm hàng hoá chưa bán được trong việc tác động tới các quyết định sản xuất. Tôi không hiểu làm thế nào mà phương pháp của ông Hawtrey có thể xử lý yếu tố không kém phần quan trọng này.

Hình như rằng việc tạo lập vốn và tiêu thụ theo cách của các nhà kinh tế học thuộc trường phái Áo không đồng nghĩa với đầu tư và giảm đầu tư ròng, như định nghĩa ở trên, hoặc với đầu tư ròng và giảm đầu tư. Đặc biệt tiêu thụ vốn được coi là xảy ra trong những trường hợp khi hoàn toàn rõ ràng không có sự giảm sút thực tế về trang thiết bị sản xuất như đã định nghĩa ở trên. Tuy nhiên, tôi không tìm thấy được một đoạn nào trong đó ý nghĩa của các thuật ngữ này được giải thích rõ ràng. Thí dụ lập luận cho rằng tạo lập vốn xảy ra

khi có sự kéo dài giai đoạn sản xuất cũng không làm cho các vấn đề được rõ thêm.

III

Bây giờ chúng ta bàn đến sự khác nhau giữa tiết kiệm và đầu tư trên cơ sở một định nghĩa đặc biệt về thu nhập, và do đó, về lượng dôi của thu nhập so với tiêu dùng. Trong cuốn *Luận trình về tiền tệ*, tôi đã sử dụng những thuật ngữ của riêng tôi và có thể lấy đó làm một thí dụ. Vì, như tôi đã giải thích ở cuối tập I của chương 6 trên đây, định nghĩa về thu nhập đó khác với định nghĩa hiện tại vì tôi coi “lợi nhuận bình thường” chứ không phải lợi nhuận thực tế thu được của các nghiệp chủ là thu nhập của họ. Như vậy, tôi có ý nói phần dôi của tiết kiệm so với đầu tư là do quy mô sản xuất nằm ở mức khi các nghiệp chủ kiếm được lợi nhuận thấp hơn mức bình thường từ quyền sở hữu của họ đối với trang thiết bị sản xuất, và vì phần dư tăng thêm của tiết kiệm so với đầu tư, tôi muốn nói là lợi nhuận thực tế đã giảm, cho nên các nghiệp chủ có ý định giảm bớt mức sản xuất của họ.

Như tôi hiện nay suy nghĩ, số lượng công việc làm (và do đó, số lượng sản phẩm và thu nhập thực tế) được ấn định bởi nghiệp chủ với động cơ tìm cách đạt được lợi nhuận tối đa trong hiện tại cũng như trong tương lai (nghiệp chủ cũng tính đến chi phí sử dụng theo quan điểm của ông ta là phải sử dụng máy móc, trang thiết bị đến mức cao nhất có thể để đạt được tiền lời tối đa trong suốt tuổi thọ của chúng), trong khi số lượng công việc làm để sản sinh ra lợi nhuận tối đa lại tùy thuộc vào hàm số cầu tổng hợp do các nghiệp chủ đưa ra theo các dự kiến của họ về tổng số thu nhập do kết quả tiêu dùng và đầu tư theo nhiều giả thiết khác nhau. Trong “*Luận trình về tiền tệ*” của tôi, khái niệm về những biến động trong phần dôi của đầu tư so với tiết kiệm là

một cách để xử lý những biến động về lợi nhuận, mặc dù trong cuốn sách đó tôi đã không phân biệt rõ ràng những kết quả mong muốn với các kết quả đã được thực hiện⁽¹⁾. Lúc đó tôi lập luận rằng biến động trong phần dôi của đầu tư so với tiết kiệm là động lực chi phối những biến động về khối lượng sản xuất. Theo tôi nghĩ, những lý lẽ mới này, tuy có chính xác hơn và làm cho mọi người hiểu rõ hơn, cũng chỉ là sự phát triển những lý lẽ cũ mà thôi. Theo cách trình bày trong cuốn “Luận trình về tiền tệ” của tôi, lý lẽ đó sẽ được trình bày như sau: dự kiến về phần dôi tăng thêm của đầu tư so với tiết kiệm, với số lượng công việc làm và một khối lượng sản xuất đã ấn định trước, sẽ thúc đẩy nghiệp chủ tăng thêm số lượng công việc làm và khối lượng sản xuất. Lý lẽ trước kia và hiện nay của tôi đều nhằm chứng minh rằng số lượng công việc làm được nghiệp chủ xác định căn cứ theo những dự tính về số cầu thực tế, và sự tăng thêm đầu tư dự kiến so với tiết kiệm như đã được định nghĩa trong *Luận trình về tiền tệ* của tôi là một tiêu chuẩn tăng thêm số cầu thực tế. Nhưng dù sao cách trình bày của tôi trong *Luận trình về tiền tệ* cũng còn lộn xộn và không đầy đủ dưới ánh sáng của những điều mới mẻ được trình bày trong cuốn sách này.

Ông D. H. Robertson đã định nghĩa thu nhập ngày hôm nay là bằng tiêu dùng *cộng với đầu tư ngày hôm qua*, do đó số tiền tiết kiệm ngày hôm nay, theo ông, bằng số tiền đầu tư ngày hôm qua *cộng với* phần dôi của tiêu dùng ngày hôm qua so với tiêu dùng ngày hôm nay. Với định nghĩa này, tiết kiệm có thể nhiều hơn đầu tư, đó là phần dôi của thu nhập ngày hôm qua so với thu nhập ngày hôm nay (theo như tôi hiểu bây giờ). Như vậy, khi Ông Robertson nói rằng có phần dôi của tiết kiệm so với đầu tư, thì ông ấy muốn nêu lên một ý kiến giống như của tôi, khi tôi nói rằng thu nhập giảm xuống, và phần dôi của tiết kiệm theo định nghĩa của ông ta đúng bằng phần giảm thu nhập theo

định nghĩa của tôi. Nếu quả thực những dự kiến hiện tại luôn luôn được quyết định bởi những kết quả đạt được ngày hôm qua, thì số cầu thực tế ngày hôm nay sẽ bằng thu nhập ngày hôm qua. Như vậy, ông Robertson có một phương pháp suy luận cũng chẳng khác gì cách suy nghĩ của tôi (hay có thể xấp xỉ gần đúng như cách của tôi) nhằm vạch ra cùng một đặc điểm rất cần thiết cho sự phân tích nhân quả, mà tôi đã cố gắng tìm cách diễn tả bằng cách nêu lên sự tương phản giữa số cầu thực tế và thu nhập⁽²⁾.

IV

Chúng ta bây giờ bàn đến những khái niệm mơ hồ hơn có liên quan đến nhóm từ “tiết kiệm bắt buộc”. Vậy có thể tìm thấy một ý nghĩa rõ ràng hơn trong câu này không? Trong cuốn “Luận trình về tiền tệ” (tập 1, trang 171, phần chú thích) [JMK, tập V, trang 154] tôi đã đưa ra một số ý kiến tham khảo về cách sử dụng cụm từ này trước đây và xem như nó có một mối quan hệ nào đó với sự chênh lệch giữa đầu tư và “tiết kiệm” với nghĩa mà tôi đã dùng cho thuật ngữ tiết kiệm. Tôi không còn tin tưởng rằng trên thực tế có mối quan hệ như tôi đã nghĩ trước đây. Dù sao, tôi cũng cảm thấy “tiết kiệm bắt buộc” hoặc những nhóm từ tương tự đã được dùng gần đây (ví dụ bởi giáo sư Hayek hoặc giáo sư Robbins) không có mối quan hệ xác định với sự chênh lệch giữa đầu tư và “tiết kiệm” theo nghĩa mà tôi nói ở cuốn *Luận trình về tiền tệ*, trong khi các tác giả này không giải thích chính xác ý nghĩa của nhóm từ này, rõ ràng “tiết kiệm bắt buộc” theo cách họ hiểu là một hiện tượng bắt nguồn trực tiếp từ và được đo lường bằng những biến động về khối lượng tiền tệ hoặc tín dụng ngân hàng.

Hiển nhiên là một sự thay đổi về khối lượng sản phẩm và số công việc làm tất yếu sẽ gây nên một sự thay đổi về thu nhập tính bằng đơn vị tiền

lương; và một sự thay đổi về đơn vị tiền lương sẽ gây ra sự tái phân phối thu nhập giữa những người đi vay và những người cho vay, và gây ra một sự thay đổi về tổng thu nhập tính bằng tiền; và trong sự kiện này hay sự kiện kia, có thể có hoặc sẽ có một sự thay đổi về lượng tiền tiết kiệm được. Vì những thay đổi về khối lượng tiền tệ có thể tác động đến lãi suất và dẫn đến một sự thay đổi về khối lượng và phân phối thu nhập (mà chúng ta sẽ thấy ở phần sau), cho nên những thay đổi này có thể gián tiếp gây ra một biến động về lượng tiền tiết kiệm. Nhưng những thay đổi về lượng tiền tiết kiệm được không phải là những thay đổi khác về lượng tiền tiết kiệm được do có sự biến chuyển về hoàn cảnh và lại càng không phải là “tiết kiệm bắt buộc”; và không có cách nào để phân biệt trường hợp này với trường hợp kia, trừ khi chúng ta xác định rõ và lấy lượng tiền tiết kiệm được trong một số điều kiện nào đó làm tiêu chuẩn. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy, số lượng biến động về tiết kiệm tổng hợp do kết quả của một sự thay đổi nào đó về khối lượng tiền tệ là rất khả biến và còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác.

Như vậy, “tiết kiệm bắt buộc” không có ý nghĩa gì cả, trừ khi chúng ta định rõ một mức tiết kiệm nào đó làm chuẩn. Nếu chúng ta lựa chọn (và có thể là hợp lý) mức tiết kiệm tương ứng với một tình trạng có đầy đủ việc làm được xác định, thì định nghĩa trên đây sẽ thành ra như sau: “Tiết kiệm bắt buộc là phần dôi của tiết kiệm thực tế so với những gì có thể tiết kiệm được nếu có đầy đủ việc làm trong tình trạng cân bằng lâu dài”. Định nghĩa này sẽ cho chúng ta một nội dung đầy đủ, nhưng với nghĩa là phần dôi bắt buộc của tiết kiệm sẽ là một hiện tượng rất hiếm thấy và cũng rất không ổn định, trong khi đó phần *thiếu hụt* bắt buộc của tiết kiệm lại là một tình trạng bình thường.

Giáo sư Hayek đã chứng minh trong “Ghi chép về sự phát triển của học thuyết tiết kiệm bắt buộc”⁽³⁾ đầy thú vị rằng đó là ý nghĩa khởi đầu của thuật

ngữ này. “Tiết kiệm bắt buộc” hoặc “Sự cần cơ bắt buộc” lúc đầu là một quan niệm của Bentham. Ông này nói một cách dứt khoát là ông nghĩ rằng đó chỉ là những hậu quả của việc tăng khối lượng tiền tệ (so với số lượng các vật phẩm có thể bán lấy tiền) trong những trường hợp mà “tất cả mọi lao động đều được sử dụng có hiệu quả nhất”⁽⁴⁾.

Bentham đưa ra nhận xét rằng trong những trường hợp như thế, thu nhập thực tế không thể tăng thêm, và do đó, đầu tư bổ sung, hậu quả của quá trình chuyển biến, sẽ dẫn tới một sự cần cơ bắt buộc “không có lợi cho phúc lợi và sự công bằng của đất nước”. Tất cả các tác giả thế kỷ thứ 19 khi bàn về vấn đề này đều có chung một quan điểm. Nhưng sự cố gắng mở rộng khái niệm hoàn toàn rõ ràng này cho tình trạng không có việc làm đầy đủ sẽ gây ra nhiều khó khăn. Dĩ nhiên, (do lợi tức giảm dần khi tăng số người làm việc cho một số trang thiết bị nhất định) *bất kỳ* một mức việc tăng số người có việc làm đòi hỏi phải có sự hy sinh nào đó về thu nhập thực tế của những người đã được sử dụng làm việc, nhưng sự cố gắng giải quyết thiệt hại này bằng cách tăng vốn đầu tư mà có thể làm tăng thêm việc làm, thì chắc là chẳng mang lại lợi lộc gì. Dù sao, tôi cũng không biết đến các tác giả đương đại mà chú trọng đến “tiết kiệm bắt buộc” đã có những cố gắng như thế nào để mở rộng khái niệm này trong điều kiện số việc làm có chiều hướng tăng lên, và họ hình như đã bỏ qua yếu tố là việc áp dụng khái niệm cần cơ bắt buộc của Bentham vào những điều kiện không có đầy đủ việc làm, đòi hỏi phải có sự giải thích hay sự xác định tiêu chuẩn nào đó.

V

Mọi người đều có ý kiến cho rằng tiết kiệm và đầu tư, hiểu theo nghĩa đơn giản của chúng, có những sự khác nhau và cần phải được giải thích, theo

tôi, bởi sự ngộ nhận khi xem xét mối liên hệ giữa một khách hàng gửi tiền với ngân hàng như là một giao dịch đơn phương, chứ không phải coi đó là một giao dịch song phương theo đúng bản chất của sự việc. Người ta có thể thu xếp giữa họ với nhau để tiến hành một nghiệp vụ mà qua đó các số tiền tiết kiệm gửi hết vào ngân hàng cho nên không còn để đầu tư hay ngược lại, hệ thống ngân hàng có thể xoay xở tạo ra một vụ đầu tư mà không cần có số tiết kiệm tương ứng. Nhưng không ai tiết kiệm mà lại không mua một tài sản nào đó, hoặc ở dưới dạng tiền mặt, hoặc ở dưới dạng một trái phiếu hoặc tư liệu sản xuất, và không ai có thể mua được một tài sản mà trước đó người ấy không có, trừ khi hoặc tài sản có giá trị tương đương mới được sản xuất ra hoặc một người nào khác từ bỏ một tài sản cùng giá trị mà người ấy đã có từ trước. Trong trường hợp đầu, có một đầu tư mới tương ứng; trong trường hợp thứ hai, một người nào khác phải giảm không tiết kiệm một số tiền có giá trị tương đương. Vì sự thất thoát của cải của người ấy là do tiêu dùng vượt quá thu nhập, chứ không phải do sự tổn thất về tài khoản vốn vì có biến động về giá trị của tài sản vốn, vì đây không phải là trường hợp người ấy phải chịu sự mất mát về giá trị những của cải mà ông ta có từ trước. Ông ta nhận được đầy đủ giá trị hiện tại về tài sản của ông ta, nhưng không duy trì giá trị này dưới bất kỳ hình thức tài sản nào, tức là người ấy phải chi tiêu nó cho những việc tiêu dùng hiện tại vượt quá số thu nhập hiện nay. Hơn nữa, nếu chính hệ thống ngân hàng bán đi một tài sản nào đó thì phải có người nào đó bỏ tiền mặt ra mua. Do đó tổng số tiết kiệm của cá nhân đầu tiên và của những người khác gộp chung lại phải bằng số vốn đầu tư mới hiện hành.

Quan niệm cho rằng sự tạo lập tín dụng của hệ thống ngân hàng sẽ đưa tới sự đầu tư mà chẳng cần phải có sự “tiết kiệm thực sự” tương ứng, chỉ có thể là do việc xét riêng biệt một trong những hậu quả của việc tăng thêm tín

dụng ngân hàng mà không đếm xỉa tới các hậu quả khác. Nếu tín dụng ngân hàng được cấp cho một nghiệp chủ thêm vào các khoản tín dụng ông ta đã nhận được cho phép nghiệp chủ này tăng thêm số vốn đầu tư hiện có mà chắc ông ta sẽ không thể thực hiện được nếu không làm như vậy, thì thu nhập tất yếu sẽ tăng và với một tỷ lệ thông thường *vượt quá* tỷ lệ tăng vốn đầu tư. Ngoài ra, trừ trong điều kiện có đầy đủ việc làm, sẽ có tăng thêm thu nhập thực tế cũng như thu nhập bằng tiền. Mọi người sẽ thực hiện sự “tự do lựa chọn” về tỷ lệ phân chia khoản thu nhập tăng thêm của họ giữa tiết kiệm và tiêu dùng và ý định của nghiệp chủ đi vay tiền để tăng vốn đầu tư là không thể thực hiện được nhanh hơn so với tốc độ mà mọi người quyết định tăng thêm phần tiết kiệm của họ (trừ khi để thay thế khoản đầu tư của các nghiệp chủ khác mà sẽ xảy ra nếu không làm như vậy). Hơn nữa, các số tiền tiết kiệm do kết quả của quyết định này cũng rất chính đáng như bất kỳ các khoản tiết kiệm nào khác. Không một ai có thể bị buộc phải có một số tiền bổ sung tương ứng với khoản tín dụng ngân hàng mới trừ khi người đó cố ý giữ tiền hơn là bất cứ hình thức tài sản nào khác. Tuy vậy, số việc làm, thu nhập và giá cả không thể không biến động một cách nào đó khiến cho, trong tình hình mới, có người cố ý lựa chọn việc giữ thêm tiền mặt. Đúng là sự tăng thêm số đầu tư ngoài dự kiến theo một chiều hướng nhất định có thể gây ra sự không đều đặn về tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư tổng hợp mà nếu có thể dự kiến trước được thì sẽ không xảy ra. Cũng đúng là việc cấp tín dụng ngân hàng sẽ làm nảy sinh ba khuynh hướng: 1/ Sản lượng tăng lên, 2/ Sản phẩm biên tăng về giá trị tính theo đơn vị tiền lương (trong điều kiện sản lượng tăng đi đôi với lợi tức giảm dần) và 3/ Đơn vị - tiền lương tính bằng tiền tăng (vì điều này thường thường đi đôi với tình hình việc làm được cải thiện), và những khuynh hướng này có thể ảnh hưởng tới việc phân phối thu nhập thực tế giữa các nhóm khác nhau. Nhưng những khuynh hướng này đặc trưng cho tình

trạng sản lượng tăng như đã nói ở trên và sẽ diễn ra như vậy nếu việc sản lượng tăng là do những nguyên nhân khác chi phối, chứ không phải do tăng số tín dụng ngân hàng. Những khuynh hướng đó chỉ có thể tránh được bằng cách ngăn chặn bất kỳ đường lối hành động nào có khả năng tăng thêm việc làm. Tuy nhiên, phần lớn những điều nói trên đang chờ kết quả của các cuộc thảo luận mà chúng tôi chưa đạt tới được.

Như vậy, quan điểm cũ cho rằng tiết kiệm luôn luôn kèm theo đầu tư, dù chưa thật đầy đủ và dễ gây ra lầm lẫn, vẫn đúng hơn quan điểm mới cho rằng có thể tiết kiệm mà không có đầu tư hoặc có đầu tư mà không cần tiết kiệm “thật sự”. Sự sai lầm biểu hiện khi người ta đi đến kết luận có vẻ hợp lý rằng khi một cá nhân nào đó tiết kiệm người ấy sẽ làm cho tổng số đầu tư tăng lên với một số tiền tương đương số tiết kiệm đó. Thực tế, khi một cá nhân tiết kiệm, người ấy làm tăng số của cải của riêng mình. Nhưng kết luận rằng cá nhân đó cũng làm cho tổng số của cải tăng lên là không đúng vì như thế chúng ta đã không tính đến khả năng là việc tiết kiệm của một cá nhân có thể ảnh hưởng tới tiền tiết kiệm của một người khác nào đó, và do đó tới của cải của người đó.

Việc dung hoà sự đồng nhất giữa tiết kiệm và đầu tư với sự tự nguyện của cá nhân muốn tiết kiệm những gì người ấy thích mà không cần tính đến việc đầu tư của người đó hoặc của các người khác chủ yếu dựa vào chỗ tiết kiệm, cũng như chi tiêu, là một vấn đề có hai mặt. Bởi vì dù cho số tiền tiết kiệm của cá nhân đó chắc hẳn không có ảnh hưởng đáng kể nào tới thu nhập của chính người ấy thì tác động của số tiền tiêu dùng của người ấy tới thu nhập của nhiều người khác làm cho tất cả mọi người không thể cùng một lúc tiết kiệm được bất cứ số tiền xác định nào. Mọi cố gắng tiết kiệm nhiều hơn bằng cách giảm các khoản tiêu dùng như vậy tất nhiên sẽ ảnh hưởng tới các

khoản thu nhập khiến cho cố gắng đó trở nên chẳng có lợi ích gì. Dĩ nhiên, toàn thể cộng đồng cũng không thể tiết kiệm số tiền *thấp hơn* đầu tư hiện tại vì như thế tất yếu sẽ làm cho các khoản thu nhập tăng lên đến mức mà các số tiền các cá nhân muốn tiết kiệm sẽ cộng thành một con số đúng bằng số tiền đầu tư.

Điều trên đây rất giống với dự kiến kết hợp hài hoà quyền tự do của mỗi cá nhân được thay đổi số tiền cá nhân đó giữ trong tay, với sự cần thiết để cho tổng các khoản tiền dư của cá nhân đúng bằng số tiền mặt mà hệ thống ngân hàng tạo ra. Trong trường hợp sau, sự ngang bằng có được là do số tiền mà dân chúng muốn cất giữ phụ thuộc vào số thu nhập của họ hay giá cả của các vật phẩm (nhất là chứng khoán) mà thông thường họ muốn mua thay cho việc giữ tiền. Như vậy, các khoản thu nhập cũng như giá cả đó tất phải thay đổi cho tới khi toàn bộ các số tiền mà các cá nhân muốn giữ lại ở mức thu nhập và giá cả mới tiến tới ngang bằng với tổng số tiền mà hệ thống ngân hàng tạo ra. Thật vậy, đó là luận điểm cơ bản của lý thuyết về tiền tệ.

Cả hai luận điểm này đơn giản suy ra từ thực tế là không thể có người mua mà không có kẻ bán, hoặc không thể có người bán mà không có kẻ mua. Mặc dù một cá nhân mà có lượng giao dịch buôn bán nhỏ bé so với thị trường, có thể bỏ qua yếu tố là cầu không phải là một sự giao dịch đơn phương, nhưng khi đề cập đến số cầu tổng hợp mà bỏ qua yếu tố này thì thành ra vô nghĩa. Đây là sự khác biệt căn bản giữa lý thuyết ứng xử về mặt kinh tế của tổng thể và lý thuyết về ứng xử của một cá nhân trong đó chúng ta giả định rằng những biến động về nhu cầu của riêng cá nhân không ảnh hưởng tới thu nhập của người đó.

Phương pháp của tôi lúc đó coi lợi nhuận được thực hiện trong hiện tại là quyết định dự kiến hiện tại về lợi nhuận.

Xem bài “tiết kiệm và tích trữ” của Ông Robertson (Tạp chí kinh tế, tháng 9, năm 1933, trang 399) và cuộc tranh luận giữa Ông Robertson, Ông Hawtrey và tôi (Tạp chí kinh tế, tháng 12, năm 1933, trang 658).

Tạp chí hàng quý về kinh tế học, tháng 11/1932 trang 123.

Sách đã dẫn, trang 125

QUYỂN III

KHUYNH HƯỚNG TIÊU DÙNG

Chương 8

KHUYNH HƯỚNG TIÊU DÙNG

I. NHỮNG NHÂN TỐ KHÁCH QUAN

I

Bây giờ chúng ta có thể trở lại chủ đề chính mà chúng ta đã phải tạm ngừng không bàn đến ở cuối quyển I để đề cập đến một số vấn đề tổng quát về phương pháp và định nghĩa. Mục đích cuối cùng của sự phân tích của chúng ta là tìm ra yếu tố gì quyết định khối lượng việc làm. Cho đến nay chúng ta đã kết luận sơ bộ rằng khối lượng việc làm được xác định bởi giao điểm của hàm số cung tổng hợp (tổng cung) với hàm số cầu tổng hợp (tổng cầu). Song, hàm số cung tổng hợp phụ thuộc chủ yếu vào các điều kiện vật chất của mức cung mà chúng ta chưa có những sự nghiên cứu, suy xét đầy đủ. Hình thức của nó có thể chưa quen đối với chúng ta nhưng những nhân tố cơ bản thì thật ra không có gì mới. Chúng ta sẽ xem xét lại hàm số cung tổng hợp ở chương 20 trong đó chúng ta xét đại lượng nghịch đảo của nó dưới cái tên là hàm số việc làm. Nhưng chủ yếu là vai trò của hàm số cầu tổng hợp đã bị coi nhẹ, và chúng ta sẽ dành quyển III và quyển IV để nghiên cứu vai trò của hàm số cầu tổng hợp.

Hàm số cầu tổng hợp gắn một mức việc làm nhất định với “doanh số” mà mức việc làm đó hy vọng đạt được. “Doanh số” này là tổng của hai đại lượng: số tiền chi cho tiêu dùng khi khối lượng việc làm đạt đến mức quy

định nào đó và số tiền dành cho đầu tư. Các nhân tố chi phối hai đại lượng này là rất khác nhau. Trong quyển này, chúng ta sẽ xem xét những nhân tố nào chi phối số tiền chi cho tiêu dùng khi khối lượng việc làm đạt được một mức độ quy định nào đó, và trong quyển IV chúng ta sẽ nghiên cứu các nhân tố quyết định số tiền được dành cho đầu tư.

Vì chúng ta đang quan tâm đến việc xác định số tiền chi cho tiêu dùng khi số việc làm đạt được mức quy định nào đó, nên chúng ta phải xét hàm số gắn lượng tiêu dùng (C) với khối lượng việc làm (N). Tuy vậy, thuận tiện hơn là nên khảo sát một hàm số có dạng khác chút ít, đó là hàm số gắn tiêu dùng tính bằng đơn vị tiền lương (C_w) với thu nhập tính bằng đơn vị tiền lương (Y_w), tương ứng với một mức việc làm (N). Điều này có thể có ý kiến phản đối cho rằng Y_w không phải là một hàm số duy nhất của N trong mọi trường hợp. Vì tương quan giữa Y_w và N có thể tùy thuộc (mặc dù chỉ ở một mức độ nhỏ) vào tính chất nhất định của việc làm. Điều này có nghĩa là hai cách phân phối khác nhau của tổng số việc làm N nào đó giữa các số nhân công khác nhau có thể đưa đến những giá trị khác nhau của Y_w (do có những dạng khác nhau của những hàm số việc làm cá nhân, một vấn đề sẽ được bàn đến ở chương 20 dưới đây). Trong những trường hợp có thể được, một sự chiếu cố đặc biệt có thể dành cho nhân tố này. Nhưng nói chung, đó là một phương pháp xấp xỉ tốt khi xem Y_w chỉ được xác định duy nhất bởi N . Do đó, chúng ta sẽ định nghĩa cái mà chúng ta gọi là *khuyh hướng tiêu dùng* như là mối liên hệ hàm số χ và Y_w , một mức thu nhập nhất định tính bằng đơn vị tiền lương, và C_w , số tiền chi cho tiêu dùng lấy từ số thu nhập đó, cho nên:

$$C_w = \chi(Y_w) \text{ hoặc } C = W \cdot \chi(Y_w)$$

Số tiền mà cộng đồng chi cho tiêu dùng rõ ràng tùy thuộc (1) một phần

vào số thu nhập của cộng đồng, (2) một phần vào các tình huống khách quan kèm theo, và (3) một phần vào các nhu cầu chủ quan và các khuynh hướng tâm lý và thói quen của các cá nhân trong cộng đồng và các nguyên tắc phân phối thu nhập giữa các cá nhân đó (những nguyên tắc này có thể thay đổi khi sản lượng tăng). Các động cơ chi tiêu có tác động qua lại giữa chúng với nhau, và những cố gắng để phân loại các động cơ đó có nguy cơ là phân chia sai lầm. Tuy nhiên, để làm cho dễ hiểu, chúng ta phải xem xét các động cơ một cách riêng biệt dưới hai tiêu đề lớn mà chúng ta sẽ gọi là các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan. Các nhân tố chủ quan, mà chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn trong chương sau, bao gồm những đặc điểm tâm lý về bản chất con người, những tập quán và thiết chế xã hội, mặc dù chúng không phải không thay đổi, nhưng chắc hẳn là không thể có sự thay đổi đáng kể trong một thời gian ngắn trừ những trường hợp bất thường hay có tính cách mạng. Trong một cuộc khảo sát lịch sử hay khi so sánh một hệ thống xã hội này với một hệ thống xã hội khác, điều cần thiết là phải tính đến cách thức mà những thay đổi về các nhân tố chủ quan có thể ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng. Nhưng, nói chung, chúng ta sẽ xem xét những nhân tố chủ quan như bất biến và chúng ta sẽ giả định rằng khuynh hướng tiêu dùng chỉ phụ thuộc vào những thay đổi về các nhân tố khách quan.

II

Những nhân tố khách quan chủ yếu ảnh hưởng tới khuynh hướng tiêu dùng có lẽ là như sau:

(1) *Sự thay đổi trong đơn vị tiền lương.* Tiêu dùng (C) rõ ràng là một hàm số (theo một nghĩa nào đó) của thu nhập *thực tế* chứ không phải là một hàm số của thu nhập doanh nghĩa. Trong một tình trạng nhất định về kỹ thuật, thị

hiếu và điều kiện xã hội quyết định sự phân phối thu nhập, thì thu nhập thực tế của một người sẽ tăng hay giảm cùng một số đơn vị - lao động mà anh ta đạt được tức là cùng với thu nhập của người đó được tính bằng đơn vị - tiền lương; mặc dù khi tổng khối lượng sản phẩm tăng, tiền thu nhập thực tế của anh ta sẽ tăng kém hơn so với tỷ lệ thu nhập của người đó tính bằng đơn vị - tiền lương, tuy vậy, khi tổng sản lượng biến đổi, thì thu nhập thực tế của người đó (do sự vận động của quy luật lợi tức giảm dần) sẽ tăng theo một tỷ lệ thấp hơn so với thu nhập của người đó tính theo đơn vị tiền lương. Do đó, theo sự ước tính xấp xỉ đầu tiên, chúng ta có thể giả thiết một cách hợp lý rằng nếu đơn vị tiền lương thay đổi, thì mức chi cho tiêu dùng tương ứng với một mức sử dụng nhân công nhất định, giống như giá cả, sẽ thay đổi theo cùng một tỷ lệ; mặc dù trong một vài trường hợp, chúng ta còn phải tính đến những tác động phản hồi có thể có của sự thay đổi trong việc phân phối một số thu nhập thực tế nhất định giữa giới chủ và những người sống bằng lợi tức do có sự thay đổi về đơn vị tiền lương đối với tổng mức tiêu dùng. Ngoài trường hợp trên, chúng ta cũng đã tính đến những thay đổi về đơn vị tiền lương bằng cách xác định khuynh hướng tiêu dùng qua thu nhập tính bằng đơn vị tiền lương. (2) *Sự thay đổi về chênh lệch giữa thu nhập và thu nhập ròng.* Ở trên chúng ta đã cho thấy rằng số tiền tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập ròng, chứ không phải thu nhập, vì chính thu nhập ròng là cái mà người tiêu dùng chủ yếu quan tâm đến trước khi quyết định mức chi tiêu của mình. Trong một bối cảnh nhất định, có thể có một mối liên hệ ổn định trong một chừng mực nào đó giữa thu nhập và thu nhập ròng theo ý nghĩa là sẽ có một hàm số liên kết một cách đơn trị các mức thu nhập với các mức thu nhập ròng tương ứng. Tuy nhiên, nếu không phải là trường hợp này thì bất cứ phần thay đổi nào về thu nhập không được thể hiện trong thu nhập ròng đều bị bỏ qua bởi vì phần ấy không có tác động gì đến tiêu dùng. Và tương tự, một sự thay

đổi trong thu nhập ròng mà không được phản ánh trong thu nhập, cũng phải được tính đến. Tuy vậy, trừ các trường hợp ngoại lệ, tôi nghi ngờ tầm quan trọng thực tế của nhân tố này. Chúng ta sẽ bàn đến một cách đầy đủ hơn tác động của chênh lệch giữa thu nhập và thu nhập ròng đối với tiêu dùng trong tiết thứ tư của chương này. (3) *Những thay đổi bất ngờ về giá trị - tiền vốn không được tính đến trong thu nhập ròng.* Những thay đổi này có ảnh hưởng quan trọng hơn nhiều trong việc làm thay đổi khuynh hướng tiêu dùng bởi vì những thay đổi đó không có mối quan hệ ổn định hay đều đặn nào với lượng thu nhập. Sự chi tiêu của giai cấp giàu có rất dễ bị chi phối bởi những thay đổi không thể lường trước được về mặt giá trị tài sản của họ tính bằng tiền. Nhân tố này cần được xem xét như một trong những nhân tố quan trọng có thể gây ra những thay đổi ngắn hạn trong khuynh hướng tiêu dùng. (4)

Những thay đổi trong tỷ lệ chiết khấu theo thời gian, nghĩa là những thay đổi về tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hoá hiện tại và hàng hoá tương lai. Tỷ lệ chiết khấu này không hẳn hoàn toàn giống như lãi suất bởi vì nó có tính đến những thay đổi trong tương lai về sức mua của đồng tiền chừng nào những thay đổi này còn dự kiến được. Nó cũng tính đến mọi loại rủi ro như viễn cảnh không được sống để hưởng thụ các hàng hoá tương lai hoặc viễn cảnh về thuế khoá có tính cách tịch thu để sung công. Tuy nhiên, nói một cách xấp xỉ, chúng ta có thể đồng nhất tỷ lệ chiết khấu này với lãi suất.

Tác động của nhân tố này tới tỷ lệ chi tiêu trong một số tiền thu nhập nhất định rất là bất bình và gây ra khá nhiều sự nghi ngại. Vì lý thuyết cổ điển về lãi suất⁽¹⁾ dựa trên quan điểm cho rằng lãi suất là một nhân tố cân bằng giữa cung và cầu của tiết kiệm, do đó nên giả định rằng mức chi cho tiêu dùng với những điều kiện khác như nhau, thay đổi theo chiều ngược với những thay đổi của lãi suất, cho nên bất cứ sự gia tăng nào về lãi suất cũng có thể làm giảm bớt một cách đáng kể mức tiêu dùng. Tuy nhiên, toàn bộ ảnh

hưởng của những thay đổi lãi suất đối với khuynh hướng tiêu dùng hiện tại đã được thừa nhận từ lâu là phức tạp và không chắc chắn vì nó phụ thuộc vào các khuynh hướng đối nghịch nhau; một vài động cơ chủ quan về tiết kiệm sẽ được thoả mãn dễ dàng hơn nếu lãi suất tăng, trong khi những động cơ khác lại bị suy giảm. Trong một thời gian dài, những thay đổi đáng kể về lãi suất chắc hẳn sẽ làm thay đổi các tập quán xã hội một cách sâu sắc, do đó tác động tới khuynh hướng tiêu dùng chủ quan, mặc dù khó mà xác định được những biến đổi đó sẽ diễn biến theo chiều hướng nào nếu không có kinh nghiệm thực tế. Song, những biến động ngắn hạn về lãi suất thường ít khi gây tác động *trực tiếp* tới tiêu dùng theo chiều hướng này hay chiều hướng khác. Không có nhiều người chịu thay đổi cách sống của họ chỉ vì lãi suất giảm từ 5 xuống 4 phần trăm, nếu tổng thu nhập của họ không khác gì trước. Ngoài ra, rất có thể còn có nhiều ảnh hưởng gián tiếp khác, dù không cùng một chiều hướng. Có lẽ ảnh hưởng quan trọng của những thay đổi về lãi suất tới khuynh hướng tiêu dùng trong một số thu nhập nhất định tùy thuộc vào tác động của những thay đổi này đối với việc tăng hay giảm giá chứng khoán và các loại tài sản khác. Vì nếu một cá nhân được hưởng một số tiền lời tăng thêm bất ngờ trong số vốn của anh ta có, tất nhiên anh ta có cơ để chi tiêu nhiều hơn, dù về mặt thu nhập số vốn có trong tay không hơn gì trước, và trái lại, anh ta sẽ chi tiêu ít hơn, nếu bị lỗ vốn. Nhưng chúng ta đã tính đến ảnh hưởng gián tiếp này ở mục (3) trên đây. Ngoài điều đó ra, qua bài học kinh nghiệm, tôi cho rằng ảnh hưởng ngắn hạn của lãi suất đối với mức chi tiêu trong một số thu nhập nhất định của cá nhân là thứ yếu và không quan trọng lắm trừ khi có những thay đổi lớn bất thường xảy ra. Khi lãi suất giảm xuống rất thấp, mức tăng của tỷ lệ giữa sức mua hàng năm của một khoản tiền nhất định và tiền lãi hàng năm thu được từ số tiền này có thể tạo nên một nguồn tiết kiệm tiêu cực quan trọng bằng cách khuyến khích những người già mua

số góp tiền hàng năm lấy tiền lãi để bảo đảm cho tuổi già.

Trường hợp bất thường khi khuynh hướng tiêu dùng có thể bị tác động mạnh bởi sự phát sinh ra những điều quá ư bất định đối với tương lai và những gì trường hợp này có thể gây ra cũng nên xếp vào dưới đề mục này.

(5)

Những thay đổi về chính sách tài khoá. Đối với cá nhân, chừng nào mà sự khuyến khích tiết kiệm còn tùy thuộc vào lợi tức trong tương lai mà người đó mong có được, thì rõ ràng là việc đó tùy thuộc không những vào lãi suất mà còn dựa vào chính sách tài khoá của chính phủ. Thuế thu nhập nhất là khi thuế khoá có sự phân biệt đối với thu nhập ngoài lương, thuế lợi nhuận vốn, thuế tài sản thừa kế và nhiều loại thuế khác cũng thiết thực như lãi suất, trong khi những thay đổi trong chính sách tài khoá có thể còn lớn hơn chính lãi suất, ít nhất là trên dự kiến. Nếu chính sách tài khoá được sử dụng như một công cụ có dụng ý để làm cho sự phân phối thu nhập được bình đẳng hơn, thì dĩ nhiên ảnh hưởng của chính sách đó trong việc tăng cường khuynh hướng tiêu dùng lại càng lớn hơn⁽²⁾.

Chúng ta cũng phải tính đến ảnh hưởng của việc vốn chìm của chính phủ dùng để thanh toán nợ bằng tiền thuế thông thường đến khuynh hướng tiêu dùng. Vì vốn chìm này là một loại tiền tiết kiệm của cộng đồng, cho nên chính sách lập vốn chìm trong bối cảnh nhất định được coi là yếu tố làm giảm khuynh hướng tiêu dùng. Chính vì lý do này mà bước chuyển từ chính sách vay mượn của chính phủ sang chính sách ngược lại là tạo nên những quỹ thanh toán nợ (hay ngược lại) có thể gây ra một sự thu hẹp đáng kể (hoặc một sự mở rộng đáng kể) của cầu thực tế.

(6) *Những thay đổi trong các dự kiến về quan hệ giữa mức thu nhập hiện tại và tương lai.* Chúng ta phải liệt kê nhân tố này để cho được trọn vẹn về hình thức. Nhưng trong khi nhân tố này có thể tác động đáng kể tới khuynh hướng

tiêu dùng của một cá nhân riêng biệt, thì đối với cộng đồng, tác động của nó thường không đáng kể do bị bình quân hoá. Hơn nữa, đó là một vấn đề thông thường không chắc chắn, cho nên không gây nên được một tác động đáng kể.

Do đó chúng ta đi đến kết luận rằng trong một hoàn cảnh nhất định, khuynh hướng tiêu dùng có thể được coi như một hàm số khá ổn định, miễn là chúng ta loại trừ những biến động trong đơn vị tiền lương tính bằng tiền. Những thay đổi bất ngờ trong giá trị tiền vốn có thể làm thay đổi khuynh hướng tiêu dùng, và những thay đổi lớn về lãi suất và chính sách tài khoá có thể có một ý nghĩa nào đó, nhưng những nhân tố khách quan mà có thể ảnh hưởng tới khuynh hướng tiêu dùng, thì chắc là không quan trọng mấy trong những trường hợp thông thường.

Trong một bối cảnh kinh tế chung nhất định, mức chi cho tiêu dùng tính bằng đơn vị tiền lương tùy thuộc chủ yếu vào khối lượng sản xuất và số công việc làm, sự việc này là một bằng chứng thoả đáng để tổng hợp các nhân tố khác thành hàm số gộp “khuynh hướng tiêu dùng”. Vì trong khi các yếu tố khác cũng có thể biến đổi (và không nên quên điều này) thì tổng thu nhập tính trên cơ sở đơn vị tiền lương thông thường là biến số chính mà thành phần tiêu dùng của hàm số cầu tổng hợp sẽ dựa vào đó.

III

Cho rằng khuynh hướng tiêu dùng là một hàm số khá ổn định, và vì thế số tiền tiêu dùng tổng hợp chủ yếu tùy thuộc vào số tiền thu nhập tổng hợp (cả hai đều tính bằng đơn vị tiền lương), còn những biến động về khuynh hướng tự nó được coi như chỉ có ảnh hưởng thứ yếu, vậy thì dạng thông thường của hàm số này là như thế nào?

Quy luật tâm lý cơ bản mà chúng ta có quyền dựa vào với một sự tin tưởng sâu sắc, vừa do có sự hiểu biết của chúng ta về bản chất con người, vừa do có những kinh nghiệm thực tế, cho thấy là con người luôn luôn sẵn sàng tăng mức tiêu dùng khi mức thu nhập của họ tăng, nhưng con người không tăng mức tiêu dùng bằng mức tăng thu nhập. Điều đó có nghĩa là nếu C_w là số tiền tiêu dùng và Y_w là số tiền thu nhập (cả hai đều tính theo đơn vị tiền lương) thì ΔC_w có cùng dấu với ΔY_w , nhưng nhỏ hơn về mặt số lượng, nghĩa là dC_w/dY_w là số dương và nhỏ hơn một.

Đây là trường hợp khi chúng ta xét đến những thời kỳ ngắn hạn, cũng như trong trường hợp có những biến động theo chu kỳ về việc làm, khi các thói quen khác với các khuynh hướng tâm lý thường xuyên, không có đủ thời gian để thích nghi với hoàn cảnh khách quan đã thay đổi. Thông thường mức sống hàng ngày của một người là phải có thu nhập, và họ muốn để dành phần chênh lệch giữa thu nhập thực tế và phần chi dùng theo mức thông thường, hoặc nếu một người chỉ điều chỉnh sự chi tiêu của họ theo những thay đổi về thu nhập của họ, thì người đó sẽ không làm tốt được việc đó trong những khoảng thời gian ngắn. Như vậy thu nhập tăng sẽ kéo theo lượng tiết kiệm tăng, và thu nhập giảm sẽ làm cho lượng tiết kiệm giảm đi, lúc đầu nhiều hơn về sau.

Nhưng, ngoài những *biến động* ngắn hạn về mức độ thu nhập, một điều cũng hiển nhiên là một mức thu nhập tuyệt đối cao hơn, thông thường sẽ có chiều hướng nới rộng khoảng cách giữa thu nhập và tiêu dùng. Vì động cơ thúc đẩy các cá nhân thoả mãn những nhu cầu chủ yếu của họ (nhu cầu cá nhân và gia đình) thường chiếm ưu thế hơn so với động cơ tích lũy, mà động cơ này chỉ có sức mạnh thực sự khi đã đạt được một mức tiện nghi nào đó. Những lý do này thông thường sẽ đưa đến chỗ là một *tỷ lệ* lớn hơn của nhập

được để dành khi thu nhập thực tế tăng. Nhưng dù tỷ lệ để dành lớn hơn hay không, thì định luật tâm lý cơ bản của bất cứ cộng đồng tân tiến nào, là khi thu nhập thực tế của cộng đồng tăng, thì tiêu dùng sẽ không tăng theo cùng với một đại lượng *tuyệt đối* bằng nhau, cho nên một đại lượng tuyệt đối lớn hơn sẽ được tiết kiệm, trừ khi một sự thay đổi lớn và bất thường xảy ra tác động cùng một lúc tới các nhân tố khác. Như chúng ta sẽ thấy sau này⁽³⁾, sự ổn định của hệ thống kinh tế tùy thuộc chủ yếu vào định luật này thịnh hành trên thực tế. Điều này có nghĩa là nếu việc làm và kéo theo tổng thu nhập tăng lên, thì không phải *toàn bộ* lượng thu dung tăng thêm sẽ được cần đến để thoả mãn các nhu cầu tiêu dùng cũng tăng lên.

Mặt khác, thu nhập giảm sút do việc làm ít đi, nếu thu nhập giảm vượt quá mức thì không những các cá nhân hay cơ quan phải sử dụng những khoản dự trữ tài chính đã được tích lũy từ trước khi mọi công việc còn đang ở thời kỳ tốt đẹp, mà ngay cả chính phủ, dù muốn hay không, cũng phải lâm vào tình trạng thiếu hụt ngân sách hoặc sẽ phải trợ cấp thất nghiệp bằng tiền đã vay chẳng hạn. Như vậy, khi số việc làm giảm đến mức thấp, tiêu dùng tổng hợp sẽ giảm theo tỷ lệ thấp hơn so với mức giảm sút của thu nhập thực tế, việc này là do thói quen thông thường của các cá nhân cũng như do chính sách của chính phủ. Sự việc này giải thích tại sao một vị trí cân bằng mới thường được thiết lập trong một phạm vi biến động vừa phải. Nếu không như thế, một khi đã xảy ra sự giảm bớt việc làm và thu nhập, việc này có thể dẫn tới trạng thái kéo dài và nguy hiểm.

Nguyên tắc đơn giản này, như chúng ta sẽ thấy, dẫn đến một kết luận cũng giống như trước đây, tức là: số việc làm chỉ có thể tăng cùng một nhịp điệu với mức tăng vốn đầu tư, trừ khi có sự thay đổi về khuynh hướng tiêu dùng. Vì những người tiêu dùng sẽ chi tiêu ít hơn so với mức tăng của giá

cung tổng hợp, khi số việc làm tăng nên mức việc làm tăng lên đó sẽ không có lợi, trừ khi có sự đầu tư tăng thêm để lấp khoảng trống đó.

IV

Chúng ta không được đánh giá thấp tầm quan trọng của cơ sở lập luận đã được nêu trên đây cho rằng trong khi việc làm là một hàm số của tiêu dùng dự kiến và đầu tư dự kiến, thì tiêu dùng với những điều kiện khác nhau là một hàm số của thu nhập ròng, tức là một hàm số của đầu tư ròng (thu nhập ròng = tiêu dùng + đầu tư ròng). Nói một cách khác, mức cung cấp tài chính cần thiết phải có trước khi tính toán thu nhập ròng càng lớn, thì một mức đầu tư nhất định càng tỏ ra kém thuận lợi đối với tiêu dùng và do đó cũng kém thuận lợi đối với công ăn việc làm.

Khi tất cả khoản cung cấp tài chính này (hay chi phí bổ sung) được chi dùng trên thực tế vào việc bảo dưỡng hay các trang thiết bị sản xuất hiện có, thì điểm này chắc là không thể bỏ qua được. Nhưng khi khoản cung cấp tài chính vượt quá mức chi tiêu thực sự cho việc bảo trì hàng ngày, thì các kết quả thực tế về ảnh hưởng của khoản cung cấp này đối với công ăn việc làm không phải bao giờ cũng có thể đánh giá đúng được. Bởi vì số tiền dư này vừa không trực tiếp tạo ra số tiền đầu tư hiện tại, vừa không được dùng để chi cho tiêu dùng. Do vậy, số tiền dư này cần phải được cân đối bằng số tiền đầu tư mới mà yêu cầu về đầu tư lại phát sinh hoàn toàn độc lập với sự hư hao của trang thiết bị cũ mà trên cơ sở đó khoản cung cấp tài chính đã được chi dùng. Hậu quả là khoản đầu tư mới dành cho việc tạo ra mức thu nhập hiện tại bị giảm sút một cách tương ứng, và cần đến một khoản đầu tư mới nhiều hơn để tạo ra một số việc làm nhất định. Hơn nữa, những lý do tương tự cũng áp dụng khi tính đến sự hao mòn được tính vào chi phí sử dụng chùng nào

mà sự hao mòn này chưa được bù lại trên thực tế.

Chúng ta hãy lấy một ngôi nhà làm ví dụ. Ngôi nhà đó được liên tục sử dụng cho đến khi bị mục nát hay phải bỏ đi. Nếu một số tiền nào đó được khấu hao bằng số tiền cho thuê nhà hàng năm mà những người cho thuê phải trả, mà người chủ ngôi nhà đó cũng không sử dụng cho việc bảo dưỡng, sửa sang, mà cũng không coi đó là thu nhập ròng dùng cho việc chi tiêu của người đó, thì khoản cung cấp này, dù nó là một phần của U hay một phần của V, cũng sẽ là một điều trở ngại đối với công ăn việc làm trong suốt thời gian tồn tại của ngôi nhà. Nhưng điều trở ngại đó lại bỗng nhiên được giải quyết toàn bộ trong một lần khi ngôi nhà phải được xây cất lại.

Trong một nền kinh tế tĩnh, tất cả sự việc này không đáng quan tâm đến, bởi vì các ngôi nhà cũ bị khấu hao thì được bù lại bằng những ngôi nhà mới xây nhằm thay thế cho những ngôi nhà quá cũ đã hết thời gian sử dụng. Nhưng những yếu tố như vậy có thể là quan trọng trong một nền kinh tế động, nhất là trong giai đoạn tiếp ngay sau lần bột phát các khoản đầu tư vào vốn dài hạn. Thật vậy, trong những trường hợp như thế, các khoản đầu tư mới phần lớn có thể bị thu hút vào những khoản cung cấp tài chính thiết bị máy móc vẫn bị hao mòn theo thời gian, nhưng chưa đến lúc phải sử dụng toàn bộ các khoản dự trữ tài chính dành cho đổi mới thiết bị. Do đó, kết quả là thu nhập không tăng lên được vì nó vẫn ở mức thấp tương ứng với tổng mức đầu tư ròng thấp. Như vậy, quỹ chìm và các quỹ tương tự có chiều hướng làm giảm bớt khả năng chi tiêu để đổi mới trang thiết bị (mà những quỹ này được lập ra nhằm thoả mãn nhu cầu đó), nghĩa là những quỹ này làm giảm cầu thực tế hiện hành và chỉ tăng số cầu ấy trong năm mà sự thay thế trang thiết bị thực sự được thực hiện. Nếu ảnh hưởng của việc làm này lại bị sự “thận trọng về tài chính” làm cho thêm trầm trọng, nghĩa là cho rằng tốt hơn nên

khấu trừ chi phí ban đầu nhanh hơn sự hao mòn thực sự của trang thiết bị, thì kết quả tích lũy có thể sẽ thật sự rất nghiêm trọng.

Ví dụ, tại nước Mỹ, đến năm 1929, sự bành trướng tư bản nhanh chóng trong khoảng 5 năm trước đó đã dẫn tới việc thành lập một cách chùng chèo lên nhau những quỹ chìm và các khoản dự phòng khấu hao đối với thiết bị và máy móc mà chưa cần thay thế, các quỹ và các khoản dự trữ đạt tới một quy mô lớn đến nỗi cần có một khối lượng đầu tư khổng lồ hoàn toàn mới để thu hút những khoản dự trữ khấu hao về tài chính này; và hầu như người ta mất hy vọng tìm ra nhiều khoản đầu tư mới ở tầm cỡ đủ để thu hút những khoản tiết kiệm mới mà một cộng đồng sung túc trong tình trạng việc làm đầy đủ đã có khả năng để dành được. Chỉ riêng nhân tố này cũng đủ để gây ra tình trạng trì trệ. Và hơn thế nữa, vì sự thận trọng về tài chính theo kiểu này được các công ty lớn tiếp tục thực hiện thông qua cuộc suy thoái trong phạm vi khả năng của họ, nên nó đã gây ra một trở ngại đáng kể cho công cuộc phục hồi nhanh chóng.

Cũng như ở nước Anh vào lúc này (1935) một số công trình xây dựng nhà ở và các công cuộc đầu tư mới khác đáng kể được thực hiện từ thời chiến tranh đã đưa đến thành lập một số quỹ chìm quá ư dư thừa so với bất cứ nhu cầu nào trong lúc này để chi cho các công việc sửa chữa và đổi mới. Ở những nơi đó, các cuộc đầu tư do các nhà chức trách sở tại và các cơ quan nhà nước thực hiện, họ có khuynh hướng muốn thực hiện các nguyên tắc quản lý tài chính “lành mạnh” đòi hỏi phải có quỹ chìm đủ để khấu trừ chi phí ban đầu một thời gian trước khi trang thiết bị sản xuất thật sự cần phải thay thế. Kết quả là ngay cả khi các tư nhân sẵn sàng chi toàn bộ thu nhập ròng của họ, thì công việc phục hồi tình trạng có việc làm đầy đủ sẽ là một nhiệm vụ nặng nề do có khối lượng dự phòng tài chính lớn lao theo điều lệ của các cơ quan nhà

nước và công tư hỗn hợp, khối dự phòng tài chính này hoàn toàn không chút dính líu tới công cuộc đầu tư mới. Các quỹ chìm của các nhà chức trách địa phương, theo tôi được biết⁽⁴⁾, hiện nay lên tới con số hàng năm là hơn nửa số tiền mà các nhà chức trách đó chi cho toàn bộ những công cuộc phát triển mới⁽⁵⁾ của họ. Và chắc là Bộ Y tế không biết được rằng họ đã làm trầm trọng thêm vấn đề thất nghiệp đến mức nào khi họ đòi hỏi các nhà chức trách địa phương phải có quỹ chìm ổn định. Trong trường hợp các công ty xây dựng nhà ở ứng trước tiền cho các cá nhân khi xây các nhà riêng của họ, ý muốn mau chóng trả xong nợ nhanh hơn so với mức hao mòn của nhà thôi thúc người chủ nhà tiết kiệm nhiều hơn là trong các trường hợp khác, mặc dù có lẽ nên xếp nhân tố này vào loại làm giảm khuynh hướng tiêu dùng một cách trực tiếp chứ không phải là thông qua tác động của nó đến thu nhập ròng. Trong các con số thực tế, việc trả các khoản vay có thể chấp do công ty xây dựng nhà ở ứng trước nhà lên tới 24.000.000 bảng Anh năm 1925 đã tăng lên 68.000.000 bảng Anh năm 1933 so với các số tiền ứng trước mới là 103.000.000 bảng Anh, và ngày nay việc trả các số tiền ứng trước chắc là còn nhiều hơn nữa.

Qua các tài liệu thống kê về sản lượng mà người ta đã cho thấy, chính đầu tư chứ không phải là đầu tư ròng đã được làm nổi bật trong cuốn “Thu nhập quốc dân” của ông Colin Clark 1924-1931. Tác giả cũng cho thấy việc khấu hao thường chiếm một tỷ lệ lớn như thế nào đối với giá trị đầu tư. Thí dụ, ông ta ước tính rằng tại Anh vào những năm 1928-1931⁽⁶⁾ số đầu tư và đầu tư ròng thể hiện như sau, mặc dù tổng số đầu tư của ông lớn hơn số đầu tư của tôi, bởi vì con số tổng đầu tư của ông ta có thể bao gồm một phần chi phí sử dụng, và cũng chưa rõ số đầu tư ròng của ông ta phù hợp tới mức nào với định nghĩa của tôi về thuật ngữ này:



	(Triệu bảng Anh)			
	1928	1929	1930	1931
Tổng đầu tư - Sản lượng	791	731	620	482
“Giá trị hao mòn vật chất của vốn cố định cũ”	433	435	437	439
Đầu tư ròng	358	296	183	43

Ông Kuznets cũng đi đến kết luận tương tự trong khi biên soạn các con số thống kê về “*Sự tạo lập tổng tư bản*” (Gross Capital formation) (Cái mà tôi gọi là đầu tư) vào những năm 1919-1933 ở Mỹ. Cơ sở lập luận về mặt vật chất phù hợp với các cơ số thống kê về sản lượng cho thấy đó là tổng đầu tư chứ không phải là đầu tư ròng. Ông ta cũng phát hiện ra những khó khăn khi chuyển từ tổng đầu tư sang đầu tư ròng. Ông ta viết: “Sự khó khăn để chuyển từ việc tạo lập tổng tư bản đến việc mức tiêu dùng hàng lâu bền hiện có, không chỉ là ở chỗ thiếu các số liệu. Chính khái niệm về mức tiêu dùng hàng năm hoặc các hàng hoá có thể sử dụng trong nhiều năm cũng mang một tính chất mơ hồ”⁽⁷⁾. Do đó, tác giả sử dụng đến giả thiết cho rằng các khoản khấu hao thể hiện qua sổ sách kế toán của các doanh nghiệp diễn tả chính xác khối lượng tiêu dùng các thành phẩm lâu bền mà các doanh nghiệp đó sử dụng. Mặt khác, tác giả hoàn toàn không tính đến việc khấu trừ đối với nhà cửa và hàng hoá lâu bền thuộc quyền sở hữu của các cá nhân. Những kết quả đáng chú ý của ông đối với trường hợp nước Mỹ được tóm lược như sau⁽⁸⁾:

	(Triệu đô la)				
	1925	1926	1927	1928	1929
Tạo lập tổng tư bản (<i>sau khi tính đến sự thay đổi ròng trong số hàng kinh doanh tồn kho</i>)	30.706	33.571	31.157	33.934	34.491
Các khoản dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng, khấu hao của nghiệp chủ	7.685	8.288	8.223	8.481	9.010
Tạo lập tư bản ròng (<i>theo định nghĩa</i>)	23.021	25.283	22.934	25.453	25.481

của Kuznets)

	(Triệu đô la)			
	1930	1931	1932	1933
Tạo lập tổng tư bản (<i>sau khi tính đến sự thay đổi ròng trong số hàng kinh doanh tồn kho</i>)	27.538	18.721	77.80	14.879
Các khoản dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng, khấu hao của nghiệp chủ	8.502	7.623	6.543	8.204
Tạo lập tư bản ròng (<i>theo định nghĩa của Kuznets</i>)	19.036	11.098	1.237	6.675

Một số sự việc nổi lên rõ ràng qua bảng này. Sự tạo lập tư bản ròng rất vững chắc trong khoảng thời gian 5 năm 1925-1929 với tỷ lệ tăng chỉ 10% trong phần sau theo sự vận động đi lên. Việc khấu trừ các khoản sửa chữa, bảo dưỡng, khấu hao và hư hại của nghiệp chủ vẫn ở mức cao ngay cả trong thời điểm tồi tệ nhất của suy thoái. Nhưng chắc hẳn phương pháp của ông Kuznets đến một sự đánh giá quá thấp về mức khấu hao gia tăng hàng năm v.v., vì ông ta tính khoản gia tăng đó không quá 3/2 phần trăm một năm của phần tạo lập tư bản tịnh mới. Điều thể hiện rõ nhất là việc tạo lập tư bản ròng, sau năm 1929, đã bị suy sụp nghiêm trọng, và năm 1932 khoản này giảm tới con số không ít hơn 95% dưới mức trung bình của 5 năm từ 1925 đến 1929.

Những điều trên đây, trong chừng mực nào đó, chỉ là một sự lệch đề. Nhưng điều quan trọng là nhấn mạnh tầm quan trọng của mục khấu trừ từ phần thu nhập của một cộng đồng khi cộng đồng này đã có một quỹ vốn lớn, trước khi chúng ta đạt tới số thu nhập ròng thường được dành cho tiêu dùng. Vì nếu bỏ qua điều này, chúng ta có thể đánh giá thấp trở ngại lớn đối với khuynh hướng tiêu dùng, một khuynh hướng tồn tại ngay cả trong hoàn cảnh khi công chúng sẵn sàng tiêu dùng một phần rất lớn số thu nhập ròng của họ.

Tiêu dùng là mục đích và cũng là cứu cách duy nhất của mọi hoạt động kinh tế. Những cơ hội tạo việc làm tất yếu bị giới hạn bởi quy mô của nhu cầu tổng hợp. Nhu cầu tổng hợp chỉ có thể bắt nguồn từ số lượng tiêu dùng hiện tại hay từ các khoản dự trữ hiện tại dành cho tiêu dùng tương lai. Mức tiêu dùng mà chúng ta có thể dự trù cung cấp trước một cách có lời khó có thể kéo dài bất tận trong tương lai. Là một cộng đồng, chúng ta khó có thể dự phòng các nguồn tiêu dùng cho tương lai bằng các phương tiện tài chính, mà chỉ bằng những sản phẩm vật chất do hoạt động hiện tại tạo ra. Trong chừng mực mà tổ chức xã hội và kinh doanh của chúng ta tách rời dự trữ tài chính cho tương lai khỏi dự trữ vật chất cho tương lai, cho nên mọi cố gắng đảm bảo dự trữ tài chính không nhất thiết kéo theo việc đảm bảo dự trữ vật chất, thì “sự thận trọng về tài chính” sẽ có thể làm giảm nhu cầu tổng hợp và vì thế phương hại đến phúc lợi như đã được chứng minh bằng khá nhiều thí dụ. Hơn nữa, nguồn tiêu dùng mà chúng ta đã dự phòng trước càng lớn thì càng khó tìm ra những cơ hội mới để dự phòng trước, và chúng ta càng bị lệ thuộc vào tiêu dùng hiện tại với tư cách là một nguồn cầu. Tuy nhiên, thu nhập của chúng ta càng lớn, thì tiếc thay, chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng lại càng lớn. Do vậy, nếu không có một phương thức nào mới, thì vấn đề nan giải này, như chúng ta sẽ thấy, không có giải pháp nào, trừ khi chúng ta phải chấp nhận thất nghiệp làm cho chúng ta nghèo đến nỗi mức tiêu dùng của chúng ta thấp hơn mức thu nhập bằng một khoảng tương đương với khoản dự trữ vật chất cho nhu cầu tiêu dùng trong tương lai mà cần phải tạo lập ngay hôm nay.

Hoặc hãy nhìn vấn đề như thế này. Tiêu dùng được thoả mãn một phần bằng các sản phẩm được sản xuất trong hiện tại và một phần bằng các sản phẩm có trước đây tức là bằng cách giảm đầu tư. Trong chừng mực tiêu dùng

được đáp ứng bằng những sản phẩm sản xuất từ trước thì có sự thu hẹp nhu cầu hiện tại, vì trong chừng mực đó, một phần những chi tiêu hiện tại sẽ không hoàn lại dưới dạng một phần của thu nhập ròng. Ngược lại, hễ khi nào một sản phẩm được sản xuất trong hiện tại nhằm đáp ứng cho tiêu dùng sau đó, thì nhu cầu hiện tại sẽ mở rộng. Thế nhưng, sớm hay muộn, mọi cuộc đầu tư vốn sẽ dẫn đến tình trạng giảm đầu tư vốn. Do đó, vấn đề đảm bảo đầu tư vốn mới phải luôn luôn vượt trội giảm đầu tư vốn ở mức vừa đủ để lấp khoảng cách giữa thu nhập ròng và tiêu dùng là một vấn đề ngày càng trở nên khó khăn khi số vốn tăng lên càng nhiều. Đầu tư vốn mới chỉ có thể vượt qua giảm đầu tư vốn hiện tại, nếu mức chi về tiêu dùng trong *tương lai* có khả năng tăng. Mỗi khi chúng ta bảo đảm sự cân bằng của ngày hôm nay bằng cách tăng vốn đầu tư thì chúng ta sẽ làm trầm trọng thêm khó khăn trong việc đảm bảo sự cân bằng của ngày mai. Việc giảm khuynh hướng tiêu dùng ngày hôm nay chỉ phù hợp với ích lợi của quần chúng nếu có dự kiến rằng khuynh hướng tiêu dùng sẽ tăng lên một ngày nào đó. Chúng ta chắc còn nhớ đến “Chuyện ngụ ngôn về loài ong”, đó là: sự tươi vui của ngày mai là vô cùng cần thiết để đảm bảo lý do tồn tại cho năm mồi của ngày hôm nay.

Một điều thú vị là đáng được nêu lên là tâm trí của dân chúng hình như chỉ biết đến sự rắc rối vô cùng này khi đề cập đến đầu tư của nhà nước như trong trường hợp xây dựng đường sá, nhà ở và các công việc tương tự. Thường có sự chống đối các kế hoạch đầu tư để tạo công việc làm do nhà nước chủ trì với lý do là các kế hoạch đầu tư công cộng đó sẽ tạo nên những trở ngại khó khăn trong tương lai. Người ta hỏi: “Bạn sẽ làm gì, khi đã xây dựng xong tất cả nhà ở, đường sá, các toà thị chính, các hệ thống điện và nước v.v. mà số dân định cư trong tương lai có thể đòi hỏi?” Nhưng không phải dễ dàng hiểu rằng khó khăn tương tự sẽ xảy ra đối với đầu tư tư nhân và

phát triển công nghiệp, đặc biệt là phát triển công nghiệp bởi vì sẽ dễ dàng hơn nhiều khi thấy một sự thoả mãn sớm yêu cầu về các nhà máy và thiết bị mới mà thu hút một cách riêng biệt nhưng ít tiền so với thoả mãn yêu cầu về nhà ở.

Trong các thí dụ này, trở ngại cho sự hiểu biết rõ ràng về các vấn đề này là rất giống như trong phần lớn các cuộc tranh luận có tính lý thuyết về vốn, đó là sự đánh giá chưa đầy đủ vốn không phải là một thực thể tự lập tồn tại tách biệt với tiêu dùng. Trái lại, khuynh hướng tiêu dùng mỗi khi bị giảm sút mà được coi như một thói quen thông thường, thì tất yếu sẽ làm suy giảm nhu cầu về tiền vốn cũng như nhu cầu về tiêu dùng.

Tham khảo chương 14 ở sau.

Nhân đây cần nêu lên rằng ảnh hưởng của chính sách tài khoá đối với sự tăng trưởng của cải vật chất đã gây ra một sự hiểu nhầm quan trọng mà chúng ta không thể thảo luận một cách đầy đủ nếu không dựa vào lý thuyết về lãi suất sẽ được trình bày ở quyển IV.

Xem tiết 3, chương 18.

Các con số hiện nay ít được quan tâm đến nổi chỉ được đưa ra cho công chúng biết sau 2 năm hay lâu hơn.

Trong tài khoá chấm dứt vào ngày 31/3/1930, các nhà chức trách địa phương đã chi 87.000.000 bảng Anh trong tài khoản vốn trong đó 37.000.000 bảng Anh do quỹ chìm cung cấp.... về các khoản chi vốn trước đó. Trong tài khoá chấm dứt vào ngày 31/3/1933, những con số tương ứng nói trên là 81.000.000 và 46.000.000 bảng Anh.

Sách đã dẫn, trang 117 và 138.

Tài liệu tham khảo này được rút ra từ tập san số 52 của Viện Nghiên Cứu kinh tế quốc gia, cho biết các kết quả sơ bộ trong cuốn sách của ông Kuznets.

Xem chú thích 2 ở cuốn sách để bàn luận thêm về điểm này.

Chương 9

KHUYNH HƯỚNG TIÊU DÙNG

II. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ QUAN

I

Vẫn còn một loại nhân tố thứ hai tác động tới mức tiêu dùng tương ứng từ một mức thu nhập nhất định đó là những động cơ chủ quan và xã hội quyết định cần phải tiêu dùng bao nhiêu khi biết mức thu nhập tổng hợp tính bằng đơn vị tiền lương và những nhân tố khách quan có liên quan mà chúng ta đã trình bày rồi. Tuy nhiên, vì việc phân tích những nhân tố này không đem lại một sự mới mẻ nào, cho nên chúng ta chỉ liệt kê những nhân tố quan trọng hơn, chứ không nói nhiều về chúng một cách dài dòng.

Nói chung có tám động cơ hay mục tiêu chính mang tính chủ quan đã đưa cá nhân đến chỗ phải tự kiềm chế chi tiêu lấy từ thu nhập của mình:

(i) Lập một khoản dự trữ dành cho những chi tiêu bất ngờ; (ii) Dự phòng để đáp ứng cho các nhu cầu chi tiêu tương lai vì mối quan hệ giữa thu nhập và các nhu cầu của cá nhân và gia đình không còn giống như hiện tại nữa, ví dụ như dự phòng cho khi tuổi già, tiền học phí cho con cái trong gia đình, nuôi các con cái còn chưa đến tuổi tự lập; (iii) Thu thêm lợi tức và mức gia tăng giá trị tiền vốn để đảm bảo có một sự tiêu dùng thực sự cao hơn về sau này so với mức tiêu dùng trước mắt còn hạn chế hơn; (iv) Tăng dần mức chi tiêu vì khuynh hướng chung của mọi người thường là hướng về một đời sống luôn

luôn được cải thiện chứ không phải ngược lại, mặc dù khả năng hưởng thụ có thể bị suy giảm; (v) Tạo cho bản thân một ý thức độc lập và có khả năng làm những điều mình muốn dù chưa có một ý kiến rõ ràng hoặc một ý định nào đó về một hành động cụ thể; (vi) Tạo cho bản thân một cách làm ăn và hoạt động để thực thi các dự án kinh doanh hoặc đầu cơ; (vii) Làm giàu và để lại một gia tài cho con cháu; (viii) Thoả mãn tính hà tiện, vô lý nhưng dai dẳng nhằm đề phòng những khoản chi thực sự.

Tám động cơ trên có thể gọi là động cơ Dự phòng. Nhìn ra thấy trước, Tính toán chi li, Cải thiện mức sống, Tự lập, Kinh doanh, Kiêu hãnh và Hà tiện. Chúng ta cũng có thể lập một bản liệt kê các động cơ thích ứng với tiêu dùng như Hưởng thụ, Thiển cận, Hào phóng, Thiếu suy tính, Phô trương và Ngông cuồng.

Ngoài phần tiết kiệm, do các cá nhân tự tích lũy được, còn có một số lớn thu nhập có thể chiếm từ 1/3 đến 2/3 tổng số tiền tích lũy trong một cộng đồng công nghiệp hiện đại như Anh hoặc Mỹ do các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương, các định chế và các công ty kinh doanh nắm giữ, với những động cơ tương tự nhưng không hoàn toàn giống như các động cơ cá nhân nói trên. Có thể chia các loại động cơ này thành 4 loại sau đây:

(i) Động cơ kinh doanh - nhằm dành những nguồn lực để tiến hành đầu tư tư bản mạnh hơn nữa mà không bị mắc nợ hoặc không cần phải thu góp thêm tiền vốn trên thị trường. (ii) Động cơ chuyển hoá - nhằm dành những nguồn lực để chuyển hoá để dễ bề đối phó với những tình trạng khẩn cấp, những khó khăn và các cuộc suy thoái. (iii) Động cơ cải - tiến nhằm đảm bảo tiền thu nhập dần dần tăng lên để tránh cho ban quản trị công ty khỏi những sự chỉ trích, phê phán vì việc tăng thu nhập do tích lũy ít khi phân biệt được với tăng thu nhập do hiệu suất. (iv) Động cơ thận trọng về tài chính và mong

muốn làm ăn tốt bằng cách lập một khoản dự trữ tài chính vượt quá chi phí sử dụng và chi phí bổ sung để trang trải các món nợ và khấu trừ chi phí tài sản nhanh hơn chứ không phải chậm hơn nhịp độ hao mòn và lỗi thời thực sự; tầm quan trọng của động cơ này tùy thuộc chủ yếu vào số lượng và tính chất của trang thiết bị sản xuất và nhịp độ đổi mới kỹ thuật.

Ứng với các động cơ ủng hộ cho việc trích một phần thu nhập khỏi tiêu dùng như nói ở trên, còn có những động cơ tác động từng lúc dẫn đến việc tiêu dùng vượt quá thu nhập. Một số động cơ tiết kiệm tích cực liệt kê ở trên còn có những động cơ đối lập với chúng, tạo nên một sự tiết kiệm tiêu cực vào thời kỳ sau đó, thí dụ tiết kiệm dành cho nhu cầu gia đình hay tuổi già. Trợ cấp thất nghiệp lấy từ tiền vay là một hình thức rõ rệt nhất của tiết kiệm tiêu cực.

Sức mạnh của những động cơ này sẽ thay đổi rất nhiều tùy theo các định chế và cách tổ chức của xã hội và kinh tế mà chúng ta giả định, tùy theo các tập tục hình thành bởi các đặc điểm của sắc tộc, giáo dục, ước lệ, tôn giáo và nền luân lý đương thời; tùy theo những hy vọng hiện nay và kinh nghiệm trong quá khứ; tùy theo quy mô và trình độ kỹ thuật của trang thiết bị sản xuất, và cũng tùy theo cách phân phối của cải đang thực hành và mức sống đã được hình thành và khẳng định. Khi vận dụng các lý lẽ trong cuốn sách này, chúng tôi sẽ không quan tâm đến những hậu quả của những biến đổi xã hội có ý nghĩa lâu dài hoặc đến những tác động muộn màng của quá trình tiến bộ đã bao đời nay, không kể những ngoại lệ ngẫu nhiên. Nói cách khác, chúng tôi sẽ chấp nhận bối cảnh chủ yếu của những động cơ chủ quan trong tiết kiệm và tiêu dùng. Trong chừng mực mà sự phân phối của cải vật chất được quyết định bởi một cơ cấu xã hội tương đối bền vững của cộng đồng, điều này cũng có thể được coi như là một nhân tố chỉ thay đổi một cách chậm

chạm và trong một thời gian dài mà ta có thể xem như một việc đã xác định trong bối cảnh hiện nay của chúng ta.

II

Tuy nhiên vì bối cảnh chủ yếu của những động cơ xã hội và chủ quan thay đổi chậm chạp, còn ảnh hưởng ngắn hạn của những biến động về lãi suất và những nhân tố khách quan thường chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, cho nên chúng ta đi đến kết luận là những biến động ngắn hạn trong tiêu dùng tùy thuộc nhiều vào những biến động về tỷ lệ mà theo đó tiền thu nhập (tính theo đơn vị tiền lương) được thu về, chứ không tùy thuộc vào những biến động về khuynh hướng tiêu dùng từ một khoản thu nhập nhất định.

Tuy nhiên, chúng ta phải đề phòng một sự hiểu nhầm. Điều nói trên đây có nghĩa là ảnh hưởng của những biến động vừa phải về lãi suất đối với *khuynh hướng* tiêu dùng thường là không đáng kể. Điều đó không có nghĩa là những biến động lãi suất chỉ có một ảnh hưởng nhỏ tới các số tiền tiết kiệm và tiêu dùng *trên thực tế*. Hoàn toàn ngược lại, ảnh hưởng của những biến động về lãi suất tới số tiền tiết kiệm *trên thực tế* có một tầm quan trọng rất lớn, nhưng *hướng ngược lại* với hướng giả thiết thông thường. Ngay cả khi mức thu hút các khoản thu nhập tương lai lớn hơn do lãi suất được nâng cao hơn có tác dụng làm giảm khuynh hướng tiêu dùng, song, chúng ta có thể tin chắc rằng sự nâng cao lãi suất có tác dụng làm giảm bớt số tiền tiết kiệm thực tế. Vì tổng số tiền tiết kiệm bị tổng số đầu tư chi phối, nên việc nâng cao lãi suất sẽ làm giảm đầu tư, trừ khi nó được bù đắp bằng một sự thay đổi tương ứng trong kế hoạch cầu về đầu tư. Do đó, một lượng tăng của lãi suất phải có tác dụng làm giảm thu nhập tới một mức mà tại đó tiết kiệm bị giảm xuống cùng mức độ với đầu tư. Vì các khoản thu nhập sẽ giả đi một số lượng tuyệt

đổi lớn hơn đầu tư cho nên đúng là, khi lãi suất tăng thì tỷ lệ tiêu dùng sẽ giảm. Nhưng điều này không có nghĩa là số dư cho tiết kiệm sẽ lớn hơn. Trái lại, tiết kiệm lẫn tiêu dùng cả *hai* sẽ giảm xuống.

Như vậy, ngay cả trường hợp lãi suất tăng sẽ giúp cho cộng đồng tiết kiệm thêm từ *một lượng thu nhập nhất định*, chúng ta có thể hoàn toàn tin chắc rằng lãi suất tăng sẽ làm giảm tổng số tiền tiết kiệm thật sự (nếu không có sự thay đổi thuận lợi nào trong đường cầu về đầu tư). Cách lập luận giống như vậy cũng có thể cho chúng ta biết rằng lãi suất tăng (giả sử các yếu tố khác không thay đổi) sẽ giảm bớt thu nhập tới mức nào. Do thu nhập sẽ phải giảm (hoặc phân phối lại) bớt đi đúng bằng số tiền cần thiết để giảm tiền tiết kiệm (theo như khuynh hướng tiêu dùng hiện hành) bớt đi cùng một lượng như là lãi suất tăng sẽ làm giảm đầu tư với hiệu quả biên hiện có của tiền vốn. Chương kế tiếp sẽ xem xét chi tiết khía cạnh này.

Việc lãi suất tăng có thể khuyến khích chúng ta tiết kiệm nhiều hơn *nếu* thu nhập của chúng ta không thay đổi. Nhưng nếu lãi suất cao hơn làm chậm trễ đầu tư, thì thu nhập của chúng ta phải thay đổi và không thể không thay đổi. Thu nhập nhất định sẽ phải giảm tới khi khả năng tiết kiệm suy giảm đã bù đắp đủ kích thích tiết kiệm do việc lãi suất nâng cao. Chúng ta càng sống đạo đức thì càng kiên quyết tiết kiệm; càng khăng khăng theo đường hướng chính thống trong việc quản lý tài chính của đất nước và cá nhân thì thu nhập của chúng ta càng bị giảm đi khi lãi suất tăng lên so với hiệu quả biên của tiền vốn. Sự ngoan cố chỉ gây ra thiệt hại chứ chẳng đem lại lợi lộc gì cả. Vì hậu quả là không thể nào tránh được.

Do đó, cuối cùng, các mức tiết kiệm và tiêu dùng tổng hợp thực tế không tùy thuộc vào sự Thận trọng, sự Nhìn xa thấy trước, sự Tính toán, sự Cải tiến, tính Độc lập, tính Kinh doanh, sự Kiêu hãnh hoặc sự Hà tiện. Đạo

đức và tật xấu không có vai trò ở đây. Tất cả đều tùy thuộc ở chỗ lãi suất có ảnh hưởng thuận lợi đối với đầu tư đến mức nào, sau khi đã tính đến hiệu suất biên của tiền vốn⁽¹⁾. Không, đây là một cách nói quá đáng. Nếu lãi suất được chi phối sao cho có thể duy trì tình trạng có việc làm đầy đủ và liên tục, thì đạo đức sẽ lấy lại ảnh hưởng của nó. Tốc độ tích lũy vốn sẽ tùy thuộc vào sự suy yếu của khuynh hướng tiêu dùng. Như vậy, một lần nữa, sở dĩ các nhà kinh tế học cổ điển đề cao vai trò của đạo đức là do họ đã ngấm ngấm cho rằng lãi suất luôn luôn bị chi phối như vậy.

Trong một vài đoạn của tiết này, chúng tôi đã mặc nhiên nói trước những ý kiến sẽ được trình bày ở quyển IV.

Chương 10

KHUYNH HƯỚNG BIÊN TRONG TIÊU DÙNG VÀ SỐ NHÂN

CHÚNG ta đã nói rõ ở chương 8 rằng công việc làm chỉ có thể tăng cùng tỷ lệ với đầu tư, trừ khi có sự thay đổi về khuynh hướng tiêu dùng. Bây giờ chúng ta có thể đưa hướng suy nghĩ này đi xa hơn nữa. Vì trong một số trường hợp nhất định, một tỷ lệ nhất định mà chúng ta gọi là *số nhân* có thể được xác lập giữa thu nhập và đầu tư và, tùy thuộc vào cách đơn giản hoá, tỷ lệ này có thể được xác lập giữa tổng số công việc làm và số việc làm sử dụng trực tiếp vào công việc đầu tư (mà chúng ta sẽ gọi là số công việc làm ban đầu). Bước đi tiếp này là một bộ phận khẳng khái trong lý thuyết của chúng ta về công việc làm, vì bước đi này thiết lập một mối liên hệ rõ ràng, chính xác giữa tổng số công việc làm và tổng số thu nhập và mức độ tiền lương khi khuynh hướng tiêu dùng đã được biết trước. Khái niệm về “số nhân” được giới thiệu lần đầu tiên trong lý thuyết kinh tế trong bài viết của R. F. Kahn về “Quan hệ giữa đầu tư ở trong nước với nạn thất nghiệp” (Tập san kinh tế, tháng 6 năm 1931). Lập luận của Kahn trong bài viết này dựa trên quan điểm cơ bản là nếu khuynh hướng tiêu dùng trong mọi hoàn cảnh giả định khác nhau (cùng với một vài điều kiện khác nào đó) được coi là đã cho sẵn, và chúng ta cho rằng giới chức tiền tệ hoặc một giới chức có thẩm quyền nào khác đưa ra những biện pháp nhằm khuyến khích hay làm chậm trễ công việc đầu tư, thì biến động về số lượng công việc sẽ là một hàm số của mức biến động rỗng về số lượng vốn đầu tư và hàm số này là nhằm đặt nền tảng cho

các nguyên tắc tổng quát mà qua đó để ước lượng mối liên hệ định lượng hiện có giữa mức độ tăng đầu tư ròng và mức độ tăng tổng số công việc làm có liên quan với hàm số này. Tuy nhiên, trước khi bàn đến số nhân nên giới thiệu khái niệm và *khuyh hướng biên trong tiêu dùng*.

I

Những giao động về thu nhập thực tế đang được xem xét trong cuốn sách này là do kết quả của việc áp dụng các số lượng công việc làm khác nhau (nghĩa là các số lượng đơn vị lao động) đối với việc sử dụng các trang thiết bị sản xuất xác định, nên thu nhập thực tế tăng và giảm theo số đơn vị lao động được sử dụng. Nếu, như chúng ta thường cho là như vậy, lợi tức biên giảm khi tăng số đơn vị lao động sử dụng cho một số trang thiết bị nhất định, thì thu nhập tính theo đơn vị tiền lương sẽ tăng nhiều hơn là theo cùng tỷ lệ với số lượng công việc làm, và số lượng công việc làm này đến lượt nó sẽ tăng lên nhiều hơn là theo cùng tỷ lệ với số lượng thu nhập thực tế tính theo đơn vị sản phẩm (nếu có thể được). Tuy nhiên, thu nhập thực tế tính bằng sản phẩm và thu nhập tính bằng đơn vị tiền lương sẽ đồng thời tăng và giảm (trong thời gian ngắn khi trang thiết bị sản xuất hầu như không thay đổi). Tuy nhiên, vì thu nhập thực tế tính bằng sản phẩm có thể khó đo lường được chính xác bằng con số, cho nên nhiều khi nên xem thu nhập tính bằng đơn vị tiền lương (Y_w) như là một chỉ số làm việc thích hợp để đo lường những biến động về thu nhập thực tế. Trong những bối cảnh nào đó, chúng ta không được bỏ qua sự việc là, nói chung, thu nhập tính trên đơn vị tiền lương (Y_w) tăng và giảm theo một tỷ lệ lớn hơn so với thu nhập thực tế, nhưng trong bối cảnh khác việc chúng luôn luôn cùng tăng và cùng giảm làm cho chúng hầu như có thể thay thế lẫn nhau.

Quy luật tâm lý thông thường của chúng ta là khi thu nhập thực tế của cộng đồng tăng hay giảm, thì tiêu dùng của cộng đồng sẽ tăng hay giảm nhưng không nhanh bằng. Quy luật này vì thế có thể được diễn đạt, tuy không phải tuyệt đối chính xác, nhưng có những tiêu chuẩn rõ ràng, và có thể được trình bày hoàn toàn đầy đủ như những giả thiết là ΔC_w và ΔY_w có cùng dấu, nhưng $\Delta Y_w > \Delta C_w$, trong đó C_w là lượng tiêu dùng tính theo đơn vị tiền lương. Đây chỉ là sự lặp lại giả thiết đã được đề ra trong tiết II, chương 3 vậy, chúng ta hãy định nghĩa dC_w/dY_w là *khuyh hướng tiêu dùng biên*.

Đại lượng này có tầm cỡ khá quan trọng vì nó cho chúng ta biết số gia tăng sản lượng sắp tới sẽ được chia như thế nào giữa tiêu dùng và đầu tư. Vì $\Delta Y_w = \Delta C_w + \Delta I_w$, trong đó ΔC_w và ΔI_w là gia số tiêu dùng và đầu tư; do đó chúng ta có thể viết $\Delta Y_w = k\Delta I_w$, trong đó $1-1/k$ bằng khuyh hướng tiêu dùng biên.

Chúng ta hãy gọi k là *số nhân đầu tư*. Nó cho chúng ta biết rằng khi có một lượng thêm về đầu tư tổng hợp, thì thu nhập sẽ tăng thêm một lượng bằng k lần mức gia tăng đầu tư.

II

Số nhân của Kahn hơi khác với số nhân đầu tư. Có thể gọi số nhân của Kahn là *số nhân về việc làm* được ký hiệu là k' , vì nó đo tỷ lệ gia tăng của tổng số việc làm có liên quan tới một lượng tăng nhất định về việc làm ban đầu trong các ngành công nghiệp được đầu tư. Điều đó có nghĩa là nếu lượng tăng thêm đầu tư ΔI_w đưa đến lượng gia tăng việc làm chủ yếu là ΔN_2 trong các ngành được đầu tư thì lượng tăng thêm của tổng số việc làm $\Delta N = k' \Delta N_2$.

Nói chung, không có lý do gì để giả định rằng $k=k'$. Vì không có cơ sở

cần thiết để giả định rằng các phản tương ứng của các tổng cung đối với một số ngành công nghiệp khác nhau lại có những dạng thức sao cho tỷ lệ gia tăng số việc làm trong một số ngành công nghiệp so với lượng gia tăng số cầu mà đã kích thích gia tăng việc làm sẽ giống như ở một số ngành công nghiệp khác⁽¹⁾. Thực vậy, thật dễ dàng hình dung những trường hợp chẳng hạn như khuynh hướng tiêu dùng biên khác rất nhiều so với khuynh hướng bình quân khi có giả định thiên về sự không bằng giữa $\Delta Y_w/\Delta N$ và $\Delta I_w/\Delta N_2$ vì có thể có những biến động theo tỷ lệ rất khác nhau trong các nhu cầu về hàng tiêu dùng và hàng đầu tư. Nếu chúng ta muốn tính đến những khác biệt có thể có giữa các dạng của những phản tương ứng của các hàm số cung tổng hợp đối với hai nhóm ngành nói trên, thì không có khó khăn nào khi viết lại lập luận sau đây dưới dạng tổng quát hơn. Nhưng để làm sáng tỏ các ý kiến chứa đựng trong lập luận đó, nên xét trường hợp đơn giản hoá trong đó $k=k'$.

Tuy vậy, từ đó suy ra rằng nếu tâm lý tiêu dùng của cộng đồng là mọi người đều muốn được chi tiêu, thí dụ 9/10 số thu nhập được tăng thêm⁽²⁾, thì số nhân k sẽ là 10, và tổng số việc làm chẳng hạn do xây thêm các công trình công cộng sẽ tăng thêm gấp 10 lần số việc làm ban đầu được đảm bảo bởi chính các công trình công cộng với giả thiết là không có sự giảm sút nào về đầu tư trong các lĩnh vực khác. Chỉ trong trường hợp cộng đồng duy trì mức tiêu dùng không thay đổi mặc dù có tăng thêm việc làm và do đó có tăng thêm thu nhập thực tế, thì lượng tăng thêm việc làm sẽ bị giới hạn ở mức số việc làm ban đầu do chính các công trình công cộng mang lại. Trái lại, nếu cộng đồng tìm cách tiêu dùng mọi khoản thu nhập tăng thêm thì sẽ không có một điểm ổn định nào cả và giá cả sẽ tăng lên vô giới hạn. Với giả thiết về tình trạng tâm lý thông thường, một lượng tăng thêm việc làm sẽ chỉ liên quan với một lượng giảm bớt trong tiêu dùng nếu đồng thời có sự thay đổi về

khuyến hướng tiêu dùng - do hậu quả chẳng hạn của sự động viên, cố động mọi người tự hạn chế tiêu dùng cá nhân trong thời chiến, và chỉ trong trường hợp này một lượng tăng thêm việc làm trong đầu tư sẽ kéo theo một ảnh hưởng bất lợi đối với công việc làm trong các ngành sản xuất tiêu dùng.

Điều này chỉ đúc kết thành một công thức những gì nay đã trở thành hiển nhiên đối với độc giả trên các nét tổng quát. Một lượng tăng thêm đầu tư tính theo đơn vị tiền lương không thể xảy ra, trừ khi công chúng sẵn sàng tăng thêm mức tiết kiệm tính theo đơn vị tiền lương của họ. Thông thường mà nói, công chúng sẽ không làm việc này trừ khi tổng thu nhập của họ tính trên đơn vị tiền lương tăng thêm. Như vậy, cố gắng của công chúng để tiêu dùng một phần số thu nhập tăng thêm sẽ kích thích sản xuất cho tới khi mức nhập mới (và sự phân phối số thu nhập mới) tạo nên một số dự trữ tiết kiệm đủ để phù hợp với số đầu tư tăng thêm. Số nhân cho chúng ta biết số công việc làm sẽ phải tăng lên bao nhiêu để tạo ra một khoản thu nhập thực tế tăng thêm đủ để khuyến khích họ tiến hành tiết kiệm thêm nữa, và số nhân là một hàm số khuyến hướng tâm lý của họ⁽³⁾. Nếu tiết kiệm là một viên thuốc và tiêu dùng là mức thì phần mức thừa phải cân xứng với liều lượng của viên thuốc dùng thêm. Trừ khi các khuyến hướng tâm lý của công chúng khác hẳn với những gì mà chúng ta giả định, chúng ta thiết lập ở đây quy luật cho rằng một lượng tăng thêm số công việc làm đối với đầu tư tất yếu sẽ kích thích các ngành công nghiệp sản xuất cho tiêu dùng và như thế dẫn đến một lượng tăng thêm tổng số công việc làm, mà sẽ là bội số của số công việc làm ban đầu theo yêu cầu của công cuộc đầu tư.

Từ điều trên đây suy ra và thấy rằng nếu khuyến hướng tiêu dùng biên gần bằng một, thì những biến động nhỏ về đầu tư sẽ dẫn đến những biến động lớn hơn về công việc làm; nhưng đồng thời một lượng tăng thêm đầu tư

tương đối nhỏ sẽ dẫn đến tình trạng có việc làm đầy đủ. Mặt khác, nếu khuynh hướng tiêu dùng biên không lớn hơn số không (zero) bao nhiêu thì những biến động nhỏ về đầu tư sẽ dẫn tới những biến động nhỏ tương ứng về việc làm; nhưng đồng thời, việc này có thể đòi hỏi một gia lượng lớn về đầu tư để tạo ra tình trạng có việc làm đầy đủ. Trong trường hợp đầu, thất nghiệp bắt buộc sẽ là một căn bệnh dễ chữa, nhưng nó có thể nhanh chóng trở thành nghiêm trọng nếu người ta để mặc nó phát triển. Trong trường hợp sau, công việc làm có thể ít biến đổi hơn, nhưng có khả năng đứng ở mức thấp và còn tỏ ra khó chữa trị nổi nếu không sử dụng những biện pháp cứng rắn nhất. Trên thực tế, khuynh hướng tiêu dùng biên hình như nằm trên một điểm nào đó giữa hai thái cực này. Nhưng nó gần với 1 hơn là với 0. Kết quả là chúng ta phải chịu những điều tệ hại nhất trong cả hai trường hợp cực đoan này: những biến động về việc làm là đáng kể, và đồng thời lượng tăng thêm vốn đầu tư cần thiết để đảm bảo đầy đủ công việc làm là quá lớn nên không dễ gì kham nổi. Chẳng may là những biến động đã không cho ta hiểu được bản chất của căn bệnh, còn sự trầm trọng của căn bệnh đã đến mức không còn khả năng chữa trị, trừ khi bản chất của căn bệnh được hiểu rõ.

Khi có việc làm đầy đủ, thì bất kỳ cố gắng nào nhằm tăng nữa đầu tư sẽ làm cho giá danh nghĩa tăng lên vô hạn độ, bất kể khuynh hướng tiêu dùng biên như thế nào, nghĩa là chúng ta sẽ tiến đến tình trạng lạm phát thực sự⁽⁴⁾. Tuy nhiên, cho đến điểm này, giá cả tăng lên sẽ liên quan đến việc tăng tổng thu nhập thực tế.

III

Cho tới nay chúng ta mới chỉ đề cập đến trường hợp gia lượng *ròng* của đầu tư. Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn áp dụng một cách không hạn chế

những điều trên đây đối với tác dụng của việc tăng thêm các công trình công cộng chẳng hạn, thì chúng ta phải giả định rằng không có sự bù trừ nào thông qua việc giảm đầu tư trong các lĩnh vực khác, và, tất nhiên, cũng không có biến động tương ứng nào về khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng. Ông Kahn, trong bài viết nói trên, chủ yếu quan tâm đến việc xem xét những khoản bù trừ nào có thể là quan trọng, mà chúng ta cần phải tính đến và đến việc gộp ra một số định lượng. Vì trên thực tế sẽ tồn tại một vài nhân tố liên quan đến một lượng tăng cụ thể về đầu tư ở một dạng xác định nào đó. Các nhân tố này sẽ đóng góp vào kết cục cuối cùng. Chẳng hạn nếu nhà nước thuê thêm 100.000 cho các công trình công cộng và nếu số nhân (theo cách định nghĩa như trên) là 4, thì có thể sai nếu cho rằng tổng số công ăn việc làm sẽ tăng lên 400.000. Bởi vì chính sách mới có thể có tác động bất lợi đối với đầu tư theo những hướng khác.

Dường như theo Kahn thì những điều dưới đây trong một cộng đồng hiện đại sẽ có khả năng là những nhân tố quan trọng nhất, không nên xem nhẹ (tuy nhiên, hai nhân tố đầu phải đợi đến quyển IV mới có thể hiểu được):

1) Phương pháp bài trợ cho chính sách và số tiền mặt luân chuyển tăng lên do số việc làm tăng lên và do giá cả tăng lên theo có thể gây ảnh hưởng làm tăng lãi suất, và do đó làm chậm trễ việc đầu tư trong các lĩnh vực khác, trừ khi giới tiền tệ áp dụng những biện pháp ngược lại. Đồng thời, chi phí mua tự liệu sản xuất tăng lên sẽ giảm bớt hiệu suất biên của chúng đối với nhà đầu tư tư nhân; và điều này đòi hỏi phải thực sự giảm lãi suất để bù đắp lại ảnh hưởng đó. 2) Vì có tâm lý khá hồ đồ trong công chúng, nên chương trình của chính phủ có thể, nhờ tác động đến “niềm tin” làm tăng ưu tiên chuyển hoá hoặc giảm bớt hiệu suất biên của vốn. Sự việc này có thể làm chậm trễ các khoản đầu tư khác trừ khi có những biện pháp để bù đắp lại. 3) Trong một hệ

thống mở có những mối quan hệ ngoại thương, một phần nào đó của số nhân của khoản đầu tư tăng thêm sẽ làm lợi cho nước ngoài về phương diện tăng số công việc làm cho nước đó vì một phần tiêu dùng tăng thêm sẽ làm giảm cán cân ngoại thương thuận lợi của chính nước ta. Vì thế, nếu chúng ta chỉ xét ảnh hưởng đến việc làm trong nước và tách biệt với thế giới bên ngoài, chúng ta phải giảm trị số của số nhân. Mặt khác, quốc gia của chúng ta có thể dành lại một phần của sự thất thoát này thông qua những tác động phản hồi thuận lợi của số nhân tại nước ngoài khi hoạt động kinh tế của nước đó được đẩy mạnh.

Hơn nữa, nếu chúng ta xét những biến động lớn, chúng ta phải tính đến sự thay đổi dần dần trong khuynh hướng tiêu dùng biên, vì vị trí của số dư cũng chuyển dịch dần dần, và do đó có sự thay đổi trong số nhân. Khuynh hướng tiêu dùng biên không cố định đối với mọi mức của số việc làm, và chắc hẳn thông thường là khuynh hướng tiêu dùng biên sẽ giảm khi số việc làm tăng. Khi thu nhập thực tế tăng, điều này có nghĩa là cộng đồng sẽ muốn tiêu dùng một phần thu nhập ít hơn dần dần.

Cũng có những nhân tố khác đứng ngoài và mạnh hơn sự vận động của quy luật tổng quát vừa nói đến. Quy luật này có thể vận động có thể làm thay đổi khuynh hướng tiêu dùng biên, và do đó làm thay đổi số nhân. Thông thường những nhân tố này hình như có tác dụng nhấn mạnh xu hướng của quy luật tổng quát chứ không là bù trừ cho nó. Vì, trước tiên, do tác động của lợi tức giảm dần trong ngắn hạn, việc tăng số công việc làm sẽ có xu hướng làm tăng tỷ lệ tổng thu nhập của các nhà kinh doanh, và khuynh hướng tiêu dùng biên của những người này chắc hẳn sẽ ít hơn khuynh hướng tiêu dùng bình quân của cộng đồng nói chung. Thứ đến là tình trạng thất nghiệp có thể liên quan đến tiết kiệm âm ở một vài khu vực công hoặc tư, vì người thất

nghiệp có thể sống bằng tiền tiết kiệm của chính họ và do bạn bè giúp đỡ hoặc sống bằng trợ cấp của chính phủ và một phần lấy từ khoản tiền vay. Khi có việc làm trở lại, việc tiết kiệm âm sẽ được giảm dần và do đó khiến cho khuynh hướng tiêu dùng giảm nhanh hơn so với khi có một lượng tăng ngang bằng về thu nhập thực tế của cộng đồng được tích lũy trong những hoàn cảnh khác nhau.

Dù sao, số nhân có thể lớn hơn đối với một gia lượng ròng nhỏ về đầu tư khi so với một gia lượng lớn về đầu tư. Do đó khi xét những biến động khá lớn, chúng ta phải căn cứ vào giá trị trung bình của số nhân dựa trên khuynh hướng tiêu dùng biên trung bình trong phạm vi đang xét.

Ông Kahn đã nghiên cứu kết quả định lượng có thể có của các nhân tố như thế này trong một vài trường hợp đặc biệt có tính giả thiết. Nhưng rõ ràng là không có thể tiến hành quá rộng bất kỳ sự khái quát nào. Chẳng hạn người ta chỉ có thể nói rằng một cộng đồng tân tiến điển hình chắc là có xu hướng tiêu dùng không ít hơn 80% phần tăng thêm về thu nhập thực tế của họ, nếu đó là một hệ thống khép kín trong đó phần tiêu dùng của những người thất nghiệp được trích từ phần tiêu dùng của những người tiêu thụ khác, do đó, số nhân sau khi đã tính đến những sự bù trừ sẽ không nhỏ hơn 5 là bao nhiêu. Tuy nhiên, trong một nước mà ngoại thương chiếm khoảng 20% mức chi dùng và những người thất nghiệp nhận từ số tiền vay mượn đến 50% mức tiêu dùng bình thường của họ khi còn làm việc, thì số nhân có thể tụt xuống tới 2 hoặc 3 lần số việc làm do một khoản đầu tư mới tạo nên. Như vậy, trong một nước mà ngành ngoại thương đóng một vai trò quan trọng và ở nước đó trợ cấp thất nghiệp được tài trợ phần lớn bằng số tiền vay mượn (ví dụ như trường hợp nước Anh năm 1931) thì một biến động nhất định về đầu tư sẽ kéo theo biến động dễ khống chế hơn rất nhiều trong số công ăn việc

làm so với một nước mà những nhân tố này kém phần quan trọng (như ở Mỹ năm 1932)⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, chính là theo nguyên tắc tổng quát của số nhân mà chúng ta phải tìm kiếm một sự giải thích là những biến động về số đầu tư mà chỉ chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong thu nhập quốc dân, làm sao lại có thể gây nên những biến động trong tổng số việc làm và thu nhập với biên độ lớn hơn nhiều so với những biến động về đầu tư.

IV

Cuộc bàn luận cho tới nay được tiến hành trên cơ sở biến động về đầu tư tổng hợp, điều này đã được thấy trước một thời gian khá lâu để cho các ngành công nghiệp sản xuất cho tiêu dùng tiến triển cùng nhịp bước với các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất khiến cho giá cả vật phẩm tiêu dùng không bị xáo trộn quá nhiều do hậu quả tất yếu của việc tăng sản lượng trong điều kiện lợi tức giảm sút.

Tuy nhiên nói chung chúng ta cần phải lưu ý tới trường hợp khi thể chủ động là sự gia tăng sản lượng trong các ngành chế tạo tư liệu sản xuất mà chúng ta không có đầy đủ các dự kiện. Hiển nhiên là một thể chủ động như vậy chỉ phát huy tác dụng đầy đủ đối với số công việc làm trong một thời gian. Tuy vậy tôi đã thấy trong cuộc bàn luận rằng sự việc hiển nhiên này thường gây nên sự lẫn lộn giữa lý thuyết logic về số nhân (mà luôn luôn được chứng minh là đúng vào bất kỳ lúc nào mà không có sự chậm trễ về thời gian) và những hậu quả của việc mở rộng các ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất có hiệu lực từ từ, tùy thuộc sự chậm trễ về thời gian và chỉ sau một khoảng thời gian nhất định.

Có thể làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai mặt của vấn đề này bằng cách

nêu lên nhận định sau đây: Trước hết, việc mở rộng không có dự kiến trước hoặc dự kiến không hoàn hảo đối với ngành chế tạo tư liệu sản xuất không có ảnh hưởng tức thời có cùng tầm quan trọng đối với tổng số đầu tư, mà chỉ làm cho tổng số đầu tư tăng lên từ từ, và thứ đến là việc mở rộng đó có thể khiến cho khuynh hướng tiêu dùng biên tạm thời sai lệch so với giá trị thông thường của nó, nhưng, dù sao, cũng dần dần quay trở lại mức bình thường.

Như vậy, việc mở rộng các ngành chế tạo tư liệu sản xuất gây nên một loạt gia lượng về tổng số đầu tư xảy ra qua những thời kỳ kế tiếp nhau trong một khoảng thời gian, và đưa thêm một loạt trị số của khuynh hướng tiêu dùng biên trong những thời kỳ kế tiếp nhau đó, các trị số này vừa khác với trị số đáng lẽ sẽ có nếu việc mở rộng đã được dự kiến trước, vừa khác với các trị số sẽ có khi cộng đồng đã đạt đến một mức đầu tư tổng hợp mới vững chắc. Nhưng trong mỗi khoảng thời gian, lý thuyết về số nhân vẫn đúng theo nghĩa là lượng tăng thêm nhu cầu tổng hợp bằng tích của lượng tăng thêm đầu tư tổng hợp và số nhân như đã được khuynh hướng tiêu dùng biên xác định.

Có thể giải thích hai loại sự việc này một cách rõ ràng nhất khi chúng ta xét trường hợp cực đoan trong đó sự tạo thêm công việc được dự kiến trước cho nên trong giai đoạn đầu không có sự tăng thêm nào cả về sản lượng hàng tiêu dùng. Trong trường hợp này những cố gắng của những người mới được thu dụng vào các ngành chế tạo tư liệu sản xuất nhằm tiêu dùng một phần của thu nhập tăng thêm của họ sẽ nâng giá hàng tiêu dùng cho tới khi có sự cân bằng tạm thời giữa cung và cầu - sự cân bằng tạm thời này một phần là do giá tăng khiến cho tiêu dùng bị đình hoãn lại, một phần bởi sự phân phối lại thu nhập có lợi cho các tầng lớp có tiền để dành do có lợi nhuận tăng thêm vì giá cả tăng lên, và một phần do giá cả tăng lên làm cạn số hàng trong kho. Khi nào khôi phục hai sự cân bằng nhờ có sự trì hoãn và tiêu dùng, thì khuynh

hướng tiêu dùng biên sẽ tạm thời giảm bớt, có nghĩa là chính số nhân sẽ giảm. Chừng nào hết số hàng trong kho, thì tổng đầu tư tăng trong một thời gian với mức độ kém hơn so với sự tăng thêm đầu tư vào các ngành chế tạo tư liệu sản xuất, nghĩa là đại lượng cần tăng lại không tăng bằng toàn bộ lượng tăng thêm đầu tư trong các ngành chế tạo tư liệu sản xuất. Tuy nhiên cùng với thời gian, các ngành sản xuất hàng tiêu dùng sẽ tự điều chỉnh để thích ứng với yêu cầu mới, cho nên khi sự tiêu dùng bị trì hoãn được khôi phục, khuynh hướng tiêu dùng biên tạm thời tăng cao hơn mức bình thường để bù vào mức tiêu dùng bị giảm sút trước đó và cuối cùng sẽ trở lại mức bình thường như ban đầu. Mặt khác, việc khôi phục của hàng dự trữ trong kho trở lại mức trước đó khiến cho lượng tăng thêm về tổng đầu tư tạm thời cao hơn lượng gia tăng đầu tư vào các ngành chế tạo tư liệu sản xuất (vốn luân chuyển được tăng thêm cho phù hợp với sản lượng tăng thêm cũng tạm thời bị ảnh hưởng tương tự).

Một biến động không thể dự kiến trước mà chỉ gây nên một ảnh hưởng toàn diện đối với số việc làm trong một khoảng thời gian chỉ quan trọng trong một số hoàn cảnh nào đó mà thôi; đặc biệt biến động này giữ một vai trò trong việc phân tích chu kỳ kinh tế (theo đường hướng như tôi đã trình bày trong Luận trình về tiền tệ của mình). Nhưng nó chẳng ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của lý thuyết về số nhân như đã được bàn đến trong chương này, nó cũng chẳng làm cho số nhân này không còn khả năng áp dụng được như một “chỉ số” về tổng số lợi ích cho việc làm có thể có khi mở rộng các ngành chế tạo tư liệu sản xuất. Hơn nữa, trừ các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đang hoạt động hầu như hết công suất khiến cho sản lượng tăng thêm máy móc, trang bị, chứ không chỉ tăng cường sử dụng máy móc hiện có, không có lý do để giả định rằng một khoảng thời gian cần phải có trước khi

số việc làm trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng tăng cùng một nhịp độ với số việc làm trong các ngành chế tạo tư liệu sản xuất với số nhân có giá trị gần con số bình thường của nó.

V

Trên đây, chúng ta đã thấy rằng khuynh hướng tiêu dùng biên càng lớn, thì số nhân càng lớn, và cũng vì thế biến động về việc làm cũng nhiều hơn ứng với một biến động nhất định về đầu tư. Điều này hình như dẫn tới một kết luận nghịch lý là một cộng đồng nghèo nàn với một tỷ lệ tiết kiệm nhỏ nhoi so với thu nhập sẽ chịu những biến động mạnh nhiều hơn so với một cộng đồng giàu có với một tỷ lệ tiền tiết kiệm lớn hơn từ số tiền thu nhập, và do đó số nhân nhỏ hơn.

Tuy nhiên, một kết luận như vậy thường bỏ qua sự khác nhau giữa ảnh hưởng của khuynh hướng tiêu dùng biên và ảnh hưởng của khuynh hướng tiêu dùng bình quân. Vì trong khi khuynh hướng tiêu dùng biên cao bao hàm một ảnh hưởng *tương đối* lớn hơn của một biến động theo tỷ trọng về đầu tư, thì ảnh hưởng *tuyệt đối* lại sẽ nhỏ hơn nếu khuynh hướng tiêu dùng bình quân cũng cao. Có thể minh họa điều này như sau bằng một thí dụ bằng số.

Chúng ta hãy giả sử rằng khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng lên đến mức khiến cho họ tiêu dùng toàn bộ số thu nhập chừng nào mà số thu nhập thực tế của họ không vượt quá sản lượng do thu dụng 5.000.000 người để vận hành các trang thiết bị sản xuất hiện có; rằng số thu nhập từ sản lượng do sử dụng thêm 100.000 người sản xuất ra được tiêu dùng 99%, rằng số thu nhập từ sản lượng do sử dụng thêm 100.000 người thì họ tiêu dùng 97%, v.v.. Và cho rằng 10.000.000 người được sử dụng để điều khiển máy móc, thiết bị là tình trạng có việc làm đầy đủ. Từ đó suy ra là khi $5.000.000 + (n \times$

100.000) người được sử dụng, số nhân ở mức biên là $100/n$ và $n(n+1)/2(50+n)$ phần trăm của thu nhập quốc dân được đầu tư.

Như vậy, khi 5.200.000 người được sử dụng, số nhân sẽ rất lớn, bằng 50, nhưng đầu tư lại chỉ bằng một phần rất nhỏ của thu nhập hiện tại, nghĩa là 0,06%. Kết quả là nếu đầu tư giảm xuống với một tỷ lệ lớn, chẳng hạn khoảng 2/3, số người có việc làm sẽ chỉ giảm xuống còn 5.100.000, tức là giảm khoảng 2%. Mặt khác, khi 9.000.000 người được sử dụng, số nhân biên sẽ tương đối nhỏ (2,5), nhưng đầu tư bây giờ là một phần đáng kể của thu nhập hiện tại, nghĩa là 9%. Kết quả là nếu đầu tư giảm bớt 2/3, số người có việc làm sẽ giảm xuống còn 6.900.000, tức là giảm 19%. Ở mức giới hạn, khi đầu tư giảm hẳn tới số không, số người có việc làm sẽ giảm khoảng 4% trong trường hợp thứ nhất và sẽ giảm 44% trong trường hợp thứ hai⁽⁶⁾.

Trong thí dụ trên đây trong hai cộng đồng được đem so sánh thì cộng đồng nghèo hơn thể hiện sự nghèo nàn của họ vì lý do thiếu việc làm. Nhưng cách lập luận tương tự cũng có thể vận dụng dễ dàng vào trường hợp nghèo đói do thiếu trình độ nghề nghiệp, kỹ thuật hay thiết bị. Như vậy, trong khi số nhân là lớn hơn trong một cộng đồng nghèo, thì ảnh hưởng đối với số người có việc làm do biến động về đầu tư sẽ lớn hơn nhiều trong một cộng đồng giàu có, với giả định là trong cộng đồng giàu có này, số đầu tư hiện tại chiếm một tỷ lệ lớn hơn nhiều của sản lượng hiện có⁽⁷⁾.

Từ những nhận xét trên rõ ràng là việc thu dụng một số người nào đó ở các công trình công cộng (theo các giả thuyết trên) sẽ có ảnh hưởng lớn hơn nhiều tới tổng số việc làm trong thời gian khi có nạn thất nghiệp trầm trọng so với thời gian sau đó khi có việc làm đầy đủ. Trong thí dụ trên, nếu 100.000 được sử dụng thêm ở các công trình công cộng khi số người có việc làm giảm xuống 5.200.000, thì tổng số người có việc làm lên tới 6.400.000. Nhưng nếu

đã có 9.000.000 người có việc làm khi 100.000 người được tiếp nhận vào các công trình công cộng, thì tổng số người có việc làm sẽ chỉ tăng lên 9.200.000 mà thôi. Như vậy, trong thời kỳ thất nghiệp nghiêm trọng, những công trình công cộng, mặc dầu chưa rõ ràng về mặt ích lợi thực tế, cũng tỏ ra rất có lợi về mặt làm giảm chi phí trợ cấp thất nghiệp, miễn là chúng ta giả định rằng một phần nhỏ hơn của thu nhập được tiết kiệm khi nạn thất nghiệp đang ở trong tình trạng trầm trọng hơn, nhưng các công trình công cộng cũng có thể là những công trình đáng nghi ngại khi gần đạt tới tình trạng có việc làm đầy đủ. Ngoài ra, nếu giả thiết của chúng ta là đúng rằng khuynh hướng tiêu dùng biên giảm đều đặn khi đạt tới tình trạng có việc làm đầy đủ từ đó có thể suy ra rằng sẽ ngày càng rắc rối, mới có thể tăng thêm số việc làm thông qua việc tăng thêm đầu tư.

Sẽ không có gì khó khăn để lập một biểu đồ về khuynh hướng tiêu dùng biên ở mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh tế trên cơ sở các con số thống kê (nếu như đã có sẵn) về thu nhập tổng hợp và đầu tư tổng hợp ở những thời kỳ kế tiếp nhau. Tuy thế, hiện nay, những con số thống kê của chúng ta cũng không chính xác lắm (hoặc không đầy đủ đối với mục đích đặc thù này) để cho phép chúng ta suy ra những ước lượng chính xác hơn. Những con số đúng nhất mà tôi biết được là những con số của ông Kuznets về nước Mỹ (đã được nói đến ở tiết IV, chương 8 trên đây) mặc dù các con số đó rất bấp bênh. Kết hợp với những ước lượng về thu nhập quốc dân, những con số này với chừng mực tin cậy nào đó gợi ra một con số vừa thấp hơn, vừa ổn định hơn của số nhân đầu tư so với con số mà tôi đã dự tính. Nếu những năm riêng lẻ được tính tách bạch ra, những kết quả thu được sẽ không được chính xác lắm. Nhưng nếu tính từ 2 năm một, số nhân hình như nhỏ hơn 3 và chắc là khá ổn định trên dưới 2,5. Điều này cho thấy khuynh hướng tiêu dùng biên không cao quá 60-

70%- một con số khá hợp lý trong thời kỳ phồn vinh, nhưng lại thấp một cách đáng ngạc nhiên, và, theo tôi, quá thấp trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Song, có lẽ chủ nghĩa bảo thủ cực đoan trong chính sách tài chính ở Mỹ, ngay cả trong thời kỳ suy thoái kinh tế, có thể giải thích được hiện tượng này. Nói một cách khác, khi đầu tư giảm sút nặng nề do không có nhu cầu sửa chữa và thay thế, nếu đã có dự trữ tài chính để đối phó với hao hụt, thì phải ngăn chặn sự gia tăng khuynh hướng tiêu dùng biên mà có thể xảy ra trong trường hợp khác. Tôi nghi ngờ là nhân tố này có thể đã đóng một vai trò quan trọng làm trầm trọng thêm cuộc suy thoái gần đây ở Mỹ. Mặt khác, có thể là các con số thống kê trong một chừng mực nào đó đã phóng đại sự giảm sút về đầu tư mà, như người ta khẳng định đã giảm đi hơn 75% năm 1932 so với năm 1929, trong khi đó việc tạo vốn ròng giảm đi 95%, một biến động phải chăng trong những con số ước lượng này có thể rất có ý nghĩa đối với số nhân.

VI

Khi có thất nghiệp bắt buộc, thì độ phi thoả dụng biên của lao động nhất thiết phải nhỏ hơn độ thoả dụng của sản phẩm biên. Quả thực, nó có thể nhỏ hơn nhiều. Đối với một người từ lâu không có công ăn việc làm, thì một công việc nào đó có thể có độ thoả dụng tích cực, chứ không phải gây nên sự phi thoả dụng. Tuy nhiên nếu điều này được chấp nhận, lập luận trên đây cho ta thấy sự chi tiêu “lãng phí”⁽⁸⁾ trên sự vay mượn có thể làm giàu như thế nào cho cộng đồng nói chung. Công trình xây dựng kim tự Tháp, những trận động đất và cả chiến tranh cũng có thể góp phần tăng thêm của cải nếu như trình độ học vấn của các nhà chính khách của chúng ta về các nguyên lý kinh tế học cổ điển cản trở những việc làm tốt đẹp hơn.

Thật là lạ, trong khi đấu tranh để tránh những kết luận vô lý, lẽ phải đã

lựa chọn những hình thức chi tiêu khoản vay mượn *hoàn toàn* “lãng phí” chứ không những hình thức lãng phí *một phần* mà thôi. Những hình thức phần nào lãng phí này có nguy cơ bị phán xét trên cơ sở các nguyên tắc “kinh doanh” nghiêm ngặt, vì chúng không phải là hoàn toàn lãng phí. Ví dụ, trợ cấp thất nghiệp được cung cấp bằng các số tiền vay mượn được dễ dàng chấp nhận hơn là tài trợ cho các công việc cải tiến kinh tế với số tiền phải trả dưới mức lãi suất hiện tại; trong khi công việc đào mỏ vàng, không những không thêm gì vào của cải thực sự của thế giới mà còn gây ra tình trạng lao động vô ích, nhưng nó là một biện pháp dễ được chấp nhận hơn hết.

Nếu Bộ Tài chính Anh phải nhét đầy những chai cũ bằng những giấy bạc ngân hàng, và đem chôn dưới những độ sâu thích hợp tại những mỏ than đã bị bỏ hoang mà sau đó bị lấp tới mặt đất bằng rác rưởi của thành phố, và về sau cho phép các xí nghiệp tư nhân đào lên theo những nguyên tắc đã được thử thách là để mặc tư nhân kinh doanh (dĩ nhiên, quyền được đào mỏ giấy bạc này phải được đảm bảo bằng những hợp đồng thuê đất, thì sẽ không còn nạn thất nghiệp nữa, và qua tác dụng của việc làm đó, thu nhập thực tế của cộng đồng và của cải do vốn đem lại của cộng đồng chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều so với những gì hiện đang có. Thật vậy, xây dựng nhà ở và những thứ tương tự là một điều tốt đẹp hợp với lòng người, nhưng nếu còn những khó khăn về mặt chính trị và thực tế cản trở những việc làm như vậy thì điều nói trên đây vẫn tốt hơn là chẳng có gì cả.

Có một sự tương đồng tuyệt vời giữa cách làm này và các mỏ vàng trên thế giới. Trong những thời kỳ mà vàng có thể khai thác được ở những độ sâu thích hợp, kinh nghiệm cho thấy của cải thực tế trên thế giới tăng lên nhanh chóng và khi người ta chỉ khai thác được một ít vàng thì sự giàu có của thế giới trở nên giảm sút. Do đó, các mỏ vàng có tầm quan trọng và giá trị to lớn

nhất đối với nền văn minh. Cũng giống như chiến tranh là hình thức chi tiêu duy nhất dựa trên khoản vay mượn quy mô lớn mà các nhà chính khách cho là có thể biện minh được, việc khai thác mỏ vàng là cái có duy nhất để tiến hành đào những hố sâu dưới đất mà các chủ ngân hàng đã được yêu cầu phải đề cao như là một việc kinh doanh tài chính tốt, và mỗi một hoạt động này đều có vai trò của mình trong sự tiến bộ - nếu không tìm ra được một biện pháp nào tốt hơn. Nhân đây cũng nêu lên một chi tiết, đó là trong thời kỳ suy thoái có xu hướng tăng giá vàng so với công lao động và các hàng hoá, điều này tất yếu sẽ giúp cho việc phục hồi đào vàng vì xu hướng này làm tăng độ sâu đào mỏ vàng và giảm bớt hàm lượng của quặng mà việc khai thác vàng vẫn mang lại nhiều lời lãi.

Ngoài việc số vàng được cung cấp nhiều hơn tác động đến lãi suất, đào vàng là một hình thức đầu tư có tính thực tế cao vì hai lý do nếu chúng ta khó có thể tạo thêm công ăn việc làm bằng những phương tiện mà đồng thời cũng tăng thêm nguồn dự trữ của cải có ích cho xã hội. Một là, do sự thu hút có tính giống như đánh bạc của loại đầu tư này cho nên người ta có xu hướng thực hiện đầu tư mà không chút quan tâm đến lãi suất hiện hành. Hai là, kết quả việc đầu tư, tức là nguồn dự trữ vàng tăng lên, không có tác dụng làm giảm độ thoả dụng biên của vàng như trong các trường hợp khác. Vì giá trị của một ngôi nhà tùy thuộc vào độ thoả dụng của ngôi nhà đó, cho nên ngôi nhà được xây cất góp phần giảm bớt tiền thuê trong tương lai mà có thể thu được của các ngôi nhà khác do đó giảm bớt việc thu hút vốn đầu tư vào việc xây nhà, trừ khi lãi suất giảm cùng nhịp độ. Nhưng kết quả của việc khai thác vàng không bị ảnh hưởng của tình trạng bất lợi này và chỉ có một sự cản trở có khả năng xảy ra do việc tăng đơn vị tiền lương đối với vàng. Điều này không thể xảy ra trừ khi và cho tới khi khối lượng công việc làm được cải

thiện đáng kể. Hơn nữa ở đây không có ảnh hưởng trở lại vì có khoản dự phòng cho chi phí sử dụng và chi phí bổ sung như trong trường hợp những loại tài sản ít lâu bền hơn.

Nước Ai Cập cổ đại có hai điều thuận lợi và may mắn mà cũng nhờ đó mà nước này trở nên giàu có một cách kỳ lạ. Nước này chỉ tiến hành có hai hoạt động chủ yếu là xây dựng Kim Tự Tháp và khai thác các kim loại quý hiếm. Nếu quả là chúng không thoả mãn con người về mặt tiêu dùng những của cải đó lại không hề bị mất giá trị mặc dù rất dồi dào. Thời Trung cổ người ta xây dựng những nhà thờ lớn và hát những bài Thánh ca. Hai Kim Tự Tháp, hai lễ thánh dành cho người chết tất nhiên tốt hơn là nếu chỉ có một, nhưng chắc hẳn không tốt bằng hai đường xe lửa từ London đi New York. Như vậy chúng ta tỏ ra rất thông cảm và chịu khó học tập để có được cách ứng xử giống như những nhà tài chính thận trọng. Chúng ta phải suy nghĩ chín chắn trước khi để lại cho hậu thế gánh nặng tài chính bằng cách xây dựng cho họ những nhà ở vững chắc và tạo cho họ công việc làm mà hiện nay chúng ta đang ở trong tình thế rất khó khăn để có thể thoát ra khỏi nạn thất nghiệp. Chúng ta phải nhận trách nhiệm áp dụng vào đường lối xử sự của nhà nước những nguyên tắc hay nhất đã được tính toán để làm giàu cho cá nhân bằng cách làm cho họ được đề ra những yêu cầu hưởng thụ mà họ không có ý định thực hiện trong bất kỳ thời gian nào.

Nói một cách chính xác hơn, nếu e_e và e'_e là những độ co giãn của số việc làm trong công nghiệp nói chung và trong các ngành công nghiệp có đầu tư, và nếu N và N_2 là số người được sử dụng trong công nghiệp nói chung và trong các ngành công nghiệp có đầu tư, thì chúng ta có:

$$\Delta Y_w = \frac{Y_w}{e_e \cdot N} \Delta N$$

và

$$\Delta I_w = \frac{I_w}{e'_e N_2} \Delta N_2,$$

do đó

$$\Delta N = \frac{e_e I_w N}{e'_e N_2 I_w} \Delta N_2,$$

$$k' = \frac{I_w}{e'_e N_2} = \frac{e_e N}{Y_w} k$$

Tuy nhiên, nếu không có lý do để dự kiến bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào trong các dạng của hàm số tổng cầu đối với công nghiệp nói chung và cho các ngành công nghiệp có đầu tư, khiến cho $I_w/e'_e N_2 = Y_w/e_e N$ thì suy ra là $\Delta Y_w = \Delta N = \Delta I_w/\Delta N_2$; $k = k'$.

Số lượng của chúng tôi luôn luôn được tính bằng đơn vị tiền lương.

Mặc dù trong trường hợp phổ biến hơn, số nhân cũng là hàm số của các điều kiện vật chất trong sản xuất ở các ngành công nghiệp đầu tư và tiêu dùng.

Tham khảo chương 21, tiết V dưới đây.

Xem tiết VI dưới đây về dự đoán của Mỹ.

Trên đây, số lượng đầu tư được tính bằng số người được sử dụng để thực hiện đầu tư. Như vậy, nếu lợi tức giảm dần tính theo đơn vị việc làm vì số người có việc làm tăng lên thì số tiền đầu tư tăng gấp đôi theo quy mô trên sẽ ít hơn con số gấp đôi theo quy mô vật chất (nếu quy mô như vậy là có thực).

Nói một cách chung hơn, tỷ số giữa lượng thay đổi tương đối về tổng cầu và lượng thay đổi tương đối về đầu tư là:

$$= \frac{\Delta Y}{Y} / \frac{\Delta I}{I} = \frac{\Delta Y}{Y} \times \frac{Y - C}{\Delta Y - \Delta C} = \frac{1 - (C/Y)}{1 - (dC/dY)}$$

Khi của cải tăng dc/dy giảm, nhưng C/Y cũng giảm theo. Như vậy, phân số tăng hay giảm tùy theo mức tiêu dùng tăng hay giảm theo một tỷ lệ nhỏ hơn hoặc lớn hơn so với thu nhập.

Đôi khi nên dùng thuật ngữ “chi tiêu khoản vay mượn” để chỉ các khoản đầu tư công cộng được tài trợ bằng sự vay mượn từ cá nhân và những khoản kinh phí công cộng hiện hành khác cũng do các khoản vay mượn này mà có. Nói đúng hơn, kinh phí công cộng này phải được coi như tiết kiệm âm, nhưng hành động chính thức thuộc loại này không bị ảnh hưởng bởi động cơ tâm lý giống như những động cơ chi phối tiết kiệm tư nhân. Do đó “chi tiêu khoản vay mượn” là một cách biểu hiện thuận tiện các khoản vay mượn ròng của các nhà cầm quyền về mọi mặt, hoặc về tài khoản vốn hoặc để đối phó với thâm hụt ngân sách. Một hình thức chi tiêu khoản vay mượn là tăng đầu tư, và một hình thức khác là tăng cường tiêu dùng.

QUYỂN IV

KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Chương 11

HIỆU SUẤT BIÊN CỦA VỐN

I

Khi một người mua một tài sản đầu tư hay một tài sản cố định, người đó mua quyền để được thu về một loạt các khoản lợi tức trong tương lai, mà người đó hy vọng dành được qua việc bán sản phẩm do tài sản cố định làm ra sau khi trừ đi các khoản chi phí điều hành cần thiết để có được sản phẩm đó trong suốt thời gian tồn tại của tài sản cố định nói trên. Các khoản tiền thu được hàng năm của người đó Q_1, Q_2, Q_n thường được gọi là *lợi tức triển vọng* của vốn đầu tư.

Đối lại với lợi tức triển vọng của vốn đầu tư, chúng ta có *giá cung* của tài sản cố định với nghĩa không phải là giá thị trường mà tài sản cố định loại này có thể thực sự được mua là khuyến khích nhà sản xuất làm thêm một đơn vị tài sản như vậy, tức là cái mà đôi khi được gọi là *chi phí thay thế* tài sản đó. Mỗi quan hệ giữa lợi tức triển vọng của tài sản cố định và giá cung hay chi phí thay thế của nó tức là mỗi quan hệ giữa lợi tức triển vọng của thêm một đơn vị tài sản cố định loại đó và chi phí để làm ra đơn vị đó, sẽ cho chúng ta biết ý niệm về *hiệu suất biên của vốn*. Nói một cách chính xác hơn, tôi định nghĩa hiệu suất biên của vốn là bằng tỷ suất chiết khấu mà sẽ làm cho giá trị hiện nay của các khoản tiền thu được hàng năm từ các khoản tiền lời được dự tính do tài sản cố định mang lại trong suốt thời gian sử dụng tài sản đó đúng bằng giá cung của tài sản đó. Điều này cho chúng ta biết các hiệu

suất biên của các loại tài sản cố định khác nhau. Trong hiệu suất biên của nhiều loại tài sản cố định thì hiệu suất lớn nhất có thể xem được như hiệu suất biên của tiền vốn nói chung.

Độc giả cần lưu ý rằng hiệu suất biên của tiền vốn được xác định ở đây theo *dự kiến* về lợi tức và theo giá cung *hiệu tại* của tài sản cố định. Hiệu suất này tùy thuộc vào tỷ suất lợi tức dự kiến thu được từ số tiền mà người ta đầu tư vào một tài sản mới, chứ không phụ thuộc vào kết quả trong quá khứ của một số tiền vốn đầu tư với các chi phí ban đầu nếu nhìn lại cả quá trình số lợi tức thu được sau khi tài sản cố định đã sử dụng hết thời gian hoạt động của nó.

Nếu trong một giai đoạn nào đó có tăng thêm vốn đầu tư về một loại tài sản nào đó thì hiệu suất biên của loại tiền vốn đó sẽ giảm khi đầu tư tăng lên, một phần vì lợi tức triển vọng sẽ giảm khi mức cung của loại tiền vốn đó tăng lên, và một phần vì, nói chung, khó khăn về các phương tiện để tạo ra loại tiền vốn này sẽ làm cho giá cung của nó tăng. Trong ngắn hạn, chính nhân tố thứ hai này thường giữ vai trò quan trọng hơn để tạo lập sự cân bằng, nhưng nếu thời kỳ được xem xét càng dài thì nhân tố thứ nhất càng quan trọng và có xu hướng thay thế nhân tố thứ hai. Do đó, đối với mỗi loại tiền vốn chúng ta có thể vạch ra một biểu đồ mà qua đó có thể thấy mức đầu tư về tiền vốn này sẽ cần phải tăng lên như thế nào trong một thời kỳ nhất định để cho hiệu suất biên của tiền vốn chỉ giảm xuống tới một con số đã được định trước. Sau đó chúng ta có thể tổng hợp các biểu đồ cho tất cả các loại vốn khác nhau để đi đến một biểu đồ có khả năng xác lập mối quan hệ giữa mức đầu tư tổng hợp với hiệu suất biên tương ứng của tiền vốn nói chung do mức đầu tư đó xác định. Chúng ta sẽ gọi đó là đường cầu đầu tư hay là biểu đồ hiệu suất biên của vốn.

Bây giờ, thật khá rõ ràng là mức đầu tư thông thường hiện nay sẽ được nâng lên đến mức mà ở đó không còn có bất cứ loại tài sản cố định nào có hiệu suất biên vượt quá lãi suất hiện hành. Nói một cách khác, tỷ lệ đầu tư sẽ được đẩy tới điểm trên đường cầu về đầu tư mà ở đó hiệu suất biên của tiền vốn nói chung bằng lãi suất thị trường⁽¹⁾.

Sự việc như vậy cũng có thể được diễn tả như sau. Nếu Q_r là lợi tức triển vọng của một tài sản vốn vào thời điểm r , và d_r là giá trị hiện tại của 1 bảng Anh để chậm lại r năm *tính theo lãi suất hiện hành*. $\Sigma Q_r d_r$ là giá cầu của đầu tư, và đầu tư sẽ tiếp tục tăng cho đến mức mà ở đó $\Sigma Q_r d_r$ trở thành ngang bằng giá cung của đầu tư như đã được định nghĩa trên đây. Mặt khác, nếu $\Sigma Q_r d_r$ thấp hơn giá cung, sẽ không có sự đầu tư hiện tại vào tài sản vốn đang được nói đến.

Do đó, sự khuyến khích đầu tư một phần tùy thuộc vào đường cầu về đầu tư và một phần vào lãi suất. Chỉ đến phần kết luận của quyển IV mới có thể xác định được một quan điểm tổng hợp về những nhân tố quyết định tốc độ đầu tư trong bối cảnh phức tạp của vấn đề. Tuy nhiên, tôi đề nghị độc giả ghi nhận ngay một điều là cả sự hiểu biết về lợi tức triển vọng của tài sản vốn cũng như sự hiểu biết về hiệu suất biên của tài sản vốn đều không thể giúp chúng ta suy ra lãi suất hay giá trị hiện tại của tài sản vốn. Chúng ta phải xác định lãi suất từ một nguồn nào khác, và chỉ khi đó chúng ta mới có thể đánh giá được tài sản vốn bằng cách “tư bản hoá” (chuyển thành vốn) lợi tức triển vọng của nó.

II

Vậy định nghĩa trên đây về hiệu suất biên của vốn có mối quan hệ như thế nào với cách sử dụng thông thường? *Năng suất, lợi tức, hiệu suất hay độ*

thoả dụng biên của tiền vốn (the marginal productivity yield of efficiency or utility of capital) là những thuật ngữ quen thuộc mà chúng ta thường vẫn dùng. Nhưng thật không dễ dàng tìm thấy trong các tài liệu về kinh tế học một cách trình bày rõ ràng về những điều mà các nhà kinh tế học thường hiểu và giải thích bằng các thuật ngữ đó.

Ít nhất có ba ý niệm mơ hồ cần phải làm sáng tỏ. Trước hết là ý niệm mơ hồ ở chỗ liệu chúng ta có quan tâm đến việc gia tăng sản phẩm vật chất trên mỗi đơn vị thời gian do việc sử dụng thêm một đơn vị vật chất về tiền vốn, hoặc quan tâm đến gia tăng thêm giá trị do việc sử dụng thêm một đơn vị giá trị về tiền vốn. Trong trường hợp đầu có những khó khăn về định nghĩa đơn vị vật chất của tiền vốn mà, theo tôi nghĩ, khó giải quyết mà thực ra cũng chẳng cần thiết. Tất nhiên, chúng ta có thể khẳng định rằng 10 lao động sẽ trồng thêm được nhiều lúa mì hơn trên một diện tích đất đai nào đó nếu họ có khả năng sử dụng thêm máy móc, nhưng tôi không biết dùng phương pháp nào để diễn tả điều đó bằng một tỷ lệ số học dễ hiểu nếu không đưa ra những giá trị bằng con số. Tuy nhiên, nhiều cuộc tranh luận về chủ đề này hình như chỉ liên quan chủ yếu đến năng suất vật chất của tiền vốn hiểu theo một ý nghĩa nào đó, mặc dù các tác giả không thể làm rõ được ý kiến của họ.

Điều mơ hồ thứ hai là phải chăng hiệu suất biên của tiền vốn là một đại lượng tuyệt đối hay một tỷ lệ nào đó. Bối cảnh trong đó thuật ngữ này được sử dụng và thói quen xem hiệu suất biên có cùng tính chất như lãi suất hình như đòi hỏi hiệu suất phải là một tỷ lệ. Tuy vậy, thường không rõ là hai số hạng của tỷ lệ phải như thế nào.

Sau cùng, cần phải có một sự phân biệt rõ ràng mà nếu thiếu thì sẽ gây ra sự lẫn lộn và hiểu lầm giữa một bên là mức gia tăng thêm về giá trị thu được qua việc sử dụng thêm một số lượng tiền vốn trong tình trạng *hiện tại*

và bên khác là hàng loạt các gia lượng có khả năng thu được trong suốt thời kỳ sử dụng số tài sản vốn thêm đó, nghĩa là cần phân biệt giữa Q_1 và toàn bộ chuỗi $Q_1, Q_2 \dots Q_r \dots$. Điều này bao hàm *toàn bộ* vấn đề về vị trí của dự kiến trong lý thuyết kinh tế. Hầu hết các cuộc tranh luận về hiệu suất biên của vốn hình như chỉ lưu ý đến Q_1 và không xét đến các cấu phần khác. Tuy vậy, điều này không thể được coi là chính đáng trừ trong trường hợp lý thuyết tĩnh trong đó tất cả các Q đều bằng nhau. Lý thuyết thông thường về phân phối, mà theo đó người ta giả định rằng tiền vốn *hiện đang* đem lại một số tiền lời bằng năng suất biên của nó (theo một nghĩa nào đó), chỉ có giá trị trong một nền kinh tế tĩnh mà thôi. Tổng số lợi tức hiện tại của tiền vốn không có mối liên hệ trực tiếp với hiệu quả biên của nó. Trong khi đó số lợi tức hiện tại ở cận biên của sản xuất (nghĩa là số lợi tức mang lại cho tiền vốn nằm trong giá cung của sản phẩm) là chi phí sử dụng biên của nó mà chính chi phí sử dụng biên này cũng không có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu suất biên.

Do đó, như tôi đã nói ở trên, hiện rất thiếu sự giải thích rõ ràng về vấn đề này. Nhưng tôi tin rằng định nghĩa mà tôi đã đưa ra ở trên rất gần với quan điểm của Marshall về thuật ngữ này. Nhóm từ mà Marshall dùng để giải thích thuật ngữ này là: Hiệu suất ròng biên (marginal net efficiency) của một yếu tố sản xuất hay, nói một cách khác, là mức thoả dụng biên của tiền vốn (the marginal utility of capital). Dưới đây là tóm lược một đoạn rõ ràng nhất mà tôi trích ra từ cuốn “Nguyên lý kinh tế học” của Marshall (xuất bản lần thứ sáu, trang 519-520). Tôi tập hợp một số câu lẻ tẻ trong đó để diễn tả ý chính của ông:

“Tại một nhà máy nào đó, một số máy móc trị giá hơn 100 bảng Anh được sử dụng để khỏi phải chi thêm các khoản khác nhau và để thêm vào sản lượng ròng của nhà máy 3 bảng Anh mỗi năm sau khi đã khấu

trừ đi khoản hao mòn máy móc. Nếu các nhà đầu tư bỏ vốn vào tất cả các ngành nghề có khả năng mang lại lợi nhuận cao, và nếu sau khi bỏ vốn vào, tình trạng cân bằng đã đạt được, nhà máy đó vẫn tiếp tục làm ăn có lãi để sử dụng các máy móc đưa thêm vào đó, ta có thể suy ra từ sự việc này rằng lãi suất hàng năm là 3%. Nhưng những ví dụ thuộc loại này chỉ minh họa được một phần nào các nguyên nhân chủ yếu chi phối giá trị. Chúng ta không thể dùng các ví dụ ấy để đưa ra một lý thuyết về lãi suất, sẽ lại càng không thể lấy đó làm cơ sở cho lý thuyết về tiền lương mà không mắc vào vòng lập luận luẩn quẩn. Giả sử lãi suất là 3% mỗi năm trên cơ sở được đảm bảo hoàn toàn, và nghề làm mx thu hút khoản vốn đầu tư tới 1 triệu bảng Anh. Điều này có nghĩa là ngành sản xuất mĩ có thể dùng một số vốn tới 1 triệu bảng Anh để làm ra các sản phẩm mang lại lợi nhuận đủ để trả lãi suất 3% một năm cho việc sử dụng số máy móc thêm vào đó hơn là không có số máy móc nào cả. Có thể có những loại máy móc mà ngành chế tạo sẵn sàng sử dụng dù cho phải trả lãi suất tới 20% một năm. Nếu lãi suất là 10% thì số vốn nhiều hơn sẽ được sử dụng. Nếu lãi suất là 6% thì có nhiều tiền vốn bỏ ra hơn nữa, nếu là 4% thì lại càng có nhiều hơn. Và cuối cùng nếu lãi suất là 3% thì lại nhiều vốn hơn nữa. Khi nhà máy sử dụng tất cả số máy móc này. Mức thoả dụng biên của nó, tức là các số máy móc chỉ nên sử dụng, sẽ được tính ở mức 3%.”

Qua đoạn trích trên đây, rõ ràng là Marshall đã nhận thức rằng chúng ta bị mắc vào vòng lập luận luẩn quẩn nếu chúng ta muốn xác định theo cách này lãi suất thực sự là bao nhiêu?⁽²⁾ Trong đoạn viết trên đây, Marshall hình như đã chấp nhận quan điểm đã được trình bày ở trên cho rằng lãi suất chi phối mức đầu tư mới, khi đã biết biểu đồ hiệu suất biên của vốn. Nếu lãi suất

là 3%, điều này có nghĩa là không có ai chịu chi 100 bảng Anh vào máy móc trừ khi người đó hy vọng việc sử dụng máy móc đó sẽ đem lại cho họ 3 bảng Anh thêm vào sản lượng ròng hàng năm sau khi đã khấu trừ các chi phí sản xuất và hao mòn máy ớc. Nhưng chúng ta sẽ thấy ở chương 14 rằng trong các đoạn viết khác, Marshall đã tỏ ra kém thận trọng hơn, mặc dù ông ta đã rút lui khi các lập luận của ông dẫn ông tới một tình thế đáng nghi ngại.

Mặc dù không dùng thuật ngữ “Hiệu suất biên của vốn”, giáo sư Irving Fisher đã đưa ra trong cuốn “Lý thuyết về lãi suất” (Theory of Interest) năm 1930 một định nghĩa về cái mà ông gọi là tỷ suất lợi tức so với chi phí (rate of return over cost), giống với định nghĩa của tôi. Ông viết: “Tỷ suất lợi tức so với chi phí⁽³⁾ là tỷ suất khi được dùng để tính giá trị hiện tại của tất cả các chi phí và giá trị hiện tại của tổng số lợi tức, sẽ làm cho hai số lượng này bằng nhau”. Giáo sư Fisher giải thích rằng mức đầu tư vào bất kỳ lĩnh vực nào sẽ tùy thuộc vào việc so sánh giữa tỷ suất lợi tức so với chi phí và lãi suất. Để khuyến khích đầu tư mới, “tỷ suất lợi tức so với chi phí phải cao hơn lãi suất”⁽⁴⁾. “Đại lượng (hay nhân tố) mới này trong công trình nghiên cứu của chúng ta đóng vai trò quan trọng về phương diện cơ hội đầu tư trong lý thuyết về lãi suất⁽⁵⁾. Do đó, giáo sư Fisher dùng “tỷ suất lợi tức so với chi phí theo cùng nghĩa và cũng giống hệt mục đích như tôi dùng “hiệu suất biên của vốn”.

III

Điều mơ hồ đáng kể nhất về mặt ý nghĩa và tầm quan trọng của hiệu năng biên của vốn là do không thấy được yếu tố đó tùy thuộc vào lợi tức *triển vọng*, chứ không phải chỉ tùy thuộc vào lợi tức hiện tại của tiền vốn. Điều này có thể được chứng minh rõ ràng nhất bằng cách nêu lên tác động của dự kiến

về những biến động trong chi phí sản xuất tương lai đến hiệu suất biên của vốn, bất kể những biến động đó có liên quan tới chi phí lao động, nghĩa là đơn vị tiền lương, hoặc bắt nguồn từ những phát minh, sáng chế và kỹ thuật mới. Sản lượng do máy móc trang bị của ngày hôm nay sản xuất ra sẽ phải cạnh tranh với sản lượng do máy móc, trang bị được chế tạo ra sau này làm ra. Có lẽ khi những máy móc, trang bị sau này được chế tạo và sử dụng thì chi phí về lao động sẽ thấp hơn do kỹ thuật được cải tiến. Lúc đó, những máy móc, trang bị này có thể được bù lại và còn có lãi ngay cả khi sản lượng của chúng được bán ra với giá thấp hơn. Mặt khác, lợi nhuận của nghiệp chủ (tính bằng tiền) thu được nhờ máy móc, thiết bị của họ, dù cũ hay mới, sẽ bị giảm sút, nếu toàn bộ sản lượng được sản xuất ra với giá rẻ hơn. Theo đà tiến triển như thế, hiệu suất biên của vốn ngày nay bị giảm một cách tương ứng.

Đây là yếu tố khiến cho dự tính về những biến động trong giá trị của tiền tệ sẽ ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm hiện tại. Dự kiến về một sự giảm sút giá trị của tiền tệ sẽ khuyến khích đầu tư, và do đó sẽ tăng số công việc làm nói chung, bởi vì nó nâng cao đồng thời hiệu suất biên của vốn, tức là đường cầu về đầu tư, và dự kiến về sự nâng cao giá trị tiền tệ sẽ làm giảm đầu tư vì nó hạ thấp đồng thời hiệu suất biên của vốn.

Đây là sự thật chứa đựng trong lý thuyết của giáo sư Irving Fisher mà thoát đầu ông gọi là “Tăng giá trị tiền tệ và tiền lãi” (Appreciation and interest). Lý thuyết này phân biệt lãi suất danh nghĩa (money rate of interest) với lãi suất thực tế (real rate of interest), hai loại lãi suất này bằng nhau sau khi có sự điều chỉnh căn cứ vào những biến động về giá trị của tiền tệ. Thật khó mà hiểu được lý thuyết này, bởi vì không rõ là biến động về giá trị tiền tệ liệu có thể giả định là dự đoán trước được không. Người ta không có cách gì thoát khỏi sự tiến thoái lưỡng nan vì nếu nó không được dự đoán trước, nó sẽ

không có tác động nào tới công việc hiện tại; ngược lại, nếu nó được dự đoán trước, giá cả các hàng hoá hiện có sẽ được điều chỉnh lại ngay tức thì sao cho việc giữ tiền và giữ hàng hoá trở lại cân bằng với nhau. Khi đó, sẽ là quá muộn để cho những người giữ tiền được lợi hay bị thiệt do biến động về lãi suất mà sẽ bù trừ biến động dự kiến giá trị của đồng tiền lúc cho vay trong thời gian cho vay. Đối với sự nan giải nói trên, giáo sư Pigou đã không thành công trong việc tránh khỏi sự bế tắc trên, khi ông ta cho rằng những biến động tương lai về giá trị tiền tệ có thể được dự đoán trước bởi một nhóm người này mà không được dự đoán trước bởi một số người khác.

Sự sai lầm là do ở chỗ người ta cho rằng lãi suất chịu tác động trực tiếp của những biến động dự kiến về giá trị tiền tệ, thay vì hiệu suất biên của một khối lượng vốn nào đó. Giá của những tài sản *hiện tại* sẽ luôn luôn tự điều chỉnh tùy theo những biến động được dự kiến về giá trị tương lai của tiền tệ. Ý nghĩa của những biến động như vậy là ở chỗ chúng tác động tới mức độ sẵn sàng sản xuất ra những của cải mới thông qua tác động phản hồi của chúng đối với hiệu suất biên của vốn. Tác động kích thích của dự kiến giá cả tăng lên cao hơn không phải là do lãi suất tăng (đó sẽ là một cách kích thích nghịch lý đối với sản xuất; trong chừng mực lãi suất tăng, tác động kích thích bị bù trừ theo với mức đó), mà là do hiệu suất biên của một khối lượng tiền vốn tăng lên. *Nếu* lãi suất cũng tăng lên cùng nhịp độ với hiệu suất biên của vốn, thì việc dự kiến giá cả tăng lên sẽ *không* có tác động kích thích nào cả. Sự thúc đẩy sản lượng tùy thuộc vào hiệu suất biên của một khối lượng tiền vốn nhất định tăng lên so với lãi suất. Thực vậy, lý thuyết của giáo sư Fisher có thể được viết lại thông qua “lãi suất thực tế” được định nghĩa như là lãi suất phải được áp dụng sau khi có sự thay đổi tình trạng dự kiến về giá trị tương lai của tiền tệ khiến cho sự thay đổi này sẽ không có tác động nào tới

sản lượng hiện tại⁽⁶⁾.

Cần phải ghi nhận rằng dự kiến về lãi suất bị hạ thấp trong tương lai sẽ gây ảnh hưởng làm hạ thấp đồ thị hiệu suất biên của vốn, vì điều này có nghĩa là sản lượng do máy móc sản xuất ra ngày nay phải cạnh tranh trong một phần của thời gian sử dụng nó với sản lượng do máy móc thiết bị sản xuất ra sau này với sự sẵn sàng chấp nhận một lợi tức thấp hơn. Dự kiến này không gây một tác động làm nản lòng người sản xuất vì những dự tính về các mức lãi suất sẽ được áp dụng cho các thời hạn khác nhau trong tương lai đều được phản ánh một phần nào các mức lãi suất đang được áp dụng ngày nay. Tuy nhiên, cũng có thể có một ảnh hưởng làm nản lòng nào đó, bởi vì sản lượng làm ra vào gần cuối thời gian sử dụng các máy móc hiện nay, có thể sẽ phải cạnh tranh với sản lượng của những máy móc thiết bị mới hơn nhiều. Các máy móc mới này sẵn sàng chấp nhận lợi tức thấp hơn vì lãi suất thấp hơn sẽ được áp dụng cho giai đoạn cuối tuổi thọ của thiết bị hiện nay.

Điều quan trọng là phải hiểu rõ sự lệ thuộc của hiệu suất biên của một số vốn nào đó vào những thay đổi về dự tính, bởi vì chủ yếu chính sự lệ thuộc này làm cho hiệu suất biên của vốn chịu những biến động khá mạnh. Đó là sự giải thích về chu kỳ kinh tế. Trong chương 22 dưới đây chúng tôi sẽ chứng minh sự luân phiên giữa các thời kỳ phồn vinh và suy thoái kinh tế thông qua những biến động về hiệu suất biên của tiền vốn so với lãi suất.

IV

Có hai loại rủi ro tác động tới khối lượng đầu tư mà thông thường người ta không phân biệt rõ, nhưng việc phân biệt đó lại rất quan trọng. Trước hết là sự rủi ro của nghiệp chủ hay của người đi vay, vì những người này không tin chắc về khả năng thực sự thu được lợi nhuận trong tương lai như họ hy vọng.

Nếu một người dùng chính tiền vốn của mình để đầu tư, thì đây là sự rủi ro duy nhất mà họ phải chịu.

Nhưng khi có một hệ thống vay và cho vay, tôi muốn nói khi người ta đồng ý cho vay tiền với sự bảo chứng bằng động sản hoặc bất động sản, thì có một sự rủi ro thứ hai mà ta có thể gọi là sự rủi ro của người cho vay. Sự rủi ro này có thể xảy ra do sự liêu lĩnh về đạo đức, nghĩa là do vỡ nợ tự nguyện hay do tìm cách lẩn tránh có thể là hợp pháp việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc do thiếu tiền bảo chứng, tức là vỡ nợ ngoài ý muốn vì dự kiến bị đổ vỡ. Một loại rủi ro thứ ba có thể được kể thêm ở đây là sự biến động tai hại về giá trị của bản vị tiền tệ khiến cho khoản cho vay bằng tiền kém đảm bảo hơn so với một bất động sản, mặc dù toàn bộ hay một phần lớn sự rủi ro này đã được phản ánh, và do đó được đưa vào trong giá của các tài sản lâu bền.

Bây giờ, xét theo một nghĩa nào đó, loại rủi ro thứ nhất là một chi phí xã hội thực tế. Rủi ro này có thể được giảm nhẹ đi khi được rải đều cho mọi người hay khi được dự báo chính xác hơn. Trái lại, loại rủi ro thứ hai là một phần thêm thuần túy vào chi phí đầu tư mà lẽ ra không có, nếu như người cho vay và người đi vay chỉ là một. Hơn nữa, nó còn bao hàm một phần sự tăng gấp đôi tỷ lệ rủi ro của nghiệp chủ. Khi muốn tính số lợi nhuận tương lai tối thiểu để đầu tư, nghiệp chủ phải tính *hai lần* rủi ro này vào phần lãi suất thuần túy. Nếu công việc kinh doanh tỏ ra có nhiều rủi ro và khá bấp bênh, người đi vay vốn sẽ phải đòi hỏi có một mức chênh lệch lớn hơn giữa triển vọng về lợi nhuận và lãi suất phải trả, và do đó phải có một sự cân nhắc thận trọng khi bắt tay vào kinh doanh, trong khi đó người cho vay cũng đòi hỏi một mức chênh lệch lớn hơn giữa mức lãi suất đòi hỏi và lãi suất thuần túy (trừ khi người đi vay là một người có thể lực và giàu có khiến cho người cho

vay cảm thấy có một sự đảm bảo đặc biệt). Hy vọng về một kết quả rất thuận lợi có thể bù đắp cho mỗi lo ngại về rủi ro trong tâm tư của người đi vay, nhưng nó không thể làm cho người cho vay trở nên mạnh dạn hơn.

Việc tính hai lần một phần rủi ro này, theo tôi biết từ trước đến nay không được nhấn mạnh, nhưng trong một số trường hợp, việc tính này có thể khá quan trọng. Vào thời kỳ kinh tế phồn vinh, thông thường mọi người ước lượng mức độ rủi ro một cách không thận trọng cả về phía người vay lẫn người cho vay là quá thấp.

V

Đồ thị hiệu suất biên của vốn có một tầm quan trọng cơ bản, vì chính thông qua yếu tố này (hơn là thông qua lãi suất) mà mọi dự tính về tương lai ảnh hưởng tới hiện tại. Việc xem xét một cách sai lầm hiệu suất biên của tiền vốn chủ yếu căn cứ vào lợi tức *hiện tại* của máy móc thiết bị sản xuất chỉ đúng trong tình trạng một nền kinh tế tĩnh mà trong đó không có sự thay đổi tương lai nào ảnh hưởng tới hiện tại. Sai lầm này đã đưa đến kết quả là phá vỡ mối liên hệ về mặt lý thuyết giữa hiện tại và tương lai. Ngay cả lãi suất⁽⁷⁾ về thực chất là một hiện tượng *hiện hữu*, và nếu chúng ta quy hiệu suất biên của vốn về cùng một hiện trạng, thì tức là chúng ta từ bỏ không tính đến ảnh hưởng của tương lai trong khi chúng ta phân tích sự cân bằng hiện nay.

Lý thuyết kinh tế ngày nay đều dựa trên các giả thiết về tình trạng tĩnh, nên nó kém phần thực tế. Tuy nhiên, việc đưa vào lý thuyết kinh tế các khái niệm về chi phí sử dụng và hiệu suất biên của vốn như đã định nghĩa ở trên, sẽ có tác dụng làm cho lý thuyết này trở lại với thực tế và thu hẹp đến mức tối thiểu mức độ thích nghi cần thiết.

Chính nhờ sự tồn tại của máy móc thiết bị lâu bền mà tương lai của nền

kinh tế được gắn với hiện tại. Quan điểm cho rằng dự tính tương lai sẽ ảnh hưởng tới hiện tại qua giá cầu về máy móc thiết bị lâu bền là một việc có thể dung hoà và phù hợp với nguyên tắc tư tưởng của chúng ta.

Vì muốn đơn giản hoá việc trình bày, tôi đã bỏ qua không bàn đến sự phức tạp của lãi suất và chiết khấu theo các khoảng thời gian khác nhau trước khi thu được lợi tức triển vọng từ tài sản. Nhưng không có gì khó khăn trong việc xác định các lý lẽ để bảo vệ luận điểm này.

Nhưng ông đã không nhầm chắng khi giả định rằng lý thuyết về tiền lương dựa trên năng suất biên cũng là một vòng luẩn quẩn?

Sách đã dẫn, trang 168.

Sách đã dẫn trang 159.

Sách đã dẫn trang 155.

Xem bài: “Những biến động về công nghiệp và lãi suất tự nhiên” của Robertson đăng trong Economic Journal, tháng 9/1934.

Nhưng không hoàn toàn như vậy, vì giá trị của nó phản ánh một phần tính bất định của tương lai. Hơn nữa, quan hệ giữa các mức lãi suất trong các thời hạn khác nhau tùy thuộc vào các dự kiến.

Chương 12

TÌNH TRẠNG DỰ KIẾN DÀI HẠN

I

Chúng ta đã thấy trong chương trước rằng quy mô đầu tư tùy thuộc vào mối quan hệ giữa lãi suất và đồ thị hiệu suất biên của vốn tương ứng với các mức quy mô khác nhau trong đầu tư hiện tại, hiệu suất biên của vốn thì lại tùy thuộc vào mối quan hệ giữa giá cung của một tài sản vốn (tư liệu lao động) và lợi tức triển vọng của nó. Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét tường tận hơn nữa một vài nhân tố quyết định lợi tức triển vọng của tài sản vốn.

Những lý do mà dựa vào đó để đưa ra những dự tính về lợi tức triển vọng một phần tùy thuộc vào những số liệu hiện có mà chúng ta có thể giả thiết là ít nhiều đã biết chắc chắn, và một phần vào các sự kiện tương lai mà ta chỉ có thể đoán trước với độ tin cậy ít hay nhiều. Trong loại nhân tố thứ nhất, chúng ta có thể kể đến các loại tài sản vốn hiện có và các tài sản vốn nói chung và cường độ của nhu cầu hiện tại của người tiêu dùng đối với các loại hàng hoá đòi hỏi phải có một số vốn tương đối lớn để có thể sản xuất một cách có hiệu quả. Loại nhân tố thứ hai gồm có những thay đổi tương lai về chủng loại và số lượng các tài sản vốn khác nhau và về sở thích của người tiêu dùng, về mức cầu thực tế trong những thời kỳ khác nhau suốt thời gian sử dụng vốn đầu tư đó, và những sự thay đổi về đơn vị tiền lương tính trên cơ sở tiền tệ mà có thể xảy ra trong thời gian đó. Chúng ta có thể tổng kết tình

trạng dự kiến về mặt tâm lý được gọi là “tình trạng dự kiến dài hạn” để phân biệt với dự kiến ngắn hạn mà trên cơ sở đó nhà sản xuất ước lượng sẽ thu được bao nhiêu tiền lời đối với một thành phẩm mà người đó quyết định bắt đầu sản xuất với các máy móc thiết bị hiện có mà chúng ta đã xét đến trong chương 5.

II

Khi đưa ra những dự kiến, nếu chúng ta lưu tâm quá nhiều đến những vấn đề rất không chắc chắn⁽¹⁾ thì đó thực là điều điên rồ. Do đó, thật là hợp lý khi chúng ta lưu ý đến những sự việc mà chúng ta có cảm giác là nắm được tương đối chắc chắn, dù chúng có thể không có một tầm quan trọng quyết định như những sự việc khác mà nhận thức của chúng ta về chúng còn hạn chế và mơ hồ. Vì thế, có thể nói các sự việc có liên quan đến tình trạng hiện nay có một vai trò không thật tương xứng trong việc hình thành những dự kiến dài hạn của chúng ta; cách làm thông thường mà chúng ta đang tiến hành là nhận định về tình hình hiện tại và đưa ra những phỏng đoán về tương lai, và chỉ sửa đổi những gì mà trong một chừng mực nào đó chúng ta có những lý do xác thực để dự kiến một thay đổi.

Vì thế, tình trạng dự kiến dài hạn mà dựa vào đó chúng ta ra những quyết định không chỉ tùy thuộc vào những dự báo có xác suất lớn nhất, mà còn tùy thuộc vào *sự tin tưởng* khi chúng ta đưa ra dự báo này, và chúng ta cũng phải tính đến khả năng những dự báo mà chúng ta cho là tốt nhất lại trở thành sai lầm. Nếu chúng ta dự kiến sẽ có những biến đổi lớn nhưng lại không chắc là những biến đổi đó sẽ diễn ra dưới hình thức nào, thì sự tin tưởng của chúng ta sẽ bị giảm đi.

Tình trạng tin tưởng là một vấn đề mà những người có đầu óc thực tế

luôn luôn chú trọng và bận tâm nhất. Nhưng các nhà kinh tế học đã không phân tích được kỹ càng tình trạng này, và thông thường họ đã tỏ ra bằng lòng và thoả mãn khi bàn luận đến tình trạng đó một cách chung chung. Đặc biệt, họ chưa nhận thức được rõ ràng sự thích ứng của tình trạng tin tưởng với các vấn đề kinh tế là do ảnh hưởng quan trọng của sự thích ứng đối với đồ thị hiệu suất biên của vốn. Có hai yếu tố riêng biệt tác động tới mức độ đầu tư, đó là đồ thị hiệu suất biên của vốn và tình trạng tin tưởng. Tình trạng tin tưởng có ảnh hưởng đến mức đầu tư vì chính nó là một trong những nhân tố quan trọng quyết định đồ thị hiệu suất biên của vốn mà cũng giống như đường cầu về đầu tư vậy.

Tuy nhiên, chưa thật cần thiết phải nói trước nhiều về tình trạng tin tưởng. Những kết luận của chúng ta chủ yếu phải dựa vào quan sát thực tế thị trường và tâm lý kinh doanh. Đây chính là lý do khiến cho việc đi ra ngoài đề sau đây ở một mức trừu tượng khác với hầu hết nội dung nói trong cuốn sách này.

Để tiện cho việc trình bày, trong phần bàn luận tiếp theo đây về tình trạng tin tưởng chúng ta sẽ giả định rằng không có những thay đổi về lãi suất và chúng ta sẽ viết trong các tiết tiếp theo rằng như thế những thay đổi về các giá trị đầu tư chỉ là do những thay đổi dự tính về khoản lợi tức tương lai, chứ không phải do những thay đổi về lãi suất mà với các lãi suất đó các khoản lợi tức tương lai được chuyển thành vốn. Tuy thế, ảnh hưởng của những thay đổi về lãi suất cũng dễ dàng làm tăng thêm ảnh hưởng của những thay đổi về tình trạng tin tưởng.

III

Sự việc nổi bật trong lĩnh vực này là tính hết sức không chắc chắn của

cơ sở hiểu biết mà theo đó chúng ta ước tính lợi tức tương lai. Sự hiểu biết của chúng ta về những nhân tố sẽ chi phối lợi tức của việc đầu tư trong vài năm sau thường rất mỏng manh và nhiều khi không đáng kể. Thành thật mà nói, chúng ta phải thú nhận rằng những kiến thức làm cơ sở cho việc chúng ta dự tính số lợi tức trong 10 năm sau (thậm chí chỉ 5 năm sau thôi) của một đường xe lửa, một mỏ đồng, một nhà máy dệt, một thứ thuốc chế biến theo bằng sáng chế, một con tàu chạy xuyên Đại Tây Dương, một toà nhà xây dựng tại thành phố London thật là quá ít đôi khi tưởng như chẳng có gì cả. Trên thực tế, những người nghiêm túc đưa ra những con số dự tính như vậy thường chỉ là một số người thiếu số đến mức những cố gắng của họ không thể nào chi phối được thị trường.

Trước kia, khi các doanh nghiệp còn ở dưới quyền sở hữu của chính những người gây dựng ra các doanh nghiệp đó hay của bạn bè, thân thích của họ, thì sự đầu tư tùy thuộc vào mức đóng góp của các cá nhân có tinh thần lạc quan và đầu óc xây dựng; họ chọn nghề kinh doanh như một lối sống mà thực sự không hề nghĩ đến những tính toán về mặt lợi nhuận trong tương lai. Công cuộc kinh doanh phần nào mang tính chất một cuộc xổ số, mặc dù kết quả cuối cùng tùy thuộc khá nhiều ở chỗ là các nhà quản lý kinh doanh có khả năng và tài trí đến đâu. Do đó, cũng có những người thành công nhưng cũng không ít kẻ thất bại. Nhưng ngay cả sau khi tiến hành kinh doanh, họ cũng chẳng rõ là kết quả của số tiền vốn đầu tư so với lãi suất lúc đó thì hơn kém như thế nào. Tuy nhiên, nếu không kể đến sự cần thiết phải khai thác tài nguyên thiên nhiên và thực hiện các độc quyền cần thiết, thì ngay cả ở giai đoạn tiến bộ và phồn vinh, kết quả bình quân thực tế của các công cuộc đầu tư nói trên thường làm tiêu tan hy vọng đã thúc đẩy họ dính líu vào các công việc kinh doanh đó. Đó là một thứ trò chơi vừa đòi hỏi tài trí, vừa dựa vào

may rủi mà các nhà kinh doanh trước đây đã thực hiện, và những người tham gia đều không rõ kết quả ra sao. Nếu bản chất của con người không cảm thấy bị lôi cuốn vào một trò chơi may rủi, không thấy thích thú gì (trừ lợi nhuận) khi xây dựng một nhà máy, một đường xe lửa, khai thác một mỏ khoáng sản hay mở mang một trang trại, thì chắc chắn những công cuộc đầu tư cũng không có nhiều lắm và cũng chỉ là kết quả của một sự tính toán lạnh lùng mà thôi.

Tuy nhiên, các quyết định đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh tư nhân theo kiểu cũ phần lớn là những quyết định không dễ gì thay đổi được không những đối với cộng đồng nói chung, và kể cả với cá nhân từng người. Với cách thức làm ăn hiện nay, khi có sự tách rời quyền lực giữa một bên là chủ sở hữu và một bên là bộ phận quản trị, cùng với sự phát triển của các thị trường đầu tư có tổ chức, thì đã xuất hiện một nhân tố mới rất quan trọng, nhân tố này đôi khi làm cho đầu tư dễ dàng hơn, nhưng đôi khi lại gây ra sự mất ổn định của hệ thống. Trong trường hợp không có các thị trường chứng khoán, thì không có lý do gì để định giá lại vốn đầu tư mà chúng ta đã cam kết thực hiện. Nhưng sở giao dịch chứng khoán định giá lại nhiều loại vốn đầu tư hàng ngày và những sự định giá lại lại luôn luôn tạo cơ hội cho cá nhân (mặc dù không phải cho toàn thể cộng đồng) để xem xét, sửa đổi các cam kết của mình. Cũng như trường hợp một trại chủ, sau khi áp kế sau khi ăn sáng, có thể quyết định rút vốn của ông ta ra khỏi cơ sở kinh doanh nông nghiệp hồi 10 hay 11 giờ buổi sáng hôm ấy và sẽ xem xét lại có nên đầu tư vốn trở lại vào cơ sở đó hay không vào cuối tuần. Mặc dầu những sự định giá lại đó của sở giao dịch chứng khoán chủ yếu là nhằm mục đích làm dễ dàng cho việc chuyển nhượng các số vốn đầu tư cũ giữa một cá nhân này với một cá nhân khác, nhưng chúng lại có một ảnh hưởng quyết định đối với tốc độ đầu tư

hiện tại. Vì không nên xây dựng một xí nghiệp mới với một số chi phí cao hơn chi phí của một xí nghiệp tương đương sẵn có mà ta có thể mua lại được. Trong khi đó sự kích thích chi cho một dự án mới với một số tiền tương chừng quá lớn nếu dự án đó có thể đem niềm yết cổ phần tại sở chứng khoán với một số tiền lời thu được ngay⁽²⁾.

Do đó, một vài loại vốn đầu tư bị chi phối bởi dự tính trung bình của những người giao dịch tại sở chứng khoán được thể hiện qua giá cổ phần chứ không phải là bởi những dự tính thật sự của các nhà kinh doanh chuyên nghiệp⁽³⁾.

Như vậy những việc định giá lại hàng ngày, thậm chí hàng giờ với tầm quan trọng rất lớn này đối với các số vốn đầu tư hiện có được thực hiện thế nào trên thực tế?

IV

Trên thực tế, chúng ta đã thoả thuận ngầm về việc dùng đến cái được gọi là *quy ước*. Bản chất của quy ước này - dĩ nhiên khó mà có thể trình bày một cách sơ lược được, - là ở chỗ giả định rằng tình trạng buôn bán, giao dịch hiện có sẽ tiếp tục mãi mãi, trừ khi chúng ta thấy có những lý do nhất định để dự kiến một sự biến đổi nào đó. Điều này không có nghĩa rằng chúng ta thực sự tin tưởng rằng tình trạng công việc hiện nay sẽ tiếp tục mãi mãi, không chút thay đổi. Chúng ta nhận thức qua kinh nghiệm thực tế rằng điều này hầu như không xảy ra. Những kết quả thực sự của vốn đầu tư, qua một thời gian nhiều năm, rất ít khi phù hợp với dự tính ban đầu. Chúng ta cũng không thể làm cho cách xử sự của chúng ta trở thành hợp lý bằng cách lập luận rằng, đối với một người trong tình trạng không biết gì thì những sai lầm phạm phải về mặt này hay mặt kia cũng chẳng khác gì nhau, cho nên có thể có một dự

tính thống kê trung bình dựa trên những xác suất ngang nhau. Vì người ta có thể chứng minh một cách dễ dàng rằng giả thiết xác suất ngang nhau về số học dựa trên một tình trạng thiếu hiểu biết có thể dẫn tới những điều phi lý. Chúng ta giả định rằng sự đánh giá thị trường (market valuation) hiện nay, dù ở mức độ nào chẳng nữa, chỉ duy nhất *đúng* tùy theo sự hiểu biết của chúng ta về những sự việc hiện có ảnh hưởng tới lợi tức của vốn đầu tư và rằng sự đánh giá thị trường sẽ chỉ thay đổi tương ứng với những thay đổi về sự hiểu biết này, mặc dù về phương diện triết học, sự đánh giá đó không thể là duy nhất đúng, vì những sự hiểu biết hiện nay của chúng ta không tạo ra được một cơ sở đầy đủ cho việc dự kiến được tính toán về mặt số học. Trên thực tế, đủ các loại suy xét, cân nhắc đang được sử dụng trong việc đánh giá thị trường nhưng không có một tí gì liên quan đến lợi tức tương lai cả.

Tuy nhiên, phương pháp tính toán theo quy ước trên đây sẽ tương ứng ở một mức độ đáng kể với tính liên tục và tính ổn định trong lĩnh vực kinh doanh của chúng ta, *chừng nào chúng ta vẫn còn có thể dựa vào sự duy trì quy ước đó.*

Vì thế, nếu các thị trường đầu tư có tổ chức tiếp tục tồn tại, và nếu chúng ta tiếp tục dựa vào sự duy trì quy ước nói trên, thì một nhà đầu tư có thể mạnh dạn một cách chính đáng cho rằng sự rủi ro duy nhất mà ông ta có thể gặp phải là một sự thay đổi thực sự về những tin tức *đối với tương lai gần* mà ông ta có khả năng đưa ra một sự phán đoán của chính mình. Vì khi giả định rằng quy ước vẫn được duy trì và tỏ ra có hiệu quả thì chỉ những sự thay đổi này mới có ảnh hưởng tới giá trị của vốn đầu tư của ông ta, và ông ta cũng không phải mất ngủ chỉ vì ông không hề có một ý niệm nào về giá trị của vốn đầu tư của ông trong 10 năm nữa. Do đó, vốn đầu tư trở về tương đối “an toàn” đối với một nhà đầu tư cá nhân trong những thời kỳ ngắn, và, do

đó, trong một loạt các thời kỳ ngắn kế tiếp nhau, dù cho bao nhiêu cũng được, miễn là nhà đầu tư vẫn duy trì niềm tin là quy ước này không có sự đổ vỡ nào và ông ta có cơ hội để xem xét lại sự phán đoán của mình để chuyển vốn đầu tư sang hướng khác, trước khi có khả năng xảy ra những điều bất lợi. Các vốn đầu tư mặc dù “cố định” đối với một cộng đồng lại có khả năng “lưu động” đối với một cá nhân.

Tôi tin chắc rằng, chính làm theo cách làm như vậy mà các thị trường đầu tư hàng đầu đã và đang phát triển. Nhưng cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi một quy ước, trên cơ sở một quan điểm tuyệt đối tùy tiện, cũng có thể có những nhược điểm của nó. Tính không ổn định của quy ước đã gây một phần khó khăn không nhỏ đối với vấn đề hiện nay của chúng ta là muốn để dành một số vốn đầu tư cần thiết.

V

Một số nhân tố làm tăng thêm tính không ổn định này có thể được trình bày tóm tắt dưới đây:

(1) Do kết quả của việc tăng dần tỉ lệ cổ phần không có lãi cố định (equities) trong tổng số vốn đầu tư của cộng đồng mà chủ sở hữu của các cổ phần đó không trực tiếp quản lý và cũng không có kiến thức chuyên môn nào về các tình tiết, hoặc hiện tại hoặc tương lai, của công việc kinh doanh mà họ có dính líu vào; cho nên yếu tố về sự hiểu biết thật sự trong việc đánh giá các vốn đầu tư của những người sở hữu các số vốn hoặc dự định mua các số vốn đó đã giảm sút một cách nghiêm trọng. (2) Những biến động hàng ngày về lợi nhuận của những vốn đầu tư hiện có, mặc dù rõ ràng chỉ có tính tạm thời và không quan trọng, lại có chiều hướng gây một ảnh hưởng quá đáng và đôi khi phi lý đối với thị trường. Ví dụ, mọi người đều nói rằng cổ phần của các công

ty Mỹ sản xuất nước đã có chiều hướng báo với giá cao hơn vào mùa hè khi lợi nhuận của các công ty thường cao hơn theo mùa, nghĩa là cao hơn so với mùa đông, khi không một ai muốn dùng nước đá. Cũng giống như thế, cứ đến ngày các ngân hàng nghỉ thì trên thị trường việc định giá ngành đường sắt có thể được nâng lên đến vài triệu bảng Anh. (3) Một sự đánh giá theo quy ước dựa trên kết quả của tâm lý đại chúng của một số lớn các cá nhân không có hiểu biết về tình hình thị trường dễ bị thay đổi khá mạnh vì dư luận thay đổi bất thường do những nhân tố mà thực sự không gây nên những sự khác biệt đáng kể đối với lợi nhuận tương lai. Vì không có những cơ sở vững chắc nào để duy trì sự đánh giá đó. Đặc biệt, trong những thời kỳ không bình thường, khi giả thiết về sự tiếp diễn không hạn định của tình trạng kinh doanh hiện tại là có vẻ bất hợp lý, ngay cả khi không có lý do rõ rệt nào để thấy trước một sự thay đổi nhất định thì thị trường vẫn bị lệ thuộc vào tình cảm lạc quan hay bi quan không có lý do rõ ràng, nhưng suy cho cùng, điều đó cũng dễ hiểu vì thực ra chẳng có một cơ sở nào vững chắc để đưa ra một sự tính toán hợp lý cả. (4)

Nhưng có một nét đặc thù mà ta cần phải lưu ý đến. Đã có thể giả định rằng sự cạnh tranh giữa các nhóm chuyên nghiệp khá thông thạo, có những phán đoán vững vàng và có kiến thức cao hơn các nhà đầu tư bình thường, sẽ làm cho những cá nhân kém hiểu biết sửa chữa những sai sót của họ. Tuy nhiên, sự việc xảy ra là năng lượng sự và sự khôn khéo của nhà đầu tư và đầu cơ chuyên nghiệp lại thường được dùng vào các lĩnh vực khác. Thực ra, hầu hết những người này đều không chú trọng chút nào tới việc dự đoán dài hạn về tình hình lợi tức có khả năng thu được của số vốn đầu tư trong suốt thời gian sử dụng nó, mà lại quan tâm nhiều hơn đến những dự đoán ngắn hạn trên cơ sở quy ước để đánh giá năm được tình hình công chúng nói chung. Họ quan tâm không phải về mặt giá trị thực tế của số vốn đầu tư đối với người mua lại

nó để “giữ lại làm vốn” mà lại chủ yếu xem thị trường đánh giá đầu tư đó ở mức nào qua ảnh hưởng tâm lý của công chúng trong khoảng 3 tháng hay một năm sau. Hơn nữa, phải thấy rằng đây không phải là một xu hướng sai lầm, mà là hậu quả tất yếu của một thị trường đầu tư được tổ chức theo những nguyên tắc đã nói ở trên. Vì thật là phi lý nếu người nào đó trả 25 đồng cho một vụ đầu tư mà họ tin rằng lợi tức tương lai chỉ có thể mang lại một giá trị là 30 đồng, nếu cùng lúc đó họ lại tin rằng thị trường sẽ đánh giá vụ đầu tư đó chỉ còn 20 đồng trong 3 tháng nữa.

Như vậy, nhà đầu tư chuyên nghiệp buộc phải chú trọng đến việc dự đoán những thay đổi sắp xảy ra về mặt tin tức hoặc tình hình vì kinh nghiệm cho thấy rằng những tin tức và tình hình có ảnh hưởng mạnh tới tâm lý công chúng. Đây là hậu quả tất yếu của thị trường đầu tư có tổ chức nhằm mục đích đạt tới cái thường được gọi là “tính chuyển hoá” (liquidity). Trong các nguyên tắc của nền tài chính chính thống, chắc chắn không có nguyên tắc nào có tính phản xã hội hơn sự tôn sùng tính chuyển hoá. Học thuyết này chủ trương rằng các thiết chế đầu tư có nhiệm vụ tập trung các nguồn lực của họ vào việc nắm giữ các chứng khoán dễ chuyển hoá (“liquid” securities). Học thuyết này quên rằng không hề có cái gọi là khả năng dễ chuyển hoá của vốn đầu tư đối với cộng đồng nói chung. Mục tiêu xã hội của các cuộc đầu tư tài giỏi, khéo léo là đánh bại những lực lượng đen tối của thời đại và phá tan sự tối tăm đang bao phủ tương lai của chúng ta. Mục đích thực tại của công cuộc đầu tư tư nhân khéo léo và tài giỏi nhất ngày nay là phải “chớp lấy thời cơ” như người Mỹ thường nói, phải mưu mẹo và láu cá hơn công chúng và chuyển ngay cho người khác mọi điều bất lợi.

Cuộc đấu tranh về mưu mẹo và tài trí này để dự đoán trước cơ sở đánh giá theo quy ước một vài tháng sau hơn là để ước tính lợi tức triển vọng của một số vốn đầu tư trong một thời gian dài nhiều năm, không cần phải lừa bịp

mọi người để nuôi sống các nhà chuyên nghiệp, mà chính các người đó lại lừa bịp lẫn nhau để kiếm lời. Cũng không cần phải có người nào đó tin tưởng vào cơ sở quy ước của việc đánh giá là có một giá trị lâu dài thực sự. Ta có thể coi đó là lối chơi bài Snap hay trò chơi “Bà cô” (old maid) (một trò chơi mà đến cuối ai còn lại một con bài lẻ không cặp đôi được thì bị thua; con bài lẻ ấy gọi là “bà cô”), trò chơi chiếm ghế theo tiếng nhạc (musical chairs), mà theo đó cũng không quá muộn, là người biết chuyển “Bà cô” cho người bạn ngồi bên trước khi trò chơi chấm dứt, là người dành được ghế cho mình khi nhạc ngừng chơi. Có thể chơi trò này rất hào hứng, mặc dù mọi người biết rằng chỉ có Gái già là chạy như đèn cù hoặc khi nhạc ngừng lại thì một số người chơi cảm thấy mình thừa không có ghế nữa.

Để thay thế cách dùng những câu ẩn ý như trên, chúng ta có thể nói thẳng thừng rằng các cuộc đầu tư cũng giống như một cuộc thi trên báo chí mà người dự thi phải chọn được 6 khuôn mặt xinh đẹp trong số hàng trăm bức ảnh. Giải thưởng được trao cho người nào có sự lựa chọn gần đúng nhất mức ưa thích tính trung bình của những người dự thi nói chung. Việc này khiến cho mỗi người dự thi phải chọn không phải những khuôn mặt mà người đó cho là xinh đẹp nhất theo quan điểm của anh ta, mà là những khuôn mặt mà anh ta dự đoán là thích hợp nhất với sự ưa thích của những người khác cùng dự giải, và tất cả những người dự thi đều nhìn nhận vấn đề theo một góc độ chung như vậy. Đây không phải là trường hợp lựa chọn những khuôn mặt xinh đẹp nhất theo quan điểm riêng của từng người, thậm chí cũng không phải là những khuôn mặt mà ý kiến chung thực sự coi là đẹp nhất. Chúng ta phải dùng hết trí tuệ và sự thông minh đến mức thứ ba để tìm xem quan điểm trung bình của công chúng là như thế nào. Tôi tin rằng có nhiều người còn muốn tiến đến mức thứ tư, thứ năm, hoặc đi xa hơn nữa.

Nếu độc giả nói xen vào rằng trong một thời kỳ tương đối dài, một trong

những người tham gia cuộc chơi, do tài trí và khéo léo hơn, đã thu được lợi nhuận lớn nếu như anh ta không bị ảnh hưởng bởi cách suy nghĩ của mọi người mà vẫn tiếp tục mua các vốn đầu tư dưới ánh sáng của những dự tính dài hạn thực sự hoàn hảo nhất của chính anh ta, thì người ta trả lời rằng trước hết, thực ra, cũng có những cá nhân có hành động riêng theo cách suy nghĩ nghiêm túc của mình và điều đó rất quan trọng đối với thị trường đầu tư dù ảnh hưởng lớn đến những người tham gia cuộc chơi hay không. Nhưng chúng ta cũng phải nói thêm rằng có nhiều nhân tố đe dọa thể trọi của những cá nhân như vậy trên thị trường đầu tư hiện đại. Đầu tư dựa trên những dự tính thực sự dài hạn ngày nay là một việc làm rất khó cho nên ít khi thực hiện được. Người nào tìm cách thực hiện ước muốn đó chắc chắn sẽ phải vô cùng vất vả và vấp phải những rủi ro lớn hơn so với những kẻ cố sức phỏng đoán tốt hơn công chúng để xem công chúng nghĩ gì và sẽ làm gì, và với trí thông minh và tài trí như nhau so với những người khác, những người đó có thể phạm phải những sai lầm thảm hại hơn. Không có bằng chứng rõ ràng thông qua kinh nghiệm cho thấy rằng chính sách đầu tư có lợi cho xã hội lại trùng hợp với chính sách đầu tư mang lại nhiều lợi nhuận. Cần phải có trí thông minh *cao hơn* để đánh bại những tác nhân của thời đại và sự thiếu hiểu biết của chúng ta về tương lai hơn là “chớp lấy thời cơ”. Hơn nữa, đời người quá ngắn ngủi mà bản chất con người lại muốn thấy ngay những kết quả. Mọi người đều có sự say mê cuồng nhiệt kiếm tiền nhanh, và những lợi lộc thu được về sau này thường được người theo cách tính trung bình chiết khấu với tỷ suất rất cao. Trò chơi đầu tư chuyên nghiệp thật là chán ngán không thể chịu nổi và quá căng thẳng đối với những ai không có đầu óc ham mê, trong khi đó kẻ nào quá ư đam mê phải trả giá cao cho khuynh hướng này của họ. Hơn nữa, một nhà đầu tư mà dự định bỏ qua biến động ngắn hạn của thị trường tất phải cần đến những nguồn lực lớn hơn để đảm bảo an toàn cho bản

thân và không thể làm ăn với quy mô lớn đến mức phải đi vay thêm vốn. Đó lại là một lý do khác khiến cho người ta có thể thu được lợi nhuận nhiều hơn từ một trò tiêu khiển với một mức độ thông minh và nguồn lực nhất định. Rút cục, người đầu tư dài hạn - người phục vụ tốt nhất cho lợi ích công cộng - lại là người trong thực tế chịu đựng nhiều chỉ trích nhất, ở nơi nào mà vốn đầu tư lại do các uỷ ban hay ban quản trị hay ngân hàng quản lý⁽⁴⁾. Bởi vì thái độ của anh ta sẽ làm cho anh ta trở nên một con người lập dị, trái với thói thường của mọi người, và, hơn nữa, thiếu suy nghĩ dưới con mắt của những đồng loại của anh ta. Nếu anh ta thành công, điều đó chỉ củng cố thêm niềm tin vào tính liêu lĩnh, thiếu suy nghĩ của anh ta; nếu anh ta gặp thất bại, và điều này rất có thể xảy ra, thì anh ta lại chẳng được ai thương hại cả. Sự khôn ngoan được mọi người chấp nhận dạy chúng ta rằng thà bị thất bại như mọi người còn hơn là thành công khác mọi người.

(5) Cho đến đây, chúng ta chủ yếu lưu ý đến mức độ tin cậy của người đầu cơ hay nhà đầu tư có tính cách đầu cơ, và hình như chúng ta cũng mặc nhiên giả định rằng nếu nhà đầu tư tự thoả mãn với những triển vọng thu được những lợi tức khả quan, thì ông ta có thể tha hồ kiểm soát tiền tệ theo lãi suất trên thị trường. Dĩ nhiên, trường hợp này không dễ gì có được trên thực tế. Do đó, chúng ta cũng phải tính đến một khía cạnh khác của mức độ tin tưởng, đó là sự tin cậy của các tổ chức cho vay đối với những người muốn vay vốn, đôi khi còn được gọi là mức độ tín nhiệm. Việc giảm giá của các cổ phần không có lãi cố định gây ra một tác động tai hại đến hiệu suất biên của vốn và có thể bắt nguồn từ sự suy giảm niềm tin trong hoạt động đầu cơ hay từ mức độ tín nhiệm. Nhưng nếu sự suy giảm của một trong hai nhân tố này cũng đủ đưa đến sự giảm giá, thì sự phục hồi lại đòi hỏi phải có đủ cả hai nhân tố. Bởi vì nếu sự suy giảm tín nhiệm đủ để gây ra việc giảm giá thì sự củng cố tín nhiệm tuy là một điều kiện cần cho sự phục hồi nhưng lại không phải là một

điều kiện đủ để tạo nên sự phục hồi ấy.

VI

Những điều suy xét trên đây không nên lọt ra ngoài phạm vi nhận thức của nhà kinh tế học. Nhưng chúng phải hướng về thực tế khách quan của chúng. Nếu như tôi được phép dùng thuật ngữ *đầu cơ* chỉ hoạt động dự báo tâm lý của thị trường, và thuật ngữ *kinh doanh* chỉ hoạt động dự báo lợi tức tương lai của tài sản vốn trong suốt thời gian sử dụng vốn, thì chúng ta thấy rằng không thể nào đầu cơ lại luôn luôn chế ngự được kinh doanh. Tuy nhiên, khi việc tổ chức các thị trường đầu tư được phát triển thì sự chế ngự của đầu cơ lại có xu hướng tăng lên. Tại một trong những thị trường đầu tư lớn nhất thế giới như New York, ảnh hưởng của hoạt động đầu cơ (theo nghĩa trên) thực tế là to lớn. Ngay cả ngoài lĩnh vực tài chính, người Mỹ thường quan tâm quá mức tới việc tìm hiểu đâu là dư luận chung của mọi người, và điểm yếu mang tính chất quốc gia này bị phản đối trên thị trường chứng khoán. Người ta thường nói ít khi người Mỹ lại làm như người Anh là đầu tư chỉ vì “lợi tức”, người Mỹ chỉ sẵn sàng đầu tư khi hy vọng là chứng khoán tăng giá trị. Nói một cách khác, khi người Mỹ mua cổ phần đầu tư, người đó đặt hy vọng không phải vào lợi tức tương lai mà là vào một sự thay đổi thuận lợi về cơ sở định giá theo quy ước, nghĩa là theo nghĩa nói ở trên, anh ta là một nhà đầu cơ. Các nhà đầu cơ, cũng chẳng khác chi các bong bóng, có thể không gây hại gì đến dòng hoạt động kinh doanh ổn định. Nhưng tình thế sẽ trở nên nghiêm trọng khi hoạt động kinh doanh lại biến thành bong bóng trong cơn lốc đầu cơ. Khi việc phát triển tư bản trong một nước trở thành một thứ phẩm của các hoạt động trong sòng bạc, thì việc phát triển tư bản đó có thể trở thành một việc làm tồi tệ. Nếu người ta cho rằng mục tiêu xã hội là hướng

các cuộc đầu tư mới vào những phương hướng thuận lợi nhất xét về mặt lợi nhuận tương lai thì người ta không thể đề cao các phương pháp tiến tới thành công của Wall Street (phố tường) như là một thắng lợi to lớn của chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh. Điều này không làm cho ai ngạc nhiên cả nếu như tôi nghĩ đúng là những bộ óc tuyệt vời nhất của Wall Street trên thực tế đã được hướng về một mục đích khác.

Những khuynh hướng trên đây là hậu quả khó tránh được của việc chúng đã tổ chức khá thành công những thị trường đầu tư “dễ chuyển hoá”. Mọi người thường đồng ý rằng các sòng bạc là không thể vào được và rất tốn kém. Đó không phải là lợi ích của quảng đại quần chúng. Có lẽ ý nghĩ đó cũng đúng với các thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán London tỏ ra ít gây tác hại hơn so với Wall Street. Điều đó không hẳn là do sự khác nhau về đặc tính dân tộc mà do con đường đi đến phố Throgmorton Street đối với người Mỹ bình thường là không thể vào nổi và quá ư tốn kém. (Hai phố nơi có cơ sở giao dịch chứng khoán). Hoa hồng khá cao cho người trung gian hoạt động về chứng khoán; chi phí môi giới và tiền thuế chuyển nhượng cao phải đóng cho ngân khố ở thị trường chứng khoán London làm giảm mức độ chuyển hoá của thị trường ở đây (mặc dù hoạt động của những tài khoản thanh toán theo định kỳ nửa tháng một có tác dụng khác hẳn). Điều đó đủ để xoá bỏ một phần lớn các công việc giao dịch vốn là đặc điểm của Wall Street⁽⁵⁾. Việc đánh một loại thuế chuyển nhượng cao của chính phủ có thể là một cải cách có ích nhất hiện đang thi hành ở Mỹ nhằm làm giảm bớt uy thế của đầu cơ đối với kinh doanh ở Mỹ.

Cảnh tượng các thị trường đầu tư hiện đại đôi khi đưa tôi đi đến kết luận: nếu mua một khoản đầu tư vĩnh viễn và khó có thể huỷ bỏ, giống như hôn nhân, trừ khi vì cái chết hay vì lý do nghiêm trọng nào khác, thì đó sẽ là

một phương thuốc có ích giúp cho người ta làm giảm nhẹ được tai hoạ hiện tại. Vì điều này sẽ buộc nhà đầu tư chú trọng tới những triển vọng dài hạn và chỉ quan tâm tới những mặt đó mà thôi. Nhưng một chút suy nghĩ cũng đủ để cho chúng ta hiểu rằng cách giải quyết này đặt chúng ta trước một sự nan giải và chỉ cho ta thấy khả năng chuyển hoá của các thị trường đầu tư nhiều khi làm cho các cuộc đầu tư mới dễ dàng hơn, mặc dù đôi khi cũng gây nên một vài sự cản trở nào đó. Do sự thế là mỗi nhà đầu tư tự lấy làm hãnh diện cho rằng điều giao ước của ông ta là “có khả năng chuyển hoá” (Mặc dù điều này không đúng với tất cả các nhà đầu tư nói chung), điều đó làm cho ông ta an tâm và thúc đẩy ông ta sẵn sàng mạo hiểm chịu bất kỳ sự rủi ro nào. Nếu cá nhân mua các khoản tiền đầu tư không thể chuyển hoá được thì điều này gây khó khăn rất lớn cho những vụ đầu tư mới chừng nào các cá nhân còn có các *cách lựa chọn khác* để có thể giữ các khoản tiền tiết kiệm của mình. Đây chính là điều nan giải. Chừng nào cá nhân còn có thể sử dụng của cải của anh ta vào việc tích trữ hay vay *tiền*, thì việc mua những tài sản vốn hiện có (actual capital assets) không thể có đủ sức hấp dẫn (nhất là đối với người chưa từng quản trị tài sản vốn và hiểu biết rất ít về loại tài sản này) trừ khi tổ chức các thị trường mà ở đó các tài sản này có thể dễ dàng chuyển hoá.

Phương thức chữa trị triệt để duy nhất đối với các cuộc khủng hoảng về lòng tin mà đang ảnh hưởng xấu đến đời sống kinh tế của thế giới hiện nay là làm thế nào để cá nhân không còn có sự lựa chọn nào khác ngoài một trong hai việc: hoặc tiêu dùng tiền thu nhập hoặc sử dụng nó vào việc sản xuất một thứ tài sản vốn đặc biệt, mặc dù với những bằng chứng hầy còn bấp bênh, nhưng anh ta có cảm giác đó là một cuộc đầu tư hứa hẹn nhất mà anh ta có thể làm được. Cũng có thể có trường hợp là anh ta cảm thấy không an tâm vì bị những nghi ngờ về tương lai ám ảnh, anh ta sẽ có thể chuyển sự thiếu an

tâm đó thành xu hướng tiêu dùng nhiều hơn và đầu tư mới ít hơn. Nhưng anh ta có thể tránh được những ảnh hưởng tai hại chông chát và rộng lớn đang dày vò anh ta do những sự nghi ngại gây ra nếu anh ta chẳng tiêu phí tiền thu nhập mà cũng chẳng lặn lội vào các cuộc đầu tư.

Dĩ nhiên, những người nào nhấn mạnh đến những mối nguy cơ xã hội của việc tích trữ tiền cũng có trong đầu quan điểm tương tự như trên. Nhưng họ đã bỏ qua khả năng là hiện tượng này có thể xảy ra mà không có sự trao đổi nào (hoặc ít nhất là sự thay đổi tương xứng) trong việc tích trữ tiền.

VII

Ngoài sự bất ổn định do đầu cơ gây ra, còn có sự mất ổn định do đặc điểm của bản chất con người mà theo đó phần lớn những hoạt động tích cực lại tùy thuộc vào niềm lạc quan bùng bột hơn là vào những kỳ vọng toán học dựa vào đạo lý, sự thoả mãn hoặc tính kinh tế. Có lẽ hầu hết các quyết định của chúng ta muốn làm một điều gì tích cực mà kết cục đầy đủ có thể rút ra được nhiều ngày sau đó đều chỉ nên coi như những biểu hiện của “bản năng thú tính” (hay tính làm theo) - của sự bức thúc phải hành động động chứ không phải là bất động và không phải là kết quả trung bình gia quyền của những lợi ích lượng nhân với xác suất định lượng. Kinh doanh thường cho thấy rằng động cơ hoạt động của nó thể hiện bằng những lời tuyên bố trong tờ quảng cáo, dù có chân thực đến đâu đi nữa. Một sự tính toán chính xác về các lợi ích tương lai còn khó hơn một cuộc thám hiểm đến Nam Cực. Do đó, nếu bản năng thú tính bị lu mờ và mối lạc quan bùng bột bị nguội lạnh mà chúng ta chỉ còn dựa vào kỳ vọng toán học thì sự kinh doanh sẽ bị lu mờ và ngừng hoạt động, tuy vậy mối lo ngại về thua lỗ có thể có một cơ sở không hợp lý bằng những hy vọng về lợi nhuận mà chúng ta có trước đây.

Hoàn toàn chắc chắn khi nói rằng bất kỳ một công cuộc kinh doanh nào dựa trên sự hy vọng vào tương lai cũng sẽ làm lợi cho cộng đồng. Nhưng muốn cho sáng kiến cá nhân phát huy đầy đủ hiệu lực, thì các công việc tính toán hợp lý phải được sự hỗ trợ của tinh thần hăng hái, lạc quan, khiến cho ý nghĩ về một sự kết thúc thất bại rất thường nảy sinh trong đầu óc của những người đi tiên phong, sẽ bị loại ra khỏi mọi sự lo âu cũng như một người hoàn toàn khoẻ mạnh không hề nghĩ đến chuyện chết chóc.

Chẳng may, điều đó không chỉ có nghĩa là những cuộc khủng hoảng và suy thoái bị phóng đại quá đáng, mà sự phồn vinh kinh tế còn tùy thuộc rất nhiều vào bầu không khí xã hội và chính trị thích hợp với nhà kinh doanh bình thường. Nếu sự lo sợ về việc một chính phủ Công đảng lên cầm quyền hay chính sách kinh tế xã hội mới (New Deal của tổng thống Mỹ Roosevelt ban hành năm 1932) làm trì trệ công việc kinh doanh, thì đó không nhất thiết là kết quả của một dự tính hợp lý hay của một âm mưu chính trị, mà đó chẳng qua là hậu quả của việc đảo lộn sự cân bằng tinh vi của niềm lạc quan tự phát mà thôi. Do đó, khi đánh giá triển vọng của đầu tư, chúng ta phải chú trọng đến tâm tư tình cảm, tình hình căng thẳng, sự chệch lệch cũng như cách phản ứng của những người mà vốn đầu tư phụ thuộc vào hoạt động tự phát của họ.

Từ việc này, chúng ta không nên kết luận rằng mọi sự việc đều tùy thuộc vào những tình huống tâm lý thiếu suy nghĩ. Ngược lại, tình trạng dự tính dài hạn thường luôn luôn ổn định, và nếu không được như thế thì các nhân tố khác thường tạo nên ảnh hưởng bù trừ để cân bằng trạng thái. Chúng ta cần ghi nhớ rằng các quyết định của con người tác động tới tương lai, dù đó là quyết định cá nhân, chính trị, hay kinh tế; các quyết định đó không thể dựa chủ yếu vào các kỳ vọng toán học, vì thực ra không có cơ sở để tính toán như vậy, và chính sự thúc đẩy nội tâm của chúng ta đã khiến cho bánh xe nhân

loại xoay vần, trí tuệ của chúng ta thường phải cố gắng để lựa chọn một trong những giải pháp tốt nhất có thể thực hiện được; tính toán khi cần phải thực hiện chỉ nhằm phục vụ cho các mục tiêu của chúng ta; ngẫu hứng, cảm tính hay may rủi những điều mà mọi người cần phải tính đến.

VIII

Ngoài ra còn có một số nhân tố quan trọng làm giảm bớt một phần nào trên thực tế những tác động của sự thiếu hiểu biết của chúng ta về tương lai. Do tác dụng của lãi kép cùng với khả năng bị lỗi thời theo thời gian, cho nên có nhiều vụ đầu tư cá nhân mà lợi tức triển vọng bị chi phối một cách chính đáng bởi những kết quả của một tương lai tương đối gần. Trong trường hợp loại đầu tư rất dài hạn quan trọng nhất là xây cất bất động sản, rủi ro thường chuyển từ nhà đầu tư sang người thuê nhà, hay ít nhất cả hai đều cùng nhau chia sẻ rủi ro bằng các hợp đồng dài hạn. Rủi ro đó được người thuê nhà cho là không đáng kể vì họ được hưởng việc thuê nhà liên tục và khá an toàn về quyền sử dụng. Trong trường hợp loại đầu tư dài hạn quan trọng khác là các công trình lợi ích công cộng (điện, nước), một tỷ lệ đáng kể của số lợi nhuận tương lai được đảm bảo với những ưu đãi có tính độc quyền kèm theo với quyền nâng cao các suất thu để đảm bảo mức lợi nhuận quy định nào đó. Sau cùng, có một loại đầu tư ngày càng nhiều do chính phủ tiến hành và đảm nhận tất cả mọi sự rủi ro. Khi thực hiện đầu tư, chính quyền thường bị ảnh hưởng bởi sự dự tính chung cho rằng có thể sẽ có những lợi ích xã hội trong tương lai từ nguồn vốn đầu tư, bất kể số lợi nhuận thu được về mặt thương mại có thể nằm trong một phạm vi rộng, và cũng không tìm mọi cách để được thoả mãn là dự tính về lợi nhuận trên cơ sở toán học ít nhất cũng bằng lãi suất hiện hành, mặc dù lãi suất mà chính phủ phải trả có thể vẫn còn đóng một vai

trò quyết định trong việc ấn định mức đầu tư mà chính phủ có thể thực hiện được.

Như vậy, sau khi đánh giá đầy đủ tầm quan trọng về ảnh hưởng của những biến động ngắn hạn về tình trạng dự kiến dài hạn khác với những biến động về lãi suất, chúng ta vẫn có thể quay lại với những biến động về lãi suất mà trong hoàn cảnh bình thường có thể gây ra ảnh hưởng lớn, tuy không phải là quyết định, đến mức độ đầu tư. Tuy nhiên, chỉ có kinh nghiệm mới có thể cho thấy việc điều tiết lãi suất có khả năng đến mức nào trong khi liên tục khuyến khích một khối lượng đầu tư thích hợp.

Về phần tôi, giờ đây tôi hơi hoài nghi về thành công tác chính sách đơn thuần tiền tệ nhằm tác động đến lãi suất. Vì Nhà nước có khả năng tính được hiệu quả biên của tư liệu lao động trên quan điểm lâu dài và trên cơ sở lợi ích xã hội nói chung, nên tôi muốn thấy Nhà nước có trách nhiệm lớn hơn nữa trong việc trực tiếp tổ chức đầu tư, vì hình như là những biến động trong sự ước tính của thị trường về hiệu quả biên của các loại vốn khác nhau được tính theo nguyên tắc như tôi đã trình bày ở trên, sẽ quá lớn nên không thể được bù lại bởi những biến động khả dĩ về lãi suất.

Bằng nhóm từ “rất không chắc chắn” tôi không có ý nói đến “không có xác suất”. Xin xem “luận trình về xác suất” của tôi, chương 6, về “quyền số của các lập luận”.

Trong “Luận trình về tiền tệ” của tôi (tập II, tr.195) tôi đã nêu ra trường hợp các cổ phiếu của một công ty được định giá rất cao đến nỗi công ty này có thể huy động thêm vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu trong những điều kiện thuận lợi; điều này cũng có tác dụng tương tự như khi công ty đó có thể vay với lãi suất thấp. Tôi thấy cần diễn tả điều này bằng cách nói việc định giá cao cổ phần không có lãi cố định (equities) hiện có dẫn đến việc gia tăng hiệu suất biên của loại tiền vốn tương ứng, và do đó có tác dụng tương tự như là việc giảm lãi suất (vì vốn đầu tư tùy thuộc vào sự so sánh giữa hiệu suất biên và lãi suất)

Dĩ nhiên, điều này không thể áp dụng được đối với những loại xí nghiệp không dễ dàng bán được hay đối với những loại xí nghiệp không có những phương tiện chuyển nhượng thích hợp. Trước kia, những xí nghiệp thuộc loại này khá nhiều, nhưng so với tổng giá trị các vốn đầu tư mới thì những xí nghiệp đó giảm nhanh về tầm quan trọng.

Một Trót dựa trên vốn đầu tư hay một cơ quan bảo hiểm thường có thói quen mà họ cho là thận trọng là thường tính không những số tiền thu nhập từ danh sách vốn đầu tư mà còn tính sự đánh giá vốn trên thị trường, và có thể họ còn có xu hướng chú ý nhiều hơn tới những biến động ngắn hạn về định giá vốn.

Người ta nói khi mà Wall Street hoạt động mạnh, thì ít ra cũng một nửa khối lượng mua bán đầu tư được các người đầu cơ tính chuyện bán lại ngay trong ngày. Điều tương tự của xảy ra đối với trao đổi hàng hoá.

Chương 13

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ LÃI SUẤT

I

Như chúng ta đã trình bày trong chương 11, trong khi có những tác động buộc mức độ đầu tư phải tăng hoặc giảm để giữ cho hiệu quả biên của vốn bằng lãi suất, thì hiệu quả biên của vốn xét về bản chất là một yếu tố khác với lãi suất hiện hành. Có thể nói rằng đồ thị hiệu quả biên của vốn chi phối các điều kiện theo đó có thể vay các khoản tiền cho đợt đầu tư mới; trong khi đó thì lãi suất chi phối điều kiện cung ứng các khoản tiền này. Do đó, để hoàn chỉnh lý thuyết của mình chúng ta biết yếu tố gì quyết định lãi suất.

Trong chương 14 và phụ lục của chương này chúng ta sẽ xét những giải đáp đã được đưa ra cho câu hỏi này. Nói chung, chúng ta sẽ thấy rằng những giải pháp này khẳng định là lãi suất phụ thuộc vào sự tương tác giữa đồ thị hiệu quả biên của vốn với khuynh hướng tâm lý muốn tiết kiệm. Nhưng có người quan niệm rằng lãi suất là nhân tố cân bằng làm cho mức cầu về tiết kiệm dưới dạng đầu tư mới với một lãi suất nhất định, bằng mức cung tiết kiệm nảy sinh từ khuynh hướng tâm lý của cộng đồng muốn tiết kiệm với lãi suất đó; quan niệm này sẽ đổ vỡ ngay khi chúng ta nhận thức rằng từ chỗ biết hai nhân tố này không thể đơn giản suy ra lãi suất được.

Thế thì chúng ta trả lời câu hỏi này như thế nào?

II

Các sở thích tâm lý tùy thời của một cá nhân đòi hỏi phải có hai hướng quyết định khác nhau để thực hiện đầy đủ các sở thích ấy. Hướng thứ nhất liên quan đến khía cạnh của sở thích tùy thời mà tôi gọi là *thiên hướng tiêu dùng*, chịu ảnh hưởng của các động cơ khác nhau, đã được nêu lên trong quyển III, thiên hướng này quy định mỗi cá nhân sẽ tiêu dùng bao nhiêu trong số thu nhập của mình và sẽ để dành bao nhiêu dưới một hình thức *nào đó* cho nhu cầu tiêu dùng sau này.

Nhưng khi quyết định này đã được chấp nhận thì cá nhân đó lại phải đưa ra một quyết định tiếp theo, tức là người đó sẽ giữ khoản tiêu dùng trong tương lai dưới *hình thức nào* đối với số tiền để dành trong khoản thu nhập hiện có hay trong khoản tiết kiệm trước đây của mình. Người ấy muốn giữ quyền đó dưới hình thức khoản sử dụng chuyển hoán tức thì (tức là bằng tiền hay một tài sản tương đương) hay không? Hay là người ấy sẵn sàng chuyển khoản sử dụng tức thì sang một thời hạn nhất định hoặc vô định, để mặc cho các điều kiện thị trường trong tương lai quyết định trong trường hợp nào người ấy, nếu cần thiết, có thể chuyển khoản sử dụng về sau đối với các mặt hàng cụ thể thành khoản sử dụng tức thì đối với các mặt hàng nói chung? Nói cách khác, mức độ *ưu tiên chuyển hoán* của người đó là bao nhiêu trên đồ thị về các lượng nguồn lực của một cá nhân được tính bằng tiền hoặc đơn vị lương bổng mà cá nhân đó muốn duy trì dưới dạng tiền trong các tình huống khác nhau, thì ưu tiên chuyển hoán của người đó ở đâu?

Chúng ta sẽ thấy rằng sai lầm trong các lý thuyết được thừa nhận về lãi suất là ở chỗ cố suy diễn lãi suất từ thành tố thứ nhất trong hai thành tố đó của tâm lý sở thích tùy thời, mà lại bỏ qua thành tố thứ hai, và đó là

thiếu sót mà chúng ta phải cố gắng sửa chữa.

Hiển nhiên lãi suất không nhất thiết là khoản lợi tức do việc tiết kiệm hoặc nhịn chi tiêu. Vì nếu một người tích trữ tiền mặt thì người đó không thu được món lãi nào, dù vẫn tiết kiệm nhiều như trước đây. Trái lại, định nghĩa đơn giản về lãi suất nói lên rõ ràng rằng lãi suất là khoản thù lao cho việc mất khả năng chuyển hoá trong một thời gian nhất định. Vì lãi suất tự nó không là gì hơn ngoài tỷ lệ nghịch giữa một khoản tiền với một số tiền có thể nhận được do không kiểm soát khoản tiền đó vì đã biến nó thành một món nợ⁽¹⁾ trong một khoảng thời gian xác định⁽²⁾.

Như vậy, vì lãi suất là khoản thù lao cho việc không sử dụng khả năng chuyển hoá, nên bất cứ lúc nào cũng biểu thị mức độ của những người có tiền không muốn từ bỏ quyền kiểm soát số tiền của mình. Lãi suất không phải là cái “giá” làm cân bằng nhu cầu về các nguồn lực để đầu tư và mức sẵn sàng kiềm chế không tiêu dùng trong hiện đại. Nó là cái “giá” làm cân bằng ý muốn giữ của cải dưới dạng tiền mặt với số lượng tiền mặt có sẵn - điều này hàm ý rằng nếu lãi suất thấp hơn, tức là nếu khoản thù lao cho việc không sử dụng tiền mặt giảm xuống, thì tổng lượng tiền mặt mà dân chúng muốn giữ sẽ lớn hơn mức cung tiền mặt, và nếu lãi suất được nâng lên, thì sẽ có một số dư tiền mặt mà không một ai muốn giữ. Nếu cách giải thích này đúng, thì lượng tiền là nhân tố thứ hai mà, cùng với ưu tiên chuyển hoá, quy định lãi suất thực trong những trường hợp nhất định. Ưu tiên chuyển hoá là một tiềm năng hoặc xu hướng có tính chất hàm số xác định lượng tiền mà dân chúng sẽ giữ khi biết trước lãi suất; do đó nếu r là lãi suất, M là lượng tiền và L là hàm ưu tiên chuyển hoá, thì ta có $M=L(r)$. Đây là vị trí và cách thức lượng tiền tham gia vào hệ thống kinh tế.

Song, tại đây chúng ta hãy quay lại và xét xem tại sao lại tồn tại một sự

việc như ưu tiên chuyển hoán. Nhân đây chúng ta có thể sử dụng tốt cách phân biệt trước đây giữa việc sử dụng tiền trong giao dịch kinh doanh hàng ngày và dùng tiền để cất giữ của cải. Đối với cách sử dụng thứ nhất, rõ ràng là ở một mức độ nào đó nên hy sinh một số tiền lãi nhất định vì lợi ích của tính dễ chuyển hoán. Nhưng trong điều kiện lãi suất không bao giờ âm, thì tại sao ai đó lại thích giữ của cải của mình dưới hình thức không sinh lợi hoặc sinh ít, mà không giữ của cải dưới hình thức sinh lợi nhiều (tất nhiên, nếu ở giai đoạn này giả định rằng rủi ro vỡ nợ là như nhau đối với số dư có tại ngân hàng cũng như đối với tín phiếu)? Giải thích đầy đủ là phức tạp và phải đợi đến chương 15. Song, có một điều kiện cần mà thiếu nó thì không thể có ưu tiên chuyển hoán của so sánh khi tiền là một phương tiện giữ của.

Điều kiện cần này là tồn tại yếu tố *bất định* về tương lai của lãi suất, tức là về một tập hợp những lãi suất đối với những kỳ hạn thanh toán khác nhau mà sẽ áp dụng ở từng thời kỳ trong tương lai. Vì nếu có thể biết trước một cách chắc chắn các lãi suất được áp dụng ở các thời điểm trong tương lai, thì tất cả các lãi suất tương lai có thể được suy ra từ các lãi suất *hiện tại* đối với các khoản nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau. Có thể điều chỉnh lãi suất hiện tại cho khớp với những gì đã biết về lãi suất tương lai. Ví dụ, nếu ${}_1d_r$ là giá trị trong năm hiện tại thứ 1 của 1 đồng Bảng Anh trong năm, và biết rằng ${}_nd_r$ là giá trị trong năm thứ n của 1 đồng Bảng Anh trong r năm kể từ ngày đó, ta có:

$${}_nd_r = \frac{{}_1d_{n+r}}{{}_1d_n} ;$$

Từ đó suy ra rằng lãi suất, mà theo đó n năm sau có thể biến bất kỳ khoản nợ nào thành tiền mặt, được định đoạn bởi hai trong số các lãi suất

hiện hành. Nếu lãi suất hiện hành là dương đối với trái khoán có thời hạn thanh toán bất kỳ, thì bao giờ cũng phải có lợi hơn nếu mua trái khoán chứ không phải giữ tiền mặt như một phương tiện tích trữ của cải.

Ngược lại, nếu lãi suất trong tương lai là bất định thì ta không thể suy ra một cách chắc chắn rằng n^{d_r} sẽ bằng ${}_1d_{n+r} / {}_1d_n$ khi đến hạn thanh toán. Như vậy, nếu áng chừng rằng nhu cầu tiền mặt có thể xuất hiện trước khi hết hạn n năm thì sẽ có rủi ro thua lỗ khi mua trái khoán dài hạn và sau đó biến nó thành tiền mặt, so với trường hợp giữ tiền mặt. Lợi nhuận trung bình thống kê hay là kỳ vọng toán của khoản lãi được tính theo xác suất hiện có (nếu có thể tính được như vậy, đó là điều đáng ngờ) phải đủ để bù đắp rủi ro bị thất vọng.

Hơn nữa, còn có một nguyên nhân khác tạo nên ưu tiên chuyển hoán. Nguyên nhân này là do có yếu tố bất định về tương lai của lãi suất nếu tồn tại một thị trường có tổ chức để buôn bán trái khoán. Vì những người khác nhau sẽ đánh giá triển vọng một cách khác nhau và bất kỳ ai có ý kiến khác với ý kiến phổ biến được thể hiện bằng bảng giá thị trường, cũng có thể có lý do chính đáng để cất giữ các phương tiện chuyển hoán nhằm kiếm lời (nếu người ấy đúng) vào thời điểm thích hợp khi quan hệ phụ thuộc giữa các số hạng ${}_1d_r$'s với nhau tỏ ra là không đúng⁽³⁾.

Việc này gần giống những gì chúng ta đã trình bày khá tỉ mỉ khi xét đến hiệu quả biên của vốn. Đúng như chúng ta đã thấy rằng hiệu quả biên của vốn được định đoạn không phải bởi ý kiến của chuyên gia “giỏi nhất” mà bởi sự đánh giá của thị trường chịu sự chi phối của tâm lý tập thể, thì những dự tính về tương lai của lãi suất do tâm lý tập thể chi phối cũng có phản hồi đối với ưu tiên chuyển hoán (sự ưa chuộng tiền mặt); nhưng phải nói thêm rằng ai mà tin là lãi suất tương lai sẽ cao hơn lãi suất do thị trường giả định, thì người ấy có lý do để giữ tiền mặt⁽⁴⁾, trong khi đó ai có quan điểm khác với thị trường

thì người ấy có động cơ vay tiền trong thời hạn ngắn để mua trái khoán dài hạn hơn. Giá thị trường sẽ xác lập ở mức tại đó lượng bán “của những người đầu cơ hạ giá” và lượng mua “của những người đầu cơ lên giá” cân bằng nhau.

Ba nấc chia về ưu tiên chuyển hoán mà chúng ta vừa phân biệt trên đây có thể coi là phụ thuộc vào (1) động cơ giao dịch, tức là nhu cầu tiền mặt để giao dịch hàng ngày trong việc trao đổi mang tính chất kinh doanh và cá nhân; (2) động cơ dự phòng, tức là ý muốn bảo đảm ngang giá về tiền mặt trong tương lai của một phần nào đó của toàn bộ nguồn lực và (3) động cơ đầu cơ, tức là mục đích kiếm lời do biết tốt hơn thị trường là tương lai sẽ đem lại cái gì. Như khi chúng ta bàn về hiệu quả biên của vốn, vấn đề muốn có một thị trường có tổ chức cao để buôn bán trái khoán đặt chúng ta vào thế lưỡng nan. Vì nếu không có thị trường có tổ chức, thì ưu tiên chuyển hoán nảy sinh động cơ dự phòng sẽ tăng lên rất nhiều; trong khi đó sự tồn tại của một thị trường có tổ chức tạo cơ hội có những biến động lớn về ưu tiên ‘chuyển hoán’ nảy sinh từ động cơ đầu cơ.

Có thể làm rõ lập luận này khi chỉ ra rằng, nếu ưu tiên chuyển hoán do có động cơ giao dịch và động cơ dự phòng được giả thiết là thu hút một lượng tiền mặt mà không mấy nhạy cảm với những biến động về lãi suất và nằm ngoài tác động phản hồi của nó đối với mức thu nhập, cho nên tổng số lượng tiền (không kể lượng tiền nói trên) là khả dụng để thoả mãn ưu tiên chuyển hoán bắt nguồn từ động cơ đầu cơ, thì lãi suất và giá trái phiếu phải được giữ ổn định ở mức tại đó lượng tiền mặt và một số người muốn giữ (vì ở mức đó họ cảm thấy có sự sụt giá của trái phiếu trong tương lai) đúng bằng lượng tiền mặt có thể dùng cho động cơ đầu cơ. Như vậy, mỗi lần tăng lượng tiền phải nâng giá trái phiếu lên đủ để vượt quá dự kiến của một người đầu cơ

“giá cao” nào đó và do vậy thúc người ấy bán trái phiếu lấy tiền mặt rồi gia nhập đội quân đầu cơ “giá hạ”. Song, nếu có nhu cầu không đáng kể về tiền mặt phát sinh từ động cơ đầu cơ, loại trừ khoảng thời gian quá độ ngắn ngủi, thì lượng tiền tăng sẽ phải làm giảm lãi suất hầu như tức thì đến mức cần thiết để tăng số người có việc làm và đơn vị tiền công đủ để cho động cơ giao dịch và động cơ dự phòng thu hút hết lượng tiền mặt có thêm.

Nhưng thường lệ, chúng ta có thể giả thiết rằng đồ thị ưu tiên chuyển hoán, biểu thị mối quan hệ phụ thuộc giữa lượng tiền với lãi suất, được biểu diễn bằng một đường cong uốn đều cho thấy lãi suất giảm khi lượng tiền tăng. Vì có nhiều nguyên nhân cũng dẫn đến kết quả này.

Trước hết, khi lãi suất giảm và trong các điều kiện khác như nhau, thì có khả năng là ưu tiên chuyển hoán phát sinh từ động cơ giao dịch sẽ thu hút nhiều tiền hơn. Vì nếu lãi suất giảm làm tăng thu nhập quốc dân, thì lượng tiền mà rất tiện để dành cho các nghiệp vụ giao dịch sẽ tăng ít nhiều tỷ lệ thuận với tăng thu nhập; đồng thời cái giá phải trả cho sự tiện lợi được nhiều tiền mặt (biểu thị bằng số tiền lãi bị mất sẽ giảm đi. Trừ phi chúng ta tính ưu tiên chuyển hoán bằng đơn vị tiền công chứ không phải bằng đơn vị tiền tệ, (đơn vị này tiện lợi trong một số trường hợp), cũng sẽ có những kết quả tương tự nếu mức hữu nghiệp đã được tăng lên do lãi suất giảm làm cho tiền công tăng, tức là làm tăng giá trị bằng tiền của đơn vị tiền công. Hai là, như chúng ta vừa thấy, mọi lần lãi suất giảm có thể làm tăng lượng tiền mặt mà một số người muốn giữ bởi vì quan điểm của họ về lãi suất trong tương lai khác với quan điểm của thị trường.

Tuy vậy, tình hình có thể diễn biến là ngay cả một mức tăng lớn về lượng tiền có thể ảnh hưởng tương đối nhỏ đối với lãi suất. Vì một mức tăng lớn về lượng tiền có thể gây ra nhiều bất định về tương lai đến nỗi ưu tiên

chuyển hoá vì động cơ dự phòng có thể tăng mạnh; trong khi đó ý kiến về tương lai của lãi suất có thể nhất trí tới mức một thay đổi nhỏ trong lãi suất hiện tại cũng có thể gây ra một cuộc chuyển đổi ồ ạt để lấy tiền mặt. Điều lý thú là sự ổn định của hệ thống và độ nhạy bén của nó đối với những biến động về lượng tiền lại rất phụ thuộc vào sự tồn tại tính đa dạng của ý kiến về cái gì là bất định. Tốt hơn cả là chúng ta nên biết về tương lai. Nếu không, chúng ta muốn kiểm tra hoạt động của nền kinh tế bằng cách thay đổi lượng tiền, thì điều quan trọng là những ý kiến phải khác nhau. Như vậy, ở Mỹ, nơi mọi người thường có ý kiến như nhau trong cùng một lúc, phương pháp kiểm tra này không đáng tin cậy bằng Anh, nơi thường thấy những ý kiến khác nhau nhiều hơn.

III

Lúc này, lần đầu tiên chúng ta đã đưa tiền vào mối liên hệ nhân quả, và chúng ta có thể sơ bộ thấy cách thức những thay đổi về lượng tiền tác động đến hệ thống kinh tế. Song, nếu chúng ta muốn khẳng định rằng tiền là thứ rượu kích thích hệ thống đó hoạt động thì chúng ta phải nhớ rằng chén rượu nhiều lúc không được đưa lên môi. Vì khi dự tính lượng tiền tăng, *với các điều kiện khác không đổi*, để làm giảm lãi suất, thì việc này sẽ không xảy ra nếu ưu tiên chuyển hoá của dân chúng tăng lên nhiều hơn lượng tiền; và khi dự tính lãi suất có thể giảm, *với các điều kiện khác không đổi*, để làm tăng khối lượng đầu tư thì việc này không thể xảy ra, nếu đồ thị hiệu quả biên của vốn giảm nhanh hơn lãi suất; và khi dự tính khối lượng đầu tư có thể tăng, *với các điều kiện khác không đổi*, để làm tăng số việc làm, thì việc này không thể xảy ra nếu thiên hướng tiêu dùng giảm xuống. Cuối cùng, khi số việc làm tăng, thì giá cả sẽ tăng lên một mức độ bị chi phối một phần bởi dạng của các

hàm cung ứng vật chất và một phần khuynh hướng tăng lương tính bằng tiền. Và khi sản lượng đã tăng và giá cả đã tăng thì tác động của yếu tố này đối với ưu tiên chuyển hoá sẽ là làm tăng lượng tiền cần thiết để duy trì một lãi suất nhất định.

IV

Mặc dầu ưu tiên chuyển hoá phát sinh từ động cơ phỏng đoán tương ứng với cái mà trong *Luận trình về tiền tệ* tôi đã gọi là “tình trạng có sự hụt giá”, hai khái niệm ấy hoàn toàn không giống nhau. Về “sự sụt giá”, trong đó được định nghĩa là mối quan hệ hàm số không phải giữa lãi suất (hoặc giá của trái khoán) với lượng tiền, mà là giữa giá của các tài sản và trái khoán tính gộp lại với lượng tiền. Song, các xử lý như vậy đã gây ra sự nhầm lẫn giữa các hậu quả nảy sinh do lãi suất thay đổi, với các hậu quả nảy sinh do đô thị hiệu quả biên của vốn thay đổi, điều mà tôi hy vọng đã tránh được trong cuốn sách này.

V

Khái niệm *tích trữ* có thể coi là xấp xỉ đầu tiên đối với khái niệm *ưu tiên chuyển hoá* (chuộng tiền mặt). Thật vậy, nếu chúng ta thay “tích trữ” bằng cụm từ “thiên hướng tích trữ” thì về thực chất cũng như vậy thôi. Nhưng nếu chúng ta hiểu “tích trữ” là một lượng tăng thực sự về số tiền mặt đang giữ, thì đó là một quan niệm không hoàn chỉnh và dễ dẫn đến lầm lẫn nghiêm trọng nếu nó buộc chúng ta phải nghĩ rằng “tích trữ” và “không tích trữ” chỉ là những khả năng loại trừ lẫn nhau. Vì quyết định tích trữ không phải không thông qua một cách độ đoán hoặc không coi trọng những mặt lợi của việc không giữ tiền, mà là kết quả của việc cân đo các mặt lợi, và vì vậy chúng ta

phải biết cái gì đang nằm trên đĩa cân bên kia. Hơn nữa, chừng nào chúng ta còn hiểu “tích trữ” là lượng tiền mặt thật sự đang giữ, thì lượng tiền (ngạch số) tích trữ thực sự không thể thay đổi do có những quyết định của dân. Vì lượng tiền tích trữ phải bằng lượng tiền tệ (hoặc, theo một số định nghĩa khác, bằng khối lượng tiền tệ *trừ đi* số tiền cần thiết để thoả mãn động cơ giao dịch); và khối lượng tiền tệ không phải do dân định đoạt. Tất cả những gì mà thiên hướng tích trữ của công chúng có thể đạt được là ấn định mức lãi suất tại đó tổng lượng tiền muốn tích trữ sẽ bằng số tiền mặt sẵn có. Thói quen xem nhẹ mối quan hệ giữa lãi suất với tích trữ có thể phần nào giải thích tại sao tiền lãi thường được coi là khoản thù lao cho việc không chi tiêu, trong khi trên thực tế đó là khoản thù lao cho việc không tích trữ.

Không làm tổn hại đến định nghĩa này, chúng ta có vạch một đường giới hạn giữa “khoản tiền” và “món nợ” ở bất kỳ điểm nào thuận lợi nhất để xử lý một vấn đề cụ thể. Chẳng hạn, chúng ta coi khoản sử dụng nào đối với sức mua tổng quát mà người sở hữu không từ bỏ trong kỳ hạn hơn 3 tháng là khoản tiền bất kỳ, và coi là món nợ những gì không thể thu hồi được trong kỳ hạn lâu hơn 3 tháng; hoặc chúng ta có thể lấy một tháng hay ba ngày hay ba giờ hay bất kỳ một kỳ hạn nào khác thay cho “ba tháng”; hoặc chúng ta có thể coi bất cứ những gì không phải là đồng tiền pháp định có thể thanh toán ngay lập tức là tiền. Trên thực tế, thường là tiện lợi nếu tiền tệ bao gồm ký thác kỳ hạn tại ngân hàng và đôi khi cả những phương tiện như tín phiếu kho bạc. Theo thường lệ, như trong “Luận trình về tiền tệ” của tôi, tôi sẽ giả định rằng tiền tệ bao gồm cả ký thác tại ngân hàng.

Khác với những vấn đề cụ thể khi kỳ hạn của khoản nợ đó được xác định rõ, trong lúc bàn luận chung chung nên hiểu ngầm lãi suất là một tập hợp các lãi suất khác nhau áp dụng cho các khoản thời gian khác nhau, tức là cho các khoản nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau.

Đây cũng là điểm mà tôi đã trình bày trong “Luận trình về tiền tệ” của tôi dưới tiêu đề: hai quan điểm và đầu cơ “lên giá và hạ giá”.

Cũng giống như vậy, có thể cho rằng ai mà tin là lợi tức dự kiến từ đầu tư sẽ thấp hơn mức thị trường dự đoán thì người đó có đầy đủ lý do để giữ tiền mặt. Nhưng ở đây không phải như vậy. Người ấy có đủ lý do để giữ tiền mặt hoặc trái khoán hơn là cổ phần; nhưng việc mua trái khoán sẽ là một phương án tốt hơn so với giữ tiền mặt, nếu như người đó cũng không tin rằng lãi suất tương lai sẽ cao hơn mức thị trường giả định.

Chương 14

LÝ THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ LÃI SUẤT

Lý thuyết cổ điển về lãi suất là gì? Đó là những gì mà tất cả chúng ta từng học và chấp nhận không chút đắn đo cho tới thời gian gần đây. Thế nhưng tôi thấy khó có thể phát biểu lý thuyết đó một cách chính xác hoặc tìm được một bài viết rõ ràng về nó trong các luận trình chủ đạo của từng phái cổ điển hiện đại⁽¹⁾.

Song, có điều khá rõ ràng là lý thuyết cổ truyền này đã coi lãi suất là nhân tố tạo ra sự cân bằng giữa nhu cầu đầu tư và ý muốn tiết kiệm. Đầu tư thể hiện cầu về nguồn lực có thể đầu tư và tiết kiệm thể hiện lượng cung, trong khi lãi suất là cái “giá” của nguồn lực có thể đầu tư, và ở mức giá này lượng cầu và lượng cung bằng nhau. Đúng như giá của một mặt hàng nhất định được xác lập ở mức tại đó lượng cầu và lượng cung đối với mặt hàng đó bằng nhau, lãi suất dưới tác động của các tác động thị trường cũng sẽ dừng lại ở mức tại đó lượng đầu tư với lãi suất đó bằng lượng tiết kiệm với lãi suất đó.

Điều trên đây không được thấy trình bày rõ ràng trong “Principles” (những nguyên lý) của Marshall. Thế nhưng lý thuyết của ông ta dường như là như vậy, và đó là những gì tôi đã được học và những gì tôi đã dạy cho những người khác trong nhiều năm. Để ví dụ, hãy trích đoạn sau đây trong *những nguyên lý* của ông ta: “Là giá phải trả cho việc sử dụng vốn trên bất kỳ thị trường nào, lãi suất thường hướng tới một mức cân bằng sao cho tổng cầu về vốn trên thị trường đó, với lãi suất bằng *tổng số vốn* được cung ứng với lãi suất đó”⁽²⁾. Hoặc nữa là, trong cuốn sách của mình “*Nature and Necessity of*

Interest” (“Bản chất của sự cần thiết của lãi suất”) giáo sư Cassel giải thích rằng đầu tư tạo nên “lượng cung về tiết chế”), còn tiết kiệm tạo nên “lượng cung của tiết chế” trong lúc đó lãi suất là cái giá được hiểu ngầm dùng để đánh bằng lượng cầu với lượng cung, mặc dù ở đây tôi cũng không tìm ra được những từ đích thực để trích dẫn. Chương VI trong cuốn “*Distribution of Wealth*” (“Phân phối của cải”) của giáo sư Carver, rõ ràng coi lãi suất là nhân tố làm nên mức bất thoả dụng biên của tiết chế (nhận chi tiêu) cân bằng với hiệu suất biên của vốn⁽³⁾. Ngài Alfred Flux (*Economic Principles, tr.95*) viết: “Nếu những lý lẽ trong cách trình bày tổng quát của chúng ta là đúng thì phải công nhận rằng có sự điều chỉnh tự động giữa tiết kiệm và cơ hội sử dụng vốn một cách có lợi... Tiền tiết kiệm sẽ không vượt quá được khả năng có ích của nó... chừng nào lãi suất ròng còn lớn hơn không.” Giáo sư Taussig (*những nguyên lý, Tập 2, trang 29*) vẽ một đường cong về tiết kiệm với một đường cầu biểu diễn “hiệu suất giảm dần cho một số phần vốn góp dần”, về trước đó (trang 20) ông đã khẳng định rằng “lãi suất xác lập tại điểm tại đó hiệu suất biên của vốn vừa đủ để thể hiện phần biên của tiết kiệm”⁽⁴⁾. Trong phụ lục I (tập III) của cuốn “*Éléments d'économie pure*” (“Những yếu tố kinh tế thuần túy”) của ông bàn về “trao đổi giữa tiết kiệm và vốn”, Walras lập luận rõ ràng là tương ứng với mỗi lãi suất khả dĩ sẽ có một số tiền mà người tiết kiệm và cũng có một số tiền mà người ta đầu tư vào các tài sản vốn mới, hai chỉ tiêu này thường xấp xỉ bằng nhau, và lãi suất là biến số làm cho chúng bằng nhau; do đó lãi suất được ổn định ở mức tại đó số tiền tiết kiệm mà tượng trưng cho lượng cung ứng vốn mới bằng lượng cầu về số vốn đó. Như vậy, ông này chắc chắn là theo trường phái cổ điển.

Tất nhiên, một người bình thường (chủ ngân hàng, công thức hoặc nhà chính trị), được giáo dưỡn theo tinh thần lý thuyết cổ truyền này, cũng như

nhà kinh tế có học vấn đều nghĩ rằng hễ có một cá nhân thực hiện một hành động tiết kiệm thì người đó đã làm một việc nghiêm nhiên là làm cho lãi suất giảm xuống và nghiêm nhiên khuyến khích việc tạo vốn, và lãi suất chỉ giảm tới mức cần thiết để khuyến khích tạo vốn ở mức ngang với mức tiết kiệm tăng thêm; và, tiếp nữa, đây là một quá trình điều chỉnh tự điều tiết không cần đến sự can thiệp đặc biệt hoặc sự quan tâm đến từng ly từng tí của cơ quan quản lý tiền tệ. Tương tự (và đây là một quan điểm còn phổ biến hơn, ngay cả hiện nay) mỗi hoạt động đầu tư thêm nhất định sẽ làm tăng lãi suất, nếu hành động đó không được đối trọng bởi sự thay đổi trong ý muốn tiết kiệm.

Giờ đây, khi phân tích những chương trước, chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng phần trình bày trên đây về vấn đề này chắc là sai lầm. Song, khi truy tìm nguồn gốc, nguyên nhân của sự khác biệt về quan điểm, chúng ta hãy bắt đầu từ những vấn đề đã được nhất trí.

Trong trường phái tân cổ điển cho rằng tiết kiệm và đầu tư thực ra có thể coi không bằng nhau, thì trường phái cổ điển đã chấp nhận quan điểm là chúng không bằng nhau. Chẳng hạn, Marshall đã tin chắc, mặc dầu không nói rõ như vậy, rằng tiết kiệm và tổng đầu tư là nhất thiết bằng nhau. Thật vậy, hầu hết những người theo trường phái cổ điển đều quá tin vào điều này, vì họ chẳng mỗi hành động tiết kiệm thêm của một cá nhân nhất định sẽ dẫn tới một hành động tương ứng làm tăng thêm đầu tư. Cũng không có sự khác biệt đáng kể theo nghĩa này giữa đồ thị hiệu quả biên của vốn hoặc đường cầu về đầu tư của tôi với đường cầu về vốn theo suy luận của một số tác giả cổ điển đã được trích dẫn ở trên. Khi chúng ta đề cập đến thiên hướng tiêu dùng và hiệu quả của nó là thiên hướng tiết kiệm, thì chúng ta đã tiến gần hơn tới sự khác biệt về quan điểm vì họ nhấn mạnh đến sự ảnh hưởng của lãi suất đối với thiên hướng tiết kiệm. Nhưng hình như họ không muốn phủ định rằng

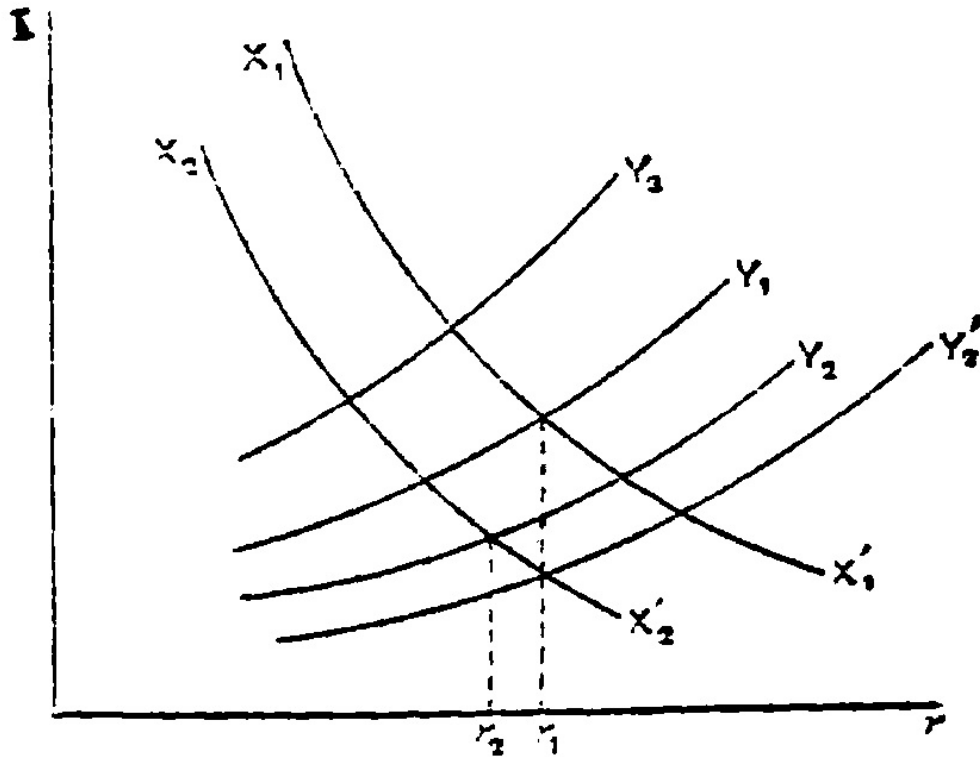
mức thu nhập cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với lượng tiền tiết kiệm; còn tôi, tôi cũng không phủ định rằng lãi suất có thể có ảnh hưởng (mặc dầu không phải loại ảnh hưởng như họ giả thiết) đối với lượng tiền tiết kiệm *từ một mức thu nhập nhất định*. Tất cả những điểm nhất trí này có thể tóm tắt thành một định đề mà trường phái cổ điển có thể chấp nhận và tôi cũng không chóng lại, cụ thể là, nếu giả thiết mức thu nhập là cho trước, thì chúng ta có thể suy ra rằng lãi suất hiện hành phải nằm ở điểm mà tại đó đường cầu về vốn tương ứng với những lãi suất khác nhau cắt đường biểu diễn những lượng tiền tiết kiệm từ mức thu nhập cho trước tương ứng với những lãi suất khác nhau.

Nhưng chính tại điểm này, một nhược điểm rành rành đã len vào lý thuyết cổ điển. Nếu từ định đề trên trường phái cổ điển chỉ suy ra rằng khi biết đường cầu về vốn và ảnh hưởng của những biến động về lãi suất đối với ý muốn sẵn sàng tiết kiệm từ các khoản thu nhập, thì giữa mức thu nhập và lãi suất phải có mối quan hệ đơn trị - Thế thì chẳng còn gì mà tranh cãi. Hơn nữa, định đề này dĩ nhiên có thể dẫn tới một định đề khác bao hàm một chân lý quan trọng, tức là khi biết được lãi suất cũng như đường cầu về vốn và ảnh hưởng của lãi suất đối với ý muốn sẵn sàng tiết kiệm từ những mức thu nhập nhất định, thì mức thu nhập phải là nhân tố làm cho lượng tiết kiệm bằng lượng đầu tư. Nhưng trên thực tế lý thuyết cổ điển không chỉ bỏ qua ảnh hưởng của những biến động về mức thu nhập, mà còn phạm một sai lầm lớn.

Vì lý thuyết cổ điển, như có thể thấy từ những trích dẫn ở trên, giả định rằng nó có thể tiến hành nghiên cứu tác động (chẳng hạn) của một chuyển dịch của đường cầu về vốn đối với lãi suất, mà không loại bỏ hoặc sửa đổi giả thuyết về lượng thu nhập nhất định mà từ đó tính ra một phần để tiết kiệm. Những biến số độc lập trong lý thuyết cổ điển về lãi suất là đường cầu về vốn

và ảnh hưởng của lãi suất đối với lượng tiết kiệm từ một khoản thu nhập nhất định; và khi (chẳng hạn như) đường cầu về vốn dịch chuyển, thì lãi suất mới, theo lý thuyết này, được xác định bởi giao điểm giữa đường cầu mới về vốn với đường biểu diễn mối quan hệ phụ thuộc giữa lãi suất với số tiền sẽ được tiết kiệm từ khoản thu nhập xác định. Lý thuyết cổ điển về lãi suất dường như giả định rằng nếu đường cầu về vốn dịch chuyển hoặc nếu đường biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất với lượng tiết kiệm từ một khoản thu nhập nhất định dịch chuyển hoặc nếu cả hai đường này dịch chuyển, thì lãi suất mới sẽ được xác định bởi giao điểm của hai đường này ở trong vị trí mới. Nhưng đó là một luận thuyết vô nghĩa. Vì giả thiết rằng thu nhập là không đổi, thì giả thuyết đó là không ăn khớp với giả thuyết cho rằng hai đường này có thể dịch chuyển độc lập với nhau. Nếu một trong hai đường này dịch chuyển thì, nói chung, thu nhập sẽ thay đổi, với hậu quả là sự sụp đổ của toàn bộ cơ cấu dựa trên giả thuyết về một mức thu nhập cố định. Có thể cứu vãn tình hình này bằng một giả thuyết phức tạp nào đó đảm bảo sự tự động thay đổi về đơn vị tiền lương với lượng tiền vừa đủ (xét theo tác động của nó đến ưu tiên chuyển hoá) để ấn định một lãi suất mà vừa đủ đối trọng sự dịch chuyển giả định sao cho sản lượng vẫn giữ nguyên ở mức như trước đó. Trên thực tế, các tác giả nêu trên không thể hiện một dấu hiệu nào về sự cần thiết phải đưa ra một giả thiết như vậy; giới lắm thì chỉ có thể áp dụng giả thiết như vậy đối với tình trạng cân bằng dài hạn, chứ không thể lấy nó làm cơ sở cho một lý thuyết có tính chất ngắn hạn, và không có cơ sở để cho rằng giả thiết ấy có thể đứng vững cả trong dài hạn. Thực ra, những người theo lý thuyết cổ điển không nhận thức được tính xác đáng của những thay đổi về mức thu nhập hoặc không nhận thức được khả năng của mức thu nhập có thể thực sự trở thành hàm số của mức độ đầu tư.

Có thể minh hoạ điều nói trên bằng biểu đồ⁽⁵⁾ sau đây:



Trên biểu đồ này lượng đầu tư (hoặc tiết kiệm) I được tính theo trục tung, còn lãi suất r theo trục hoành. $X_1X'_1$ là vị trí đầu tiên của đường cầu về đầu tư, và $X_2X'_2$ là vị trí thứ 2 của đường này. Đường Y_1 biểu diễn mối quan hệ phụ thuộc giữa các lượng tiền tiết kiệm từ một khoản thu nhập Y_1 với mức lãi suất khác nhau, còn các đường $Y_2, Y_3, v.v.$ là các đường tương ứng với các mức thu nhập $Y_1, Y_2, Y_3, v.v.$. Chúng ta hãy giả thiết rằng đường Y_1 là đường thu nhập Y tương ứng với đường cầu về đầu tư $X_1X'_1$ và lãi suất r_1 . Bây giờ, nếu đường cầu về đầu tư dịch chuyển từ $X_1X'_1$ đến $X_2X'_2$ thì đường thu nhập nói chung, cũng sẽ dịch chuyển. Nhưng biểu đồ trên không chứa đủ số liệu để cho ta biết giá trị mới của mức thu nhập là bao nhiêu; và do đó, vì không biết vị trí của đường Y thích hợp, chúng ta cũng không biết đường cầu mới về đầu tư sẽ cắt đường thu nhập ở điểm nào. Song, nếu chúng ta sử dụng thêm mức độ ưu tiên chuyển hoán và khối lượng tiền tệ và quan hệ giữa hai

yếu tố này cho ta biết là lãi suất bằng r_2 , thì toàn bộ vị trí trở nên xác định. Vì đường Y mà cắt $X_2X'_2$ ở điểm r_2 theo đường thẳng đứng, tức là đường Y_2 sẽ là đường thu nhập thích hợp. Như vậy, đường X và các đường Y không cho ta biết gì về lãi suất. Chúng chỉ cho ta biết thu nhập là bao nhiêu nếu từ một nguồn nào khác chúng ta có thể nói rằng lãi suất là bao nhiêu. Nếu không có gì thay đổi trong mức ưu độ ưu tiên chuyển hoá và khối lượng tiền tệ, cho nên lãi suất không đổi, thì đường Y_2 , mà cắt đường cầu mới về đầu tư chiếu theo đường thẳng đứng ở phía dưới điểm nơi đường Y_1 đã cắt đường cầu cũ về đầu tư, sẽ là đường Y thích hợp, và Y'_2 sẽ là mức thu nhập mới.

Như vậy, những hàm số được dùng trong lý thuyết cổ điển cụ thể là quan hệ phụ thuộc giữa đầu tư và quan hệ phụ thuộc giữa lượng tiền tiết kiệm từ một mức thu nhập nhất định với biến động về lãi suất, không cung cấp tư liệu cho lý thuyết về lãi suất; nhưng có thể sử dụng các hàm số này để biết mức thu nhập sẽ là bao nhiêu, khi biết được lãi suất từ một nguồn nào khác; và, nói cách khác, lãi suất sẽ phải là bao nhiêu, nếu phải duy trì mức thu nhập ở một hạn mức nhất định (chẳng hạn ở mức tương ứng với khi có đầy đủ việc làm).

Sai lầm ở đây bắt nguồn từ việc coi lãi suất là khoản thù lao cho việc tiết chế (nhịn chi tiêu) thì đúng như nghĩa đó, chứ không phải thù lao cho việc không tích trữ, giống như tỷ suất lợi tức từ các khoản cho vay hoặc đầu tư có liên quan đến những mức độ rủi ro khác nhau, thường được coi là khoản thù lao không phải cho việc tiết chế đúng với nghĩa đó, mà thù lao cho việc gánh chịu rủi ro khác nhau, thường được coi là khoản thù lao không phải cho việc tiết chế đúng với nghĩa đó, mà thù lao cho việc gánh chịu rủi ro. Thực ra, không có ranh giới rõ ràng giữa các khoản lợi tức này với cái gọi là lãi suất “ròng” vì tất cả những khoản này là thù lao cho việc gánh chịu rủi ro bất trắc

loại này hoặc loại khác. Chỉ khi nào tiền đơn thuần được sử dụng để giao dịch, chứ không bao giờ là phương tiện lưu giữ giá trị, thì một lý thuyết khác có thể là thích hợp⁽⁶⁾.

Song, có hai điểm phổ biến mà ta có thể đã cảnh tình trường phái cổ điển rằng có gì đó không ổn. Trước hết, ít nhất là từ khi xuất bản “Nature and Necessity of Interest” của giáo sư Cassel, người ta đồng ý rằng không chắc là số tiền tiết kiệm từ một khoản thu nhập nhất định nhất thiết phải tăng khi lãi suất tăng; trong khi đó không một ai nghi ngờ rằng đường cầu về đầu tư giảm xuống theo đà tăng của lãi suất. Nhưng nếu các đường Y và các đường X đều đi xuống khi lãi suất tăng, thì không thể đảm bảo rằng một đường Y nhất định nói chung sẽ cắt một đường X nhất định tại một điểm nào đó. Điều đó nói lên rằng chỉ riêng đường X và đường Y thôi không thể xác định được lãi suất.

Hai là, người ta giả thiết rằng khối lượng tiền tệ tăng có xu hướng làm giảm lãi suất, ít nhất là tại thời điểm đầu và trong thời gian ngắn. Thế nhưng vẫn chưa giải thích được nguyên nhân tại sao khối lượng tiền tệ thay đổi lại ảnh hưởng đến cả đường cầu về đầu tư cũng như ý muốn tiết kiệm từ một khoản thu nhập nhất định. Như vậy, trong quyển một đề cập đến lý thuyết về giá trị, trường phái cổ điển đã đưa ra một lý thuyết lãi suất khác hẳn những gì họ đưa ra trong quyển II bàn về lý thuyết tiền tệ. Họ dường như không day dứt về mâu thuẫn đó và, theo chỗ tôi biết, họ không có ý đồ bắc một chiếc cầu giữa hai lý thuyết đó. Đó là nói về trường phái cổ điển; và vì ý đồ của trường phái tân cổ điển muốn bắc một chiếc cầu đã làm rối tung rối mù lên cả. Vì phái tân cổ điển suy luận rằng phải có *hai* nguồn cung ứng để đáp ứng nhu cầu đầu tư, đó là nguồn tiết kiệm đúng nghĩa của nó, tức là lượng tiết kiệm đã được trường phái cổ điển xét đến, *cộng* số tiền phát sinh do khối lượng tiền tệ tăng (lượng tiền này được cân đối bằng một số khoản thu của

dân gọi là “tiết kiệm cưỡng bức” hoặc đại loại như vậy). Điều này làm nảy sinh ý kiến cho rằng có một mức lãi suất “tự nhiên” hoặc “trung hoà”⁽⁷⁾ hoặc “cân bằng” tức là mức lãi suất mà đánh bằng mức đầu tư với mức tiết kiệm chính danh theo nghĩa cổ điển mà không cần lấy thêm từ “tiết kiệm cưỡng bức”; và cuối cùng dẫn đến một giải pháp rõ ràng nhất (nếu giả thiết họ đi đúng đường ở giai đoạn đầu), tức là, nếu có thể giữ cho khối lượng tiền tệ *không đổi* trong mọi trường hợp thì sẽ không xảy ra những rắc rối như trên, vì sẽ không còn những cái hại mà người ta cho rằng sẽ phát sinh do đầu tư nhiều hơn tiết kiệm theo đúng nghĩa của nó. Nhưng tại điểm này chúng ta lâm vào thế bí “Con vịt trời đã lặn sâu xuống đáy và mắc kẹt trong đám rong rêu rác rưởi dưới đó, và cần có một con chó cực kỳ thông minh để lặn đuổi theo và kéo nó lên”.

Như vậy, cách phân tích cổ truyền là không đúng vì không thể tách riêng một cách hợp lý các biến số độc lập của hệ thống. Tiết kiệm và đầu tư là những yếu tố phụ thuộc của hệ thống, chứ không phải là những nhân tố quy định. Chúng là kết quả sinh đôi của các nhân tố quy định của hệ thống, tức là thiên hướng tiêu dùng, đồ thị hiệu quả biên của vốn và lãi suất. Thực ra, bản thân các nhân tố quy định này là phức tạp, và mỗi nhân tố có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của các nhân tố khác trong tương lai. Nhưng chúng vẫn độc lập với nhau với nghĩa là không thể suy ra giá trị của một nhân tố từ các nhân tố khác. Cách phân tích cổ truyền cũng biết rằng tiết kiệm phụ thuộc vào thu nhập, nhưng cách này đã coi nhẹ việc thu nhập phụ thuộc vào đầu tư theo thể thức sao cho, khi đầu tư thay đổi, thu nhập cũng nhất thiết phải thay đổi đúng với mức cần thiết để làm cho lượng thay đổi về tiết kiệm bằng lượng thay đổi về đầu tư.

Những lý thuyết mà cố ép cho lãi suất phụ thuộc vào “hiệu quả biên của

vốn” cũng chẳng thành công gì hơn. Đúng là trong tình trạng cân bằng lãi suất sẽ bằng hiệu quả biên của vốn, vì sẽ có lợi nếu tăng (hoặc giảm) quy mô đầu tư hiện hành cho đến khi đạt tới điểm cân bằng. Nhưng nếu gò luận điểm đó thành một lý thuyết về lãi suất hoặc từ đó suy ra lãi suất, thì đấy là một lập luận vòng vèo như Marshall đã phát hiện thấy sau khi ông đã đi được nửa đường nghiên cứu lãi suất theo hướng này.⁽⁸⁾ Vì “hiệu quả biên của vốn” một phần phụ thuộc vào quy mô đầu tư hiện hành, và chúng ta hẳn là phải biết lãi suất trước khi có thể tính toán quy mô đó sẽ như thế nào. Kết luận quan trọng là ở chỗ lượng đầu tư mới sẽ bị đẩy tới điểm tại đó hiệu quả biên của vốn sẽ bằng lãi suất là bao nhiêu, mà là điểm mà lượng đầu tư mới sẽ bị đẩy tới đó khi biết trước lãi suất.

Bạn đọc sẽ dễ dàng hiểu vấn đề đang bàn ở đây là một vấn đề lý thuyết cơ bản nhất và có ý nghĩa thực tế rất to lớn. Vì nguyên lý kinh tế, mà lời khuyên thực tế của các nhà kinh tế hầu như luôn luôn dựa vào đó, thực ra đã giả thiết rằng (với các điều kiện khác như nhau) chi tiêu giảm sẽ có xu hướng làm giảm lãi suất, và đầu tư sẽ có xu hướng nâng lãi suất lên. Nhưng nếu cái mà hai đại lượng này định đoạt không phải là lãi suất mà là tổng số người có việc làm, thì quan điểm của chúng ta về cơ chế của hệ thống kinh tế sẽ thay đổi hoàn toàn. Việc suy giảm ý muốn tiêu dùng sẽ được nhìn nhận một cách khác hẳn, nếu ý muốn có được coi như một nhân tố mà, với các điều kiện khác như nhau, sẽ làm giảm số người có việc làm, chứ không phải như một nhân tố mà, với các điều kiện khác như nhau, sẽ làm tăng đầu tư.

Xem phụ lục của chương này về phần tóm lược những gì chúng tôi đã sưu tầm được.

Đối chiếu với phụ lục dưới đây bàn thêm về đoạn văn này.

Khó mà theo dõi cách trình bày về lãi suất của giáo sư Carver (1) do sự không nhất quán của ông đối với liệu ông có gọi “hiệu suất của vốn” là lượng sản phẩm biên hoặc là giá trị của sản phẩm biên hay không, và (2) do ông ta không cố công định nghĩa khối lượng vốn.

Trong bài vs rất gần đây về những vấn đề này (“Vốn, thời gian và lãi suất” của giáo sư F. H. Knight, Economics, tháng 8 năm 1934), một bài chứa đựng những nhận xét sâu sắc và lý thú về bản chất của vốn và khẳng định tính xác đáng trong lập luận của trường phái Marshall so với sự vô bổ trong phân tích của nhóm Bohim-Bawerkian, - Lý thuyết lãi suất được trình bày chính xác theo khuôn mẫu cổ điển truyền thống. Thế cân bằng trong lĩnh vực tạo vốn, theo giáo sư Knight, ngụ ý phải có “một mức lãi suất sao cho tiền tiết kiệm được đưa vào thị trường đúng cùng nhịp điệu và tốc độ như tiền được đưa vào đầu tư mà đem lại tỷ suất lợi tức ròng khi được trả cho người tiết kiệm vì đã sử dụng tiền tiết kiệm.”

Ông R. F. Harrod đã gợi ý biểu đồ này cho tôi. Xin đối chiếu với một sơ đồ gần tương tự của ông D. H. Robertson, *Economic Journal*, tháng 12 năm 1934, tr 6652.

Đối chiếu với chương 17 ở phần sau.

Lãi suất “trung hoà” của các nhà kinh tế học đương thời khác với lãi suất “tự nhiên” Bohim-Bawerk và lãi suất “tự nhiên” của Wicksell.

Xem phụ lục của chương này.

PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 14

Phụ lục về lãi suất trong “Principles of Economics” của Marshall, “Principles of Political Economy” của Ricardo và trong các sách khác

I

Trong các tác phẩm Marshall, Edgeworth hoặc giáo sư Pigou không có sự trình bày nhất quán về lãi suất mà chỉ có một vài phần nhận xét ngẫu nhiên mà thôi. Ngoài đoạn được trích dẫn trên đây (tr.139) những đầu mối quan trọng nhất dẫn đến quan điểm của Marshall về lãi suất có thể tìm thấy trong “Principles of Economics” (“Những nguyên lý kinh tế học”) của ông (in lần thứ 6), quyển VI, tr.534 và 593, mà thực chất của vấn đề được diễn đạt trong các đoạn trích sau đây:

“Là cái giá phải trả cho việc sử dụng vốn trên một thị trường bất kỳ, lãi suất vươn tới một mức cân bằng sao cho tổng cầu về vốn trên thị trường đó, với lãi suất đó, bằng tổng⁽¹⁾ được cung ứng trên thị trường đó với lãi suất đó. Nếu thị trường chúng ta đang xét là một thị trường nhỏ - Chẳng hạn, một thị trấn hoặc một ngành hoạt động ở một nước tiên tiến, thì nhu cầu tăng thêm về vốn sẽ được nhanh chóng đáp ứng bằng một lượng cung tăng thêm lấy từ các vùng lân cận hoặc các ngành khác. Nhưng nếu chúng ta khảo sát toàn thế giới hoặc toàn bộ một nước lớn như một thị trường vốn thì chúng ta không thể cho rằng tổng cung vốn sẽ thay đổi nhanh chóng và với mức độ lớn khi lãi suất thay đổi. Vì tổng

quỹ vốn là sản phẩm của lao động và quá trình nhịn chi tiêu; nhưng công việc làm thêm⁽²⁾ và lượng tiết dụng thêm do tác động của lãi suất tăng, thường là không đáng kể so với việc làm và lượng tiết dụng tạo ra tổng quỹ vốn hiện có. Do vậy, một lượng tăng lớn trong nhu cầu về vốn nói chung sẽ được đáp ứng trong một thời gian không hẳn chỉ bằng tăng lượng cung, mà chủ yếu bằng tăng lãi suất⁽³⁾, điều này sẽ buộc phải rút một phần vốn ra khỏi những nơi đầu tư mà tại đó thoả dụng biên của vốn là thấp nhất. Vì thế mà lãi suất tăng sẽ làm tăng tổng quỹ vốn một cách chậm chạp và từ từ thôi” (tr.534).

Không thể luôn luôn nhắc lại rằng cụm từ “lãi suất” chỉ áp dụng cho các vụ đầu tư vốn cũ theo một nghĩa rất hẹp.⁽⁴⁾ Chẳng hạn, chúng ta có thể ước lượng rằng một khoản vốn kinh doanh chừng bảy ngàn triệu được đầu tư vào các ngành trong nước với lãi suất ròng khoảng 3%. Nhưng cách nói như vậy là không chính xác, mặc dù tiện dụng và xác đáng trong nhiều trường hợp. Có lẽ, điều cần nói là khi chấp nhận lãi suất ròng đối với đầu tư vốn mới trong mỗi ngành kinh doanh ấy bằng khoảng 3% (có nghĩa là cho đầu tư biên), thì tổng thu nhập tịnh (ròng) được tạo ra bởi toàn bộ số vốn kinh doanh đầu tư với các ngành khác nhau, phải ở mức sao cho, nếu vốn được sử dụng trong 33 năm (tức là trên cơ sở lãi suất bằng 3%), thì khoản thu nhập đó đạt tới khoảng bảy ngàn triệu bảng Anh. Vì giá trị của vốn đã được đầu tư để cải tạo đất hoặc xây một ngôi nhà, để làm một đường sắt hoặc một cỗ máy, là tổng giá trị đã được chiết khấu của các khoản lợi tức ròng của vốn đã dự tính trong tương lai. (Hoặc là chuẩn tức); và nếu khả năng sinh lợi của vốn trong tương lai giảm sút, thì giá trị của vốn sẽ giảm một cách tương ứng và sẽ là giá trị được tư bản hoá của khoản lợi tức nhỏ hơn, sau khi trừ đi

khoản khấu hao”. (tr.593).

Trong cuốn *Economics of Welfare* (Kinh tế học về phúc lợi) của mình, xuất bản lần thứ 3 tr.163, giáo sư Pigou viết: “Bản chất của việc “tiết dụng” đã bị hiểu lầm nhiều. Đôi khi tiết dụng đã được giả định là cốt để dành tiền, đôi khi là để tiết kiệm thời gian, và theo cả hai giả định này thì luận ra rằng tiết dụng chẳng đóng góp gì cho cố tức. Cả hai giả định đều không đúng. “Tiết dụng” chẳng qua là hoãn việc tiêu dùng mà một cá nhân có quyền thực hiện ngay, như vậy các nguồn lực lẽ ra có thể đã bị tiêu huỷ thì lại được tồn tại dưới hình thức công cụ sản xuất⁽⁵⁾... Do đó, đơn vị “tiết dụng” là mức sử dụng một lượng nguồn lực⁽⁶⁾ nhất định - chẳng hạn lao động hoặc máy móc - trong một thời gian nhất định... Bằng thuật ngữ tổng quát hơn chúng ta có thể nói rằng đơn vị tiết dụng là một đơn vị giá trị trong một năm hoặc là một bảng Anh/năm theo cách nói đơn giản hơn dù ít chính xác hơn của tiến sĩ Cassel... Cũng nên thận trọng đối với quan điểm chung cho rằng lượng vốn tích lũy được trong một năm bất kỳ nhất định bằng lượng “tiết kiệm” dành được trong năm đó. Không phải như vậy, ngay cả khi tiết kiệm được kiểm tra theo nghĩa tiết kiệm tịnh, tức là loại bỏ khoản tiết kiệm mà một người đem cho vay để tăng mức tiêu dùng của người khác, và khi bỏ qua những tích lũy tạm thời của trái quyền về dịch vụ chưa được sử dụng dưới dạng tiền ngân hàng; vì nhiều khoản tiết kiệm được dự định tính trở thành tư bản, nhưng trên thực tế không đạt được mục đích này vì chúng được sử dụng không hợp lý và lãng phí⁽⁷⁾.

Theo tôi nghĩ đoạn quan trọng duy nhất của giáo sư Pigou bàn về những gì quyết định lãi suất là phải được tìm thấy trong “Industrial Fluctuations” của ông (xuất bản lần đầu), trang 251-3, trong đó ông phản bác quan điểm cho rằng lãi suất nằm ngoài vòng kiểm soát của Ngân hàng trung ương hoặc

bất kỳ ngân hàng nào khác, vì lãi suất bị chi phối bởi những điều kiện chung của mức cung và cầu về vốn thực tế. Chống lại quan điểm này, Pigou lập luận rằng: “Khi các chủ ngân hàng tạo thêm tín dụng cho các nhà kinh doanh, thì các ông chủ này, vì lợi ích của họ như đã được giải thích trong chương 13, phần 1⁽⁸⁾, tiến hành trích thu cưỡng bức trên tài sản thực tế của dân chúng, do vậy làm tăng lưu lượng vốn thực tế khả dụng của họ và gây ra suy giảm lãi suất thực tế về các khoản vay dài hạn cũng như ngắn hạn. Tóm lại, đúng là tỷ suất ngân hàng cho vay tiền bị ràng buộc bởi mối liên hệ vô thức với lãi suất thực tế về các khoản vay dài hạn; nhưng không phải là lãi suất thực tế này bị chi phối bởi các điều kiện hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng”.

Những nhận xét trong quá trình nghiên cứu của tôi về những điều nói trên được chú thích ở cuối trang. Điều ngỡ ngàng mà tôi tìm thấy trong phần tường trình của Marshall về vấn đề này, theo tôi nghĩ, chủ yếu là do khái niệm tiền lãi (khái niệm này thuộc về một nền kinh tế tiền tệ) xâm nhập vào một luận trình mà không đề cập đến tiền tệ. Thực ra, “tiền lãi” hoàn toàn không có lý do để hiện diện trong “Principles of Economics” của Marshall - nó thuộc về một bộ môn khác của đề tài này. Theo những giả thiết ngầm ngầm khác của ông, giáo sư Pigou (trong cuốn *Economics of Welfare* của ông) buộc chúng ta phải suy ra rằng đơn vị tiết dụng cũng là đơn vị đầu tư hiện hành và khoản thù lao cho tiết dụng là chuẩn tức, và trên thực tế ông không hề nhắc tới tiền lãi - làm như vậy là phải. Tuy nhiên, những tác giả này không xét đến một nền kinh tế phi tiền tệ (nếu có một nền kinh tế như vậy). Họ giả định khá rõ ràng rằng tiền được sử dụng và có một hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, trong “Industrial Fluctuations” (chủ yếu nghiên cứu những biến động về hiệu quả biên của vốn) hoặc trong “Theory of Unemployment” (“lý thuyết về thất nghiệp” - chủ yếu nghiên cứu những yếu tố quy định

những thay đổi về khối lượng việc làm, khi giả thiết rằng không có thất nghiệp bắt buộc) của giáo sư Pigou lãi suất chắc chi đã có một vai trò lớn hơn so với trong “Economics of Welfare” của ông.

II

Đoạn sau đây tính từ Principles of Political Economy của Ricardo (trang 511) nói lên thực chất lý thuyết về lãi suất của ông ta:

“Lợi tức của tiền được điều tiết không phải theo lãi suất mà ngân hàng trung ương sẽ cho vay, dù đó là 5,3 hoặc 2%, mà theo tỷ suất lợi nhuận mà có thể kiếm được bằng việc sử dụng vốn và lại hoàn toàn không phụ thuộc vào khối lượng hoặc giá trị của tiền. Dù ngân hàng trung ương cho vay một triệu, hàng chục triệu hoặc hàng trăm triệu, thì họ không phải thường xuyên làm thay đổi lãi suất trên thị trường; họ chỉ có thể làm thay đổi giá trị của tiền mà họ đã phát hành ra như vậy. Trong một trường hợp có thể cần đến một số tiền gấp mười hoặc hai mươi lần số tiền cần thiết để làm một việc tương tự trong trường hợp khác. Lúc đó, việc xin ngân hàng trung ương cho vay tiền phụ thuộc vào kết quả so sánh giữa tỷ suất lợi nhuận có thể thu được do sử dụng số tiền với lãi suất mà ngân hàng cho vay. Nếu họ đòi hỏi ít hơn lãi suất thị trường thì chẳng còn khoản tiền nào mà họ không thể cho vay được; nếu họ đòi nhiều hơn lãi suất đó thì chẳng có ai, ngoài những kẻ tiêu xài hoang phí, sẽ vay họ”.

Điều này thật rõ ràng và tạo ra một xuất phát điểm tốt hơn để bàn luận so với những câu sáo rỗng của các tác giả vừa được nhắc tới, những người thực sự ra đi không chệch khỏi cái cốt lõi trong học thuyết của Ricardo, tuy

nhiên vẫn khá lung củng về vấn đề này nên trình bày không rõ ràng. Tất nhiên, nên hiểu những điều trên đây, cũng như những gì Ricardo viết ra, là một học thuyết dài hạn, vì ông nhấn mạnh đến từ “thường xuyên” ở giữa đoạn văn trên; và nghiên cứu những giả thuyết cần thiết để làm cho học thuyết đó có giá trị là một điều lý thú.

Một lần nữa giả thuyết cần thiết là giả thuyết cổ điển thông thường cho rằng luôn có đầy đủ việc làm; cho nên, nên giả thiết không có gì thay đổi trong đường cung lao động quy ra sản phẩm, thì chỉ có một mức sử dụng nhân công trong cân bằng dài hạn. Theo giả thiết này, với những điều kiện thông thường khác như nhau, tức là không có thay đổi nào khác về những dự tính và thiên hướng tâm lý ngoài những thay đổi nảy sinh do khối lượng tiền thay đổi, thì lý thuyết cả Ricardo là có giá trị với nghĩa là theo các giả thuyết này chỉ có một lãi suất sẽ ứng với mức toàn dụng nhân công trong dài hạn. Ricardo và những người kế tục của ông đã xem nhẹ một thực tế là ngay trong dài hạn khối lượng việc làm không nhất thiết phải đầy đủ, mà có thể biến động, và ứng với mỗi chính sách ngân hàng có một mức sử dụng nhân công dài hạn khác biệt; cho nên, có một số điểm cân bằng dài hạn ứng với các chính sách lãi suất khác nhau mà giới chức tiền tệ có thể chấp nhận được.

Nếu Ricardo đồng ý trình bày rằng, nếu luận điểm của ông chỉ áp dụng cho một khối lượng tiền tệ xác định do giới hạn tiền tệ tạo ra, thì luận điểm ấy vẫn còn đúng khi giả thiết tiền lương danh nghĩa (tính bằng tiền) là linh hoạt. Nói cách khác, nếu Ricardo lập luận rằng sẽ không có biến động thường xuyên đối với lãi suất dù khối lượng tiền tệ do giới chức tiền tệ ấn định là hàng chục triệu hay hàng trăm triệu, thì kết luận của ông vẫn đúng. Nhưng nếu chúng ta hiểu chính sách của các giới chức tiền tệ là những điều kiện để giới chức này tăng hoặc giảm khối lượng tiền tệ, tức là lãi suất theo đó giới

chức tiền tệ sẽ tăng hoặc giảm tài sản của họ (hoặc bằng cách thay đổi khối lượng chiết khấu hoặc bằng các nghiệp vụ thị trường mở) đó là điều Ricardo cố ý ám chỉ trong trích dẫn nêu trên, thì đó hẳn không phải chính sách của giới chức tiền tệ là vô hiệu hoặc chỉ có một chính sách là tương hợp với trạng thái cân bằng dài hạn; mặc dù trong trường hợp cực đoan, khi tiền lương danh nghĩa được giả thiết là giảm không giới hạn trước tình trạng thất nghiệp bắt buộc do sự cạnh tranh hoà công vô ích giữa những người lao động thất nghiệp muốn có việc làm thực ra chỉ có thể có hai tình trạng dài hạn: toàn dụng nhân công và mức sử dụng nhân công ứng với lãi suất tại đó ưu tiên chuyển hoá trở thành tuyệt đối (trong trường hợp mức này thấp hơn mức toàn dụng nhân công). Khi giả thiết tiền lương danh nghĩa linh hoạt, thì khối lượng tiền tệ tự bản thân nó, quả thật, không có mấy giá trị trong dài hạn; song những điều kiện, mà theo đó giới chức tiền tệ sẽ thay đổi khối lượng tiền tệ, tạo thành một nhân tố quyết định thực sự trong hệ thống kinh tế.

Cần nói thêm rằng những câu kết thúc đoạn trích dẫn trên gợi ý rằng Ricardo đã xem nhẹ những biến động về hiệu quả biên của vốn ứng với lượng tiền đầu tư. Nhưng một lần nữa có thể lý giải điều này như một bằng chứng thêm về tính bắc cầu cao hơn của ông so với những người kế tục của ông. Vì nếu khối lượng việc làm và thiên hướng tâm lý của cộng đồng được coi là xác định, thì trên thực tế chỉ có thể có một tỷ lệ tích lũy vốn và, do đó, chỉ có thể có một giá trị về hiệu quả biên của vốn. Ricardo cho ta thấy một thành tựu trí tuệ tuyệt vời mà những bộ óc thấp kém hơn không thể đạt được, đó là việc tiếp thu một thế giới giả tưởng xa rời thực tế, tiếp thu nó như một thế giới có thực và rồi sống trong đó một cách hoà thuận. Với phần lớn những người kế nghiệp ông, nhận thức thông thường không thể không xen vào và làm tổn hại đến tính logic nhất quán của họ.

III

Giáo sư Von Mises đã đề ra một lý thuyết đặc biệt về lãi suất mà giáo sư Hayek và theo tôi nghĩ, cả giáo sư Robbins đã tiếp thu, đó là: những biến động về lãi suất có thể được đồng nhất với những biến động về mức giá tương đối của hàng tiêu dùng và hàng vốn (tư liệu lao động)⁽⁹⁾. Không rõ, kết luận này được rút ra như thế nào. Những lập luận này có lẽ diễn biến như sau. Bằng một cách đơn giản hoá triệt để nào đó, hiệu quả biên của vốn được chấp nhận tính bằng tỷ lệ giữa giá cung ứng hàng tiêu dùng mới với giá cung ứng tư liệu sản xuất mới.⁽¹⁰⁾ Sau đó tỷ lệ này được đồng nhất với lãi suất. Thực tế này nhằm lưu ý rằng lãi suất giảm là có lợi cho đầu tư. Do đó, sự giảm sút tỷ lệ giữa giá hàng tiêu dùng với giá tư liệu sản xuất là có lợi cho đầu tư.

Bằng cách đó một mối liên hệ được thiết lập giữa việc tăng tiết kiệm của một cá nhân và tăng tổng lượng đầu tư. Vì thông thường là tiền tiết kiệm của cá nhân tăng sẽ làm cho giá hàng tiêu dùng giảm và, rất có thể, giảm nhiều hơn so với tư liệu sản xuất; do đó, theo cách biện luận trên, lãi suất sẽ giảm, và điều đó sẽ kích thích đầu tư. Nhưng, tất nhiên, sự giảm sút hiệu quả biên của các loại vốn, và do đó là sự hạ thấp đồ thị hiệu quả biên của vốn nói chung, lại có hiệu ứng ngược hẳn với những gì mà luận điểm trên giả định. Vì đầu tư được kích thích hoặc bằng cách nâng cao đồ thị hiệu quả biên hoặc bằng cách giảm lãi suất. Do nhầm lẫn hiệu quả biên của vốn với lãi suất, giáo sư Von Mises và đồ đệ của ông đã rút ra những kết luận hoàn toàn không đúng. Đoạn viết sau đây của giáo sư Alvin Hansen⁽¹¹⁾ nêu lên một ví dụ đậm nét về sự nhầm lẫn giữa các khái niệm này:

“Theo ý kiến của một số nhà kinh tế, hiệu ứng thuần túy của việc giảm chi tiêu là mức giá của hàng tiêu dùng sẽ thấp hơn so với trường

hợp không giảm chi tiêu, và kết quả là động lực kích thích đầu tư vào vốn cố định sẽ có xu hướng giảm đến mức tối thiểu. Song, quan điểm này là không đúng và dựa vào sự nhầm lẫn về ảnh hưởng của (1) giá tiêu dùng cao hơn hoặc thấp hơn và (2) sự biến động về lãi suất. Đúng là do giảm chi tiêu và tăng tiết kiệm, giá hàng tiêu dùng sẽ thấp so với giá tư liệu sản xuất. Nhưng điều này, trên thực tế, có nghĩa là lãi suất sẽ thấp hơn, mà lãi suất thấp hơn, sẽ kích thích mở rộng đầu tư vốn vào những lĩnh vực không thể sinh lợi với mức lãi suất cao hơn.”

Cần lưu ý rằng Marshall dùng từ “capital” (“vốn, tư bản”) chứ không phải “money” (tiền) và “Stock” (“quỹ”), chứ không phải “loan” (“khoản vay”) thế nhưng lãi suất là một khoản trả cho việc vay tiền, vì “lượng cầu về vốn” trong ngữ cảnh này có nghĩa là “lượng cầu về các khoản vay tiền để mua một khối lượng hàng vốn (tư liệu lao động)”. Nhưng sự cân bằng giữa quỹ hàng vốn được chào mời và quỹ cần mua sẽ cho giá của hàng vốn tạo nên, chứ không phải do lãi suất. Chính sự cân bằng giữa lượng cầu và lượng cung các khoản tiền vay, tức là các khoản nợ sẽ do lãi suất thiết lập.

Điều này giả định rằng thu nhập là không cố định. Nhưng không rõ lãi suất tăng sẽ tạo ra công việc làm thêm bằng cách nào. Liệu có phải là một lượng tăng lãi suất (vì nó làm tăng tính hấp dẫn của quá trình làm việc để tiết kiệm) nên được coi là một hình thức tăng tiền công thực tế mà sẽ buộc các nhân tố sản xuất làm việc với mức tiền công thấp hơn? Đúng vậy nếu tôi hiểu theo ý của ông D. H. Robertson trong một bối cảnh tương tự. Tất nhiên, “điều kiện này thường không đáng kể” và nếu cứ cố dùng yếu tố này để giải thích những biến động thực sự về lượng đầu tư, thì đó là một điều khó tin nhất và phi lý nữa. Tôi viết lại nửa cuối của đoạn văn trên là: “và nếu một lượng tăng lớn về nhu cầu đầu tư (do tăng mức hiệu quả biên của vốn) nói chung không được đối trọng bằng một mức tăng về lãi suất, thì việc làm có thêm và mức thu nhập cao hơn (do tăng mức sản xuất tư liệu lao động) sẽ tạo thêm một khoản tiết dụng (nhận tiêu dùng) mà tính bằng tiền sẽ đúng bằng giá trị gia lượng hiện hành của hàng vốn (tư liệu lao động) và do đó sẽ đảm bảo chính xác điều kiện đó.

Tại sao không phải bằng một lượng tăng giá cung ứng của hàng vốn? Chẳng hạn, giả sử rằng “lượng tăng lớn về nhu cầu vốn nói chung” là do lãi suất giảm. Tôi đề nghị nên viết lại câu này là: “Vì vậy, chừng nào lượng tăng lớn trong nhu cầu về hàng vốn (tư liệu lao động) còn chưa thể được đáp ứng ngay bằng một lượng tăng trong tổng quỹ vốn, thì sẽ phải khống chế lượng tăng cầu đó trong thời gian trước mắt bằng một lượng tăng giá cung ứng của hàng vốn đủ để giữ hiệu quả biên của vốn cân bằng với lãi suất mà không có sự thay đổi đáng kể về quy mô đầu tư; trong lúc đó (cũng như mãi mãi) các nhân tố sản xuất dùng để sản xuất hàng vốn sẽ được sử dụng để sản xuất những hàng vốn có hiệu quả biên lớn nhất trong điều kiện mới”.

Trên thực tế, chúng ta hoàn toàn không thể nói về điều này. Chúng ta chỉ có thể nói theo nghĩa hẹp về lãi suất đối với khoản tiền vay với mục đích giành được đầu tư vốn, mới hoặc cũ (hoặc với mục đích khác bất kỳ).

Ở đây dùng từ là không rõ ràng: liệu chúng ta có phải suy ra rằng việc hoãn tiêu dùng nhất định có hiệu ứng này không, hoặc liệu có phải việc hoãn chi giải phóng các nguồn lực mà sau đó hoặc không được sử dụng hoặc được đem đi đầu tư tùy theo hoàn cảnh.

Hãy lưu ý rằng đây không phải là số tiền mà người có thu nhập có thể, nhưng không chi tiêu dùng; vì vậy khoản thù lao cho tiết dụng không phải là tiền lãi mà là chuẩn tức. Câu này dường như ngụ ý rằng các nguồn lực được giải phóng nhất định được sử dụng. Vì lấy gì để thù lao cho tiết dụng nếu các nguồn lực được giải phóng vẫn để không được sử dụng?

Trong đoạn này chúng ta không thể biết liệu tiết kiệm tịnh có bằng gia lượng của vốn hay không, nếu chúng ta phải bỏ qua các khoản đầu tư lạc hướng, nhưng phải tính đến “những tích tạm thời của trái quyền về dịch vụ chưa được sử dụng dưới dạng tiền ngân hàng”. Nhưng trong cuốn “Industrial Fluctuations” (Những biến động trong công nghiệp) (trang 22) giáo sư Pigou nêu rõ rằng những tích lũy như vậy không ảnh hưởng gì đến cái mà ông gọi là “tiết kiệm thực sự”.

Phần tham khảo này (sách đã dẫn, trang 129-134) bao hàm quan điểm của giáo sư Pigou về mức tăng lưu lượng vốn thực tế khả dụng của các nghiệp chủ do việc các ngân hàng tạo ra tín dụng mới. Thực ra, ông ta muốn lấy “tín dụng thả nổi được trao cho các nhà kinh doanh thông qua việc tạo ra tín dụng” trừ đi “phần vốn thả nổi mà lẽ ra đã được góp bằng các cách khác nếu như không có ngân hàng”. Sau khi thực hiện các phép trừ, lập luận của ông trở nên khó hiểu. Giả sử lúc đầu những người thực lợi có thu nhập là 1500, trong số đó họ tiêu dùng 500 và tiết kiệm 1000; việc tạo ra tín dụng làm giảm thu nhập của họ xuống còn 1300, trong số đó họ tiêu dùng $500-x$ và tiết kiệm $800+x$; và x , giáo sư Pigou kết luận, là lượng tăng tịnh của vốn có được là do việc tạo ra tín dụng. Phải chăng thu nhập của các nghiệp chủ được giả định là tăng thêm một lượng mà họ vay của các ngân hàng (sau khi trừ khoản nói ở trên)? Hay là thu nhập của họ tăng thêm một lượng bằng khoản thu nhập bị giảm, tức là 200? Có phải, theo giả thiết, các nhà doanh nghiệp tiết kiệm toàn bộ khoản thu nhập thêm không? Có phải lượng đầu tư tăng lên là bằng số tín dụng được tạo ra trừ đi các khoản giảm bớt không? Hay là lượng đó bằng x ? Lập luận này hình như dừng lại đúng tại chỗ mà đáng ra nó nên bắt đầu từ đó.

“The Theory of Money and Credit” (lý thuyết về tiền tệ và tín dụng), tr. 339 và tiếp sau đó, đặc biệt là tr. 363.

Nếu chúng ta ở trong trạng thái cân bằng dài hạn, thì có thể nghĩ ra những giả thuyết đặc biệt để dựa vào đó mà biện minh cho luận điểm này. Nhưng giá đang xét là giá phổ biến trong điều kiện suy thoái mà đơn giản hoá giả thiết cho rằng nghiệp chủ khi hình thành dự kiến của mình sẽ giả định giá này là bất biến - thì đơn giản hoá đó chắc là sai lầm. Hơn nữa, nếu nghiệp chủ mà như vậy, thì giá của số lượng tư liệu sản xuất biên có sẽ giảm cùng theo một tỷ lệ như giá của hàng tiêu dùng.

Economic Reconstruction, (Tái thiết kinh tế), tr. 233.

Chương 15

ĐỘNG CƠ TÂM LÝ VÀ ĐỘNG CƠ KINH DOANH ĐỐI VỚI CHUYỂN HOÁN

I

Bây giờ chúng ta phải trình bày chi tiết hơn cách phân tích các động cơ đối với ưu tiên chuyển hoán đã được giới thiệu sơ bộ trong chương 13. Chủ đề này về thực chất vẫn là chủ đề mà đến lúc đi được bàn đến dưới tiêu đề nhu cầu về tiền. Chủ đề này cũng liên quan chặt chẽ với cái gọi là tốc độ chuyển hoá thu nhập của dòng tiền; vì tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền chỉ đo lường phần thu nhập của dân chúng mà họ muốn giữ bằng tiền mặt, vì thế tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền tăng có thể là một dấu hiệu của ưu tiên chuyển hoán giảm sút. Song điều đó không hoàn toàn như vậy, vì mỗi cá nhân phải quan tâm đến tổng số tiền tiết kiệm tích lũy, chứ không phải thu nhập của mình mới chỉ có thể lựa chọn giữa việc giữ thanh khoản hay không giữ thanh khoản. Dù sao thì thuật ngữ “tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền” cũng gây ra sự hiểu lầm về một giả định cho rằng lượng cầu về tiền nói chung là tỷ lệ thuận hoặc có một mối quan hệ xác định nào đó với thu nhập, trong khi đó, như chúng ta sẽ thấy, giả định này chỉ áp dụng cho *một phần* của số tiền mặt mà dân chúng đang nắm giữ, với hiệu quả là giả định này coi nhẹ vai trò của lãi suất.

Trong “*Luận trình về tiền tệ*” của tôi, tôi đã nghiên cứu tổng cầu về tiền dưới các tiêu đề: tiền gửi thu nhập, tiền gửi kinh doanh và tiền gửi tiết kiệm,

và ở đây tôi không cần nhắc lại cách phân tích mà tôi đã trình bày trong chương 3 của cuốn sách đó. Tuy nhiên, số tiền dành cho cả ba mục đích này tạo lập một quỹ vốn duy nhất mà người gửi tiền không nhất thiết phải tách ra thành ba ngân riêng biệt; vì ngay cả trong đầu người gửi tiền ba ngân này cũng không cần tách hẳn ra, và vẫn một số tiền ấy có thể được dành trước hết cho mục đích này và thứ đến cho mục đích khác. Như vậy chúng ta có thể xem xét - với mức độ ngang nhau và có thể là tốt hơn - cả tổng cầu về tiền của cá nhân trong những tình huống nhất định là một quyết định duy nhất, dù đó là kết quả tổng hợp của các động cơ khác nhau.

Song, để cho tiện lợi, khi phân tích các động cơ này nên phân loại chúng theo các tiêu đề, trong đó tiêu đề thứ nhất nói chung phù hợp với các phân loại trước đây về tiền gửi thu nhập và tiền gửi kinh doanh, còn hai tiêu đề sau phù hợp với cách phân loại tiền tiết kiệm. Trong chương 13 tôi đã giới thiệu ngắn gọn các cách phân loại này theo các tiêu đề: động cơ giao dịch (có thể phân loại tiếp thành động cơ thu nhập và động cơ kinh doanh), động cơ dự phòng và động cơ đầu cơ!

1) *Động cơ thu nhập*. Một lý do giữ tiền mặt là để trang trải trong khoảng thời gian từ khi nhận thu nhập đến khi chi thu nhập. Cường độ của động cơ này trong việc đưa ra một quyết định giữa một tổng lượng tiền mặt nhất định chủ yếu sẽ phụ thuộc vào lượng thu nhập và độ dài thông thường của khoảng thời gian từ khi nhận thu nhập đến khi dùng thu nhập. Chính trong bối cảnh này khái niệm tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền mới tỏ ra rất thích hợp.

2) *Động cơ kinh doanh*. Tương tự, tiền mặt được giữ để trang trải trong khoảng thời gian từ lúc trả chi phí kinh doanh đến lúc nhận được thu nhập từ bán hàng; số tiền mặt mà các thương gia giữ để trang trải trong khoảng thời

gian từ lúc mua đến lúc tiêu thụ hàng hoá được tính vào tiêu đề này. Cường độ mạnh của lượng cầu này chủ yếu sẽ phụ thuộc vào giá trị của sản lượng hiện thời (và, do đó, vào thu nhập hiện thời) và phụ thuộc vào số người mà sản lượng chuyển qua tay họ.

3) *Động cơ dự phòng*: Để đề phòng những tình huống bất trắc cần đến chi tiết đột xuất và không bỏ lỡ những cơ hội mua bất ngờ có lợi và cũng là để giữ một tài sản có giá trị cố định bằng tiền để thanh toán một khoản nợ sau này được xác định bằng tiền - đó là những động cơ thêm nữa để giữ tiền mặt.

Cường độ của tất cả các loại động cơ này sẽ phụ thuộc một phần vào mức độ ít tổn kém và độ tin cậy của các cách thức nhận được tiền mặt, khi cần, bằng một hình thức vay tạm nào đó, đặc biệt là bằng việc thấu chi hoặc những việc tương đương như vậy. Vì không cần thiết phải giữ tiền mặt nhàn rỗi để trang trải trong các khoảng thời gian, nếu có thể dễ dàng nhận được số tiền đó vào thời điểm thực sự cần đến nó. Cường độ của ba động cơ này sẽ còn phụ thuộc vào cái mà chúng ta có thể gọi là chi phí tương đối của việc giữ tiền mặt. Nếu chỉ có thể giữ lại tiền mặt bằng cách từ bỏ việc một tài sản sinh lãi, thì việc này làm tăng chi phí và do vậy làm yếu động cơ giữ một lượng tiền mặt nhất định. Nếu chỉ có thể giữ lại tiền mặt bằng cách từ bỏ việc mua một tài sản sinh lãi, thì việc này làm tăng chi phí và do vậy làm yếu động cơ giữ một lượng tiền mặt nhất định. Nếu thu được tiền lãi gửi tiền hoặc tránh được phí ngân hàng khi giữ tiền mặt, việc này làm giảm chi phí và tăng cường động cơ gửi tiền. Song, rất có thể đây là một nhân tố không đáng kể trừ phi xét đến những thay đổi lớn về chi phí giữ tiền mặt.

4) Còn lại là *động cơ đầu cơ*. So với các động cơ khác, động cơ này cần có sự nghiên cứu chi tiết hơn, vừa vì người ta hiểu nó ít thấu đáo hơn, vừa vì nó đặc biệt quan trọng việc lan truyền những ảnh hưởng của sự *thay đổi* về

khối lượng tiền tệ.

Trong hoàn cảnh bình thường lượng tiền cần thiết để thoả mãn động cơ giao dịch và động cơ dự phòng chủ yếu là phát sinh từ hoạt động chung của hệ thống kinh tế và từ mức thu nhập bằng tiền. Nhưng chính nhờ sự tác động đến động cơ đầu cơ mà việc quản lý tiền tệ (hoặc, khi không cố quản lý, những thay đổi ngẫu nhiên về khối lượng tiền tệ) được dùng đến trong hệ thống kinh tế. Vì nhu cầu cần tiền để thoả mãn những động cơ đầu tiên nói chung không nhạy bén với bất kỳ ảnh hưởng nào ngoài việc thực sự xảy ra một sự thay đổi trong hoạt động kinh tế chung và trong mức thu nhập; trong khi đó kinh nghiệm cho thấy rằng tổng cầu về tiền để thoả mãn động cơ đầu cơ thường thể hiện sự nhạy bén liên tục đối với những thay đổi từ từ trong lãi suất, tức là có một đường biểu diễn liên tục gần những thay đổi trong nhu cầu về tiền để thoả mãn động cơ đầu cơ với những thay đổi trong lãi suất bị chi phối bởi những thay đổi trong giá của các trái phiếu và các tài khoản có những kỳ hạn thanh toán khác nhau.

Quả thực, nếu không như vậy thì các nghiệp vụ thị trường mở sẽ không thể thực hiện được. Tôi đã nói rằng kinh nghiệm cho thấy mối quan hệ phụ thuộc liên tục nói trên, vì trong hoàn cảnh bình thường hệ thống ngân hàng thực sự bao giờ cũng có thể mua (hoặc bán) trái phiếu qua trao đổi bằng tiền mặt bằng cách tăng (hoặc giảm) giá trái phiếu trên thị trường với một lượng khiêm tốn, và khối lượng tiền mặt, mà hệ thống ngân hàng tìm cách tạo ra (hoặc huỷ bỏ) bằng cách mua (hoặc bán) các trái phiếu và trái khoán - càng lớn, thì lãi suất phải giảm (hoặc tăng) càng nhiều. Song, nơi nào (như ở Mỹ năm 1933-1934) mà các nghiệp vụ thị trường mở bị hạn chế ở việc mua chứng khoán rất ngắn hạn thì, tất nhiên, ảnh hưởng đó chủ yếu có thể bị hạn chế ở lãi suất rất ngắn hạn và chỉ tác động ít đến lãi suất dài hạn có tầm quan

trọng lớn hơn nhiều.

Song, khi xét đến động cơ đầu cơ thì điều quan trọng là phải phân biệt những biến động về lãi suất nảy sinh do những biến động về lượng cung tiền hiện có để thoả mãn động cơ mà không gây ra biến động trong hàm về độ chuyển hoá, với những biến động nảy sinh trước hết do những thay đổi về dự tính ảnh hưởng đến bản thân hàm về độ chuyển hoá. Thực vậy, các nghiệp vụ thị trường mở có thể ảnh hưởng đến lãi suất bằng cả hai cách, vì các nghiệp vụ này có thể không chỉ làm thay đổi khối lượng tiền tệ, mà còn có thể làm nảy sinh những thay đổi dự kiến về chính sách trong tương lai của ngân hàng trung ương hoặc của chính phủ. Những thay đổi trong bản thân hàm độ chuyển hoá (do đó sự thay đổi về thông tin buộc phải xét lại các dự tính) thường là gián đoạn và do đó gây ra sự thay đổi gián đoạn tương ứng về lãi suất. Thực vậy, chỉ có chừng nào mà sự thay đổi về thông tin còn được các cá nhân khác nhau lý giải khác nhau hoặc sự thay đổi đó ảnh hưởng khác nhau đến lợi ích cá nhân, thì mới có sự gia tăng hoạt động giao dịch trên thị trường trái khoán. Nếu sự thay đổi về thông tin ảnh hưởng hoàn toàn như nhau đến sự phán đoán và nhu cầu của mỗi người, thì lãi suất (được biểu thị bằng giá trị của các trái phiếu và trái khoán) sẽ được điều chỉnh ngay theo tình hình ới mà không cần đến giao dịch thị trường.

Như vậy, trong trường hợp đơn giản nhất, khi mỗi người có quan điểm giống nhau và ở trong điều kiện như nhau, thì sự thay đổi về hoàn cảnh hoặc dự kiến sẽ không gây ra một sự chuyển dịch tiền tệ nào cả; sự thay đổi đó chỉ làm thay đổi lãi suất ở mức độ cần thiết để cân đối với nhu cầu của mỗi cá nhân đã bộc lộ ở mức lãi suất trước đây, để thay đổi lượng tiền mặt hiện có của cá nhân cho phù hợp với các dự tính và hoàn cảnh mới; và vì mọi người sẽ thay đổi quan niệm của mình về việc lãi suất nào sẽ buộc họ thay đổi

lượng tiền mặt của họ với mức độ như nhau, nên sẽ không có giao dịch nào cả. Ứng với mỗi tập hợp hoàn cảnh và dự tính sẽ có một lãi suất thích hợp, và sẽ không bao giờ có vấn đề là một ai đó thay đổi số tiền mặt thường có của mình.

Song, nói chung, sự thay đổi về hoàn cảnh hoặc dự tính sẽ buộc mỗi cá nhân phải điều chỉnh lượng tiền mặt hiện có của mình; vì, trên thực tế, một sự thay đổi sẽ ảnh hưởng khác nhau đến quan niệm của các cá nhân khác nhau một phần là do có những khác biệt về hoàn cảnh và lý do giữ tiền là một phần là do có những khác biệt về sự hiểu biết và cách giải thích tình hình mới. Như vậy, lãi suất cân bằng mới sẽ được gắn với sự phân phối lại số tiền đang giữ. Tuy nhiên, chính sự thay đổi về lãi suất, chứ không phải sự phân phối lại lượng tiền mặt, mới thu hút sự quan tâm chủ yếu của chúng ta. Sự phân phối lại tiền mặt là ngẫu nhiên đối với những khác biệt giữa các cá nhân, trong khi đó hiện tượng chủ yếu lại xảy ra trong trường hợp đơn giản nhất. Hơn nữa, cả trong trường hợp tổng quát, sự chuyển dịch của lãi suất thường là phần phản ứng nổi bật nhất đối với sự thay đổi về thông tin. Biến động về giá trái khoán, như báo chí thường đăng tải, “hoàn toàn không tương ứng với hoạt động giao dịch”, đó là lẽ thường tình vì trong cách phản ứng đối với thông tin các cá nhân thường giống nhau nhiều hơn là khác nhau.

II

Mặc dầu lượng tiền mặt mà một cá nhân quyết định giữ lại để thoả mãn động cơ giao dịch và động cơ dự phòng là không hoàn toàn độc lập với lượng tiền người đó giữ để thoả mãn động cơ đầu tư, thì cũng nên coi các lượng của hai loại tiền mặt này phần lớn độc lập với nhau là một xấp xỉ đầu tiên đáng tin cậy. Do vậy, để tiếp tục phân tích, chúng ta hãy chia bài toán của chúng ta

như sau:

Giả sử tiền mặt giữ lại để thoả mãn hai động cơ giao dịch và dự phòng là M_1 và lượng giữ lại để thoả mãn động cơ đầu tư là M_2 . Lúc đó, ứng với hai lượng tiền mặt này chúng ta có hai hàm độ chuyển hoán là L_1 và L_2 . L_1 chủ yếu phụ thuộc vào mức thu nhập, còn L_2 chủ yếu phụ thuộc vào mối tương quan giữa lãi suất hiện hành và trạng thái dự kiến. Như vậy:

$$M = M_1 + M_2 = L_1(Y) + L_2(r)$$

trong đó L_1 là độ chuyển hoán tương ứng với thu nhập Y quy định M_1 , còn L_2 là hàm độ chuyển hoán của lãi suất quy định M_2 . Vậy suy ra rằng có 3 vấn đề cần nghiên cứu (1) quan hệ phụ thuộc giữa những biến động của M với Y và r , (2) cái gì định đoạt hình dạng của L_1 và (3) cái gì định đoạt hình dạng của L_2 .

(i)

Quan hệ giữa những biến động của M với Y và r phụ thuộc trước hết vào cách thức biến động của M . Giả sử M gồm những đồng tiền vàng, và những biến động của M chỉ có thể phát sinh từ thu nhập tăng lên do hoạt động của thợ khai thác vàng, những người thuộc hệ thống kinh tế chúng ta đang xem xét. Trong trường hợp này những biến động của M trước hết trực tiếp gắn với những biến động của Y , vì số vàng mới này tăng thêm dưới dạng thu nhập của một người nào đó. Tình hình cũng hoàn toàn đúng như vậy nếu những biến động của M là do chính phủ in tiền để đáp ứng chi tiêu hiện hành của mình; trong trường hợp này số tiền mới cũng tăng thêm dưới dạng thu nhập của một người nào đó. Song, mức thu nhập mới sẽ không tiếp tục tăng đủ cao để cho nhu cầu của M_1 ngốn hết toàn bộ lượng tăng thêm của M ; và một phần nào đó của số tiền này sẽ tìm thị trường tiêu thụ bằng cách mua chứng khoán hoặc các tài sản khác cho đến khi r đã giảm xuống đến mức có thể làm cho trị

số của M_2 tăng lên và đồng thời kích thích Y tăng tới mức sao cho hoặc M_2 hoặc M_1 ngốn hết số tiền mới này, lượng này tương ứng với mức tăng của Y do mức giảm của r gây ra. Như vậy, trường hợp này cũng gần giống như trường hợp kia khi chỉ có thể phát hành số tiền mới trước hết bằng cách là hệ thống ngân hàng nới lỏng các điều kiện tín dụng để làm cho ai đó phải bán cho ngân hàng một trái khoán hoặc một trái phiếu để lấy số tiền mặt mới.

Vì vậy, để cho chắc chắn, ta hãy coi trường hợp sau là điển hình. Có thể giả định rằng biến động của M có tác dụng làm thay đổi r , và biến động của r sẽ dẫn đến tình trạng cân bằng mới một phần bằng cách thay đổi M_2 và một phần bằng cách thay đổi Y và do đó làm thay đổi M_1 . Việc phân chia gia lượng tiền mặt giữa M_1 và M_2 ở vị trí cân bằng mới sẽ phụ thuộc vào phản ứng của đầu tư đối với sự giảm sút lãi suất và phản ứng của thu nhập đối với sự gia tăng đầu tư⁽¹⁾. Vì Y một phần phụ thuộc vào r nên suy ra rằng một biến động xác định của M phải gây ra một biến động của r đủ để cho những biến động tiếp theo của mọi M_1 và M_2 cộng lại bằng biến động xác định này của M .

(ii)

Không phải bao giờ cũng làm rõ được vấn đề: tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền được định nghĩa là tỷ lệ Y trên M hay là tỷ lệ Y trên M_1 . Song, tôi đề nghị chấp nhận định nghĩa theo nghĩa sau. Như vậy, nếu V là tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền, thì

$$L_1(Y) = \frac{Y}{V} = M_1.$$

Tất nhiên, không có lý do để giả định rằng V là cố định. Giá trị của nó sẽ phụ thuộc vào tổ chức của ngân hàng và công nghiệp, vào các tập tục xã

hội, vào các phân phối thu nhập giữa các giai cấp khác nhau và vào chi phí thực tế của việc giữ tiền mặt nhàn rỗi. Tuy nhiên, nếu chúng ta xét một khoảng thời gian ngắn và có thể yên tâm giả định không có sự thay đổi đáng kể trong các nhân tố này, thì chúng ta có thể coi V gần như là cố định.

(iii) Cuối cùng là vấn đề mối quan hệ phụ thuộc giữa M_2 và r . Trong chương 13 chúng ta đã thấy rằng *tính bất động* về diễn biến trong tương lai của lãi suất là giải thích rõ ràng duy nhất về loại hình ưu tiên chuyển hoán L_2 dẫn đến việc giữ số tiền mặt M_2 . Cho nên một M_2 nhất định sẽ không có quan hệ định lượng xác định với một lãi suất r xác định; - Cái quan trọng không phải là mức *tuyệt đối* của r , mà là mức độ sai lệch của mức tuyệt đối so với cái được coi là mức khá *an toàn* của r , mức có tính đến những phép tính xác suất mà chúng ta dựa vào. Tuy nhiên, có hai lý do để dự tính rằng trong bất kỳ tình trạng dự kiến xác định nào sự suy giảm của r cũng sẽ gắn liền với sự gia tăng của M_2 . Một là, nếu quan điểm chung về cái gọi là mức an toàn không thay đổi, thì mỗi lần r giảm sẽ làm giảm lãi suất thị trường so với lãi suất “an toàn” và do đó sẽ làm tăng rủi ro của phi thanh toán (tài sản không phải là tiền mặt hoặc khó chuyển hoá thành tiền mặt - ND); và hai là, mỗi lần r giảm sẽ làm giảm các khoản thu nhập hiện có từ phi thanh toán, mà các khoản này là một loại phí bảo hiểm để bù đắp rủi ro thua lỗ trong tài khoản vốn; lượng thu nhập này bằng chênh lệch giữa *hai bình phương* của lãi suất cũ và lãi suất mới. Ví dụ, nếu lãi suất của một khoản nợ dài hạn là 4%, thì tốt hơn nên từ bỏ thanh toán, nếu khi so sánh xác suất không sợ rằng lãi suất dài hạn có thể tăng nhanh hơn 4% của bản thân lãi suất đó trong một năm, tức là tăng thêm một lượng lớn hơn 0,16% trong một năm. Song, nếu lãi suất đã thấp như là 2%, thì lợi tức hiện có sẽ chỉ bù đắp một lượng tăng lãi suất nhỏ là 0,04% trong một năm. Quả thực, có thể đây là trở ngại chính không để cho lãi suất giảm xuống một mức rất thấp. Nếu không tin là có nguyên nhân vì

sao tình hình trong tương lai sẽ rất khác với tình hình trong quá khứ, thì một lãi suất dài hạn (giả dụ) 2% làm cho ta lo âu nhiều hơn là ly vọng, và đồng thời lãi suất đó đem lại một khoản lợi tức hiện hành chỉ đủ để bù đắp một phần rất nhỏ của nỗi lo âu.

Thế thì rõ ràng là lãi suất là một hiện tượng tâm lý cao độ. Trong quyển V chúng ta sẽ thấy rằng lãi suất không thể cân bằng tại một mức *thấp hơn* lãi suất tương ứng với tình trạng có thể đầy đủ việc làm; vì với một mức lãi suất như vậy tình trạng lạm phát thật sự sẽ xảy ra với hậu quả là M_1 sẽ thu hút những khối lượng tiền mặt ngày càng tăng. Nhưng với mức *cao hơn* lãi suất tương ứng với tình trạng có đầy đủ việc làm, thì lãi suất thị trường dài hạn không những sẽ phụ thuộc vào chính sách hiện hành của giới chính tiền tệ, mà còn phụ thuộc vào các dự kiến của thị trường về chính sách của giới chức đó trong tương lai. Giới chức tiền tệ dễ dàng kiểm soát lãi suất ngắn hạn, vừa là vì không khó khăn trong việc thuyết phục rằng chính sách của giới chức đó sẽ không thay đổi nhiều trong tương lai rất gần, vừa cũng là vì tổn thất khả dĩ là nhỏ so với lợi tức hiện hành (trừ phi lợi tức này gần bằng không). Nhưng lãi suất dài hạn có thể là khó kiểm soát hơn, một khi nó đã giảm tới mức mà dư luận rộng rãi, trên cơ sở kinh nghiệm từng trải và những dự kiến hiện tại về chính sách tiền tệ trong *tương lai*, coi là “bất ổn”. Ví dụ, ở một nước tham gia khối bản vị vàng quốc tế một lãi suất thấp hơn lãi suất phổ biến ở các nước khác sẽ được nhìn vào với con mắt ngờ vực chính đáng; thế nhưng một lãi suất trong nước được đẩy lên ngang hàng với lãi suất *cao nhất* (cao nhất sau khi khấu trừ - khoản rủi ro) đang thịnh hành tại một nước bất kỳ thuộc hệ thống quốc tế này, thì lãi suất trong nước có thể cao hơn nhiều so với lãi suất ứng với tình trạng có đầy đủ việc làm ở trong nước.

Như vậy, một chính sách tiền tệ mà làm cho dư luận xã hội kinh ngạc

bởi tính chất thử nghiệm hoặc tính dễ bị biến động của nó, thì chính sách đó có thể không đạt được mục đích của nó là giảm mạnh lãi suất dài hạn, vì M_2 thường tăng hầu như vô giới hạn để đối phó với việc r giảm xuống thấp hơn một mức nào đó. Mặt khác vẫn chính sách ấy cũng có thể thành công dễ dàng nếu nó được dư luận xã hội cho là hợp lý, thực hiện được, lại phù hợp với lợi ích chung, dựa vào niềm tin vững chắc và được sự ủng hộ của giới chức không dễ bị bãi miễn.

Có lẽ sẽ chính xác hơn nếu nói rằng lãi suất là một hiện tượng rất phổ biến, chứ không phải là một hiện tượng tâm lý cao độ. Vì giá trị thực sự của lãi suất phần lớn bị chi phối bởi quan điểm phổ biến về việc dự tính giá trị của nó sẽ là bao nhiêu. *Bất kỳ* mức lãi suất nào được chấp nhận với niềm tin là nó *có khả năng* lâu dài, thì lãi suất đó sẽ được lâu dài. Tất nhiên, trong một xã hội thường biến động, thì lãi suất, vì mọi loại lý do, cũng giao động xung quanh mức dự kiến bình thường. Đặc biệt, khi M_1 tăng nhanh hơn M , thì lãi suất sẽ tăng, và ngược lại. Nhưng lãi suất có thể dao động hàng thập kỷ xung quanh một mức luôn luôn quá cao đối với tình trạng có đầy đủ việc làm, đặc biệt là khi dư luận phổ biến cho rằng lãi suất tự điều chỉnh, cho nên mức lãi suất do công ước tạo nên được coi là có cơ sở khách quan chắc chắn hơn nhiều so với công ước, và việc tình trạng có việc làm không đạt tới mức tối ưu là không hề liên quan đến việc thịnh hành của một loạt lãi suất không thích hợp, cả dân chúng và giới chức đều nghĩ như vậy.

Đến đây chắc bạn đọc thấy được những khó khăn trong cách duy trì nhu cầu thực tế ở một mức đủ cao để đảm bảo có đầy đủ việc làm, điều này phát sinh từ mối quan hệ giữa một lãi suất dài hạn khá ổn định và phổ biến với một hiệu quả biên của vốn thất thường và rất không ổn định.

Nếu muốn có một nguồn an ủi từ những suy tư đáng khích lệ hơn, thì

chúng ta phải hy vọng rằng chính vì công ước không dựa vào kiến thức chắc chắn, nên không phải bao giờ nó cũng cực kỳ đứng vững trước một mức độ khiêm tốn trong sự nhất quán và kiên trì mục đích của giới chức tiền tệ. Dự luận xã hội có thể khá nhanh chóng thích nghi với một mức giảm lãi suất vừa phải, và dự tính thông thường về tương lai có thể được thay đổi một cách tương ứng, như vậy dọn đường cho một bước tiến tiếp nữa - tới một điểm nào đó. Việc giảm lãi suất dài hạn ở nước Anh sau khi nước này từ bỏ bản vị vàng là một minh họa lý thú cho quá trình này; - những chuyển biến chủ yếu được thực hiện bằng một loạt lần tăng vọt gián đoạn khi hàm độ chuyển hoán của dân chúng, sau khi đã thích nghi với từng lần giảm liên tiếp, giờ đây sẵn sàng đáp ứng một hoài bão mới nào đó trong lĩnh vực thông tin hoặc trong chính sách của các giới chức.

III

Chúng ta có thể tóm tắt phần nói trên thành một câu là trong bất kỳ tình trạng dự kiến nào dân chúng cũng nghĩ đến một khả năng giữ tiền mặt nhiều hơn số tiền cần thiết cho động cơ giao dịch hoặc động cơ dự phòng, khả năng này biến thành hiện thực dưới dạng các khoản tiền mặt thực sự với mức độ tùy thuộc vào điều kiện của giới chức muốn tạo ra tiền mặt. Chính là khả năng này được đúc kết thành độ chuyển hoán L_2 .

Do đó, ứng với mỗi khối lượng tiền tệ do giới chức tiền tệ tạo ra, với các điều kiện khác nhau, sẽ có một lãi suất xác định hoặc, nói chính xác hơn, một tập hợp lãi suất xác định cho các trái khoán có kỳ hạn thanh toán khác nhau. Song, sự việc tương tự cũng đúng đối với bất kỳ nhân tố nào khác trong hệ thống kinh tế khi được xét riêng biệt. Như vậy, cách phân tích đặc biệt này chỉ sẽ có ích và có ý nghĩa chừng nào còn có mối quan hệ trực tiếp đặc biệt

hoặc mối quan hệ hướng đích rõ ràng giữa những biến động về khối lượng tiền tệ và những biến động về lãi suất. Nguyên nhân để chúng ta giả thiết rằng có một mối quan hệ đặc biệt như vậy bắt nguồn từ thực tế là nói chung, hệ thống ngân hàng và giới chức tiền tệ thực hiện các giao dịch về tiền tệ và trái khoán, chứ không phải về tài sản và hàng tiêu dùng.

Nếu giới chức tiền tệ trong những điều kiện xác định sẵn sàng giao dịch theo cả hai chiều về trái khoán thuộc mọi kỳ hạn thanh toán và, hơn thế nữa, nếu họ sẵn sàng giao dịch về các trái khoán có mức độ rủi ro khác nhau, thì một quan hệ giữa tập hợp các lãi suất với khối lượng tiền tệ sẽ là trực tiếp. Tổng hợp các lãi suất chẳng qua chỉ là một cách thể hiện các điều kiện, theo đó hệ thống ngân hàng sẵn sàng mua hoặc bán trái khoán; và khối lượng tiền tệ sẽ là lượng tiền có thể lưu giữ ở các cá nhân mà, sau khi tính đến mọi tình huống có liên quan, thích giữ tiền mặt để thanh tiêu hơn là nhượng lại số tiền đó để lấy trái khoán theo điều kiện được thể hiện bằng lãi suất thị trường. Có lẽ, một tập hợp lãi suất do ngân hàng trung ương mời chào để mua và bán với giá quy định những trái phiếu viên vàng (có bảo đảm) thuộc mọi kỳ hạn thanh toán; thay vì tỷ suất ngân hàng duy nhất cho kỳ phiếu ngắn hạn, - là cải tiến thiết thực quan trọng nhất có thể làm được trong kỹ thuật quản lý tiền tệ.

Song, ngày nay trong thực tế hàng ngày mức độ “hiệu lực” của giá trái khoán do hệ thống ngân hàng quy định trên thị trường (theo nghĩa ngân hàng chi phối giá thị trường hiện hành) biến thiên trong các hệ thống khác nhau. Đôi lúc giá này có hiệu lực hơn theo hướng này so với hướng kia; tức là hệ thống ngân hàng có thể cam kết mua trái khoán với một giá nào đó, nhưng không nhất thiết phải bán trái khoán ở mức xuýt soát bằng giá mua để không cho đem lại số tiền nhiều hơn hoa hồng môi giới, mặc dù không thể giải thích tại sao giá này không thể có hiệu lực theo cả hai chiều do có các nghiệp vụ thị

trường mở. Còn có sự hạn chế đáng kể hơn bắt nguồn từ chỗ giới chức tiền tệ theo thường lệ không có ham muốn như nhau. Trên thực tế, giới chức tiền tệ hay có xu hướng tập trung vào trái khoán ngắn hạn và để cho giá của trái khoán dài hạn chịu ảnh hưởng tác động chậm trễ và không hoàn hảo của giá trái khoán ngắn hạn; - mặc dầu ở đây cũng không thể giải thích được tại sao họ phải làm như vậy. Ở đâu có những hạn chế này thì ở đó mối quan hệ trực tiếp giữa lãi suất với khối lượng tiền tệ bị biến dạng một cách tương ứng. Ở nước Anh phạm vi quản lý có quy củ hình như được mở rộng. Nhưng khi áp dụng lý thuyết này trong trường hợp cụ thể thì phải tính đến những nét đặc biệt của phương pháp hiện đang được giới chức tiền tệ sử dụng. Nếu giới chức tiền tệ chỉ buôn bán trái khoán ngắn hạn thì chúng ta phải xét xem giá hiện hành và giá tương lai ảnh hưởng như thế nào đến trái khoán có kỳ hạn thanh toán dài hơn.

Như vậy, có những hạn chế nhất định về khả năng của giới chức tiền tệ trong việc tạo lập một tập hợp lãi suất xác định cho các trái khoán có thời hạn và mức rủi ro khác nhau mà chúng ta có thể tóm tắt như sau:

(1) Có những hạn chế bắt nguồn từ tập quán riêng của giới chức tiền tệ là tự hạn chế mình chỉ mua những trái khoán của một loại nào đó. (2) Có khả năng - vì những lý do trình bày ở trên - là sau khi lãi suất đã giảm xuống một mức nào đó, ưu tiên chuyển hoán có thể trở thành gần như tuyệt đối theo nghĩa là hầu mọi người thích giữ tiền mặt hơn là một trái khoán đem lại lãi suất rất thấp. Trong trường hợp này giới chức tiền tệ mất khả năng kiểm soát hiệu lực đối với lãi suất. Nhưng, mặc dù trường hợp giới hạn này về mặt thực tế có thể trở thành quan trọng trong tương lai, tôi chưa thấy một ví dụ nào như vậy. Quả thực, vì phần lớn các giới chức tiền tệ không muốn mạnh dạn buôn bán trái khoán dài hạn, nên không có nhiều cơ hội để thử nghiệm. Hơn nữa, nếu

một tình huống như vậy xảy ra thì có nghĩa là bản thân giới chức nhà nước có thể vay không hạn chế của hệ thống ngân hàng với một lãi suất danh nghĩa.

(3) Trong những trường hợp rất không bình thường người ta dễ thấy những ví dụ đáng kinh ngạc nhất về việc lãi suất hoàn toàn mất ổn định do hàm độ chuyển hoán trở nên bằng thoải hơn theo chiều này hoặc theo chiều khác. Ở nước Nga và Trung Âu sau chiến tranh đã xảy ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ hay là hiện tượng bỏ tiền mà chạy, khi không thể buộc một người nào giữ lại tiền hoặc trái khoán trong điều kiện nào chẳng nữa và ngay cả một lãi suất cao và không ngừng tăng cũng không thể theo kịp hiệu quả biên của vốn (đặc biệt là của lượng hàng hoá dễ thanh tiêu) vì mọi người bị ám ảnh rằng giá trị của đồng tiền sẽ giảm nhiều hơn nữa; trong khi đó ở Mỹ vào một số thời kỳ trong năm 1932 đã có một cuộc khủng hoảng theo chiều ngược lại - một cuộc khủng hoảng tài chính hoặc khủng hoảng thanh toán nợ, khi khó mà thuyết phục được ai nhượng lại tiền mặt trong bất kỳ điều kiện thoả đáng nào.

(4) Cuối cùng, còn có khó khăn đã được bàn đến trong mục IV, chương 11, trang 144, - đó là làm sao giảm được lãi suất thực tế xuống thấp hơn một mức nào đó mà có thể là quan trọng trong thời kỳ lãi suất thấp; tức là giảm các chi phí trung gian để đưa người vay gặp người cho vay; và khoản trợ cấp rủi ro, đặc biệt là rủi ro về tinh thần, mà người cho vay yêu cầu thêm vào lãi suất ròng. Khi lãi suất ròng giảm thì không có nghĩa là các khoản trợ cấp công tác phí và rủi ro đều giảm với tốc độ như nhau. Như vậy, lãi suất, mà người vay điển hình phải trả, có giảm chậm hơn lãi suất ròng, và các phương pháp của tổ chức ngân hàng và tài chính hiện có không thể giảm lãi suất ấy xuống thấp hơn một mức tối thiểu nào đó. Điều này đặc biệt quan trọng, nếu ước lượng thấy rủi ro tinh thần là đáng kể. Vì khi rủi ro là do người cho vay nghi ngờ về sự thật thà của người vay thì trong không muốn trở lương, sẽ không có suy nghĩ để bù đắp chi phí phát sinh thêm này. Điều này cũng quan trọng trong

trường hợp cho vay ngắn hạn (chẳng hạn, các khoản vay ngân hàng), khi phụ phí khá cao; - ngân hàng có thể phải đòi khách hàng phải trả 1,5 đến 2% phụ phí, mặc dù lãi suất ròng đối với người cho vay là số không.

IV

Dù phải đề cập trước đến cái gì là chủ đề đúng hơn của chương 21 ở phần sau, thiết tưởng cũng lý thú nếu ở phần này sơ bộ nêu lên quan hệ giữa nội dung trình bày ở trên với *lý thuyết định lượng về tiền tệ*.

Trong một xã hội tĩnh hoặc một xã hội trong đó vì bất kỳ một lý do nào khác không một ai cảm thấy ngờ vực về các lãi suất tương lai, thì hàm độ chuyển hoán L_2 , hoặc thiên hướng tích trữ (chúng ta có thể nói như vậy), sẽ luôn luôn là số không trong trạng thái cân bằng. Do đó, trong trạng thái cân bằng $M_2=0$ và $M=M_1$; cho nên mọi biến động của M sẽ buộc lãi suất giao động cho đến khi thu nhập đạt tới một mức tại đó lượng biến động của M_1 bằng lượng biến động giả định của M . Bây giờ $M_1V = Y$, trong đó V là tốc độ chuyển hoá thu nhập của đồng tiền như đã định nghĩa ở trên và Y là tổng thu nhập. Như vậy, nếu có khả năng tính được khối lượng O và giá P của sản lượng hiện hành, thì chúng ta có $Y=OP$ và do đó $MV = OP$; điều này hoàn toàn giống lý thuyết định lượng về tiền tệ dưới dạng cổ truyền của nó⁽²⁾.

Khi áp dụng vào thế giới thực, lý thuyết định lượng này có một nhược điểm lớn là nó không phân biệt những biến động về giá cả là hàm số của những biến động về sản lượng với những biến động là hàm số của những biến động về đơn vị tiền công⁽³⁾. Có lẽ nên giải thích sự sai sót này bằng giả thuyết cho rằng không có thiên hướng tích trữ và bao giờ cũng có đầy đủ việc làm. Vì, trong trường hợp này, khi O là không đổi và M_2 là bằng không, và nếu chúng ta giả sử V cũng không đổi, thì suy ra rằng cả đơn vị tiền công

cũng như mức giá sẽ tỷ lệ thuận với khối lượng tiền tệ.

Chúng tôi phải để lại trình bày trong quyển V vấn đề cái gì sẽ quy định tính chất của sự cân bằng mới.

Nếu chúng ta định nghĩa V phải bằng $Y/M1$, mà bằng Y/M , thì tất nhiên lý thuyết định lượng là một chân lý phổ biến đúng trong mọi tình huống, mặc dầu không có ý nghĩa gì cả.

Khía cạnh này còn được phát triển đến mức cao hơn ở chương 21.

Chương 16

NHỮNG NHẬN XÉT KHÁC NHAU VỀ BẢN CHẤT CỦA VỐN

I

Việc một cá nhân tiết kiệm có nghĩa, nếu có thể nói như là một quyết định không dùng bữa cơm tối nay. Nhưng điều đó không buộc phải có một quyết định hoặc dùng bữa tối hoặc mua một đôi giày một tuần sau hoặc một năm sau hoặc tiêu dùng một thứ gì đó vào một thời điểm xác định nào đó. Như vậy, tiết kiệm làm giảm bớt việc đun nấu bữa tối hôm nay, lại không khuyến khích việc chuẩn bị một hành vi tiêu dùng nào đó trong tương lai. Đây không phải là việc lấy nhu cầu tiêu dùng trong tương lai thay cho nhu cầu tiêu dùng hiện tại - đây chỉ là sự giảm bớt nhu cầu hiện tại. Hơn nữa, việc dự kiến tiêu dùng trong tương lai phần lớn là dựa vào kinh nghiệm có về tiêu dùng hiện tại, cho nên việc giảm nhu cầu hiện tại có khả năng làm giảm bớt nhu cầu trong tương lai, và hậu quả là việc tiết kiệm không chỉ sẽ làm giảm giá hàng tiêu dùng và không ảnh hưởng đến hiệu quả của vốn hiện có, mà cũng có thể thực sự làm giảm hiệu quả biên của vốn. Trong trường hợp này, tiết kiệm có thể làm giảm nhu cầu đầu tư hiện tại cũng như nhu cầu tiêu dùng hiện tại.

Nếu tiết kiệm không chỉ bao gồm việc nhịn tiêu dùng hiện tại mà cả việc đồng thời làm một đơn đặt hàng cụ thể cho tiêu dùng trong tương lai, thì, quả thực, kết quả có thể là khác hẳn. Vì trong trường hợp đó có thể kỳ vọng về lợi

tức tương lai từ việc đầu tư sẽ tăng lên, và các nguồn lực được giải toả khỏi việc chuẩn bị cho tiêu dùng hiện tại có thể chuyển sang việc chuẩn bị cho tiêu dùng trong tương lai. Ngay cả trong trường hợp này, không phải là các nguồn lực nhất thiết sẽ được sử dụng với quy mô bằng lượng nguồn lực được giải toả; vì khoảng thời gian trễ cần thiết có thể đòi hỏi phải có một phương pháp sản xuất “vòng vèo” bất tiện để có hiệu quả thấp hơn nhiều so với lãi suất hiện hành, và hậu quả là ảnh hưởng thuận lợi của đơn đặt hàng mua trước cho tiêu dùng đến với tình trạng có việc làm sẽ thể hiện không phải ngay lập tức mà ở một thời điểm nào đó về sau này, vậy nên ảnh hưởng *tức thời* của tiết kiệm sẽ còn là bất lợi đối với tình trạng có việc làm. Song, dẫu sao, quyết định tiết kiệm của cá nhân, trên thực tế, không bao hàm việc làm đơn cụ thể mua trước để tiêu dùng mà chỉ là việc huỷ bỏ đơn đặt hàng hiện tại. Như vậy, việc dự tính tiêu dùng là lý do *tồn tại* duy nhất của việc sử dụng nhân công, nên không có gì nghịch lý trong kết luận cho rằng thiên hướng tiêu dùng giảm dần, *với các điều kiện khác như nhau*, có tác động làm giảm bớt công ăn việc làm.

Do đó, nảy sinh mối lo ngại vì việc tiết kiệm ám chỉ không phải việc thay thế tiêu dùng hiện tại bằng một lượng tiêu dùng thêm nhất định nào đó mà để chuẩn bị cho lượng thêm đó phải có hoạt động kinh tế tức thời cũng nhiều như đối với tiêu dùng hiện tại có giá trị bằng số tiền tiết kiệm, mà là ý muốn có “của cải” thực sự tức là có quyền tiêu dùng một vật phẩm không xác định ở một thời điểm không xác định. Quan niệm hi lý (mặc dầu phổ biến hầu như khắp mọi nơi) cho rằng việc tiết kiệm của cá nhân cũng có lợi cho nhu cầu thực tế giống như việc tiêu dùng của cá nhân, quan niệm đó bắt nguồn từ lý lẽ sai lầm (nguy hiểm hơn nhiều so với kết luận rút ra từ đó) cho rằng việc tăng thêm ý muốn giữ của cải, cũng giống như việc tạo ra đầu tư bằng cách

tăng nhu cầu về đầu tư, cho nên việc tiết kiệm của cá nhân thúc đẩy đầu tư hiện hành với mức độ bằng lượng tiêu dùng hiện tại bị giảm đi.

Chính vì lý lẽ sai lầm này dẫn đến điều khó khăn nhất là làm sao cho mọi người không hiểu lầm nữa. Nguy hiểm này xuất phát từ chỗ cho rằng người sở hữu của cái muốn có tài sản *vốn thực sự*, trong khi đó cái mà người đó thực sự muốn có là *lợi tức dự kiến* của vốn. Hiện nay lợi tức dự kiến hoàn toàn phụ thuộc vào việc dự tính nhu cầu thực tế trong tương lai có tính đến điều kiện cung ứng trong tương lai. Do đó, nếu việc tiết kiệm không thể nào nâng cao lợi tức dự kiến, thì việc đó cũng không thể nào khuyến khích đầu tư. Hơn nữa, để cho một cá nhân tiết kiệm có thể đạt được mục đích mong muốn của mình là làm chủ của cái, không nhất thiết là phải tạo ra một loại tài sản *mới* để thoả mãn người đó. Việc tiết kiệm đơn giản của một người này, vì nó có hai mặt như chúng ta trình bày ở trên, buộc một người khác nào đó phải chuyển cho người đó một khoản của cái nào đó, cũ hoặc mới. Mỗi hành vi tiết kiệm đều gây ra một việc làm “cưỡng bức” không thể tránh khỏi là chuyển của cái cho người tiết kiệm, mặc dầu người này, đến lượt mình, có thể bị thiệt thòi do việc tiết kiệm của những người khác. Việc chuyển nhượng của cái không đòi hỏi phải tạo ra của cái mới, thật vậy, như ta đã thấy, chuyển nhượng có thể rất bất lợi cho việc tạo lập này. Việc tạo lập của cái mới hoàn toàn phụ thuộc vào lợi tức dự kiến từ của cái mới mà lợi tức này đạt tới mức do lãi suất hiện hành quy định. Lợi tức dự kiến của khoản đầu tư biên mới không tăng lên do ai đó muốn tăng thêm của cái của mình, vì lợi tức này phụ thuộc vào việc dự tính nhu cầu về mặt hàng nhất định ở một thời điểm nhất định.

Chúng ta cũng không tránh khỏi kết luận này bằng cách lập luận rằng cái mà người sở hữu của cái muốn có không phải là một lợi tức dự kiến xác

định, mà là lợi tức dự kiến cao nhất có thể đạt được; cho nên khi ý muốn sở hữu của cái tăng lên, thì lợi tức dự kiến giảm xuống, và những người tạo ra đầu tư mới phải vừa lòng. Vì cách lập luận này bỏ qua một thực tế là bao giờ cũng có một phương án khác thay cho việc sở hữu các tài sản vốn thực sự, đó là sở hữu tiền và trái khoán; cho nên lợi tức dự kiến, mà những người tạo ra đầu tư mới phải vừa lòng, không thể giảm thấp hơn mức do lãi suất hiện hành ấn định. Và, như chúng ta đã thấy, lãi suất hiện hành không phụ thuộc vào cường độ của ý muốn cất giữ của cái mà phụ thuộc vào cường độ của ý muốn cất giữ của cái dưới dạng dễ thanh tiêu và cường độ của ý muốn cất giữ của cái dưới dạng khó thanh tiêu, kết hợp với lượng cung ứng của cái dưới dạng này so với lượng cung ứng dưới dạng kia. Nếu bạn đọc còn thấy ngỡ ngàng thì hãy tự hỏi mình, tại sao, khi khối lượng tiền tệ không đổi, một hành vi tiết kiệm mới sẽ làm giảm số tiền mà mọi người muốn giữ lại dưới dạng dễ thanh tiêu với mức lãi suất hiện có.

Một số bản thảo sâu sắc hơn, mà có thể nảy sinh khi chúng ta tiếp tục nghiên cứu thêm những “Tại sao” và vì sao sẽ được xét đến trong chương sau.

II

Tốt hơn nhiều là nên nói trong quá trình sử dụng vốn, vốn đem lại lợi tức nhiều hơn chi phí ban đầu của nó, chứ không nói vốn *có hiệu quả*. Vì lý do duy nhất giải thích tại sao một tài sản có khả năng đem lại lợi tức, và một số dịch vụ có tổng giá trị lớn hơn giá cung ứng ban đầu của nó, lý do đó là vốn *khan hiếm*; và vốn được giữ cho khan hiếm vì có sự cạnh tranh của lãi suất về tiền tệ. Nếu vốn trở thành ít khan hiếm hơn, thì lợi tức vượt trội sẽ giảm đi, mà vốn không trở nên hiệu quả hơn - ít nhất là về mặt vật chất.

Do đó, tôi đồng tình với học thuyết tiền cổ điển cho rằng mọi thứ đều do *lao động tạo ra* với sự hỗ trợ của cải trước đây quen gọi là nghệ thuật và bây giờ gọi là kỹ thuật nhờ có các nguồn tài nguyên thiên nhiên được sử dụng không mất tiền hoặc phải trả tiền thuê tùy theo sự khan hiếm hoặc dồi dào của chúng và nhờ có kết quả của lao động quá khứ (bao hàm trong tài sản) mà cũng chi phối giá cả tùy theo sự khan hiếm hoặc dồi dào của nguồn tài nguyên. Tốt hơn là nên coi lao động (tất nhiên kể cả các dịch vụ cá nhân của nghiệp chủ và các trợ lý của ông ta) là nhân tố sản xuất duy nhất hoạt động trong một môi trường nhất định gồm có kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên, vốn thiết bị và lượng cầu thực tế. Điều này giải thích một phần tại sao chúng ta có thể lấy đơn vị lao động làm đơn vị vật chất duy nhất mà chúng ta cần đến trong hệ thống kinh tế của chúng ta, ngoài đơn vị tiền tệ và đơn vị thời gian.

Đúng là một số quy trình sản xuất kéo dài hoặc vòng vèo có hiệu quả về vật chất. Nhưng một số quy trình ngắn cũng như vậy. Các quy trình kéo dài không có hiệu quả về vật chất vì chúng đòi hỏi nhiều thời gian. Một số chắc là hầu hết, các quy trình kéo dài thường là rất kém hiệu quả về vật chất, vì với thời gian sẽ xảy ra chuyện hư hại và lãng phí⁽¹⁾. Với một lực lượng lao động xác định sẽ có một giới hạn nhất định đối với khối lượng lao động bao hàm trong các quy trình vòng vèo mà có thể được sử dụng một cách có lợi. Ngoài những nhận định khác, phải có một tỷ lệ thích đáng giữa lượng lao động được sử dụng để chế tạo máy móc với lượng lao động được sử dụng để vận hành những máy móc đó. Lượng *giá trị* cuối cùng sẽ không tăng vô hạn so với lượng lao động được sử dụng, vì các quy trình được áp dụng ngày càng trở nên vòng vèo hơn, mặc dù hiệu quả vật chất của các quy trình này còn tăng lên. Chỉ khi nào ý muốn đình hoãn việc tiêu dùng đủ mạnh để tạo ra một tình huống trong đó tình trạng có đầy đủ việc làm đòi hỏi một khối lượng đầu tư

lớn tới mức có thể bao hàm cả hiệu quả biên âm của vốn, thì lúc đó một quy trình sẽ trở thành có lợi thế chỉ vì nó kéo dài; trong trường hợp ấy chúng ta nên sử dụng các quy trình *kém hiệu quả* về vật chất, miễn là chúng kéo dài đủ để cho cái lợi từ việc đình hoãn tiêu dùng trội hơn mức độ kém hiệu quả của chúng. Trong thực tế chúng ta nên có tình huống, trong đó các quy trình *ngăn* phải được giữ trong tình trạng khá khan hiếm để cho hiệu quả vật chất của chúng vượt trội cái bất lợi của việc giao sớm sản phẩm các quy trình này. Do đó, một lý thuyết đúng đắn là phải tự đảo chiều được sao cho có thể bao hàm các trường hợp hiệu quả biên của vốn tương ứng với cả lãi suất dương cũng như lãi suất âm; và, theo tôi nghĩ, chỉ có lý thuyết về sự khan hiếm trình bày ở trên mới làm được như vậy.

Hơn nữa, có mọi thứ lý do giải thích tại sao các loại dịch vụ và tiện nghi khác nhau lại khan hiếm và do đó đòi hỏi giá cao so với khối lượng lao động được sử dụng. Ví dụ, các quy trình có mùi hôi hám đòi thù lao cao hơn, vì nếu không thì người ta sẽ không làm được những việc này. Các quy trình mạo hiểm cũng vậy. Nhưng cat không nghĩ ra một lý thuyết về năng suất của các quy trình hôi hám hoặc mạo hiểm theo đúng nghĩa của chúng. Tóm lại, không phải, mọi thứ lao động đều được thực hiện trong những tình huống kèm theo dễ chịu như nhau; và điều kiện cân bằng đòi hỏi các vật phẩm được sản xuất ra trong các tình huống kèm theo ít dễ chịu hơn (do có mùi hôi hám, mạo hiểm hoặc độ dài thời gian) phải được giữ trong tình trạng khá khan hiếm để yêu cầu giá cao hơn. Nhưng nếu độ dài thời gian trở thành một tình huống kèm theo chấp nhận được (điều đó rất có thể xảy ra và đã xảy ra đối với nhiều người) thì như tôi đã nói ở trên, chính các quy trình ngăn phải được giữ trong tình trạng khá khan hiếm.

Với mức độ vòng vèo tối ưu cho trước, tất nhiên, chúng ta sẽ chọn các

quy trình vòng vèo có hiệu quả nhất mà chúng ta có thể tìm thấy với tổng lượng cần thiết. Nhưng bản thân mức độ tối ưu phải được xác lập làm sao để trong những thời điểm thích hợp có thể đảm bảo phần nhu cầu tiêu dùng mà người ta hiện đang muốn hoãn lại. Nói cách khác, trong điều kiện tối ưu nên tổ chức sản xuất theo phương pháp có hiệu quả nhất tương thích với việc giao hàng vào những thời điểm mà tại đó lượng cầu của người tiêu dùng được dự tính là sẽ trở thành thực tế. Chẳng có lợi lộc gì nếu sản xuất để giao hàng vào những thời điểm khác với những thời điểm nói trên, mặc dù có thể tăng sản lượng vật chất bằng cách thay đổi thời điểm giao hàng; trừ phi triển vọng về một bữa ăn thịnh soạn hơn, có thể nói là, buộc người tiêu dùng phải ăn trước hoặc ăn sau giờ đã định. Nếu sau khi biết hết chi tiết về các món ăn mà khách hàng có thể dùng trong bữa ăn bằng cách ấn định bữa ăn tối vào các giờ khác nhau, người ta dự tính khách hàng sẽ chọn bữa ăn vào lúc 8 giờ, thì công việc của người đầu bếp là làm bữa ăn tối ngon nhất để phục vụ vào giờ đó, bất kể 7 giờ 30, 8 giờ hay 8 giờ 30 là thời điểm thích hợp nhất đối với anh ta vì thời gian nấu sao cũng chẳng có ý nghĩa gì, và nhiệm vụ duy nhất của anh ta là làm bữa ăn tối ngon nhất. Ở một giai đoạn phát triển nào đó, có thể là chúng ta dùng bữa tối ngon hơn nếu ăn muộn hơn thường lệ; nhưng cũng có khả năng là ở giai đoạn khác chúng ta dùng bữa tối ngon hơn khi ăn sớm hơn. Lý thuyết của chúng tôi, như tôi đã nói ở trên phải áp dụng được trong cả hai tình huống bất trắc này.

Nếu lãi suất bằng không, thì đối với mỗi vật phẩm nhất định thường có một khoảng thời gian tối ưu giữa thời điểm bình quân đưa vào sản xuất với thời điểm tiêu dùng vật phẩm đó, trong khoảng thời gian đó chi phí lao động thường là ít nhất - một quy trình sản xuất ngắn hơn thường kém hiệu quả hơn về mặt kỹ thuật, còn một quy trình dài hơn thường cũng kém hiệu quả hơn do

có chi phí lưu kho và hư hại. Song nếu lãi suất lớn hơn không, thì phát sinh một yếu tố chi phí mới mà tăng lên cùng với độ dài của quy trình, cho nên khoảng thời gian tối ưu sẽ rút ngắn lại, và mức sản xuất hiện hành để đảm bảo giao hàng sau này sẽ phải bị cắt giảm cho đến khi giá dự kiến tăng lên đủ để trang trải chi phí đã tăng lên. Chi phí này sẽ tăng lên vừa do phải trả tiền lãi vừa cũng do suy giảm hiệu quả của quy trình sản xuất ngắn hơn. Còn nếu lãi suất giảm xuống dưới không (giả sử điều này có thể xảy ra về mặt kỹ thuật) thì sự việc sẽ diễn ra ngược lại. Khi biết lượng cần dự kiến của người tiêu dùng, thì có thể nói là phương án sản xuất ngày hôm nay phải so sánh với phương án sản xuất vào một thời điểm muộn hơn. Do đó cũng chỉ nên sản xuất hôm nay, khi mức độ rẻ hơn (do hiệu quả kỹ thuật lớn hơn hoặc do dự kiến giá cả sẽ thay đổi) của việc sản xuất muộn hơn không đủ để bù vào lợi thế nhỏ hơn từ lãi suất âm. Đối với phần lớn hàng hoá thì hiệu quả kỹ thuật sẽ giảm đi nhiều, nếu sản xuất chúng sớm hơn so với một khoảng thời gian rất ngắn trước thời điểm dự kiến tiêu dùng các hàng hoá đó. Như vậy, cho dù lãi suất bằng không, thì cũng có sự hạn chế nghiêm ngặt đối với tỷ lệ lượng cầu dự kiến của người tiêu dùng mà nếu dự trù trước thì sẽ có lợi. Và khi lãi suất tăng, thì tỷ lệ lượng cầu tiêu dùng dự kiến đòi hỏi nên sản xuất ngày hôm nay sẽ giảm xuống một cách tương ứng.

III

Chúng ta đã thấy rằng trong dài hạn phải giữ vốn ở mức khan hiếm vừa đủ để có hiệu quả biên ít nhất bằng lãi suất trong một thời kỳ bằng tuổi thọ của vốn, mà lãi suất này do các điều kiện tâm lý và thiết chế quy định. Tình hình sẽ gây ra điều gì đối với một xã hội tự coi mình là có vốn nhiều đến mức hiệu quả biên của vốn bằng không và sẽ là âm nếu có thêm đầu tư, một xã hội

vẫn có một hệ thống tiền tệ sao cho đồng tiền được “giữ vững” và chỉ cần ít chi phí để lưu kho và bảo quản an toàn, do đó trên thực tế lãi suất không thể âm, một xã hội sẵn sàng tiết kiệm trong điều kiện có đầy đủ việc làm.

Trong bối cảnh như vậy, nếu chúng ta xuất phát từ tình trạng có đầy đủ việc làm thì các nghiệp chủ nhất định sẽ thua lỗ, nếu họ tiếp tục tạo ra việc làm với quy mô sử dụng hết tổng số vốn hiện có. Do đó tổng số vốn và mức việc làm sẽ phải giảm bớt cho đến khi cộng đồng trở nên nghèo đến mức tổng số tiết kiệm bằng không, khi số tiết kiệm dương của một số người hoặc tập đoàn vừa cân bằng với số tiết kiệm âm (lạm chi) của những người hoặc tập đoàn. Như vậy, đối với một xã hội như chúng ta vừa giả thiết, tình trạng cân bằng trong đk mặc sức làm ăn sẽ là tình trạng trong đó mức việc làm khá thấp và mức sống khá nghèo để đưa tiết kiệm đến số không. Chắc chắn hơn là sẽ có sự giao động lên xuống xung quanh vị trí cân bằng này. Vì nếu còn chưa tin chắc vào tương lai, thì hiệu quả của vốn thỉnh thoảng lại tăng cao hơn số không, dẫn đến “phồn thịnh” và trong giai đoạn “suy thoái” tiếp sau, tổng số vốn trong một thời gian có thể giảm thấp hơn mức mà trong dài hạn sẽ đem lại hiệu quả biên bằng không. Nếu dự kiến trên là đúng, thì tổng số vốn cân bằng mà có hiệu quả biên đúng bằng không, tất nhiên, sẽ ít hơn số tiền tương ứng với mức toàn dụng lao động sẵn có, vì đó sẽ là số thiết bị tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp làm cho tiết kiệm bằng không.

Tình trạng cân bằng khác duy nhất là tình trạng trong đó tổng số vốn đủ để có hiệu quả biên bằng không cũng là một lượng của cải đủ lớn để thoả mãn đầy đủ nguyện vọng chung của dân chúng, muốn đảm bảo cho tương lai ngay cả khi có đầy đủ việc làm, tức là trong bối cảnh không có tiền thưởng dưới dạng tiền lãi. Song, khó mà hình dung nổi một sự trùng lặp khi thiên hướng tiết kiệm trong điều kiện có đầy đủ việc làm lại được thoả mãn đúng

tại điểm nơi tổng số vốn đạt tới mức mà tại đó hiệu quả biên của vốn bằng không. Do đó, nếu khả năng thuận lợi hơn ấy xảy ra, thì nó chắc là sẽ xảy ra không phải đúng vào lúc khi lãi suất biến mất mà vào một thời điểm trước đó khi lãi suất đang giảm dần.

Cho đến nay chúng ta đã giả thiết có một nhân tố thể chế không để cho các lãi suất trở thành âm, dưới dạng tiền có chi phí cai quản không đáng kể. Song, trên thực tế, các nhân tố thể chế và tâm lý vẫn tồn tại và đặt một giới hạn cao hơn số không nhiều đối với việc giảm lãi suất mang tính thực tiễn. Đặc biệt là các chi phí cho việc dẫn dắt người vay và người cho vay gặp nhau và tình trạng bất định về tương lai của lãi suất (mà chúng ta đã xét ở trên) đặt ra một giới hạn thấp hơn mà trong bối cảnh hiện nay có lẽ chỉ bằng 2 hoặc 2,5% trong dài hạn. Nếu điều đó tỏ ra là đúng, thì trong điều kiện mặc sức làm ăn, khi lãi suất không thể giảm thấp hơn nữa, chẳng bao lâu những khả năng mỏng manh trong việc tăng tổng lượng của cải có thể trở thành hiện thực trong thực tế hiển nhiên. Hơn nữa, nếu mức tối thiểu của lãi suất mà trong thực tế có thể đạt tới là cao hơn số không khá nhiều thì ít có khả năng hơn, để nguyện vọng chung muốn tích lũy của cải được thoả mãn trước khi lãi suất đạt tới mức tối thiểu.

Kinh nghiệm sau chiến tranh ở nước Anh và Hoa Kỳ quả thực cho thấy rằng mặc dù của cải được tích lũy nhiều đến nỗi hiệu quả biên của vốn giảm nhanh hơn là lãi suất có thể giảm trong bối cảnh các nhân tố thể chế và tâm lý rất phổ biến, nhưng sự tích lũy đó trong điều kiện chủ yếu là mặc sức làm ăn làm phương hại đến mức sử dụng nhân công hợp lý và đến mức sống mà điều kiện kỹ thuật của sản xuất có khả năng đảm bảo.

Từ đó suy ra rằng trong hai cộng đồng như nhau, có cùng một trình độ kỹ thuật, nhưng có các tổng lượng vốn khác nhau thì cộng đồng có tổng

lượng vốn nhỏ hơn có thể trong một thời gian nào đó được hưởng mức sống cao hơn so với cộng đồng có quỹ vốn lớn hơn; mặc dầu khi cộng đồng nghèo hơn đuổi kịp cộng đồng giàu hơn - có lẽ cuối cùng sẽ là như vậy - thì cả hai cộng đồng sẽ chịu chung số phận của ông vua Midas (người có khả năng chạm tay đến vật gì là biến vật đó thành vàng). Tất nhiên, kết luận day dứt này phụ thuộc vào giả thiết cho rằng thiên hướng tiêu dùng và mức độ đầu tư là không bị kiểm soát chặt chẽ vì lợi ích của xã hội, mà chủ yếu chịu ảnh hưởng của việc *mặc sức làm ăn*.

Nếu - vì lý do gì chẳng nữa - lãi suất không thể giảm nhanh như hiệu quả biên của vốn thường giảm cùng với mức độ tích lũy tương ứng với lượng tiền mà cộng đồng thường muốn tiết kiệm ở mức lãi suất bằng hiệu quả biên của vốn trong điều kiện có đầy đủ việc làm - thì thậm chí việc chuyển hướng ý muốn nắm giữ của cải vào các tài sản, mà trên thực tế không đem lại lợi tức kinh tế nào cả, cũng sẽ làm tăng phúc lợi kinh tế. Chừng nào các nhà triệu phú còn thấy thích thú trong việc xây cất những ngôi nhà đồ sộ để ở lúc còn sống, và những kim tự tháp để mai táng sau khi chết, hoặc, vì sám hối tội lỗi của mình, dựng lên những nhà thờ và chu cấp các tu viện ngày khi bị phong phú của vốn cản trở sự phong phú của sản lượng. “Việc đào hố trong lòng đất” được trả bằng tiền tiết kiệm không những sẽ làm tăng thêm việc làm, mà còn làm tăng thu nhập quốc dân thực tế dưới dạng hàng hoá và dịch vụ có ích. Song, có điều vô lý là một cộng đồng hiểu biết lẽ phải chịu phụ thuộc vào những cách làm nửa vời mang tính chất ngẫu nhiên và thường gây lãng phí như vậy một khi chúng ta hiểu được lượng cầu thực tế phụ thuộc vào những nhân tố nào.

IV

Chúng ta hãy giả thiết rằng các bước được tiến hành để đảm bảo cho lãi suất phù hợp với mức độ đầu tư mà tương ứng với tình trạng có đầy đủ việc làm. Chúng ta lại giả thiết thêm rằng tác động của nhà nước được thể hiện như một nhân tố cân bằng để đảm bảo sao cho vốn thiết bị tăng và tiếp cận tới điểm bão hoà với tốc độ không gây ra gánh nặng quá đáng ảnh hưởng đến mức sống của thế hệ ngày nay.

Với các giả thiết này tôi có thể dự đoán rằng một cộng đồng được quản lý thích đáng, được trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại, có dân số không tăng nhanh, thì có khả năng trong vòng một thế hệ giảm được hiệu quả biên của vốn trong cân bằng gần tới số không; cho nên chúng ta có thể đạt được những điều kiện của một cộng đồng chuẩn tĩnh, trong đó những biến đổi và tiến bộ chỉ là kết quả của những biến đổi về kỹ thuật, thị hiếu, dân số và các định chế, và các sản phẩm của vốn được bán với giá trị tỷ lệ với lao động, và các yếu tố khác bao hàm trong sản phẩm theo đúng như các nguyên tắc chi phối giá của hàng tiêu dùng mà phí vốn được tính vào đó ở mức độ không đáng kể.

Nếu tôi nói đúng khi giả thiết rằng có thể tương đối dễ dàng làm ra hàng vốn (tư liệu lao động) nhiều tới mức hiệu quả biên của vốn bằng không, thì đó có thể là cách hợp lý nhất để dần dần loại trừ phần lớn những mặt trái của chủ nghĩa tư bản. Vì nếu suy ngẫm một lát thì thấy những biến đổi xã hội lớn lao như thế nào sẽ xảy ra do sự biến mất dần của tỷ suất lợi tức về tài sản đã tích lũy được. Một người vẫn còn được tự do tích lũy thu nhập của mình để chi tiêu về sau. Nhưng khoản tích lũy của người này sẽ không gia tăng. Chẳng qua người này sẽ rơi vào tình trạng người cha của giáo hoàng mà khi về hưu đã mang theo một rương tiền về biệt thự của mình và dùng nó để trang trải các chi phí trong gia đình.

Mặc dù giới thực lợi sẽ biến mất, nhưng vẫn còn chỗ cho óc kinh doanh và tài nghệ trong việc ước lượng tính triển vọng thu nhập mà có thể gây nên những ý kiến khác nhau. Vì những điều nói trên chủ yếu liên quan đến lãi suất ròng không kể trợ cấp rủi ro và các thứ đại loại như vậy, mà không lo đến tổng lợi tức từ tài sản, kể cả lợi tức do có rủi ro. Như vậy, nếu không giữ lãi suất ròng ở một con số âm thì vẫn có lợi tức dương đối với khoản đầu tư khôn khéo và các tài sản cá nhân có lợi tức dự kiến bấp bênh. Nếu mức độ không thích rủi ro là vừa phải, thì vẫn còn có một khoản lợi tức thuần dương từ tổng số các tài sản như vậy trong một khoảng thời gian nhất định. Nhưng có khả năng là trong hoàn cảnh như vậy, lòng ham muốn có lợi tức từ các khoản đầu tư bấp bênh có thể đạt tới mức mà các khoản đầu tư này về tổng thể đem lại một khoản lợi tức thuần âm.

Tham khảo chú thích của Marshall về Bohm-Bawerk, Principles; tr 583.

Chương 17

NHỮNG THUỘC TÍNH CƠ BẢN CỦA LÃI SUẤT VÀ TIỀN TỆ

I

Thế thì dường như là *lãi suất về tiền tệ* đóng một vai trò kỳ cục trong việc đặt giới hạn đối với mức sử dụng nhân công, vì lãi suất này đặt ra một tiêu chuẩn mà hiệu quả biên của một tài sản vốn phải đạt tới nếu vốn đó cần được tái tạo mới. Nếu phải làm như vậy, thì thoạt tiên đó là điều rắc rối nhất. Điều tự nhiên là tìm hiểu xem đặc điểm của tiền tệ khác với các tài sản khác là ở chỗ nào, phải chăng chỉ có tiền mới có lãi suất và cái gì sẽ xảy ra trong một nền kinh tế phi tiền tệ. Chừng nào chúng ta chưa giải đáp những câu hỏi này, thì ý nghĩa của lý thuyết chúng ta sẽ không rõ ràng.

Chúng tôi xin nhắc bạn đọc: lãi suất tiền tệ danh nghĩa không phải là gì ngoài lượng dôi tính bằng phần trăm của một số tiền được cam kết giao trả sau (giao trả có kỳ hạn), chẳng hạn một năm sau, lượng dôi so với cái mà chúng ta có thể gọi là giá “giao ngay” hoặc giá lất tiền ngay của số tiền đã được cam kết giao trả có kỳ hạn như vậy. Do đó, dường như là mỗi loại tài sản vốn đều phải có một cái gì đó tương tự lãi suất về tiền tệ. Giả sử chẳng hạn có một khối lượng lúa mì nhất định cần phải giao trả một năm sau, mà khối lượng đó hôm nay có giá trị trao đổi là 100 hộc lúc này giao lấy ngay. Nếu khối lượng giao trả sau là 105 hộc, thì chúng ta có thể nói là lãi suất lúa mì bằng 5% một năm; và nếu khối lượng đó là 95 hộc, thì lãi suất là *trừ* 5%

một năm. Như vậy, đối với mỗi mặt hàng lâu bền chúng ta có một lãi suất được tính bằng chính mặt hàng đó: lãi suất lúa mì, lãi suất đồng, lãi suất nhà ở và cả lãi suất nhà máy thép.

Đối với một mặt hàng như lúa mì thì chênh lệch giữa hợp đồng “kỳ hạn” và hợp đồng “tức thời”, mà được định giá trên thị trường, có mối quan hệ nhất định với lãi suất lúc này, nhưng vì hợp đồng kỳ hạn được đánh giá bằng tiền giao sau, chứ không phải bằng lúa mì giao ngay, cho nên chênh lệch này còn liên quan đến lãi suất tiền tệ. Mối quan hệ chính xác đó là như sau:

Chúng ta hãy giả thiết rằng giá trả ngay của lúa mì là 100 bảng Anh cho 100 hộc và giá theo hợp đồng kỳ hạn của lúa mì được giao trả một năm sau là 107 bảng Anh cho 100 hộc, và lãi suất tiền tệ là 5%, lãi suất lúa mì là bao nhiêu? 100 bảng Anh giao ngay sẽ đem lại 105 bảng Anh giao sau, và 105 bảng Anh giao sau sẽ mua được $(105 \times 100) / 107 = 98$ hộc lúa mì giao sau. Nói cách khác, 100 bảng Anh giao ngay sẽ mua được 100 hộc lúa mì giao ngay. Như vậy, 100 hộc lúa mì giao ngay sẽ tương đương với 98 hộc giao sau. Vậy suy ra là lãi suất lúa mì bằng *trừ* 2 phần trăm một năm⁽¹⁾.

Từ đó suy ra rằng không có lý do gì buộc các lãi suất phải như nhau đối với các mặt hàng khác nhau, không thể buộc lãi suất lúa mì bằng lãi suất đồng. Vì mối quan hệ giữa hợp đồng “tức thời” và hợp đồng “kỳ hạn”, như được định trên thị trường, là hoàn toàn khác nhau đối với các mặt hàng khác nhau. Chúng ta sẽ thấy là điều này dẫn tới đầu mối mà chúng ta đang tìm. Vì có thể là chính lãi suất riêng *cao nhất* (nếu có thể gọi như vậy) mới cầm cân nảy mực (vì hiệu quả biên của một tài sản vốn phải đạt tới lãi suất cao nhất trong số các lãi suất này, nếu vốn cần được tái tạo mới); và có thể giải thích được tại sao chính lãi suất tiền tệ thường là lãi suất vao nhất (vì, như chúng ta

sẽ thấy, một số tác nhân có tác dụng làm giảm lãi suất riêng của các tài sản khác, nhưng không có tác dụng đối với tiền tệ).

Có thể nói thêm rằng giống như lúc nào cũng có các lãi suất hàng hoá khác nhau, những người buôn ngoại hối cũng biết rằng lãi suất không như nhau ngay cả đối với hai đồng tiền khác nhau, chẳng hạn như đồng bảng Anh và đồng đô la. Vì ở đây cũng vậy, chênh lệch giữa hợp đồng “tức thời” và hợp đồng “có kỳ hạn” đối với một loại ngoại tệ được tính bằng đồng bảng Anh thông thường là không như nhau đối với các loại ngoại tệ khác nhau.

Lúc này mỗi một trong số các bản vị hàng hoá cũng cấp cho chúng ta một phương tiện giống như tiền để đo lường hiệu quả biên của bốn. Vì chúng ta có thể chọn bất kỳ một mặt hàng nào, chẳng hạn lúa mì, và dùng đơn vị lúa mì để tính giá trị thu nhập dự kiến của bất kỳ tài sản vốn nào. Lúc này lãi suất chiết khấu làm cho giá trị hiện tại của chuỗi niên kim lúa mì bằng giá cung ứng hiện tại của tài sản được tính bằng lúa mì. Và tỷ suất đó cho ta hiệu quả biên của tài sản tính bằng lúa mì. Nếu dự tính không có thay đổi về giá trị tương đối của hai bản vị khác nhau, thì hiệu quả biên của một tài sản vốn cũng sẽ vậy thôi dù được tính bằng loại nào chẳng nữa trong hai bản vị đó, vì tử số và mẫu số của phân số biểu thị hiệu quả biên sẽ thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Song, nếu dự kiến một trong hai bản vị đó sẽ thay đổi về giá trị so với bản vị khác, thì hiệu quả biên của các tài sản vốn sẽ thay đổi theo cũng một lượng phần trăm tùy thuộc ở chỗ hiệu quả được tính bằng bản vị nào. Để minh hoạ cho điều này, chúng ta hãy đơn cử trường hợp đơn giản nhất trong đó lúa mì, một trong hai bản vị loại trừ nhau, được dự kiến là sẽ tăng lên với nhịp độ đều đặn tính bằng tiền là $a\%$ một năm, hiệu quả biên của một tài sản mà tính bằng tiền $x\%$, thì tính bằng lúa mì sẽ là $x-a$ phần trăm. Vì hiệu quả biên của tất cả các tài sản vốn sẽ thay đổi theo một lượng như nhau, nên suy

ra rằng thứ tự độ lớn của các hiệu quả biên vẫn được giữ nguyên bất kể bản vị nào được lựa chọn.

Nếu có một mặt hàng hỗn hợp nào đó mà theo cách nói chính xác có thể được coi là tiêu biểu, thì chúng ta có thể coi lãi suất và hiệu quả biên của vốn tính bằng mặt hàng đó ở một mức độ nào đó vẫn chỉ là lãi suất ấy và hiệu quả biên ấy của vốn. Nhưng tất nhiên trong cách làm này có một số trở ngại giống như khi thiết lập một tiêu chuẩn giá trị độc nhất.

Vì vậy, cho đến nay, lãi suất tiền tệ không mang tính chất độc nhất mà hoàn toàn đứng ngang hàng với các lãi suất khác. Thế thì do đâu mà có đặc tính của lãi suất tiền tệ làm cho nó có ý nghĩa thực tế trội hẳn như đã được gán cho nó trong các chương trước? tại sao khối lượng sản phẩm và mức sử dụng nhân công lại phải gắn chặt hơn với lãi suất tiền tệ so với lãi suất lúa mì hoặc lãi suất nhà cửa?

II

Chúng ta hãy xét các lãi suất tính bằng các mặt hàng khác nhau trong một thời gian (chẳng hạn) một năm sẽ là như thế nào đối với các loại tài sản khác nhau. Vì chúng ta lần lượt lấy mỗi mặt hàng làm bản vị, nên phải tính thu nhập từ mỗi mặt hàng bằng đơn vị đo lường của chính mặt hàng đó.

Có ba thuộc tính mà các loại tài sản khác nhau đều có ở mức độ khác nhau, đó là:

(i) Một số tài sản tạo ra một lợi tức hoặc sản lượng q - được đo lường bằng chính các tài sản đó, vì chúng hỗ trợ cho một quá trình sản xuất nào đó hoặc cung cấp dịch vụ cho một người tiêu dùng. (ii) Phần lớn các tài sản, ngoài tiền ra, đều chịu một phần tổn hao hoặc gây ra một phần chi phí chỉ vì thời

gian trôi qua (không kể đến sự thay đổi về giá trị tương đối của chúng), dù chúng có được sử dụng tạo ra thu nhập hay không, tức là các tài sản này gây ra chi phí c được tính bằng đơn vị đo lường của bản thân chúng. Đối với mục tiêu trước mắt của chúng ta, không quan trọng là chúng vạch đường ranh giới giữa các chi phí này chính xác ở đâu, - tức là giữa các chi phí mà chúng ta trừ đi trước khi tính 1 và các chi phí mà chúng ta tính vào c , vì trong phần tiếp theo chúng ta chỉ quan tâm đến $q - c$. (iii) Cuối cùng, quyền định đoạt một tài sản trong một thời gian có thể đảm bảo một mức tiện dụng hoặc an toàn không bằng nhau đối với tài sản thuộc các loại khác nhau, mặc dầu bản thân các tài sản này có giá trị ban đầu bằng nhau. Có thể nói là thuộc tính này không để lại dấu vết gì dưới dạng sản phẩm vào cuối thời kỳ đang xét, thế nhưng đó là một thức mà người ta sẵn sàng trả một giá nào đó. Lượng vật chất (được tính bằng đơn vị đo tài sản đang xét), mà người ta sẵn sàng trả để đảm bảo mức tiện dụng hoặc an toàn do có quyền định đoạt tài sản đó (không kể thu nhập hoặc chi phí bảo quản gắn với tài sản đó), có thể được gọi là chuyển hoá phí l của tài sản này.

Suy ra là lấy thu nhập dự kiến từ việc sở hữu một tài sản trong một thời gian bằng lợi tức của tài sản đó *trừ đi* chi phí bảo quản của tài sản đó, cộng với chuyển hoá phí của nó, tức là bằng $q - c + l$. Nói cách khác, $q - c + l$ là lãi suất riêng của một mặt hàng bất kỳ, trong đó q, c và l được tính bằng đơn vị của chính mặt hàng đó với danh nghĩa là bản vị.

Đặc tính của vốn công cụ (chẳng hạn một cái máy) hoặc của vốn tiêu dùng (chẳng hạn một cái nhà) đang được sử dụng chính là ở chỗ lợi tức của vốn thường lớn hơn chi phí bảo quản nó, còn chuyển hoá phí của vốn chắc là không đáng kể. Đặc tính của một trữ lượng hàng hoá dễ chuyển hoá hoặc của vốn công cụ hay vốn tiêu dùng thừa đang để dành là ở chỗ các thứ này

phải chịu chi phí bảo quản tính bằng đơn vị đo lường của bản thân chúng mà không có lợi tức nào để bù vào chi phí đó, còn chuyển hoán phí trong trường hợp này cũng thường là không đáng kể khi mà trữ lượng vượt quá một mức vừa phải, mặc dầu chuyển hoán phí có thể là đáng kể trong những hoàn cảnh đặc biệt. Và đặc tính của tiền là lợi tức của nó bằng *không*, chi phí bảo quản nó không đáng kể, những chuyển hoán phí của nó lại đáng kể. Thật vậy, các mặt hàng khác nhau có thể có các mức độ chuyển hoán phí khác nhau, và tiền có thể chịu một mức độ chi phí bảo quản nào đó, chẳng hạn chi phí cho việc bảo quản an toàn. Nhưng các khác biệt cơ bản giữa tiền và tất cả (hoặc hầu hết) các tài sản khác chính là ở chỗ: trong trường hợp tiền chuyển hoán phí của nó vượt xa chi phí bảo quản nó, trong khi đó đối với các tài sản khác thì chi phí bảo quản chúng vượt quá xa chuyển hoán phí của chúng. Để minh họa, chúng ta hãy giả thiết rằng về nhà cửa: lợi tức là q_1 , chi phí bảo quản và chuyển hoán phí là không đáng kể; về lúa mì: chi phí bảo quản là c_2 , còn lợi tức và chuyển hoán phí không đáng kể; về tiền: chuyển hoán phí là l_3 , còn lợi tức và chi phí quản lý không đáng kể. Nói cách khác, q_1 là lãi suất nhà cửa, c_2 là lãi suất lúa mì, và l_3 là lãi suất tiền tệ.

Để xác định mối quan hệ giữa các mức thu nhập dự tính từ các loại tài sản khác nhau tương ứng với trạng thái cân bằng, chúng ta còn phải biết những thay đổi về giá trị tương đối của chúng trong năm được dự kiến như thế nào. Khi lấy tiền tệ làm bản vị đo lường (với mục đích này chỉ cần đồng tiền tính toán, và chúng ta có thể lấy lúa mì với kết quả cũng như vậy), hãy giả thiết số phần trăm dự kiến về tăng giá (hoặc sụt giá) của nhà cửa là a_1 và của lúa mì là a_2 . Chúng ta đã gọi q_1 , c_2 là l_3 là các lãi suất riêng của nhà cửa, lúa mì và tiền tệ tính theo bản vị giá trị của chính các tài sản ấy, tức là q_1 là lãi suất nhà cửa quy về đơn vị nhà cửa, c_2 là lãi suất lúa mì quy về đơn vị

lúa mì, và l_3 là lãi suất tiền tệ quy về đơn vị tiền tệ. Cũng sẽ là bổ ích nếu gọi a_1+q_1 , a_2-c_2 và l_3 (vì chúng vẫn thể hiện những đại lượng ấy nhưng đã quy về tiền với danh nghĩa là bản vị giá trị), tương ứng, là lãi suất nhà cửa tính bằng tiền, lãi suất lúa mì tính bằng tiền và lãi suất tiền tệ tính bằng tiền. Với hệ thống ký hiệu này thì dễ dàng nhận thấy rằng lượng cầu của các chủ tài sản sẽ hướng vào nhà cửa, lúa mì hoặc tiền tệ tùy thuộc ở chỗ a_1+q_1 hay là a_2-c_2 hay là l_3 có giá trị lớn nhất. Như vậy, trong cân bằng giá cầu của nhà cửa và của lúa mì tính bằng tiền sẽ ở mức sao cho không còn gì để lựa chọn về mặt ưu việt giữa các phương án khác nhau đó nữa, tức là a_1+q_1 , a_2-c_2 và l_3 sẽ *bằng nhau*. Việc lựa chọn bản vị giá trị không ảnh hưởng đến kết quả này vì việc chuyển từ một bản vị này sang bản vị khác sẽ thay đổi tất cả các số hạng một cách như nhau, tức là thay đổi với một lượng bằng mức độ dự kiến về tăng giá trị (hoặc sụt giá) của bản vị mới so với bản vị cũ.

Giờ đây những tài sản, mà có giá cung bình thường thấp hơn giá cầu, sẽ được tái tạo mới; và đó sẽ là những tài sản có hiệu quả biên (trên cơ sở giá cung bình thường của chúng) lớn hơn lãi suất (cả hai được tính theo cùng một bản vị giá trị nào cũng được). Khi trữ lượng của các tài sản, mà lúc đầu có hiệu quả biên ít nhất bằng lãi suất tăng lên thì hiệu quả biên của chúng (vì những lý do khá rõ ràng đã được nêu lên) có xu hướng giảm xuống. Như vậy, tới một thời điểm nào đó việc tạo thêm các tài sản này không còn có lợi nữa, *trừ phi lãi suất cũng giảm* một cách tương ứng. Khi không còn tài sản có hiệu quả biên ít nhất bằng lãi suất, thì việc tạo thêm tài sản vốn sẽ đình lại.

Chúng ta hãy giả thiết (một giả thuyết đơn giản ở giai đoạn lập luận này thôi) rằng một tài sản nào đó (chẳng hạn tiền) có lãi suất cố định (hoặc giảm chậm hơn, khi sản lượng tăng so với lãi suất của bất kỳ mặt hàng nào khác), thì tình trạng này được điều chỉnh như thế nào? Vì q_1+q_2 , a_2-c_2 và l_3 là nhất

thiết bằng nhau, và vì theo giả thiết l_3 là cố định hoặc giảm chậm hơn q_1 hoặc $-c_2$, nên suy ra rằng a_1 và a_2 phải tăng lên. Nói cách khác, giá hiện tại tính bằng tiền của mọi mặt hàng khác với tiền có xu hướng giảm so với giá dự kiến của mặt hàng đó trong tương lai. Do đó, nếu q_1 và $-c_2$ tiếp tục giảm, thì đến một lúc nào đó việc sản xuất bất kỳ một mặt hàng cũng đều không có lợi, trừ phi chi phí sản xuất tại một thời điểm nào đó trong tương lai được dự kiến sẽ tăng cao hơn chi phí hiện tại với một lượng mà sẽ bù đắp được chi phí bảo quản trữ lượng hàng làm ra ngày nay cho đến thời điểm có giá dự kiến cao hơn.

Trước đây chúng ta nói là chính lãi suất tiền tệ mới quy định giới hạn đối với mức sản lượng, nhưng giờ đây rõ ràng là lời phát biểu đó không hoàn toàn đúng. Lẽ ra chúng ta nên nói là lãi suất của tài sản mà giảm chậm nhất khi trữ lượng tài sản nói chung tăng lên - chính lãi suất đó cuối cùng sẽ loại trừ việc sản xuất có lợi đối với mọi loại tài sản khác, trừ trường hợp vừa nói trên là có mối quan hệ đặc biệt giữa chi phí sản xuất hiện tại và chi phí sản xuất trong tương lai. Khi sản lượng tăng, các lãi suất riêng giảm xuống tới mức mà tại đó các tài sản lần lượt giảm xuống thấp hơn mức sản xuất có lợi, giảm cho đến khi cuối cùng một hoặc nhiều nhiều lãi suất riêng dừng lại ở mức cao hơn mức hiệu quả biên của bất kỳ tài sản nào.

Nếu chúng ta quan niệm *tiền tệ* là bản vị giá trị, thì rõ ràng là không nhất thiết lãi suất tiền tệ mới gây ra chuyện rắc rối như trên. Chúng ta không thể thoát khỏi khó khăn (như một số người đã tưởng) chỉ bằng cách ra pháp lệnh rằng lúa mì hoặc nhà cửa sẽ là tiêu chuẩn giá trị thay cho vàng hoặc đồng bảng Anh. Vì bây giờ dường như là những khó khăn ấy sẽ kéo dài nếu vẫn tiếp tục tồn tại một tài sản *bất kỳ* mà lãi suất riêng của nó khó có thể giảm xuống khi sản lượng tăng lên. Ví dụ, có thể là vàng sẽ tiếp tục đóng vai trò

này trong một nước đã chuyển sang bản vị tiền giấy không chuyển đổi.

III

Vì vậy, khi gán một ý nghĩa đặc biệt cho lãi suất tiền tệ, chúng ta đã ngầm giả thiết rằng loại tiền, mà chúng ta quen biết, có một số tính chất đặc biệt làm phát sinh lãi suất riêng của nó được tính bằng chính loại tiền đó với danh nghĩa bản vị mà khi tổng hợp tài sản nói chung tăng lên thì khả năng sụt giảm của bản vị này ít hơn so với lãi suất riêng của bất kỳ tài sản nào khác được tính bằng đơn vị đo lường của bản thân chúng. Giả thiết này có xác đáng không? Tôi nghĩ, nếu suy ngẫm thì thấy rằng những đặc điểm sau đây, mà thường đặc trưng cho việc tiền tệ như chúng ta biết, là có khả năng xác nhận giả thiết này. Ở mức độ mà bản vị giá trị được xác lập có những đặc điểm này, câu khẳng định ngắn gọn rằng lãi suất tiền tệ chính lãi suất có ý nghĩa nhất, sẽ là đúng đắn.

(i)

Đặc điểm thứ nhất dẫn đến kết luận trên là ở chỗ tiền tệ, trong dài hạn cũng như trong ngắn hạn, đều có sự co giãn sản xuất bằng không hoặc nói chung là rất nhỏ, chùng nào người ta còn quan tâm đến sản xuất của xí nghiệp tư doanh biệt lập với giới chức tiền tệ, trong bối cảnh này độ co giãn sản xuất⁽²⁾ có nghĩa là mức phản ứng của lượng lao động được sử dụng để làm ra sản phẩm đối với mức tăng trưởng lao động cần thiết để làm ra một đơn vị sản phẩm. Nói cách khác không thể dễ dàng làm ra tiền. Các nghiệp chủ không thể tự ý sử dụng lao động để làm ra tiền với số lượng ngày càng tăng khi giá tiền tăng lên so với đơn vị tiền công. Trong trường hợp đồng tiền không chuyển đổi được quản lý thì điều kiện này được thoả mãn hoàn toàn. Nhưng trong trường hợp đồng tiền có bản vị vàng thì tình hình cũng gần như

vậy, với nghĩa là tỷ lệ tối đa thêm vào lượng lao động mà có thể được sử dụng như vậy là rất nhỏ, trên thực tế chỉ trừ các nước mà ở đó khai thác vàng là ngành công nghiệp chính.

Còn trong trường hợp tài sản có độ co giãn sản xuất, thì sở dĩ chúng ta giả định lãi suất riêng của chúng giảm xuống là vì chúng ta giả định tổng hợp tài sản tăng lên do có mức sản lượng cao hơn. Song, trong trường hợp tiền trước mắt, chúng ta chưa xét đến tác động của việc giảm đơn vị tiền công hoặc của của việc giới chức tiền tệ cố ý tăng cung ứng tiền, - thì lượng cung là cố định. Như vậy, đặc điểm không thể dùng lao động để dễ dàng làm ra tiền tạo ngay cho chúng ta cơ sở giả định đúng đắn rằng lãi suất riêng của tiền tệ sẽ giảm một cách tương đối không dễ dàng. Trong khi đó, nếu có thể trồng tiền như hoa màu hoặc chế tạo tiền như ô tô thì có thể tránh được hoặc giảm nhẹ các cuộc suy thoái, vì nếu giá của các tài sản khác có xu hướng giảm so với tiền như chúng ta thấy tình hình này xảy ra tại các nước khai thác vàng, mặc dầu đối với thế giới nói chung mức chuyển hướng tối đa như thế này hầu như không đáng kể.

(ii)

Song rõ ràng, điều kiện trên được thoả mãn không những bằng tiền mà bằng tất cả các nhân tố sinh lợi thuần túy, mà việc tạo ra các nhân tố này là hoàn toàn không co giãn: do đó cần có điều kiện thứ hai để phân biệt tiền với các yếu tố sinh lợi khác.

Điểm khác biệt thứ hai của tiền là nó có độ co giãn thay thế bằng hoặc gần bằng không. Điều đó có nghĩa là khi giá trị trao đổi của tiền tăng lên thì không có xu hướng thay thế tiền bằng một nhân tố nào đó, không kể trường hợp, có lẽ ở mức độ không đáng kể, khi tiền hàng hoá cũng được sử dụng trong công nghiệp hoặc các ngành mỹ nghệ. Điều này suy ra từ đặc điểm của tiền là - độ thoả dụng của nó chỉ phát sinh từ giá trị trao đổi của nó, cho nên

cả hai đều tăng và giảm một cách đồng đều, với hiệu quả là khi giá trị trao đổi của tiền tăng thì không có động cơ hoặc xu hướng thay thế tiền bằng một nhân tố khác nào đó, như trong trường hợp các nhân tố sinh lợi.

Như vậy, không những không thể sử dụng thêm lao động để tạo ra tiền khi giá tiền tính bằng lao động tăng lên, nhưng tiền là một cái thùng không đáy đối với sức mua khi nhu cầu về tiền tăng, vì đối với tiền không có mức giá trị mà tại đó nhu cầu chuyển hướng sang các thứ khác, như trong trường hợp các nhân tố sinh lợi khác.

Hạn chế duy nhất đối với việc này nảy sinh khi giá trị của tiền tăng lên và gây ra tình trạng vô định đối với khả năng duy trì mức tăng này trong tương lai. Trong trường hợp đó a_1 và a_2 tăng, điều này tương đương với việc lãi suất hàng hoá tính bằng tiền tăng lên và do đó khuyến khích tạo ra các tài sản khác.

(iii)Ba là, chúng ta phải xét liệu các kết luận trên có bị bác bỏ bởi một thực tế là, mặc dầu không thể tăng khối lượng tiền tệ bằng cách chuyển lao động sang việc tạo ra tiền, nhưng nếu giả thiết lượng cung thực tế về tiền là hoàn toàn không đổi, thì sẽ không đúng. Cụ thể là, việc giảm đơn vị tiền công và rút tiền mặt ra khỏi các cách sử dụng khác để thoả mãn động cơ chuyển hoá thêm vào đó, khi giá trị tiền tệ giảm, trữ lượng tiền sẽ chiếm một tỷ lệ lớn hơn trong tổng số của cải của cộng đồng.

Không thể tranh cãi trên cơ sở lý luận thuần tuý rằng tác động trở lại này có thể làm cho lãi suất tiền tệ giảm một cách thoả đáng. Song có một số lý do mà kết hợp lại có sức thuyết phục lớn khi giải thích tại sao trong một nền kinh tế thuộc loại mà chúng ta quen biết, rất có khả năng là lãi suất tiền tệ thường tỏ ra khó có thể giảm sút một cách thoả đáng.

(a)Trước hết, chúng ta phải tính đến tác động trở lại của việc giảm đơn vị tiền

công đối với hiệu quả biên tính bằng tiền của các tài sản khác vì chính *mức chênh lệch* giữa các hiệu quả biên ấy với lãi suất tiền tệ là điều mà chúng ta quan tâm đến. Nếu tác động của việc đơn vị tiền công giảm sút là nhằm tạo ra một kỳ vọng rằng về sau nó lại tăng, thì kết quả sẽ hoàn toàn thuận lợi. Nếu, ngược lại, tác động đó là nhằm tạo ra một kỳ vọng rằng đơn vị tiền công sẽ giảm tiếp nữa, tác động trở lại đối với hiệu quả biên của vốn có thể bù lại việc giảm lãi suất⁽³⁾. (b) Việc thù lao tính bằng tiền có chiều hướng vẫn giữ nguyên (vì tiền lương danh nghĩa ổn định hơn tiền lương thực tế) thường hạn chế khả năng suy giảm của đơn vị thù lao tính bằng tiền. Hơn nữa, nếu không phải như vậy, thì tình hình có thể xấu hơn, chứ không phải tốt hơn, vì nếu tiền lương danh nghĩa giảm sút dễ dàng thì điều này thường có thể tạo nên một kỳ vọng về sự giảm tiếp nữa với những tác động bất lợi đối với hiệu quả biên của vốn. Hơn nữa, nếu khoản thù lao được tính bằng đơn vị của một mặt hàng khác nào đó (giả sử là lúa mì) thì chúng có khả năng là khoản thù lao sẽ giữ nguyên. Đó là do có các đặc điểm khác của tiền, đặc biệt là các đặc điểm làm cho tiền *dễ chuyển hoá*, mà khoản thù lao, khi được tính bằng tiền, thường vẫn giữ nguyên.⁽⁴⁾ (c) Ba là, chúng ta tiến tới phần được coi là cơ bản nhất về phương diện này, tức là các đặc điểm của tiền đáp ứng ưu tiên chuyển hoá. Vì vậy, trong một số trường hợp như thường xảy ra, các đặc điểm này làm cho lãi suất không nhạy bén, nhất là dưới một mức⁽⁵⁾ nào đó, ngay cả đối với một lượng gia tăng đáng kể về khối lượng tiền tệ tương xứng với các dạng của cải khác. Nói cách khác, khi qua một giới hạn nào đó, khi khối lượng tiền tệ tăng thì lợi tức tiền tệ do khả năng dễ chuyển hoá của nó hẳn không giảm tới mức như lợi tức của các loại tài sản giảm khi khối lượng của chúng tăng một cách tương đương.

Về mặt này, chi phí bảo quản thấp (hoặc không đáng kể) đối với tiền

đóng một vai trò quan trọng. Vì nếu các chi phí bảo quản là đáng kể thì chúng sẽ loại trừ tác dụng của những dự kiến về giá trị tiền tệ trong tương lai. Việc dân chúng sẵn sàng tăng trữ lượng tiền của họ khi có một tác nhân kích thích tương đối nhỏ là do có những cái lợi (thực sự hay là giả định) của tính chuyển hoán không bị khử trừ dưới dạng chi phí bảo quản tăng nhanh cùng với thời gian. Trong trường hợp một mặt hàng khác với tiền thì một trữ lượng nhỏ cũng có thể đảm bảo một phần tiện lợi cho người sử dụng mặt hàng này. Mà cho dù một trữ lượng lớn hơn có thể là hấp dẫn vì đó là dự trữ của cái có giá trị ổn định, thì cái hấp dẫn này sẽ bị khử trừ bởi chi phí bảo quản dưới dạng kho tàng, hư hao, v.v.. Do đó, sau khi đạt tới một giới hạn nhất định thì nhất thiết sẽ bị lỗ nếu giữ một trữ lượng lớn hơn.

Song, trong trường hợp tiền tệ thì, như chúng ta đã thấy, sự việc không phải như vậy, đó là một loạt nguyên nhân, cụ thể là những nguyên nhân mà, theo đánh giá của dân chúng, khiến cho tiền trở thành “dễ chuyển hoán” đến cao độ. Do vậy, khi các nhà cải cách tìm phương thức cứu chữa bằng cách đặt ra chi phí quản lý giả tạo thông qua việc yêu cầu đồng tiền pháp định phải được định kỳ đóng dấu với chi phí quy định để duy trì danh nghĩa tiền tệ của nó, thì họ đã đi đúng đường, và giá trị thực tế trong các đề nghị của họ đáng được xét đến.

Do đó, ý nghĩa của lãi suất tiền tệ bắt nguồn từ tổ hợp các đặc tính là thông qua tác động của động cơ chuyển hoán lãi suất này có thể là tương đối không nhạy bén đối với sự thay đổi về tỷ lệ của khối lượng tiền tệ so với các dạng của cải khác được tính bằng tiền, và tiền có (hoặc có thể có) cả độ co giãn sản xuất lẫn độ co giãn thay thế bằng không (hoặc không đáng kể). Điều kiện thứ nhất có thể là lượng cầu có thể phần lớn được hướng vào tiền, điều kiện thứ hai có nghĩa là khi việc này xảy ra, thì không thể sử dụng lao động

để tạo thêm tiền, và điều kiện thứ ba có nghĩa là không thể nào cải thiện được tình hình thông qua một nhân tố nào đó nếu nhân tố đó tương đối rẻ có khả năng đảm đương chức năng của đồng tiền một cách hoàn hảo như nhau. Cách cải thiện duy nhất - ngoài cũng thay đổi về hiệu quả biên của vốn - có thể làm được (chừng nào thiên hướng ưu tiên chuyển hoá chưa thay đổi) là tăng khối lượng tiền tệ hoặc (về thực chất cũng vậy thôi) nâng giá trị của tiền làm cho một khối lượng tiền nhất định có khả năng cung cấp dịch vụ tiền tệ nhiều hơn.

Do vậy, lãi suất tiền tệ tăng sẽ kìm hãm đầu ra của tất cả các sản phẩm mà quá trình sản xuất chúng là co giãn, mà lại không thể kích thích đầu ra của tiền tệ (vì, theo giả thiết, việc tạo ra tiền là hoàn toàn không co giãn). Lãi suất tiền tệ về quy định mức độ cho tất cả các lãi suất hàng hoá khác nên kìm hãm đầu tư vào sản xuất các mặt hàng khác này mà không thể khuyến khích đầu tư để sản xuất tiền tệ vì, theo giả thiết, không thể sản xuất tiền được. Hơn nữa, nhờ độ co giãn của lượng cầu về tiền mặt tính theo trái khoán, một thay đổi nhỏ về điều kiện chi phối lượng cầu này không thể làm cho lãi suất tiền tệ thay đổi nhiều, mà các tác nhân tự nhiên (ngoài sự tác động chính thức) cũng không thể (do tính không co giãn của việc sản xuất tiền tệ) làm giảm lãi suất tiền tệ bằng cách tác động đến mặt cung. Trong trường hợp một mặt hàng thông thường, thì tính không co giãn của lượng cầu về trữ lượng để chuyển hoá của mặt hàng đó sẽ làm cho những thay đổi nhỏ về mặt cầu cũng có thể làm tăng hoặc giảm lãi suất của mặt hàng đó một cách đột ngột, còn độ co giãn của lượng cung về mặt hàng này cũng thường không cho phép có một khoản tiền lớn cho việc giao hàng ngay so với giao hàng có kỳ hạn. Như vậy, đối với mặt hàng khác được để mặc tự chúng, thì các tác nhân tự nhiên, tức là các tác nhân thông thường của thị trường, thường làm giảm lãi suất của các

mặt hàng này cho đến khi việc xuất hiện tình trạng có đầy đủ việc làm tạo điều kiện cho hàng hoá nói chung có tính không co giãn về cung mà chúng ta đã giả định như một đặc trưng bình thường của tiền tệ. Như vậy, khi không có tiền và không có bất kỳ thứ hàng nào khác có những thuộc tính giả định của tiền tệ (tất nhiên, chúng ta cũng phải giả thiết như vậy), thì lãi suất chỉ đạt tới mức cân bằng khi có đầy đủ việc làm.

Nói cách khác, nạn thất nghiệp lan rộng vì con người có tham vọng lớn - con người không thể làm việc khi đối tượng ham muốn (là tiền) là một cái gì đó không thể làm ra được và nhu cầu về cái đó không thể dễ dàng từ bỏ được. Không còn cách nào cứu chữa ngoài việc thuyết phục dân chúng là phải đặt Ngân hàng trung ương dưới sự kiểm soát của nhà nước.

Điều thú vị là cần lưu ý rằng đặc tính mà theo giả thiết cổ truyền đã làm cho vàng trở thành đặc biệt thích hợp với danh nghĩa là bản vị giá trị, tức là tính không co giãn về cung của vàng, hoá ra lại chính là đặc tính gây ra mọi rắc rối.

Có thể phát biểu kết luận của chúng ta (nếu giả thiết thiên hướng tiêu dùng là cho trước) dưới dạng tổng quát nhất như sau. Mức đầu tư không thể tăng thêm nữa khi lãi suất lớn nhất trong số các lãi suất riêng trong tất cả các lãi suất sẵn có bằng hiệu quả biên lớn nhất trong tổng số các hiệu quả biên của tất cả các tài sản được tính theo đơn vị của tài sản có lãi suất riêng lớn nhất.

Trong tình trạng có đầy đủ việc làm điều kiện này nhất định được thoả mãn. Nhưng điều kiện này cũng có thể được thoả mãn trước khi đạt tới mức có việc làm đầy đủ, nếu tồn tại một tài sản nào đó có độ co giãn sản xuất và độ co giãn thay thế bằng không⁽⁶⁾ (hoặc tương đối nhỏ) và có lãi suất giảm chậm hơn, khi sản lượng tăng, so với hiệu quả biên các tài sản vốn được tính

bằng đơn vị của tài sản đó.

IV

Chúng ta đã trình bày ở trên rằng chọn một mặt hàng làm bản vị giá trị không phải là điều kiện đủ để cho lãi suất của mặt hàng đó trở thành lãi suất quan trọng. Song, điều lý thú là nên xem xét các đặc tính của tiền mà như chúng ta đã biết, làm cho lãi suất tiền tệ trở thành lãi suất quan trọng, được gắn đến mức độ nào với tiền tệ đóng vai trò là bản vị mà trong đó trái khoán và tiền lương thường là cố định. Vấn đề này cần phải xét theo hai khía cạnh.

Trước hết, việc các hợp đồng được tính bằng tiền và thù lao tính bằng tiền thường khá ổn định, chắc chắn là đóng một vai trò quan trọng trong việc đem lại cho tiền một khoản phí chuyển hoán rất cao. Rõ ràng là tiện lợi khi cất giữ tài sản tính theo cùng một bản vị theo đó các khoản nợ tương lai có thể đến hạn phải trả và tính theo một bản vị mà theo đó giá sinh hoạt trong tương lai được dự tính là tương đối ổn định. Đồng thời có lẽ người ta chỉ tin phần nào vào dự kiến về ổn định tương đối của chi phí sản xuất tính bằng tiền, nếu bản vị giá trị là một mặt hàng có độ co giãn lớn về sản xuất. Hơn nữa, chi phí bảo quản thấp đối với tiền tệ, như chúng ta biết, đóng một vai trò cũng quan trọng như một khoản phí chuyển hoán lớn trong việc làm cho lãi suất tiền tệ trở thành lãi suất quan trọng. Vì cái có ý nghĩa là *chênh lệch* giữa phí chuyển hoán và chi phí bảo quản. Còn trong trường hợp hầu hết các mặt hàng, ngoài những tài sản như vàng, bạc, giấy bạc, thì chi phí bảo quản ít nhất cũng va vào bằng chuyển hoán phí thường gắn với bản vị theo đó các hợp đồng và tiền công được ấn định, cho nên, nếu như chuyển hoán phí, mà hiện nay đang gắn với đồng Bảng Anh chẳng hạn, cần được chuyển sang cho lúa mì chẳng hạn, thì lãi suất lúa mì vẫn không có khả năng tăng quá số không.

Do đó còn lại trường hợp là mặc dù việc các hợp đồng và tiền công được tính bằng tiền làm cho ý nghĩa của lãi suất tiền tệ tăng lên rất nhiều, tuy nhiên, sự việc này tự nó chắc là không đủ để tạo ra những đặc tính của lãi suất tiền tệ như đã thấy.

Điểm thứ hai cần xét, lại tinh tế hơn. Bình thường người ta cho rằng giá trị sản lượng sẽ ổn định hơn khi được tính bằng tiền chứ không phải bằng bất kỳ mặt hàng nào khác; tất nhiên, dự tính đó không căn cứ vào khoản thù lao tương đối ổn định khi được tính bằng tiền. Thế thì, tình hình sẽ ra sao, nếu người ta cho rằng tiền công sẽ kết cứng hơn (tức là ổn định hơn) khi được tính bằng một hoặc nhiều mặt hàng khác với tiền, chứ không phải bằng chính bản thân tiền? Cách dự tính như vậy không những đòi hỏi là chi phí cho mặt hàng đang xét được dự kiến là tương đối bất biến khi được tính bằng đơn vị tiền công đối với mức sản lượng lớn, nhỏ bất kỳ cả trong ngắn hạn và dài hạn, mà còn đòi hỏi là một lượng dư bất kỳ vượt quá lượng cầu hiện hành tính theo giá thành đều có thể đưa vào lưu kho mà không mất chi phí bảo quản, tức là chuyển hoá phí của lượng dư này lớn hơn chi phí bảo quản của nó (vì nếu không thế, thì việc bảo quản một trữ lượng hàng hoá sẽ gây ra thua lỗ, vì không có hy vọng nâng giá để thu lợi nhuận). Nếu có thể tìm thấy một mặt hàng để thoả mãn các điều kiện này thì chắc là có thể tạo dựng mặt hàng đó thành đối thủ của tiền tệ. Như vậy, về mặt logic không phải là không thể có một mặt hàng mà nếu giá trị sản lượng được tính bằng mặt hàng đó thì có thể ổn định hơn là được tính bằng tiền. Nhưng dường như không chắc là có một mặt hàng như vậy.

Do đó tôi kết luận rằng mặt hàng, mà khi tính theo nó thì tiền công được coi là kết cứng nhất, không thể là một mặt hàng mà độ co giãn sản xuất của nó không phải là nhỏ nhất và lượng tăng vượt của chi phí bảo quản so với

chuyển hoá phí của nó không phải là nhỏ nhất. Nói cách khác, kỳ vọng về một độ kết cứng tương đối của khoản thù lai tính bằng tiền là hệ quả các sự việc là: lượng tăng vượt của chuyển hoá phí so với chi phí bảo quản lớn hơn đối với tiền so với bất kỳ tài sản nào khác.

Như vậy chúng ta thấy rằng các đặc tính khác nhau mà khi kết hợp lại làm cho lãi suất tiền tệ trở nên quan trọng, thì tác động lẫn nhau theo cách lũy tích. Việc tiền tệ có độ co giãn thấp về sản xuất và thay thế và có chi phí bảo quản thấp thường làm tăng kỳ vọng là tiền lương danh nghĩa sẽ tương đối ổn định; và kỳ vọng này làm tăng chuyển hoá phí của tiền và loại trừ mối tương quan bất thường giữa lãi suất tiền tệ với hiệu quả biên của các tài sản khác mà có thể (nếu mối tương quan đó có thể tồn tại) làm cho lãi suất tiền tệ mất đi cái cốt tử của nó.

Giáo sư Pigou (cùng những người khác) thường cho rằng có cơ sở để giả định rằng tiền công thực tế ổn định hơn tiền công danh nghĩa. Nhưng đó chỉ là trường hợp nếu có cơ sở để giả định có lợi cho tình trạng ổn định của việc làm. Hơn nữa, còn có khó khăn là tiền lương bằng hàng hoá thường có chi phí bảo quản cao. Thật vậy, nếu tìm cách ổn định tiền lương thực tế bằng cách ấn định lương tính theo hàng, thì hậu quả chỉ có thể là gây nên dao động mạnh về giá tính bằng tiền. Vì mỗi giao động nhỏ về thiên hướng tiêu dùng và động cơ đầu tư sẽ làm cho giá tính bằng tiền biến động mạnh và đột ngột giữa số không và vô tận. Việc tiền lương danh nghĩa phải ổn định hơn tiền lương thực tế là một điều kiện của hệ thống có sự ổn định nội tại.

Như vậy, việc gán tính ổn định tương đối cho tiền lương thực tế không đơn thuần là một sai lầm về thực tiễn và kinh nghiệm. Đó còn là một sai lầm về logic, nếu chúng ta giả thiết rằng hệ thống đang xét là ổn định theo nghĩa là những biến động nhỏ về thiên hướng tiêu dùng và động cơ đầu tư không

ảnh hưởng nhiều đến giá cả.

V

Để chú thích cho phần trên, có lẽ nên nhấn mạnh những gì đã nói ở trên, tức là “khả năng chuyển hoá” và “chi phí bảo quản” đều là vấn đề mức độ; và đặc điểm của “tiền tệ” chỉ là ở chỗ nó có khả năng chuyển hoá cao so với chi phí bảo quản.

Ví dụ, hãy xét một nền kinh tế trong đó không có tài sản nào mà đối với nó chuyển hoá phí bao giờ cũng lớn hơn chi phí bảo quản. Đó là định nghĩa chính xác nhất mà tôi có thể đưa ra về cái gọi là một nền kinh tế “phi tiền tệ”? Nói cách khác, trong nền kinh tế đó không có cái gì khác ngoài những mặt hàng tiêu dùng nhất định và những thiết bị vốn (tư liệu lao động) nhất định, những thiết bị này ít nhiều được phân biệt tùy theo tính chất của hàng tiêu dùng mà chúng có thể làm ra hoặc giúp làm ra trong một thời kỳ dài hoặc ngắn. Khác với tiền mặt, tất cả những hàng hoá và thiết bị này đều bị hư hao hoặc gây ra phí tổn (nếu chúng được cất giữ trong kho) đạt tới một giá trị lớn hơn bất kỳ chuyển hoá phí nào có thể gán cho chúng.

Trong một nền kinh tế như vậy những thiết bị vốn (tư liệu lao động) sẽ khác biệt nhau (a) về chủng loại của hàng tiêu dùng mà những thiết bị này có khả năng tham gia sản xuất ra (b) về tính ổn định của giá trị sản phẩm của những thiết bị này (theo nghĩa như là giá trị của bánh mỳ ổn định hơn theo thời gian so với giá trị của sản phẩm mới hợp thời trang) và (c) về mức độ nhanh chóng mà của cải bao hàm trong những thiết bị vốn đó có thể trở thành “dễ chuyển hoá” với nghĩa là làm ra sản phẩm mà doanh thu của nó, nếu muốn có thể lại được bao hàm dưới dạng hoàn toàn khác.

Lúc đó những người có của sẽ cân nhắc sự thiếu tính “chuyển hoá” của

những thiết bị vốn theo nghĩa trên đây như là một phương tiện giữ của trên cơ sở ước lượng thống kê hiện có tốt nhất về lợi tức triển vọng của chúng sau khi trừ đi phần rủi ro. Chuyển hoán phí, như ta sẽ thấy, một phần giống phí rủi ro, nhưng một phần lại khác, sự khác đó tương ứng với sự khác biệt giữa những ước lượng tốt nhất về xác suất và độ tin cậy, mà chúng ta có thể đưa ra những ước lượng ấy⁽⁷⁾. Trong những chương trước, khi chúng ta xét đến việc ước lượng lợi tức triển vọng, chúng ta đã không đi vào chi tiết là việc ước lượng được tiến hành như thế nào. Và để tránh làm cho lập luận phức tạp thêm, chúng ta đã không phân biệt sự khác nhau về khả năng chuyển hoán với sự khác nhau về rủi ro đích thực. Song, rõ ràng là khi tính lãi suất riêng chúng ta phải tính đến cả hai yếu tố này.

Hiển nhiên là không có tiêu chuẩn tuyệt đối về “khả năng chuyển hoán” mà chỉ có mức độ chuyển hoán - một khoản phí biến động mà phải tính đến, ngoài lợi tức do sử dụng tài sản sản và chi phí bảo quản, khi ước lượng các mức độ hấp dẫn so sánh của việc cất giữ các dạng của cải khác nhau. Khái niệm về cái làm tăng thêm khả năng “chuyển hoán” là một khái niệm có phần mơ hồ, thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào các tập quán và định chế. Song trong đầu óc của những người có của có một thứ tự ưu tiên nhất định mà theo đó họ bộc lộ cảm nghĩ của mình về khả năng chuyển hoán vào bất cứ lúc nào, và đó là tất cả những gì chúng ta cần để phân tích tình hình diễn biến của hệ thống kinh tế.

Có thể là trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định việc sở hữu đất đai đã mang tính chất của một chuyển hoán phí cao trong cách suy nghĩ của những người có của. Và vì đất đai giống tiền ở chỗ là độ co giãn về sản xuất và thay thế của đất có thể là rất thấp⁽⁸⁾ nên có thể hình dung được là đã có những trường hợp trong lịch sử khi nhu cầu giữ đất đã đóng một vai trò tương tự

trong việc duy trì - lãi suất ở mức quá cao như tiền đã đóng vai trò này trong thời gian gần đây. Khó mà ghi nhận ảnh hưởng này về mặt định lượng vì không có giá trị sau của đất được tính theo đơn vị của đất mà hoàn toàn tương đương với lãi suất về món nợ bằng tiền. Song, chúng ta có một cái gì đó đôi lúc gần như tương tự ở dưới dạng lãi suất cao về thế chấp⁽⁹⁾. Lãi suất cao về thế chấp đất đai thường lớn hơn lợi tức ròng từ việc canh tác là một đặc điểm quen thuộc của nhiều nền kinh tế nông nghiệp. Các luật lệ chống cho vay nặng lãi là nhằm chủ yếu chống lại những văn tự cầm cố có tính chất này. Và đúng như vậy. Vì trong tổ chức xã hội trước đây khi chưa có trái phiếu dài hạn theo nghĩa như ngày nay thì sự cạnh tranh của lãi suất cao về đồ cầm cố rất có thể cũng đã có tác dụng kìm hãm việc tăng trưởng của cải do đầu tư vào các tài sản vốn (tư liệu lao động) mới được làm ra, giống như lãi suất cao về trái khoán dài hạn đã có tác dụng trong thời gian gần đây hơn.

Sau mấy nghìn năm tiết kiệm liên tục của cá nhân, thế giới vẫn nghèo trong việc tích lũy tài sản vốn. Theo ý tôi, nên giải thích việc này không phải là do khuynh hướng không biết lo xa của loài người, cũng chẳng vì sự tàn phá của chiến tranh, mà là do có chuyển hoá phí cao trước đây gắn với việc sở hữu đất đai và bây giờ gắn với tiền tệ. Về mặt này, quan điểm của tôi khác với luận điểm mà Machall đã diễn đạt với một thái độ giáo điều hiếm thấy trong Principles of Economics của ông ta, trang 581:

Ai cũng biết rằng việc tích lũy của cải bị kìm chế và lãi suất được duy trì cho đến nay là do phần lớn nhân loại muốn được thoả mãn ngay hơn là thoả mãn về sau hoặc, nói cách khác, vì họ không thích “chờ đợi”.

Trong *Luận trình về tiền tệ* của tôi, tôi đã xác định nội dung của một lãi suất duy nhất tôi gọi là *Lãi suất tự nhiên*, tức là lãi suất mà (theo thuật ngữ trong *Luận trình* của tôi) duy trì sự cân bằng giữa mức tiết kiệm (như được định nghĩa trong sách đó) và mức đầu tư. Tôi coi việc đó là sự phát triển và làm rõ khái niệm “lãi suất tự nhiên” của Wicksell mà theo ông ta đó là lãi suất có thể duy trì sự ổn định của một mức giá nào đó chưa được xác định hoàn toàn rõ ràng.

Song, tôi đã bỏ qua một thứ tế là theo định nghĩa này thì trong bất kỳ xã hội nào cũng có một lãi suất tự nhiên *khác biệt* đối với mức giá định về tình trạng có việc làm. Và tương tự, đối với mỗi lãi suất đều có một mức sử dụng nhân công mà đối với mức này thì lãi suất đó là lãi suất “tự nhiên” với nghĩa là hệ thống sẽ ở trong tình trạng cân bằng với lãi suất đó và mức sử dụng nhân công đó. Như vậy, đã là sai lầm khi nói về một lãi suất tự nhiên nhất định hoặc gợi ý rằng định nghĩa trên chỉ đưa ra một giá trị duy nhất của lãi suất không phụ thuộc vào mức sử dụng nhân công. Lúc đó tôi đã không hiểu rằng trong những điều kiện nhất định hệ thống có thể ở trong trạng thái cân bằng với mức sử dụng nhân công chưa toàn thể.

Bây giờ tôi không còn nghĩ rằng khái niệm lãi suất “tự nhiên”, mà trước đây đối với tôi dường như là một ý tưởng đầy hứa hẹn, lại có một cái gì đó rất bổ ích hoặc quan trọng để hỗ trợ cho việc phân tích của chúng ta. Đó chỉ là lãi suất mà sẽ duy trì *nguyên trạng*; và nói chung, chúng tôi không quan tâm quá nhiều đến *nguyên trạng* như vậy.

Nếu có một lãi suất nào như vậy, một lãi suất duy nhất và quan trọng, thì đó phải là lãi suất mà chúng tôi có thể mệnh danh là lãi suất *trung hoà*⁽¹⁰⁾ tức là lãi suất tự nhiên theo nghĩa ở trên mà phù hợp với tình trạng có đầy đủ việc làm khi có các thông số khác của hệ thống, mặc dù tốt hơn là nên gọi lãi suất

này là lãi suất *tối ưu*.

Chặt chẽ hơn có thể định nghĩa lãi suất trung hoà là lãi suất thịnh hành trong trạng thái cân bằng khi sản lượng và mức sử dụng nhân công đảm bảo sao cho độ co giãn về mức sử dụng nhân công về tổng thể là bằng không⁽¹¹⁾.

Một lần nữa, những điều nói trên cho ta giải đáp về câu hỏi cần phải có giả định ngầm ngầm nào để hiểu được lý thuyết cổ điển về lãi suất. Lý thuyết này giả định rằng hoặc lãi suất thực tế luôn luôn bằng lãi suất trung hoà như chúng ta vừa định nghĩa ở trên hoặc, theo cách khác, lãi suất thực tế luôn luôn bằng lãi suất mà sẽ duy trì tình trạng có việc làm ở một mức bất biến xác định nào đó. Nếu lý thuyết truyền thống được cắt nghĩa như vậy thì trong các kết luận thực tế của nó có ít hoặc không có gì để chúng tôi phải phản đối. Lý thuyết cổ điển giả định rằng giới chức ngân hàng hoặc các tác nhân tự nhiên buột lãi suất thị trường phải thoả mãn bất kỳ một trong những điều kiện trên. Và lý thuyết này nghiên cứu những quy luật nào sẽ chi phối việc sử dụng và bù đắp những nguồn lực sản xuất của cộng đồng theo giả thiết này. Với hạn chế đang có hiệu lực này, khối lượng sản phẩm chỉ phụ thuộc vào mức bất biến giả định của tình trạng có việc làm cùng với thiết bị và kỹ thuật hiện có; và chúng ra sẽ yên tâm sống trong một thế giới kiểu Ricardo.

Mối quan hệ này lần đầu tiên được ông Sraffa nêu lên trong *Economic Journal*, tháng 3 năm 1932, tr. 50

Xem chương 20

Đây là vấn đề sẽ được xét chi tiết hơn trong chương 19 ở phần sau.

Nếu khoản thù lao và hợp đồng được tính bằng đơn vị lúa mì, thì có thể là lúa mì sẽ có một phần thanh toán phí dành cho tiền, - chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong tiết IV dưới đây.

Xem chương 13, cuối tiết II

Độ co giãn bằng không là điều kiện nghiêm ngặt hơn so với điều kiện nhất định phải có.

Đối chiếu với chú thích 1 của chương 12 ở trên.

Thuộc tính “chuyển hoá” hẳn không phải là không phụ thuộc vào sự tồn tại của hai đặc tính này. Vì không có khả năng là một tài sản, mà lượng cung của nó có thể dễ dàng tăng lên hoặc nhu cầu về nó có thể dễ dàng chuyển hướng do có sự thay đổi về giá tương đối, lại có thể có thuộc tính “chuyển hoá” trong cách suy nghĩ của những người có của. Bản thân tiền sẽ nhanh chóng bị mất đi thuộc tính “chuyển hoá” nếu lượng cung của nó trong tương lai được dự kiến là sẽ biến động mạnh.

Thật vậy, việc thế chấp và tiền lãi về thế chấp được ấn định bằng tiền. Nhưng người phải thế chấp có quyền lựa chọn trong việc giao đất để trả hết nợ - và cũng phải giao đất nếu người đó không kiếm đủ số tiền theo yêu cầu - việc này đôi lúc làm cho thủ tục thế chấp gần giống như một hợp đồng chuyển giao đất trong tương lai, thay cho việc chuyển giao tức thời. Đã có những vụ bán đất cho tá điền trên cơ sở văn tự thế chấp học đã làm. Trên thực tế, việc này rất giống những giao dịch có tính chất đó.

Định nghĩa này không phù hợp với bất kỳ một trong những định nghĩa khác nhau về tiền tệ trung hoà do các tác giả thời nay đưa ra, mặc dầu định nghĩa này có thể có quan hệ nào đó với mục đích mà các tác giả này nghĩ đến.

Đối chiếu với chương 20 dưới đây.

Chương 18

TRÌNH BÀY LẠI LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ VIỆC LÀM

I

Giờ đây chúng ta đi đến chỗ có thể tập hợp lại những chuỗi mạch lập luận của chúng ta. Trước hết, có lẽ nên làm rõ những yếu tố nào đó trong hệ thống được chúng ta coi là đã xác định, những yếu tố nào là biến độc lập của hệ thống chúng ta và những yếu tố nào là các biến phụ thuộc.

Những cái đã xác định là trình độ chuyên môn và số lượng hiện thời của lực lượng lao động sẵn có, chất lượng và số lượng hiện thời của các thiết bị sẵn có, kỹ thuật hiện có, mức độ cạnh tranh, các thị hiếu và thói quen của người tiêu dùng, tính không thoả dụng của các cường độ lao động khác nhau và của các hoạt động giám sát và tổ chức, cũng như cấu trúc xã hội bao gồm những tác nhân (ngoài các biến được trình bày dưới đây) mà sẽ quyết định cách phân phối thu nhập quốc dân. Cái đó không có ý nghĩa là chúng ta giả định những nhân tố này là bất biến, mà chẳng qua là trong lúc này chúng ta không xét hoặc không tính đến những hậu quả thay đổi của chúng.

Các biến độc lập của chúng ta trước hết là thiên hướng tiêu dùng, đồ thị hiệu quả biên của vốn và lãi suất, mặc dù, như ta đã thấy, có thể tiếp tục phân tích thêm các biến này.

Các biến phụ thuộc của chúng ta là khối lượng việc làm và thu nhập quốc dân (hoặc cổ tức quốc dân) được đo bằng đơn vị tiền công.

Các nhân tố, mà chúng ta đã coi là đã xác định, ảnh hưởng đến các biến độc lập của chúng ta, nhưng không hoàn toàn chi phối chúng. Ví dụ, đồ thị hiệu quả biên của vốn một phần phụ thuộc vào số lượng hiện có của thiết bị là một trong những nhân tố đã xác định, nhưng một phần phụ thuộc vào tình trạng dự kiến dài hạn mà không thể suy ra được từ các nhân tố đã xác định. Nhưng một số yếu tố khác bị các nhân tố đã xác định chi phối hoàn toàn đến nỗi chúng ta có thể coi bản thân các yếu tố dẫn xuất này như là đã xác định cho phép chúng ta suy ra: mức thu nhập quốc dân nào được tính bằng đơn vị tiền công sẽ tương ứng với một mức sử dụng nhân công xác định nào đó, sao cho, - trong khuôn khổ kinh tế mà chúng ta coi là đã xác định, - thu nhập quốc dân phụ thuộc vào khối lượng việc làm, tức là vào khối lượng công sức đang được dành cho sản xuất theo nghĩa là chỉ có một mối tương quan duy nhất giữa hai yếu tố đó⁽¹⁾. Tiếp nữa, các nhân tố này cho phép chúng ta suy ra hình dạng của các hàm cung ứng tổng hợp bao hàm những điều kiện *vật chất* về lượng cung đối với các sản phẩm khác nhau, tức là lượng nhân công sẽ được dành cho việc sản xuất tương ứng với một mức cầu thực tế nhất định được tính bằng đơn vị tiền công. Cuối cùng, các nhân tố này cung cấp cho chúng ta các hàm cung ứng tùy thuộc vào lao động (hoặc công sức), nên chúng cũng còn cho ta biết tại điểm nào thì hàm sử dụng nhân công⁽²⁾ đối với lao động nói chung sẽ không còn tính co giãn nữa.

Song, đồ thị hiệu quả biên của vốn một phần phụ thuộc vào các nhân tố đã xác định và một phần phụ thuộc vào lợi tức triển vọng của các tài sản vốn thuộc các loại khác nhau; mà lãi suất phụ thuộc một phần vào tình trạng ưu tiên chuyển hoá (tức là làm chuyển hoá) và một phần phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ được tính bằng đơn vị tiền công. Như vậy, đôi khi chúng ta có thể coi là các biến độc lập cuối cùng của chúng ta bao gồm (1) 3 nhân tố tâm

lý cơ bản: thiên hướng tâm lý về tiêu dùng, thái độ tâm lý đối với chuyển hoán và kỳ vọng tâm lý về lợi tức tương lai từ các tài sản vốn; (2) đơn vị tiền công được xác định thông qua thoả thuận giữa các ông chủ và người làm công và (3) số lượng tiền tệ được quy định bởi tác động của ngân hàng trung ương. Cho nên, nếu chúng ta chấp nhận các nhân tố trình bày ở trên là đã xác định, thì các biến này chi phối thu nhập (hoặc cổ tức) quốc dân và số lượng việc làm. Nhưng các biến này còn có thể được phân tích tiếp, và có thể nói là chúng không phải là những yếu tố độc lập cuối cùng nhỏ nhất của chúng ta.

Tuy nhiên, việc chia các nhân tố quyết định của hệ thống kinh tế thành hai nhóm: các nhân tố đã xác định và các biến độc lập, là hoàn toàn tùy tiện xét theo quan điểm tuyệt đối. Việc chia đó phải được tiến hành hoàn toàn trên cơ sở kinh nghiệm, sao cho một mặt phù hợp với các nhân tố mà biến động của chúng dường như là rất chậm hoặc nhỏ đến nỗi chỉ có ảnh hưởng ngắn hạn nhỏ và tương đối không đáng kể đối với giá trị thực của chúng ta, và, mặt khác, phù hợp với các nhân tố mà những biến động của chúng trên thực tế được coi là có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị thực của chúng ta. Mục đích trước mắt của chúng ta là phát hiện ra nhân tố nào vào bất kỳ lúc nào cũng chi phối thu nhập quốc dân của một hệ thống kinh tế nhất định và (cái này cũng gần như vậy) khối lượng việc làm của hệ thống đó. Điều đó có ý nghĩa là trong một ngành khoa học phức tạp như kinh tế học mà trong đó chúng ta không thể hy vọng đưa ra những khái quát hoàn toàn chính xác, phải phát hiện ra những nhân tố mà những biến động của chúng *chủ yếu* quyết định giá trị thực của chúng ta. Nhiệm vụ cuối cùng của chúng ta có thể là chọn ra những biến số mà chính quyền trung ương có thể cố ý kiểm soát hoặc điều chỉnh một cách trong loại hệ thống mà chúng ta hiện đang sống.

Bây giờ chúng ta hãy thử tóm tắt luận điểm trong các chương trước bằng cách đưa ra các nhân tố theo thứ tự ngược lại với cách trình bày ở trên.

Sẽ có một động cơ đẩy mức đầu tư mới cho tới khi giá cung ứng của mỗi loại tài sản vốn lên tới con số mà nếu tính gộp với lợi tức triển vọng của tài sản đó thì nói chung sẽ đưa hiệu quả biên của vốn đến xấp xỉ ngang bằng với lãi suất. Nói cách khác, các điều kiện vật chất về cung ứng trong các ngành sản xuất hàng vốn (tư liệu lao động), mức độ tin vào lợi tức triển vọng, thái độ tâm lý đối với chuyển hoán và khối lượng tiền tệ (tốt hơn nên tính bằng đơn vị tiền công) sẽ cùng nhau quyết định mức đầu tư mới.

Nhưng bước đầu tư tăng (hoặc giảm) sẽ khiến cho mức tiêu dùng cũng tăng (hoặc giảm), về phong cách cư xử của dân chúng nói chung là họ chỉ muốn mở rộng (hoặc thu hẹp) khoảng cách giữa mức thu nhập và mức tiêu dùng của họ, nếu thu nhập của họ đang tăng (hoặc đang giảm). Tức là, những biến động về mức tiêu dùng nói chung xảy ra *theo cùng một chiều* (tuy nhỏ hơn về lượng) như những biến động về mức thu nhập. Quan hệ phụ thuộc giữa lượng gia tăng tiêu dùng và lượng gia tăng tiết kiệm được xác định bởi thiên hướng biên trong tiêu dùng. Tỷ lệ được xác định như vậy giữa lượng gia tăng đầu tư và lượng gia tăng tương ứng về thu nhập tổng hợp (cả hai đều được tính bằng đơn vị tiền công) là do số nhân đầu tư quyết định.

Cuối cùng, nếu chúng ta giả định (coi như xấp xỉ đầu tiên) rằng số nhân sử dụng công nhân bằng hệ số đầu tư thì bằng các áp dụng số nhân này đối với gia lượng (hoặc giảm lượng) chỉ mức đầu tư do các nhân tố được miêu tả đầu tiên gây nên, chúng ta có thể suy ra gia lượng sử dụng nhân công.

Song, gia lượng (hoặc giảm lượng) sử dụng nhân công có khả năng nâng cao (hoặc hạ thấp) đồ thị ưu tiên chuyển hoán. Có ba cách mà ưu tiên chuyển hoán bằng các có xu hướng làm tăng nhu cầu về tiền tệ, vì giá trị sản lượng sẽ

tăng khi mức sử dụng nhân công tăng, và sản lượng tăng sẽ kéo theo sự gia tăng giá (tính bằng đơn vị tiền công) do chi phí tăng trong ngắn hạn.

Như vậy, vị trí cân bằng sẽ chịu ảnh hưởng của những tác động phản hồi đó, và còn có những tác động phản hồi khác nữa. Hơn nữa, không một nhân tố nào trong số kể trên lại không có thể thay đổi đột ngột và đôi khi rất đáng kể. Do đó, tiến trình thực tế của sự kiện là cực kỳ phức tạp. Tuy nhiên, có lẽ là bổ ích và tiện lợi nếu xét tách riêng các nhân tố này. Nếu chúng ta xét một căn đề thực tế theo kiểu dùng lược đồ như trên, chúng ta sẽ thấy dễ xử lý hơn. Và kinh nghiệm sống của chúng ta (mà có thể tính đến nhiều sự việc chi tiết hơn so với khi được vận dụng theo các nguyên tắc chung) sẽ phải gia công một tư liệu ít khó xử lý hơn.

III

Trên đây là phần tóm tắt của *Lý thuyết tổng quát*. Nhưng những hiện tượng thực tế của hệ thống kinh tế còn được tô thêm những nét đặc biệt của thiên hướng tiêu dùng, của đồ thị hiệu quả biên của vốn và của lãi suất. Về đặc điểm này chúng ta có thể yên tâm khái quát theo kinh nghiệm, nhưng chúng không cần thiết về mặt logic.

Đặc biệt, nét đặc trưng nổi bật của hệ thống kinh tế mà chúng ta đang sống trong đó là mặc dù bị biến động mạnh về mặt sản lượng và công việc làm, như hệ thống này không mất ổn định thái quá. Thật vậy, dường như hệ thống kinh tế này có khả năng tồn tại trong một tình trạng hoạt động dưới mức bình thường kéo dài trong một thời gian đáng kể mà không có xu hướng rõ rệt đi tới phục hồi hoặc sụp đổ hoàn toàn. Hơn nữa, bằng chứng cho thấy, tình trạng có việc làm đầy đủ, hoặc dù là gần đầy đủ, và hiếm thấy hoặc chỉ xảy ra trong một thời gian ngắn. Những biến động có thể ào ạt, nhưng dường

như dụ dần trước khi đạt tới cực trị, và một trạng thái lưỡng chùng, không vô vọng mà cũng chẳng mãn nguyện, là số phận bình thường của chúng ta. Chính là dựa vào hiện tượng những biến động có xu hướng dụ dần trước khi tiến tới cực điểm rồi cuối cùng lại đảo ngược lại, mà người ta đã tìm ra lý thuyết về chu kỳ kinh doanh có sự luân phiên đều đặn giữa các giai đoạn. Điều đó cũng đúng đối với giá cả mà sau khi bị biến động dường như có thể xác lập tương đối ổn định tại một mức nào đó trong một thời gian nhất định.

Vì những sự việc có tính chất kinh nghiệm không tuân theo sự tất yếu logic, nên giờ đây phải giả định rằng hoàn cảnh và những thiên hướng tâm lý của thế giới hiện đại phải là nguyên nhân gây ra những sự việc này. Do đó nên xét xem những thiên hướng tâm lý giả định nào sẽ dẫn đến một hệ thống ổn định; và sau đó, dựa vào sự hiểu biết chung của chúng ta về bản chất con người đương đại, liệu có thể quy gán một cách xác đáng những thiên hướng này cho thế giới mà chúng ta đang sống không.

Với sự phân tích ở trên gợi ý cho chúng ta rằng những điều kiện ổn định có khả năng giải thích những kết quả quan sát được là như sau:

(i) Khi sản lượng của một cộng đồng nhất định tăng lên (hoặc giảm xuống) vì số nhân công được sử dụng nhiều hơn (hoặc ít hơn) vào tư liệu lao động của cộng đồng đó, thì thiên hướng tiêu dùng biên phải như thế nào đó để hệ số xác lập mối quan hệ giữa hai đại lượng này là lớn hơn một, nhưng không lớn lắm. (ii) Khi lợi tức triển vọng của vốn hoặc lãi suất thay đổi thì đồ thị hiệu quả biên của vốn sẽ phải như thế nào đó để lượng thay đổi về đầu tư mới không chênh lệch nhiều so với lượng thay đổi nói ở trên, tức là lượng thay đổi vừa phải về lợi tức triển vọng của vốn hoặc về lãi suất sẽ không liên quan đến lượng thay đổi rất lớn về mức đầu tư. (iii) Khi mức sử dụng nhân công thay đổi thì tiền công danh nghĩa có xu hướng thay đổi theo cùng một hướng,

những không chênh lệch nhiều so với lượng thay đổi về mức sử dụng nhân công, tức là lượng thay đổi vừa phải về mức sử dụng nhân công không liên quan đến lượng thay đổi rất lớn về tiền công danh nghĩa. Đó là một điều kiện để ổn định giá cả chứ không phải là để ổn định mức sử dụng nhân công. (iv) Chúng ta có thể thêm vào điều kiện thứ tư chủ yếu không góp phần cho ổn định của hệ thống kinh tế, nhưng để cho xu hướng biến động theo một chiều có thể tự đảo ngược lại vào lúc thích hợp, tức là một mức đầu tư cao hơn (hoặc thấp hơn) trước đây bắt đầu tác động trở lại một cách bất lợi (hoặc có lợi) đối với hiệu quả biên của vốn nếu đầu tư tiếp tục một thời gian (tính bằng năm) không dài lắm.

(i)

Điều kiện ổn định thứ nhất, tức là hệ số quan hệ mặc dầu lớn hơn một nhưng không lớn lắm, là rất phù hợp với đặc tính tâm lý của bản chất con người. Khi thu nhập thực tế tăng thì áp lực của nhu cầu hiện tại giảm xuống, và mức chênh lệch cao hơn so với mức sống đã xác lập lại tăng lên, và khi thu nhập thực tế giảm thì sẽ xảy ra hiện tượng ngược lại. Như vậy, dĩ nhiên là khi mức sử dụng nhân công tăng thì mức tiêu dùng hiện hành cũng tăng (chí ít là xét theo số trung bình của cộng đồng), nhưng tăng ít hơn gia lượng toàn phần của thu nhập thực tế, và khi mức sử dụng nhân công giảm thì mức tiêu thụ hiện hành cũng giảm, nhưng giảm ít hơn giảm lượng toàn phần của thu nhập thực tế. Hơn nữa, cái gì đúng đối với số bình quân của cá nhân thì chắc cũng sẽ đúng đối với các chính phủ, đặc biệt nhất là trong thời kỳ khi mà nạn thất nghiệp tăng dần buộc nhà nước phải lấy quỹ công trái để trợ cấp.

Nhưng cho dù quy luật tâm lý này có được bạn đọc coi là đáng tin là tiên nghiệm hay không, thì vẫn chắc chắn là thực tế sẽ diễn ra hoàn toàn khác hẳn, nếu quy luật này không còn hiệu lực. Bởi vì trong trường hợp đó, một lượng

tăng đầu tư, dù nhỏ thế nào chăng nữa, cũng sẽ gây ra một lượng tăng lũy tích về nhu cầu thực tế cho đến khi đạt tới tình trạng có đầy đủ việc làm. Còn một lượng giảm đầu tư sẽ gây ra một lượng giảm tích lũy về nhu cầu thực tế cho đến khi không còn một ai có việc làm. Thế nhưng kinh nghiệm cho thấy rằng chúng ta thường ở vị trí trung gian. Không phải không có khả năng là có thể có một phạm vi trong đó trên thực tế chủ yếu duy trì tình trạng không ổn định. Nhưng nếu vậy, đó chắc là một phạm vi hẹp mà ngoài phạm vi đó quy luật tâm lý của chúng ta hiển nhiên là phải rất đúng đắn theo cả hai chiều. Tiếp nữa, cũng sẽ thấy là hệ số quan hệ tuy lớn hơn một, nhưng trong hoàn cảnh bình thường là không lớn quá. Vì nếu hệ số lớn quá, thì một lượng thay đổi nhất định về mức đầu tư sẽ gây ra một lượng thay đổi lớn (chỉ bị hạn chế bởi tình trạng mức sử dụng nhân công bằng không là hoàn toàn thể) về mức tiêu dùng.

(ii) Trong khi điều kiện thứ nhất của chúng ta bảo đảm rằng một lượng thay đổi vừa phải về mức đầu tư sẽ không gây ra một lượng thay đổi lớn vô hạn về nhu cầu đối với hàng tiêu dùng, thì điều kiện thứ hai bảo đảm rằng một lượng thay đổi vừa phải về lợi tức triển vọng của tài sản vốn hoặc lãi suất sẽ không gây ra một lượng thay đổi lớn vô hạn về mức đầu tư. Có lẽ tình hình như vậy là do việc tăng chi phí để làm ra một sản lượng rất lớn bằng các thiết bị hiện có. Thật vậy, nếu chúng ta bắt đầu từ tình trạng có nguồn lực dư thừa rất lớn đến sản xuất tài sản vốn, thì có thể có tình trạng không ổn định đáng kể trong một phạm vi nào đó, nhưng tình hình này sẽ không còn như vậy nữa một khi phần lớn nguồn lực dư thừa đang được sử dụng. Hơn nữa, điều kiện này đặt một giới hạn đối với tình trạng không ổn định phát sinh từ những thay đổi nhanh chóng về lợi tức triển vọng của tài sản vốn do có những biến động đột ngột về tâm lý kinh doanh hoặc do có những phát minh mang tính thời đại, mặc dù giới hạn này có lẽ được đặt theo hướng đi lên nhiều hơn là đi xuống.

(iii)

Điều kiện thứ ba phù hợp với sự hiểu biết của chúng ta về bản chất còn người. Bởi lẽ, mặc dầu cuộc đấu tranh vì tiền lương danh nghĩa, như chúng ta đã chỉ ra ở trên, về thực chất là một cuộc đấu tranh nhằm duy trì mức lương *tương đối* cao; cuộc đấu tranh này, khi mức sử dụng nhân công tăng lên, chắc là sẽ gay gắt hơn trong từng trường hợp riêng biệt vừa vì thế thương lượng của công nhân vững vàng hơn, vừa vì mức thoả dụng biên giảm dần về tiền lương của công nhân và dự trữ tài chính được cải thiện của công nhân làm cho họ sẵn sàng chịu đựng rủi ro hơn. Thế nhưng, dầu sao thì những động cơ này chỉ có tác dụng trong giới hạn, vì khi đang có thêm việc làm thì công nhân sẽ không tìm kiếm một mức tiền lương cao hơn nhiều, hoặc chấp nhận giảm lương đáng kể, chứ nói chung không chịu thất nghiệp.

Nhưng ở đây cũng thế, cho dù kết luận này tiên nghiệm có đáng tin cậy hay không, kinh nghiệm cho thấy rằng quy luật tâm lý tương tự như vậy trên thực tế chắc là vẫn đúng. Vì nếu sự cạnh tranh giữa các công nhân thất nghiệp bao giờ cũng làm cho lương danh nghĩa giảm đi rất nhiều, thì mức giá sẽ mất ổn định một cách khủng khiếp. Hơn nữa, có thể không có trạng cân bằng bền nào, ngoài cân bằng trong điều kiện tương ứng với trường hợp vì đơn vị tiền công có thể phải giảm không giới hạn cho đến khi đạt tới điểm mà ở đó tác động của lượng tiền dư dật đối với lãi suất là đủ mạnh để khôi phục mức toàn dụng nhân công. Ở các điểm khác không thể có trạng thái cân bằng bền⁽³⁾.

(iv)

Điều kiện thứ tư, mà không liên quan nhiều đến tính ổn định mà là đến sự luân phiên giữa thời kỳ suy thoái và khôi phục, đơn thuần chỉ dựa vào giả định rằng tài sản vốn (tư liệu lao động) có thời hạn sử dụng khác nhau hao mòn theo thời gian, và không phải tất cả đều rất lâu bền, cho nên nếu mức độ

đầu tư giảm thấp hơn một mức tối thiểu nào đó, thì chỉ là vấn đề thời gian để cho hiệu quả biên của vốn tăng lên đủ để khôi phục lại đầu tư trên mức tối thiểu đó (nếu không có những biến động mạnh về các nhân tố khác) và tất nhiên tương tự như vậy, nếu đầu tư tăng tới một con số cao hơn trước đây, thì chỉ là vấn đề thời gian để cho hiệu quả biên của vốn giảm xuống đủ để gây ra một cuộc suy thoái, nếu trong các nhân tố khác không có những thay đổi để bù đắp lại.

Vì lý do này, ngay cả các mức độ khôi phục và suy thoái mà có thể xảy ra trong giới hạn được quy định bởi các điều kiện ổn định khác, nếu chúng tồn tại khá lâu và không bị cản trở bởi những thay đổi trong các yếu tố khác, thì chúng cũng có thể gây ra một chuyển động nghịch đảo theo chiều ngược lại cho đến khi vẫn những tác nhân như trước đây lại đảo chiều lần nữa.

Như vậy, bốn điều kiện của chúng ta gộp lại là đủ để giải thích những nét nổi bật trong hoạt động thực tế của chúng ta, tức là chúng ta tránh những biến động cực đoan trầm trọng nhất về mức sử dụng nhân công và giá cả theo cả hai chiều, là xung quanh một vị trí lưỡng chừng thấp hơn khá nhiều so với mức sử dụng hết nhân công và cao hơn khá nhiều so với mức sử dụng nhân công tối thiểu. Nếu hạ thấp dưới vị trí này thì đời sống sẽ bị đe dọa.

Nhưng khi biết vị trí trung gian được xác định như vậy bởi các khuynh hướng “tự nhiên”, tức là các khuynh hướng có khả năng tồn tại dai dẳng, nếu không có những biện pháp tốt là để điều chỉnh chúng, chúng ta không được kết luận rằng vị trí đó được xác lập bởi những quy luật tất yếu. Quyền chi phối không gì cản nổi của những điều kiện nêu trên là sự quan sát về thế giới như nó đang hoặc đã tồn tại, chứ không phải một nguyên tắc tất yếu mà không thể thay đổi được.

Ở giai đoạn này chúng tôi bỏ qua một vài yếu tố phức tạp nảy sinh khi các hàm sử dụng nhân công

tuỳ thuộc vào các sản phẩm khác nhau có độ cong khác nhau trong phạm vi sử dụng nhân công tương ứng. Xem chương 20.

Được định nghĩa trong chương 20 dưới đây.

Tác động của những thay đổi về đơn vị tiền công sẽ được xét kỹ ở chương 19.

QUYỂN V

TIỀN LƯƠNG DANH NGHĨA VÀ GIÁ CẢ

Chương 19

NHỮNG BIẾN ĐỘNG VỀ TIỀN LƯƠNG DANH NGHĨA

NGHĨA

I

Nếu như tác dụng của biến động về tiền lương danh nghĩa được trình bày trong một chương trước thì có lợi hơn. Vì lý thuyết cổ điển thường coi đặc điểm dường như tự điều chỉnh của hệ thống kinh tế là bắt nguồn từ tính linh động giả định của tiền lương danh nghĩa, và khi tiền lương danh nghĩa bộc lộ cứng nhắc, thì đổ lỗi cho tính cứng nhắc đó là nguyên nhân kém thích ứng của hệ thống.

Song, không thể trình bày đầy đủ vấn đề này trước khi xây dựng lý thuyết của chúng tôi. Vì hậu quả biến động về tiền lương danh nghĩa là phức tạp. Trong một số trường hợp, việc giảm tiền lương danh nghĩa rất có thể tạo nên một sự kích thích sản xuất, như lý thuyết cổ điển giả định. Lý thuyết của tôi khác với lý thuyết cổ điển chủ yếu là ở cách phân tích, cho nên không thể trình bày rõ ràng sự khác biệt đó trước khi độc giả làm quen với phương án riêng của tôi.

Cách giải thích được nhiều người chấp nhận, theo tôi hiểu, là một cách rất đơn giản. Cách này không phụ thuộc vào những tác động phản hồi quanh co như chúng ta sẽ trình bày dưới đây. Lập luận này chỉ đơn giản là: với những điều kiện khác như nhau, một mức giảm tiền lương danh nghĩa sẽ kích thích lượng cầu bằng cách giảm giá của thành phẩm, và do đó sẽ làm tăng sản

lượng và việc làm cho đến khi mức giảm tiền lương danh nghĩa đó (mà người làm công đồng ý chấp nhận) được bù đắp đầy đủ bằng việc giảm hiệu quả biên của lao động khi sản lượng (tạo ra bằng một số thiết bị nhất định) tăng lên.

Dưới dạng sơ lược nhất của nó, lập luận này chẳng khác gì giả định rằng việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ không ảnh hưởng đến lượng cầu. Có thể có một số nhà kinh tế khẳng định rằng không có nguyên nhân nào để cho lượng cầu phải bị ảnh hưởng, vì họ lập luận rằng tổng cầu phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ nhân với tốc độ chuyển hoá thu nhập của tiền tệ, và không có lý do rõ ràng nào để cho việc giảm tiền lương danh nghĩa lại làm giảm khối lượng tiền tệ hoặc tốc độ chuyển hoá thu nhập của nó. Hoặc có thể còn lập luận rằng lợi nhuận nhất định sẽ tăng lên vì tiền lương đã giảm xuống. Nhưng, theo tôi, người ta thường cho rằng việc giảm tiền lương danh nghĩa có thể có ảnh hưởng *nào đó* đến tổng cầu vì nó làm giảm sức mua của một số người lao động, nhưng lượng cầu thực tế của các nhân tố khác (mà thu nhập bằng tiền của các nhân tố này không bị giảm sút) sẽ được kích thích vì giá cả giảm xuống, và tổng cầu của bản thân những người lao động rất có khả năng tăng lên do khối lượng việc làm tăng lên, trừ phi độ co giãn của lượng cầu về lao động để ứng phó với những biến động về tiền lương danh nghĩa là nhỏ hơn một. Như vậy, trong tình trạng cân bằng mới sẽ có nhiều việc làm hơn so với các tình trạng khác trừ một số trường hợp giới hạn không bình thường nào đó chưa thấy có trên thực tế.

Lý thuyết của tôi về cơ bản chính là khác với cách phân tích này, hoặc đúng hơn là khác với cách phân tích mà dường như ẩn đằng sau những nhận xét nêu trên. Vì, theo tôi, trong khi những điều nói trên thể hiện đúng cách diễn trình và hành văn của nhiều nhà kinh tế, thì cách phân tích cơ bản lại ít

khi được trình bày chi tiết.

Song, chắc là người ta đã nắm được cách tư duy này như sau. Trong mỗi ngành nhất định chúng ta đều có một đường cầu về sản phẩm gắn lượng hàng có thể bán được với giá chào bán. Chúng ta có một loại đường cung gắn các mức giá mà sẽ được chào để bán với các lượng hàng khác nhau trên cơ sở chi phí khác nhau. Những đồ thị này kết hợp với nhau sẽ làm phát sinh một đồ thị mới mà, với giả thiết là các chi phí khác không đổi (hoặc chỉ thay đổi do sản lượng thay đổi)- sẽ cho ta đường cầu về lao động trong ngành này, đường cầu gắn khối lượng việc làm với các mức lương khác nhau, mà hình dạng của đồ thị này tại mỗi điểm thể hiện độ co giãn của cầu về lao động. Sau đó, quan niệm này được áp dụng gần như nguyên xi cho nền công nghiệp nói chung. Và theo cách lập luận tương tự giả định rằng chúng ta có đường cầu về lao động trong toàn bộ nền công nghiệp, đường cầu gắn khối lượng việc làm với các mức lương khác nhau. Người ta cho rằng dù lập luận này được thể hiện bằng tiền lương danh nghĩa hay là tiền lương thực tế, thì nó cũng không có gì khác lắm. Nếu chúng ta tư duy trên giác độ tiền lương danh nghĩa thì, tất nhiên, chúng ta phải điều chỉnh theo những biến động về giá trị của tiền tệ. Nhưng làm như vậy thì chiều hướng chung lập luận này vẫn giữ nguyên, vì giá cả chắc chắn là không thay đổi hoàn toàn tương ứng với những biến động về tiền lương danh nghĩa.

Nếu đây là căn cứ của lập luận này (và nếu không phải thì tôi không biết căn cứ đó là gì) thì chắc căn cứ đó là sai lầm, vì đường cầu của các ngành riêng biệt chỉ là có thể được dựng lên với một giả định nhất định nào đó về thuộc tính của đường cầu và đường cung trong các ngành khác, về lượng tổng cầu thực tế. Vì vậy, áp dụng lập luận này cho toàn bộ nền công nghiệp là không có căn cứ, trừ phi chúng ta cũng áp dụng luôn giả định rằng tổng cầu

thực tế là cố định. Thế những, giả định như vậy là đưa lập luận này đến một kết luận không có liên quan. Vì trong khi không một ai muốn phủ định giả thiết rằng việc giảm tiền lương danh nghĩa mà *vẫn giữ nguyên tổng cầu thực tế như trước* sẽ liên quan đến việc tăng số người có việc làm, thì vấn đề cụ thể cần xét là liệu việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ vẫn hay không giữ nguyên tổng cầu thực tế như trước, nếu được tính bằng tiền, hay là ít ra cũng kéo theo một lượng tổng cầu thực tế mà không giảm lương danh nghĩa (tức là tổng cầu có phần nào lớn hơn nếu tính bằng đơn vị tiền lương). Nhưng nếu lý thuyết cổ điển không được phép áp dụng theo cách tương tự những kết luận của nó về một ngành công nghiệp riêng lẻ cho nền công nghiệp nói chung, thì lý thuyết đó hoàn toàn hông thể trả lời câu hỏi là việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ có tác dụng như thế nào đối với việc làm. Vì lý thuyết cổ điển không có phương pháp phân tích để giải quyết vấn đề này. Theo tôi, *lý thuyết về thất nghiệp* của giáo sư Pigou hình như rút ra được từ lý thuyết cổ điển tất cả những gì có thể rút ra được, vì thế mà cuống sách này chứng minh hùng hồn rằng lý thuyết cổ điển không giải quyết được vấn đề gì khi nó được áp dụng để xác định cái gì chi phối khối lượng việc làm thực tế xét về tổng thể⁽¹⁾.

II

Vì vậy, chúng ta hãy áp dụng phương pháp phân tích của chính chúng ta để giải đáp vấn đề này. Vấn đề này chia thành hai phần. 1) Với những điều kiện khác như nhau, việc giảm tiền lương danh nghĩa có khả năng trực tiếp làm tăng số người có việc làm không? Với những điều kiện khác như nhau ở đây có nghĩa là khuynh hướng tiêu dùng, đồ thị hiệu quả biên của vốn và lãi suất vẫn giữ nguyên như trước đối với toàn bộ cộng đồng. Và 2) Việc giảm tiền lương danh nghĩa có khả năng chắc chắn hoặc hầu như chắc chắn để ảnh

hưởng đến số lượng người có việc làm theo một hướng nhất định thông qua những tác động phản hồi chắc chắn hoặc hầu như chắc chắn của việc giảm này đối với ba nhân tố này không?

Trong các chương trước chúng ta đã trả lời “không” đối với câu hỏi đầu. Vì chúng ta đã chỉ ra rằng khối lượng việc làm có tương quan duy nhất với khối lượng cầu thực tế được tính bằng đơn vị tiền lương, và lượng cầu thực tế, tức là tổng của lượng tiêu dùng dự kiến và lượng đầu tư dự kiến, không thể thay đổi, nếu khuynh hướng tiêu dùng, đồ thị hiệu quả biên của vốn là lãi suất đều không thay đổi. Nếu không có thay đổi nào về các nhân tố này, mà nói chung các nghiệp chủ thuê thêm người làm thì doanh số của họ nhất định sẽ không bằng giá cung của họ.

Có lẽ sẽ có thể bác bỏ kết luận sơ lược cho rằng việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ làm tăng việc làm “vì việc đó làm giảm chi phí sản xuất”, nếu chúng ta theo dõi diễn biến sự kiện với giả thiết có lợi nhất cho quan điểm này, tức là lúc đầu các nghiệp chủ *dự kiến* việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ có tác dụng như vậy. Thực ra, không phải không có khả năng là một nghiệp chủ riêng biệt, khi thấy chi phí của mình giảm, lúc đầu sẽ bỏ qua các tác động phản hồi đối với lượng cầu về sản phẩm của mình và sẽ hành động theo giả định rằng ông ta sẽ có thể bán có lời một sản lượng lớn hơn trước đây. Nếu lúc đó các nghiệp chủ nói chung hành động theo dự kiến đó, thì trên thực tế họ có thành công trong việc tăng lợi nhuận của họ lên không? Chỉ khi nào khuynh hướng biên trong tiêu dùng của cộng đồng bằng một, cho nên không có sự chênh lệch giữa lượng gia tăng thu nhập và lượng gia tăng tiêu dùng, hoặc khi mà lượng đầu tư tăng tương ứng với mức chênh lệch giữa lượng gia tăng thu nhập và lượng gia tăng tiêu dùng, mà điều này chỉ xảy ra nếu đồ thị hiệu quả biên của vốn đã tăng lên so với lãi suất. Như vậy, doanh số thu được

từ sản lượng tăng thêm sẽ làm nản lòng các nghiệp chủ, và số người có việc làm sẽ lại giảm xuống con số trước đây, trừ phi khuynh hướng biên trong tiêu dùng bằng một hoặc việc giảm tiền lương danh nghĩa đã có tác dụng nâng cao đồ thị hiệu quả biên của vốn so với lãi suất và do đó làm tăng lượng đầu tư. Vì nếu các nghiệp chủ có thể bán được sản phẩm của họ với giá dự kiến và cung cấp việc làm với quy mô đảm bảo cho người lao động có thu nhập mà từ đó họ có thể tiết kiệm nhiều hơn lượng đầu tư hiện hành, thì các nghiệp chủ phải chịu một khoản lỗ bằng lượng chênh lệch đó. Và việc này sẽ diễn ra như vậy bất luận mức tiền lương danh nghĩa là thế nào chăng nữa. Giỏi nhất thì cũng chỉ làm cho ngày thất vọng của họ lùi lại một thời gian để cho số tiền, mà chính họ đầu tư vào vốn lưu động gia tăng, bù vào khoản chênh lệch đó.

Như vậy, về lâu dài, việc giảm tiền lương danh nghĩa sẽ không thể làm tăng số người có việc làm, trừ phi việc giảm đó có tác động phản hồi đối với khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng nói chung, hoặc đối với đồ thị hiệu quả biên của vốn, hoặc đối với lãi suất. Hiện không có phương pháp nào để phân tích tác động của việc giảm tiền lương danh nghĩa, ngoài việc theo dõi những tác động của việc giảm đó đối với ba nhân tố này.

Trên thực tế, những tác động phản hồi quan trọng nhất có thể là như sau:

(1)

Tiền lương danh nghĩa giảm sẽ phần nào làm cho giá cả giảm xuống. Vì vậy, việc này sẽ gây ra một sự phân phối lại nào đó về thu nhập thực tế (a) từ những người làm công ăn lương sang các nhân tố khác được tính vào khoản giá thành biên quan trọng nhất, mà tiền công của các nhân tố này đã không bị giảm, và (b) từ các nghiệp chủ sang lớp người thực lợi - những người đã được đảm bảo một mức thu nhập cố định bằng tiền.

Tác động của việc phân phối lại này đối với khuynh hướng tiêu dùng của toàn cộng đồng sẽ như thế nào? Việc chuyển thu nhập từ những người làm công ăn lương sang các nhân tố khác được tính vào khoản giá thành biên quan trọng nhất, mà tiền công của các nhân tố này đã không bị giảm, và (b) từ các nghiệp chủ sang lớp người thực lợi - những người đã được đảm bảo một mức thu nhập cố định bằng tiền.

Tác động của việc phân phối lại này đối với khuynh hướng tiêu dùng của toàn cộng đồng sẽ như thế nào? Việc chuyển thu nhập từ những người làm công ăn lương sang các nhân tố khác chắc là sẽ làm giảm khuynh hướng tiêu dùng. Tác động của việc phân phối lại thu nhập từ các nhà doanh nghiệp sang lớp người thực lợi thì phải bàn cãi nhiều hơn. Nhưng nếu những người thực lợi nói chung là tầng lớp giàu có hơn của cộng đồng và là những người có mức sống ít biến động nhất, thì tác động của việc phân phối lại cũng sẽ bất lợi. Kết quả cuối cùng sau khi cân nhắc mọi vấn đề, sẽ như thế nào. - chúng ta chỉ có thể dự đoán mà thôi. Chắc có nhiều khả năng là kết quả đó sẽ bất lợi, chứ không thuận lợi.

(2) Nếu ta xét một nền kinh tế không mở, và việc giảm tiền lương danh nghĩa là một sự *giảm sút so với tiền lương danh nghĩa ở nước ngoài* khi cả hai hệ tiền lương này được quy về một đơn vị đo lường chung, thì rõ ràng là sự biến động này sẽ có lợi cho đầu tư vì nó có xu hướng cải thiện cán cân thương mại. Tất nhiên, điều này giả định rằng cái lợi đó sẽ không đối trọng bởi biến động về thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu v.v.. Ở nước Anh, theo truyền thống người ta tin vào hiệu quả của việc giảm tiền lương danh nghĩa như một phương tiện làm tăng số người có việc làm, nhiều hơn so với nước Mỹ. Đó chắc là vì nước Mỹ là một hệ thống đóng so với nước Anh. (3) Trong trường hợp một hệ thống không mở, việc giảm tiền lương danh nghĩa, mặc dầu có cải thiện cán cân thương mại, nhưng có thể làm cho tỷ lệ xuất nhập xấu đi.

Như vậy, sẽ có một sự giảm sút về tiền lương thực tế, không kể trường hợp những người mới có việc làm mà thường có thể làm tăng khuynh hướng tiêu dùng. (4) Nếu việc giảm tiền lương danh nghĩa được dự kiến là một sự *giảm sút so với tiền lương danh nghĩa trong tương lai*, thì biến động này sẽ có lợi cho đầu tư vì, như ta đã thấy ở trên, biến động này sẽ làm tăng hiệu quả biên của vốn, mặc dù cũng vì lý do đó biến động này có thể có lợi cho tiêu dùng. Mặt khác, nếu việc giảm này dẫn đến dự kiến hoặc thậm chí dẫn đến khả năng thực sự là tiền lương tiếp tục giảm trong tương lai, thì biến động này sẽ có tác động hoàn toàn ngược lại. Vì biến động này sẽ làm giảm hiệu quả biên của vốn và làm cho cả đầu tư lẫn tiêu dùng bị trì hoãn. (5) Việc giảm quỹ lương kèm theo một mức giảm nào đó về giá cả và thu nhập bằng tiền nói chung, sẽ làm giảm nhu cầu về tiền chi trả thu nhập và kinh doanh. Do đó, trong chừng mực nào đó, việc này sẽ hạ thấp đồ thị ưu tiên chuyển hoá của cộng đồng nói chung. Với các điều kiện khác như nhau, việc làm này sẽ làm giảm lãi suất và như vậy hoá ra sẽ có lợi cho đầu tư. Song, trong trường hợp này tác dụng dự kiến về tương lai sẽ ngược chiều với những tác dụng vừa được xét đến ở điểm (4). Vì, nếu tiền lương và giá cả được dự kiến sau này lại sẽ tăng, thì trong trường hợp vay dài hạn tác động phản hồi có lợi sẽ thể hiện kém rõ nét hơn nhiều so với trường hợp vay ngắn hạn. Hơn nữa, nếu việc giảm tiền lương gây ra sự bất bình trong dân chúng làm mất niềm tin về chính trị, thì việc tăng ưu tiên chuyển hoá vì nguyên nhân này có thể thừa sức cân đối lại việc rút tiền mặt ra khỏi vòng lưu thông hiện hành. (6) Vì việc giảm cá biệt về tiền lương danh nghĩa bao giờ cũng có lợi cho một nghiệp chủ riêng biệt hoặc một ngành công nghiệp, nên việc giảm phổ biến (mặc dầu tác dụng thực tế của nó khác hẳn) cũng có thể tạo ra một tâm trạng lạc quan trong đầu của các nghiệp chủ, và sự lạc quan này có thể phá cái vòng luẩn quẩn của những ước tính bi quan không nên có về hiệu quả biên của vốn và

làm cho công việc tiến hành bình thường hơn trên cơ sở dự kiến. Mặt khác, nếu công nhân, cũng như giới chủ, đều hiểu sai về tác dụng của việc giảm tiền lương phổ biến, thì những bất bình của giới lao động có thể loại trừ nhân tố thuận lợi này. Ngoài ra, vì thường là không có cách nào để bảo đảm việc giảm tiền lương danh nghĩa diễn ra đồng thời và đồng đều trong tất cả các ngành, nên vì lợi ích của mình mà tất cả công nhân phải chống lại việc giảm tiền lương trong từng trường hợp riêng của mình. Trên thực tế, một cuộc vận động của giới chủ nhằm xét lại các thoả thuận về tiền lương danh nghĩa theo hướng giảm xuống sẽ bị chống lại quyết liệt hơn nhiều so với việc tiền lương thực tế hạ thấp một cách nghiêm nhiên và dần dần do giá cả tăng lên. (7) Mặt khác, ảnh hưởng tiêu cực của gánh nặng nợ nần lớn hơn đối với các nghiệp chủ có thể phần nào khử trừ tác dụng tốt của việc giảm tiền lương. Thật vậy, nếu việc giảm tiền lương và giá cả đi quá xa, thì sự túng quẫn của các nghiệp chủ bị mắc nợ nhiều có thể chẳng mấy chốc đạt tới mức mất khả năng chi trả, với những hậu quả cực kỳ tai hại cho việc đầu tư. Hơn nữa, ảnh hưởng của việc mức giá giảm đối với gánh nặng thực tế của khoản nợ quốc gia và do đó đối với việc đánh thuế có thể làm phương hại rất nhiều đến lòng tin của giới kinh doanh.

Đây chưa phải là bản kê đầy đủ tất cả những tác động phản hồi có thể có do việc giảm tiền lương trong thế giới hiện thực vô cùng phức tạp. Nhưng, theo tôi nghĩ, phần trình bày trên bao quát những tác động phản hồi thường là quan trọng nhất.

Vì thế, nếu chúng ta giới hạn lập luận của chúng ta ở trường hợp một hệ thống đóng và giả định rằng không có gì để hy vọng vào những tác động phản hồi của cách phân phối mới về thu nhập thực tế đối với khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng, thì suy ra rằng khi xét những hậu quả thuận lợi của

việc giảm tiền lương danh nghĩa đối với thiên hướng tiêu dùng của cộng đồng, chúng ta phải đặt hy vọng chủ yếu vào việc cải thiện đầu tư hoặc nhờ tăng thêm hiệu quả biên của vốn như ở điểm 4) hoặc giảm bớt lãi suất như ở điểm 5). Chúng ta hãy xét hai khả năng này một cách chi tiết hơn.

Tình huống ngẫu nhiên có lợi cho việc tăng hiệu quả biên của vốn là tình huống khi tiền lương danh nghĩa được coi là hạ thấp đến tận đáy, cho nên hy vọng rằng những biến động tiếp theo sẽ diễn ra theo hướng đi lên. Tình huống bất lợi nhất là khi tiền lương danh nghĩa giảm từ từ, và mỗi lần giảm tiền lương lại giảm niềm tin vào triển vọng duy trì tiền lương. Khi chúng ta bước vào thời kỳ lượng cầu thực tế suy giảm, thì một lượng giảm lớn và đột ngột về tiền lương danh nghĩa (giảm thấp đến mức không một ai tin là có thể tiếp tục giảm được nữa) sẽ là trường hợp thuận lợi nhất để nâng lượng cầu thực tế lên. Nhưng việc này chỉ có thể được thực hiện bằng sắc lệnh hành chính, và đó chưa chắc là chính kiến thực tế dưới chế độ tự do thoải thuận về tiền lương. Mặt khác, nếu tiền lương được cố định nghiêm ngặt và không có khả năng biến động lớn so với thời kỳ suy thoái khi tiền lương danh nghĩa có xu hướng giảm dần, và mỗi lần tiền lương giảm tiếp một cách vừa phải thì đó là dấu hiệu báo trước một mức tăng, chẳng hạn, một phần trăm số người thất nghiệp. Ví dụ, tác dụng của việc dự kiến rằng tiền lương trong năm tới sẽ giảm 2%, sẽ gần như tương đương với tác dụng của việc tăng 2% số tiền lãi phải trả trong cùng thời kỳ. Những nhận xét tương tự với những sửa đổi cần thiết cũng được áp dụng cho thời kỳ phồn thịnh.

Nghĩa là với những tập tục và định chế hiện có của thế giới đương đại nên theo đuổi một chính sách cứng rắn về tiền lương danh nghĩa hơn là một chính sách mềm dẻo thích ứng với những biến động về số người thất nghiệp, tức là chừng nào mà hiệu quả biên của vốn còn được quan tâm đến. Những

kết luận này có bị bác bỏ không, khi chúng ta chuyển sang lãi suất?

Vì thế, những ai tin vào tính chất tự điều chỉnh của hệ thống kinh tế thì họ phải lấy tác động của việc giảm mức lương và mức giá đối với lượng cầu về tiền làm cơ sở cho lập luận của họ, mặc dầu tôi không chắc là họ đã làm như vậy. Nếu bản thân khối lượng tiền tệ phụ thuộc vào mức lương và mức giá thì quả thực chẳng có gì để hy vọng theo hướng này. Nhưng nếu khối lượng tiền tệ hầu như là cố định, thì rõ ràng là khối lượng tiền tệ tính bằng đơn vị tiền lương có thể tăng vô hạn định bằng cách giảm đáng kể tiền lương danh nghĩa; và khối lượng tiền tệ tỷ lệ với thu nhập nói chung cũng có thể tăng nhiều, mà giới hạn đối với việc tăng đó phụ thuộc vào tỷ lệ giữa chi phí tiền lương với giá thành biên và vào sự phản ứng của các yếu tố khác trong giá thành biên đối với đơn vị tiền lương giảm sút.

Do vậy, ít nhất là về mặt lý thuyết, chúng ta có thể tạo ra những tác động hoàn toàn giống nhau đối với lãi suất hoặc bằng cách giảm tiền lương mà vẫn giữ khối lượng tiền tệ không đổi, hoặc bằng cách tăng khối lượng tiền tệ mà vẫn giữ mức lương không đổi. Nghĩa là việc giảm tiền lương như một biện pháp đảm bảo mọi người có việc làm cũng vấp phải những hạn chế như biện pháp tăng khối lượng tiền tệ. Những lý do trình bày ở trên hạn chế hiệu quả của việc tăng khối lượng tiền tệ như một biện pháp tăng lượng đầu tư đến mức tối ưu. Với những sửa đổi cần thiết, những lý do này cũng áp dụng cho trường hợp giảm tiền lương. Giống như một lượng tăng vừa phải về khối lượng tiền tệ có thể chưa đủ để ảnh hưởng đến lãi suất dài hạn, một lượng tăng quá độ có thể làm mất đi những ưu việt khác của việc gia tăng ấy và ảnh hưởng tai hại đến lòng tin, cho nên một lượng giảm vừa phải về tiền lương danh nghĩa có thể là chưa đáp ứng yêu cầu, còn một lượng giảm quá độ có thể làm xói mòn niềm tin, dù cho việc giảm này là hợp lý.

Do đó, không có cơ sở để tin rằng một chính sách tiền lương mềm dẻo có khả năng duy trì tình trạng có việc làm đầy đủ liên tục. Càng không thể tin rằng một chính sách tiền tệ trên thị trường tự do có khả năng, không cần tác động từ bên ngoài mà vẫn đạt được kết quả đó. Hệ thống kinh tế không thể trở thành tự điều chỉnh theo kiểu cách đó.

Thật vậy, nếu mỗi khi không có đủ việc làm cho mọi người, giới lao động bao giờ cũng có thể (và muốn) hành động phối hợp để giảm nhu cầu của họ về tiền xuống tới mức cần thiết làm cho lượng tiền trở nên dồi dào so với đơn vị tiền lương nên lãi suất giảm xuống tới mức tương ứng với tình trạng tương ứng với toàn dụng nhân công, nếu vậy thì trên thực tế không phải hệ thống ngân hàng, mà là công đoàn nắm việc quản lý tiền tệ nhằm đạt được mức toàn dụng nhân công.

Tuy nhiên, trong khi chính sách tiền lương mềm dẻo và chính sách tiền tệ mềm dẻo, theo sự phân tích, đều đem lại kết quả như nhau, vì hai chính sách này đều là phương tiện làm thay đổi khối lượng tiền tệ tính bằng đơn vị tiền lương, thì về các mặt khác, tất nhiên, giữa hai chính sách này có sự khác biệt vô cùng lớn. Tôi xin nhắc lại ngắn gọn cùng bạn đọc bốn điểm còn lại đáng lưu ý.

(i) Trừ trường hợp cộng đồng xã hội hoá, trong đó chính sách tiền lương được giải quyết bằng sắc lệnh, thì không có cách nào để đảm bảo việc giảm lương đồng đều cho mọi tầng lớp lao động. Kết quả đó chỉ có thể đạt được bằng một loạt những biến đổi dần dần, bất thường không thể biện minh được theo tiêu chuẩn công bằng xã hội hoặc lợi ích kinh tế. Và những biến đổi này chắc là chỉ diễn ra sau những cuộc đối tranh vô hiệu quả và đầy tai hại, trong đó những người ở thế thương thuyết yếu nhất sẽ thiệt thòi so với những người khác. Mặt khác, việc thay đổi khối lượng tiền tệ là đã nằm trong tầm tay của

hầu hết các chính phủ sử dụng chính sách thị trường tự do hoặc các biện pháp tương tự. Xét về bản chất con người và những thể chế của chúng ta, thì người thích chính sách tiền lương mềm dẻo hơn chính sách tiền tệ mềm dẻo chỉ là người rồ dại, nếu người ấy không chỉ ra được những ưu điểm của chính sách tiền lương mà không có trong chính sách tiền tệ. Hơn nữa, với những điều kiện khác như nhau, một phương pháp tương đối dễ áp dụng thường được mọi người thích hơn phương pháp mà chắc là khó có thể thực hiện được. (ii) Nếu tiền lương danh nghĩa là không mềm dẻo, thì những biến động như vậy về giá cả (trừ giá “chỉ đạo” và giá độc quyền được quy định bởi các yếu tố khác ngoài chi phí biên) chủ yếu sẽ tương ứng với năng suất biên giảm dần của trang thiết bị hiện có khi sản lượng do thiết bị đó tạo ra tăng lên. Như vậy, sự bình đẳng tối đa có thể thực hiện được sẽ được duy trì giữa giới lao động và các nhân tố có thù lao được ấn định bằng tiền trong hợp đồng, đặc biệt là tầng lớp thực lợi và những người có tiền lương cố định trong biên chế lâu dài của một hãng, một cơ quan hoặc của nhà nước. Nếu các tầng lớp đông dân phải có thù lao cố định bằng tiền trong mọi trường hợp, thì công bằng xã hội và lợi ích xã hội được đảm bảo tốt nhất nếu thù lao bằng tiền của *tất cả* các cá nhân là tương đối ít biến động. Khi xét các nhóm đông dân có thu nhập bằng tiền lương mềm dẻo hơn chính sách tiền tệ linh hoạt chỉ có thể là người không công minh, nếu người ấy không chỉ ra được những ưu điểm của chính sách tiền lương mà không có trong chính sách tiền tệ. (iii) Phương pháp tăng khối lượng tiền tệ tính bằng đơn vị tiền lương bằng cách giảm đơn vị tiền lương sẽ làm tăng gánh nặng nợ nần một cách tương ứng, trong khi đó phương pháp cũng đem lại kết quả tương tự, nhưng bằng cách tăng khối lượng tiền tệ mà vẫn giữ đơn vị tiền lương không đổi, thì tác dụng ngược lại. Xét về gánh nặng quá mức của các loại nợ nần, thì chỉ có người thiếu kinh nghiệm mới chuộng phương pháp thứ nhất hơn. (iv) Nếu lãi suất giảm dần là

do mức lương giảm dần gây ra thì, vì những lý do nói trên, lực cản đối với hiệu quả biên của vốn sẽ tăng gấp đôi, và lý do trì hoãn đầu tư và do đó trì hoãn quá trình phục hồi sẽ có tác dụng mạnh gấp đôi.

III

Do đó suy ra rằng nếu giới lao động phải thích nghi với điều kiện việc làm giảm dần bằng cách cung cấp dịch vụ của mình với mức tiền lương danh nghĩa giảm dần, thì theo thông lệ, việc này không có tác dụng làm giảm tiền lương thực tế mà còn có thể tác dụng làm tăng tiền lương thực tế do ảnh hưởng bất lợi của việc này đối với khối lượng sản xuất. Kết quả chủ yếu của chính sách này là gây ra sự bất ổn định nghiêm trọng về giá cả, có lẽ bất ổn định dữ dội đến nỗi làm cho các tính toán về kinh doanh trở thành vô ích trong một xã hội kinh tế hoạt động theo kiểu xã hội mà chúng ta đang sống. Nếu giả thiết chính sách tiền lương linh hoạt là một phụ tố riêng và cần thiết của một hệ thống trong đó nói chung là được mặc sức làm ăn, thì giả thiết đó trái với sự thật. Chỉ trong một xã hội chuyên quyền cao độ, trong đó những biến đổi lớn, toàn diện và đột ngột có thể được thực hiện bằng sắc lệnh, thì mới có thể tiến hành thành công một chính sách tiền lương linh hoạt. Chính sách này có thể áp dụng ở Italia, Đức hoặc Nga, nhưng không phải Pháp, Mỹ hoặc Anh.

Nếu cố công dùng luật pháp, như ở Australia, để cố định tiền lương thực tế, thì sẽ có một mức sử dụng nhân công nào đó tương ứng với mức tiền lương thực tế đó, và trong một hệ thống đóng mức sử dụng nhân công thực tế đó sẽ giao động mạnh giữa mức đó và tình trạng hoàn toàn không có việc làm tùy thuộc ở chỗ mức đầu tư cao hơn hoặc thấp hơn mức đầu tư tương ứng với mức sử dụng nhân công đó, còn giá cả sẽ nằm ở điểm cân bằng không bên

khi đầu tư ở mức tới hạn, sẽ giảm ngay xuống không mỗi khi đầu tư thấp hơn mức tới hạn. Phải tìm yếu tố ổn định, nếu có, trong các nhân tố chi phối khối lượng tiền tệ được xác định sao cho bao giờ cũng có một mức tiền lương danh nghĩa nào đó, mà tại đó khối lượng tiền tệ sẽ đủ để xác lập mối quan hệ giữa lãi suất và hiệu quả biên của vốn, như vậy sẽ duy trì được lượng đầu tư ở mức tới hạn. Trong trường hợp này khối lượng việc làm sẽ cố định (ở mức tương ứng với tiền lương thực tế pháp định). Còn tiền lương danh nghĩa và giá cả sẽ biến động với tốc độ nhanh trong mức độ cần thiết để duy trì lượng đầu tư ở mức thích đáng. Trong trường hợp cụ thể của Australia, tất nhiên, lối thoát đã được tìm ra một phần ở sự bất lực không tránh khỏi của pháp luật trong việc đạt tới mục đích của mình, và một phần ở chỗ Australia không phải là một hệ thống đóng, cho nên chính mức tiền lương danh nghĩa là một yếu tố quyết định mức đầu tư nước ngoài và do đó cả tổng mức đầu tư, còn tỷ lệ xuất nhập khẩu thì ảnh hưởng đáng kể đến tiền lương thực tế.

Dưới ánh sáng của những nhận định trên, bây giờ tôi cho rằng việc duy trì một mức tổng quát ổn định cho tiền lương danh nghĩa, khi đã cân nhắc những vấn đề có liên quan, là chính sách khôn ngoan nhất đối với một hệ thống đóng, và kết luận tương tự cũng đúng đối với một hệ thống mở, miễn là có thể đảm bảo thế cân bằng với thế giới bên ngoài bằng cách thay đổi tỷ giá. Sẽ có lợi nếu tiền lương trong cách ngành riêng biệt có mức độ linh hoạt nào đó để đẩy nhanh quá trình chuyển lao động từ các ngành tương đối bị sa sút sang các ngành tương đối đang lớn mạnh. Nhưng mức tiền lương danh nghĩa nói chung nên được duy trì càng ổn định càng tốt, ít ra là trong ngắn hạn.

Chính sách này sẽ đảm bảo một mức độ ổn định đáng kể về mức giá, ít nhất cũng ổn định hơn so với khi áp dụng chính sách tiền lương linh hoạt.

Ngoài giá “chi đạo” và giá độc quyền, mức giá chỉ sẽ biến động về khối lượng việc làm tác động đến giá thành biên, còn trong dài hạn mức giá sẽ chỉ biến động tùy theo những biến động về chi phí sản xuất do có phương pháp sản xuất mới và thiết bị mới hoặc có thêm thiết bị.

Tuy nhiên, đúng là nếu có những biến động lớn về việc làm, thì chúng sẽ kéo theo những biến động đáng kể về mức giá. Nhưng những biến động này, như tôi đã nói ở trên, sẽ nhỏ hơn so với khi có chính sách tiền lương linh hoạt.

Như vậy, với một chính sách tiền lương cứng rắn, sự ổn định của giá cả trong ngắn hạn sẽ gắn liền với việc tránh được những biến động về việc làm. Mặt khác, trong dài hạn, chúng ta vẫn còn cách lựa chọn giữa chính sách để cho giá cả giảm từ từ theo đà tiến bộ của kỹ thuật và thiết bị mà vẫn giữ tiền lương ổn định hoặc chính sách để cho tiền lương tăng từ từ, mà vẫn giữ giá cả ổn định. Nhìn chung, ưu tiên của tôi dành cho phương án thứ hai, bởi vì với dự kiến tiền lương trong tương lai thì việc duy trì mức việc làm thực tế trong một phạm vi nhất định của mức toàn dụng nhân công sẽ dễ hơn so với khi dự kiến tiền lương giảm trong tương lai, và cũng vì lợi ích xã hội do gánh nặng nợ nần giảm dần, vì việc điều tiết lao động từ các ngành suy thoái sang các ngành đang tăng trưởng sẽ dễ dàng hơn, và vì sự kích thích tâm lý thường thấy do có xu hướng ôn hòa muốn tăng tiền lương danh nghĩa. Nhưng ở đây không đề cập đến điểm chủ yếu có tính nguyên tắc, vì nó vượt ra ngoài phạm vi những vấn đề mà tôi đang trình bày.

Trong phụ lục của chương này “Lý thuyết về thất nghiệp” của giáo sư Pigou sẽ được phê phán chi tiết.

PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 19

“Lý thuyết về thất nghiệp” của giáo sư Pigou

Trong cuốn sách của mình “Lý thuyết về thất nghiệp” giáo sư Pigou đặt khối lượng việc làm phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản, cụ thể là: 1) Mức tiền lương thực tế mà người lao động đòi hỏi và 2) Hình dạng của hàm số cần thực tế về lao động. Những mục quan trọng trong cuốn sách này đều liên quan đến việc xác định hình dạng của hàm số này. Việc người lao động trên thực tế đòi hỏi không phải mức tiền lương thực tế, mà là mức tiền lương danh nghĩa không bị bỏ qua, nhưng, thực ra, người ta lại giả định rằng có thể lấy mức tiền lương danh nghĩa hiện có chia cho giá của các mặt hàng mua bằng tiền lương để đo lường mức tiền lương thực tế theo yêu cầu.

Theo lời giáo sư, những đẳng thức tạo thành điểm xuất phát của quá trình nghiên cứu hàm số cần thực tế về lao động được đưa ra trong “lý thuyết về thất nghiệp” của ông, trang 90. Vì những giả định ngầm chi phối việc ứng dụng cách phân tích của ông thoáng hiện ngay từ bước đầu lập luận của ông, nên tôi sẽ tóm tắt cách trình bày của ông cho đến điểm có tính chất quyết định.

Giáo sư Pigou chia các ngành thành các ngành “chuyên sản xuất hàng mua sắm bằng tiền lương ở trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu mà việc tiêu thụ hàng xuất khẩu tạo ra nhu cầu đối với hàng mua bằng lương ở nước ngoài”, và các ngành “khác”. Nên gọi hai loại ngành này là các ngành sản xuất hàng mua bằng tiền lương, và các ngành sản xuất hàng không mua bằng tiền lương. Giáo sư giả định có X người làm việc trong các ngành loại đầu và

y người trong các ngành loại cuối. Ông gọi sản lượng tính bằng giá trị hàng mua bằng tiền lương của x công nhân là $F(x)$, còn mức lương chung là $F'(x)$. Điều này chẳng khác gì giả thiết rằng chi phí tiền lương biên bằng giá thành biên⁽¹⁾. Tiếp nữa, ông giả thiết rằng $x + y = \varphi(x)$, tức là số người làm việc trong các ngành sản xuất hàng hoá mua bằng tiền lương là hàm số của tổng số người có việc làm. Sau đó ông chỉ ra rằng độ co giãn của lượng cầu thực tế về lao động xét về tổng thể (độ co giãn này cho ta thấy hình dạng của biến số đang xét, tức là hàm số cầu thực tế về lao động) có thể được biểu thị như sau:

$$E_r = \frac{\varphi'(x)}{\varphi(x)} \times \frac{F(x)}{F'(x)}$$

Còn về ký hiệu thì không có sự khác biệt đáng kể giữa biểu thức này với cách biểu thị riêng của tôi. Trong chừng mực mà chúng ta có thể đồng nhất hàng mua bằng tiền lương của giáo sư Pigou với hàng tiêu dùng của tôi, và các “mặt hàng khác” của Pigou với hàng đầu tư của tôi, có thể suy ra rằng $F(x)/F'(x)$ của Pigou, tức là giá trị sản phẩm của các ngành sản xuất hàng cho người ăn lương tính bằng đơn vị tiền lương, là giống như C_w của tôi. Thêm nữa, hàm số φ của Pigou (khi đồng nhất hàng tiền lương với hàng tiêu dùng) là hàm số của đại lượng mà tôi đã gọi ở trên là số nhân mức hữu nghiệp k' .

$$\text{Vì } \Delta x = k' \Delta y,$$

$$\text{nên } \varphi'(x) = 1 + \frac{1}{k}$$

Như vậy, “độ co giãn của lượng cầu thực tế về lao động xét về tổng thể” theo sự tưởng tượng của giáo sư Pigou là một khái niệm pha tạp giống như

một số khái niệm mà tôi đã nghĩ ra. Sự pha tạp này phụ thuộc một phần vào những điều kiện vật chất và kỹ thuật trong công nghiệp (được thể hiện bằng hàm số F của ông) và một phần vào khuynh hướng tiêu dùng hàng tiền lương (được thể hiện bằng hàm số φ), miễn là bao giờ chúng ta cũng phải tự giới hạn mình trong trường hợp đặc biệt, khi chi phí lao động biên bằng giá thành biên.

Sau đó, để xác định lượng việc làm, giáo sư Pigou kết hợp một hàm cung về lao động với “lượng cầu thực tế về lao động” của ông. Ông giả định rằng đó là hàm số của tiền lương thực tế chứ không phải của biến nào khác. Nhưng, vì ông cũng giả định rằng tiền lương thực tế là hàm số của số lượng người x làm việc trong các ngành sản xuất hàng theo lương, nên điều này chẳng khác gì giả định rằng tổng lượng cung về lao động với tiền lương thực tế hiện có là một hàm số của x chứ không phải của biến nào khác. Tức là $n = \chi(x)$, trong đó n là lượng cung lao động sẵn có với một mức tiền lương thực tế $F'(x)$.

Như vậy, nếu bỏ qua mọi sự phức tạp, thì cách phân tích của giáo sư Pigou giống như một nỗ lực xác định lượng việc làm thực tế từ các phương trình:

$$x + y = \varphi(x)$$

$$\text{và } n = \chi(x).$$

Nhưng ở đây có 3 ẩn số, mà chỉ có 2 phương trình. Dường như rõ ràng là ông khắc phục khó khăn này bằng cách cho rằng $n = x + y$. Dĩ nhiên, điều này chẳng khác gì giả định rằng không có thất nghiệp bắt buộc theo đúng nghĩa của nó, tức là toàn bộ số lao động sẵn sàng làm việc với tiền lương thực tế hiện có trên thực tế đều có việc làm. Trong trường hợp này x có giá trị thoả

mãn phương trình:

$$\varphi(x) = \chi(x)$$

Và khi bằng cách đó chúng ta đã tìm ra là giá trị của x (chẳng hạn) bằng n_1 thì y phải bằng $\chi(n_1) - n_1$ và tổng số người có việc làm n bằng $\chi(n_1)$.

Bây giờ nên dừng lại chốc lại để xét xem điều này có ẩn ý gì. Nó có nghĩa là, nếu hàm cung về lao động thay đổi, có thêm số lao động sẵn sàng làm việc với một mức lương thực tế nhất định (cho nên $n_1 + dn_1$ giờ đây là giá trị của x mà thoả mãn phương trình $\varphi(x) = \chi(x)$, thì lượng cầu về sản lượng của các ngành sản xuất hàng không theo lương phải đợi mức sao cho số người có việc làm trong các ngành này tăng lên một lượng vừa đủ duy trì sự ngang bằng giữa $\varphi(n_1 + dn_1)$ và $\chi(n_1 + dn_1)$. Cách khác duy nhất có thể làm cho tổng số người có việc làm thay đổi là cải biên khuynh hướng mua hàng định hướng theo tiền lương và hàng không định hướng theo tiền lương sao cho khi y tăng thì x sẽ giảm nhiều hơn.

Tất nhiên, giả thiết cho rằng $n = x + y$ có nghĩa là giới lao động bao giờ cũng có khả năng ấn định tiền lương thực tế riêng của mình. Như vậy, giả thiết rằng lao động có khả năng xác định tiền lương thực tế cho mình có nghĩa là lượng cầu về sản lượng của các ngành sản xuất hàng không định hướng theo lương tuân theo các quy luật nêu trên. Nói cách khác, người ta giả thiết rằng lãi suất luôn luôn tự điều chỉnh theo đồ thị hiệu quả biên của vốn sao cho có thể duy trì mức có đầy đủ việc làm. Không có giả thiết này thì cách phân tích của giáo sư Pigou là vô dụng, không đưa ra được phương pháp xác định số người có việc làm sẽ là bao nhiêu. Quả thực, thật lạ lùng là giáo sư Pigou đã cho rằng ông có thể đề xuất một lý thuyết về thất nghiệp mà hoàn toàn không đề cập đến những biến động về mức đầu tư (tức là những biến động về số người làm việc trong các ngành sản xuất hàng không định hướng

theo tiền lương) nảy sinh không phải do thay đổi hàm cung về lao động, mà do những biến động (chẳng hạn) về lãi suất hoặc tình trạng niềm tin.

Do đó, tên sách “Lý thuyết về thất nghiệp” là dùng không đúng chỗ. Thực ra, cuốn sách của ông không xét đến chủ đề này. Nó chỉ bàn đến việc số người có việc làm sẽ là bao nhiêu khi biết trước hàm cung về lao động và các điều kiện toàn dụng nhân công được thoả mãn. Công dụng của khái niệm độ co giãn của lượng cầu thực tế về lao động xét về tổng thể là cho thấy mức toàn dụng nhân công sẽ tăng hoặc giảm bao nhiêu ứng với một dịch chuyển nhất định của hàm cung về lao động. Hoặc là, - nói cách khác và có lẽ đúng hơn, - chúng ta có thể coi cuốn sách của ông là một công trình nghiên cứu không mang tính chất nhân quả về sự phụ thuộc hàm số mà xác định mức lương thực tế nào sẽ ứng với một mức công việc nhất định nào đó. Nhưng cuốn sách này không thể cho ta biết yếu tố nào quyết định mức việc làm thực sự, và không có quan hệ trực tiếp đến vấn đề thất nghiệp bắt buộc.

Nếu giáo sư Pigou phải phủ nhận khả năng có thất nghiệp bắt buộc theo nghĩa như tôi đã nói ở trên, thì còn khó mới biết được nên áp dụng cách phân tích của ông như thế nào. Vì giáo sư đã không bàn đến yếu tố nào quyết định mối quan hệ giữa x và y , tức là giữa số lượng người làm trong cách ngành sản xuất hàng định hướng theo lương và số người làm trong các ngành sản xuất hàng không định hướng theo lương, đó là một việc vẫn còn rắc rối.

Hơn nữa, ông đồng ý rằng trong một giới hạn nào đó người lao động trên thực tế thường đòi hỏi một mức lương danh nghĩa nhất định, chứ không phải một mức lương thực tế nhất định. Nhưng trong trường hợp này hàm cung về lao động không chỉ phụ thuộc vào $F'(x)$, mà còn phụ thuộc vào giá tính bằng tiền của hàng hoá định hướng theo lương. Kết quả là cách phân tích trước đây không dùng được và phải áp dụng một nhân tố bổ sung mà không

có một phương trình bổ sung để biểu thị ẩn số này. Không thể minh họa rõ hơn những lắt léo của phương pháp toán học giả hiệu mà không thể phát triển thêm được nếu không biến hàm số nói trên thành hàm số của một biến duy nhất và giả thiết rằng tất cả các vi phân riêng đều tiến tới không. Vì chẳng lợi lộc gì nếu sau này thừa nhận rằng trên thực tế có các biến khác, nhưng vẫn tiếp tục như trước mà không làm hại tất cả những gì đã được làm ra cho đến nay. Như vậy, nếu (trong một giới hạn nhất định) người lao động đòi hỏi một mức tiền lương danh nghĩa, thì chúng ta vẫn chưa có đủ số liệu, cho dù chúng ta giả thiết rằng $n = x + y$, trừ phi chúng ta biết yếu tố nào quyết định giá tính bằng tiền của hàng hoá định hưởng theo lương. Bởi vì giá bằng tiền của các mặt hàng này sẽ phụ thuộc vào tổng số người có việc làm. Do đó chúng ta không thể nói tổng số người được thu dụng là bao nhiêu, chừng nào chúng ta chưa biết giá bằng tiền của các mặt hàng này. Và chúng ta không thể biết giá bằng tiền của các mặt hàng này, chừng nào chúng ta chưa biết tổng số người có việc làm. Như tôi vừa nói, chúng ta thiếu một phương trình. Thế nhưng có thể tạm giả thiết rằng tiền lương danh nghĩa là cứng nhắc (ít biến động), chứ không phải tiền lương thực tế. Điều đó làm cho lý thuyết của chúng ta sát với thực tế nhất. Ví dụ, ở nước Anh trong thập kỷ hỗn loạn, bất ổn định và giá cả biến động mạnh vào những năm 1924-1934 tiền lương danh nghĩa đã ổn định trong giới hạn 6%, còn biến động của tiền lương thực tế là hơn 20%. Một lý thuyết không thể có tham vọng trở thành lý thuyết tổng quát nếu lý thuyết đó không áp dụng được cho trường hợp (hoặc phạm vi) trong đó tiền lương danh nghĩa là cố định, cũng như trong trường hợp bất kỳ nào khác. Các nhà chính trị có quyền kêu ca rằng tiền lương danh nghĩa phải hết sức linh hoạt, nhưng một nhà lý thuyết phải sẵn sàng xử lý một cách không thiên vị cả hai tình trạng của sự việc. Một lý thuyết khoa học không thể đòi hỏi các số liệu thực tế phải phù hợp với các giả thiết riêng của nó.

Khi giáo sư Pigou có dịp nghiên cứu cụ thể hậu quả của việc giảm tiền lương danh nghĩa, thì ông, theo tôi, rõ ràng là lại đưa ra quá ít số liệu, nên không thể có được một giải pháp chính xác. Ông bắt đầu từ việc bác bỏ luận điểm (sách đã dẫn, trang 101) cho rằng nếu giá thành biên bằng chi phí tiền lương biên, thì khi tiền lương danh nghĩa giảm, thu nhập của những người không làm công ăn lương sẽ thay đổi theo cùng tỷ lệ như thu nhập của những người làm công ăn lương, với lý lẽ là điều này chỉ có giá trị, nếu số người có việc làm vẫn giữ nguyên - đó chính là điểm đang được bàn cãi. Nhưng ở trang sau (sách đã dẫn trang 102) chính ông lại tiếp tục phạm phải sai lầm tương tự khi đặt ra cho mình giả thiết là “lúc đầu không có gì xảy ra với thu nhập bằng tiền của những người không làm công ăn lương”, điều mà, như ông vừa trình bày, chỉ có giá trị nếu số người có việc làm không còn giữ nguyên nữa - đó chính là điểm đang được bàn cãi. Trên thực tế, không thể có giải đáp nào, nếu các nhân tố khác không được đưa vào số liệu của chúng ta.

Khi thừa nhận rằng trên thực tế người lao động đòi hỏi một mức tiền lương danh nghĩa nhất định, chứ không phải một mức tiền lương thực tế nhất định, thì cách thừa nhận đó ảnh hưởng đến sự phân tích, và cũng có thể trình bày cách thừa nhận đó bằng cách chỉ ra rằng trong trường hợp này, nếu giả thiết rằng nhiều người lao động hơn chỉ sẵn sàng làm việc với một mức lương thực tế lớn hơn (đó là điều cơ bản trong phần lớn lập luận này), thì giả thiết đó là không đúng. Chẳng hạn, giáo sư Pigou bác bỏ (sách đã dẫn, trang 75) lý thuyết về số nhân bằng giả định rằng mức tiền lương thực tế là xác định, tức là không có thêm lao động sẵn sàng làm việc với mức lương thực tế thấp hơn, vì đã có mức toàn dụng nhân công. Tất nhiên với giả thiết này thì lập luận như vậy là đúng. Nhưng trong đoạn này giáo sư Pigou phê phán một đề nghị liên quan đến chính sách thực tế. Và phải xa rời thực tế lắm mới giả định rằng

trong thời gian con số thống kê thất nghiệp ở nước Anh vượt quá hai triệu (tức là có cả 2 triệu người muốn làm việc với mức tiền lương danh nghĩa hiện có) bất kỳ lượng gia tăng nào về giá sinh hoạt (dù vừa phải chăng nữa) so với tiền lương danh nghĩa cũng buộc số người nhiều hơn con số hai triệu nói trên phải rời bỏ thị trường lao động.

Điều quan trọng phải nhấn mạnh là giáo sư Pigou đã viết toàn bộ cuốn sách của mình với giả thiết bất kỳ lượng tăng nào về giá sinh hoạt, dù vừa phải chăng nữa, so với tiền lương danh nghĩa sẽ buộc một số công nhân nhiều hơn tổng số người thất nghiệp hiện có phải rời bỏ thị trường lao động.

Hơn nữa, trong đoạn sách này (sách đã dẫn, trang 75) giáo sư Pigou không nhận thấy rằng lập luận mà ông đưa ra chống lại việc thu dụng “bậc hai” do có các công trình công cộng, vẫn theo giả thiết trên, cũng cản trở việc thu dụng “bậc một” tăng thêm vẫn do chính sách đó. Vì nếu mức tiền lương thực tế áp dụng trong các ngành sản xuất hàng theo lương là xác định, thì không thể nào tăng thêm mức việc làm, trừ khi là do hậu quả của việc những người không làm công ăn lương giảm lượng tiêu thụ hàng theo lương của họ. Vì những người mới tham gia vào đội quân lao động bậc một chắc là sẽ tăng lượng tiêu dùng hàng theo lương của họ. Việc này sẽ làm giảm tiền lương thực tế và do đó (theo giải thích của ông) sẽ là cho những người được thu dụng trước đây ở những nơi khác nhau mất việc. Thế nhưng, hình như giáo sư Pigou chấp nhận khả năng thêm lượng thu dụng bậc một. Dường như ranh giới giữa lượng thu dụng bậc một và bậc hai sẽ là điểm tâm lý giới hạn mà tại đó cảm nhận thông thường của giáo sư không còn thấy nổi lý thuyết xoàng của ông.

Những khác biệt trên đây trong các giả thiết và trong cách phân tích đã dẫn đến sự khác biệt trong các kết luận (của giáo sư Pigou và Keynes, người

dịch). Có thể trình bày sự bất đồng ý kiến đó bằng đoạn văn quan trọng sau đây, trong đó giáo sư Pigou tóm tắt quan điểm của mình: “Với sự cạnh tranh hoàn toàn tự do giữa những người có việc làm và lao động được hoàn toàn tự do luân chuyển, thì tính chất của mối quan hệ (giữa các mức lương thực tế mà người làm công đòi hỏi và hàm cầu về lao động) sẽ rất đơn giản. Bao giờ cũng sẽ có một động lực mạnh tác động để mức lương thực tế có quan hệ với lượng cầu sao cho mọi người đều có việc làm. Do đó, trong tình hình ổn định trên thực tế ai ai cũng sẽ có việc làm. Điều ấy ngụ ý rằng nạn thất nghiệp như thường thấy ở bất kỳ thời điểm nào là hoàn toàn do những biến động liên tục về tình trạng của lượng cầu, và những cuộc chống đối giăng co không cho phép thực hiện ngay những điều chỉnh tiền lương thoả đáng⁽²⁾.”

Ông kết luận (sách đã dẫn, trang 253) rằng thất nghiệp chủ yếu là do chính sách tiền lương không thể tự điều chỉnh cho phù hợp với những biến động của hàm cầu thực tế về lao động.

Như vậy, giáo sư Pigou cho rằng về lâu dài những cuộc điều chỉnh tiền lương không thể khắc phục được nạn thất nghiệp⁽³⁾. Trong khi đó tôi khẳng định rằng tiền lương thực tế (chỉ bị ràng buộc bởi một mức tối thiểu được ấn định bởi độ phi thoả dụng biên của mức thu dụng) được quy định chủ yếu không phải bởi “các cuộc điều chỉnh tiền lương” (mặc dầu chúng có thể có những tác động phản hồi), mà bởi những tác nhân khác của hệ thống. Một số tác nhân này (đặc biệt là mối quan hệ giữa đồ thị hiệu quả biên của vốn và lãi suất) đã không được giáo sư Pigou (nếu tôi nói đúng) đưa vào phần trình bày chính thức của mình.

Cuối cùng, khi giáo sư Pigou đề cập đến “Căn nguyên thất nghiệp” thì ông, cũng như tôi, đúng là có nói về những biến động trong tình trạng của lượng cầu. Nhưng ông đồng nhất tình trạng cầu với hàm cầu thực tế về lao

động mà quên rằng hàm cầu này, theo định nghĩa của ông, là một khái niệm rất hạn hẹp. Vì hàm cầu thực tế về lao động không phụ thuộc vào gì khác ngoài hai nhân tố sau đây: (1) Mỗi quan hệ trong một hoàn cảnh nhất định giữa tổng số người được thu dụng và tổng số người phải được thu dụng trong các ngành sản xuất hàng theo lương để cung cấp cho họ những gì họ tiêu dùng, và (2) tình trạng năng suất biên trong ngành sản xuất hàng theo lương. Thế nhưng trong phần V cuốn “Lý thuyết về thất nghiệp” của ông, những biến động trong tình trạng của “lượng cầu thực tế về lao động” được coi là một nhân tố chịu những biến động lớn trong ngắn hạn (sách đã dẫn, phần V, các chương 6 và 7), và gợi ý đó dường như nói lên rằng những giao động của lượng cầu thực tế về lao động cùng với sự bất lực của chính sách tiền lương không phản ứng nhạy bén đối với những giao động đó là nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh tế. Điều này thoát đầu có vẻ hợp lý và quen thuộc đối với bạn đọc, Vì, nếu bạn đọc không xem lại định nghĩa thì “những biến động trong lượng cầu thực tế về lao động” sẽ gợi cho bạn đọc một khái niệm cùng loại mà tôi muốn diễn đạt bằng “những biến động trong tình trạng của tổng cầu”. Nhưng nếu chúng ta xem lại định nghĩa về lượng cầu thực tế về lao động, thì tất cả những điều nói trên không còn sức thuyết phục nữa. Vì chúng ta sẽ thấy rằng trên thế gian này không có thứ gì có ít khả năng hơn so với nhân tố này để chịu được những biến động mạnh trong ngắn hạn.

Theo định nghĩa của giáo sư Pigou thì “lượng cầu thực tế về lao động” không phụ thuộc vào gì khác ngoài $F(x)$ thể hiện các điều kiện vật chất trong các ngành sản xuất hàng theo lương, và $\varphi(x)$ thể hiện sự phụ thuộc hàm giữa số người làm việc trong các ngành sản xuất hàng theo lương và tổng số người có việc làm tương ứng với một mức nhất định của tổng số đó. Khó mà hiểu được lý do tại sao một trong hai hàm số này phải biến đổi, ngoài sự biến đổi

dần dần trong dài hạn. Dĩ nhiên, dường như không có lý do để giả thiết rằng hai hàm số này có khả năng biến động trong một chu kỳ kinh tế. Vì $F(x)$ chỉ có thể thay đổi chậm chạp và chỉ theo hướng đi lên đối với một cộng đồng tiên tiến về mặt kỹ thuật; còn $\varphi(x)$ sẽ vẫn là ổn định, trừ phi chúng ta giả thiết có một sự bật phát đột ngột về khả năng tiết kiệm của các tầng lớp lao động hoặc, nói tổng quát hơn, có một dịch chuyển đột ngột về khuynh hướng tiêu dùng. Do đó, tôi dự kiến rằng lượng cầu thực tế về lao động hầu như vẫn giữ nguyên trong suốt chu kỳ kinh tế. Tôi nhắc lại rằng trong khi phân tích giáo sư Pigou đã hoàn toàn bỏ qua một nhân tố không ổn định, tức là những biến động về quy mô đầu tư mà thường là nguyên nhân gây ra hiện tượng biến động về việc làm.

Tôi đã phê phán tỉ mỉ lý thuyết về thất nghiệp của giáo sư Pigou không phải vì tôi thấy rằng ông bị phê phán nhiều hơn so với các nhà kinh tế khác thuộc trường phái cổ điển, mà vì cuốn sách của ông là một cố gắng duy nhất (mà tôi biết) để trình bày lý thuyết cổ điển về thất nghiệp một cách chính xác. Do đó, tôi có bốn phần nêu lên những ý kiến của tôi phản bác lý thuyết này dưới dạng trình bày đáng tôn sùng nhất của nó.

Nguồn gốc của thói quen sai lầm đánh đồng chi phí tiền công biên với giá thành biên có lẽ là do sự mập mờ về ý nghĩa của “chi phí tiền công biên”. Chúng ta có thể hiểu đó là chi phí cho một đơn vị sản lượng làm thêm nếu không có thêm chi phí nào khác ngoài chi phí tiền lương bổ sung. Hoặc chúng ta cũng có thể hiểu đó là chi phí tiền lương bổ sung liên quan đến việc sản xuất thêm một đơn vị sản lượng một cách kinh tế nhất nhờ trang thiết bị hiện có và các nhân tố khác chưa được sử dụng. Trong trường hợp đầu chúng ta khó có thể kết hợp với số lao động bổ sung một lượng vốn kinh doanh hoặc vốn lưu động bổ sung hoặc một cái gì khác (ngoài số lao động) mà sẽ cộng thêm vào chi phí; và thậm chí chúng ta không thể cho số lao động bổ sung làm hao mòn trang thiết bị nhanh hơn so với khi có số lao động ít hơn. Vì trong trường hợp đầu chúng ta không cho phép tính bất kỳ yếu tố chi phí nào ngoài chi phí lao động và giá thành biên, nên dĩ nhiên suy ra rằng chi phí tiền lương biên và giá thành biên là bằng nhau. Nhưng những kết quả phân tích tiến hành theo tiền đề này hầu như không được áp dụng, vì giả thiết làm cơ sở cho tiền đề này rất ít khi được thực hiện trên thực tế. Vì chúng ta trên thực tế không

đến nỗi ngốc nghếch mà không kết hợp với số lao động bổ sung những lượng gia tăng thích đáng của các nhân tố chùng nào những nhân tố này còn sẵn có, và do đó giả thiết này chỉ được áp dụng khi tất cả các nhân tố, ngoài lao động, đã được sử dụng đến mức cao nhất.

Sách đã dẫn, trang 252.

Không có dấu hiệu hoặc gợi ý nào cho thấy rằng điều này xảy ra do có tác động phản hồi đối với lãi suất.

Chương 20

HÀM VIỆC LÀM⁽¹⁾

I

Trong chương 3 (tiết I), chúng ta đã định nghĩa hàm cung tổng hợp $Z=\varphi(n)$ xác lập mối quan hệ phụ thuộc giữa mức việc làm N với giá cung tổng hợp của sản lượng tương ứng. Hàm việc làm chỉ khác hàm cung tổng hợp ở chỗ, về thực chất, hàm việc làm là hàm nghịch của hàm cung tổng hợp và được biểu thị bằng đơn vị tiền lương. Còn mục đích của hàm việc làm là xác lập mối quan hệ phụ thuộc giữa lượng cầu thực tế với số người có việc làm. Lượng cầu thực tế được tính bằng đơn vị tiền lương và nhằm vào một hãng hoặc một ngành nhất định hoặc toàn bộ nền công nghiệp. Giá cung ứng của sản lượng do số người được thu dụng làm ra sẽ tương ứng với lượng cầu thực tế. Như vậy, nếu lượng cầu thực tế D_{wr} (được tính bằng đơn vị tiền lương và nhằm vào một hãng hoặc một ngành) yêu cầu phải có một lượng người có việc làm N_r trong hãng hoặc ngành đó, thì hàm việc làm được biểu thị là $N_r = F_r(D_{wr})$. Hoặc, tổng quát hơn, nếu chúng ta có quyền giả thiết rằng D_{wr} là hàm duy nhất của tổng cầu thực tế D_w , thì hàm việc làm được biểu thị là $N_r = F_r(D_w)$. Nói cách khác, N_r người sẽ được thu dụng trong ngành công nghiệp r , khi lượng cầu thực tế là D_w .

Trong chương này chúng tôi sẽ đưa ra các tính chất xác định của hàm việc làm. Nhưng, ngoài cái thú vị mà những thuộc tính này có thể, còn có hai lý do khiến việc lấy hàm việc làm thay cho đường cung thông thường là phù

hợp với những phương pháp và mục đích của cuốn sách này. Một là, hàm số này biểu thị các số liệu thực tế có liên quan bằng các đơn vị đo lường mà chúng ta đã quyết định tự giới hạn mình ở đó, không phải dùng những đơn vị khác có tính chất định lượng đáng nghi vấn. Hai là, so với đường cung thông thường, thì hàm số này được áp dụng dễ dàng hơn để nghiên cứu các vấn đề của nền công nghiệp và sản lượng *xét về tổng thể*, chứ không phải các vấn đề của một hãng hoặc một ngành công nghiệp riêng lẻ trong một hoàn cảnh nhất định - vì những lý do sau đây:

Đường cầu thông thường đối với một mặt hàng riêng lẻ được vẽ ra với một giả thiết nào đó về thu nhập của các thành viên trong cộng đồng, và phải vẽ lại, nếu thu nhập thay đổi. Tương tự như vậy, đường cầu đó được vẽ với một giả thiết nào đó về sản lượng của nền công nghiệp nói chung, và đường cầu đó buộc phải thay đổi, nếu tổng sản lượng của nền công nghiệp thay đổi. Do vậy, khi chúng ta xét phản ứng của các ngành riêng biệt đối với những biến động về *tổng lượng* việc làm, thì chúng ta nhất thiết phải đề cập đến không phải một đường cầu duy nhất cùng với một đường cung duy nhất cho mỗi ngành, mà cả hai họ đường biểu diễn như vậy tương ứng với các giả thiết khác nhau về tổng lượng việc làm. Song, trong trường hợp hàm việc làm, thì nhiệm vụ tìm ra một hàm số cho nền công nghiệp như một tổng thể mà sẽ phản ánh những biến động về tổng lượng việc làm, là dễ thực hiện hơn.

Trước hết chúng ta hãy giả thiết rằng khuynh hướng tiêu dùng là xác định cũng như các nhân tố khác mà chúng ta đã chấp nhận là xác định trong chương 18 trên đây, rằng chúng ta đang xét những biến động về lượng việc làm để ứng phó với những biến động về mức đầu tư. Theo giả thiết này, đối với mỗi mức nhu cầu thực tế tính bằng đơn vị tiền lương sẽ có một tổng lượng việc làm tương ứng, và lượng cầu thực tế này sẽ được chia theo tỷ lệ

nhất định giữa tiêu dùng và đầu tư. Hơn nữa, mỗi mức nhu cầu thực tế sẽ ứng với một cách phân phối thu nhập nhất định. Do đó điều hợp lý là giả thiết thêm rằng ứng với một mức tổng cầu thực tế xác định có một cách phân bố duy nhất lượng cầu đó giữa các ngành khác nhau.

Điều này cho phép chúng ta xác định trong mỗi ngành công nghiệp lượng việc làm nào sẽ ứng với một mức lượng việc làm nhất định. Nói cách khác, điều này cho ta biết lượng việc làm trong mỗi ngành riêng biệt ứng với mỗi mức tổng cầu thực tế, cho nên các điều kiện được thoả mãn đối với dạng thức thứ hai của hàm việc làm của ngành được định nghĩa ở trên, tức là $N_r = F_r(D_w)$. Như vậy, trong những điều kiện này chúng ta có cái lợi là các hàm việc làm riêng lẻ có thể cộng với nhau theo nghĩa là hàm việc làm của toàn bộ nền công nghiệp, mà ứng với một mức cầu thực tế nhất định, bằng tổng các hàm việc làm của mỗi ngành riêng biệt, tức là:

$$F_r(D_w) = N = \sum N_r = \sum F_r(D_w).$$

Tiếp theo, chúng ta hãy xác định độ co giãn của lượng việc làm. Độ co giãn của lượng việc làm của một ngành nhất định là:

$$e_{er} = \frac{dN_r}{dD_{wr}} \times \frac{D_{wr}}{N_r}$$

Bởi vì nó đo lường mức độ phản ứng của số đơn vị lao động làm việc trong ngành đó đối với những biến động về số đơn vị tiền lương được dự tính chỉ ra để mua sản phẩm của số đơn vị lao động đó. Chúng ta sẽ ký hiệu độ co giãn về việc làm của toàn bộ nền công nghiệp là:

$$e_e = \frac{dN}{dD_w} \times \frac{D_w}{N_r}$$

Trong trường hợp nếu chúng ta có thể tìm ra một phương pháp tương đối thoả đáng nào đó để tính sản lượng, thì cũng nên xác định cái mà có thể gọi là độ co giãn của sản lượng hoặc sản xuất. Độ co giãn này do tốc độ tăng sản lượng trong bất kỳ ngành công nghiệp nào khi có thêm lượng cầu thực tế tính bằng đơn vị tiền lương được dành cho đơn vị đó, tức là:

$$e_{or} = \frac{dO_r}{dD_{wr}} \times \frac{D_{wr}}{O_r}$$

Nếu chúng ta có thể giả thiết rằng giá bằng giá thành biên, thì chúng ta có:

$$\Delta D_{wr} = \frac{1}{1 - e_{or}} \Delta P_r$$

Trong đó P_r là lợi nhuận dự kiến⁽²⁾. Từ đó suy ra rằng nếu $e_{or} = 0$, tức là nếu sản lượng của ngành công nghiệp là hoàn toàn không co giãn, thì toàn bộ lượng cầu thực tế tăng thêm (được tính bằng đơn vị tiền lương) được dự kiến sẽ thuộc về nhà doanh nghiệp dưới dạng lợi nhuận, tức là $\Delta D_{wr} = \Delta P_r$. Còn nếu $e_{or} = 1$, tức là nếu độ co giãn của sản lượng bằng một, thì không có phần nào trong lượng cầu thực tế tăng thêm được dự kiến biến thành lợi nhuận, vì toàn bộ lượng cầu tăng thêm này được phân bố giữa các yếu tố tạo nên giá

thành biên.

Hơn nữa, nếu sản lượng của một ngành là một hàm $\varphi(N_r)$ của số lượng lao động làm việc trong ngành đó, thì chúng ta có⁽³⁾:

$$\frac{1 - e_{or}}{e_{er}} = \frac{N_r \varphi''(N_r)}{P_{wr} \{\varphi'(N_r)\}^2}$$

Trong đó P_{wr} là giá dự kiến của một đơn vị sản lượng tính bằng đơn vị tiền lương. Như vậy điều kiện $e_{or} = 1$ có nghĩa là $\varphi''(N_r) = 0$, tức là lợi tức vẫn giữ nguyên dù số người có việc làm tăng thêm.

Chừng nào lý thuyết cổ điển còn giả thiết rằng tiền lương thực tế luôn luôn bằng độ phi thoả dụng biên của lao động và độ phi thoả dụng tăng khi mức việc làm tăng, cho nên, với các điều kiện khác như nhau, lượng cung lao động sẽ giảm, nếu tiền lương thực tế giảm, thì chừng đó lý thuyết này còn giả thiết rằng trên thực tế không thể tăng mức chi tiêu tính bằng đơn vị tiền lương. Nếu điều này đúng, thì khái niệm co giãn của số người có việc làm sẽ không có đất ứng dụng. Hơn nữa, trong trường hợp này, sẽ không thể tăng số người có việc làm bằng cách tăng lượng chi tiêu tính bằng tiền, vì tiền lương danh nghĩa sẽ tăng tỷ lệ với số tiền chi tiêu tăng thêm, cho nên sẽ không có lượng gia tăng chi tiêu tính bằng đơn vị tiền lương và do đó không có lượng gia tăng về việc làm. Nhưng nếu giả thiết cổ điển không đúng, thì có thể sẽ tăng lượng việc làm bằng cách tăng số chi tiêu tính bằng tiền cho đến khi tiền lương thực tế giảm xuống ngang bằng với độ phi thoả dụng biên của lao động, mà tại mức đó theo định nghĩa, sẽ có đầy đủ việc làm.

Tất nhiên, thông thường e_{or} có một giá trị trung gian giữa số không và một. Do đó, mức độ mà giá cả (tính bằng đơn vị tiền lương) tăng lên, tức là

mức độ mà tiền lương danh nghĩa giảm xuống, khi số tiền chi tiêu tăng lên, phụ thuộc vào độ co giãn của sản lượng khi phản ứng với lượng chi tiêu tính bằng đơn vị tiền lương.

Giả sử độ co giãn của giá dự kiến p_{wr} khi có những biến động về lượng cầu thực tế D_{wr} , tức là dp_{wr}/dD_{wr} ; D_{wr}/p_{wr} , được ký hiệu là e_{pr} .

Vì $O_r \times p_{wr} = D_{wr}$ nên ta có:

$$\frac{dO_r}{dD_{wr}} \times \frac{D_{wr}}{O_r} + \frac{dp_{wr}}{dD_{wr}} \times \frac{D_{wr}}{p_{wr}} = 1$$

$$\text{hoặc } e'_{pr} + e_{or} = 1$$

Nói cách khác, tổng các độ co giãn của sản lượng và giá khi có những biến động về lượng cầu thực tế (tính bằng đơn vị tiền lương) là bằng một đơn vị. Theo quy luật này thì lượng cầu thực tế được phân bố hết, một phần là trong quá trình tác động đến sản lượng, và một phần là trong quá trình tác động đến giá cả.

Nếu chúng ta xét nền công nghiệp như một tổng thể và muốn giả thiết rằng chúng ta có một đơn vị trong đó có thể tính được toàn bộ sản lượng, thì cách lập luận như vậy là áp dụng được, cho nên $e'_p + e_o = 1$, trong đó các độ co giãn không có chỉ số r được áp dụng cho nền công nghiệp nói chung.

Bây giờ chúng ta hãy tính các giá trị bằng tiền, chứ không phải bằng đơn vị tiền lương, và mở rộng cho trường hợp này những kết luận của chúng ta đối với nền công nghiệp nói chung.

Nếu W biểu thị tiền lương danh nghĩa của một đơn vị lao động, và p biểu thị giá dự kiến tính bằng tiền của một đơn vị sản lượng nói chung, thì chúng ta có thể ký hiệu $e_p (=Ddp/pdD)$ là độ co giãn của giá tính bằng tiền

khi có những biến động về lượng cầu thực tế được tính bằng tiền, và ký hiệu $e_w (= DdW/WdD)$ là độ co giãn của tiền lương danh nghĩa khi có những biến động về lượng cầu thực tế được tính bằng tiền. Lúc này dễ dàng chứng minh rằng $e_p = 1 - e_o(1 - e_w)$.⁽⁴⁾

Như chúng ta sẽ thấy trong chương sau, biểu thức này là bước đầu dẫn đến lý thuyết định lượng tổng quát về tiền tệ. Nếu $e_o = 0$ hoặc $e_w = 1$, thì sản lượng sẽ không thay đổi, còn giá cả sẽ tăng theo cùng tỷ lệ như lượng cầu thực tế tính bằng tiền. Nếu không, giá cả sẽ tăng theo một tỷ lệ nhỏ hơn.

II

Chúng ta hãy trở lại với hàm việc làm. Trong phần trước chúng ta đã giả thiết rằng ứng với mỗi mức cầu hoặc tổng cầu thực tế có một sự phân bố duy nhất về lượng cầu thực tế giữa các sản phẩm của mỗi ngành riêng biệt. Nhưng khi tổng số chi tiêu thay đổi, thì lượng chi tiêu tương ứng cho các sản phẩm của một ngành công nghiệp riêng biệt, nói chung, sẽ không thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Một phần là vì, khi thu nhập của họ tăng, các cá nhân sẽ không tăng theo cùng một tỷ lệ lượng các sản phẩm mà họ mua trong mỗi ngành riêng biệt, và một phần là vì giá của các mặt hàng khác nhau sẽ thích ứng ở mức độ khác nhau với các lượng gia tăng chi tiêu cho các mặt hàng ấy.

Từ đó suy ra rằng giả thiết mà cho tới nay chúng ta đã dựa vào đó, tức là giả thiết rằng những biến động về lượng việc làm chỉ phụ thuộc vào những biến động về tổng cầu thực tế (tính bằng đơn vị tiền lương), giả thiết đó chẳng qua chỉ là một xấp xỉ đầu tiên, nếu chúng ta thừa nhận rằng có nhiều cách để chi tiêu phần gia tăng của thu nhập. Vì, theo giả thiết của chúng ta, cách phân bố phần gia tăng của tổng cầu giữa các mặt hàng khác nhau có thể ảnh hưởng đáng kể đến khối lượng việc làm. Chẳng hạn, nếu lượng cầu gia

tăng chủ yếu hướng vào các sản phẩm có độ co giãn của việc làm cao, thì tổng lượng gia tăng về việc làm sẽ lớn hơn là khi lượng cầu gia tăng chủ yếu hướng vào các sản phẩm có độ co giãn của việc làm thấp.

Tương tự như vậy, số người có việc làm có thể giảm mà trước đó không có một biến động nào về tổng cầu, nếu định hướng của lượng cầu thay đổi có lợi cho các sản phẩm có độ co giãn của việc làm tương đối thấp.

Những nhận định này là đặc biệt quan trọng nếu chúng ta quan tâm đến những hiện tượng ngắn hạn hiểu theo nghĩa là những biến động về lương và hướng của nhu cầu mà không thể dự đoán trước một thời gian nào đó. Cần khá nhiều thời gian để làm ra một số loại sản phẩm, cho nên hầu như không có khả năng tăng nhanh việc cung ứng các sản phẩm đó. Do đó, nếu lượng cầu tăng thêm được hướng vào các sản phẩm này mà không báo trước, thì việc sản xuất chúng sẽ có độ co giãn thấp của việc làm, mặc dù khi đã báo trước khá lâu, có thể là độ co giãn của chúng về thu dụng xấp xỉ bằng một.

Chính trong bối cảnh này tôi mới hiểu ý nghĩa cơ bản của khái niệm về thời kỳ sản xuất. Đúng hơn là tôi phải nói rằng⁽⁵⁾ một loại sản phẩm có một thời kỳ sản xuất n , nếu phải biết trước n đơn vị thời gian thông báo về những biến động trong lượng cầu về sản phẩm đó, nếu sản phẩm đó phải có độ co giãn của việc làm là tối đa. Theo nghĩa này, rõ ràng là hàng tiêu dùng, xét về tổng thể, có thời kỳ sản xuất dài nhất, vì chúng tạo thành giai đoạn cuối cùng của mỗi quá trình sản xuất. Như vậy, nếu xung đầu tiên (làm cho lượng cầu thực tế tăng) là bắt nguồn từ việc tăng tiêu dùng, thì độ co giãn của việc làm ban đầu sẽ còn thấp hơn nữa so với mức cân bằng cuối cùng, và chênh lệch này sẽ lớn hơn, nếu xung đó bắt nguồn từ việc tăng đầu tư. Hơn nữa, nếu lượng cầu gia tăng được hướng vào các sản phẩm có độ co giãn của việc làm tương đối thấp, thì phần lớn của lượng cầu đó sẽ làm tăng thêm thu nhập của

các chủ doanh nghiệp và phần nhỏ làm tăng thêm thu nhập của những người làm công ăn lương và các nhân tố khác tạo nên giá thành. Và có thể xảy ra hậu quả là những tác động phản hồi sẽ ít tạo điều kiện cho chi tiêu, vì có khả năng là các nhà doanh nghiệp sẽ tiết kiệm nhiều hơn trong số thu nhập gia tăng của họ so với những người làm công ăn lương. Tuy nhiên, không được cường điệu sự khác biệt giữa hai trường hợp này, vì phần lớn các tác động phản hồi sẽ rất giống nhau trong cả hai trường hợp⁽⁶⁾.

Dù các nhà doanh nghiệp có biết trước bao lâu chẳng nữa về triển vọng biến động của lượng cầu, thì khi có một lượng gia tăng đầu tư nhất định độ co giãn của việc làm ban đầu cũng không thể lớn cân bằng giá trị cân bằng cuối cùng của nó, trừ phi có hàng hoá dư thừa và năng lực sản xuất dư thừa ở mỗi giai đoạn sản xuất. Mặt khác, việc hàng hoá dư thừa với dần sẽ có tác động bù trừ đối với lượng gia tăng đầu tư. Nếu chúng ta giả thiết rằng lúc đầu ở mỗi công đoạn đều có lượng dư thừa nào đó, thì độ co giãn của việc làm ban đầu có thể xấp xỉ bằng một. Rồi sau khi hàng tồn kho đã tiêu thụ hết, nhưng trước khi lượng cung gia tăng từ những giai đoạn đầu của sản xuất đến một mức độ đầy đủ, thì độ co giãn sẽ giảm xuống, rồi lại tăng lên bằng một khi vị trí cân bằng mới được xác lập. Song, việc này phải tuân theo một điều là chừng nào còn có các nhân tố sinh lợi tức thu hút chi tiêu nhiều hơn, khi lượng việc làm tăng, hoặc nếu lãi suất tăng. Ví những lý do này, sự ổn định hoàn toàn về giá cả là không thể có được trong một nền kinh tế đầy biến động, trừ phi trên thực tế có một cơ chế đặc biệt nào đó duy trì ở mức độ vừa phải những biến động tạm thời về khuynh hướng tiêu dùng. Nhưng sự bất ổn định giá cả nảy sinh như vậy không gây nên kiểu kích thích lợi nhuận mà có thể tạo ra năng lực sản xuất dư thừa. Vì món lợi trời cho sẽ hoàn toàn thuộc về các chủ doanh nghiệp tình cờ có những sản phẩm ở trình độ sản xuất

tương đối tiên tiến, còn chủ doanh nghiệp mà không có các nguồn lực chuyên dụng cần thiết, thì không thể làm gì để thu hút món lợi ấy cho mình. Vì thế, sự bất ổn định không thể tránh được của giá cả do có biến động không thể ảnh hưởng đến hành động của các chủ doanh nghiệp, mà chỉ chuyển của trò cho có thực vào tay những người may mắn (có sự thay đổi cần thiết khi giả thiết có biến động theo chiều khác). Thực tế này, theo tôi, đã bị xem nhẹ trong một số cuộc tranh luận hiện nay về một chính sách thực tế nhằm ổn định giá cả. Đúng là trong một xã hội dễ biến động một chính sách như vậy không thể được thực hiện thành công hoàn toàn. Nhưng không nên suy ra rằng mỗi sai lệch nhỏ tạm thời so với tình trạng ổn định giá cả đều nhất thiết phải dẫn đến trạng thái mất cân bằng có tính chất lũy tích.

III

Chúng ta đã chỉ ra rằng khi thiếu lượng cầu thực tế, thì sẽ có phiếm dụng lao động với nghĩa có những người thất nghiệp muốn làm việc với tiền lương thực tế thấp hơn mức hiện có. Do đó, khi lượng cầu thực tế tăng, thì lượng việc làm tăng (tuy là với tiền lương thực tế bằng hoặc thấp hơn mức hiện có) cho đến khi đạt tới điểm không còn lao động dư thừa sẵn sàng làm việc với mức lương thực tế hiện có lúc đó, tức là không còn người (hoặc giờ lao động) có thể sử dụng được, trừ phi (từ điểm này trở về sau) tiền lương danh nghĩa tăng nhanh hơn giá cả. Vấn đề tiếp theo là xét xem điều gì sẽ xảy ra nếu (khi đã đạt tới điểm này) lượng chi tiêu vẫn tiếp tục tăng.

Cho tới điểm này lợi tức giảm dần từ việc sử dụng nhiều lao động hơn cho một số tư liệu lao động nhất định đã bù đắp bởi có số người lao động đồng ý làm việc với tiền lương thực tế giảm dần. Nhưng sau điểm này, thì một đơn vị lao động sẽ đòi hỏi được thù lao bằng một lượng tương đương với

lượng sản phẩm tăng theo, mà sản lượng do việc sử dụng thêm một đơn vị lao động lại là một lượng sản phẩm giảm đi. Do đó, những điều kiện cân bằng chính xác đòi hỏi tiền lương và giá cả và vì vậy cả lợi nhuận nữa cũng phải tăng theo tỷ lệ với chi tiêu, mà tình hình “thực tế”, kể cả khối lượng sản phẩm và lượng việc làm, xét về mọi mặt mặt đều không thay đổi. Nói cách khác, chúng ta đã đạt tới tình trạng trong đó lý tuyết định lượng sơ đẳng về tiền tệ được thoả mãn hoàn toàn (tốc độ ở đây có nghĩa là tốc độ chuyển hoá thu nhập), vì sản lượng không thay đổi và giá cả tăng theo đúng tỷ lệ với MV.

Tuy nhiên, đối với kết luận này trên thực tế có một số điểm cần được lưu ý khi áp dụng kết luận này cho một trường hợp cụ thể:

(1) Ít nhất là trong một thời gian, giá cả tăng có thể gây ra ảo tưởng làm cho các chủ doanh nghiệp tăng lượng số nhân công quá mức mà đem lại cho họ lợi nhuận cá nhân tính bằng sản phẩm. Vì họ quen coi doanh số tính bằng tiền tăng lên như là một tín hiệu để mở rộng sản xuất, nên họ có thể tiếp tục làm như vậy khi chính sách này trên thực tế không còn là lợi thế tốt nhất của họ nữa, tức là họ có thể đánh giá quá thấp chi phí sử dụng biên của họ trong bối cảnh giá mới. (2) Về phần lợi nhuận tính bằng tiền mà chủ kinh doanh phải trao cho người thực lợi là cố định, nên việc giá cả tăng, mặc dù không gây ra biến động nào về sản lượng, sẽ phân phối lại thu nhập có lợi cho chủ doanh nghiệp, mà không có lợi cho người thực lợi, việc này có thể có tác dụng phản hồi đến khuynh hướng tiêu dùng. Song, đây không phải là một quy trình chỉ bắt đầu khi mọi người đều có việc làm, mà là quá trình xảy ra đều đặn trong suốt thời gian số chi tiêu tăng lên. Nếu người thực lợi ít thích chi tiêu hơn chủ doanh nghiệp, thì việc tiêu pha từ từ thu nhập thực tế của người thực lợi có nghĩa là tình trạng tất cả mọi người có việc làm sẽ đạt được với một lượng tăng nhỏ hơn về khối lượng tiền tệ và một lượng giảm nhỏ hơn về lãi suất so

với trường hợp nếu giả thuyết ngược lại là đúng. Sau khi tất cả mọi người đã có việc làm, thì việc làm giá cả tiếp tục tăng, nếu giả thuyết thứ nhất vẫn đúng, có nghĩa là lãi suất sẽ phải tăng chút ít để cho giá cả không tăng vô hạn, cũng có nghĩa là lượng gia tăng khối lượng tiền tệ sẽ ít hơn so với tỷ lệ tăng chi tiêu. Còn nếu giả thuyết thứ hai đúng, thì sự việc sẽ diễn ra theo chiều ngược lại. Khi thu nhập thực tế của người thực lợi đã giảm xuống, thì có thể là do tình hình của người này bị nghèo đi một cách tương đối, nên sẽ đạt tới một điểm, khi sẽ xảy ra bước chuyển từ giả thuyết thứ nhất sang giả thuyết thứ hai. Có thể đạt tới điểm này hoặc trước hoặc sau khi đã đạt được mức toàn dụng nhân công.

IV

Có lẽ có một cái gì đó hơi rắc rối trong sự mất cân đối hiển hiện giữa tượng tăng và giảm. Vì trong khi hiện tượng giảm lượng cầu thực tế xuống dưới mức cần thiết để có lượng toàn dụng nhân công sẽ làm giảm lượng việc làm cũng như giá cả, thì hiện tượng tăng lượng cầu này lên trên mức đó chỉ sẽ ảnh hưởng đến giá cả mà thôi. Song, sự mất cân đối này chỉ phản ánh sự việc là trong khi người lao động bao giờ cũng có thể không làm việc trong phạm vi lượng thực tế ít hơn độ phi thoả dụng biên của lượng việc làm đó, thì người lao động lại không thể đòi hỏi được làm việc trong phạm vi lượng thực tế không lớn hơn độ phi thoả dụng biên của lượng việc làm đó.

Những người không thích đại số (cũng phải) sẽ mất ít thôi, nếu bỏ qua tiết đầu của chương này.

Vì, nếu p_{wr} là giá dự kiến của một đơn vị sản lượng tính bằng đơn vị tiền lương thì

$$\Delta D_{wr} = \Delta(p_{wr}O_r) = p_{wr}\Delta O_r + O_r\Delta p_{wr} = \frac{D_{wr}}{O_r} \Delta O_r + O_r\Delta p_{wr}$$

Cho nên $O_r\Delta p_{wr} = \Delta D_{wr}(1 - e_{or})$

$$\text{hoặc } \Delta D_{wr} = \frac{O_r\Delta p_{wr}}{(1 - e_{or})}$$

Nhưng $O_r\Delta p_{wr} = \Delta D_{wr} - p_{wr}\Delta O_r = \Delta D_{wr} - (\text{giá thành biên}) \Delta O = \Delta p$

Do đó $\Delta D_{wr} = 1/(1 - e_{or}) \cdot p_r$

Vì $D_{wT} = P_{wT}O_r$, chúng ta có:

$$1 = P_{wT} = \frac{dO_r}{dD_w} + O_r \frac{dP_{wT}}{dD_{wT}} = e_{or} \frac{N_r \phi''(N_r) e_{er}}{\{\phi''(N_r)\}^2 P_{wT}}$$

Vì, nếu $p = p_w$ và $D = D_w \cdot W$ chúng ta có

$$\begin{aligned}\Delta p &= W\Delta P_w + (p/W)\Delta W = W \cdot e'(p_w D_w) \Delta D_w + (p/W)\Delta W = e'(p/D)(\Delta D - (D/W)\Delta W) + (p/W)\Delta W \\ &= e'(p/D)\Delta D + \Delta W(p/W)(1 - e'p)\end{aligned}$$

Vì

thế:

$$e_p = (D\Delta p/p\Delta D) = e'p + (D/p\Delta D)(\Delta W \cdot p/W)(1 - e'p) = e'p + e_w(1 - e'p) = 1 - e_w(1 - e'_w)$$

Định nghĩa này không giống như định nghĩa thông thường nhưng, theo tôi dường như bao hàm những gì là quan trọng trong khái niệm này.

Chủ đề này được trình bày rõ hơn trong “Luận trình về tiền tệ” của tôi, quyển IV.

Chương 21

LÝ THUYẾT VỀ GIÁ CẢ

I

Chừng nào còn quan tâm đến cái gọi là thuyết giá trị, những nhà kinh tế học thường dạy rằng giá cả chịu sự chi phối của những điều kiện cung và cầu: và đặc biệt là những biến động về chi phí biên và độ co giãn của cung ngắn hạn đóng một vai trò quan trọng. Nhưng trong tập II, hoặc thường là trong một tác phẩm chuyên đề khi chuyển sang thuyết tiền tệ và giá cả, thì chúng ta không còn nghe nói đến những quan điểm đơn giản nhưng dễ hiểu này nữa, và bước vào một thế giới trong đó giá cả chịu sự chi phối của khối lượng tiền tệ, tốc độ chuyển hoá trong đó giá cả chịu sự chi phối của khối lượng tiền tệ, tốc độ chuyển hoá thành thu nhập của tiền tệ, tốc độ lưu thông tiền tệ tương ứng với khối lượng giao dịch, sự tàng trữ, tiết kiệm bắt buộc, lạm phát và giảm phát, và tất cả những nhân tố khác đại loại như vậy; và người ta ít hoặc không hề có công gán những nhóm từ còn mơ hồ hơn này với những khái niệm trước đây của chúng ta về các độ co giãn của số cung và cầu. Nếu chúng ta liên tưởng đến những gì chúng ta được học và thử hợp lý hoá những điều đó, thì trong những cuộc bàn luận đơn giản hơn dường như độ co giãn của cung phải trở thành số không và cầu thì tỷ lệ với khối lượng tiền tệ: Còn trong những cuộc bàn luận phức tạp hơn thì chúng ta bị lạc vào một đám sương mù trong đó không có gì là rõ ràng và mọi sự đều có thể xảy ra. Tất cả chúng ta đều đã quen với tình trạng thấy mình đôi khi ở bên này của mặt trăng, đôi khi ở phía bên kia, mà không hề biết có con đường nào nối liền hai

mặt đó mà rõ ràng là chỉ liên quan với nhau như cuộc sống lúc tỉnh và lúc mơ của chúng ta vậy.

Một trong những mục tiêu của các chương trước là thoát khỏi cuộc sống hai mặt này và xác lập lại mối liên hệ chặt chẽ giữa thuyết giá cả nói chung và thuyết giá trị. Theo tôi nghĩ, sự phân chia môn kinh tế học thành một bên là thuyết giá trị và phân phối và một bên là thuyết tiền tệ là một sự phân chia sai lầm. Theo tôi, một sự phân chia đúng đắn phải là giữa một bên là thuyết về ngành và xí nghiệp riêng biệt, về thù lao và sự phân phối giữa những cách sử dụng khác nhau một khối lượng nguồn lực nhất định, và một bên là thuyết về sản lượng và việc làm nói chung. Chừng nào chúng ta chỉ nghiên cứu ngành hoặc xí nghiệp riêng biệt với giả định rằng tổng khối lượng nguồn lực được sử dụng là bất biến, và tạm thời giả định rằng những điều kiện của các ngành hoặc các xí nghiệp khác không thay đổi, thì đúng là chúng ta không quan tâm đến những đặc tính quan trọng của tiền tệ. Nhưng một khi chúng ta chuyển sang nghiên cứu những nhân tố quyết định sản lượng và việc làm nói chung, thì chúng ta cần một lý thuyết hoàn chỉnh về một nền kinh tế tiền tệ.

Hoặc là chúng ta có thể vạch ranh giới giữa thuyết cân bằng tĩnh và thuyết cân bằng động - thuyết thứ hai có nghĩa là thuyết về một hệ thống trong đó những quan điểm thay đổi về tương lai có thể ảnh hưởng đến tình hình hiện tại. Bởi vì tầm quan trọng của tiền tệ chủ yếu bắt nguồn từ chỗ nó là sợi dây nối liền hiện tại và tương lai. Chúng ta có thể xem xét các nguồn lực phân phối như thế nào giữa những cách sử dụng khác nhau thì sẽ phù hợp với sự cân bằng dưới ảnh hưởng của những động lực kinh tế bình thường trong một thế giới trong đó những quan điểm của chúng ta về tương lai là cố định và đáng tin về mọi mặt. Còn có một sự phân chia nữa có lẽ là giữa một nền kinh tế không thay đổi và một nền kinh tế có thể thay đổi, nhưng trong đó

mọi sự việc đều có thể dự kiến ngay từ đầu. Hoặc từ sự phân tích ban đầu đơn giản hoá này chúng ta có thể chuyển sang những vấn đề của thế giới hiện thực trong đó những dự kiến trước đây của chúng ta có thể tỏ ra là sai lầm và những dự kiến về tương lai ảnh hưởng đến hành động của chúng ta ngày nay. Khi chúng ta đã thực hiện được bước chuyển này, thì phải nghiên cứu đến những tính năng đặc biệt của tiền tệ như sợi dây nối liền hiện tại và tương lai. Nhất thiết phải theo đuổi thuyết cân bằng động trong một nền kinh tế tiền tệ, thuyết này là một thuyết về giá trị và phân phối, chứ không phải là một “thuyết tiền tệ” riêng biệt. Tiền tệ, với những đặc tính quan trọng của nó, trước hết là một phương tiện tinh tế nối liền hiện tại với tương lai, và nếu không dựa trên cơ sở tiền tệ thì chúng ta thậm chí không thể bắt đầu thảo luận tác dụng của những dự kiến thường thay đổi về những hoạt động hiện tại. Chúng ta cũng không thể gạt bỏ tiền tệ thậm chí bằng cách loại bỏ vàng bạc và những phương tiện thanh toán pháp quy khác. Chừng nào còn tồn tại bất kỳ một tài sản lâu bền nào, thì tài sản này có thể có những đặc tính của tiền tệ và vì vậy có thể làm nảy sinh những vấn đề đặc trưng của một nền kinh tế tiền tệ.

II

Trong một ngành riêng lẻ, mức giá riêng ngành tùy thuộc một phần vào tỷ suất thù lao cho các yếu tố sản xuất bao hàm trong chỉ phí biên, và một phần vào quy mô sản xuất. Không có lý do gì để sửa đổi kết luận này khi chúng ta chuyển sang xem xét toàn bộ nền công nghiệp nói chung. Mức giá chung tùy thuộc một phần vào tỷ suất thù lao cho những yếu tố sản xuất bao hàm trong chỉ phí biên và một phần vào quy mô sản xuất nói chung, nghĩa là tùy thuộc vào khối lượng việc làm (với trang thiết bị và kỹ thuật xem như cố

định). Đúng là khi chúng ta chuyển sang xem xét vấn đề sản lượng nói chung, các chi phí sản xuất trong bất kỳ ngành nào cũng tùy thuộc một phần vào sản lượng của những ngành khác. Nhưng một sự thay đổi có ý nghĩa hơn mà chúng ta phải tính đến là tác dụng của những biến động của cầu đối với cả chi phí lẫn khối lượng sản xuất. Chính là nhu cầu mà chúng ta phải đưa ra những ý kiến hoàn toàn mới khi chúng ta xét đến cầu nói chung, chứ không phải là cầu đối với một sản phẩm riêng lẻ nào, với cầu nói chung được giả định là không thay đổi.

III

Nếu chúng ta đơn giản vấn đề với giả định là các mức thù lao cho các yếu tố sản xuất khác nhau bao hàm trong chi phí biên đều biến đổi theo cùng một tỷ lệ như nhau, tức là cùng một tỷ lệ như đơn vị tiền lương, thì mức giá chung (với trang thiết bị và kỹ thuật xem như cố định) tùy thuộc một phần nào đơn vị tiền lương và một phần vào khối lượng việc làm. Do đó tác động của những biến động về khối lượng tiền tệ đối với mức giá có thể được xem như bao gồm tác động đối với đơn vị tiền lương và tác động với khối lượng việc làm.

Để làm sáng tỏ những ý kiến trên, chúng ta hãy đơn giản hoá hơn nữa giả thiết của chúng ta và giả định rằng (1) tất cả các nguồn lực không được sử dụng đều thuần nhất và có thể thay thế cho nhau về mặt năng suất để sản xuất bất cứ hàng gì ta muốn, và (2) những yếu tố sản xuất bao hàm trong chi phí biên đều thoả mãn với cùng một mức tiền lương danh nghĩa chừng nào còn một số nguồn lực chưa được sử dụng. Trong trường hợp này chúng ta có số lợi tức bất biến và một đơn vị tiền lương không biến đổi, chừng nào còn có thất nghiệp. Kết quả là việc tăng khối lượng tiền tệ sẽ không có tác động gì

đến giá cả chừng nào còn thất nghiệp, và mức sử dụng nhân công sẽ tăng theo đúng tỷ lệ như lượng tăng cầu thực tế do việc tăng khối lượng tiền tệ gây nên. Ngay sau khi đạt mức toàn dụng nhân công, đơn vị tiền lương và giá cả sẽ tăng theo đúng cùng tỷ lệ với lượng tăng của cầu thực tế. Do đó, nếu có cung hoàn toàn co giãn chừng nào còn thất nghiệp, và cung hoàn toàn không co giãn chừng nào đạt được mức toàn dụng nhân công, và nếu cầu thực tế biến đổi theo cùng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ thì có thể phát biểu thuyết định lượng về tiền tệ như sau: “Chừng nào còn có thất nghiệp thì mức sử dụng nhân công sẽ biến đổi theo cùng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ, và khi đạt được mức toàn dụng nhân công thì giá cả sẽ biến đổi theo cùng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ”.

Tuy nhiên, sau khi đã thoả mãn suy nghĩ cổ điển bằng cách đưa ra một số giả thiết đơn giản hoá để chúng ta có thể phát biểu một thuyết định lượng về tiền tệ, bây giờ chúng ta hãy xem xét những điều phức tạp mà trên thực tế có thể sẽ ảnh hưởng đến các sự việc:

(1) Cầu thực tế sẽ không biến đổi theo cùng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ. (2) Vì các nguồn lực không thuần nhất, nên lợi tức sẽ giảm dần, chứ không phải là bất biến, khi mức sử dụng tăng dần lên. (3) Vì các nguồn lực không thể thay thế cho nhau, nên cùng của một số hàng hoá sẽ không co giãn, còn những nguồn lực chưa được sử dụng thì có thể sử dụng để sản xuất những loại hàng hoá khác. (4) Đơn vị tiền lương có khuynh hướng tăng trước khi đạt được mức toàn dụng nhân công. (5) Không phải tất cả các khoản thù lao cho những yếu tố bao hàm trong chi phí biên đều biến đổi theo cùng một tỷ lệ.

Vì vậy, trước hết chúng ta phải xem xét tác động của những biến động về khối lượng tiền tệ đối với khối lượng cầu thực tế và nói chung việc tăng cầu thực tế sẽ thể hiện một phần trong việc tăng khối lượng việc làm và một

phần trong việc tăng mức giá. Như vậy, đáng lẽ giá cả bất biến trong điều kiện thất nghiệp và giá cả tăng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ trong điều kiện có đầy đủ việc làm, trên thực tế ta thấy giá cả tăng dần khi mức thu dụng tăng. Vì vậy thuyết giá cả, tức là sự phân tích mối quan hệ giữa những biến động về khối lượng tiền tệ và những biến động về mức giá để thấy được mức co giãn của giá cả khi có những biến đổi về khối lượng tiền tệ, phải nhằm trực tiếp vào 5 yếu tố phức tạp nêu ở trên.

Chúng ta sẽ lần lượt xét từng yếu tố một. Nhưng việc xem xét lần lượt này không được đưa chúng ta đến giả thiết rằng những yếu tố đó, nói một cách chặt chẽ, độc lập với nhau. Thí dụ, tỷ lệ theo đó lượng tăng cầu thực tế phân chia tác động của nó đối với việc tăng sản lượng và tăng giá cả, có thể tác động đến mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và khối lượng cầu thực tế. Hoặc những mức chênh lệch về tỷ lệ thay đổi các khâu thù lao cho những yếu tố khác nhau, có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và khối lượng cầu thực tế. Mục đích phân tích của chúng ta không phải là cung cấp một cái máy hoặc một phương pháp vận dụng một cách mù quáng đưa lại một giải pháp không thể sai lầm, mà là cung cấp cho chúng ta một phương pháp có tổ chức và trật tự để giải quyết những vấn đề cụ thể và sau khi chúng ta đã đi đến một kết luận tạm thời bằng cách xét tách biệt những yếu tố phức tạp theo từng cái một, chúng ta phải trở lại xem xét những mối quan hệ qua lại có thể có giữa những yếu tố đó. Đây là bản chất của tư duy kinh tế. Bất kỳ cách nào khác áp dụng những nguyên tắc suy luận hình thức của chúng ta (nếu không có chúng thì chúng ta như bị lạc trong rừng) đều dẫn đến sai sót. Thật là một sai lầm to lớn của những phương pháp giả danh toán học có tính chất tượng trưng để tạo lập một hệ thống phân tích kinh tế, như kiểu chúng ta sẽ đề cập đến trong tiết VI của chương này, nếu những phương pháp đó đã

dứt khoát giả định sự độc lập hoàn toàn giữa những yếu tố đã được nhắc đến, và vì những phương pháp này không còn sức thuyết phục và không được xem là xác đáng, nếu giả thiết này không được thừa nhận. Còn theo cách nghị luận thông thường khi chúng ta không vận dụng một cách mù quáng mà luôn luôn biết rõ điều gì chúng ta đang làm và ý nghĩa của các từ, thì chúng ta có thể giữ “trong tiềm thức” những sự dè dặt và hạn chế cần thiết và những sự điều chỉnh mà về sau chúng ta phải thực hiện, thì chúng ta lại không thể giữ những vi phân từng phần phức tạp trong nhiều trang đại số học trong đó giả định rằng tất cả những vi phân này đều bị triệt tiêu. Một tỷ lệ quá lớn những công trình nghiên cứu “kinh tế toán” trong thời gian qua chỉ là những điều hư cấu, không chính xác, chẳng khác gì những giả thiết ban đầu, khiến cho các tác giả không thấy được những phức tạp và những sự phụ thuộc lẫn nhau của thế giới thực tại trong một mê cung toàn những ký hiệu có tính phô trương và chẳng có ích lợi gì.

IV

(1)

Tác động chủ yếu của biến động về khối lượng tiền tệ đối với khối lượng cầu thực tế là thông qua ảnh hưởng của nó đối với lãi suất. Nếu đây là phản ứng duy nhất thì tác động định lượng có thể bắt nguồn từ ba yếu tố; (a) đồ thị ưu tiên chuyển hoán cho ta thấy lãi suất phải giảm đến mức nào để số lượng tiền mới được những người muốn giữ tiền mặt thu vào, (b) đồ thị hiệu quả biên cho ta thấy một mức giảm lãi suất nhất định sẽ làm cho đầu tư tăng lên bao nhiêu và (c) số nhân đầu tư cho ta thấy một mức tăng đầu tư nhất định sẽ làm cho cầu thực tế nói chung tăng lên bao nhiêu.

Mặc dù có giá trị trong việc đề ra trật tự và phương pháp cho công việc

nghiên cứu của chúng ta, nhưng sự phân tích này là một cách đơn giản giả tạo dễ làm cho người ta lầm lẫn, nếu ta quên rằng bản thân ba yếu tố (a), (b), và (c) tùy thuộc một phần vào những yếu tố phức tạp (2), (3), (4) và (5) mà chúng ta chưa xét đến. Bởi vì bản thân đồ thị ưu tiên chuyển hoá tùy thuộc vào chỗ bao nhiêu tiền mới được thu hút vào quá trình luân chuyển thu nhập và sản xuất công nghiệp, và quá trình này lại tùy thuộc vào chỗ cầu thực tế tăng lên bao nhiêu và lượng tăng đó được phân chia ra sao giữa mức tăng giá cả, tăng tiền lương, và khối lượng sản lượng với mức sử dụng nhân công. Hơn nữa, đồ thị hiệu quả biên sẽ tùy thuộc một phần vào tác động của những hoàn cảnh phát sinh do khối lượng tiền tệ tăng đối với dự kiến về triển vọng tiền tệ trong tương lai. Và sau cùng số nhân sẽ chịu ảnh hưởng của cách thức phân phối số thu nhập mới, do cầu thực tế tăng, giữa những tầng lớp người tiêu dùng khác nhau. Dĩ nhiên bản liệt kê những tác động tương hỗ này cũng chưa đầy đủ. Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét tất cả những sự kiện, thì chúng ta sẽ có đủ những phương trình xét đồng thời để cho chúng ta một đáp số xác định. Sẽ có một lượng tăng nhất định về khối lượng cầu thực tế mà sau khi đã tính đến mọi nhân tố liên quan, sẽ tương ứng và cân bằng với lượng tăng về khối lượng tiền tệ. Hơn nữa, chỉ trong những trường hợp hết sức đặc biệt thì một lượng tăng về khối lượng tiền tệ mới gắn liền với một lượng giảm về khối lượng cầu thực tế.

Tỷ lệ giữa khối lượng cầu thực tế và khối lượng tiền tệ rất phù hợp với cái thường gọi là “tốc độ chuyển hoá thành thu nhập của tiền tệ”, trừ khi cầu thực tế tương ứng với thu nhập mà dự kiến về số thu nhập này đã thúc đẩy sản xuất, chứ không phải là số thu nhập thực sự đạt được và tương ứng với tổng thu nhập, chứ không phải thu nhập ròng. Nhưng bản thân tốc độ chuyển hoá thành thu nhập của tiền tệ chỉ là một danh từ chẳng giải thích được điều gì. Không có lý do gì để hy vọng rằng tốc độ đó là bất biến. Bởi vì, như phần

trình bày trước đã cho thấy, tốc độ đó tùy thuộc vào nhiều yếu tố phức tạp và khả biến. Tôi nghĩ rằng việc sử dụng từ ngữ này làm cho bản thân mối quan hệ nhân quả trở nên khó hiểu và chỉ dẫn đến chỗ lầm lẫn.

(2)

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, tiết III, chương 4, sự khác biệt giữa lợi tức giảm dần và lợi tức bất biến tùy thuộc một phần ở chỗ công nhân có được thù lao theo tỷ lệ đúng với hiệu suất của họ hay không. Nếu như vậy ta sẽ có chi phí lao động bất biến (tính theo đơn vị tiền lương) khi mức sử dụng nhân công tăng. Nhưng nếu một tầng lớp lao động nào đó được trả lương đồng đều bất kể hiệu suất của từng cá nhân, thì chúng ta sẽ có chi phí lao động tăng bất kể hiệu suất của trang thiết bị. Hơn nữa, nếu trang thiết bị không đồng nhất và việc sử dụng một phần trang thiết bị làm cho giá thành của mỗi đơn vị sản phẩm lớn hơn, thì chúng ta sẽ có giá thành biên tăng cao hơn bất kỳ mức tăng nào do chi phí lao động tăng lên.

Vì vậy, giá cũng sẽ tăng khi sản lượng của một phần trang thiết bị nào đó tăng. Do đó sản lượng tăng sẽ đi đôi với giá cả tăng, ngoài bất kỳ biến động nào về đơn vị tiền lương.

(3)

Trong mục (2) chúng ta đã xem xét khả năng cung là không hoàn toàn co giãn. Nếu có sự cân bằng hoàn toàn về số lượng giữa các nguồn lực chuyên môn hoá không được sử dụng, thì sẽ đồng thời đạt được mức toàn dụng nhân công với tất cả những nguồn lực đó. Nhưng nói chung nhu cầu đối với một số dịch vụ và hàng hoá sẽ đạt tới mức mà vượt quá mức đó cùng sẽ hoàn toàn không co giãn trong một thời gian, trong khi ở những ngành khác vẫn còn nhiều nguồn lực dư thừa không được sử dụng. Vì vậy, khi sản lượng tăng sẽ có những “điểm bế tắc” mà tại đó cung của một số hàng hoá nhất định không còn co giãn nữa, và giá của các mặt hàng này sẽ phải tăng lên bất kỳ mức nào

cần thiết để chuyển nhu cầu sang các ngành khác.

Có thể là mức giá chung sẽ không tăng nhiều khi mức tăng sản lượng, chừng nào còn có những nguồn lực hữu hiệu thuộc đủ loại không được sử dụng. Nhưng một khi sản lượng tăng đủ để bắt đầu nảy sinh những “điểm bế tắc”, thì có khả năng là giá cả một số hàng hoá sẽ tăng vọt.

Tuy nhiên, theo mục này cũng như theo mục (2), mức co giãn của cung một phần tùy thuộc vào thời gian. Nếu chúng ta chấp nhận một khoảng thời gian đủ để cho bản thân một số trang thiết bị thay đổi, thì cuối cùng tính co giãn của cung sẽ lớn hơn rõ rệt.

Vì vậy trong tình hình có thất nghiệp lan tràn, một biến động vừa phải về cầu thực tế có thể thể hiện rất ít trong việc giá cả tăng, mà chủ yếu trong việc tăng công ăn việc làm, trong khi đó một biến động lớn hơn không lường trước được, mà gây nên một số “điểm bế tắc” tạm thời, sẽ thể hiện trong giá cả tăng rõ hơn so với công ăn việc làm, và lúc đầu ở mức độ lớn hơn so với thời gian sau.

(4)

Không cần phải bàn hoặc giải thích nhiều về vấn đề đơn vị tiền lương có xu hướng tăng trước khi có đầy đủ việc làm. Bởi vì mỗi nhóm công nhân sẽ được lợi khi tiền lương của họ tăng (với các điều kiện khác không đổi), nên tất nhiên là tất cả các nhóm đều chỉ có một đòi hỏi theo hướng này, mà những nghiệp chủ sẽ sẵn sàng đáp ứng hơn khi công việc kinh doanh của họ tốt đẹp hơn. Vì lý do này, bất kỳ lượng tăng nào về cầu thực tế cũng có thể được sử dụng để thoả mãn xu hướng nâng cao đơn vị tiền lương.

Như vậy, ngoài điểm tới hạn cuối cùng của tình trạng toàn dụng nhân công, khi mà cầu thực tế tính bằng tiền tăng thì tiền lương danh nghĩa phải tăng theo đúng tỷ lệ tăng của giá hàng dùng làm tiền lương, trước đó còn có một loạt điểm bán tới hạn, khi cầu thực tế tăng có xu hướng làm tăng tiền

lượng danh nghĩa, mặc dù không hoàn toàn theo tỷ lệ tăng của giá hàng dùng làm tiền lương; và tình hình cũng tương tự như vậy đối với trường hợp cầu thực tế giảm. Theo kinh nghiệm thực tế, đơn vị tiền lương tính bằng tiền không biến động một cách liên tục mà là biến động gián đoạn khi phản ứng với những biến động nhỏ của nhu cầu thực tế. Những điểm gián đoạn này được quyết định bởi yếu tố tâm lý của công nhân và những chính sách của giới chủ và các tổ chức công đoàn. Trong một hệ thống mở, khi những điểm gián đoạn ứng với một biến động chi phí tiền lương so với chi phí tiền lương ở những nơi khác, và trong một chu kỳ kinh tế, khi ngay cả trong một hệ thống đóng, những điểm gián đoạn có nghĩa là một biến động so với chi phí tiền lương dự kiến trong tương lai, những điểm gián đoạn này có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Theo một quan điểm nào đó, khi một lượng tăng thêm về cầu thực tế tính bằng tiền có khả năng làm cho đơn vị tiền lương tăng lên một cách không liên tục, thì những điểm này có thể coi là những thời điểm bán lạm phát, phần nào tương tự như lạm phát tuyệt đối (dù là một sự tương tự rất không hoàn hảo) (xem tiết V ở dưới) do tăng số cầu thực tế trong tình trạng có việc làm đầy đủ. Hơn nữa, những điểm đó có tầm quan trọng lớn về mặt lịch sử. Nhưng về mặt lý thuyết không dễ dàng khái quát hoá những điểm đó.

(5) Sự đơn giản hoá đầu tiên của chúng ta là ở chỗ thừa nhận rằng các khoản thù lao cho những yếu tố khác nhau bao hàm trong chi phí biên đều thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Nhưng trên thực tế, tỷ lệ thù lao tính bằng tiền cho những yếu tố khác nhau có độ cứng rắn khác nhau và cung của chúng còn có thể có những mức co giãn khác nhau trước những biến động về tiền thù lao. Nếu không vì lý do này thì chúng ta có thể nói rằng mức giá bao gồm hai yếu tố, đơn vị tiền lương và số lượng việc làm.

Có thể là yếu tố quan trọng nhất trong chi phí biên có khả năng biến

động theo một tỷ lệ khác với đơn vị tiền lương và cũng có thể dao động trong phạm vi rộng hơn nhiều, là chi phí sử dụng biên. Bởi vì chi phí sử dụng biên có thể tăng vọt khi mức sử dụng nhân công bắt đầu tăng, nếu (điều này thường có khả năng xảy ra) cầu thực tế tăng gây nên một biến động nhanh chóng trong dự kiến phổ biến về thời hạn cần thiết phải thay thế trang thiết bị.

Mặc dù vì nhiều mục đích mà xấp xỉ hữu ích đầu tiên là giả định rằng thù lao cho tất cả những yếu tố bao hàm trong giá thành biên biến đổi theo cùng một tỷ lệ với đơn vị tiền lương song có lẽ tốt hơn là nên lấy số trung bình gia quyền của số thù lao cho các yếu tố bao hàm trong giá thành biên, và gọi đó là đơn vị chi phí. Vì vậy, đơn vị chi phí, hoặc theo xấp xỉ nói ở trên, đơn vị tiền lương, có thể được coi như tiêu chuẩn chủ yếu của giá trị, và mức giá, với kỹ thuật và trang thiết bị nhất định, sẽ tùy thuộc một phần vào đơn vị chi phí và một phần vào quy mô sản lượng. Khi sản lượng tăng, mức giá sẽ tăng nhiều hơn bất kỳ lượng tăng nào của đơn vị chi phí, phù hợp với nguyên tắc lợi tức giảm dần trong thời gian ngắn. Ta có tình trạng toàn dụng nhân công khi sản lượng tăng tới mức mà lợi tức biên của một đơn vị tiêu biểu cho những yếu tố sản xuất giảm xuống con số tối thiểu khi có một khối lượng yếu tố đủ để làm ra sản lượng này.

V

Khi khối lượng cầu thực tế tăng thêm nữa không làm cho sản lượng tăng thêm nữa và lượng cầu này hoàn toàn thể hiện trong lượng tăng của đơn vị chi phí sẽ hoàn toàn tương ứng với lượng tăng của cầu thực tế thì chúng ta sẽ đạt tới một tình trạng có thể gọi một cách chính đáng là lạm phát thực sự. Cho tới lúc này thì tác dụng của việc mở rộng tiền tệ hoàn toàn là một vấn đề mức độ, và không tại một điểm nào trước đó chúng ta có thể vạch một ranh

giới rõ rệt và tuyên bố rằng tình trạng lạm phát bắt đầu. Mọi lượng tăng trước đó trong khối lượng tiền tệ đều có thể, chừng nào nó còn làm cho cầu thực tế tăng, thể hiện một phần trong lượng tăng của đơn vị chi phí và một phần trong sản lượng gia tăng.

Vì vậy chúng ta thấy có sự không đối xứng trên hai phía của mức tối hạn, mà trên mức đó lạm phát thực sự bắt đầu. Bởi vì việc rút bớt cầu thực tế dưới mức tối hạn sẽ làm giảm khối lượng của nó tính theo đơn vị chi phí; mặt khác, việc mở rộng cầu thực tế trên mức này nói chung sẽ không có tác dụng làm tăng khối lượng của nó tính theo đơn vị chi phí. Kết quả này suy ra từ giả thiết cho rằng những yếu tố sản xuất và đặc biệt là công nhân, đều sẵn sàng chống lại việc giảm tiền lương của họ và không có lý do tương ứng nào để chống lại việc tăng lương. Tuy nhiên, giả thiết này rõ ràng có cơ sở thực tế, vì một sự biến đổi, dù không toàn diện sẽ có lợi cho những yếu tố bị tác động khi nó theo chiều hướng tăng lên, và sẽ có hại khi nó theo chiều hướng giảm sút.

Trái lại, nếu tiền lương danh nghĩa phải giảm xuống không giới hạn mỗi khi có xu hướng mức sử dụng nhân công giảm xuống, thì sự không đối xứng sẽ thực sự biến mất. Nhưng trong trường hợp này sẽ không có điểm ổn định dưới mức toàn dụng nhân công cho đến khi lãi suất không thể hạ xuống thấp hơn nữa hoặc tiền lương là số không. Trên thực tế ta phải có một yếu tố nào đó mà giá trị tính bằng tiền của nó nếu không cố định thì ít nhất cũng khó biến đổi, để có sự ổn định nào đó cho những giá trị trong một hệ thống tiền tệ.

Quan điểm cho rằng bất kỳ lượng tăng nào trong khối lượng tiền tệ đều mang tính lạm phát (trừ phi chúng ta hiểu mang tính lạm phát chỉ đơn thuần là giá cả tăng) gắn liền với giả thiết cơ bản của lý thuyết cổ điển cho rằng

chúng ta luôn luôn ở trong tình trạng mà việc giảm thù lao thực tế cho những yếu tố sản xuất sẽ dẫn đến sự cắt giảm cung về những yếu tố này.

VI

Với những ký hiệu đã được giới thiệu trong chương 20, nếu muốn, chúng ta có thể trình bày nội dung vấn đề ở trên dưới dạng ký hiệu như sau:

Chúng ta viết $MV = D$, trong đó M là khối lượng tiền tệ, V là tốc độ chuyển hoá thành thu nhập của tiền (định nghĩa này hơi khác với định nghĩa thông thường như đã được nêu ở trên), và D là số cầu thực tế. Như vậy nếu V bất biến thì giá cả sẽ biến đổi theo cùng tỷ lệ với khối lượng tiền tệ, miễn là $e_p (= Ddp/pdD)$ bằng 1. Điều kiện này được thoả mãn (xem tiết II, chương 20) nếu $e_o = 0$ hoặc nếu $e_w = 1$. Điều kiện $e_w = 1$ có nghĩa là đơn vị tiền lương tính bằng tiền tăng theo cùng tỷ lệ với cầu thực tế bởi vì $e_w (= DdW/WdD)$; và điều kiện $e_o = 0$ có nghĩa là sản lượng không còn có phản ứng gì đối với sự gia tăng thêm cầu thực tế bởi vì $e_o (= DdO/OdD)$. Sản lượng trong cả hai trường hợp sẽ không thay đổi.

Tiếp theo chúng ta có thể xem xét trường hợp khi tốc độ chuyển hoá thành thu nhập của tiền tệ biến đổi, bằng cách đưa ra một khái niệm co giãn nữa là độ co giãn của cầu thực tế khi có những biến động về khối lượng tiền tệ

$$e_d = \frac{MdD}{DdM}$$

Ta có:

$$\frac{Mdp}{pdM} = e_p \times e_d; \text{ trong đó } e_p = 1 - e_e \times e_o(1 - e_w);$$

Do đó:

$$e = e_d - (1 - e_w)e_d \times e_e e_o = e_d(1 - e_e e_o + e_e e_o \times e_w)$$

trong đó e không có chỉ số (=Mdp/pdM) biểu thị đỉnh của hình tháp này và đo mức độ phản ứng của giá cả bằng tiền đối với những biến động về khối lượng tiền tệ.

Vì biểu thức cuối cùng này cho chúng ta thấy lượng biến đổi. Tương đối về giá cả khi có một biến động về khối lượng tiền tệ, nên biểu thức này có thể được coi như một phát biểu khái quát hoá về lý thuyết định lượng về tiền tệ. Bản thân tôi không đánh giá cao những biến đổi theo kiểu này, và tôi muốn nhắc lại lời cảnh cáo mà tôi đã nêu ở trên, rằng những sự suy luận như vậy chỉ bao hàm giả định ngầm là những biến số đều độc lập (bỏ qua tất cả những vi phân từng phần), cũng như lối biện luận thông thường, và tôi không tin những cách suy luận này có thể giúp chúng ta hiểu vấn đề sâu hơn so với lối biện luận thông thường. Có lẽ công dụng lớn nhất của việc viết ra những suy luận đó là làm cho mọi người thấy được mối quan hệ cực kỳ phức tạp giữa giá cả và khối lượng tiền tệ khi chúng ta muốn trình bày vấn đề này một cách chính quy. Tuy nhiên cần nêu rõ rằng trong 4 yếu tố e_d , e_w , e_e và e_o mà ảnh hưởng của những biến động về khối lượng tiền tệ đối với giá cả phụ thuộc vào đó thì e_d biểu thị những yếu tố chuyển hoá quyết định số cầu về tiền tệ trong mỗi tình huống, e_w biểu thị những yếu tố lao động (hoặc, nói đúng hơn, những yếu tố bao hàm trong giá thành) quyết định mức độ tiền lương danh nghĩa phải tăng khi lương danh nghĩa tăng, và e_e và e_o biểu thị những yếu tố vật chất quyết định mức lợi tức giảm dần khi nhiều nhân lực nữa được sử

dụng với số trang thiết bị sẵn có.

Nếu dân chúng giữ một tỷ lệ bất biến về thu nhập bằng tiền của họ thì $e_d = 1$ nếu tiền lương danh nghĩa là cố định thì $e_w = 0$; nếu mọi nơi có lợi tức bất biến khiến cho lợi tức biên bằng lợi tức trung bình thì $e_e \cdot e_o = 1$; và nếu sử dụng hết lao động hoặc trang thiết bị thì $e_e \cdot e_o = 0$.

Lúc này $e = 1$ nếu $e_d = 1$ và $e_w = 1$; hoặc nếu $e_d = 1$, $e_w = 0$ và $e_e \cdot e_o = 0$; hoặc nếu $e_d = 1$ và $e_o = 0$, và rõ ràng có nhiều trường hợp đặc biệt khác nữa trong đó $e = 1$. Nhưng nói chung e không bằng 1, và có lẽ ta có thể khái quát chắc chắn là trên cơ sở những giả thiết đáng tin cậy về thế giới thực tại và loại trừ trường hợp bỏ tiền mà chạy khi e_d và e_w có giá trị lớn và nói chung e sẽ nhỏ hơn 1.

VII

Cho đến nay chúng ta chủ yếu quan tâm đến cách thức các biến động về khối lượng tiền tệ tác động đến giá cả trong thời gian ngắn. Nhưng về lâu dài thì phải chăng không có mối quan hệ đơn giản hơn một chút nào ư?

Đây là một vấn đề khái quát hoá mang tính lịch sử chứ không phải để đưa ra một lý thuyết thuần tuý. Nếu có xu hướng tình trạng ưu tiên chuyển hoán không thay đổi trong dài hạn thì sẽ có mối quan hệ ước lượng giữa thu nhập quốc dân và khối lượng tiền tệ cần thiết để thoả mãn sự ưa chuộng tiền mặt, được coi như số trung bình trong các thời kỳ bi quan và lạc quan. Thí dụ, có thể có một tỷ lệ khá ổn định của thu nhập quốc dân mà vượt qua mức đó dân chúng sẽ không muốn giữ tiền mặt dưới dạng số dư nhàn rỗi trong thời gian dài, với điều kiện lãi suất cao hơn mức tối thiểu nào đó về mặt tâm lý; vì vậy nếu khối lượng tiền tệ ngoài khối lượng cần thiết trong lưu thông, vượt quá tỷ lệ này của thu nhập quốc dân thì sớm hay muộn sẽ có xu hướng

lãi suất giảm xuống gần tới mức tối thiểu này. Trong những điều kiện khác như nhau lãi suất giảm sẽ làm cho cầu thực tế tăng, và cầu thực tế tăng sẽ dẫn đến một hoặc nhiều điểm bán tới hạn khi đơn vị tiền lương sẽ có xu hướng tăng không liên tục và có tác động tương ứng đối với giá cả. Sẽ nảy sinh những xu hướng ngược lại nếu khối lượng tiền dư thừa biểu hiện một tỷ lệ thấp bất bình thường trong thu nhập quốc dân. Như vậy, tác động thực sự của những biến động trong một thời kỳ sẽ là xác lập một con số trung bình phù hợp với tỷ lệ ổn định giữa thu nhập quốc dân và khối lượng tiền tệ mà về mặt tâm lý sớm hay muộn dân chúng cũng sẽ quay lại tỷ lệ đó.

Những xu hướng này sẽ gặp ít trở ngại theo hướng đi lên hơn là theo hướng đi xuống. Nhưng nếu khối lượng tiền tệ tiếp tục rất thiếu hụt trong một thời gian dài thì bình thường cách thoát sẽ là thay đổi bản vị tiền tệ hoặc hệ thống tiền tệ để tăng khối lượng tiền tệ, chứ không phải là hạ thấp đơn vị tiền lương, do đó tăng gánh nặng nợ nần. Vì vậy về lâu dài giá cả hầu như luôn luôn vận động theo hướng đi lên. Bởi vì khi tiền tệ tương đối dồi dào thì đơn vị tiền lương tăng; và khi tiền tệ tương đối hiếm thì người ta phải tìm cách tăng khối lượng thực tế của tiền tệ.

Trong thế kỷ 19, việc tăng dân số và có nhiều phát minh, việc khai phá những vùng đất mới, mức độ tin cậy và việc chiến tranh hay xảy ra. Thí dụ, trung bình mỗi thập kỷ một lần, cùng với khuynh hướng tiêu thụ, hình như là những điều kiện đủ để lập nên một đô thị hiệu suất biên của vốn cho phép có một mức sử dụng nhân công trung bình thoả đáng phù hợp với lãi suất cao vừa phải để các chủ sở hữu của cải có thể chấp nhận được về mặt tâm lý. Các bằng chứng là suốt thời gian gần 150 năm, lãi suất tiêu biểu dài hạn tại các trung tâm tài chính hàng đầu là khoảng 5%, và lợi tức của chúng giữa 3 và 3.5%, và những mức lãi suất này là khiêm tốn đủ để khuyến khích mức đầu

tư phù hợp với mức sử dụng nhân công trung bình, không thấp đến mức không thể chịu đựng nổi. Đôi khi đơn vị tiền lương, nhưng thường là bản vị tiền tệ, hay là hệ thống tiền tệ (đặc biệt là qua sự phát triển của đồng tiền ngân hàng) sẽ được điều chỉnh để đảm bảo rằng khối lượng tiền tệ tính theo đơn vị tiền lương là đủ để thoả mãn sự ưa chuộng tiền mặt bình thường, với lãi suất ít khi thấp hơn tỷ suất tiêu chuẩn nêu ở trên. Thường thường đơn vị tiền lương nói chung có xu hướng tăng lên đều đặn chắc, nhưng hiệu suất của lao động cũng tăng. Vì vậy có sự cân bằng về tác nhân ở mức đảm bảo giá cả ở mức khá ổn định - số trung bình cao nhất trong 5 năm theo chỉ số của Sauerbeck, từ 1820 đến 1914, chỉ cao hơn mức thấp nhất 50%. Đây không phải là ngẫu nhiên. Tình hình này đã được mô tả một cách có lý, là kết quả của một sự cân bằng về tác nhân trong một thời đại khi những nhóm chủ riêng lẻ đủ mạnh để ngăn ngừa đơn vị tiền lương tăng nhanh hơn hiệu quả sản xuất, và khi các hệ thống tiền tệ, trong cùng thời gian, vừa đủ linh hoạt và vừa đủ thận trọng để tạo nên số cung trung bình về tiền tệ tính theo đơn vị tiền lương, cho phép duy trì lãi suất trung bình thấp nhất mà những chủ sở hữu của cải có thể chấp nhận được dưới ảnh hưởng của xu hướng ưa chuộng tiền mặt của họ. Tất nhiên, mức sử dụng nhân công trung bình thấp hơn nhiều so với mức toàn dụng, nhưng không thấp đến mức không thể chịu đựng nổi để có thể gây nên những biến động cách mạng.

Ngày nay và có thể cả trong tương lai, vì nhiều nguyên nhân, đồ thị hiệu suất biên của vốn thấp hơn nhiều so với thế kỷ 19. Vì vậy tính sắc bén và tính đặc thù của vấn đề thời đại của chúng ta nảy sinh từ khả năng là lãi suất trung bình mà dẫn đến một mức sử dụng nhân công trung bình hợp lý, lại không được những chủ sở hữu tài sản chấp nhận, cho nên không thể xác lập được mức lãi suất đó đơn thuần bằng việc vận dụng khối lượng tiền tệ. Chừng nào

mà có thể đạt tới mức sử dụng nhân công có thể chịu đựng được trung bình trong một, hai, hoặc ba thập kỷ chỉ bằng cách đảm bảo mức cung thích đáng về tiền tệ tính theo đơn vị tiền lương, thì ngay trong thế kỷ 19 cũng có thể tìm ra một giải pháp. Nếu đây chỉ là một vấn đề duy nhất của chúng ta hiện nay - nếu chúng ta chỉ cần một sự phá giá ở mức độ vừa đủ thì ngày nay chắc chắn chúng ta cũng có thể tìm ra một giải pháp.

Nhưng yếu tố ổn định nhất, và là yếu tố ít có khả năng biến đổi nhất, trong nền kinh tế hiện đại của chúng ta cho đến nay và có thể cả trong tương lai, là lãi suất tối thiểu có thể được đồng đảo tầng lớp chủ sở hữu tài sản chấp nhận⁽¹⁾. Nếu một mức sử dụng nhân công có thể chịu đựng được đòi hỏi có một lãi suất thấp hơn nhiều so với lãi suất trung bình phổ biến trong thế kỷ 19, thì không chắc có thể đạt được mức lãi suất đó bằng cách đơn thuần vận dụng khối lượng tiền tệ. Trong số phần trăm lợi nhuận mà đồ thị hiệu suất biên của vốn cho phép người vay hy vọng có được, phải trừ đi (1) chi phí đưa người vay và người cho vay tiếp xúc với nhau, (2) thuế thu nhập và thuế phụ thu và (3) khoản tiền người cho vay yêu cầu để chi cho những tổn thất do rủi ro và bất trắc có thể gây nên, trước khi chúng ta có được lợi tức ròng để khuyến khích chủ sở hữu tài sản hy sinh tiền mặt của họ. Trong điều kiện mức sử dụng nhân công trung bình có thể chịu đựng được, nếu lợi tức ròng cực nhỏ, thì những phương pháp đã được thử thách qua thời gian có thể tỏ ra không có hiệu nghiệm.

Trở lại đề tài trước mắt của chúng ta, mối quan hệ lâu dài giữa thu nhập quốc dân và khối lượng tiền tệ sẽ tùy thuộc vào khuynh hướng ưa chuộng tiền mặt. Và sự ổn định hoặc không ổn định của giá cả về lâu dài sẽ tùy thuộc vào sức mạnh của xu hướng đi lên của đơn vị tiền lương (hoặc nói chính xác hơn là của đơn vị chi phí) so với tốc độ tăng hiệu quả của hệ thống sản xuất.

Theo trích dẫn của Bagehot, tục ngữ của thế kỷ 19 nói rằng: “John Bull có thể chịu đựng được nhiều thứ nhưng ông không thể chịu được lãi suất 2%”.

QUYỂN VI

**NHỮNG GHI CHÚ TÓM TẮT DO LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT
ĐỀ RA**

Chương 22

NHỮNG GHI CHÚ VỀ CHU KỲ KINH TẾ

Vì cho rằng những chương trước chúng ta đã chỉ ra những yếu tố quyết định khối lượng công ăn việc làm trong bất kỳ thời điểm nào cho nên, nếu chúng ta đúng, thì lý thuyết của chúng ta phải giải thích được hiện tượng chu kỳ kinh tế.

Nếu xem xét những chi tiết qua bất kỳ thời điểm cụ thể nào của chu kỳ kinh tế thì chúng ta sẽ thấy vấn đề rất phức tạp, và muốn giải thích đầy đủ hiện tượng này thì cần phải đề cập đến mọi nhân tố trong sự phân tích của chúng ta. Đặc biệt là chúng ta sẽ thấy rằng những biến động về khuynh hướng tiêu dùng, về tính ưa chuộng tiền mặt và về hiệu quả biên của vốn đều đã góp phần tạo nên hiện tượng đó. Nhưng theo tôi thì đặc tính chủ yếu của chu kỳ kinh tế và nhất là tính đều đặn của trình tự thời gian xảy ra và độ dài của thời gian khiến chúng ta có thể gọi đó là một chu kỳ, là ở cách thức biến động của hiệu quả biên của vốn. Tôi nghĩ rằng cách tốt nhất nhìn nhận chu kỳ kinh tế là coi nó như một hiện tượng sinh ra do một biến động có tính chu kỳ về hiệu quả biên của vốn, mặc dù hiện tượng này thường trở nên phức tạp và trầm trọng do ảnh hưởng của những biến động liên quan của những biến số ngắn hạn quan trọng khác trong hệ thống kinh tế. Để phát triển luận điểm này cần đến một cuốn sách chứ không phải một chương sách, và phải xem xét kỹ lưỡng các sự kiện. Nhưng những ghi chú tóm tắt sau đây cũng đủ để xác định đường hướng nghiên cứu mà lý thuyết được nêu lên trước đây đã gợi ra.

I

Nói về một sự chuyển động chu kỳ, chúng ta hiểu rằng khi hệ thống tiến triển, thí dụ theo hướng đi lên, thì những lực đẩy hệ thống đi lên lúc đầu ngày càng mạnh thêm và có tác động lũy tích thúc đẩy lẫn nhau, nhưng những lực đó yếu dần đi cho đến một điểm nhất định thì chúng sẽ bị thay thế bởi những lực tác động theo hướng ngược lại các lực này lại ngày càng mạnh lên trong một thời gian và thúc đẩy lẫn nhau cho đến khi chúng cũng lại đạt tới điểm phát triển tối đa, yếu dần đi và

nhường chỗ cho các lực ngược chiều. Tuy nhiên, chúng tôi không muốn chỉ nói rằng một chuyển động chu kỳ có nghĩa là những xu hướng lên xuống, một khi đã bắt đầu, không theo mãi một chiều, mà cuối cùng quay ngược lại. Chúng tôi còn muốn nói rằng có một mức độ đều đặn, có thể nhận thấy được, trong trình tự và độ dài thời gian xảy ra của các chuyển động lên xuống.

Tuy nhiên, để cho sự giải thích của chúng tôi được đầy đủ, chúng ta cần bàn đến một đặc điểm khác nữa của cái gọi là chu kỳ kinh tế; đó là hiện tượng khủng hoảng, đó là tình trạng xu hướng đi xuống thay thế xu hướng đi lên thường xảy ra đột nhiên và mạnh mẽ, trong khi, như thường lệ, không có bước ngoặt đột ngột khi xu hướng đi lên thay thế xu hướng đi xuống.

Tất nhiên, bất kỳ một biến động nào về đầu tư mà không được đối trọng bởi một biến động tương ứng về khuynh hướng tiêu dùng, đều dẫn đến một biến động về việc làm. Vì vậy do khối lượng đầu tư chịu nhiều ảnh hưởng rất phức tạp, rất khó có khả năng là tất cả những biến động về bản thân đầu tư hoặc về hiệu quả biên của vốn, đều mang tính chu kỳ. Một trường hợp đặc biệt, tức là trường hợp có liên quan tới những biến động trong nông nghiệp, sẽ được xem xét riêng trong tiết sau của chương này. Tuy nhiên tôi cho rằng

có một số nguyên nhân rõ ràng giải thích tại sao những biến động hiệu quả biên của vốn

Lại có những đặc điểm mang tính chu kỳ, như trong trường hợp một chu kỳ kinh tế công nghiệp tiêu biểu trong bối cảnh tình hình thế kỷ 19. Bản thân những nguyên nhân này không có gì lạ, và cũng không cần giải thích về chu kỳ kinh tế. Mục đích duy nhất của tôi ở đây là nêu lên mối liên hệ giữa những nguyên nhân đó với lý thuyết đã trình bày ở trên.

II

Tôi nghĩ rằng cách tốt nhất để trình bày vấn đề là bắt đầu với những giai đoạn sau của thời kỳ thịnh vượng và giai đoạn đầu của thời kỳ “khủng hoảng”.

Ở trên chúng ta đã thấy rằng hiệu quả biên của vốn⁽¹⁾ không chỉ tùy thuộc vào sự dồi dào hoặc khan hiếm trước mắt về tư liệu sản xuất và chi phí trước mắt để sản xuất tư liệu sản xuất mà còn tùy thuộc vào những dự kiến trước mắt về lợi tức tương lai của tư liệu sản xuất. Vì vậy trong trường hợp những tài sản lâu bền, điều tất nhiên và hợp lý là những dự kiến về tương lai sẽ có vai trò chủ yếu trong việc quyết định quy mô đầu tư mới. Nhưng, như chúng ta đã thấy, cơ sở của những dự kiến đó rất bấp bênh. Dựa vào những số liệu biến động và không xác thực, những dự kiến đó hay biến đổi một cách đột ngột và mạnh mẽ.

Cho đến nay, khi giải thích hiện tượng khủng hoảng chúng ta thường nhấn mạnh đến xu hướng tăng lên của lãi suất dưới ảnh hưởng của cầu về tiền tăng vì mục đích thương mại và đầu cơ tích trữ. Nhiều khi nhân tố này có thể góp phần làm cho cuộc khủng hoảng thêm trầm trọng, và đôi khi

góp phần gây ra khủng hoảng. Nhưng theo tôi, một sự giải thích tiêu biểu hơn và thường là thịnh hành nhất là khủng hoảng chủ yếu là không phải do lãi suất tăng, mà do một sự suy sụp đột ngột về hiệu quả biên của vốn.

Đặc trưng của những giai đoạn sau của thời kỳ thịnh vượng là những dự kiến lạc quan về lợi tức của tư liệu sản xuất trong tương lai đủ lớn để bù đắp cho số lượng tư liệu sản xuất ngày càng dồi dào và chi phí sản xuất tư liệu sản xuất tăng và có thể là lãi suất cũng tăng. Về chịu ảnh hưởng của những người mua phần lớn chẳng hiểu biết gì về những thứ họ đang mua, và của những người đầu cơ tích trữ quan tâm đến việc dự báo sự thay đổi tâm lý thị trường trong thời gian tới, chứ không phải là dự tính hợp lý lợi tức tương lai của tư liệu sản xuất. Cho nên, bản chất của thị trường đầu tư có tổ chức là khi ảo tưởng về một thị trường được nhận định quá lạc quan và quá cao bị sụp đổ thì nó sụp đổ một cách đột ngột, thậm chí tai hại nữa⁽²⁾. Hơn nữa, tâm lý chán nản và không chắc chắn về tương lai đi theo cùng sự suy sụp về hiệu quả biên của tư bản tất nhiên sẽ thúc đẩy mạnh tình trạng ứ chuộng tiền mặt - và do đó lãi suất tăng lên. Như vậy là sự suy sụp về hiệu quả biên của vốn làm tăng lãi suất và có thể làm trầm trọng thêm sự sa sút về đầu tư. Tuy nhiên, thực chất của tình hình là sự suy sụp về hiệu quả biên của vốn, đặc biệt là đối với những loại vốn đóng góp nhiều nhất vào giai đoạn phát triển đầu tư mới trước đó. Tình trạng ứ chuộng tiền mặt chỉ phát triển sau khi hiệu quả biên của vốn suy sụp - loại trừ những biểu hiện của tình trạng này có liên quan đến sự phát triển thương mại và tăng đầu cơ tích trữ.

Chính điều này đã làm cho người ta không thể kiểm soát được nạn suy thoái kinh tế. Trong giai đoạn sau, việc giảm lãi suất sẽ giúp phục hồi kinh tế, và rất có thể đó là một điều kiện cần cho việc phục hồi kinh tế. Nhưng, trong thời gian đầu sự suy sụp về hiệu quả biên của vốn có thể lớn đến mức không

có mức giảm nào về lãi suất là đủ để, khôi phục kinh tế. Nếu bản thân việc giảm lãi suất có thể tỏ ra là một phương thuốc hữu hiệu thì nền kinh tế có thể được phục hồi trong thời gian ngắn và bằng những biện pháp ít nhiều chịu sự kiểm soát trực tiếp của giới chức tiền tệ. Nhưng trong thực tế sự việc này thường không xảy ra, và không dễ gì có thể phục hồi được hiệu quả biên của vốn bị chi phối bởi tâm lý của giới kinh doanh, một loại tâm lý không thể kiểm soát và điều khiển nổi. Nói theo ngôn ngữ thông thường, đó là sự phục hồi lòng tin rất khó có được trong một nền kinh tế tư bản cá nhân chủ nghĩa. Đây chính là khía cạnh suy thoái kinh tế mà các chủ ngân hàng và các nhà kinh doanh đã đúng khi nhấn mạnh đến, và những nhà kinh tế mà tin vào một phương thuốc “thuần túy tiền tệ” nên đã coi thường khía cạnh này.

Điều này dẫn đến kết luận của tôi là muốn giải thích yếu tố thời gian trong một chu kỳ kinh tế, tức là giải thích việc nền kinh tế thường phải qua một thời gian nào đó mới bắt đầu phục hồi, cần nghiên cứu những ảnh hưởng chi phối việc phục hồi hiệu quả biên của vốn. Có những nguyên nhân giải thích tại sao thời gian chuyển động đi xuống phải là một khoảng thời gian ngẫu nhiên, không dao động chẳng hạn giữa lần này là một năm, và lần sau là mười năm mà lại xảy ra đều đặn giữa ba và năm năm. Thứ nhất, đó là do tuổi thọ của tài sản lâu bền so với tốc độ tăng trưởng bình thường trong một thời kỳ nào đó, và thứ hai là chi phí bảo quản hàng hoá dư thừa tồn kho.

Chúng ta hãy trở lại với những gì xảy ra trong thời kỳ khủng hoảng. Chừng nào thời thịnh vượng còn tiếp tục thì lợi tức trước mắt của nhiều công cuộc đầu tư mới vẫn là thoả đáng. Người ta bắt đầu thất vọng khi đột nhiên cảm thấy nghi ngờ khả năng lợi tức trong tương lai, có lẽ vì số lợi tức trước mắt bộc lộ dấu hiệu suy sút, khi số hàng lâu bền mới được sản xuất tồn kho ngày càng nhiều. Một nguyên nhân khác nữa của sự suy giảm hiệu quả biên

của vốn là người ta cho rằng chi phí sản xuất hiện hành cao hơn trong tương lai. Một khi sự nghi ngờ đã xuất hiện thì nó sẽ lan truyền nhanh chóng. Vì vậy trong thời kỳ đầu của suy thoái kinh tế có khả năng là hiệu quả biên của phần lớn vốn trở nên không đáng kể, hoặc thậm chí là số âm. Nhưng khoảng thời gian trước khi việc thiếu vốn do tư liệu sản xuất cũ đi, hư hỏng và lỗi thời, gây nên sự khan hiếm rõ ràng để tăng hiệu quả biên khoảng thời gian đó có thể là một hàm số khá ổn định của tuổi thọ trung bình của vốn trong một thời kỳ nào đó. Nếu những đặc điểm của thời kỳ đó biến đổi thì khoảng thời gian tiêu chuẩn cũng thay đổi. Thí dụ, nếu chúng ta chuyển từ thời kỳ dân số tăng sang thời kỳ dân số giảm thì giai đoạn đặc trưng của chu kỳ sẽ kéo dài thêm. Nhưng, như ở trên đã trình bày, có một nguyên nhân đáng kể khiến thời gian suy thoái kinh tế có mối quan hệ nhất định với tuổi thọ của tài sản lâu bền và với tốc độ tăng trưởng bình thường trong một thời kỳ nhất định.

Yếu tố thời gian ổn định thứ hai bắt nguồn từ chi phí bảo quản hàng hoá dư thừa tồn kho. Chi phí này buộc phải tiêu thụ số hàng tồn kho trong một thời gian nhất định nào đó, không ngắn lắm mà cũng không dài lắm. Việc đột ngột ngừng đầu tư mới sau thời kỳ khủng hoảng sẽ làm cho một số lớn hàng chưa thành phẩm dư thừa bị tích lại. Chi phí bảo quản số hàng này ít khi dưới 10% mỗi năm. Vì vậy, giá những hàng này phải giảm đến mức đủ để dẫn đến sự hạn chế sản xuất để tiêu thụ lượng hàng này trong một thời gian chẳng hạn từ ba đến nhiều nhất là năm năm. Quá trình thanh toán hàng tồn kho là đầu tư âm làm suy giảm hơn nữa mức sử dụng nhân công, và khi quá trình này chấm dứt người ta cảm thấy dễ chịu hẳn đi.

Hơn nữa, việc giảm vốn lưu động, vốn là hậu quả tất nhiên của việc giảm sút sản lượng trong giai đoạn đi xuống, lại một nhân tố khác nữa có thể đáng kể của sự giảm đầu tư; và khi cuộc suy thoái bắt đầu, nhân tố này có

ảnh hưởng thúc đẩy mạnh mẽ theo chiều đi xuống. Trong giai đoạn đầu của một cuộc suy thoái tiêu biểu, rất có thể có thêm đầu tư vào những kho tồn đọng ngày càng nhiều để bù cho việc giảm đầu tư vốn lưu động; trong giai đoạn sau có thể có một thời kỳ ngắn, giảm đầu tư cả đối với những kho tồn đọng lẫn vốn lưu động; sau khi đã qua điểm thấp nhất, thì có thể lại tiếp tục giảm đầu tư vào những kho tồn đọng để bù đắp một phần cho tái đầu tư vốn lưu động; và cuối cùng khi sự phục hồi tiến triển tốt thì cả hai yếu tố này sẽ đồng thời thúc đẩy đầu tư. Chính là trong bối cảnh này mà ta cần phải xem xét những tác động phụ xếp chồng lên nhau của những biến động đầu tư vào hàng hoá lâu bền. Khi sự giảm sút trong loại đầu tư này gây nên một biến động có tính chu kỳ thì khó có khả năng phục hồi đầu tư như vậy trước khi chu kỳ đã phát triển được một phần⁽³⁾.

Đáng tiếc là sự suy giảm trầm trọng về hiệu quả biên của vốn cũng có tác động xấu đối với khuynh hướng tiêu dùng, vì nó gây ra sự suy giảm nghiêm trọng về giá trị của những cổ phần trên thị trường chứng khoán. Điều này tất nhiên làm nản lòng những người chuyên về đầu tư chứng khoán, nhất là nếu họ sử dụng nguồn vốn đi vay. Có lẽ sự chi tiêu của những người này bị ảnh hưởng nhiều bởi sự tăng giảm giá trị đầu tư của họ, hơn là bởi tình trạng thu nhập của họ. Với một xã hội luôn quan tâm đến chứng khoán, như ở nước Mỹ ngày nay, việc thị trường chứng khoán tăng giá có thể

Hầu như là một điều kiện chủ yếu để có một khuynh hướng tiêu dùng thoả đáng, và tình hình này, nói chung là cho đến thời gian gần đây không được quan tâm đến, rõ ràng là góp phần làm trầm trọng thêm tác động xấu của sự suy giảm hiệu quả biên của vốn.

Một khi thời kỳ phục hồi đã bắt đầu, cách thức nó tự duy trì và phát triển được biểu hiện một cách rõ ràng. Nhưng trong giai đoạn suy thoái, khi cả vốn

cố định và những vật liệu tồn đọng đều dư thừa, và vốn lưu động giảm sút, thì hiệu quả biên của vốn có thể giảm sút đến mức khó có thể điều chỉnh được, để có thể đảm bảo một tốc độ thoả đáng cho đầu tư mới bằng cách hạ lãi suất xuống bất kỳ mức nào có thể thực hiện được. Vì vậy, với những thị trường có tổ chức và chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài như hiện nay, thì dự kiến về hiệu quả biên của vốn trên thị trường có thể dao động nhiều đến mức không thể bù đắp đủ bởi những sự dao động tương ứng về lãi suất. Hơn nữa, những biến động về thị trường chứng khoán, như chúng ta đã thấy ở trên, có thể làm giảm khuynh hướng tiêu dùng ngay đúng lúc người ta cần khuynh hướng này nhất. Do đó, trong điều kiện “tự do kinh doanh” không thể tránh những sự biến động lớn về việc làm nếu không có một sự biến đổi sâu sắc về tâm lý của thị trường đầu tư, nhưng không có lý do gì để chờ đợi một sự biến đổi như vậy. Tôi đi đến kết luận rằng không thể yên tâm giao nhiệm vụ điều tiết khối lượng đầu tư trước mắt vào tay tư nhân.

III

Sự phân tích trong phần trước có vẻ như phù hợp với quan điểm của những người cho rằng đầu tư thái quá là đặc trưng của thời kỳ thịnh vượng, rằng tránh tình trạng đầu tư thái quá là phương thuốc duy nhất để tránh suy thoái kinh tế tiếp theo thời thịnh vượng, và rằng trong khi vì những nguyên nhân được nêu ở trên không thể ngăn ngừa sự suy thoái bằng cách hạ lãi suất, thì có thể tránh thời kỳ thịnh vượng bằng cách nâng cao lãi suất. Thực ra người ta có lý khi biện luận rằng lãi suất cao thường có hiệu lực hơn nhiều trong việc ngăn chặn thời kỳ thịnh vượng so với tác động của lãi suất thấp đối với thời kỳ suy thoái.

Tuy nhiên, việc rút ra những kết luận này từ sự trình bày ở trên là hiểu

sai sự phân tích của tôi, và theo cách suy nghĩ của tôi làm như vậy là phạm một sai lầm nghiêm trọng. Bởi vì thuật ngữ đầu tư thái quá có nghĩa không rõ ràng. Thuật ngữ đó có thể chỉ những cuộc đầu tư chắc chắn sẽ không thoả mãn những dự kiến thúc đẩy những đầu tư đó, hoặc những cuộc đầu tư vô ích trong điều kiện có thất nghiệp trầm trọng, hoặc thuật ngữ này cũng có thể chỉ một tình hình trong đó mọi loại tư liệu sản xuất dồi dào đến mức không thể có cuộc đầu tư mới nào, ngay cả trong điều kiện có đầy đủ việc làm có thể đem lại trong suốt tuổi thọ của nó số lợi tức nhiều hơn chi phí thay thế các tư liệu sản xuất. Nói một cách chặt chẽ, chỉ có trường hợp sau mới là đầu tư thái quá với nghĩa là bất kỳ sự đầu tư thêm nào cũng sẽ chỉ là sự lãng phí các nguồn lực⁽⁴⁾. Hơn nữa, ngay nếu như sự đầu tư thái quá theo nghĩa này là một đặc điểm thông thường của thời kỳ thịnh vượng thì phương thuốc không phải là áp đặt một lãi suất cao có thể ngăn cản một số đầu tư hữu ích và có thể làm giảm sút thêm khuynh hướng tiêu dùng, mà phải là thực hiện những biện pháp kiên quyết bằng việc phân phối lại thu nhập hoặc bằng cách khác để kích thích khuynh hướng tiêu dùng.

Tuy nhiên, theo sự phân tích của tôi thì chỉ theo nghĩa thứ nhất mới có thể nói rằng đầu tư thái quá là đặc điểm của thời kỳ thịnh vượng. Trường hợp tôi nêu như điển hình không phải là trường hợp trong đó vốn dồi dào đến mức cộng đồng nói chung không thể sử dụng một cách hợp lý thêm nữa, mà là trường hợp trong đó đầu tư được thực hiện trong điều kiện không ổn định và không thể kéo dài bởi vì những cuộc đầu tư đó được thực hiện do những dự kiến nhất thiết sẽ dẫn đến thất vọng.

Tất nhiên, đó có thể là trường hợp xảy ra, và chắc chắn điều đó có thể xảy ra, khi những ảo tưởng trong thời kỳ thịnh vượng buộc người ta sản xuất quá nhiều một số loại tư liệu sản xuất, đến mức một phần sản lượng, xét theo

bất kỳ tiêu chuẩn nào, cũng là một sự lãng phí các nguồn lực, chúng ta có thể nói thêm rằng điều đó thỉnh thoảng xảy ra dù không phải trong thời kỳ thịnh vượng. Nói cách khác, điều đó làm cho đầu tư đi theo hướng sai lệch. Ngoài ra, một đặc điểm cơ bản của thời kỳ thịnh vượng là người ta thực hiện những cuộc đầu tư thực ra chỉ mang lại lợi tức chẳng hạn 2%, trong điều kiện toàn dụng nhân công nhưng họ đã hy vọng thu được lợi tức 6% chẳng hạn, và những lần đầu tư đó được đánh giá theo những dự kiến như vậy. Khi hết ảo tưởng, niềm hy vọng này được thay thế bởi một tâm lý trái ngược lại, là “sự sai lầm của chủ nghĩa bi quan” với hậu quả là những cuộc đầu tư trên thực tế mang lại lợi tức 2% trong điều kiện toàn dụng nhân công lại bị coi là thua lỗ, và lúc đó sự suy giảm đầu tư mới dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong đó những cuộc đầu tư đáng lẽ mang lại lợi tức 2% trong điều kiện toàn dụng nhân công thì thực ra lại thua lỗ. Chúng ta đi đến một tình trạng thiếu thốn nhà cửa nhưng không ai có điều kiện để sống trong những ngôi nhà hiện có.

Vì vậy phương thuốc đối với thời kỳ thịnh vượng không phải là nâng cao lãi suất mà là hạ thấp lãi suất⁽⁵⁾. Vì như vậy có thể làm cho cái gọi là thời kỳ thịnh vượng kéo dài. Phương thuốc thích hợp đối với chu kỳ kinh tế không phải là xoá bỏ thời kỳ thịnh vượng, và như vậy duy trì thường xuyên tình trạng bán suy thoái mà phải xoá bỏ suy thoái và như vậy duy trì thường xuyên tình trạng cận thịnh vượng.

Vì vậy thời kỳ thịnh vượng, thời kỳ này nhất định sẽ kết thúc bằng một thời kỳ suy thoái, là kết quả của sự kết hợp một lãi suất theo dự kiến đúng có thể là quá cao đối với tình trạng toàn dụng, với một tình trạng dự kiến sai lệch mà chừng nào còn kéo dài thì tình trạng này sự ngăn cản không cho lãi suất làm nhiệm vụ ngăn chặn. Thời kỳ thịnh vượng là một thời kỳ trong đó chủ nghĩa lạc quan thái quá bất chấp một lãi suất bị coi là quá cao, theo sự đánh

giá khách quan hơn.

Loại trừ trong chiến tranh, tôi nghi ngờ việc trong thời gian qua chúng ta đã có thời kỳ thịnh vượng đến mức đạt được mức toàn dụng nhân công. Vấn đề việc làm ở Mỹ rất tốt đẹp trong thời kỳ 1928-1929 theo tiêu chuẩn bình thường, nhưng tôi không thấy có bằng chứng nào về sự thiếu lao động, trừ trường hợp đối với một vài nhóm công nhân có tay nghề cao. Còn một số điểm bế tắc nhưng sản xuất nói chung vẫn có thể mở rộng. Cũng không có đầu tư thái quá theo nghĩa là chất lượng và trang bị nhà ở cao đến mức, mọi người khi có đầy đủ việc làm đều có tất cả những gì mong muốn với giá không cao hơn chi phí thay thế, không tính đến lợi tức, trong suốt thời gian sử dụng nhà; và với nghĩa là vấn đề vận chuyển, dịch vụ công cộng và cải tiến nông nghiệp đã được thực hiện tới mức mà những đầu tư mới cũng không còn hy vọng có thể trang trải dù chỉ là chi phí thay thế. Thực tế lại khác hẳn. Thật là phi lý nếu cho rằng trong năm 1929 ở Mỹ có đầu tư thái quá theo đúng nghĩa của nó. Thực trạng ở đó lại khác hẳn. Thực ra công cuộc đầu tư mới ở Mỹ trong năm năm trước đó nhìn chung đã được thực hiện trên một quy mô lớn đến mức người ta cho rằng lợi tức của những cuộc đầu tư thêm sẽ giảm sút nhanh chóng. Theo dự kiến đúng thì hiệu quả biên của vốn sẽ bị giảm xuống tới mức chưa từng thấy; vì vậy thời kỳ thịnh vượng không thể tiếp tục trên một cơ sở lành mạnh trừ phi lãi suất dài hạn hạ xuống rất thấp và tránh được đầu tư đầu tư chệch hướng vào những ngành đặc biệt có nguy cơ bị khai thác quá mức. Thực ra lãi suất đã cao đủ để ngăn ngừa những cuộc đầu tư mới, trừ trường hợp đầu tư vào những ngành đặc biệt chịu ảnh hưởng của xu hướng đầu cơ tích trữ và vì vậy có nguy cơ bị khai thác quá mức. Và một mức lãi suất đủ cao để khắc phục nạn đầu cơ sẽ đồng thời kiểm nghiệm được cả mọi loại đầu tư mới hợp lý. Như vậy là phương thuốc nâng

lãi suất để cứu vãn tình hình nảy sinh từ một thời kỳ kéo dài của đầu tư mới nhiều cách bất thường, thuộc loại những phương thuốc chữa bệnh bằng cách giết bệnh nhân.

Thực ra việc kéo dài tình trạng gần toàn dụng nhân công trong nhiều năm trong những nước giàu có như nước Anh hoặc nước Mỹ sẽ gắn với một khối lượng đầu tư mới, với khuynh hướng tiêu dùng hiện nay, lớn đến mức sẽ dẫn đến tình trạng đầu tư hết mức theo nghĩa là trên cơ sở tính toán hợp lý thì không thể hy vọng thu được tổng số lợi tức lớn hơn chi phí thay thế bằng cách tăng thêm nữa bất kỳ loại hàng hoá lâu bền nào. Hơn nữa, tình hình này có thể xảy ra tương đối sớm, chẳng hạn trong vòng 25 năm, hoặc sớm hơn. Đừng nghĩ rằng tôi phủ nhận điều này bởi vì tôi cho rằng tình trạng đầu tư hết mức theo nghĩa chặt chẽ của nó chưa bao giờ xảy ra, dù chỉ là nhất thời.

Hơn nữa, ngay cả khi chúng ta cho rằng những thời kỳ thịnh vượng hiện nay có thể phù hợp với tình trạng đầu tư hết mức nhất thời, hoặc đầu tư thái quá theo nghĩa chặt chẽ của nó, thì vẫn là phi lý nếu coi việc nâng lãi suất như một phương thuốc thích hợp. Vì trong trường hợp này hoàn toàn có cơ sở để cho rằng tiêu dùng thiếu hụt là nguyên nhân của căn bệnh. Phương thuốc phải là những biện pháp nhằm tăng khuynh hướng tiêu dùng bằng việc phân phối lại thu nhập, hoặc bằng cách nào khác sao cho một mức sử dụng nhân công nhất định chỉ đòi hỏi một khối lượng đầu tư trước mắt nhỏ hơn.

IV

Đến đây cũng nên bàn chút ít về những trường phái tư duy quan trọng, với những quan điểm khác nhau, cho rằng xu hướng thường xuyên của các xã hội hiện đại không sử dụng hết nhân lực là bắt nguồn từ tiêu dùng thiếu hụt, nghĩa là do những tập tục xã hội và do việc phân phối của cải dẫn đến một

khuyh hướng tiêu dùng quá thấp.

Trong điều kiện hiện nay, hay ít ra cũng là trong điều kiện tồn tại cho đến thời gian gần đây, khi khối lượng đầu tư không có kế hoạch và không được kiểm soát mà phó mặc cho những thay đổi thất thường của hiệu quả biên của vốn bị chi phối bởi sự phán đoán riêng của những người ngu dốt hoặc những kẻ đầu tư tích trữ, và phó mặc cho một lãi suất dài hạn hiếm khi hoặc chẳng bao giờ hạ thấp dưới mức thông thường, thì không nghi ngờ gì nữa, với tư cách là những kim chỉ nam cho những chính sách cụ thể, là có lý. Bởi vì trong tình hình như vậy không có cách gì khác hơn. Nếu không tăng được đầu tư thì rõ ràng nâng cao mức tiêu dùng là cách duy nhất đảm bảo mức sử dụng nhân công cao hơn.

Trên thực tế điều duy nhất tôi khác với quan điểm của các trường phái này là ở chỗ họ hơi quá nhấn mạnh đến vấn đề tiêu dùng tăng trong khi đầu tư tăng vẫn còn có thể đem lại nhiều lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết họ có thể bị chỉ trích vì không chú ý đến thực tế là có hai cách để tăng sản lượng. Ngay cả khi chúng ta muốn quyết định rằng tốt hơn là giảm độ tăng vốn và tập trung nỗ lực tăng tiêu dùng, chúng ta cũng phải quyết định điều này một cách sáng suốt sau khi xem xét kỹ cả khả năng khác nữa. Bản thân tôi có ấn tượng mạnh về những lợi ích xã hội lớn lao của việc tăng khối lượng vốn, cho đến khi vốn không còn khan hiếm nữa. Nhưng đây chỉ là một ý kiến có tính chất thực tế chứ không phải là điều bắt buộc về mặt lý thuyết.

Hơn nữa, tôi sẵn sàng thừa nhận rằng đường lối khôn ngoan nhất là thực hiện đồng thời cả hai cách. Trong khi nhằm vào một mức đầu tư được xã hội kiểm soát để giảm dần hiệu quả biên của vốn, đồng thời tôi ủng hộ mọi chính sách tăng khuyh hướng tiêu dùng. Bởi vì với khuyh hướng tiêu dùng hiện nay, không thể nào duy trì tình trạng toàn dụng nhân công, dù ta thực hiện

biện pháp gì chẳng nữa đối với đầu tư với mức tiêu dùng hiện đang tồn tại. Vẫn còn có khả năng để thực hiện đồng thời cả hai chính sách - đẩy mạnh đầu tư đồng thời đẩy mạnh tiêu dùng không chỉ tới mức khuynh hướng tiêu dùng hiện nay tương ứng với đầu tư tăng, mà còn lên tới mức cao hơn nữa.

Lấy số làm tròn cho dễ hiểu, nếu sản lượng trung bình hiện nay thấp hơn 15% so với mức có thể đạt được nếu còn có mức toàn dụng nhân công và nếu 10% của sản lượng này là đầu tư ròng phải tăng 50% để có đầy đủ việc làm với khuynh hướng tiêu dùng như hiện nay, sao cho với việc làm đầy đủ sản lượng sẽ tăng từ 100 lên 115, tiêu dùng từ 90 lên 100, và đầu tư ròng từ 10 lên 15 - thì lúc đó ta có thể tính đến việc điều chỉnh khuynh hướng tiêu dùng để đảm bảo khi có việc làm đầy đủ tiêu dùng sẽ tăng từ 90 lên 103 và đầu tư ròng từ 10 lên 12.

V

Một trường phái tư duy khác nữa tìm giải trình cho chu kỳ kinh tế bằng cách giảm cung lao động tìm việc chứ không phải bằng cách tăng tiêu dùng hoặc đầu tư, nghĩa là bằng cách phân phối lại khối lượng công việc hoặc sản lượng.

Theo tôi đây có vẻ như một chính sách chưa được suy tính kỹ lưỡng - và cảm giác đó thể hiện so với kế hoạch tăng tiêu dùng. Đến một lúc nào đó mọi cá nhân sẽ cân nhắc những lợi ích của việc tăng thêm thời gian thư nhàn so với tăng thu nhập hơn là có thêm thời gian thư nhàn. Và tôi không thấy có lý do nào buộc những người thích nhiều thu nhập hơn phải hưởng thêm thời gian nhàn rỗi.

VI

Nghe có vẻ kỳ quặc khi có một trường phái tư duy tìm giải pháp cho chu kỳ kinh tế bằng cách ngăn chặn thời kỳ thịnh vượng ngay từ những giai đoạn đầu bằng việc nâng cao lãi suất. Cách biện hộ duy nhất cho chính sách này là do ông D. H. Robertson đưa ra khi cho rằng tình trạng toàn dụng nhân công là một lý tưởng không thể đạt được, và điều tốt nhất chúng ta có thể hy vọng là một mức sử dụng nhân công ổn định hơn nhiều so với hiện nay, và lấy trung bình có thể cao hơn một chút.

Nếu chúng ta loại trừ những thay đổi lớn trong chính sách tác động đến quản lý đầu tư, hoặc khuynh hướng tiêu dùng và giả định rằng nói chung tình hình như hiện nay vẫn tiếp tục thì theo tôi có thể lập luận rằng có thể có một tình trạng dự kiến trung bình thuận lợi hơn một chính sách ngân hàng luôn luôn bóp chết từ trong trứng nước một thời kỳ thịnh vượng mới phôi thai bằng cách tăng lãi suất đủ cao để làm nản lòng ngay cả những người lạc quan một cách sai lệch nhất. Sự thất vọng về những dự kiến, đặc trưng của thời kỳ suy thoái có thể dẫn đến nhiều tổn thất và lãng phí đến nỗi trung bình của đầu tư hữu ích có thể cao hơn nếu áp dụng một biện pháp ngăn chặn. Khó có thể nói được luận điểm này có đúng theo những giả định của nó hay không; đây là một vấn đề đánh giá thực tiễn thiếu những bằng chứng cụ thể. Có thể là luận điểm này đã bỏ qua những lợi ích xã hội phát sinh do tiêu dùng tăng lên cùng với đầu tư theo hướng hoàn toàn sai lệch, vì vậy ngay cả đầu tư theo hướng sai lệch cũng còn có lợi hơn so với không có chút đầu tư nào. Tuy nhiên kiểm soát biện pháp tiền tệ sáng suốt nhất có thể gặp khó khăn khi phải đối phó với một thời kỳ thịnh vượng kiểu năm 1929 ở nước Mỹ và chỉ được trang bị bằng những phương tiện mà Hệ thống Dự trữ Liên bang có lúc đó, và hệ thống này không có cách nào khác có thể làm cho kết quả đó khác đi nhiều. Tuy nhiên, đối với tôi, một quan điểm như vậy xem như có vẻ nguy

hiếm, và sẽ đưa lại thất bại một cách không cần thiết. Quan điểm này khuyến khích chúng ta, hay ít nhất cũng là giả định, nên chấp nhận vĩnh viễn quá nhiều điều khiếm khuyết trong hệ thống kinh tế hiện nay của chúng ta.

Tuy nhiên, quan điểm khắc khổ chủ trương sử dụng một lãi suất cao để chặn ngay tức khắc bất kỳ xu hướng nào tăng mức sử dụng nhân công vượt quá nhiều mức trung bình, trong thập kỷ trước, quan điểm này thường được biện minh bằng những lý lẽ không có chút cơ sở nào mà chỉ dựa trên cơ sở tin rằng đầu tư trong thời kỳ thịnh vượng có xu hướng tăng nhanh hơn tiết kiệm, và lãi suất cao sẽ phục hồi thế cân bằng, bằng cách hạn chế, đầu tư và mặt khác đẩy mạnh tiết kiệm. Điều này hàm ý rằng tiết kiệm và đầu tư có thể không ngang bằng nhau và vì vậy chẳng có ý nghĩa gì trừ phi những thuật ngữ này được giải thích theo một nghĩa đặc biệt nào đó, hoặc đôi khi người ta cho rằng tiết kiệm tăng kèm theo đầu tư tăng là điều không mong muốn và phi lý, vì, như thường lệ, nó cũng kèm theo giá cả tăng. Nhưng nếu như vậy thì cũng phải chống lại bất kỳ sự tăng trưởng nào về sản lượng và mức sử dụng nhân công. Bởi vì việc giá cả tăng chủ yếu không phải do tăng đầu tư, mà trong ngắn hạn giá cũng thường tăng cùng với sản lượng tăng, hoặc vì thực tế hiển nhiên là lợi tức giảm dần, hoặc vì đơn vị chi phí tính bằng tiền có xu hướng tăng lên, khi sản lượng tăng. Tất nhiên, khi giá cung không tăng thì giá cả cũng không tăng, tuy vậy, tiết kiệm tăng kéo theo đầu tư tăng. Chính việc sản lượng tăng dẫn đến tiết kiệm tăng; và giá cả tăng là tác động phụ của việc tăng sản lượng, điều mà sẽ nhất định xảy ra nếu tiết kiệm không tăng mà khuynh hướng tiêu dùng tăng. Không ai hãnh diện là cơ chế mua hàng với giá rẻ chỉ vì sản lượng thấp.

Hoặc, người ta còn cho rằng tình hình sẽ trở nên tồi tệ nếu đầu tư tăng do lãi suất giảm vì khối lượng tiền tệ tăng lên. Tuy nhiên, mức lãi suất trước

kia không có gì đặc biệt cả và không ai buộc phải chấp nhận số tiền mới - số tiền này được tạo ra để thoả mãn sự ưa chuộng tiền mặt tăng thêm do lãi suất hạ, hoặc do khối lượng giao dịch tăng, và số tiền này được nắm giữ trong tay những cá nhân thích giữ tiền hơn là cho vay với lãi suất thấp hơn. Hoặc người ta lại cho rằng đặc điểm của thời kỳ thịnh vượng là tiêu dùng vốn, có nghĩa là đầu tư ròng là âm, tức là một khuynh hướng tiêu dùng thái quá. Trừ phi người ta lầm lẫn chu kỳ kinh tế với những hiện tượng bỏ tiền mà chạy như đã xảy ra trong thời kỳ suy sụp tiền tệ châu Âu sau chiến tranh, thực tế hoàn toàn trái ngược lại. Hơn nữa nếu đúng như vậy thì trong tình hình đầu tư sút kém, biện pháp giảm lãi suất là một phương thuốc có vẻ hợp lý hơn là tăng lãi suất. Tôi hoàn toàn không hiểu nổi những trường phái tư duy này, có lẽ trừ phi giả định ngầm rằng tổng sản lượng không thể thay đổi. Nhưng một lý thuyết giả định sản lượng là bất biến rõ ràng không giúp gì cho việc giải thích chu kỳ kinh tế.

VII

Trong những công trình nghiên cứu trước đây về chu kỳ kinh tế, nhất là công trình của Jevons, người ta đã giải thích nguyên nhân của hiện tượng này là những biến động trong nông nghiệp do thời vụ, chứ không phải những hiện tượng trong công nghiệp - dưới ánh sáng của lý thuyết đã được trình bày ở trên, đây có vẻ như một cách giải thích hợp lý nhất. Bởi vì thậm chí ngày nay biến động trong khối lượng tồn kho sản phẩm nông nghiệp từ năm này sang năm khác vẫn là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên những biến động mức độ đầu tư trước mắt còn trong thời gian Jevons viết sách và đặc biệt hơn là trong thời kỳ ứng dụng phần lớn những số liệu thống kê của ông ta - yếu tố này đã hơn hẳn các yếu tố khác.

Lý thuyết của Jevons cho rằng nguyên nhân chủ yếu gây nên chu kỳ kinh tế là những biến động trong số thu hoạch nông nghiệp, có thể được trình bày lại như sau: khi người ta thu hoạch được một vụ mùa đặc biệt lớn, khối lượng tồn kho cho những năm sau thường tăng rất nhiều. Lợi tức của số tăng thêm này được cộng vào các loại thu nhập hiện có của người nông dân và được họ coi như thu nhập của họ. Tuy nhiên, khối lượng tồn kho tăng thêm không làm giảm chi tiêu của những bộ phận khác trong cộng đồng, mà được tài trợ bởi các khoản tiết kiệm. Như vậy là số tăng thêm vào khoản tồn kho là khoản thêm vào đầu tư trước mắt. Kết luận này còn giá trị ngay cả khi giá cả giảm sút nghiêm trọng. Cũng tương tự như vậy, khi mùa màng xấu, số tồn kho bị trích một phần cho tiêu dùng trước mắt, vì vậy một phần tương ứng trong số chi tiêu của người tiêu dùng không tạo ra thu nhập trước mắt cho người nông dân. Như vậy có nghĩa là số trích ra từ khối lượng tồn kho gây ra một lượng giảm bớt tương ứng về đầu tư trước mắt. Vì vậy nếu đầu tư vào những ngành khác được coi là không thay đổi, có thể có sự chênh lệch lớn về tổng số đầu tư giữa một năm trong đó số tồn kho tăng thêm nhiều và một năm trong đó số tồn kho giảm đi nhiều; và trong một cộng đồng mà nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu thì sự chênh lệch đó là hết sức quan trọng, so với bất kỳ nguyên nhân bình thường nào khác gây nên những biến động về đầu tư. Do đó, tất nhiên chúng ta phải thấy bước ngoặt đi lên được đánh dấu bằng những vụ bội thu và bước ngoặt đi xuống được đánh dấu bằng những vụ mùa thất thu. Lý thuyết khác cho rằng có những nguyên nhân thuộc khoa học tự nhiên gây nên chu kỳ đều đặn những vụ mùa tốt và xấu, tất nhiên là một vấn đề khác chúng ta không quan tâm đến ở đây.

Thời gian gần đây lại có lý thuyết cho rằng chính là những vụ thất thu chứ không phải những vụ bội thu, mới là yếu tố kích thích hoạt động kinh tế,

vì những vụ thất thu làm cho dân chúng sẵn sàng làm việc với số tiền công thực tế ít hơn, hoặc vì trong những vụ thất thu sự phân phối lại sức mua thuận lợi cho tiêu dùng. Chẳng cần phải nói nữa, tôi đã không nghĩ đến những lý thuyết này khi mô tả những hiện tượng mùa màng ở trên để giải thích một chu kỳ kinh tế.

Tuy nhiên, trong thế giới hiện đại, những nguyên nhân thăng trầm trong nông nghiệp ít quan trọng hơn nhiều, vì hai lý do. Trước hết, sản lượng nông nghiệp chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn nhiều trong tổng sản lượng. Và thứ hai là sự phát triển của thị trường thế giới đối với phần lớn sản phẩm nông nghiệp, trên cả hai bán cầu, dẫn đến chỗ san bằng những tác động của những vụ bội thu và thất thu, vì tỷ lệ phần trăm biến động về số thu hoạch mùa màng của thế giới ít hơn nhiều so với tỷ lệ phần trăm biến động về số thu hoạch mùa màng của các nước riêng biệt. Nhưng trong những thời kỳ xa xưa, khi một nước chủ yếu dựa vào mùa màng riêng của họ, thì khó có thể thấy được nguyên nhân nào khác, mà về quy mô có thể so sánh với những biến đổi về khối lượng tồn kho của sản lượng nông nghiệp.

Ngay cả ngày nay cũng cần phải chú ý đến vai trò của những biến động về số tồn kho nguyên vật liệu nông nghiệp và khoáng sản khi quyết định mức đầu tư hiện tại. Theo tôi, sau khi suy thoái đã đạt đến bước ngoặt, nguyên nhân chủ yếu khiến tốc độ phục hồi chậm lại là do tác động giảm lạm phát của việc giảm số tồn kho dư thừa xuống mức bình thường. Lúc đầu sự tích tụ những kho tồn đọng, xảy ra sau khi thời kỳ thịnh vượng đã bắt đầu, kiềm chế tốc độ suy sụp; nhưng về sau chúng ta phải trả giá cho sự dễ chịu này bằng việc giảm bớt tốc độ phục hồi. Thực ra đôi khi việc giảm số hàng tồn đọng chỉ thực sự được hoàn thành trước khi có được một mức độ phục hồi khả quan. Bởi vì một mức độ đầu tư vào những ngành khác dù là đủ để tạo nên

một xu hướng đi lên khi không giảm đầu tư vào những kho tồn đọng cân đối với mức đầu tư nói lên, có thể hoàn toàn không đủ chùng nào việc giảm đầu tư như vậy còn tiếp diễn.

Tôi nghĩ rằng chúng ta đã thấy được một thí dụ điển hình về hiện tượng trên trong những giai đoạn đầu của chính sách “Tân kinh tế” ở nước Mỹ. Khi tổng thống Roosevelt bắt đầu thực hiện những khoản tín dụng lớn, vẫn còn rất nhiều những kho tồn đọng các loại - đặc biệt là những kho nông sản. Một phần của “Tân kinh tế” nhằm làm giảm bớt những kho tồn đọng này bằng cách cắt bớt sản lượng và bằng tất cả những biện pháp khác. Việc giảm những kho tồn đọng xuống tới mức bình thường là một quá trình cần thiết - một giai đoạn cần phải chịu đựng. Nhưng chùng nào quá trình đó còn tiếp tục, khoảng hai năm, thì nó còn tác dụng bù trừ đối với khoản chi cho tín dụng đang được thực hiện trong các ngành khác. Chỉ khi nào công việc này được hoàn thành thì mới bắt đầu mở ra con đường cho sự phục hồi thực sự.

Kinh nghiệm của nước Mỹ trong thời gian vừa qua cũng cho chúng ta những thí dụ tốt về vai trò của những biến động về lượng dự trữ hàng thành phẩm và chưa thành phẩm - tức là những hàng tồn kho như người ta thường gọi - trong việc tạo nên những dao động nhỏ trong chuyển động chính của chu kỳ kinh tế. Những nhà chế tạo khi điều hành nền công nghiệp để tạo ra một quy mô tiêu thụ có thể thịnh hành ít tháng sau, thường có những sự tính toán sai lầm nhỏ, thông thường là theo hướng chạy trước thực tế một chút. Khi phát hiện sai lầm, họ phải thu hẹp sản xuất trong một thời gian ngắn xuống thấp hơn mức tiêu dùng hiện hành để có thể thanh toán hết số hàng tồn kho quá nhiều, và sự khác biệt về tốc độ giữa chạy trước một chút và đi giật lùi lại trong việc tác động đến mức độ đầu tư trước mắt đã thể hiện khá rõ trong bối cảnh số liệu thống kê hết sức đầy đủ hiện có ở nước Mỹ.

Trong những phần không thể có sự hiểu lầm, để cho tiện, tôi viết “hiệu quả biên của vốn” thay cho “đồ thị hiệu quả biên của vốn”.

Tôi đã trình bày ở trên (Chương 12) rằng mặc dầu nhà đầu tư tư nhân hiếm khi chịu trách nhiệm trực tiếp đối với sự đầu tư mới, nhưng những nghiệp chủ là người chịu trách nhiệm trực tiếp, sẽ thấy có lợi về mặt tài chính (và thường không tránh khỏi) nếu đi theo những xu hướng của thị trường, mặc dù bản thân họ có sự hiểu biết nhiều hơn để biết nên làm gì.

Trong “*Luận trình về tiền tệ*” của tôi có bàn về điểm này.

Tuy nhiên, theo một số giả thuyết về sự phân phối khuynh hướng tiêu dùng theo thời gian, đầu tư mang lại số lợi tức âm có thể có ích theo nghĩa là tình trạng đó sẽ làm cho cộng đồng thoả mãn đến mức tối đa.

Xem ở phần dưới (tiết VI) một số luận chứng trái ngược. Vì nếu chúng ta không thể thực hiện những thay đổi lớn trong những phương pháp hiện nay của chúng ta, tôi đồng ý rằng trong những trường hợp có thể hiểu được, tăng lãi suất trong thời kỳ thịnh vượng có thể là phương pháp ít có hại hơn.

Chương 23

NHỮNG GHI CHÚ VỀ CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG, CÁC LUẬT CHỐNG CHO VAY NẶNG LÃI, TIỀN TỆ ĐƯỢC DÁN TEM VÀ CÁC THUYẾT VỀ TIÊU DÙNG THẤP KÉM

I

Trong khoảng 200 năm, những nhà kinh tế học và những người có đầu óc thực tiễn đều không nghi ngờ rằng một quốc gia có một cán cân mậu dịch thuận lợi sẽ có lợi thế đặc biệt và quốc gia đó sẽ đứng trước nguy cơ nghiêm trọng nếu có một cán cân mậu dịch bất lợi. Đặc biệt là nếu cán cân mậu dịch đó dẫn đến tình hình kim loại quý bị chảy ra nước ngoài. Nhưng trong vòng 100 năm qua đã có sự bất đồng ý kiến rõ rệt về vấn đề này. Đa số các chính khách và những người có đầu óc thực tế ở hầu hết các nước, và gần một nửa số người này ngay ở cả nước Anh là nơi có quan điểm đối lập, vẫn trung thành với học thuyết cũ. Trong khi đó hầu hết tất cả các nhà lý luận về kinh tế đều cho rằng mối lo ngại về những vấn đề như vậy hoàn toàn không có cơ sở, loại trừ trường hợp rất ngắn hạn, vì cơ chế ngoại thương là tự điều chỉnh, và những cố gắng cản trở cơ chế đó không chỉ vô ích mà còn làm cho những nước cản trở cơ chế đó bị nghèo đi nhiều vì họ không được hưởng những lợi ích của sự phân công lao động quốc tế. Theo truyền thống, có thể gọi quan điểm cũ là *chủ nghĩa trọng thương*, và quan điểm mới là *tự do mậu dịch*, mặc dù những thuật ngữ này phải được hiểu theo văn cảnh vì mỗi thuật ngữ đều

có cả nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp.

Nói chung, các nhà kinh tế học hiện nay không chỉ cho rằng, như thường lệ, lợi ích của sự phân công lao động quốc tế lớn hơn tất cả những lợi ích khác mà phái trọng thương có thể nêu ra, mà còn cho rằng lập luận của phái trọng thương từ đầu chí cuối đều dựa vào cách tư duy lộn xộn.

Thí dụ, Marshall⁽¹⁾, mặc dù những điều ông nói về chủ nghĩa trọng thương không hoàn toàn có tính chất bài bác, đã không coi trọng lý thuyết chủ yếu của họ như một lý thuyết, và thậm chí không hề nhắc đến những yếu tố chân lý trong những luận điểm của họ, mà tôi sẽ xem xét dưới đây⁽²⁾. Cũng như vậy, những nhượng bộ về lý thuyết mà các nhà kinh tế học phái tự do mậu dịch sẵn sàng chấp nhận trong những cuộc tranh luận đương thời, thí dụ, về việc khuyến khích các ngành công nghiệp non trẻ, hoặc cải thiện điều kiện mậu dịch, đều không liên quan gì đến thực chất của chủ nghĩa trọng thương. Trong cuộc tranh luận về tài khoá trong 25 năm đầu của thế kỷ này tôi không nhớ đã có lần nào các nhà kinh tế học chịu nhượng bộ ý kiến cho rằng chính sách bảo hộ có thể tạo thêm việc làm trong nước. Có lẽ hợp lý nhất là tính lại những gì bản thân tôi đã viết, để làm thí dụ. Cho mãi đến năm 1923, là một đồ đệ trung thành của học thuyết cổ điển, lúc đó không nghi ngờ gì về những điều tra được giảng dạy, và không có chút dẫn đo nào về vấn đề này, tôi đã viết: “Nếu có một việc mà chính sách bảo hộ không làm được, đó là xoá bỏ nạn thất nghiệp ... Có một số lập luận biện minh cho chính sách đó, mà lý lẽ đối lại lập luận này không đơn giản. Nhưng nói rằng chính sách bảo hộ có thể xoá bỏ tình trạng thất nghiệp là sự nguy hiểm thô thiển nhất của những người chủ trương chính sách bảo hộ”⁽³⁾. Không có tài liệu nào để hiểu trình bày về thuyết trọng thương thời kỳ đầu, và chúng tôi đã được giáo dục để tin rằng lý thuyết này gần như chẳng có ý nghĩa gì. Trường phái cổ điển đã có vai trò

thống trị tuyệt đối và hoàn toàn như vậy đó.

II

Trước mắt tôi xin trình bày theo cách của tôi điều mà ngày nay đối với tôi xem như là yếu tố chân lý khoa học trong thuyết trọng thương. Sau đó chúng sẽ so sánh yếu tố này với những lập luận hiện nay của những người theo thuyết trọng thương. Cần phải hiểu rõ rằng những lợi ích được nêu lên là những lợi ích quốc gia và không có khả năng có lợi cho thế giới nói chung.

Khi sự thịnh vượng của một nước đang tăng lên một cách khá nhanh chóng, thì trong điều kiện tự do kinh doanh sự tiến triển tốt đẹp này có thể bị gián đoạn do không đủ những yếu tố kích thích đầu tư mới. Trong bối cảnh xã hội và chính trị và những đặc điểm quốc gia quyết định khuynh hướng tiêu dùng, vì nhiều lý do như chúng ta đã giải thích, sự thịnh vượng của một quốc gia đang phát triển chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện có đầy đủ những yếu tố kích thích đầu tư như vậy. Có thể thấy những yếu tố kích thích đó trong đầu tư trong nước hoặc đầu tư nước ngoài (trong những trường hợp bao gồm cả việc tích lũy kim loại quý); ngay cả loại đầu tư này hợp cũng thành tổng số đầu tư. Trong trường hợp đầu tư chỉ do động cơ lợi nhuận quyết định, những cơ hội cho đầu tư trong nước về lâu dài sẽ do lãi suất trong nước quyết định; trong khi đó, khối lượng đầu tư của nước ngoài nhất thiết phải được quyết định bởi mức độ của cán cân mậu dịch thuận lợi. Vì vậy, trong xã hội không có vấn đề đầu tư trực tiếp dưới sự bảo hộ của chính quyền, những đối tượng kinh tế chính quyền cần phải quan tâm đến là lãi suất trong nước và cán cân ngoại thương.

Bây giờ, nếu đơn vị tiền lương ổn định một chút và không có khả năng có những biến đổi lớn mang tính chất tự phát (một điều kiện hầu như luôn

luôn được thoả mãn), nếu tình trạng ưa chuộng tiền mặt ổn định một chút (lấy mức trung bình của những biến động ngắn hạn của nó), và nếu những quy định của ngân hàng cũng ổn định thì lãi suất sẽ có xu hướng bị chi phối bởi khối lượng kim loại quý, được tính theo đơn vị tiền lương, có thể thoả mãn nhu cầu về chuyển hoán của cộng đồng. Đồng thời trong thời đại khó có thể tiến hành việc cho nước ngoài vay những khoản tiền lớn và thực hiện quyền sở hữu hoàn toàn đối với tài sản nằm ở nước ngoài, thì sự tăng giảm trong khối lượng kim loại quý sẽ chủ yếu phụ thuộc vào chỗ cán cân mậu dịch thuận lợi hay không thuận lợi.

Do đó sự quan tâm của chính quyền đối với một cán cân mậu dịch thuận lợi phục vụ cho cả hai mục đích, và hơn nữa đó là biện pháp duy nhất có thể thực hiện được vì những mục đích đó. Vào thời điểm khi chính quyền không thể kiểm soát trực tiếp lãi suất trong nước hoặc những biện pháp khác kích thích đầu tư trong nước thì những biện pháp nhằm tăng cường cán cân mậu dịch thuận lợi là biện pháp trực tiếp duy nhất chính quyền có thể thực hiện được để tăng đầu tư ở nước ngoài; và đồng thời, tác động của một cán cân mậu dịch thuận lợi khiến cho khối lượng kim loại quý chảy vào trong nước là biện pháp gián tiếp duy nhất của chính quyền nhằm giảm lãi suất trong nước và do đó tăng kích thích đầu tư trong nước.

Tuy nhiên, sự thành công của chính sách này có hai hạn chế mà chúng ta không được bỏ qua. Nếu lãi suất trong nước hạ thấp đến mức khối lượng đầu tư được kích thích đủ để nâng cao mức sử dụng nhân công đến mức vượt quá một số điểm tới hạn khi đơn vị tiền lương tăng lên, thì việc tăng mức chi phí trong nước sẽ bắt đầu có phản ứng không thuận lợi đối với cán cân ngoại thương, do đó nỗ lực nhằm tăng cán cân ngoại thương sẽ là sai lầm và tự chuốc lấy thất bại. Còn nếu lãi suất trong nước bị hạ thấp nhiều so với lãi suất

ở nơi khác để kích thích một khối lượng cho nước ngoài vay không cân xứng với cán cân thuận lợi thì có thể dẫn đến tình trạng kim loại quý bị chảy ra nước ngoài đủ để đảo ngược những lợi thế đã đạt được trước đó. Nguy cơ điều hạn chế này hoặc điều hạn chế kia phát huy tác dụng sẽ tăng lên trong trường hợp một nước lớn có tầm quan trọng quốc tế vì do trong điều kiện sản lượng đương thời của kim loại quý khai thác từ các hầm mỏ được thực hiện trên các quy mô tương đối nhỏ việc tiền chảy vào các nước này có nghĩa là tiền chảy ra một nước khác do đó những tác động xấu của việc tăng chi phí và hạ lãi suất trong nước có thể biểu hiện rõ (nếu chính sách trọng thương được đẩy mạnh quá mức) do việc giảm chi phí và tăng lãi suất ở nước ngoài.

Lịch sử kinh tế của Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ 15 và trong thế kỷ 16 là một thí dụ về một nước có nền ngoại thương bị phá huỷ bởi tác động của sự dồi dào thái quá về kim loại quý đối với đơn vị tiền lương. Nước Anh trong những năm trước chiến tranh của thế kỷ 20 là một thí dụ về một nước trong đó có khả năng có quá nhiều điều kiện thuận lợi để cho nước ngoài vay và mua tài sản ở nước ngoài thường cản trở lãi suất trong nước giảm xuống, một nhân tố cần thiết để đảm bảo mức toàn dụng nhân công trong nước. Lịch sử của Ấn độ trong tất cả các thời kỳ là một thí dụ về một nước bị bần cùng hoá vì ưa chuộng tiền mặt trở thành một sự đam mê mạnh mẽ đến mức cho dù thường xuyên có một lượng lớn kim loại quý đưa từ nước ngoài vào cũng không đủ để hạ lãi suất xuống một nước phù hợp với sự tăng trưởng của cải thực tế.

Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét một xã hội có một đơn vị tiền lương ổn định một chút, có những đặc điểm quốc gia quyết định khuynh hướng tiêu dùng và sự ưa chuộng tiền mặt, và có một hệ thống tiền tệ thiết lập một cách chặt chẽ mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và khối lượng dự trữ kim loại

quý, thì điều kiện thiết yếu để duy trì sự phồn vinh cho đất nước là chính quyền phải rất quan tâm đến tình hình cán cân mậu dịch. Bởi vì một cán cân thuận lợi, miễn là cán cân thuận lợi không quá lớn, sẽ có tính chất kích thích cực kỳ mạnh mẽ, còn một cán cân bất lợi sẽ sớm tạo nên một tình trạng thường xuyên trì trệ.

Điều này không có nghĩa là một sự hạn chế tối đa đối với hàng nhập sẽ góp phần tạo ra cán cân mậu dịch thuận lợi tối đa. Những người theo thuyết trọng thương đầu tiên đã nhấn mạnh đến điểm này và thường chống lại những hạn chế thương mại vì về lâu dài những hạn chế này có thể gây trở ngại cho một cán cân thuận lợi. Thực ra người ta có thể lập luận rằng trong những hoàn cảnh đặc biệt của nước Anh giữa thế kỷ 19, mậu dịch hầu như hoàn toàn tự do là một chính sách tốt nhất phát triển một cán cân thuận lợi. Kinh nghiệm đương thời về những hạn chế thương mại ở châu Âu sau chiến tranh là những thí dụ đa dạng những trở ngại đối với tự do mậu dịch được thực hiện trên cơ sở sai lầm, nhằm cải thiện cán cân thuận lợi trên thực tế đã đem lại những kết quả trái ngược.

Vì lý do trên và những lý do khác nữa, độc giả không nên đi đến một kết luận quá sớm về chính sách thực tiễn xuất phát từ luận điểm của chúng ta. Có những căn cứ chắc chắn có tính chất tổng quát chống lại những hạn chế thương mại, trừ phi những hạn chế đó được thực hiện trên những cơ sở đặc biệt. Những lợi ích của sự phân công lao động quốc tế là thực tế và lớn lao, mặc dù trường phái cổ điển đã nhấn mạnh quá cao đến những lợi ích này. Việc nước chúng ta đạt được lợi ích nhờ cán cân thanh toán thuận lợi có thể đưa lại một sự bất lợi tương xứng cho một nước khác nào đó (một điểm mà phái trọng thương hiểu rất rõ), không phải chỉ có nghĩa là cần thiết phải có sự điều độ lớn để một nước có thể đảm bảo cho bản thân mình một số dự trữ

kim loại quý vừa phải và hợp lý, mà còn có nghĩa rằng một chính sách thái quá có thể dẫn đến sự cạnh tranh quốc tế vô nghĩa, đối với một cán cân thuận lợi, làm hại đến tất cả các nước khác⁽⁴⁾. Và cuối cùng, một chính sách hạn chế thương mại là một công cụ phản bội, ngay cả để đạt được mục tiêu công khai của nó, bởi vì lợi ích cá nhân, sự bất lực về quản lý và khó khăn nội tại của việc thực hiện, sẽ làm cho chính sách đó mang lại những kết quả hoàn toàn ngược lại những điều mong đợi.

Vì vậy, sự phê phán của chúng tôi chủ yếu nhằm chống lại sự không thoả đáng của những cơ sở lý luận của học thuyết tự do kinh doanh mà tôi đã được dạy dỗ trong nhiều năm và tôi đã dạy lại; chống lại quan điểm cho rằng lãi suất và khối lượng đầu tư sẽ tự điều chỉnh ở mức tối ưu, vì vậy quan tâm lo lắng đến cán cân thương mại là lãng phí thời gian. Vì chúng ta, những giáo sư kinh tế học, đã phạm phải một sai lầm do quá tự tin trong việc coi như một sự ám ảnh không đáng kể những gì mà trong nhiều thế kỷ đã là mục đích chủ yếu của nghệ thuật quản lý nhà nước trên thực tế.

Do ảnh hưởng của lý thuyết sai lầm này, thành phố London dần dần nghĩ ra một cách nguy hiểm nhất có thể tưởng tượng được, nhằm duy trì thế cân bằng tức là phương pháp chiết khấu của ngân hàng đi đôi với một tỷ giá hối đoái ngang bằng một cách cứng nhắc. Bởi vì chính sách này hoàn toàn loại trừ mục tiêu duy trì một lãi suất trong nước phù hợp với mức toàn dụng nhân công. Vì trong thực tế không thể bỏ qua cán cân thanh toán nên người ta đã đề ra một biện pháp kiểm soát cán cân đó, nhưng đáng lẽ phải bảo vệ lãi suất trong nước, thì biện pháp này loại bỏ mặc nó bị tác động của những tác nhân mù quáng. Trong thời gian vừa qua những nhà ngân hàng có đầu óc thực tế ở London đã có nhiều kinh nghiệm và người ta hầu như cố thể hy vọng rằng nước Anh sẽ không bao giờ áp dụng lại phương pháp tỷ lệ chiết khấu của

ngân hàng để bảo vệ cán cân ngoại thương trong những điều kiện có thể gây nên thất nghiệp trong nước.

Được coi như là lý thuyết về hàng riêng lẻ và lý thuyết về phân phối sản phẩm có được do sử dụng một khối lượng nguồn lực nhất định, lý thuyết cổ điển đã có phần đóng góp không thể phủ nhận được cho tư duy kinh tế. Không thể suy nghĩ một cách rõ ràng về kinh tế nếu không có lý thuyết cổ điển như một bộ phận của bộ máy tư duy. Tôi không được quyền nghi vấn đối với điều này khi tập trung sự chú ý vào việc họ đã không chú ý đến những cái có giá trị trong quan điểm của những bậc tiền bối của họ. Tuy nhiên là một đóng góp cho nghệ thuật quản lý nhà nước liên quan đến hệ thống kinh tế nói chung và đến việc đảm bảo sử dụng tối ưu toàn bộ các nguồn lực của hệ thống này, những phương pháp của các nhà tiên phong về tư duy kinh tế kinh tế trong thế kỷ 16 và 17 có thể đã đạt tới những phần rời rạc của trí tuệ thực tiễn mà những quan điểm trừu tượng không thực tế của Ricardo lúc đầu đã bỏ quên và về sau lãng quên hẳn. Thật là khôn ngoan khi họ quan tâm lo lắng nhiều đến việc duy trì một lãi suất thấp bằng cách thực hiện những luật chống Vay nặng lãi (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần sau của chương này), bằng cách duy trì quỹ tiền tệ trong nước, và bằng cách ngăn chặn đơn vị tiền lương tăng lên cao và khi họ sẵn sàng dùng phương sách cuối cùng để khôi phục quỹ tiền tệ bằng cách phá giá, nếu rõ ràng quỹ này bị thâm hụt do không thể tránh được tiền tệ chạy ra nước ngoài, do đơn vị tiền lương tăng⁽⁵⁾ hoặc do nguyên nhân nào khác.

III

Những nhà tiên phong đầu tiên này về tư tưởng kinh tế có thể là đã tìm thấy những ngôn ngữ thực tiễn mà không nhận thức được những cơ sở lý

thuyết của những châm ngôn đó. Vì vậy chúng ta hãy xem xét một cách ngắn gọn những lý do họ nêu lên, cũng như những ý kiến họ Khuyến nghị. Công việc này được tiến hành một cách dễ dàng với việc tham khảo tác phẩm lớn của ông, Heckscher về chủ nghĩa trọng thương trong đó những đặc điểm chủ yếu của tư tưởng kinh tế trong vòng hai thế kỷ lần đầu tiên được nêu lên với đông đảo độc giả kinh tế. Những đoạn trích dẫn sau đây chủ yếu lấy từ những trang sách của ông⁽⁶⁾.

(1)

Những người theo thuyết trọng thương không bao giờ cho rằng lãi suất có xu hướng tự điều chỉnh ở mức thích hợp. Trái lại, họ nhấn mạnh rằng một mức lãi suất quá cao là trở ngại chính đối với sự tăng trưởng của cải; và thậm chí họ còn hiểu rằng lãi suất tùy thuộc vào sự ưa chuộng tiền mặt và khối lượng tiền tệ. Họ quan tâm đến cả việc giảm xu hướng ưa chuộng tiền mặt lẫn việc tăng khối lượng tiền, và nhiều người trong số họ đã nêu rõ rằng họ quan tâm đến việc tăng khối lượng tiền tệ là vì họ muốn giảm lãi suất. Giáo sư Heckscher đã tóm tắt khía cạnh này trong thuyết trọng thương của họ như sau:

Trong một số giới hạn nhất định, về điểm này cũng như về nhiều điểm khác, lập trường của những người theo thuyết trọng thương sáng suốt hơn là hoàn toàn rõ ràng. Đối với họ tiền tệ dùng theo thuật ngữ thời nay - là một yếu tố của sản xuất, cũng như đất đai, đôi khi được coi như của cải “nhân tạo”, khác với của cải “tự nhiên”. Lợi tức của vốn là tiền trả cho việc cho vay tiền, tương tự như địa tô. Chừng nào những người theo thuyết trọng thương còn cố tìm ra những nguyên nhân khách quan biện minh cho lãi suất cao và trong thời kỳ này họ ngày càng làm như vậy thì họ còn tìm thấy những nguyên nhân như vậy trong tổng khối

lượng tiền. Trong số tư liệu dồi dào có được, chỉ những thí dụ điển hình nhất được chọn ra để trước hết chứng minh khái niệm này đã tồn tại lâu dài như thế nào và có nguồn gốc sâu xa và độc lập như thế nào đối với những nhận định thực tế.

Cả hai phe đối thủ chính trong cuộc tranh luận về chính sách tiền tệ và vấn đề mậu dịch ở Đông Ấn vào thời kỳ đầu những năm 1920 ở Anh đã hoàn toàn thống nhất ý kiến về điểm này. Gerard Malynes đã đưa ra lý do cụ thể để khẳng định rằng “tiền tệ dồi dào làm giảm bớt tình trạng cho vay nặng lãi về giá cả hoặc lãi suất (Luật trọng thương và vấn đề duy trì tự do mậu dịch; 1622). đối thủ hung hăng của ông là Edward Misselden đã đáp lại rằng “phương thuốc với cho vay nặng lãi có thể là sự dồi dào tiền tệ” (Tự do mậu dịch hay là những biện pháp phát triển mậu dịch - cùng năm). Trong số những tác giả nổi tiếng nửa thế kỷ sau đó có Child, một nhà lãnh đạo toàn quyền của Công ty Đông Ấn và là người khôn ngoan nhất tán thành quan điểm đó, đã bàn (1688) về vấn đề lãi suất tối đa hợp pháp mà ông yêu cầu áp dụng, sẽ có kết quả như thế nào trong việc rút “tiền” của người Hà Lan (ở đây chỉ người nước ngoài; ND) ra khỏi nước Anh. Ông cho rằng phương thuốc đối với điều bất lợi ghê gớm này là chuyển khoản một cách dễ dàng hơn những giấy nợ, nếu những giấy nợ đó được sử dụng như tiền tệ. Ông nói rằng làm như vậy chắc chắn có thể bù cho số thâm hụt ít ra là một nửa số tiền có sẵn đang được sử dụng trong nước. Petty, một tác giả khác, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi sự va chạm lợi ích, đã đồng ý với những tác giả khác khi ông giải thích sự giảm “tự nhiên” của lãi suất từ 10 xuống 6 phần trăm do tăng khối lượng tiền. (Số học chính trị 1676) và khuyên nên cho vay lấy lãi như một phương thuốc thích hợp đối với một nước có quá nhiều

“tiền mặt” (Bàn về tiền tệ 1682).

Tất nhiên không phải chỉ ở nước Anh mới có cách lập luận như vậy. Thí dụ, nhiều năm sau (1701-1706) những nhà buôn và chính khách của Pháp đã phàn nàn rằng sự khan hiếm tiền mặt đã gây nên lãi suất cao và họ tìm cách hạ thấp lãi suất cho vay bằng cách tăng lưu thông tiền tệ⁽⁷⁾.

Có lẽ nhà tư tưởng vĩ đại Locke là người đầu tiên đã diễn tả bằng những thuật ngữ trừu tượng mối quan hệ giữa lãi suất và khối lượng tiền tệ trong cuộc tranh luận với Petty⁽⁸⁾. Ông đã phản đối đề nghị của Petty quy định một lãi suất tối đa trên cơ sở là điều này không thể thực hiện được, cũng như không thể quy định mức địa tô tối đa vì, do có thể tạo ra một khoản Thu nhập hàng năm bằng Tiền lãi. Giá trị Tự nhiên của Tiền tệ tùy thuộc vào tổng khối lượng tiền lưu thông trong nước Anh lúc đó, tương ứng với tổng khối lượng mậu dịch của nước Anh (tức là tổng khối lượng hàng hoá bán ra)⁽⁹⁾. Locke giải thích rằng đồng tiền có hai giá trị: (1) Giá trị sử dụng được tính bằng lãi suất và về mặt này nó có tính chất của đất đai, thu nhập của đất đai gọi là địa tô và thu nhập của tiền tệ gọi là tiền lãi, và (2) Giá trị trao đổi, và về mặt này nó có tính chất của một hàng hoá, giá trị trao đổi của tiền tệ chỉ tùy thuộc vào sự dồi dào hoặc khan hiếm tiền tệ tương ứng với sự dồi dào hoặc khan hiếm hàng hoá, và không phụ thuộc vào lãi suất. Như vậy Locke là cha đẻ của thuyết định lượng hai mặt. Thứ nhất, ông cho rằng lãi suất tùy thuộc vào tỷ lệ giữa khối lượng tiền tệ (có tính đến tốc độ lưu thông) và tổng giá trị mậu dịch. Thứ hai, ông cho rằng giá trị của tiền tệ trong trao đổi tùy thuộc vào tỷ lệ giữa khối lượng tiền tệ và tổng khối lượng hàng hoá trên thị trường. Nhưng vì đứng một chân về phía thế giới trọng thương và một chân về phía thế giới cổ điển⁽¹⁰⁾ nên ông đã lẫn lộn trong khi nhìn nhận mối quan hệ giữa hai tỷ lệ này, và ông đã hoàn toàn bỏ qua khả năng có những thăng trầm trong

xu hướng ưa chuộng tiền mặt. Tuy nhiên, ông đã hăng hái giải thích rằng việc hạ thấp lãi suất không có tác động trực tiếp đối với mức giá và chỉ tác động đến giá cả “khi biến động lãi suất trong thương mại đưa đến việc thu vào hoặc xuất ra Tiền tệ hay Hàng hoá, và làm thay đổi tỷ lệ giữa tiền tệ và hàng hoá trong nước Anh, khác với trước kia, tức là nếu việc giảm bớt lãi suất dẫn đến việc xuất khẩu tiền mặt hoặc tăng sản lượng. Nhưng tôi nghĩ rằng ông ta chưa bao giờ thực hiện một sự tổng hợp thực sự⁽¹¹⁾.”

Những người theo học thuyết trọng thương đã phân biệt lãi suất và hiệu quả biên của vốn một cách dễ dàng như thế nào đã được minh họa bằng một đoạn văn (In năm 1621) mà Locke đã trích dẫn từ một bức thư gửi một người bạn về vấn đề cho vay nặng lãi: “Lãi suất cao làm kinh doanh thương mại sa sút. Lợi ích thu được từ tiền lãi lớn hơn tiền lãi có được từ kinh doanh thương mại, điều này làm cho những nhà buôn giàu có chuyển sang cho vay lấy lãi, và những nhà buôn nghèo hơn bị phá sản”. Trong cuốn *Tiền lãi và sự cải thiện ở Anh*, 1663, Fortrey đã nêu ra một thí dụ nữa về ý kiến nhấn mạnh rằng lãi suất thấp là phương tiện làm cho của cải tăng thêm.

Những người theo thuyết trọng thương không bỏ qua một thực tế là nếu sự ưa chuộng tiền mặt thái quá là để thu hút kim loại quý đưa vào tàng trữ, thì lợi thế của lãi suất không còn nữa. Tuy nhiên, vì mục đích tăng quyền lực của Nhà nước, một số người theo thuyết trọng thương đã tán thành chủ trương tích lũy của cải của nhà nước. Nhưng những người khác đã thẳng thắn phản đối chính sách này:

Thí dụ, Schrötter đã sử dụng những lập luận thông thường của phái trọng thương để phác họa một bức tranh khủng khiếp về việc lưu thông tiền tệ trong nước sẽ bị thiếu hụt như thế nào do kho bạc Nhà nước tích lũy quá nhiều... ông ta cũng phác họa một sự tương đương hoàn toàn

logic giữa việc tích lũy của cải của những tu viện và việc xuất siêu kim loại quý, mà ông cho là điều tệ hại nhất mà ông có thể tưởng tượng được. Davenant giải thích cảnh nghèo khổ cùng cực của nhiều nước phương Đông - mà người ta cho rằng những nước này có nhiều vàng bạc hơn bất kỳ nước nào khác trên thế giới - bằng sự việc là của cải cứ nằm ứ đọng trong các kho bạc của vua chúa... Nếu việc tàng trữ của Nhà nước giỏi lắm mới được coi như một lợi ích đáng nghi ngờ, và thường là một mối nguy lớn, thì việc tàng trữ của tư nhân rõ ràng bị người ta sợ như một tai hoạ - đó là một trong những xu hướng bị rất nhiều tác giả của phái trọng thương đã phản đối dữ dội, và tôi không nghĩ rằng có thể tìm ra một tiếng nói nào không tán thành quan điểm này⁽¹²⁾.

(2)

Những người theo thuyết trọng thương hiểu rõ sự sai lầm của việc hạ thấp giá cả và mối nguy là sự cạnh tranh thái quá có thể làm cho tương quan buôn bán bất lợi đối với một nước. Vì vậy Malynes đã viết trong cuốn *Luật Trọng Thương* (1622): “Cố gắng đừng bán hàng hoá rẻ hơn các nước khác, gây tổn hại cho Khối Liên hiệp, với lý do nhằm phát triển mậu dịch, vì mậu dịch không phát triển được khi hàng hoá quá rẻ, vì hàng hoá rẻ là do nhu cầu nhỏ và khan hiếm tiền, vì vậy, ngược lại, khi tiền tệ dồi dào và hàng hoá trở nên đắt hơn do nhu cầu lớn hơn, thì mậu dịch lại phát triển⁽¹³⁾. Giáo sư Heckscher đã tóm tắt phần này trong quan điểm trọng thương như sau:

Trong một thế kỷ rưỡi, quan điểm này đã nhiều lần được trình bày rằng một nước có tương đối ít tiền hơn các nước khác phải “bán rẻ và mua đắt...”

Ngay trong bản in ban đầu của cuốn “Luận đàm về thịnh vượng

chung, tức là vào giữa thế kỷ 16, thái độ này đã được bộc lộ rõ. Thực vậy, Hales đã nói rằng: “Và ngay cả khi người ngoại quốc bằng lòng chỉ lấy hàng của chúng ta để trao đổi hàng với họ, thì điều gì có thể ngăn cản họ tăng giá những hàng hoá khác (tức là những hàng hoá ta mua của họ), mặc dù hàng hoá của chúng ta rất rẻ đối với họ? Và rồi chúng ta vẫn là những người bị thua thiệt, và họ là người được lợi, trong khi họ bán đắt mà vẫn mua hàng của chúng ta với giá thật rẻ, và kết quả là họ làm giàu cho bản thân họ vd bần cùng hoá chúng ta. Cho nên tôi nghĩ rằng chúng ta cũng nên tăng giá hàng của chúng ta cũng như họ tăng giá hàng của họ, như hiện nay chúng ta đang làm, mặc dù như vậy sẽ làm cho một số người bị thua thiệt, nhưng số người bị thua thiệt sẽ không nhiều như theo cách trước”.

Về điểm này ông đã được sự ủng hộ hoàn toàn của người xuất bản sách của ông nhiều thập kỷ về sau (1581). Vào thế kỷ 17, quan điểm này lại xuất hiện mà không có sự thay đổi cơ bản nào về ý nghĩa. Vì vậy Malynes cho rằng lập trường tai hại này là kết quả của điều mà ông đã khiếp sợ hơn tất cả mọi thứ khác, tức là sự đánh giá quá thấp tỷ suất hối đoái của Anh ở nước ngoài... Quan niệm này sau đó đã liên tục tái hiện. Trong cuốn “Lời nói khôn ngoan” (*Verbum Sapientti*), viết năm 1665, xuất bản năm 1691, Petty cho rằng những nỗ lực mãnh liệt nhằm tăng khối lượng tiền tệ chỉ có thể chấm dứt “khi nào chúng ta chắc chắn có nhiều tiền hơn bất kỳ nước láng giềng nào (mặc dù chưa bao giờ họ có ít như vậy), cả về tỷ lệ số học và hình học”. Trong thời kỳ giữa khi viết và khi xuất bản tác phẩm này, Coke đã tuyên bố: “Nếu ngân khố của chúng ta nhiều hơn ngân khố của các nước láng giềng thì dù chúng ta chỉ có một phần năm của kho bạc chúng ta hiện có, tôi cũng chẳng cần” (1675)⁽¹⁴⁾.

(3)

Những người theo thuyết trọng thương đã đề xướng ra quan điểm cho rằng “nỗi lo sợ về hàng hoá” và sự khan hiếm tiền là những nguyên nhân gây ra thất nghiệp, một quan điểm bị những nhà kinh tế học cổ điển sau hai thế kỷ lên án là phi lý:

Một trong những trường hợp đầu tiên sử dụng lập luận về thất nghiệp làm lý do để cấm hàng nhập khẩu đã xảy ra ở Florenct, năm 1426. Ít nhất là từ năm 1455 nước Anh đã có luật pháp về vấn đề này. Một đạo luật hầu như đồng thời của Pháp ra đời năm 1466, tạo cơ sở cho nền công nghiệp tơ lụa ở Lyon, mà về sau trở thành nổi tiếng, ít đáng quan tâm hơn vì không thực sự nhằm chống hàng ngoại. Nhưng đạo luật này cũng đề cập đến khả năng tạo việc cho hàng vạn người thất nghiệp, cả nam lẫn nữ. Điều này cho thấy vào thời đó lập luận này đã phổ biến đến mức nào...

Cuộc thảo luận lớn đầu tiên về vấn đề này, cũng như hầu hết tất cả những vấn đề kinh tế xã hội, đã diễn ra ở Anh vào giữa thế kỷ 16, hoặc sớm hơn một ít dưới triều đại Henry VIII và Edward VI. Nhân đây chúng tôi không thể không đề cập đến một loạt bài viết, rõ ràng được viết chậm nhất là vào cuối những năm 1530, ít nhất có hai bài được coi là của Clement Armstrong... Thí dụ, ông ta đã bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề này như sau: “Vì một khối lượng lớn hàng hoá hàng năm được nhập vào Anh không chỉ gây nên sự khan hiếm tiền tệ mà còn phá huỷ tất cả các ngành thủ công nghiệp, mà nhờ đó đáng lẽ một số lớn dân thường có được việc làm để kiếm tiền đủ cho cơm ăn nước uống, nhưng họ lại phải ăn không ngời rồi và đi ăn xin hoặc trộm cắp⁽¹⁵⁾.”

Thí dụ hay nhất, như tôi được biết, vì một cuộc thảo luận điền hình theo thuyết trọng thương về tình hình này là cuộc tranh luận tại Hạ viện Anh về vấn đề khan hiếm tiền tệ đã diễn ra năm 1621, khi bắt đầu xảy ra một cuộc suy thoái nghiêm trọng, đặc biệt là trong ngành xuất khẩu vải sợi. Một trong những nghị viên có ảnh hưởng nhất, Ngài Edwin Sandys, đã mô tả tình hình một cách rất rõ ràng. Ông nói rằng nông dân và thợ thủ công hầu như khắp mọi nơi đã bị khổ sở, khung cửi không hoạt động vì thiếu tiền lưu thông trong nước, và nông dân buộc phải huỷ bỏ hợp đồng của họ không phải (nhờ trời) vì thiếu sản phẩm của đất đai mà vì thiếu tiền. Tình hình này dẫn đến những cuộc điều tra tường tận xem tiền chạy đi đâu mà sự khan hiếm tiền đã gây nên hậu quả nghiêm trọng như vậy. Người ta đã chỉ trích những người bị xem như đã góp phần vào việc xuất khẩu (xuất siêu) kim loại quý, hoặc làm cho kim loại quý biến mất đi do những hoạt động tương ứng ở trong nước⁽¹⁶⁾.

Những người theo thuyết trọng thương hiểu rằng chính sách của họ, như giáo sư Heckscher viết, “đã ném một hòn đá trúng hai con chim. Một mặt, đất nước thoát khỏi khối lượng hàng hoá dư thừa không mong muốn, mà người ta cho là nguyên nhân gây nên nạn thất nghiệp, mặt khác, tổng số trữ lượng tiền tệ trong nước tăng thêm⁽¹⁷⁾ với những lợi ích kéo theo là lãi suất giảm xuống.

Khó có thể nghiên cứu những khái niệm của những người theo thuyết trọng thương xuất phát từ những kinh nghiệm thực tế của họ nếu không nhận thức được rằng trong suốt lịch sử loài người khuynh hướng tiết kiệm luôn luôn mạnh hơn sự kích thích đầu tư. Tình trạng yếu kém của sự kích thích đầu tư luôn là chiếc chìa khoá của vấn đề kinh tế. Ngày nay nguyên nhân của tình trạng yếu kém về sự kích thích đầu tư có thể chủ yếu là do mức độ tích lũy tư bản, còn trước kia thì có thể chủ yếu là do những sự may rủi và mạo

hiếm đủ loại. Nhưng kết quả thì vẫn y như vậy. Ước vọng của cá nhân muốn tăng tài sản riêng bằng cách tiết chế tiêu dùng thường mạnh hơn động cơ kích thích nghiệp chủ tăng tài sản quốc gia bằng cách sử dụng lao động vào việc tạo ra những tài sản lâu bền.

(4) Những người theo thuyết trọng thương không có ảo tưởng về tính chất quốc gia chủ nghĩa trong các chính sách của họ về xu hướng gây chiến của những chính sách đó. Họ đã công khai nói rằng chính lợi ích quốc gia và sức mạnh tương đối là những mục tiêu mà họ đang nhắm tới⁽¹⁸⁾.

Chúng ta có thể chỉ trích họ về thái độ thờ ơ khi chấp nhận hậu quả không thể tính được này của một hệ thống tiền tệ quốc tế. Nhưng về phương diện tri thức thì chủ nghĩa hiện thực của họ còn khá hơn so với tư tưởng mơ hồ lẫn lộn của những người ngày nay chủ trương một kim bản vị quốc tế cố định và một chính sách tự do kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng quốc tế. Những người này cho rằng đó chính là những chính sách đảm bảo hoà bình tốt nhất.

Vì trong một nền kinh tế phụ thuộc vào những hợp đồng và những tập quán liên quan đến tiền bạc ít nhiều đã cố định trong một thời gian khá dài, trong đó khối lượng tiền tệ lưu thông trong nước và lãi suất trong nước chủ yếu do cán cân thanh toán quyết định, như ở nước Anh trước chiến tranh, thì chỉ có cách chính thống duy nhất mà chính quyền có thể thực hiện để đối phó với vấn đề thất nghiệp trong nước, là phấn đấu có xuất siêu và nhập khẩu kim loại tiền tệ trong buôn bán với các nước láng giềng. Trong lịch sử chưa bao giờ có một phương pháp nào có hiệu lực làm cho lợi ích của một nước mâu thuẫn với lợi ích của các nước láng giềng như chế độ kim (trước kia là bạc) bản vị quốc tế. Bởi vì chế độ này làm cho sự thịnh vượng trong nước trực tiếp phụ thuộc vào một cuộc cạnh tranh giành thị trường và nhu cầu về kim loại

quý. Khi có may mắn những nguồn cung mới về vàng bạc tương đối dồi dào, thì cuộc tranh giành có thể phần nào giảm bớt. Nhưng với sự tăng trưởng của cải và khuynh hướng tiêu dùng biên giảm sút thì cuộc tranh giành sẽ có khuynh hướng trở nên ngày càng khốc liệt, vai trò của những nhà kinh tế học chính thống, mà sự hiểu biết thông thường của họ, không đủ để chặn đứng được logic sai lầm của họ, thật là tai hại đến cùng. Bởi vì trong cuộc đấu tranh mù quáng của họ để tìm lối thoát, khi một số nước đã phá bỏ những ràng buộc trước kia không cho phép có một lãi suất tự chủ thì những nhà kinh tế học này đã dạy rằng việc phục hồi những trói buộc cũ là bước đầu tiên cần thiết để tiến tới một cuộc phục hưng chung.

Trên thực tế tình hình lại trái ngược hẳn. Chính là chính sách chủ trương lãi suất tự chủ, không bị những thiên kiến quốc tế ngăn trở, và chủ trương một chương trình đầu tư quốc gia nhằm đạt được mức sử dụng nhân lực tối ưu trong nước vừa có lợi cho bản thân chúng ta vừa có lợi cho các nước láng giềng. Và nếu tất cả các nước đồng thời cùng theo đuổi những chính sách này thì có thể phục hồi sự lành mạnh và sức mạnh của nền kinh tế trên phạm vi quốc tế, xét theo mức sử dụng nhân công trong nước hay khối lượng mậu dịch quốc tế cũng vậy⁽¹⁹⁾.

IV

Những người theo thuyết trọng thương nhận thức được sự tồn tại của vấn đề đó nhưng không có khả năng mở rộng sự phân tích của họ tới chỗ có thể giải quyết được vấn đề. Nhưng phải mở rộng sự phân tích của họ tới chỗ có thể giải quyết được vấn đề. Nhưng phái cổ điển đã làm ngơ đối với vấn đề này vì họ đã đưa vào những tiền đề của họ những điều kiện bao hàm sự không tồn tại của vấn đề này, kết quả là đã tạo nên một sự tách biệt giữa

những kết luận của lý thuyết kinh tế và những kết luận của lẽ phải thông thường. Thành công phi thường của lý thuyết cổ điển là đã khắc phục được những niềm tin cũ con người trời sinh, mặc dù đó là một lý thuyết sai lầm. Như giáo sư Heckscher đã viết:

Nếu quan điểm cơ bản đối với tiền tệ và nguyên liệu làm ra tiền tệ đã không thay đổi từ thời Thập Tự Chinh đến thế kỷ 18, thì suy ra rằng chúng ta đang phải đối phó với những khái niệm có cơ sở vững chắc. Có lẽ cũng những khái niệm này đã tồn tại dai dẳng sau 500 năm ấy, kể cả thời kỳ đó, mặc dù không gần đến mức độ như khái niệm “lo sợ về hàng hoá”. Ngoại thời kỳ tự do kinh doanh, không có thời đại nào không bị những khái niệm này chi phối. Chỉ có sự kiên trì vô song của chính sách tự do kinh doanh mới có thể khắc phục trong một thời gian những niềm tin của “con người trời sinh” về điểm này.⁽²⁰⁾

Cần phải có niềm tin tuyệt đối vào thuyết tự do kinh doanh để có thể xoá bỏ khái niệm “lo sợ về hàng hoá”... là thái độ tự nhiên nhất của “con người trời sinh” trong một nền kinh tế tiền tệ. Thuyết tự do mậu dịch phủ nhận sự tồn tại những yếu tố có vẻ hiển nhiên và chắc chắn sẽ không được những thường dân ngoài đường phố tin tưởng, ngay sau khi những người đã bị ràng buộc chặt vào hệ tư tưởng tự do kinh doanh không còn tin vào thuyết này nữa.⁽²¹⁾

Tôi còn nhớ sự phẫn nộ pha lẫn với sự lúng túng của Bonar Lơ trước những nhà kinh tế học, vì họ đã phủ nhận những điều hiển nhiên. Ông ta đã rất khó khăn để tìm ra một cách giải thích. Người ta liên tưởng đến sự tương tự giữa ảnh hưởng của phasit cổ điển trong lĩnh vực lý thuyết kinh tế và ảnh hưởng của một số tôn giáo. Bởi vì sử dụng uy lực của một tư tưởng để xua

đuổi sự thật hiển nhiên sẽ có kết quả hơn là gieo rắc những điều xa xôi khó hiểu vào quan niệm thông thường của con người.

V

Còn một vấn đề liên quan nhưng lại khác biệt là qua nhiều thế kỷ, thực ra là nhiều nghìn năm, giới thông thạo chuyên môn đã thừa nhận một học thuyết mà những nhà kinh tế học cổ điển bác bỏ như ý kiến trẻ con, nhưng học thuyết này lại đáng được phục hồi và coi trọng. Tôi muốn nói đến học thuyết cho rằng lãi suất tự điều chỉnh ở mức phù hợp nhất với lợi ích xã hội, mà luôn luôn có xu hướng tăng lên quá cao, vì thế một chính quyền khôn ngoan phải quan tâm ngăn chặn lãi suất tăng lên bằng luật lệ và tập quán và thậm chí bằng việc kêu gọi sự lên án của đạo lý.

Những điều luật chống cho vay nặng lãi nằm trong những biện pháp kinh tế cổ xưa nhất mà chúng ta có biết. Trong thế giới cổ đại và trung cổ, sự phá hoại yếu tố kích thích đầu tư do ưa chuộng tiền mặt thái quá là tai hoạ lớn, là trở ngại chủ yếu đối với sự tăng trưởng của cải và tất nhiên là như vậy vì một số rủi ro và mạo hiểm trong đời sống kinh tế làm giảm sút hiệu quả biên của vốn, trong khi một số rủi ro và mạo hiểm khác lại làm tăng sự ưa chuộng tiền mặt. Vì vậy, trong một thế giới mà không ai có thể coi là an toàn thì hầu như không thể tránh được tình trạng lãi suất, sẽ tăng lên quá cao khiến cho không thể có được sự kích thích thích đáng đối với đầu tư, trừ phi quá trình tăng đó bị ngăn chặn bởi mọi công cụ sẵn có của xã hội.

Tôi đã được dạy dỗ để tin rằng giáo hội trung cổ có một thái độ phi lý một cách cố hữu đối với lãi suất và rằng những cuộc thảo luận tế nhị nhằm phân biệt giữa lợi tức từ những khoản tiền cho vay và lợi tức từ đầu tư tích cực, chỉ là những cố gắng giả nhân giả nghĩa nhằm tìm một lối thoát khỏi một

lý thuyết ngu xuẩn. Nhưng giờ đây tôi xem những cuộc thảo luận này như một nỗ lực trí tuệ trung thực nhằm duy trì sự cách biệt giữa hai nhân tố mà lý thuyết cổ điển đã hoàn toàn lẫn lộn, đó là lãi suất và hiệu quả biên của vốn. Bởi vì ngày nay hầu như rõ ràng là những công trình nghiên cứu của các nhà bác học thời trung cổ nhằm làm sáng tỏ một công thức vừa có thể đảm bảo một đồ thị hiệu suất biên của vốn ở mức cao, vừa sử dụng được luật lệ, tập quán và đạo lý để giữ lãi suất ở mức thấp.

Ngay cả Adam Smith cũng tỏ ra cực kỳ ôn hoà trong thái độ đối với những luật chống cho vay nặng lãi. Bởi vì ông hiểu rất rõ ràng những khoản tiết kiệm cá nhân có thể được thu hút vào đầu tư hoặc những khoản cho vay, và rằng không an toàn cho việc đưa tiền tiết kiệm vào đầu tư. Hơn nữa ông đã tán thành một lãi suất thấp để tăng cơ hội cho tiền tiết kiệm được thu hút vào những cuộc đầu tư mới hơn là vào những khoản cho vay, và lí do này trong một đoạn văn đã bị Bentham⁽²²⁾ khiển trách gay gắt, ông đã bảo vệ chủ trương áp dụng vừa phải những luật chống cho vay nặng lãi⁽²³⁾. Hơn nữa sự chỉ trích của Bentham chủ yếu dựa trên cơ sở là sự thận trọng kiểu Scotch của Adam Smith là quá nghiêm ngặt đối với “những người khởi xướng” và vì một lãi suất tối đa sẽ chỉ để lại một phần quá nhỏ bé để chi cho những rủi ro chính đáng và được xã hội chấp nhận. Bởi vì Bentham hiểu những người khởi xướng là tất cả những người trong khi mưu cầu sự giàu có; hoặc bất kỳ mục tiêu của họ đã tìm cách thực hiện bất kỳ cái gì có thể gọi là sự cải tiến...

Nói tóm lại, đó là mọi sự thi thố tài năng của con người, trong đó tài sáng chế đòi hỏi có sự trợ giúp của của cải. Tất nhiên Bentham đúng khi ông phản đối những luật ngăn trở việc chấp nhận rủi ro chính đáng, Bentham viết tiếp: “Trong những hoàn cảnh như vậy một người thận trọng sẽ không chọn lấy những dự án tốt⁽²⁴⁾ và bỏ những dự án xấu, vì ông ta sẽ chẳng dính vào dự

án nào cả”.

Có lẽ không chắc những ý ở trên đúng là điểm Adam Smith muốn nói. Hoặc phải chăng điều Bentham nói (mặc dù viết vào tháng 3/1787) trong cuốn *Crichoff ở Bạch Nga* chính là tiếng nói của nước Anh thế kỷ 19 nói với thế kỷ 18. Bởi vì chỉ có sự giàu có của thời đại hoàng kim kích thích đầu tư mới có thể làm cho người ta không nhận thấy khả năng lý thuyết là thiếu sự kích thích đầu tư như vậy.

VI

Cũng cần nhắc đến nhà tiên tri lạ lùng, đã bị mọi người bất công không chú ý đến là Silvio Gesell (1862-1930). Công trình nghiên cứu của ông chứa đựng những tia sáng của sự thấu hiểu sự việc, chỉ có điều là ông chưa đạt tới bản chất của vấn đề. Trong những năm sau chiến tranh những người hâm mộ ông đã tới tận gửi cho tôi những bản sao các công trình nghiên cứu của ông, nhưng vì một số thiếu sót hiển nhiên trong lập luận của ông nên tôi hoàn toàn không thể phát hiện thấy giá trị trong những tác phẩm của ông ta. Như thường xảy ra với những kiến thức trực giác chưa được phân tích đầy đủ, chỉ sau khi tôi đi đến kết luận của bản thân theo cách của tôi, thì mới thấy rõ ý nghĩa của những tác phẩm đó. Thế mà giống như những nhà kinh tế kinh viện khác, tôi đã coi những cố gắng hết sức độc đáo của ông chẳng hơn gì những cố gắng của một người lập dị. Bởi vì chỉ có một số ít độc giả của cuốn sách này có thể biết rõ ý nghĩa các công trình nghiên cứu của Gesell, tôi sẽ dành cho ông một phần tương xứng trong sách này.

Gesell là một thương nhân thành đạt người Đức, (bố là người Đức, mẹ là người Pháp), ở Buenos Aires. Cuộc khủng hoảng cuối những năm 1880, đặc biệt dữ dội ở Argentina đã khiến ông bắt đầu công trình nghiên cứu về những

vấn đề tiền tệ. Tác phẩm đầu tay của ông (cải tạo bản chất tiền tệ là một phương tiện tiến đến một quốc gia xã hội chủ nghĩa), được xuất bản ở Buenos Aires năm 1891. Tư tưởng cơ bản của ông về tiền tệ đã được trình bày trong cuốn sách nhỏ được xuất bản tiếp theo cho đến khi ông về nghỉ tại Thụy Sĩ năm 1906 là một người khá giả, không phải kiếm sống, ông đã dành những thập kỷ cuối cùng của đời mình cho hai công việc thích thú nhất là viết sách và làm nông nghiệp thực nghiệm.

Phần đầu tác phẩm tiêu biểu của ông đã được xuất bản năm 1906 tại Les Haub Geneveys, Thụy Sĩ, dưới nhan đề Thực hiện sự công bằng do có đủ việc làm và phần hai được xuất bản năm 1911 tại Berlin dưới nhan đề Quy luật mới về lãi suất. Cả hai phần gộp lại được xuất bản ở Berlin và Thụy Sĩ trong chiến tranh (1916) và ấn bản đến lần thứ sáu trong lúc ông còn sống dưới nhan đề Trật tự kinh tế tự nhiên trong một quốc gia tự do kim bản và tự do. Bản tiếng Anh do ông Philips Pye dịch với nhan đề *Trật tự kinh tế tự nhiên*. Tháng 4/1919 Gesell đã tham gia nội các Xô Viết chết yếu của Bavaria với tư cách Bộ trưởng Tài Chính, sau đó bị toà án quân sự đưa ra xét xử. Trong thập kỷ cuối cùng của cuộc đời, ông đã sống ở Berlin và Thụy Sĩ và dành tâm trí cho công việc tuyên truyền. Vì thu hút được về mình sự tôn sùng có tính chất gần như tôn giáo mà trước kia đã tập trung vào Henry George, Gesell đã trở nên một nhà tiên tri được sùng bái với hàng ngàn môn đệ trên khắp thế giới. Hội nghị quốc tế đầu tiên của Liên đoàn Thụy Sĩ - Đức nhằm giải phóng đất đai và tiền tệ và những tổ chức tương tự của nhiều nước khác đã được tổ chức ở Basyle năm 1923. Từ sau khi Gesell mất năm 1930 phần lớn sự sùng bái đặc biệt đối với những học thuyết như kiểu của ông đã chuyển sang những nhà lãnh đạo phong trào ở Anh, nhưng những tài liệu của phong trào này xem như được phân phát từ San Antonio, bang Texas. Lực

lượng chính của phong trào ngày nay là ở Mỹ, nơi giáo sư Irving Fisher, người độc nhất trong số những nhà kinh tế học kinh viện, thừa nhận tầm quan trọng của phong trào.

Bất kể đáng dấp bề ngoài có vẻ tiên tri mà những người tôn sùng đã tô điểm cho ông tác phẩm chính của Gesell đã được viết bằng một ngôn ngữ bình tĩnh và khoa học, nhưng toàn bộ tác phẩm được một tinh thần say mê, tận tụy vì công lý xã hội hơn là một số người nghĩ rằng phù hợp với một nhà khoa học. Vai trò của Henry George⁽²⁵⁾, mặc dù rõ ràng là một nguồn quan trọng tạo nên sức mạnh của phong trào, chỉ đứng hàng thứ yếu. Mục đích của cuốn sách nói chung có thể được mô tả như việc xác lập một chủ nghĩa xã hội chống Marxist, một phản ứng chống lại chủ trương tự do kinh doanh được xây dựng trên cơ sở lý luận hoàn toàn khác với cơ sở lý luận của Mac ở chỗ không chấp nhận mà bác bỏ những giả thuyết cổ điển, và giải phóng sự cạnh tranh chứ không xoá bỏ cạnh tranh. Tôi cho rằng tương lai sẽ học được nhiều ở tư tưởng của Gesell hơn là Marx. Lời đề tựa cuốn *Trật tự kinh tế tự nhiên* sẽ cho độc giả thấy phẩm chất đạo lý của Gesell. Tôi nghĩ rằng có thể tìm thấy câu trả lời cho chủ nghĩa Marx qua những dòng chữ của lời tựa đề này.

Đóng góp cụ thể của Gesell cho lý thuyết về tiền tệ và lợi tức là như sau: Trước hết, Ông đã phân biệt rõ ràng lãi suất và hiệu quả biên của vốn, và ông lập luận rằng chính lãi suất đặt hiệu quả biên của vốn, và ông lập luận rằng chính lãi suất đặt ra một giới hạn cho tốc độ tăng trưởng của vốn thực tế. Kế tiếp, ông chỉ rõ rằng lãi suất chỉ là một hiện tượng tiền tệ thuần túy và rằng đặc tính của tiền tệ (từ đó suy ra ý nghĩa của lãi suất tiền tệ) là ở chỗ sở hữu tiền tệ là một phương tiện tích trữ tài sản mà người cất giữ chỉ phải mất một số phí tổn bảo quản không đáng kể, và những loại tài sản như những kho hàng hoá mà cũng chịu những phí tổn bảo quản, trên thực tế đem lại một

khoản thu nhập nhờ có mức chuẩn do tiền tệ quy định. Ông nêu ra sự ổn định tương đối của lãi suất qua các thời đại như bằng chứng là lãi suất không thể thuần túy phụ thuộc vật chất vì sự biến đổi của những yếu tố này từ thời này sang thời khác sẽ lớn hơn những thay đổi về lãi suất. Như vậy có nghĩa là (theo thuật ngữ của tôi) lãi suất mà tùy thuộc vào những yếu tố tâm lý bất biến thì vẫn ổn định trong khi những yếu tố biến động nhiều mà chủ yếu quyết định đồ thị hiệu quả biên của vốn thì đã không quy định lãi suất mà quy định mức độ mà một lãi suất nhất định nào đó cho phép trữ lượng vốn thực tế tăng trưởng.

Tuy nhiên có một khiếm khuyết lớn trong lý thuyết của Gesell. Ông đã chứng minh chỉ có sự tồn tại của lãi suất tiền tệ mới đem lại một số thu nhập do việc cho vay những trữ lượng hàng hoá. Cuộc đối thoại giữa Robinson Crusoe và một người khách lạ là một câu chuyện ngụ ngôn kinh tế hay nhất để chứng minh điểm này. Nhưng khi đã đưa ra lý do tại sao lãi suất tiền tệ, khác với phần lớn lãi suất hàng hoá, lại không thể là số âm, ông đã bỏ qua sự cần thiết phải giải thích tại sao lãi suất tiền tệ lại là số dương, và ông cũng không giải thích tại sao lãi suất tiền tệ không chịu sự chi phối (như học thái cổ điển lập luận) của mức chuẩn do lợi tức từ vốn sản xuất quy định. Sở dĩ như vậy vì ông không có khái niệm gì về ứ đọng tiền mặt. Ông ta chỉ xây dựng được một nửa lý thuyết về lãi suất.

Sự không hoàn chỉnh của lý thuyết của ông rõ ràng là không được để ý trong thế giới kinh viện. Tuy nhiên ông đã đưa lý thuyết của ông đi xa để ông có thể đưa ra một khuyến nghị thực tiễn có thể bao hàm thực chất của một biện pháp cần thiết, mặc dù không có khả năng thực thi dưới dạng mà ông đề nghị. Ông lập luận rằng sự tăng trưởng của vốn thực tế bị lãi suất tiền tệ kìm hãm và rằng nếu gạt bỏ được trở ngại này thì sự tăng trưởng của vốn thực tế

trong thế giới hiện đại sẽ có thể nhanh đến mức thể chấp nhận một lãi suất tiền tệ bằng số không không phải ngay tức khắc mà trong một thời gian tương đối ngắn. Do đó sự cần thiết hàng đầu là giảm lãi suất tiền tệ và ông chỉ rõ có thể thực hiện điều này bằng cách làm cho tiền cũng phải chịu một khoản chi phí bảo quản giống như những trữ lượng khác của hàng hoá không sinh lợi. Điều này đã đưa ông đến chủ trương nổi tiếng về tiền tệ được “dán tem” gắn liền với tên tuổi của ông và được giáo sư Irving Fisher ủng hộ. Theo đề nghị này tiền giấy (rõ ràng là cũng cần phải áp dụng chế độ này cho một số hình thức tiền tệ khác, ít ra là tiền của ngân hàng) chỉ giữ được giá trị nếu được dán tem hàng tháng, như một thẻ bảo hiểm, với những cái tem mua ở bưu điện. Tất nhiên giá của tem được ấn định với số tiền thích hợp. Theo thuyết của tôi, giá của tem phải đại khái bằng số tiền chênh lệch giữa lãi suất tiền tệ (không kể tem) và hiệu quả biên của vốn tương ứng với mức đầu tư mới phù hợp với tình trạng có đầy đủ việc làm. Gesell đề nghị phí tổn đó là một phần nghìn mỗi tuần, bằng 5,2 phần trăm mỗi năm. Tỷ lệ này có thể là quá cao trong điều kiện hiện nay, nhưng chỉ có thể mò mẫm dần dần mới tìm được con số đúng và con số này thỉnh thoảng cũng phải thay đổi.

Chủ trương về tiền dán tem là sáng suốt. Có thể người ta tìm được cách thực hiện chủ trương này trên một quy mô vừa phải, song có nhiều khó khăn mà Gesell không tính đến. Đặc biệt là ông không nhận thức được rằng tiền tệ không phải là tài sản duy nhất có chuyển hoá phí dành cho nó, mà chỉ khác về mức độ so với những tài sản khác, tiền tệ có tầm quan trọng do có chuyển hoàn phí cao hơn bất kỳ tài sản nào khác. Vì vậy, nếu tiền giấy không còn chuyển hoá phí do chế độ dán tem, thì một loại những phương tiện khác sẽ thay thế tiền giấy; tiền ngân hàng; giấy nợ không hạn, ngoại tệ, đồ trang sức và kim loại quý nói chung v.v.. Như tôi đã đề cập đến ở trên, đã có thời mọi

người đều ao ước muốn sở hữu đất đai, không kể đến lợi tức của nó, để giữ lãi suất không giảm xuống, mặc dù trong hệ thống của Gesell khả năng này có lẽ bị xoá bỏ do việc quốc hữu hoá đất đai.

VII

Lý thuyết mà chúng ta đã xem xét ở trên, về thực chất là nhằm vào một cấu phần của số cầu thực đến, cấu phần này tùy thuộc vào sự kích thích đầy đủ về đầu tư. Tuy nhiên, không phải là điều mới lạ nếu cho rằng nguyên nhân thất nghiệp là do không có đầy đủ một yếu tố khác, tức là không đầy đủ khuynh hướng tiêu dùng. Nhưng cách giải thích sau về những điều tai hại kinh tế hiện nay - (cũng không được những nhà kinh tế học cổ điển tán thành) đã có một vai trò nhỏ bé hơn nhiều trong tư tưởng của thế kỷ 16-17 và chỉ được chú ý đến trong thời gian tương đối gần đây.

Mặc dù những lời than phiền về tình trạng tiêu dùng thấp kém chỉ là một khía cạnh rất thứ yếu của tư tưởng trọng thương, giáo sư Hecksher đã trích dẫn một số thí dụ về điều mà ông gọi là “niềm tin sâu sắc vào cái lợi của sự xa xỉ và tác hại của sự tằn tiện”. sự tằn tiện trên thực tế được coi như nguyên nhân của thất nghiệp, vì hai lý do: thứ nhất vì người ta cho rằng thu nhập thực tế giảm đi một lượng tiền không được đưa vào trao đổi và thứ hai, vì người ta cho rằng tiết kiệm là rút tiền ra khỏi lưu thông⁽²⁶⁾. Năm 1598 Laffemas trong cuốn “Tiền bạc và của cải làm rạng rỡ quốc gia” đã lên án những người phản đối việc dùng tơ lụa của Pháp vì lý do là tất cả những người mua hàng xa xỉ của Pháp đã tạo điều kiện sống cho người nghèo, trong khi những người keo kiệt đã khiến họ chết trong cảnh khốn cùng⁽²⁷⁾. Năm 1662, Petty đã biện minh cho những cuộc vui chơi, những cuộc trình diễn lộng lẫy, những khái hoàn môn v.v. với lý do là chi phí cho những thứ đó sẽ trở lại túi của những

người bán rượu, làm bánh, thợ may, thợ đóng giày v.v.. Fortey đã biện minh cho sự phung phí để trang điểm”. Von Schrötter (1686) phản đối những luật lệ hạn chế chi tiêu và tuyên bố rằng ông còn muốn sự ăn diện thời trang và những điều tương tự phát triển hơn nữa. Barbon (1690) viết rằng “Sự hoang phí là một thói xấu làm tổn hại con người, nhưng không tác hại đến thương mại... Tính bủn xỉn là một thói xấu gây tổn hại cho cả con người lẫn thương mại”⁽²⁸⁾.

Năm 1695 Cary lập luận rằng nếu mọi người đều chi tiêu nhiều hơn thì tất cả mọi người sẽ có thu nhập nhiều hơn và lúc đó có thể sống sung túc hơn⁽²⁹⁾.

Như chính nhờ cuốn “Ngụ ngôn của loài ong” của Bernard Mandeville mà ý kiến của Barbon đã được phổ cập. Cuốn sách này đã bị hội đồng thẩm phán ở Middlesex năm 1723 lên án là độc hại, và đã có vị trí nổi bật trong lịch sử khoa học luân lý về tiếng xấu của nó. Chỉ có một người nói tốt về cuốn sách đó là bác sĩ Sothon. Ông tuyên bố rằng cuốn sách đã được Leslie Stephen tóm tắt một cách rõ ràng trong cuốn *Tự điển về Tiểu sử quốc gia* như sau:

Cuốn sách của Mandeville đã gây nên sự phẫn nộ. Trong cuốn sách, bằng những điều nghịch lý mưu trí người ta đã làm cho một hệ thống đạo lý vô liêm sỉ trở thành hấp dẫn... Học thuyết của ông, cho rằng sự phồn vinh tăng thêm nhờ chi tiêu hơn là nhờ tiết kiệm; trùng hợp với nhiều nguy thuyết kinh tế còn rơi rớt lại⁽³⁰⁾. Cùng với những nhà tu hành khổ hạnh giả định rằng bản chất lòng ham muốn của con người là xấu xa và vì vậy đã sinh ra những “thói xấu cá nhân” và giả định theo quan điểm chung cho rằng sự giàu có là “phúc lợi chung”, ông đã chứng minh

một cách tùy tiện rằng tất cả các nền văn minh đều bao hàm sự phát triển những khuynh hướng xấu xa...

“Ngụ ngôn của loài ong” là một trường ca đầy ngụ ý. (Đàn ong kêu vo ve, hay những kẻ bất lương trở thành lương thiện). Bài thơ nêu lên số phận khủng khiếp của một cộng đồng thịnh vượng trong đó tất cả mọi công dân bỗng nhiên quyết định từ bỏ cuộc sống xa hoa và Nhà nước giảm vũ trang vì mục đích tiết kiệm:

Không một nhà quyền quý nào có thể
Bằng lòng sống với nợ nần.
Quần áo treo đầy trong hiệu cầm đồ.
Họ bán xe cộ với giá rẻ mạt.
Bán sạch hết đàn ngựa oai nghiêm,
Nhà nghỉ mát để trả nợ.
Chi tiêu phù phiếm bị coi là tội lỗi.
Không còn có quân đội ở nước ngoài,
Coi thường sự quý trọng của người ngoại quốc
Và vinh quang trống rỗng trong chiến tranh.
Họ chiến đấu nhưng chỉ vì đất nước
Khi quyền lợi và tự do bị lâm nguy.

Nàng Chloe kêu gọi

Giảm bớt những món ăn đắt tiền

Và mặt bộ áo dài quanh năm.

Và kết quả là gì?

Bây giờ hãy ngó tới tổ ong vinh quang,

Và xét đến hài hoà giữa đạo và thương.

Cuộc sống phô trương đã qua đi nhanh chóng,

Và tổ ong trông hoàn toàn khác hẳn,

Vì ta thấy hết ra đi

Không chỉ những người tiêu tiền hàng đồng

Mà vô số những người đã sống dựa vào họ,

Hàng ngày cũng buộc phải ra đi.

Họ uống công đi tìm những nghề khác

Vì nơi đây cũng có quá nhiều người...

Giá đất và giá nhà hạ xuống.

Những lâu đài nguy nga kín cổng cao tường

Cũng phải đem cho thuê...

Nghề xây dựng bị hoàn toàn phế bỏ

Thợ thủ công không có việc làm

Còn đâu nữa các nhà danh hoạ,

Thợ khắc đá, thợ chạm cũng cũng chẳng được nhắc tên.

Do đó, bài học luân lý là:

Chỉ có đạo đức thôi thì không thể
Làm cho dân tộc sống trong cảnh huy hoàng.
Những ai muốn phục hồi thời đại hoàng kim
Phải chấp nhận cả cái xấu và cái tốt.

Hai đoạn trích lời bình luận câu chuyện ngụ ngôn sẽ cho thấy câu chuyện ở trên không phải là không có cơ sở lý luận.

Vì hoạt động kinh tế khôn ngoan này, mà một số người gọi là tiết kiệm, là phương pháp chắc chắn nhất để tăng của cải trong các gia đình tư nhân, cho nên một số người tưởng rằng, trong một đất nước khô cằn hay trù phú nếu cũng áp dụng rộng rãi phương pháp này, (mà họ nghĩ rằng đây là điều có thể thực hiện được) thì sẽ đạt được kết quả giống y như nhau trong toàn quốc, và rằng, nước Anh chẳng hạn đáng lẽ phải giàu có hơn bây giờ, nếu họ cũng tiết kiệm như một số nước láng giềng của họ. Tôi nghĩ rằng đây là một nhận định sai lầm⁽³¹⁾.

Trái lại, Mandeville kết luận:

Nghệ thuật vĩ đại làm cho một quốc gia hạnh phúc, và chúng ta gọi là thịnh vượng, là tạo cho tất cả mọi người cơ hội được có công ăn việc làm, chính phủ phải quan tâm trước hết đến việc phát triển các ngành sản xuất, nghệ thuật và thủ công nghiệp, và thứ hai là khuyến khích tất cả các ngành công nghiệp và ngư nghiệp, để toàn thể trái đất cũng như một cá nhân buộc phải nỗ lực. Chính là nhờ chính sách này, chứ không phải là những quy định vụn vặt về sự lãng phí và tiết kiệm, có thể làm cho các quốc gia trở nên vĩ đại và hạnh phúc bởi vì mặc cho giá trị của

vàng bạc lên hoặc xuống, sự hưởng thụ của tất cả các xã hội sẽ luôn luôn tùy thuộc vào những thành quả của trái đất và sức lao động của nhân dân. Cả hai yếu tố này kết hợp với nhau làm thành một vật báu chắc chắn, không bao giờ kiệt quệ và thực tế hơn so với Vàng của Brazil hoặc Bạc của Potosi.

Không có gì đáng ngạc nhiên là những quan niệm như vậy đã bị coi là điều sấu nhục trong hai thế kỷ của những nhà luân lý học và kinh tế học là những người cảm thấy học thuyết khắc khổ của họ sẽ mang lại kết quả tốt hơn. Học thuyết này cho rằng không thể tìm thấy một phương thuốc nào hay hơn ngoài việc cả cá nhân lẫn nhà nước thực hiện một nền kinh tế hết sức tiết kiệm. “Những cuộc vui chơi, những cuộc trình diễn lộng lẫy, những khai hoàng môn v.v.” của Petty đã nhường chỗ cho chủ trương tiết kiệm từng đồng xu trong nền tài chính của Gladstonia và cho một chế độ nhà nước “không có điều kiện” để củng cố những bệnh viện, những quảng trường, những toà nhà nguy nga, thậm chí cả việc bảo tồn những công trình kiến trúc cổ; về lĩnh vực âm nhạc, nghệ thuật kịch lại còn ít hơn nhiều. Tất cả những cái đó đều phó thác cho những cá nhân ăn tiêu xa xỉ.

Học thuyết này chỉ xuất hiện trong giới đáng kính trọng, học giả trong một thế kỷ sau nữa khi ở giai đoạn cuối đời Malthus khai niệm về sự không đầy đủ cầu thực tế có vị trí nhất định vì giải thích được một cách khoa học nguyên nhân sinh ra thất nghiệp. Vì tôi đã đề cập đến vấn đề này một cách khá đầy đủ trong bài tiểu luận của tôi về Malthus⁽³²⁾, tôi chỉ cần nhắc lại ở đây một hoặc hai đoạn tiêu biểu mà tôi đã trích dẫn trong bài tiểu luận của mình:

Chúng ta thấy ở hầu hết mọi nơi trên thế giới những năng lực sản

xuất to lớn không được đưa vào hoạt động, và để giải thích hiện tượng này tôi nói rằng vì không có sự phân phối thoả đáng các sản phẩm hiện có, nên không có những động lực thích đáng để tiếp tục sản xuất... Tôi khẳng định rõ ràng rằng một nỗ lực nhằm tích lũy một cách rất nhanh chóng, mà nhất thiết phải làm cho mức tiêu dùng phi sản xuất giảm bớt một cách đáng kể bằng cách làm tổn hại nhiều đến những động cơ bình thường thúc đẩy sản xuất, nỗ lực đó sẽ ngăn chặn sự tăng trưởng của cải một cách quá sớm... Nhưng nếu quả thực một nỗ lực tích lũy rất nhanh sẽ gây ra một sự tách rời giữa lao động và lợi tức đến hầu như có phá huỷ cả sự duy trì và tạo công ăn việc làm cho số dân ngày càng tăng, thì thừa nhận rằng một nỗ lực nhằm tích lũy như vậy, hoặc tiết kiệm quá đáng cơ thể thực sự có hại cho đất nước⁽³³⁾.

Vấn đề là phải chững sự ngưng đọng vốn này, và do đó sự ngưng đọng cầu về lao động nảy sinh do sản xuất tăng, mà không có một tỷ lệ thích đáng về tiêu dùng phi sản xuất từ phía những địa chủ và nhà tư bản, phải chững sự ngưng đập này có thể xảy ra mà không gây tổn hại cho đất nước không làm cho đất nước kém hạnh phúc hơn và ít của cải hơn so với tình trạng lẽ ra phải có mức tiêu dùng phi sản xuất của địa chủ và nhà tư bản được thực hiện tỷ lệ với thặng dư tự nhiên của xã hội để những động cơ sản xuất có thể tiếp tục tác động và trước hết ngăn ngừa một nhu cầu không tự nhiên về lao động và sau đó ngăn ngừa sự giảm bớt cưỡng bức và đột ngột cầu như vậy. Nhưng nếu như vậy thì làm sao có thể nói rằng sự tằn tiện, mặc dù có thể gây thiệt hại cho nhà sản xuất không thể gây thiệt hại cho quốc gia; hoặc rằng sự tăng trưởng tiêu dùng phi sản xuất của giới địa chủ và tư bản độc tài lại không thể là một phương thuốc trị cho một tình trạng trong đó những động lực thúc đẩy

sản xuất yếu dần⁽³⁴⁾.

Adam Smith đã nói rằng vốn tăng trưởng nhờ sự tằn tiện, rằng mỗi người căn cơ đều là một nguồn phúc lợi công cộng và rằng sự tăng trưởng của cải tùy thuộc vào số dư của sản xuất so với tiêu dùng. Những ý kiến này phần đa là đúng, đó là điều hoàn toàn không có gì đáng nghi vấn. Nhưng hoàn toàn rõ ràng là những ý kiến này không đúng ở mức độ nào đó và những nguyên tắc tiết kiệm, khi bị đẩy đến chỗ quá đáng, sẽ phá huỷ động lực thúc đẩy sản xuất. Nếu mọi người đều hài lòng với loại thực phẩm giản dị nhất, quần áo nghèo nàn nhất và nhà cửa tồi tàn nhất, thì chắc chắn là không thể có loại thực phẩm, quần áo và nhà cửa nào khác nữa... Hai điểm cực đoan là rõ ràng và vì vậy cần phải có một điểm trung dung nào đó, mặc dù những phương tiện của nền kinh tế chính trị không thể xác định được điểm này mà ở đó, nếu tính đến cả năng lực sản xuất và ý muốn tiêu dùng, sự khuyến khích tăng trưởng của cải là lớn nhất⁽³⁵⁾.

Trong tất cả những ý kiến mà tôi được biết ở những người có năng lực và óc sáng tạo, tôi cho rằng ý kiến của ông Say cho rằng một “sản phẩm được tiêu dùng hoặc bị phá huỷ đi là một thị trường tiêu thụ khép kín” (I. i. chương 15) ý kiến của tôi thì chống lại lý thuyết đúng đắn một cách trực tiếp nhất và bị thực tế phủ định nhiều nhất. Tuy thế, ý kiến này trực tiếp suy ra từ học thuyết mới cho rằng hàng hoá chỉ được xem xét trong mối quan hệ giữa hàng hoá với nhau, chứ không phải với người tiêu dùng. Tôi hỏi là số cầu về hàng hoá sẽ ra sao, nếu tất cả mọi sự tiêu dùng, trừ bán mỳ, và nước lã, đều đình lại trong vòng nửa năm tới? Hàng hoá được tích lũy lại nhiều làm sao! Những thị trường tiêu thụ to lớn biết bao! Một tình trạng như vậy sẽ tạo ra một thị trường to lớn như

thế nào⁽³⁶⁾.

Tuy nhiên Ricardo đã hoàn toàn không chú ý đến những nhận xét của Malthus. Tiếng vang cuối cùng của cuộc tranh luận này là bài viết về lý thuyết quỹ tiền lương của John Stuart Mill⁽³⁷⁾. Theo ông Mill, lý thuyết này đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bác bỏ lý thuyết của Malthus ở giai đoạn sau, tất nhiên là trong đó có những điều ông được dạy.

Trong cuốn *Sinh lý học công nghiệp* của Mummery và Hobson, trang 38 và tiếp theo, có một bài trình bày rất quan trọng và sâu sắc về khía cạnh này trong lý thuyết của Mill, và đặc biệt là học thuyết của ông cho rằng nhu cầu về hàng hoá không phải nhu cầu về lao động (mà Marshall đã cố gắng thanh minh trong bài viết rất không thoả đáng về lý thuyết quỹ tiền lương). Những người kế tục Mill đã bác bỏ lý thuyết về quỹ tiền lương của ông, nhưng không chú ý đến sự việc là Mill đã dựa vào lý thuyết đó để bác bỏ lý thuyết của Malthus. Phương pháp của họ là gạt bỏ vấn đề này bằng cách không nhắc đến nó chứ không phải bằng cách giải quyết vấn đề. Sau đó, vấn đề đã không được đưa ra tranh luận nữa. Ông Cairncross vừa qua đã tìm những vết tích của vấn đề này trong tác phẩm của những bậc đàn em thời Victoria⁽³⁸⁾ nhưng có lẽ đã tìm thấy ít tư liệu hơn người ta chờ đợi⁽³⁹⁾. Những lý thuyết về tiêu dùng dưới mức đã nằm im cho đến khi xuất hiện cuốn *Sinh lý học công nghiệp* của J. A. Hobson và A. F. Mummery (1889), cuốn đầu tiên và có ý nghĩa nhất trong nhiều cuốn sách, qua đó, trong gần 50 năm, với nhiệt tình và lòng dũng cảm không mệt mỏi, nhưng hầu như không có tác dụng gì, Hobson đã lao vào cuộc đấu tranh chống những nhà lý luận chính thống. Mặc dù ngày nay cuốn sách đó đã hoàn toàn bị lãng quên, nhưng theo một nghĩa nào đó việc xuất bản cuốn sách này đánh dấu một thời đại trong tư duy kinh tế⁽⁴⁰⁾.

Cuốn *Sinh lý học công nghiệp* được viết với sự cộng tác của A. F. Mummery. Hobson đã nói về lý do khiến ông đã viết cuốn sách này như sau⁽⁴¹⁾:

Mãi cho đến giữa những năm 1880 mới bắt đầu hình thành quan điểm kinh tế của tôi trái ngược với quan điểm chính thống. Mặc dù chiến dịch của Henry George chống lại việc tăng giá thuê đất và công tác tuyên truyền của các nhóm xã hội chủ nghĩa khác nhau chống lại sự áp bức rõ ràng đối với các tầng lớp lao động, cùng với sự phát giác của hai anh em ông Booth vì sự nghèo khổ của London, đã gây một ấn tượng sâu sắc trong cảm nghĩ của tôi, tất cả những cái đó không làm mất đi niềm tin của tôi đối với kinh tế chính trị học. Có thể nói tôi đã bắt đầu mất niềm tin từ một cuộc tiếp xúc tình cờ. Trong khi dạy học tại một trường ở Exeter tôi đã có quan hệ cá nhân với một nhà kinh doanh tên là Mummery, lúc đó và về sau nổi tiếng là một người leo núi vĩ đại, người đã hiện ra một con đường đi lên đỉnh Matterhorn và là người năm 1895 đã bị chết trong khi cố gắng leo lên đỉnh Nanga Parba thuộc dãy Himalaya nổi tiếng. Quan hệ giữa tôi với ông không phải dựa trên bình diện vật chất này. Nhưng ông còn là một người muốn leo tới đỉnh cao về mặt tinh thần, biết đánh giá đúng mức con đường do ông tự tìm ra và hết sức coi thường thần tượng trí tuệ. Ông này đã lôi cuốn tôi vào cuộc tranh luận về vấn đề tiết kiệm thái quá, mà theo ông là nguyên nhân dẫn đến tình trạng không sử dụng hết vốn và lao động trong những thời kỳ làm ăn tồi tệ. Trong một thời gian dài tôi đã tìm cách phản bác lại lập luận của ông bằng cách sử dụng những vũ khí kinh tế chính thống. Nhưng cuối cùng ông đã thuyết phục tôi và tôi đã cùng với ông đề ra lập luận về tiết kiệm thái quá trong một cuốn sách nhan đề “sinh lý học công

nghiệp” được xuất bản năm 1889. Đây là bước đầu tiên khi đi ngược lại đường lối chính thống của tôi, và tôi đã không hề nhận thức được những hậu quả quan trọng của việc này vì chính lúc đó tôi đã từ bỏ nhiệm vụ giáo viên trường trung học và bắt đầu công việc mới là làm giảng viên đại học về kinh tế học và văn học. Cú chónng đầu tiên đối với tôi là khi Ban Giám hiệu trường Đại học London không cho phép tôi dạy giáo trình kinh tế Chính trị học. Theo tôi được biết, đó chính là do sự can thiệp của một giáo sư Kinh tế học đã đọc cuốn sách của tôi và coi cuốn sách đó giống như một máy toan chứng minh quả đất là hình vuông. Làm sao có thể có bất kỳ giới hạn nào đối với số tiết kiệm có ích khi mọi tiết mục tiết kiệm đều góp phần làm tăng cơ cấu vốn và ngân quỹ dùng để trả lương? Những nhà kinh tế học sáng suốt không thể không nhìn nhận một cách khiếp sợ một lập luận tìm cách ngăn chặn nguồn thúc đẩy công nghiệp phát triển. Một chuyện riêng lý thú khác nữa đã giúp tôi thấy được điều bất công đối với tôi. Mặc dù không được giảng dạy về Kinh tế học ở London, do sự phóng khoáng hơn của Phong trào khuyến học ở trường Đại học Oxford, tôi đã được phép diễn thuyết ở các tỉnh với điều kiện chỉ được bàn đến những vấn đề liên quan đến đời sống của giới lao động. Lúc này Hội Tổ chức từ thiện đang có kế hoạch mở rộng phong trào diễn giảng về những đề tài kinh tế và mời tôi chuẩn bị một giáo trình. Tôi đã vui lòng nhận nhiệm vụ giảng dạy mới này, nhưng đột nhiên người ta đã rút lại lời mời mà không có sự giải thích nào. Thậm chí lúc đó tôi vẫn hầu như không nhận thấy rằng khi tỏ ra nghi ngờ lợi ích của sự tằn tiện không có giới hạn tôi đã phạm phải một tội không thể tha thứ được.

Trong tác phẩm đầu tay này, Hobson cùng với công tác viên của ông đã

nói đến kinh tế học cổ điển (mà ông đã được dạy dỗ) một cách trực tiếp hơn là những tác phẩm về sau, và cũng vì lý do này, cũng như vì đó là sự thể hiện đầu tiên học thuyết của ông, tôi xin trích một đoạn để chứng minh những lời chỉ trích và những kiến thức trực giác của những tác giả đã có ý nghĩa và có cơ sở vững chắc ra sao. Trong lời tựa, họ đã vạch trần bản chất của những kết luận mà họ đã chỉ trích như sau:

Tiết kiệm làm cho cộng đồng cũng như cá nhân giàu lên, và chi tiêu làm cho họ nghèo đi, và nói chung có thể khẳng định rằng sự ưa chuộng tiền bạc một cách hữu hiệu là nguồn gốc của tất cả những điều tốt đẹp trong lĩnh vực kinh tế. Sự ưa chuộng tiền bạc không chỉ làm cho cá nhân người tăn tiện giàu theo mà còn làm tăng tiền lương, tạo việc làm cho người thất nghiệp, và gieo rắc ân huệ khắp nơi. Từ báo chí hàng ngày đến sách chuyên đề mới nhất, từ bục giảng kinh đến hạ viện, kết luận này đã được nhắc đi nhắc lại cho đến khi người ta cảm thấy rõ ràng là một điều nghịch đạo nếu nghi ngờ kết luận đó. Tuy vậy, cho đến khi tác phẩm của Ricardo được xuất bản, giới học thức, được sự ủng hộ của đa số nhà tư tưởng kinh tế học, đã mạnh mẽ phủ nhận học thuyết này, và cuối cùng học thuyết này được chấp nhận chỉ vì họ không có khả năng đối đầu với học thuyết về quỹ tiền lương ngày nay đã bị bác bỏ. Sở dĩ kết luận này có thể tồn tại lâu hơn lập luận cơ sở logic của nó, là nhờ vào quyền lực của những người ủng hộ nó. Các nhà phê bình kinh tế học đã đánh liều chỉ trích những chi tiết của lý thuyết này, nhưng họ đã sợ hãi rụt lại không dám động đến những kết luận chính. Mục đích của chúng tôi là chứng minh rằng những kết luận này không thể đứng vững được, rằng có thể thực hiện một cách thái quá như vậy sẽ làm cho cộng đồng nghèo đi, người lao động mất việc, tiền lương bị hạ thấp và gieo

rắc sự buồn rầu mệt mỏi trong thế giới kinh doanh, một tình trạng được coi là suy thoái kinh tế...

Mục tiêu của sản xuất là cung cấp “những vật dụng và tiện nghi” cho người tiêu dùng, và đây là một quá trình liên tục từ khâu đầu tiên xử lý nguyên vật liệu cho đến khâu cuối cùng khi sản phẩm được sử dụng như một vật dụng hoặc một tiện nghi. Vì công dụng duy nhất của vốn là giúp quá trình sản xuất những vật dụng và tiện nghi này, nên tổng số vốn được sử dụng nhất thiết phải thay đổi theo tổng số vật dụng và tiện nghi được sử dụng hàng ngày hàng tuần. Tuy nhiên trong khi làm tăng số vốn hiện tại, tiết kiệm đồng thời làm giảm số lượng vật dụng và tiện nghi được tiêu thụ. Vì vậy việc thực hiện một cách thái quá thói quen này sẽ tạo nên một sự tích lũy vốn quá mức cần thiết và sự quá mức này sẽ tồn tại dưới hình thức sản xuất thừa ở khắp nơi⁽⁴²⁾.

Trong câu cuối cùng của đoạn văn này đã xuất hiện nguồn gốc sự sai lầm của Hobson, là ông đã cho rằng chính là trường hợp tiết kiệm quá mức đã gây nên sự tích lũy vốn thực tế vượt quá mức cần thiết, nhưng thực ra đó chỉ là điều tai hại thứ yếu chỉ xảy ra do những sai lầm trong dự kiến. Điều tai hại chủ yếu là một xu hướng tiết kiệm trong điều kiện toàn dụng nhân công một số tiền lớn hơn số vốn cần thiết, do vậy ngăn chặn đạt tới mức toàn dụng nhân công, trừ phi có sai lầm trong dự kiến. Tuy nhiên, trong một hai trang tiếp theo, theo tôi, ông đã trình bày một nửa vấn đề một cách tuyệt đối chính xác, mặc dù vẫn còn bỏ qua vai trò có thể có của những biến động về lãi suất và tình trạng tự tin trong giới kinh doanh, những yếu tố mà ông cho là đã xác định:

“Như vậy chúng ta đi đến kết luận rằng cơ sở của tất cả nền giáo dục

kinh tế học từ thời Adam Smith - tức là quan điểm cho rằng khối lượng sản phẩm hàng năm được quyết định bởi tổng hợp các nhân tố thiên nhiên, vốn là lao động là sai lầm, và rằng, trái lại, khối lượng sản phẩm mặc dù không bao giờ vượt quá những giới hạn do những nhân tố tổng hợp nói trên quy định, có thể, và thực tế là bị giảm xuống thấp hơn nhiều so với mức tối đa này, vì tiết kiệm thái quá và sự tích lũy cung quá mức đã ngăn chặn sản xuất phát triển, tức là trong tình trạng bình thường của những Cộng đồng công nghiệp hiện đại thì tiêu dùng hạn chế sản xuất chứ không phải sản xuất hạn chế tiêu dùng⁽⁴³⁾.”

Cuối cùng ông nhận xét mối liên hệ giữa học thuyết của ông và giá trị của những lập luận chính thống chủ trương Tự do mậu dịch:

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng những nhà kinh tế học chính thống đã tùy tiện lên án những người anh em Mỹ của chúng ta và những cộng đồng khác chủ trương bảo hộ là đần độn trong lĩnh vực của mọi việc lên án này, không còn được sử ủng hộ của bất kỳ lập luận nào về tự do mậu dịch mà từ trước đến nay vẫn được viện ra; bởi vì tất cả những lập luận này đều dựa trên giả thuyết là không thể có cung ứng thái quá⁽⁴⁴⁾.

Phải thừa nhận rằng lập luận sau là không hoàn chỉnh. Nhưng đó là sự trình bày rõ ràng đầu tiên về sự ra đời của vốn không phải nhờ có khuyến khích tiết kiệm, mà là để đáp ứng nhu cầu phát sinh từ tiêu dùng hiện tại và trong tương lai. Đoạn trích sau đây cho thấy nét chủ yếu của tư tưởng này:

Cần phải thấy rõ là vốn của một cộng đồng không thể tăng trưởng một cách thuận lợi nếu không có kèm theo sự tăng trưởng về tiêu dùng hàng hoá... Mọi sự tăng trưởng về tiết kiệm và vốn chỉ có thể hiệu quả

nếu có sự tăng trưởng tương ứng về tiêu dùng trong tương lai gần⁽⁴⁵⁾. Và khi chúng ta nói tiêu dùng trong tương lai, chúng ta không nói đến một tương lai 10, 20 hoặc 50 năm sau, mà là một tương lai gần với hiện tại. Nếu do sự tiết kiệm hoặc ý thức thận trọng tăng lên mà người ta tiết kiệm nhiều trong hiện tại, thì trong tương lai họ sẽ tiêu dùng nhiều hơn⁽⁴⁶⁾. trong quá trình sản xuất không bao giờ có thể nhờ tiết kiệm mà có được số vốn nhiều hơn số cần thiết để cung cấp hàng hoá cho mức tiêu dùng hiện tại⁽⁴⁷⁾. rõ ràng là sự tiết kiệm của tôi không ảnh hưởng đến tổng số tiết kiệm của cộng đồng mà chỉ xác định rằng bản thân tôi hoặc một người nào khác sẽ góp một phần nhất định vào tổng số tiết kiệm đó. Chúng tôi sẽ chứng minh là số tiết kiệm của một bộ phận trong cộng đồng có thể buộc một bộ phận khác chi tiêu quá mức thu nhập của họ như thế nào⁽⁴⁸⁾. Phần lớn những nhà kinh tế học hiện đại phủ nhận rằng với bất kỳ khả năng nào tiêu dùng cũng có thể không đầy đủ. Liệu chúng ta có thể tìm thấy một động lực kinh tế nào có thể thúc đẩy một cộng đồng đi đến tiết kiệm thái quá như vậy không, và nếu có những động lực như vậy thì chẳng lẽ cơ chế thương mại lại không có sự ngăn chặn hữu hiệu nào ư? Trước hết chúng tôi sẽ chứng minh rằng trong mọi xã hội công nghiệp có tổ chức chặt chẽ đều có một động lực hoạt động thường xuyên, tất nhiên là thúc đẩy xu hướng tiết kiệm thái quá, thứ hai là những biện pháp ngăn chặn tác hại trầm trọng đối với thương mại⁽⁴⁹⁾. Lời đáp ngắn gọn của Ricardo trong cuộc tranh luận giữa Malthus và Chalmers được phần lớn những nhà kinh tế học sau đó thừa nhận là thoả đáng. “Sản phẩm luôn luôn được mua bằng sản phẩm hoặc dịch vụ, tiền tệ chỉ là phương tiện thực hiện sự tăng trưởng tương ứng khả năng mua và tiêu dùng, nên không có khả năng sản xuất thừa. (Ricardo Nguyên lý kinh tế chính trị học, trang 362)⁽⁵⁰⁾.”

Hobson và Mummery đều hiểu rằng lãi suất chỉ là tiền trả cho việc sử dụng tiền tệ⁽⁵¹⁾. Họ cũng biết rõ rằng những đối thủ của họ sẽ cho là sẽ có “một sự giảm lãi suất (hoặc lợi nhuận) để hạn chế tiết kiệm và phục hồi mối quan hệ thích đáng giữa sản xuất và tiêu dùng⁽⁵²⁾. Đáp lại ý kiến này họ đã chỉ rõ rằng nếu giảm lợi nhuận làm cho người ta tiết kiệm ít đi, thì chỉ phải hành động bằng một trong hai cách, hoặc làm cho họ chi tiêu nhiều hơn, hoặc làm cho họ sản xuất ít hơn⁽⁵³⁾. Về cách thứ nhất họ lập luận rằng khi lợi nhuận giảm thì tổng số thu nhập của cộng đồng sẽ giảm, và chúng ta không thể giả định rằng khi mức thu nhập trung bình giảm xuống, các nhà cá nhân sẽ tăng mức tiêu dùng vì khoản thưởng khích lệ tiết kiệm cũng sẽ bị giảm sút một cách tương ứng. Về cách thứ hai thì “cho đến nay chúng tôi không có ý định phủ nhận rằng việc giảm lợi nhuận, do số cung thái quá, sẽ cản trở sản xuất, và việc thường nhận tác động của sự cản trở này chính là cốt lõi lập luận của chúng tôi⁽⁵⁴⁾. Tuy nhiên, lý thuyết của họ không hoàn chỉnh, chủ yếu là vì họ không có một lý luận độc lập về lãi suất. Vì vậy ông Hobson đã quá nhấn mạnh (chủ yếu là trong những quyển sách về sau của ông) đến việc tiêu dùng thấp kém dẫn đến đầu tư thái quá, theo nghĩa đầu tư không sinh lợi, trong khi đáng lẽ ông phải giải thích rằng một khuynh hướng tiêu dùng tương đối yếu kém góp phần gây ra thất nghiệp do đòi hỏi mà không nhận được một khối lượng đầu tư mới để bù đắp, điều này đôi khi tạm thời xảy ra do những sai lầm của chủ nghĩa lạc quan, song nói chung không thể xảy ra do lợi nhuận trong tương lai giảm xuống dưới mức chuẩn do lãi suất quy định.

Từ thời chiến tranh có nhiều lý thuyết về tiêu dùng thấp kém đi ngược lại quan điểm chính thống, trong đó lý thuyết của Major Douglas chủ yếu dựa vào chỗ học thuyết chính thống không có lý lẽ vững chắc để đập lại sự chỉ trích có tính phá hoại của ông.

Mặt khác, chỉ những chi tiết trong sự phân tích của ông, đặc biệt cái gọi là định lý A+B, có nhiều điều huyền bí. Nếu các khoản trong mục - B của Major Douglas chỉ biểu thị những khoản dự trữ tài chính do các nghiệp chủ thực hiện, không kèm theo các khoản chi phí cho thay thế hoặc đổi, thì ông sẽ sát với thực tế hơn. Nhưng ngay cả trong trường hợp như vậy cũng cần phải tính đến khả năng những khoản dự trữ này bị thay đổi do các cuộc đầu tư mới trong các lĩnh vực khác, cũng như do tăng chi phí cho tiêu dùng. Khác với một số đối thủ của ông thuộc phái chính thống, Major Douglas có quyền nói rằng ít ra thì ông cũng không hoàn toàn lãng quên vấn đề đáng chú ý trong hệ thống kinh tế của chúng ta. Tuy nhiên ông không thể được coi là ngang hàng - có lẽ ông chỉ là một binh nhì chứ không thể là một thiếu tá trong đạo quân dũng cảm đi ngược lại đường lối chính thống - Với Mandeville, Malthus Gesell và Hobson là những người, theo dự hiểu biết trực giác của họ, đã muốn thấy sự thật một cách không rõ ràng và không hoàn chỉnh, hơn là khẳng định sai lầm được nhìn nhận một cách rõ ràng và nhất quán và bằng logic đơn giản, nhưng dựa trên những giả thuyết không phù hợp với thực tế.

Tham khảo những tác phẩm của ông: Công nghiệp và Mậu dịch (Industry and Trade), phụ lục D; tiền tệ, tín dụng và thương mại (Money, Credit and Commerce), trang 130; và “những nguyên lý kinh tế học” (Principles of Economics), Phụ lục I.

Quan điểm của Marshall về thuyết trọng thương được tóm tắt một cách rõ ràng trong phần phụ chú của ấn bản đầu tiên cuốn *Những nguyên tắc* (Principles), trang 51 như sau: “Ở nước Anh và nước Đức, người ta đã dày công nghiên cứu những quan điểm thời trung cổ vì mối quan hệ giữa tiền tệ và sự giàu có của các dân tộc. Nhìn chung, phải coi những quan điểm này là hỗn độn vì thiếu sự hiểu biết rõ ràng về chức năng của tiền tệ, chứ không phải là sai lầm do một giả định có ý cho rằng chỉ có thể tăng thêm sự giàu có thực sự của một quốc gia bằng cách tăng lượng kim loại quý trong quốc gia đó”.

Tập sau Quốc gia và Học phái hùng biện (The Nation and The Sthenaum, 24 tháng 11 năm 1923).

Phương thuốc một đơn vị tiền lương co giãn để đối phó với tình trạng suy thoái bằng cách giảm tiền lương cũng vì ý do này, có thể là một biện pháp có lợi cho bản thân chúng ta nhưng có hại cho hàng xóm của chúng ta.

Kinh nghiệm ít ra từ thời đại Solon, mà có thể là từ nhiều thế kỷ trước đó, nếu chúng ta có những con số thống kê, cho thấy nhận thức về bản chất con người có thể dẫn chúng ta đến dự tính rằng, đơn vị tiền lương có xu hướng tăng đều đặn trong những thời gian dài và chỉ có thể giảm xuống khi xã hội kinh tế suy sụp và tan rã. Vì vậy, ngoài sự tiến bộ và dân số tăng, bắt buộc phải có một quỹ tiền tệ tăng dần.

Những đoạn trích dẫn này thích hợp hơn với mục đích của tôi, bởi vì bản thân giáo sư Heckscher nhìn chung là người theo thuyết cổ điển và ít có thiện cảm với thuyết trọng thương hơn tôi nhiều. Vì vậy không sợ việc chọn những đoạn trích này xuất phát từ ý muốn làm nổi bật lên sự đúng đắn của lý thuyết đó.

Heckscher, Chủ nghĩa trọng thương, quyển II, trang 200-201, đã được rút gọn một chút.

Một số nghiên cứu về những hậu quả của việc hạ thấp lãi suất và nâng cao giá trị của tiền tệ, 1692, nhưng được viết trước đó vài năm.

Ông nói thêm: “Không chỉ phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ mà còn phụ thuộc vào tốc độ lưu thông tiền tệ”.

Ít lâu sau đó Hume đã đứng một chân rưỡi bên phía thế giới cổ điển. Hume đá khởi đầu thói quen của các nhà kinh tế là nhấn mạnh tầm quan trọng của thế cân bằng so với trạng thái quá độ luôn luôn biến động tiến tới thế cân bằng, mặc dù ông ta vẫn còn là một người theo thuyết trọng thương không bỏ qua thực tế là chính chúng ta đang sống trong giai đoạn chuyển tiếp: “Chỉ trong khoảng cách hay trạng thái trung gian này giữa việc có tiền và giá cả lên cao, thì khối lượng vàng bạc tăng lên mới thuận lợi cho hoạt động kinh doanh... Khối lượng tiền tệ nhiều hay ít không có ảnh hưởng gì đến sự phồn vinh trong nước của một quốc gia. Chính sách khôn ngoan của nhà cầm quyền chỉ là giữ cho khối lượng tiền tệ tiếp tục tăng, nếu có thể được. Bởi vì bằng cách này nhà cầm quyền duy trì được khí thế kinh doanh trong nước và tăng cường hoạt động lao động lao động là nhân tố tạo nên tất cả quyền lực và của cải thực sự. Một quốc gia có khối lượng tiền tệ ngày càng giảm sút sẽ yếu kém và khốn khổ hơn một quốc gia khác có khối lượng tiền không nhiều hơn nhưng ngày càng tăng lên”. (Tiểu luận về tiền tệ, 1752).

Chứng minh quan điểm của phái trọng thương cho rằng tiền lãi có ý nghĩa là liên lãi của tiền tệ (quan điểm mà ngày nay tôi cho rằng hoàn toàn đúng), đã hoàn toàn bị bỏ rơi, giáo sư Heckscher, với tư cách một nhà kinh tế học cổ điển có kinh nghiệm đã tóm tắt nhận xét của ông về lý thuyết của Locke... nếu tiền lãi thực sự đồng nghĩa với giá phải trả cho khoản tiền vay; vì không phải như vậy, nên lập luận đó hoàn toàn không thích hợp. (Sách đã dẫn, quyển II, trang 204).

Heckscher. sách đã dẫn. quyển II, trang 210-211

Heckscher, Sách đã dẫn, quyển II, trang 228

Heckscher, Sách đã dẫn, quyển II, trang 235

Heckscher, sách d

Heckscher. sách đã dẫn, quyển II, trang 223.

Heckscher. sách đã dẫn, quyển II, trang 178.

Trong phạm vi hoạt động, chủ nghĩa trọng thương theo đuổi những mục đích hoàn toàn có tính năng động. Nhưng điều quan trọng là ở chỗ quan điểm này lại gắn với một quan niệm tĩnh về tổng số tài nguyên kinh tế trên thế giới. Chính vì vậy mà nảy sinh sự bất đồng cơ bản dẫn đến những cuộc chiến tranh thương mại triền miên... Đó là tấn bi kịch của chủ nghĩa trọng thương. Cả thời Trung cổ với lý tưởng tĩnh có tính toàn cầu và thời tự do kinh doanh với lý tưởng năng động có tính toàn cầu đều tránh được hậu quả này. (Heckscher, Sách đã dẫn, Quyển II, trang 25, 26.)

Tuyên bố của văn phòng lao động quốc tế, lúc đầu cho Albert Thomas và sau đó do H. B. Buther lãnh đạo, kiên định xác nhận sự thật này đã nổi bật lên trong những tuyên bố của nhiều cơ quan Quốc Tế thời kỳ sau chiến tranh.

Heckscher, Sách đã dẫn, quyển II trang 176-177

Heckscher, Sách đã dẫn, quyển II trang 335

Trong “Thư gửi Adam Smith” phụ lục cuốn “Bảo vệ việc cho vay nặng lãi”

Của cải của các dân tộc. Quyển II, chương 4

Vì đã trích dẫn lời nói về vấn đề này, tôi phải nhắc lại cùng độc giả đoạn văn hay nhất của ông: “Sự nghiệp, nghệ thuật, con đường lớn đón nhận bước chân của những người khởi xướng có thể được coi như một cánh đồng rộng mênh mông, có thể là không có giới hạn, rải rác có những hố sâu như hố Curtius đã ngã xuống. Mỗi hố cần có một nạn nhân rơi xuống để nó có thể lấp đầy lại, nhưng một khi đã lấp đầy thì không hờ sâu bao giờ mở ra nữa, và như vậy phần lớn con đường sẽ an toàn đối với những người đi sau”.

Khác với George, Gesell khuyến nghị trả tiền bồi thường cho đất đai bị quốc hữu hoá.

Heckscher, quyển VI, trang 208

Heckscher, quyển VI, trang 290

Heckscher, quyển VI trang 291

Sách đã dẫn, quyển VI, trang 209.

Trong cuốn “Lịch sử Tư tưởng nước Anh thế kỷ 18”, (trang 297) khi nói đến “sự nguy hiểm mà Mandeville đã làm cho nổi tiếng”, Stephen viết rằng “điều nguy hiểm đó hoàn toàn là sai lầm, học thuyết đó đã cho rằng cầu về hàng hoá không phải là cầu về lao động - một học thuyết ít người hiểu đến nỗi sự hiểu biết hoàn toàn học thuyết này có lẽ là một thử thách khó nhất đối với một nhà kinh tế học”.

Đối chiếu với Adam Smith. Người khởi xướng học phái cổ điển. Người đã viết “Điều coi là khôn ngoan trong việc điều hành một gia đình tư nhân có thể trở thành một điều rồ dại trong việc điều hành mọi vương quốc rộng lớn”. Có thể là muốn nhắc đến đoạn văn trên của Mandeville.

Tập bài về Tiểu sử, (Essays in Biography) trang 139-147.

Thư của Malthus gửi Ricardo ngày 7-7-1821

Thư của Malthus gửi Ricardo ngày 16-7-1821

Lời tựa trong cuốn *Nguyên lý kinh tế chính trị học* của Malthus, trang 8-9

Malthus nguyên lý kinh tế chính trị học, trang 363 chú thích dưới trang

J.S Mill - Kinh tế chính trị học, Quyển 1, chương V

Những người thời Victoria và vấn đề đầu tư, “lịch sử kinh tế học”, 1936

Bài luận văn ngắn của Fullarton về sự điều tiết tiền tệ (1844) là hay nhất trong số những tài liệu tham khảo của ông.

Cuốn “Sự nguy biến về vấn đề Tiết kiệm” của J. M. Robertson, xuất bản năm 1892, đã ủng hộ quan điểm chống chính thống của Mummery và Hobson. Nhưng đó không phải là cuốn sách có nhiều giá trị hay nhiều ý nghĩa, vì hoàn toàn thiếu những kiến thức sâu sắc trực giác của cuốn “sinh lý học công nghiệp”.

Trong một bài diễn văn với đầu đề “Những lời thú nhận của một nhà kinh tế học theo quan điểm trái ngược với quan điểm chính thống” đọc trước Hội Luân Lý London tại Hội trường Conway chủ nhật ngày 14-7-1935. tôi trích ra ở đây với sự cho phép của ông Hobson.

Hobson và Mummery, “Sinh lý học công nghiệp:”, trang III-V

Hobson và Mummery, “Sinh lý học công nghiệp”, trang IV

Hobson và Mummery, “Sinh lý học công nghiệp”, trang VI

Sách đã dẫn, trang 9

Sách đã dẫn, trang 27

Sách đã dẫn, trang 50,51

Sách đã dẫn, trang 69

Sách đã dẫn, trang 113

Sách đã dẫn, trang 100

Sách đã dẫn, trang 101

Sách đã dẫn, trang 79

Sách đã dẫn, trang 117

Sách đã dẫn, trang 130

Chương 24

NHỮNG GHI CHÚ KẾT THÚC VỀ TRIẾT HỌC XÃ HỘI MÀ LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT CÓ THỂ DẪN TỚI

I

Những khuyết điểm nổi bật của xã hội kinh tế trong đó chúng ta đang sống là không có việc làm đầy đủ và phân phối của cải và thu nhập một cách thiếu cơ sở và bất công. Mối quan hệ giữa lý thuyết trình bày ở trên và khuyết điểm thứ nhất là hiển nhiên. Nhưng lý thuyết đó cũng liên quan đến khuyết điểm thứ hai ở hai khía cạnh quan trọng.

Từ cuối thế kỷ 19, việc xoá bỏ những sự khác biệt rất lớn về của cải và thu nhập đã có tiến bộ đáng kể, nhờ áp dụng, nhất là ở Anh, chế độ thuế trực thu - thuế thu nhập, thuế phụ thu và thuế di sản. Lẽ ra nhiều người muốn quá trình này được thực hiện xa hơn nữa, nhưng họ đã nhụt chí vì hai lý do: một phần họ sợ như vậy sẽ khuyến khích người ta trốn thuế một cách khéo léo, và làm giảm sút quá mức động cơ thúc đẩy người ta chấp nhận rủi ro. Nhưng theo tôi thì chủ yếu là do họ tin rằng sự tăng trưởng của vốn tùy thuộc vào sức mạnh của động cơ tiết kiệm cá nhân và phần lớn sự tăng trưởng này tùy thuộc vào khoản tiết kiệm của những người giàu có lấy ra trong số tiền dư thừa của họ. Lập luận của chúng tôi không ảnh hưởng đến lý do thứ nhất. Nhưng nó có thể làm thay đổi đáng kể thái độ của chúng ta đối với lý do thứ hai. vì chúng ta đã thấy rằng chừng nào chưa có tình trạng toàn dụng nhân

công thì một khuynh hướng tiêu dùng thấp kém chẳng những không thúc đẩy, mà ngược lại còn cản trở sự tăng trưởng của vốn; và chỉ trong điều kiện có toàn dụng nhân công thì một khuynh hướng tiêu dùng thấp kém mới có thể dẫn đến việc tăng trưởng của vốn. Hơn nữa, kinh nghiệm cho thấy rằng trong điều kiện hiện tại tiết kiệm của các định chế và thông qua các quỹ chìm là quá đủ rồi, và những biện pháp phân phối lại thu nhập để tăng khuynh hướng tiêu dùng có thể thúc đẩy vốn tăng trưởng mạnh.

Có thể thấy rõ sự lẫn lộn hiện nay trong ý nghĩ của mọi người về vấn đề này ở chỗ nhiều người cho rằng thuế di sản là nguyên nhân làm giảm sút nguồn lợi về vốn của một nước. Giả sử nhà nước sử dụng số tiền thuế này vào những khoản chi tiêu bình thường cho nên thuế đánh vào thu nhập và tiêu dùng được giảm đi một cách tương ứng hoặc giữ nguyên, thì tất nhiên đúng là một chính sách thuế quy định mức thuế nặng đối với di sản có tác động làm tăng khuynh hướng tiêu dùng của cộng đồng. Nhưng vì sự tăng trưởng trong khuynh hướng tiêu dùng thông thường nói chung (trừ trong điều kiện toàn dụng nhân công) sẽ đồng thời góp phần làm tăng kích thích đầu tư, nên kết luận thường được rút ra là hoàn toàn trái ngược với thực tế.

Vì vậy, lập luận của chúng tôi đưa đến kết luận là trong điều kiện đương thời, sự tiết chế của những người giàu có không góp phần thúc đẩy, như mọi người thường nghĩ, mà ngăn trở sự tăng trưởng của cải. Do đó, một trong những cách biện hộ chủ yếu về mặt xã hội cho sự chênh lệch lớn về của cải bị loại bỏ. Tôi không nói rằng không có những lý do khác, không được đề cập đến trong lý thuyết của chúng, có thể biện minh, cho một mức độ chênh lệch nào đó trong một số hoàn cảnh nào đó. Những lập luận của chúng tôi đã loại bỏ được lý do quan trọng nhất trong những lý do giải thích tại sao từ trước đến nay chúng ta nghĩ rằng hành động thận trọng là điều khôn ngoan. Điều

này ảnh hưởng đến thái độ của chúng ta đối với thuế di sản: bởi vì một số cách biện hộ cho sự chênh lệch về thu nhập mà không thể áp dụng đối với sự chênh lệch về di sản.

Riêng về phần tôi, tôi cho rằng có những lý do về mặt xã hội và tâm lý biện minh cho những sự bất công đáng kể về thu nhập và của cải, nhưng không biện minh cho sự chênh lệch lớn như tình trạng hiện nay. Có những hoạt động có giá trị của con người đòi hỏi phải có động cơ kiếm tiền và môi trường sở hữu tài sản tư nhân để đảm bảo thành công hoàn toàn. Hơn nữa, những xu hướng nguy hại của con người có thể hướng vào những hướng tương đối không nguy hại, do có những cơ hội kiếm tiền và tạo dựng của cải tư nhân. Nếu không được đáp ứng bằng cách này thì những xu hướng nguy hại sẽ tìm lối thoát bằng hành động tàn bạo, theo đuổi điên cuồng quyền lực cá nhân và những hình thức khác nhằm tự tăng cường thế lực của mình. Một người chuyên chế đối với tài khoản của họ ở ngân hàng thì tốt hơn là chuyên chế đối với đồng bào của mình và trong khi việc làm trước đôi khi bị coi như chỉ là phương tiện để thực hiện việc sau, đôi khi việc làm trước ít ra cũng là một khả năng loại trừ việc sau. Nhưng không nhất thiết phải chơi trò chơi này với giá cao như hiện nay chỉ vì mục đích thúc đẩy những hoạt động này và thoả mãn những xu hướng này, chỉ cần những giá thấp hơn nhiều cũng có thể đạt được mục tiêu như vậy một khi những người tham gia đã quen với những giá thấp đó. Không được lẫn lộn nhiệm vụ cải tạo bản chất của con người với nhiệm vụ điều khiển bản chất đó. Mặc dù trong cộng đồng lý tưởng, con người có thể đã được giáo dục, hoặc khuyến khích hoặc dạy dỗ để không quan tâm đến những số tiền đặt cược, có thể cách lãnh đạo khôn ngoan và thận trọng là cứ để cho cuộc chơi diễn ra, theo những luật lệ và những hạn chế, chừng nào người dân trung bình, hoặc thậm chí một bộ phận đáng kể của

cộng đồng còn say sưa theo đuổi nỗi đam mê kiếm tiền.

II

Tuy nhiên, từ lập luận chúng tôi có thể rút ra một kết luận thứ hai, cơ bản hơn nhiều, liên quan đến tương lai của những sự chênh lệch về của cải, đó là thuyết lãi suất của chúng tôi. Cho đến nay lý do biện hộ cho một lãi suất cao vừa phải là sự cần thiết phải tạo ra sự kích thích thoả đáng đối với tiết kiệm. Nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng mức tiết kiệm hữu hiệu nhất thiết phải do quy mô đầu tư quyết định, và lãi suất thấp quyết định quy mô đầu tư với điều kiện rằng quy mô đầu tư không vượt mức tương ứng với tình trạng toàn dụng nhân công. Do vậy giảm lãi suất (với đồ thị biên của vốn) tới điểm ứng với tình trạng toàn dụng nhân công là chính sách có lợi nhất.

Không có gì nghi ngờ rằng tiêu chuẩn này sẽ dẫn đến chỗ hạ lãi suất xuống mức thấp hơn nhiều so với mức lãi suất có từ trước đến nay. Và, chừng nào người ta còn có thể dự tính được những đồ thị hiệu quả biên của vốn tương ứng với những khối lượng vốn tăng lên, thì lãi suất có khả năng giảm xuống một cách đều đặn, nếu có thể duy trì điều kiện toàn dụng nhân công ít nhiều liên tục, trừ phi có sự biến đổi thái quá trong khuynh hướng tiêu dùng chung (kể cả Nhà Nước).

Tôi cảm thấy chắc chắn là nhu cầu về vốn bị hạn chế một cách nghiêm ngặt theo nghĩa là không có khó khăn trong việc tăng khối lượng lên tới điểm mà tại đó hiệu quả biên của vốn giảm xuống mức rất thấp. Điều này không có nghĩa là việc sử dụng những công cụ vốn (phương tiện sản xuất) hầu như chẳng tốn kém gì, mà chỉ có nghĩa là lợi tức do công cụ vốn đem lại phải có chút nhiều hơn là đủ để trang trải sự giảm giá của thiết bị do sự hao mòn và lỗi thời gây nên, và để cho sự rủi ro và việc thực hiện kỹ năng và phán

đoán. Nói tóm lại, tổng số lợi nhuận do hàng hoá lâu bền, cũng như hàng hoá không lâu bền, đem lại trong suốt tuổi thọ của chúng, chỉ đủ để trang trải chi phí lao động cho sản xuất cộng với một khoản chi cho sự rủi ro và chi phí cho kỹ năng và sự giám sát.

Mặc dù tình trạng này ở mức độ nào đó hoàn toàn phù hợp với chủ nghĩa cá nhân, nhưng nó có nghĩa là tầng lớp thực lợi biến mất dần, và do đó, quyền lực áp bức ngày càng nặng nề của nhà tư bản bóc lột giá trị do khan hiếm của vốn, cũng dần dần mất đi. Tiền lãi ngày nay chẳng hơn gì địa tô, không bù đắp được sự hy sinh thật sự nào. Người sở hữu vốn có thể thu được tiền lãi vì vốn khan hiếm, giống y như địa chủ thu được địa tô vì đất đai khan hiếm. Nhưng trong khi có những lý do nội tại giải thích sự khan hiếm đất đai thì không có lý do nội tại giải thích sự khan hiếm của vốn. Một lý do nội tại giải thích sự khan hiếm như vậy theo nghĩa là một sự hy sinh thật sự nếu có sự bù đắp dưới hình thức tiền lãi, lý do đó về lâu dài sẽ không tồn tại được, trừ trường hợp khuynh hướng tiêu dùng của cá nhân mạnh tới mức số tiền tiết kiệm ròng trong điều kiện toàn dụng nhân công sẽ tiêu hết trước khi vốn trở nên khá dồi dào. Nhưng ngay cả trong trường hợp như vậy, cơ quan Nhà nước vẫn có thể duy trì sự tiết kiệm công cộng ở mức cho phép vốn tăng trưởng cho đến khi vốn không còn khan hiếm nữa.

Vì vậy, tôi coi chủ nghĩa tư bản thực lợi như là một giai đoạn quá độ, mà sẽ chấm dứt sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ của nó. Và cùng với sự biến mất của tầng lớp sống nhờ lợi tức, còn có nhiều thay đổi lớn trong chế độ đó. Hơn nữa, một lợi thế lớn của chuỗi sự kiện mà tôi chủ trương là sự biến mất của tầng lớp sống nhờ lợi tức. Tức là việc biến mất của những nhà đầu tư không làm ảnh hưởng, sẽ không xảy ra đột ngột mà chỉ là sự tiếp diễn dần dần và kéo dài của tình hình chúng ta đã thấy gần đây ở nước Anh, và sẽ không cần

đến một cách mạng nào cả.

Như vậy, trong thực tế (không có gì không thể đạt được) chúng ta có thể tìm cách tăng khối lượng vốn cho đến khi vốn không còn khan hiếm nữa, do đó nhà đầu tư không làm ảnh hưởng không còn nhận được lợi tức theo cổ phần: và đề ra chính sách thuế trực thu khiến cho những nhà tài chính, các nghiệp chủ sử dụng đầu óc thông minh, tính quyết đoán, và tài quản lý phục vụ cộng đồng với điều kiện thù lao hợp lý (chắc chắn là những nhà tài chính, nghiệp chủ sẽ rất yêu nghề đến mức họ có thể làm việc với giá rẻ hơn nhiều so với hiện nay).

Đồng thời chúng ta phải công nhận rằng chỉ có qua kinh nghiệm mới có thể thấy được rằng có thể tập trung ý chí của mọi người (được thể hiện trong chính sách của nhà nước) đến mức nào để tăng cường việc kích thích đầu tư; và có thể thúc đẩy khuynh hướng tiêu dùng trung bình đến mức nào, mà không phải từ bỏ mục tiêu của chúng ta là xoá bỏ giá trị do khan hiếm của vốn trong vòng một hoặc hai thế hệ. Có thể dễ dàng tăng cường khuynh hướng tiêu dùng bằng cách giảm lãi suất, và có thể đạt tới tình trạng toàn dụng nhân công với một mức tích lũy lớn hơn hiện nay một chút. Trong trường hợp này, một chính sách tăng thuế đối với số thu nhập và di sản lớn có thể sẽ bị phản đối vì chính sách đó có thể dẫn đến tình trạng toàn dụng nhân công với tích lũy giảm sút xuống thấp hơn mức hiện nay nhiều. Đừng nghĩ rằng tôi phủ nhận khả năng, hoặc thậm chí khả năng chắc chắn, có thể dẫn đến kết cục này. Bởi vì trong những vấn đề như vậy, dự đoán phản ứng của người dân trung lưu đối với một bối cảnh thay đổi là vội vàng. Tuy nhiên, nếu có thể dễ dàng đảm bảo một tình trạng gần như toàn dụng nhân công với mức tích lũy không lớn hơn nhiều so với hiện tại, thì ít ra sẽ giải quyết được một vấn đề quan trọng. Và việc còn lại là đưa ra một quyết định riêng rẽ về

quy mô và những biện pháp đúng và hợp lý để động viên thể hệ ngày nay hạn chế tiêu dùng nhằm tạo ra một tình trạng đầu tư đầy đủ cho những người kế tục họ.

III

Trên một số phương diện khác thì lý thuyết được trình bày ở trên có ý nghĩa hơi bảo thủ. Bởi vì trong khi lý thuyết này chỉ rõ tầm quan trọng sống còn của việc thiết lập sự kiểm soát của trung ương đối với một số vấn đề hiện nay chủ yếu đang phó mặc cho sáng kiến cá nhân, thì có những phạm vi hoạt động rộng lớn không chịu sự chi phối nào cả. Nhà nước sẽ phải có tác động chỉ đạo đối với khuynh hướng tiêu dùng, một phần thông qua chính sách thuế, một phần do việc quy định lãi suất, và một phần có thể là bằng những cách khác. Thêm nữa, dường như bản thân ảnh hưởng của chính sách ngân hàng đối với lãi suất không có khả năng quyết định một mức đầu tư tối ưu. Vì vậy, tôi cho rằng xã hội hoá đầu tư một cách tương đối toàn diện sẽ là biện pháp duy nhất để đảm bảo mức gần toàn dụng nhân công, mặc dù việc này không cần phải loại bỏ tất cả những loại thoả hiệp và phương sách mà qua đó Nhà nước phối hợp với sáng kiến của tư nhân. Nhưng ngoài việc này ra thì rõ ràng là không thể biện minh cho một chế độ Xã hội chủ nghĩa Nhà nước nắm hầu hết đời sống kinh tế của cộng đồng. Điều quan trọng không phải là Nhà nước phải nắm quyền sở hữu công cụ sản xuất. Nếu Nhà nước có thể xác định tổng khối lượng nguồn lực được sử dụng để tăng số công cụ sản xuất, và xác định mức thù lao cơ bản cho người sở hữu những công cụ đó, thì tức là Nhà nước sẽ hoàn thành được tất cả những gì cần thiết. Hơn nữa những biện pháp cần thiết để xã hội hoá có thể được áp dụng dần dần mà không làm tổn hại những truyền thống chung của xã hội.

Sự chỉ trích của chúng tôi đối với lý thuyết kinh tế học cổ điển đã được chấp nhận, chủ yếu không phải nhằm tìm ra những sai lầm logic trong cách phân tích của lý thuyết này, mà nhằm chỉ ra rằng những giả định tiềm ẩn của lý thuyết này là điều ít khi hoặc không bao giờ xảy ra, với kết quả là lý thuyết này không thể giải quyết được những vấn đề kinh tế của thế giới thực tại. Nhưng nếu các khía cạnh quản lý của trung ương thành công trong việc xác lập tổng khối lượng sản phẩm tương ứng với tình trạng toàn dụng nhân công càng gần càng tốt, thì từ lúc này trở đi lý thuyết cổ điển sẽ gượng trở lại vị trí của nó. Nếu chúng ta giả định khối lượng sản lượng là đã xác định, nghĩa là được xác định bởi những tác nhân bên ngoài thuyết cổ điển thì lúc đó sẽ không có ai chống lại sự phân tích cổ điển về cách thức theo đó lợi ích cá nhân của tư nhân sẽ quyết định cụ thể sản phẩm gì được sản xuất, các yếu tố sản xuất sẽ được kết hợp với tỷ lệ như thế nào để sản xuất ra sản phẩm đó, và giá trị của sản phẩm cuối cùng sẽ được phân phối như thế nào giữa các yếu tố sản xuất. Nếu chúng ta xem xét vấn đề tiết kiệm theo một cách khác, thì sẽ không có ai chống lại lý thuyết tân cổ điển về mức độ hoà hợp giữa lợi ích tư nhân và lợi ích Nhà nước, trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo. Do đó, ngoài sự cần thiết phải có những sự kiểm soát của trung ương để điều chỉnh giữa khuynh hướng tiêu dùng và sự kích thích đầu tư, không còn lý do nào thêm nữa so với trước để xã hội hoá đời sống kinh tế.

Để đặt vấn đề một cách cụ thể, tôi thấy không có lý do gì để cho rằng hệ thống hiện tại sử dụng sai một cách nghiêm trọng những yếu tố sản xuất hiện có. Tất nhiên là có những sai lầm về dự kiến, nhưng cũng không thể tránh được sai lầm bằng cách để trung ương ra quyết định. Khi trong số 10 triệu người muốn và có khả năng làm việc, thì không có bằng chứng nào nói rằng lao động của 9 triệu người này bị sử dụng sai hướng. Điều đáng trách đối với

hệ thống hiện tại không phải là ở chỗ 9 triệu người này phải được sử dụng vào những nhiệm vụ khác, mà là 1 triệu người còn lại phải có việc làm. Chính là hệ thống hiện tại đã thất bại trong việc xác định khối lượng, chứ không phải phương hướng, nhân dụng hiện có.

Do đó, tôi đồng ý với Gesell rằng việc lấp những khoảng trống trong lý thuyết cổ điển không phải dẫn đến việc xoá bỏ hệ thống Manchester, mà là xác định tính chất của môi trường cần có cho những tác nhân kinh tế tự do hoạt động, nếu muốn thực hiện đầy đủ tiềm năng sản xuất. Những sự kiểm soát của trung ương cần thiết để đảm bảo tình trạng toàn dụng nhân công tất nhiên sẽ dẫn đến việc mở rộng những chức năng truyền thống của chính quyền. Hơn nữa, bản thân lý thuyết tân cổ điển đã chú ý đến những điều kiện trong đó có thể cần phải giảm bớt hoặc chỉ đạo những tác nhân kinh tế. Nhưng vẫn còn một phạm vi rộng lớn để thực hiện sáng kiến và trách nhiệm tư nhân. Trong phạm vi này, những lợi thế truyền thống của chủ nghĩa cá nhân sẽ vẫn có giá trị.

Chúng ta hãy ngừng một lúc để nhớ lại xem những lợi thế này là gì. Một phần đó là lợi thế về hiệu suất do quá trình phi tập trung hoá và vai trò của lợi ích cá nhân. Lợi thế về hiệu suất do phi tập trung hoá những quyết định và do trách nhiệm cá nhân có lẽ còn lớn hơn cả mức mà thế kỷ 19 dự tính và phản ứng chống lại sự chú ý tới lợi ích cá nhân có thể đã đi quá xa. Nhưng trên hết, nếu có thể loại bỏ những khiếm khuyết và những sự lạm dụng, chủ nghĩa cá nhân có thể là yếu tố bảo vệ tốt nhất cho tự do cá nhân theo nghĩa là, so sánh với bất kỳ hệ thống nào khác, nó mở rộng phạm vi thực hiện sự lựa chọn cá nhân, chủ nghĩa cá nhân cũng là yếu tố bảo vệ tốt nhất tính chất muôn màu muôn vẻ của đời sống, nảy sinh chính từ phạm vi lựa chọn cá nhân được mở rộng, và mất đi tính muôn màu muôn vẻ của đời sống, nảy sinh chính từ

phạm vi lựa chọn cá nhân được mở rộng, và mất đi tính muôn màu muôn vẻ của cuộc sống là tổn thất lớn nhất trong tất những tổn thất của một nhà nước đồng nhất và chuyên chế. Bởi vì tính muôn màu muôn vẻ này gìn giữ những truyền thống là hiện thân của những sự lựa chọn bảo đảm và thành công nhất của những thế hệ trước. Tính muôn màu muôn vẻ tô điểm cho hiện tại bằng cách đa dạng hoá trí tưởng tượng của nó và là nhân tố thực hiện sự thử nghiệm, cũng như truyền thống và trí tưởng tượng, chủ nghĩa cá nhân là công cụ có thể lực nhất làm cho tương lai tốt đẹp hơn.

Trong khi việc mở rộng những chức năng của nhà nước bao gồm nhiệm vụ điều chỉnh giữa khuynh hướng tiêu dùng và sự kích thích đầu tư, bị phóng viên của thế kỷ 19, hoặc nhà tài chính Mỹ đương thời coi là một sự vi phạm kinh khủng đối với chủ nghĩa cá nhân thì ngược lại, tôi tán thành chủ trương đó và cho rằng việc mở rộng những chức năng của nhà nước vừa là cách thiết thực duy nhất tránh phá huỷ sự toàn vẹn của những hình thái kinh tế hiện tại, vừa là điều kiện giúp những sáng kiến cá nhân hoạt động thành công.

Bởi vì nếu nhu cầu thực tế suy kém thì chẳng những công chúng sẽ hết sức phẫn nộ đối với việc phí phạm nguồn lực, mà nhà kinh doanh tìm cách sử dụng nguồn lực đó cũng sẽ gặp phải nhiều khó khăn, khó có thể thành công. Trò chơi nguy hiểm mà anh ta tham dự có nhiều số không, do đó những người chơi nói chung sẽ bị thua nếu họ có nghị lực và hy vọng để chia hết tất cả các lá bài. Cho đến nay gia lượng về của cải của thế giới kém tổng số tiết kiệm tăng dần của cá nhân, và sự chênh lệch đó là do số tổn thất của những người mà ngoài lòng dũng cảm và sáng kiến, không còn kỹ năng xuất chúng hoặc vận may bất thường. Nhưng nếu có cung thực tế đầy đủ thì chỉ cần có kỹ năng bình thường và vận may trung bình là đủ.

Những chế độ nhà nước độc quyền ngày nay hình như giải quyết vấn đề

thất nghiệp có hại cho hiệu suất và tự do. Chắc chắn là thế giới ngày nay không còn chịu đựng được lâu nữa vấn đề thất nghiệp mà ngoài những thời kỳ hưng phấn ngắn ngủi bao giờ cũng đi kèm theo, và theo tôi không thể tránh khỏi, chủ nghĩa cá nhân tư bản chủ nghĩa ngày nay. Nhưng nếu vấn đề được phân tích đúng thì có thể chữa được căn bệnh mà vẫn duy trì được hiệu suất và tự do.

IV

Tôi đã nói rằng so với hệ thống cũ thì hệ thống mới có thể có lợi hơn cho hoà bình. Cũng cần phải nhắc lại và nhấn mạnh thêm điểm này.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Đối với những nhà độc tài và những người khác thuộc loại như vậy, chiến tranh mang lại cho họ chí ít là triển vọng về niềm hưng phấn thú vị, họ có thể dễ dàng kích động tính hiếu chiến tự nhiên của nhân dân họ. Nhưng ngoài cái đó ra những nguyên nhân kinh tế gây ra chiến tranh, tức là áp lực về dân số và cuộc đấu tranh giành giật thị trường, đã tạo điều kiện dễ dàng cho họ thổi bùng ngọn lửa hiếu chiến của nhân dân. Do là nhân tố thứ hai mà có thể đã đóng một vai trò quan trọng trong thế kỷ, và cũng có thể, nhân tố này liên quan đến vấn đề chúng ta đang bàn đến.

Trong chương trước tôi đã chỉ ra rằng dưới chế độ tự do kinh doanh trong nước và chế độ kim bản vị quốc tế như chế độ chính thống trong nửa sau thế kỷ 19, cách duy nhất một chính phủ có thể thực hiện để giảm bớt khó khăn kinh tế trong nước là tiến hành cuộc đấu tranh giành giật thị trường. Bởi vì tất cả những biện pháp hữu hiệu để giải quyết tình trạng thường xuyên hoặc trong từng thời kỳ không sử dụng hết nhân công, đã bị loại trừ, những biện pháp nhằm cải thiện cán cân thương mại về thu nhập.

Vì vậy trong khi những nhà kinh tế học thường khen ngợi hệ thống quốc tế hiện tại vì hệ thống này đưa lại những thành quả của sự phân công lao động quốc tế và đồng thời điều hoà những quyền lợi của các quốc gia khác nhau, họ không nhận thấy một tác nhân kém thuận lợi hơn, và những chính khách đó đã hành động theo lẽ phải thông thường và sự am hiểu đúng về quá trình diễn biến thực sự của các sự việc, khi họ cho rằng nếu một quốc gia cũ giàu có không chú ý đến cuộc đấu tranh giành thị trường thì sự phồn vinh của quốc gia đó sẽ suy sụp và mất hết. Nhưng nếu các quốc gia biết thực hiện chính sách đối nội để tạo tình trạng toàn dụng nhân công và chúng tôi phải nói thêm rằng nếu họ có thể tạo được thế cân bằng trong xu hướng phát triển dân số thì không cần phải có những tác nhân kinh tế quan trọng dùng để làm cho lợi ích của một nước chống lại lợi ích của các nước láng giềng. Vẫn còn chỗ cho sự phân công lao động quốc tế và tín dụng quốc tế trong những điều kiện thích đáng. Nhưng sẽ không còn động cơ cấp bách thúc đẩy một nước buộc một nước khác mua hàng của mình hoặc từ chối mua hàng của nước láng giềng, không phải vì đó là điều cần thiết giúp nước đó có thể thanh toán những gì họ muốn mua của nước ngoài, mà vì mục đích đặc biệt làm đảo ngược thế cân bằng trong thanh toán để phát triển một cán cân thương mại có lợi cho họ. Mậu dịch quốc tế sẽ không còn là một chính sách tuyệt vọng để duy trì việc làm trong nước bằng cách bán ép hàng trên thị trường nước ngoài và hạn chế mua hàng từ nước ngoài. Phương sách này, nếu thành công, sẽ chỉ đẩy vấn đề thất nghiệp sang nước láng giềng lép vế nhất trong cuộc đấu tranh, nhưng trong điều kiện hai bên cùng có lợi thì sẽ có sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ một cách tự nguyện và không bị hạn chế.

Liệu việc thực hiện những ý đồ trên có phải là một hy vọng hảo huyền không? Phải chăng những ý đồ đó chưa tạo ra được những động lực chi phối tiến trình phát triển xã hội chính trị? Phải chăng những lợi ích mà những ý đồ trên định làm tổn hại lại mạnh hơn và rõ ràng hơn những lợi ích chúng định phục vụ?

Tôi không có ý định đưa ra lời giải đáp ở đây. Cần phải có một quyển sách mang tính chất khác với quyển này để nêu ra, dù chỉ là nét đại cương, những biện pháp thực tiễn để thực hiện dần dần những ý đồ trên. Nhưng nếu những ý đồ này là đúng - một giả thuyết mà tác giả nhất thiết phải lấy làm cơ sở cho những điều anh ta viết - thì tôi dự đoán rằng sẽ là sai lầm nếu tranh luận về hiệu lực của chúng trong một thời gian. Vào lúc này người ta đang háo hức mong đợi một sự chẩn đoán có tính chất cơ bản hơn; người ta đặc biệt sẵn sàng đón nhận nó, hăm hở thử nghiệm nó dù thậm chí nó chỉ có vẻ là hợp lý. Nhưng ngoài thái độ đương thời này, những tư tưởng của các nhà kinh tế học và các triết gia chính trị học có thể lực mạnh hơn là người ta tưởng kể cả khi tư tưởng đó đúng hay sai. Thực vậy, thế giới ít bị những tư tưởng khác chi phối. Những người có đầu óc thực tiễn, cho rằng họ hoàn toàn không bị chi phối bởi bất kỳ ảnh hưởng của học thuyết nào, lại thường là nô lệ của một nhà kinh tế học nào đó đã chết. Những kẻ điên rồ nắm quyền lực trong tay tưởng như nghe thấy tiếng nói trong không trung nhưng lại đang chặt lọc cuồng mộng của họ từ một cây bút tầm thường nào đó mấy năm về trước. Tôi chắc rằng tầm quan trọng của những lợi ích pháp định được thổi phồng lên nhiều so với ảnh hưởng mở rộng dần dần của những tư tưởng này. Thực vậy, không phải những tư tưởng này phát huy ảnh hưởng tức thì, mà phải sau một thời gian nào đó bởi vì trong lĩnh vực triết học chính trị học và kinh tế học không có nhiều người trên 25-30 tuổi chịu ảnh hưởng của những

học thuyết mới cho nên những tư tưởng mà các công chức và chính trị gia và cả những người tuyên truyền áp dụng vào thời cuộc hiện nay chưa chắc đã là những tư tưởng mới nhất. Nhưng, sớm hay muộn, chính là những tư tưởng, chứ không phải những lợi ích pháp định, mới là điều nguy hại đối với điều tốt hay điều xấu.

PHỤ LỤC 2

Trích từ Tạp chí kinh tế (The Economic Journal) - 9 - 1936

NHỮNG THẮNG TRẦM TRONG ĐẦU TƯ RÒNG Ở HOA KỲ (1936)

Trong cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, chương 8, tôi đã cố gắng minh họa những thắng trầm trong đầu tư ròng, dựa trên cơ sở một số tính toán của ông Colin Clark đối với nước Anh, và của ông Kuznets đối với Hoa Kỳ⁽¹⁾.

Về những số liệu của ông Kuznets tôi nêu rõ trong tiết IV của chương 8 rằng những khoản khấu trừ hao mòn của ông v.v., không bao gồm “khoản khấu trừ nào đối với nhà cửa và những hàng hoá lâu bền khác nằm trong tay cá nhân”. Nhưng bảng biểu tiếp ngay sau đó không làm cho độc giả thấy rõ rằng dòng đầu tiên liên quan tới tổng số tư bản, bao gồm nhiều loại tư liệu sản xuất hơn so với dòng thứ hai chỉ khoản khấu hao của nghiệp chủ và bản thân tôi cũng bị lầm khi xem đến trang tiếp theo, ở đó tôi thấy nghi ngờ về tính đầy đủ của hạng mục thứ hai liên quan đến hạng mục thứ nhất (quên rằng hạng mục sau chỉ liên quan đến một bộ phận của hạng mục thứ nhất). Kết quả là bảng này đã đánh giá thấp tác động của hiện tượng mà tôi muốn mô tả, bởi vì một sự tính toán đầy đủ về khoản khấu hao v.v. đối với tất cả những hạng mục trong dòng đầu vào bảng, sẽ dẫn đến những số liệu lớn hơn

nhiều so với những số liệu ở dòng thứ hai. Qua thư từ trao đổi với ông Kuznets bây giờ tôi có thể giải thích được những số liệu quan trọng này một cách đầy đủ và rõ ràng hơn, và theo những thông tin mới hơn.

Ông Kuznets đã chia toàn bộ cấu tạo tổng số tư bản (như ông ta gọi như vậy) của Hoa Kỳ thành một số loại như sau:

1. Hàng hoá lâu bền của người tiêu dùng

Loại này bao gồm xe ô tô, đồ đạc và trang thiết bị nội thất, và những đồ dùng ít nhiều lâu bền, ngoài nhà cửa do những người sử dụng mua và sở hữu. Những hạng mục này được hay không được gộp vào khâu đầu tư là tùy thuộc (theo sự định nghĩa) ở chỗ khoản chi tiêu cho chúng lúc khởi đầu sản xuất được tính gộp vào khoản tiết kiệm đương thời hay vào khoản chi tiêu đương thời; và tùy thuộc (theo sự áp dụng thực tiễn) ở chỗ trong những năm tiếp theo những người chủ sở hữu có cảm thấy hay không cảm thấy cần phải có khoản dự phòng để khấu hao lấy từ số thu nhập của họ, ngay cả khi họ không thay thế hoặc đổi mới những hạng mục đó. Dĩ nhiên là không thể vạch ra một ranh giới cứng nhắc và không thay đổi. Nhưng có thể là một vài cá nhân cảm thấy cần thiết phải có khoản cung cấp tài chính để khấu hao, ngoài những khoản sửa chữa và đổi mới. Tôi nghĩ rằng điều này, cùng với khó khăn trong việc có được những số thống kê đúng, và trong việc vạch ra được một ranh giới rõ ràng, khiến người ta thấy tốt hơn hết là loại trừ những trang thiết bị như vậy ra khỏi khâu đầu tư, và gộp nó vào chi tiêu cho tiêu dùng trong năm gánh chịu khoản đó. Điều này phù hợp với định nghĩa về tiêu dùng trong cuốn *Lý thuyết tổng quát của tôi*⁽²⁾, (tiết I, chương 6).

Vì vậy tôi gạt bỏ loại này ra khỏi khâu tính toán cuối cùng⁽³⁾, mặc dù hi vọng sau này sẽ bàn đến vấn đề này một cách kỹ lưỡng hơn. Tuy nhiên, có thể là hữu ích nếu trích ra đây những số ước tính của ông Kuznets mà theo tôi

có tầm quan trọng lớn:

Hàng hoá lâu bền của người tiêu dùng								
1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
8.664	9.316	8.887	9.175	10.058	7.892	5.885	4.022	3.737

Số liệu cho năm 1929 bao gồm 3.400 triệu đô la ô tô, trong khi sự sụt giá về hạng mục này trong năm đó được dự tính là 2.500 triệu đô la.

2. Xây dựng nhà ở

Đây là một hạng mục quan trọng và rất hay thăng trầm, chắc chắn phải được đưa vào khoản đầu tư, chứ không phải khoản chi tiêu cho tiêu dùng, bởi vì nhà cửa thường được coi như được mua bằng tiền tiết kiệm chứ không phải bằng tiền thu nhập, và thường thuộc quyền sở hữu của người khác chứ không phải người ở. Trong *kỷ yếu* từ đó những số liệu này được lấy ra, ông Kuznets không đưa ra số ước tính về tỷ lệ giảm giá hàng năm v.v.. Tuy nhiên, trong thời gian mới đây, đồng nghiệp của ông ta, ông Solomon Fabricant, đã công bố số ước tính⁽⁴⁾ mà tôi sử dụng trong bảng sau đây:

	(Triệu đô la)								
	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
Xây dựng nhà ở	3.050	2.965	2.856	3.095	2.127	1.222	900	311	276
Sụt giá*	1.554	1.676	1.754	1.842	1.611	1.901	1.698	1.460	1.567
Đầu tư thực	1.496	1.289	1.102	1.253	216	-679	-798	1.149	1.291

* Những số liệu này được tính theo chi phí đương thời (tái sản xuất). Ông Fabricant còn đưa ra những số ước tính theo chi phí ban đầu, mà trong những năm trước 1932 thấp hơn nhiều.

3. Vốn kinh doanh cố định

Ở đây ông Kuznets đã phân biệt chi tiêu cho hàng hoá lâu bền và công

trình xây dựng kinh doanh của những nhà sản xuất mới với mức thay đổi ròn trong số “hàng tồn kho kinh doanh”, tức là trong vốn lưu thông và vốn dễ chuyển hoá và vì vậy chúng ta sẽ bàn đến vấn đề sau trong một mục dưới đầu đề riêng biệt.

Số khấu trừ để có được số đầu tư ròn cho phụ tùng, sửa chữa và dịch vụ, và sửa chữa và bảo quản công trình xây dựng kinh doanh, khác với sự sụt giá và mất giá, không được đền bù, tất nhiên là tùy thuộc vào việc các hạng mục có được gộp vào tổng số đầu tư hay không. Ông Kuznets đã dự tính số chi tiêu cho hàng hoá lâu bền và xây dựng kinh doanh, song những số liệu đưa ra dưới đây không bao gồm những hạng mục này trong tổng số đầu tư và đầu tư ròn. Nhưng trong khi kết quả của việc khấu trừ hạng mục sửa chữa và hạng mục sụt giá có thể rất khớp với đầu tư ròn của tôi, thì hai khoản khấu trừ tách riêng ra không khớp với những khoản khấu trừ đối với chi phí sử dụng và chi phí bổ sung, vì vậy không thể căn cứ vào số liệu của Kuznets để tính một số tương ứng với (tổng số) đầu tư của tôi.

Trong bảng sau đây dòng đầu tiên chỉ cấu tạo tổng số vốn sẽ được sử dụng trong kinh doanh, không kể phụ tùng, sửa chữa và dịch vụ, và sửa chữa và bảo quản công trình xây dựng kinh doanh, và không kể những biến đổi trong số hàng tồn kho kinh doanh; và dòng thứ hai chỉ số ước tính về “sụt giá, và mất giá” đối với cùng các hạng mục.

	(Triệu đô la)								
	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
Tổng số cấu tạo tư bản kinh doanh (như ở trên)	9.070	9.815	9.555	10.019	11.396	9.336	5.933	3.205	2.894
Sụt giá và mất	5.685	6.269	6.312	6.447	7.039	6.712	6.154	5.092	4.971

giá*									
Đầu tư ròng	3.385	3.546	3.243	3.572	4.357	2.624	-221	-1.887	-2.077

* Những số liệu này không lấy từ bản ghi nhớ của ông Kuznets mà từ những số liệu mới hơn và đã được sửa đổi của Fabricant. Cũng như trước, những số liệu này được tính theo chi phí đương thời (thay thế). Tính theo chi phí ban đầu thì những số liệu này trong những năm trước 1931 thấp hơn nhiều, và tăng lên trong thời kỳ tiếp theo.

4. Hàng tồn kho kinh doanh

Ở Hoa Kỳ có những số thống kê khá chính xác về những khoản lỗ lãi đối với hạng mục này, nhưng ở nước này thì không có. Những số liệu của Kuznets như sau:

	(Triệu đô la)								
	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
Số lỗ lãi trong hàng tồn kho kinh doanh	916	2.664	-1.76	511	1.800	100	-500	-2.250	-2.250

Bảng này không chỉ bao gồm những tồn kho của người sản xuất, mà còn gồm cả những kho tồn đọng của nông dân, hầm mỏ, thương gia, các cơ quan của chính phủ... v.v.. Từ năm 1929 trở đi những số liệu trong bản ghi nhớ của Kuznets năm 1934 đã chứng tỏ cần phải được sửa đổi. Những số liệu ở trên là những số ước tính tạm thời và xấp xỉ, trong lúc Cục Quốc gia chưa công bố những số liệu đã được sửa đổi.

5. Xây dựng công cộng và vay mượn

Số liệu tương ứng ở đây không phải là tổng số chi hoặc chi tiêu ròng về xây dựng vì số chi tiêu được thực hiện từ số tăng ròng trong vay mượn. Như vậy có nghĩa là đối với chính quyền hoặc tổ chức nào giống như vậy, thì đầu tư ròng của họ có thể coi như được tính bằng số tăng ròng trong số tiền vay

mượn của họ. Nếu những chi tiêu của họ được cấp từ chuyển khoản ép buộc từ số thu nhập hiện nay của nhà nước thì chúng không liên quan gì đến tiết kiệm tư nhân, trong khi tiết kiệm của nhà nước, nếu chúng ta phải tìm ra một định nghĩa thoả đáng cho khái niệm này, sẽ phải chịu những ảnh hưởng tâm lý hoàn toàn khác với tiết kiệm tư nhân. Tôi đã đề cập đến vấn đề này trong cuốn *Lý thuyết tổng quát*, chú thích số 8, chương 10. Vì vậy, tôi đề nghị đưa vào chỗ những số liệu xây dựng công cộng khoản “chi phí vay mượn” của các cơ quan Nhà nước.

Ông Kuznets đã cung cấp cho tôi những số liệu về những sự biến đổi thực trong số nợ của nhà nước (Liên bang, bang, địa phương) chưa được thanh toán ở Hoa Kỳ, số nợ này, trừ một số thay đổi nhỏ trong số dư tiền mặt của chính phủ, biểu thị số chi tiêu của nhà nước không được trang trải bằng những khoản thuế và những thu nhập khác⁽⁵⁾. Số liệu này được đưa ra dưới đây cùng với số ước tính của ông về khối lượng xây dựng của nhà nước. Kết quả đáng chú ý cho thấy là cho đến 1928 số nợ của nhà nước đã giảm, mặc dù có khoản chi tiêu lớn về xây dựng công cộng, và thậm chí đến 1931, một phần của xây dựng công cộng đã được tài trợ bởi thu nhập. Số vay quá mức sử dụng trong xây dựng trong năm 1932 và 1933 tất nhiên cho thấy những biện pháp cứu trợ của nhà nước.

	(Triệu đô la)								
	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
Xây dựng công cộng*	2.717	2.612	3.045	3.023	2.776	3.300	2.906	2.097	1.659
Thay đổi ròng trong khoản nợ của Nhà nước**	-43	-280	-244	-10	+441	+1.712	+2.822	+2.565	+2.796

*Xem kỹ yếu của Kuznets Bảng 11, dòng 22 đã được cập nhật trên cơ sở số liệu mới đây

**Xem cột 9 của bảng trong phụ lục 3 dưới.

6. Đầu tư của nước ngoài

Cuối cùng, chúng ta có mức thay đổi ròng trong thông báo về nước ngoài, do Kuznets ước tính như sau:

(Triệu đô la)								
1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
428	44	606	957	312	371	326	40	293

7. Tổng số đầu tư ròng

Bây giờ chúng ta đã có thể kết hợp những hạng mục ở trên thành một tổng số đơn thuần. Tổng số này không hoàn toàn toàn diện vì không bao gồm khoản xây dựng của những cơ quan bán công cộng, và một số lượng nhỏ về xây dựng không thể được chỉ định rõ. Nhưng Kuznets cho rằng cả hai điểm khiếm khuyết đó đều rất bé nhỏ và không thể ảnh hưởng nhiều đến các mức thay đổi của đầu tư ròng trong bảng dưới đây:

	(Triệu đô la)								
	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933
Xây dựng nhà ở	1.496	1.289	1.102	1.253	216	-679	-798	-1.149	-1.291
Vốn kinh doanh	3.385	3.546	3.243	3.572	4.357	2.624	-221	-1.887	-2.077
Hàng tồn kho kinh doanh	916	2.664	-176	511	1.800	100	-500	-2.250	-2.250
Những khoản chi ròng về cho vay của Nhà nước	-43	-280	-244	-10	441	1.712	2.822	2.565	2.796
Đầu tư của nước ngoài	428	44	606	957	312	371	326	40	293

Tổng số đầu tư ròng	6.182	7.263	4.531	6.283	7.126	4.128	1.629	-2.681	-2.529
---------------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	--------	--------

Rõ ràng bảng này có tầm quan trọng nhất hạng đối với việc làm sáng tỏ những sự thăng trầm trong hoạt động kinh doanh ở Hoa Kỳ. Trong những vấn đề cụ thể, đáng chú ý là những điểm sau:

(a) Đến cuối năm 1933 khoản tiền còn đọng lại chưa được thanh toán trong xây dựng nhà ở rất lớn. Vì từ năm 1925 không có đầu tư ròng cho lĩnh vực này. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là thực trạng vấn đề nhà ở là quá tồi tệ như vậy. Một số đầu tư về nhà ở vẫn tiếp tục được thực hiện khắp nơi, và sự suy sút trong tiện nghi, do lỗi thời và hư hỏng không được đổi mới hoặc sửa chữa, không làm hư hại với mức độ như nhau những tiện nghi thực sự có lúc đó. (b) Tác động của những thăng trầm trong số lượng hàng tồn kho thể hiện rất rõ, nhất là qua việc làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái ở giai đoạn tột cùng của suy thoái. Sự tăng trưởng hàng tồn kho trong năm 1929 có thể chủ yếu nhằm đáp ứng số cầu đã không được thực hiện đầy đủ, trong khi đó thì lượng gia tăng nhỏ trong năm 1930 thể hiện sự tích lũy những kho hàng không bán được. Trong năm 1932 và 1933, những nhà sản xuất đã đáp ứng nhu cầu một cách bất thường nhờ hàng tồn kho, do đó nhu cầu thực tế đã giảm nhiều so với số tiêu dùng thực tế. Nhưng may thay, tình trạng này không kéo dài mãi. Những tồn kho không thể giảm sút thêm trên quy mô này, vì chúng không còn tồn tại nữa. Một mức độ hàng kinh doanh tồn kho thấp như ở Hoa Kỳ vào cuối năm 1933 hầu như là một tín hiệu báo trước nền kinh tế sẽ được phục hồi ở mức độ nào đó. Nói chung một tổng số đầu tư ròng dựa trên sự tăng trưởng số hàng tồn kho kinh doanh ngoài mức bình thường rõ ràng là điều không ổn định. Và nhìn lại quá khứ thì dễ dàng thấy là một sự tăng trưởng lớn số hàng tồn kho trong năm 1929, đi cùng với sự suy giảm xây

dựng nhà ở, là một điềm xấu. Nhưng số liệu trong năm 1934, 1935 và 1936 là đáng chú ý nhất. Người ta có thể hi vọng rằng sự phục hồi trong hai năm trước là dựa trên cơ sở số hàng tồn kho sẽ trở lại mức bình thường và dựa vào khoản chi tiêu cho vay của nhà nước. Nhưng đến năm 1936 số đầu tư cho hàng hoá lâu bền đã bắt đầu thay thế những hàng tồn kho trong quá trình cấu thành tổng số. Chính là việc duy trì phần vinh phải dựa vào sự ổn định liên tục của hai hạng mục đầu trong bảng trên với những con số không nhỏ hơn những con số từ năm 1925 đến 1928, và chính vì lý do này mà việc phải có một lãi suất dài hạn thấp là một yêu cầu rất quang trọng. (c) Chi tiêu cho vay của nhà nước đã biến động một cách rất rõ ràng để tiết chế những sự thăng trầm, nếu không thì những sự thăng trầm sẽ tiến triển một cách khác đi. Từ năm 1931, cách thức vay mượn của liên bang thay thế vay mượn của bang và địa phương, như đã được chỉ rõ ở phụ lục dưới, là rất đáng chú ý. Từ 30-6-1924 đến 30-6-1930, những khoản cho vay chưa được thanh toán của Liên bang đã giảm từ 21 xuống còn 15 tỷ, trong khi cùng thời gian này, những khoản cho vay của bang và địa phương tăng từ 10 lên 16 tỷ, tổng số vẫn không thay đổi. Từ 30-6-1930 đến 30-6-1935, những khoản cho vay của liên bang tăng từ 15 lên 26 tỷ, và những khoản cho vay khác từ 16 tỷ chỉ tăng lên 17 tỷ. Phụ lục, ghi những số vay mượn của nhà nước cho đến 30-6-1935 - trái ngược với cảm tưởng chung - cho thấy khoản vay của nhà nước ở mức cao nhất trong năm 1931, và trong các năm 1934-1935 chỉ hơn các năm 1929-1930 một chút. (d) Khi có được những số thu nhập có thể so sánh được thì chúng ta có thể dự tính giá trị của số nhân trong điều kiện của Hoa Kỳ, mặc dù vẫn còn phải khắc phục nhiều khó khăn về mặt thống kê. Tuy nhiên, nếu để làm một thử nghiệm sơ bộ rất thô sơ, chúng ta lấy số dự tính thu nhập của Bộ Thương mại (không được điều chỉnh theo sự thay đổi của giá cả) thì chúng ta thấy rằng trong quá trình xảy ra những biến động lớn từ năm 1929

đến 1932, những biến đổi trong thu nhập danh nghĩa gấp từ ba đến năm lần so với những biến đổi trong đầu tư ròng được nêu lên ở trên. Trong năm 1933 số thu nhập và đầu tư đều tăng ít nhưng biến động trong phạm vi quá hẹp không cho phép tính được tỷ lệ giữa hai chỉ tiêu này với mức sai sót hợp lý.

J. M. Keynes

BẢN GHI NHỚ PHỤ LỤC 2

TỔNG SỐ VÀ NHỮNG KHOẢN TỒN ĐỘNG THỰC TRONG SỐ NỢ CỦA NHÀ NƯỚC

(Triệu đô la)								
Tổng số nợ tồn đọng				Số nợ tồn đọng ròng				
Ngày 30-6	Liên bang	Bang Hạt T. phố	Tổng	Liên bang	Bang Hạt T. phố	Tổng	Thay đổi ròng	Trung bình tính theo năm lịch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1924	20.982	11.633	32.615	20.627	9.921	30.548	-	-
1925	20.211	12.830	33.041	19.737	10.975	30.712	+164	-43
1926	19.384	13.664	33.048	18.790	11.672	30.462	-250	-280
1927	18.251	14.735	32.986	17.542	12.610	30.152	-310	-244
1928	17.318	15.699	33.017	16.522	13.452	29.974	-178	-10
1929	16.639	16.760	33.399	15.773	14.358	30.131	+157	+441
1930	15.922	17.985	33.907	14.969	15.887	30.856	+725	+1.712
1931	16.520	19.188	35.708	16.098	17.457	33.555	+2.699	+2.822
1932	19.161	19.635	38.796	18.673	17.828	36.501	+2.946	+2.565
1933	22.158	19.107	41.265	21.613	17.072	38.685	+2.184	+2.796
1934	26.480	18.942	45.422	25.323	16.771	42.094	+3.409	+2.173
1935	27.645	19.277	46.922	26.137	16.895	43.032	+938	-

(Nguồn: Báo cáo của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho năm kết thúc 30-6-

1935, trang 424)

Tổng số nợ tồn đọng không bao gồm một khối lượng nhỏ những khoản nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán và không có lãi (xem tài liệu đã dẫn trang 379).

Số nợ tồn đọng ròng bằng tổng số nợ tồn đọng không kể những khoản trong các quỹ trót của chính phủ Hoa Kỳ, hoặc thuộc quyền sở hữu của chính phủ Hoa Kỳ, hoặc những cơ quan của chính phủ và nằm trong các quỹ chìm.

Bảng ở trên không bao gồm số nợ bất thường của Chính phủ Liên bang, tức là những nghĩa vụ được Hoa Kỳ bảo đảm. Những khoản này, phần lớn gồm những khoản nợ của Công ty cầm cố Nông nghiệp Liên bang, công ty cho vay của những chủ doanh nghiệp trong nước, và Công ty Tài chính tái thiết như sau:

Ngày tháng	Triệu đô la
30-6-1934	691
31-12-1934	3.079
30-6-1935	4.151
31-12-1935	4.525

(Xem chi tiêu của chính phủ ở Hoa Kỳ, Ủy ban Hội nghị Công nghiệp Quốc gia xuất bản, số 223, New York, 1936, Bảng 26, trang 68).

Xuất bản trong kỷ yếu No 52, 15-11-1934 của Cục nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (New York)

Xem sách đã dẫn, trang 61, 62, trong đó tôi đã phải nói rõ thêm rằng coi việc mua một ngôi nhà như một việc kinh doanh là thuận tiện nhất.

Loại này (không phải bao giờ cũng vậy) được gộp vào những số liệu cấu tạo tổng số tư bản được nêu trong cuốn *Lý thuyết tổng quát* của tôi, tiết IV, chương 8.

Những mức tiêu thụ tư bản (1919-1933). Cục nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, kỷ yếu 60.

Chi tiết về việc biên soạn của ông Kuznets được nêu trong bản ghi nhớ ở dưới.

PHỤ LỤC 3

Trích từ Tạp chí kinh tế (The Economic Journal), 3-1939

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TƯƠNG ĐỐI CỦA TIỀN LƯƠNG THỰC TẾ VÀ SẢN LƯỢNG (1939)

Một bài báo của J. G. Dunlop đăng trong tạp chí này (9-1938, tập XLVIII, trang 413) về *biến động của tỷ lệ tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa*, và bản ghi nhớ của ông L. Tarshis in dưới đây (trong Tạp chí kinh tế, 3-1939, trang 150)⁽¹⁾ chỉ rõ rằng cần phải xem lại quan điểm phổ biến mà tôi đã thừa nhận trong cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm*. Trong cuốn sách đó tôi đã viết:

Thật là thú vị nếu thấy được những kết quả của một cuộc điều tra thống kê về mối quan hệ thực sự giữa những biến động trong tiền lương danh nghĩa và những biến động trong tiền lương thực tế. Đối với một biến động riêng biệt của một ngành công nghiệp nhất định, người ta có thể hy vọng là tiền lương thực tế biến động theo cùng hướng với tiền lương danh nghĩa. Nhưng đối với biến động trong mức lương chung thì tôi nghĩ là người ta sẽ thấy rằng biến động trong tiền lương thực tế đi kèm với biến động trong tiền lương danh nghĩa, không đi cùng hướng như thường lệ, mà hầu như luôn luôn đi theo hướng đối lập... Sở dĩ như vậy là vì trong một thời gian ngắn việc tiền lương danh nghĩa giảm xuống và tiền lương thực tế tăng lên, vì những lý do khác nhau, đều có

thể kèm theo mức lương hữu nghiệp giảm sút; người lao động sẵn sàng hơn chấp nhận tiền lương giảm bớt khi số việc làm ít đi, song tiền lương thực tế nhất định tăng lên trong cùng những hoàn cảnh như vậy do lợi tức biên của một số tư liệu sản xuất nào đó tăng lên sản lượng giảm sút.

Nhưng những cuộc điều tra của ông Dunlop về những số thống kê của nước Anh cho thấy rằng khi tiền lương danh nghĩa tăng lên thì thường thường tiền lương thực tế cũng tăng, nhưng khi tiền lương danh nghĩa giảm xuống thì tiền lương thực tế có nhiều khả năng giảm hơn là tăng. Và ông Tarshis đã đi đến những kết quả tương tự trong những năm vừa qua ở Hoa Kỳ.

Trong đoạn trích ở trên từ cuốn *Lý thuyết tổng quát* của tôi, tôi đã thừa nhận, không cần tự kiểm tra thực tế, một quan điểm được nhiều nhà kinh tế học nước Anh tán thành cho tới một hai năm qua. Vì tư liệu làm cơ sở chủ yếu cho ông Dunlop tiến hành điều tra tức là những chi tiêu về tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa do ông G. H. Wood và giáo sư Bowley chuẩn bị - tất cả chúng ta đều có thể có được trong nhiều năm trước, nên thật kỳ lạ là trước đây đã không có sự sửa chữa nào⁽²⁾. Nhưng vấn đề không đơn giản và không hoàn toàn tùy thuộc vào những công trình nghiên cứu thống kê đang được nói đến.

Trước hết cần phải phân biệt hai vấn đề khác nhau. Trong đoạn trích ở trên tôi bàn đến phản ứng của tiền lương thực tế đối với những biến động trong sản lượng, và tôi nghĩ đến những tình huống trong đó những biến động trong tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa phản ánh những biến động trong mức hữu nghiệp do những biến động về nhu cầu thực tế gây nên. Thực ra đây là trường hợp mà, nếu tôi hiểu họ đúng, các ông Dunlop và Tarshis chủ yếu đề cập đến⁽³⁾. Song cũng có những trường hợp trong đó những biến

đổi trong tiền lương phản ánh những biến động về giá cả, hoặc về những điều kiện chi phối cuộc thương lượng về tiền lương, mà những biến động này không tương ứng với, hoặc chủ yếu không phải là kết quả của những biến động về mức sản lượng và mức hữu nghiệp, và không phải do những biến động về nhu cầu thực tế gây nên (mặc dù chúng có thể gây nên). Vấn đề này đã được tôi bàn đến trong một phần khác của cuốn *Lý thuyết tổng quát* (chương 19), trong đó tôi đã đi đến kết luận rằng những biến động trong sản lượng gây nên, có những phản ứng phức tạp đối với sản lượng, theo chiều hướng tùy theo hoàn cảnh và khó có thể khái quát được. Tôi chỉ quan tâm đến xu hướng phát triển của vấn đề thứ nhất⁽⁴⁾.

Vấn đề ảnh hưởng của những thời kỳ thịnh vượng và suy thoái đối với tiền lương thực tế có một lịch sử lâu đời. Nhưng chúng ta không cần phải đi trở lại xa hơn thời kỳ những năm 80 và 90 của thế kỷ vừa qua, khi vấn đề này là đề tài nghiên cứu của nhiều cơ quan chính thức, sau khi ông Marshall đã đưa ra bằng chứng cho họ, hoặc ông đã tham gia công việc nghiên cứu của những cơ quan này. Bản thân tôi cũng đã được giáo dục bởi bằng chứng ông đã đưa ra trước Ủy ban Vàng Bạc năm 1887 và Ủy ban Tiền tệ năm 1899⁽⁵⁾. Không phải bao giờ cũng rõ ràng, có phải là Marshall lưu ý đến việc tăng tiền lương danh nghĩa đi kèm với tăng sản lượng không, hay ông lưu ý đến một tình hình chỉ phản ánh biến động trong giá cả (thí dụ, đo một biến động về mức chuẩn là đề tài ông đang đưa ra bằng chứng); nhưng trong một số đoạn rõ ràng là ông đề cập đến những biến động trong tiền lương thực tế trong những thời kỳ khi sản lượng tăng.

Tuy nhiên, rõ ràng là kết luận của ông, giống như một số lập luận về sau dựa trên những cơ sở tiên nghiệm nảy sinh từ việc chi phí biên tăng lên trong thời gian ngắn, mà dựa trên những cơ sở thống kê mà cho thấy rằng trong

thời gian ngắn tiền lương ổn định hơn giá cả. Trong bản ghi nhớ sơ bộ của ông đệ trình Ủy ban Vàng Bạc (Những tài liệu chính thức, trang 19), ông đã viết: “Trong quá trình giá cả giảm một cách chậm chạp và từ từ, một cuộc xung đột mạnh mẽ thường không để cho tiền lương danh nghĩa trong phần lớn các ngành hạ xuống nhanh như giá cả, và quá trình này dần dần đưa lại một mức sống cao hơn cho tầng lớp lao động, và giảm bớt sự bất bình đẳng về của cải. Những lợi ích này thường không được chú ý đến, nhưng theo tôi, chúng thường có tầm quan trọng gần giống như những tai họa sinh ra bởi việc giá cả giảm dần mà đôi khi được gọi là một cuộc suy thoái kinh tế. Và khi ông Chaplin hỏi ông (sách đã dẫn, trang 99): “Ông có nghĩ rằng trong thời kỳ suy thoái, tầng lớp lao động làm công được hưởng nhiều hơn trước đó hay không”, ông đã trả lời: “Tính trung bình, họ được hưởng nhiều hơn trước đó”.

Do đó, như thấy rõ trong một bức thư quan trọng tháng 4-1897 (cho đến nay chưa được công bố) gửi Foxwell⁽⁶⁾ là người có ý kiến đối lập, ý kiến của Marshall đã trở nên có tính chất thử nghiệm hơn; mặc dù đoạn trích sau đây nói nhiều đến thái độ chung của ông đối với vấn đề giá cả tăng hơn là tác động đặc biệt của giá cả đối với tiền lương thực tế:

Ông thấy đấy, quan điểm của tôi về vấn đề này (a) không có gì quá tự tin, (b) không được tôi hoàn toàn tán thành, (c) không quá cũ kỹ, (d) hoàn toàn dựa trên cơ sở những lập luận không kinh viện và dựa vào sự quan sát.

Trong những năm từ 68 đến 77 tôi đã ủng hộ mạnh mẽ điều này giờ ông tán thành. Quan sát những sự kiện ở Bristol đã làm cho tôi nghi ngờ. Trong năm 85 hoặc 86 tôi đã viết một bản ghi nhớ cho Ủy ban nghiên cứu về suy thoái, hơi nghiêng về giá cả tăng. Nhưng trong hai năm sau

tôi đã nghiên cứu sâu vấn đề này, tôi đã đọc và phân tích những bằng chứng do những nhà kinh doanh đưa ra trước Ủy ban đó, và khi Ủy ban Vàng Bạc được thành lập, tôi đã thay đổi thái độ.

Từ đó tôi đã đọc nhiều, nhưng hầu như chỉ gồm những tài liệu không kinh viện về đề tài này, và tôi đã nghĩ vấn đề này khi nghiên cứu phần lớn những bằng chứng do những nhà kinh doanh và những người lao động đưa ra trước Ủy ban Lao động. Tôi đã thấy nhiều vấn đề mới củng cố niềm tin mới của tôi, không có gì làm lung lạc niềm tin đó. Tôi không còn tin là tôi đúng nữa. Tôi tuyệt đối tin chắc rằng bằng chứng được đưa ra và xuất bản trái ngược với tình hình thực tế ở Anh và Mỹ (tôi đã không đọc nhiều tài liệu nói về những nước khác) - bằng chứng đó không đúng như nó biện minh và không đáp ứng hoặc thoả mãn những lập luận của tôi một cách đơn giản như các ông có thể tưởng tượng.

Sau đó ít lâu ông bắt đầu nghiên cứu bằng chứng ông đã trình bày trước Ủy ban Tiền tệ. Bằng chứng này xem như đã có tác dụng củng cố lòng tin của ông đối với ý kiến trước đó. Ý kiến cuối cùng của ông được nêu trong câu hỏi II, 781⁽⁷⁾:

Tôi đã thú nhận rằng trong 10, 15 năm sau khi bắt đầu nghiên cứu kinh tế chính trị học, tôi đã tin vào học thuyết chung cho rằng sự tăng giá cả nói chung có lợi trực tiếp đối với nhà kinh doanh, và gián tiếp đối với tầng lớp lao động. Nhưng sau tôi đã thay đổi quan điểm, và những ý kiến mới của tôi đã được khẳng định bởi tôi thấy được rằng những ý kiến đó được nhiều người Mỹ tán thành; ở Mỹ người ta đã thừa nhận những ý kiến này qua những kinh nghiệm gần tương tự như những kinh nghiệm ở Anh vào đầu thế kỷ, Có nhiều nguyên nhân khiến tôi thay đổi

ý kiến, và tôi đã nói khá nhiều về những nguyên nhân đó trước Ủy ban Vàng Bạc. Có lẽ tôi nghĩ rằng bây giờ tôi chỉ nên lưu ý các ông là ngày nay phương diện thống kê của vấn đề đã có một vị trí khác. Những sự khẳng định rằng giá cả tăng làm tiền lương thực tế của công nhân tăng, phù hợp với ý kiến chung của những người không chuyên nghiên cứu vấn đề này, cho nên người ta đã chấp nhận vấn đề đó như một chân lý. Nhưng, trong mười năm qua, trong một số nước, đặc biệt ở Anh và Hoa Kỳ, người ta đã tiến hành công tác thống kê tiền lương, nên chúng ta có thể đưa ra thử nghiệm. Tôi đã tích lũy nhiều số liệu, nhưng gần hết tất cả những thứ tôi tích lũy được đều bao hàm trong bảng này. Nó được sao từ một bài viết của ông Bowley trong “Tạp chí kinh tế”, tháng 12 năm ngoái. Đó là kết quả của công việc đã được tiến hành trong nhiều năm, và xem như có tính chất hầu như là quyết định đối với tôi. Bảng này đã thu nhập tiền lương trung bình ở Anh từ 1884 đến 1891, rồi sau đó đã tính sức mua do tiền lương quyết định trong những thời kỳ khác nhau, và bảng này cho thấy mức tăng tiền lương thực tế sau năm 1873, khi giá cả hạ, lớn hơn so với thời kỳ trước 1873, khi giá cả tăng.

Sau đây là một bảng lấy từ bài viết của ông Bowley trong tạp chí này, số 12-1898. Kết luận cuối cùng của ông Marshall đã được kết tinh trong một đoạn của cuốn *Những nguyên lý* (quyển VI, chương 8), tiết VI:

Khi giá cả tăng, người chủ có nhiều khả năng hơn và sẵn sàng hơn để trả tiền lương cao, và tiền lương có xu hướng tăng lên. Song, kinh nghiệm cho thấy (dù cho tiền lương có bị chi phối bởi những thang đối chiếu hay không) rằng tiền lương hiếm khi tăng tương ứng với giá cả; và vì vậy, tiền lương cũng không tăng tương ứng với lợi nhuận”.

Mặc dù Marshall đã đưa ra bằng chứng trước Ủy ban Tiền tệ Ấn Độ vào năm 1899, nhưng bản thống kê của Bowley mà Marshall dựa vào, thực tế không liên quan đến thời kỳ sau 1891, (hoặc chậm nhất là 1893). Tôi nghĩ rằng rõ ràng là sự khái quát hoá của Marshall đã dựa vào kinh nghiệm từ 1880 đến 1886. Nếu chúng ta chia những năm từ 1880 đến 1914 thành những thời kỳ phục hồi và suy thoái kế tiếp nhau thì kết quả chung sẽ là như sau:

	Tiền lương thực tế	
1880-1884	Phục hồi	Giảm
1884-1886	Suy thoái	Tăng
1886-1890	Phục hồi	Tăng
1890-1896	Suy thoái	Giảm
1896-1899	Phục hồi	Tăng
1899-1905	Suy thoái	Giảm
1905-1907	Phục hồi	Tăng
1907-1910	Suy thoái	Giảm
1910-1914	Phục hồi	Tăng

Theo bảng trên, sự khái quát hoá vấn đề của Marshall đã đúng đối với thời kỳ 1880-1884, và 1884-1886, chứ không đúng đối với những thời kỳ sau đó⁽⁸⁾. Dường như trong tất cả những năm này chúng ta đã chứng kiến một sự khái quát hoá đúng, trừ thời kỳ 1880-1886 là thời kỳ hình thành quan điểm của Marshall về vấn đề này, nhưng từ khi Marshall đã đúc kết vấn đề thì chưa một lần nào sự khái quát hoá đúng trong vòng 50 năm! Bởi vì quan điểm của Marshall đã chủ trương lạm phát và ý kiến trái ngược của Foxwell đã được người ta từ bỏ giống như một ý kiến chủ trương lạm phát. Cần chú ý là Marshall đưa ra sự khái quát của ông chỉ đơn thuần như một sự việc có tính chất thống kê, và ngoài việc giải thích rằng điều đó có thể do tiền lương ổn định hơn giá cả, ông không sử dụng lập luận tiên nghiệm để bảo vệ sự khái

quát hoá đó. Tôi nghĩ rằng sở dĩ điểm đó đã tồn tại như một giáo điều được thế hệ của tôi chấp nhận một cách tin tưởng, là vì về sau này với lập luận đó được sự ủng hộ nhiều hơn về một lý thuyết.

Tuy nhiên, đối với lời tuyên bố của tôi nói rằng sự khái quát hoá của Marshall cho mãi đến thời gian gần đây vẫn không đúng, có một ngoại lệ quan trọng. Trong cuốn “Những thăng trầm trong công nghiệp” xuất bản năm 1927, giáo sư Pigou đã chỉ ra rằng (trang 217) “nói chung, những giai đoạn gần đỉnh của chu kỳ kinh tế đi kèm theo với mức lương thực tế cao hơn so với những giai đoạn thấp”, và để biện hộ cho nhận định này ông đã in một biểu đồ lớn cho thời kỳ từ 1850 đến 1910, Tuy nhiên, về sau, hình như ông lại phải quay về quan điểm của Marshall, và trong cuốn “Lý thuyết về thất nghiệp” xuất bản năm 1933, ông đã viết (trang 296):

Nói chung, việc chuyển tính từ mức lương thực tế sang mức lương danh nghĩa làm cho mức thực tế biến động một cách không theo kiểu bù trừ, mà theo kiểu bổ sung đối với những biến động hàm số cầu thực tế. Mức lương thực tế không những không giảm khi nhu cầu thực tế về lao động giảm, mà thực tế là đã tăng lên; và cũng như vậy, nhu số cầu thực tế về lao động tăng thì mức lương thực tế giảm.

Trong khoảng thời gian đó, ông Rueff đã được chú ý đến nhiều với việc xuất bản những số thống kê nhằm chỉ ra rằng tiền lương thực tế tăng có xu hướng đi cùng với thất nghiệp tăng. Giáo sư Pigou nêu ra rằng những số thống kê này đã kém giá trị do việc ông Rueff đã chia tiền lương danh nghĩa cho chỉ số bán buôn chứ không phải chia cho chỉ số giá sinh hoạt, và ông không đồng ý với ông Rueff rằng tiền lương thực tế tăng là nguyên nhân chủ yếu làm cho thất nghiệp tăng. Song ông kết luận (trang 300), căn cứ vào sự

ngiên cứu kỹ lưỡng, rằng, “có thể nghi ngờ một chút, trong các cộng đồng công nghiệp hiện đại xu hướng sau chiếm ưu thế (tức là xu hướng để cho những biến động trong số cầu thực tế gắn với những biến động theo chiều ngược lại trong mức lương thực tế mà người lao động đòi hỏi”.

Cũng như Marshall, khi đưa ra kết luận, giáo sư Pigou chủ yếu dựa vào tính ổn định của tiền lương danh nghĩa so với giá cả. Nhưng lý do khiến tôi chấp nhận sự khái quát hoá đang phổ biến vào thời điểm khi tôi đang viết cuốn “Lý thuyết tổng quát” đã chịu nhiều ảnh hưởng của lập luận tiền nhiệm, là lập luận trong thời gian vừa qua đã được nhiều người chấp nhận, được nhắc đến trong bài viết của ông R. F. Kahn về “Mối quan hệ giữa đầu tư trong nước và mức việc làm” xuất bản trong Tạp chí kinh tế, tháng 6-1931⁽⁹⁾. Cứ liệu được giả định theo kinh nghiệm chủ nghĩa, rằng trong thời gian ngắn tiền lương thực tế có xu hướng biến động theo hướng ngược lại với mức sản lượng sự việc đó tỏ ra phù hợp với sự khái quát hoá cơ bản hơn, rằng công nghiệp phụ thuộc vào chi phí biên tăng trong thời gian ngắn rằng đối với một hệ thống đóng⁽¹⁰⁾ nói chung, chi phí biên trong thời gian ngắn gần bằng y như chi phí tiền lương biên, và rằng trong điều kiện cạnh tranh, giá cả bị chi phối bởi chi phí biên: tất nhiên tất cả những điều này đều phụ thuộc vào những điều kiện của những trường hợp đặc biệt, nhưng vẫn là một sự khái quát hoá đáng tin cậy nói chung.

Bây giờ tôi công nhận rằng kết luận đó quá đơn giản và không tính đầy đủ đến sự phức tạp của những cứ liệu. Nhưng tôi vẫn giữ cái khung chủ yếu của lập luận này, và tin rằng cần sửa đổi chứ không phải bác bỏ lập luận đó, việc tôi là một nạn nhân của kết luận truyền thống vì kết luận đó phù hợp với lý thuyết của tôi, là điều không đúng sự thực. Đối với lý thuyết của tôi, kết luận này là không phù hợp vì nó có xu hướng đối trọng ảnh hưởng của những

tác nhận chủ yếu mà tôi đang bàn đến và làm cho tôi thấy cần thiết phải đề ra những điều kiện mà tôi không cần phải quan tâm đến nếu tôi chấp nhận sự khái quát hoá ngược lại, được các ông Foxwell, Dunlop và Tarshis tán thành. Đặc biệt, kết luận truyền thống đã có vai trò quan trọng trong các cuộc thảo luận, khoảng 10 năm trước đây, về tác động của những chính sách phát triển đối với mức việc làm, vào thời điểm khi tôi chưa phát triển lập luận của tôi một cách đầy đủ như về sau. Lúc đó tôi đã lập luận rằng tác động tốt của chính sách đầu tư mở rộng đối với mức việc làm, điều không ai phủ nhận, là chính sách đó kích thích cầu thực tế. Mặt khác, giáo sư Pigou và nhiều nhà kinh tế học khác đã giải thích tiền lương thực tế đã giảm do giá cả tăng kéo theo cầu thực tế tăng. Người ta cho rằng chính sách đầu tư của Nhà nước (và cũng như một sự cải thiện trong cán cân thương mại qua chế độ thuế quan) đã phát huy tác dụng bằng cách lựa bịp tầng lớp lao động chấp nhận tiền lương thực tế thấp hơn gây ảnh hưởng thuận đối với mức việc làm mà theo những nhà kinh tế học này, đằng lẽ ảnh hưởng này phải phát sinh từ một đòn tấn công trực tiếp hơn vào tiền lương thực tế (thí dụ giảm tiền lương danh nghĩa trong khi thực hiện một chính sách tín dụng nhằm để cho giá cả không thay đổi). Nếu khuynh hướng giảm tiền lương thực tế trong những thời kỳ cầu tăng bị phủ nhận thì sự giải thích này tất nhiên không đứng vững, vì lúc đó tôi có cùng quan điểm phổ biến đối với các cứ liệu, nên tôi đã không thể phủ nhận điều này. Tuy nhiên, nếu việc chấp nhận sự khái quát hoá trái ngược là đúng, thì có thể đơn giản hoá lối giải thích cơ bản, phức tạp hơn của tôi, đã được trình bày chi tiết trong cuốn “Lý thuyết tổng quát” của tôi⁽¹¹⁾. Những kết luận thực tiễn của tôi trong trường hợp đó sẽ có sức mạnh. Nếu chúng ta có thể tiến xa hơn trên con đường tiến tới toàn dụng nhân công, so với mức tôi đã giả định trước kia, mà không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiền lương thực tế theo giờ, hoặc mức lợi nhuận theo đơn vị sản lượng, thì những

lời cảnh cáo của những người chống chủ trương mở rộng làm cho chúng ta ít lo ngại hơn.

Tuy nhiên, theo tôi chúng ta nên do dự phần nào và phải điều tra kỹ thêm trước khi chúng ta bác bỏ quá nhiều trong những kết luận cũ, mà, theo những tiêu chuẩn đúng đắn được sự ủng hộ tiên nghiệm và đã tồn tại trong nhiều năm sau khi đã được nghiên cứu kỹ kinh nghiệm và vốn hiểu biết chung, vì vậy, tôi đề nghị⁽¹²⁾ để có thể tiến hành điều tra thống kê kỹ thêm, phải điều tra phân tích bằng thống kê những yếu tố của vấn đề nên nhằm phát hiện lập luận cũ có những mặt yếu ở những điểm nào. Có 5 phần chính đáng được xem xét riêng biệt.

I

Trước hết, những chỉ số trong những số thống kê mà các ông Dunlop và Tarshis dựa vào có đủ chính xác và đồng nhất để có thể làm cơ sở cho một phép quy nạp đáng tin cậy không?

Thí dụ, trong tài liệu được biên soạn mới đây là Tạp chí điều tra kinh tế thế giới 1937-1938 của Hội Quốc liên, do ông J. E. Meade chuẩn bị, kết luận truyền thống đã được ủng hộ, không phải trên cơ sở tiên nghiệm, mà trên cơ sở những số thống kê mới nhất có được. Tôi trích từ trang 54 đến 55:

Trong cuộc đại suy thoái sau 1929, cầu về hàng hoá và dịch vụ giảm, và do đó giá cả hàng hoá cũng giảm nhanh chóng. Trong phần lớn các nước, như ta có thể thấy trong biểu đồ ở trang 52, lương danh nghĩa theo giờ đã giảm do cầu về lao động giảm, nhưng trong mọi trường hợp giá cả giảm nhiều hơn, vì vậy, lượng thực tế theo giờ tăng lên... (Lúc đó người ta giải thích rằng với lượng thực tế theo tuần thì không như vậy)

... Từ thời kỳ phục hồi, người ta có thể thấy những biến động theo hướng ngược lại. Trong phần lớn các nước, cầu về hàng hoá và dịch vụ tăng đã làm cho giá hàng tăng nhanh hơn lương danh nghĩa theo giờ, và tiền lương thực tế theo giờ sút giảm... Tuy nhiên, ở Hoa Kỳ⁽¹³⁾ và Pháp⁽¹⁴⁾, tiền lương danh nghĩa đã tăng nhanh đến mức trong thời kỳ 1936-1937, làm cho tiền lương thực tế theo giờ tiếp tục tăng... Khi tiền lương thực tế theo giờ tăng - nghĩa là khi mức chênh lệch giữa giá hàng và chi phí về lương danh nghĩa trở nên kém thuận hơn - những ông chủ có thể giảm bớt số nhân dụng. Không nghi ngờ gì nữa dù có những ảnh hưởng khác tác động đến cầu về lao động, tầm quan trọng của yếu tố này đã được phản ánh rõ trong biểu đồ ở trang 53. Đối với tất cả các nước mà ta có thể có được thông tin, việc giá hàng giảm trong thời kỳ 1929-1932 khiến tiền lương thực tế theo giờ tăng và kéo theo nhân dụng giảm ... (trong thời kỳ phục hồi có nhiều kinh nghiệm hơn về vấn đề này) ...

Công trình nghiên cứu có cơ sở đích thực này trong phạm vi quốc tế cho thấy phải chấp nhận một cách dè dặt những sự khái quát mới. Dấu sao biến đồ tán xạ của Tarshis được in ở dưới đây.

Trong Tạp chí kinh tế, tháng 3-1939 (trang 150) trong khi chỉ rõ ưu thế rõ ràng trong những khu vực tây - nam và đông - bắc và một hệ số liên đới cao, thì nó bao gồm một số lớn những điểm tán xạ cực kỳ nhỏ, với sự tụ hội đáng chú ý về gần đường số không chỉ những biến động trong tiền lương thực tế, và kết quả của Dunlop cũng giống y như vậy. Phần lớn những quan sát của Tarshis liên quan đến những biến động dưới 1,5 phần trăm. Trong phần mở đầu cuốn “Tiền lương và thu nhập ở nước Anh từ 1960” giáo sư Bowley đã chỉ ra rằng tỷ lệ này có thể nhỏ hơn giới hạn cho phép sai sót đối với

những số thống kê loại này. Kết luận tổng quát này đã được củng cố bởi việc chính là tiền lương theo giờ là thích hợp trong bối cảnh hiện tại mà lại chưa có những số thống kê chính xác⁽¹⁵⁾. Hơn nữa, trong phần tái bút cho bản thân phụ lục của ông, Tarshis đã giải thích rằng trong khi tiền lương thực tế có xu hướng biến động theo cùng hướng như tiền lương danh nghĩa thì chúng biến động chỉ ít thôi theo hướng ngược lại với mức sản lượng tính theo giờ công người, từ đó ta thấy rằng kết quả cuối cùng của Tarshis phù hợp với giản định ban đầu của tôi liên quan đến tiền lương giờ. Vì vậy, có thể là tôi không sai lầm nghiêm trọng nếu căn cứ vào những kết quả của Meade.

Hơn nữa, vì những lý do nêu ra ở dưới đây, điều quan trọng là phải quan sát riêng từng vấn đề, vì mức nhân dụng tuyệt đối có thể rất tốt hoặc chỉ bình thường. Chúng ta có thể phân tích những kết quả của chúng ta để đi đến hai sự khái quát hoá khác nhau, tùy theo mức nhân dụng tuyệt đối đạt được. Nếu trong giai đoạn điều tra hiện tại chúng ta đi đến một sự khái quát hoá thống kê duy nhất nào đấy thì tôi muốn có một sự khái quát hoá (đối với những thăng trầm trong phạm vi bình thường trong những thời kỳ điều tra mà hiếm khi đạt đến những điều kiện toàn dụng nhân công), cho thấy những sự biến động ngắn hạn về tiền lương thực tế thường rất nhỏ so với những biến đổi về những yếu tố khác, cho nên nếu chúng ta coi tiền lương thực tế hầu như không biến đổi trong thời gian ngắn (một sự đơn giản hoá có ích nếu có cơ sở), thì đó không phải là một sai lầm lớn. Những biến đổi trong tiền lương thực tế thường không phải là một yếu tố quan trọng trong những thăng trầm ngắn hạn cho đến khi gần đạt mức toàn dụng nhân công, đó là một kết luận mà Tiến sĩ Kalecki đã đạt tới trên cơ sở những công trình nghiên cứu riêng của ông ta⁽¹⁶⁾.

Có thể là chúng ta đã đánh giá thấp tác động về mặt định lượng của một yếu tố mà chúng ta luôn nhận thức được. Lập luận của chúng ta thừa nhận rằng, nói chung, lao động được thù lao theo sản phẩm đa hợp, hoặc ít ra là giá của những hàng tiêu dùng biến động giống như giá của sản lượng nói chung. Nhưng không ai cho rằng điều này đúng là như vậy, hoặc chính xác hơn là một dự tính gần đúng; và có thể là tỷ lệ của hàng tiêu dùng mà không phải là sản phẩm đương thời của lao động được bàn đến và giá cả của những hàng hoá này không chịu sự chi phối của chi phí biên của sản phẩm đó, lớn đến mức có thể làm cho dự tính gần đúng của chúng kém tin cậy. Tiền thuê nhà và hàng nhập theo điều kiện mậu dịch thay đổi là những tí dụ quan trọng về yếu tố này. Nếu trong thời gian ngắn tiền thuê nhà bất biến và những điều kiện mậu dịch có xu hướng cải thiện khi tiền lương danh nghĩa tăng và xấu đi khi tiền lương danh nghĩa giảm, thì kết luận của chúng ta sẽ bị đảo ngược, trên thực tế mặc dù phần còn lại của những tiền đề của chúng ta vẫn đứng vững.

Ở nước này người ta có thói quen cho rằng hai yếu tố này thực ra có xu hướng đối trọng lẫn nhau, mặc dù trong những nước sản xuất nguyên liệu, tình hình có thể là trái ngược. Vì trong khi tiền thuê nhà, phần lớn cố định, tăng và giảm ít hơn tiền lương danh nghĩa thì giá thực phẩm nhập có xu hướng tăng nhiều hơn tiền lương danh nghĩa, trong những thời kỳ thịnh vượng, và giảm xuống nhiều hơn trong những thời kỳ suy thoái. Dầu sao thì các công Tarshis và Dunlop cũng cho là mình đã chứng tỏ rằng những thăng trầm trong mậu dịch (điều kiện ngoại thương theo điều tra về nước Anh của Dunlop, và điều kiện mậu dịch giữa công nghiệp và nông nghiệp theo điều tra của Tarshis về nước Mỹ, là không đủ để tác động đến xu hướng chung của những kết quả của họ, mặc dù về mặt định lượng họ đã điều chỉnh khá nhiều

những kết quả đó⁽¹⁷⁾. Tuy nhiên, cần phải tính toán riêng tác động của chi tiêu cho các hạng mục như tiền thuê nhà, hơi đốt, điện nước vận tải v.v. giá cả của những hạng mục này không thay đổi nhiều trong thời gian ngắn, để thấy rõ vấn đề. Nếu trong trường hợp chính yếu tố này giải thích các kết quả, thì phần còn lại của những sự khái quát hoá cơ bản của chúng ta sẽ không bị ảnh hưởng, vì vậy nếu chúng ta muốn hiểu được tình hình, điều quan trọng là những nhà thống kê phải cố gắng tính tiền lương theo sản phẩm thực tế của lao động được bàn đến.

III

Phải chăng sự đánh đồng chi phí biên với chi phí tiền lương biên đã gây nên một sai lầm xác đáng? Trong cuốn “Lý thuyết tổng quát về việc làm” chương 6 (phụ lục), tôi đã lập luận rằng sự đánh đồng hay nguy hiểm ở chỗ nó không tính đến một yếu tố mà tôi gọi là “Chi phí sử dụng biên”. Tuy nhiên không có khả năng là vấn đề này có thể giúp chúng ta trong bối cảnh hiện nay. Vì chi phí sử dụng biên có thể tăng khi sản lượng tăng nên yếu tố này sẽ tác động theo hướng ngược với hướng cần thiết để giải thích vấn đề hiện nay của chúng ta, và sẽ là một lý do nữa để dự tính giá cả tăng nhiều hơn tiền lương. Thực vậy, trên những cơ sở chung, người ta sẽ chờ đợi tổng chi phí biên tăng nhiều hơn chứ không phải là ít hơn chi phí tiền lương biên.

IV

Phải chăng chúng ta nghi ngờ giả thuyết chi phí thực tế biên tăng trong thời gian ngắn? Ông Tarshis tìm thấy một phần lời giải thích ở đây, và Tiến sĩ Kalecki muốn suy luận ra là chi phí thực tế biên hầu như bất biến⁽¹⁸⁾. Nhưng chúng ta phải làm rõ một sự khác biệt quan trọng. Tất cả chúng ta đều đồng ý

rằng nếu chúng ta bắt đầu từ một mức sản lượng thấp hơn nhiều so với công suất, do đó ngay cả những thiết bị và lao động có hiệu suất cao nhất cũng chỉ được sử dụng một phần, thì chi phí thực tế biên có thể giảm cùng với sản lượng tăng, hoặc, trong trường hợp xấu nhất, vẫn giữ nguyên. Nhưng trước khi thiết bị và lao động được toàn dụng chắc chắn sẽ có một thời kỳ, khi thiết bị và lao động có hiệu suất kém hơn phải được đưa vào hoạt động, hoặc tổ chức hữu hiệu phải được sử dụng vượt mức cường độ tối ưu. Ngay nếu như người ta thừa nhận rằng đường chi phí biên ngắn hạn là dốc xuống trong giai đoạn đầu, giả định của ông Kahn cho rằng đường chi phí đó cuối cùng sẽ đi lên - trên cơ sở hiểu biết chung của mọi người - chắc chắn là không hợp lý; hơn nữa, đoạn đi lên lại nằm trên một phần của đường chi phí rất thích hợp với những mục đích thực tiễn. Chắc chắn là cần phải có bằng chứng có sức thuyết phục hơn là những bằng chứng hiện có để thuyết phục tôi từ bỏ niềm tin này.

Tuy nhiên, điều rất quan trọng là những nhà thống kê phải cố gắng xác định xem ở mức nhân dụng và sản lượng nào thì đường chi phí biên ngắn hạn biểu thị sản phẩm đa hợp nói chung bắt đầu đi lên, và nó sẽ đi lên nhanh như thế nào sau khi đã đạt đến bước ngoặt. Cần phải biết điều này để có thể hiểu được chu kỳ kinh tế. Chính vì lý do này mà ở trên tôi đã đề nghị phải quan sát riêng sự biến động tương đối của tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa theo mức nhân dụng trung bình đã đạt được.

Dẫu sao, theo những số thống kê trong những năm qua, thực tế mức nhân dụng đã quá thấp đến mức chúng ta thường hay thấy hơn so với những điểm cao nhất của đường cong trước khi đạt tới điểm tới hạn đi lên. Cần phải lưu ý rằng những số liệu của Tarshis về nước Mỹ chỉ liên quan đến thời kỳ 1932-1938, lúc đó ở Hoa Kỳ thất nghiệp trầm trọng, cả đối với lao động lẫn

thiết bị, đến mức hoàn toàn có lý khi cho rằng không bao giờ có thể đạt tới điểm tới hạn của đường cong chi phí biên. Nếu đúng như vậy thì điều quan trọng là chúng ta phải nắm được tình hình đó. Nhưng một trường hợp như vậy không được dẫn chúng ta đến chỗ cho rằng điều này nhất thiết phải là đúng, hoặc quên mất lý thuyết khác hẳn mà mình cũng có thể áp dụng sau khi đạt tới điểm tới hạn.

Nếu hình dạng của đường cong chi phí biên như chúng ta thường thấy, với những điều kiện như hiện nay, rằng về phía trái nhiều hơn là về phía phải của điểm tới hạn, thì có cơ sở thực tiễn để thực hiện một chính sách mở rộng theo kế hoạch; bởi vì trong trường hợp đó nhiều điều cảnh tỉnh mà đáng lẽ ta phải chú ý đến sau khi đã đạt đến điểm này, thường có thể bị bỏ qua. Khi coi đó là giả thuyết chung của tôi cho rằng chúng ta thường ở bên phải của điểm tới hạn, tôi đã nêu ra trường hợp trong đó cần phải vận dụng một cách thận trọng nhất chính sách thiết thực mà tôi chủ trương. Đặc biệt là những lời cảnh tỉnh của D. H. Robertson về những mối nguy cơ có thể nảy sinh khi chúng ta khuyến khích hoặc cho phép hệ thống vận động quá nhanh trên đoạn dốc lên của đường cong chi phí bên tới mục tiêu toàn dụng, lại còn có thể thường bị bỏ qua hơn, chí ít là trong thời kỳ này, khi giả thuyết mà trước kia tôi đã chấp nhận là bình thường và hợp lý, bị từ bỏ.

V

Bây giờ còn lại là vấn đề là liệu sai lầm là ở sự đánh đồng gần đúng chi phí biên với giá cả, hay ở chỗ giả định rằng đối với sản lượng nói chung chúng có mối quan hệ ít nhiều tương ứng với nhau, không kể mức độ của sản lượng. Vì có thể là những kết quả thực tiễn của những luật cạnh tranh không hoàn hảo trong hệ thống giả cạnh tranh hiện đại là khi sản lượng tăng và tiền

lượng danh nghĩa tăng, thì giá cả tăng lên ít hơn so với mức tăng trong chi phí danh nghĩa biên. Có lẽ hiếm khi có khả năng là khoảng cách thu hẹp có thể đủ để ngăn chặn một sự giảm sút tiền lương thực tế trong một giai đoạn khi chi phí thực tế biên tăng nhanh. Nhưng khoảng cách đó có thể là đầy đủ để làm đối trọng với hiệu ứng của một mức tăng khiêm tốn trong chi phí biên thực tế đối với tiền lương thực tế, và thậm chí còn có thể chi phối tình hình trong trường hợp đường cong chi phí thực tế biên hầu như nằm ngang trên phần lớn chiều dài của nó.

Có thể rõ ràng là một yếu tố nào đó như vậy sẽ tồn tại. Theo một nghĩa nào đó, có thể đó là mở rộng tín ổn định của giá cả mà chúng ta đã tính trong tiết II ở trên. Ngoài những giá cả mà thực sự bất biến trong thời gian ngắn, rõ ràng là có nhiều yếu tố khác vì lý do khác nhau, cũng ít nhiều khó biến đổi. Nhưng yếu tố này đặc biệt có khả năng nảy sinh khi sản lượng tăng, chừng nào người sản xuất, trong chính sách giá cả thực tiễn của họ và trong việc họ khai thác những cơ hội có được do tính không hoàn hảo của cạnh tranh, còn chịu ảnh hưởng của chi phí trung bình dài hạn, và không chú ý đến chi phí biên ngắn hạn bằng những nhà kinh tế. Thật vậy chỉ có nhà kinh tế mới cho rằng giá cả chịu sự chi phối mạnh mẽ của chi phí biên. Phần lớn những nhà kinh doanh ngạc nhiên bởi ý kiến cho rằng chính là sự tính toán sát sao chi phí biên ngắn hạn, hoặc thu nhập biên đã chi phối chính sách giá cả. Họ cho rằng một chính sách như vậy sẽ nhanh chóng dẫn người thực hiện đến chỗ phá sản, và nếu là đúng họ thường sản xuất trên quy mô khi chi phí biên giảm và sản lượng tăng, thì rõ ràng là họ đúng. Bởi vì chỉ trong những dịp hiếm hoi thì họ mới thu lượm bất cứ cái gì để trang trải tổng chi phí kinh doanh của họ. Không nghi ngờ gì nữa giá định thực tiễn của người sản xuất cho rằng chính sách giá cả của anh phải chịu ảnh hưởng của sự việc là anh ta đang hoạt động

trong điều kiện chi phí trung bình giảm sút, dù trong thời gian ngắn chi phí biên của anh ta tăng lên. Cố gắng của anh ta là giữ giá khi sản lượng giảm sút và khi sản lượng tăng anh ta có thể tăng giá cả ít hơn số cần thiết để bù vào chi phí cao hơn, kể cả tiền lương cao hơn. Anh ta phải thừa nhận chính sách này, được anh ta coi là hợp lý, khôn ngoan và nhìn xa trông rộng, đã bị bác bỏ khi ở đỉnh cao của sự thịnh vượng, anh ta đã nhận được quá nhiều đơn đặt hàng hơn khả năng anh ta cung cấp; nhưng ngay cả trong tình hình như vậy anh ta cảm thấy linh tính báo về những hậu quả cuối cùng của việc anh ta buộc phải từ bỏ chính sách hợp lý và đúng đắn là quy định giá cả căn cứ vào chi phí kinh doanh cố định dài hạn cũng như chi phí hiện tại của anh ta. Theo ý ông, cuộc cạnh tranh được chỉ đạo đúng là ở chỗ có một áp lực thích đáng để đảm bảo sự điều chỉnh giá cả theo những biến động về chi phí trung bình dài hạn. Và ý kiến cho rằng anh ta trở nên một nhà độc quyền nguy hiểm và phản xã hội mỗi khi, với sự thoả thuận công khai hoặc ngầm với những người cạnh tranh với anh ta, anh ta cố gắng cản giá cả biến động theo chi phí biên ngắn hạn, dẫn cho chi phí biên có thể hạ thấp nhiều so với chi phí trung bình dài hạn, đó là một ý kiến tai hại (Chính là giai đoạn cuối cùng của chính sách Tân Kinh tế ở Hoa Kỳ, trái với giai đoạn đầu, khi tình hình trái ngược hẳn, đã không phân biệt được những thoả thuận về giá cả để duy trì giá cả có mối liên hệ đúng đắn với chi phí dài hạn trung bình với những thoả thuận nhằm thu được lợi nhuận độc quyền vượt quá chi phí dài hạn trung bình, và điều đó làm cho anh ta thấy là quá không công bằng.

Do đó, vì chính sách được công khai thừa nhận của các nhà công nghiệp là bằng lòng với lãi gộp nhỏ hơn thu được từ mỗi đơn vị sản lượng khi sản lượng tăng, so với khi sản lượng giảm, nên không phải không có khả năng là chính sách này ít ra là phần nào, có thể có hiệu lực. Sẽ rất có lợi nếu những

nhà thống kê có thể cho thấy cụ thể cách thực biến động của lãi gộp trên một đơn vị sản lượng trong các ngành khác nhau khi có biến động về tỷ lệ giữa sản lượng thực tế và sản lượng theo công suất. Nếu có thể, một cuộc điều tra như vậy phải phân biệt tác động của sản lượng tăng đối với lợi nhuận trên một đơn vị sản lượng và tác động của chi phí cao hơn dưới hình thức tiền lương danh nghĩa và những chi phí khác cao hơn. Nếu sản lượng tăng như vậy làm cho lợi nhuận đơn vị giảm đi thì chính sách được đề cập ở trên là thực tế và được công khai thừa nhận. Tuy nhiên, nếu sự sụt giảm về lợi nhuận đơn vị chủ yếu là do kết quả của việc giá cả có xu hướng đối trọng một phần chi phí cao hơn, bất kể mức sản lượng biến động như thế nào, thì lúc đó chúng ta chỉ có một thí dụ về tính ổn định của giá cả nảy sinh từ tính cạnh tranh không hoàn hảo thuộc bản chất thị trường. Đáng tiếc, thường là khó hoặc không thể phân biệt rõ những tác động của hai loại ảnh hưởng này bởi vì chi phí tính bằng tiền cao hơn, và việc sản lượng tăng nói chung cùng diễn ra một lúc.

Một hiện tượng thống kê mọi người đều biết mà có thể đã làm cho tôi phải cảnh giác, khẳng định là trên một đơn vị sản lượng lợi nhuận có thể bất biến hoặc giảm sút, chứ không phải tăng lên, khi sản lượng tăng. Tôi muốn nói đến sự ổn định của phần lợi nhuận quốc gia dành cho tầng lớp lao động, bất kể sản lượng nói chung là như thế nào, và chu kỳ kinh tế và đang ở trong giai đoạn nào. Đây là một trong những sự việc đáng ngạc nhiên nhất, nhưng lại có cơ sở nhất trong toàn bộ số liệu thống kê kinh tế, ở Anh cũng như ở Hoa Kỳ. Tôi nghĩ rằng những số liệu dưới đây tóm tắt gọn những việc rõ ràng không có gì có thể bác bỏ được⁽¹⁹⁾.

Tỷ phần tương đối của lao động chân tay trong thu nhập							
1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931

43,0	40,8	42,0	43,0	43,0	42,4	41,1	43,	
Tỷ phần tương đối của lao động chân tay trong thu								
1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	19
35,5	37,0	39,3	37,6	37,1	36,7	37,0	35,8	36

Những thăng trầm trong những số liệu này, từ năm này sang năm khác, có tính chất tùy tiện và chắc chắn chẳng đưa ra những chỉ số có ý nghĩa về bất kỳ xu hướng nào bất lợi cho tầng lớp lao động trong những năm sản lượng tăng. Chính là sự ổn định của tỷ phần này đối với mỗi nước là đáng chú ý, và đây là một hiện tượng lâu dài chứ không chỉ xảy ra trong thời gian ngắn⁽²²⁾. Hơn nữa, thật là thú vị khi phát hiện được sự khác nhau giữa tỷ phần ở Anh và ở Mỹ là do sự không nhất quán trong cơ sở tính toán được chấp nhận trong hai bản tập hợp số liệu thống kê, hay là do một sự khác nhau đáng kể về mức độ độc quyền thịnh hành trong hai nước, hay là do điều kiện kỹ thuật.

Dẫu sao, những sự việc này không biện minh cho những giả thuyết đã thịnh hành trong thời gian qua về những biến động tương đối của tiền lương thực tế và sản lượng, và không phù hợp với ý kiến cho rằng có xu hướng rõ rệt là lợi nhuận đơn vị tăng cùng với sản lượng tăng. Thực vậy, dưới ánh sáng của những nhận định ở trên, kết quả này vẫn là một điều kỳ lạ. Vì cho dù những chính sách giá cả có thể làm cho lợi nhuận đơn vị giảm xuống trong cùng hoàn cảnh như những hoàn cảnh trong đó chi phí thực tế biên tăng lên, thì tại sao hai đại lượng này liên quan đến nhau tới mức, bất kể những điều kiện khác, biến động của một đại lượng này hầu như vừa đủ để bù trừ biến động của đại lượng kia? Mới đây tôi đã đề nghị sinh viên nghiên cứu ở trường đại học Cambridge giải thích hiện tượng này. Giải đáp duy nhất đã

được Tiến sĩ Kalecki đưa ra trong bài viết tuyệt vời được đăng trong tạp chí *Econometrica*⁽²³⁾. Ở đây Kalecki đã sử dụng một phương pháp phân tích rất độc đáo để phân tích vấn đề phân phối giữa các yếu tố sản xuất trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo đây, có thể là một phần quan trọng của một tác phẩm mở đầu. Nhưng kết luận chủ yếu là như tôi đã nêu ở trên, và theo sự hiểu biết của tôi, Tiến sĩ Kalecki đã không tiến xa thêm trong việc giải thích tại sao, khi có sự biến đổi về tỷ lệ giữa sản lượng thực tế và sản lượng tối đa, những sự biến động tương ứng trong mức độ không hoàn hảo của cạnh tranh lại vừa đủ để bù trừ những biến động khác. Ông ta cũng chẳng giải thích tại sao sự phân phối sản phẩm giữa tư bản và lao động phải ổn định về lâu dài, ngoài ý kiến cho rằng những biến động của một yếu tố luôn luôn vừa đủ để bù trừ những biến động của yếu tố kia. Tuy nhiên, một điều làm cho mọi người ngạc nhiên là nhìn chung cần phải có một mức độ quyền bất biến trong 20 năm qua hoặc lâu hơn nữa. Sự giải thích của ông ta dựa trên giả định rằng chi phí thực tế biên là bất biến, rằng mức độ không hoàn hảo của thị trường biến động theo hướng ngược lại với sản lượng, nhưng biến động này rõ ràng được bù trừ bởi việc giá cả của nguyên vật liệu cơ bản (được mua từ bên ngoài) tăng so với tiền lương danh nghĩa cùng vốn sản lượng. Tuy nhiên, không có lý do rõ ràng tại sao những biến động này lại phải gần như bù trừ lẫn nhau; và để chắc chắn hơn, không nên giả định rằng phú thực tế biên là bất biến, mà kết luận rằng trong thực tế khi sản lượng biến đổi, thì biến động trong mức độ không hoàn hảo của thị trường sẽ bù trừ tác động tổng hợp của những biến động về chi phí biên và những biến động về giá nguyên vật liệu được mua từ bên ngoài hệ thống so với tiền lương danh nghĩa. Có thể thấy rằng lập luận của Tiến sĩ Kalecki thừa nhận sự tồn tại của một biến động ngược lại trong mức độ không hoàn hảo của cạnh tranh (hoặc trong mức độ mà nhà sản xuất đã lợi dụng sự không hoàn hảo đó khi sản lượng tăng từ mức

mà ông R. F. Harrod đã dự kiến trong công trình nghiên cứu của ông về Chu kỳ kinh tế: Harrod đã dự kiến một sự tăng trưởng; ở đây tính bất biến hoặc một sự giảm sút xem như đã được nêu rõ. Vì ông Harrod đưa ra cơ sở kết luận của ông có vẻ hợp lý, đây lại thêm một lý do để có thể đưa vấn đề này ra trước một cuộc thử nghiệm thống kê có tính quyết định hơn⁽²⁴⁾.

Để trình bày trường hợp này một cách chính xác hơn, chúng ta có 5 yếu tố thăng trầm trong thời gian ngắn cùng mức sản lượng:

(1) Giá hàng tiêu dùng so với giá sản phẩm; (2) Giá hàng hoá mua từ bên ngoài hệ thống so với tiền lương danh nghĩa; (3) Chi phí tiền lương biên; (4) Chi phí sử dụng biên (Tôi thấy việc đưa yếu tố này vào là quan trọng vì nó giúp nối liền sự không liên tục giữa sự tăng trưởng sản lượng tới mức bồi thường trong thời gian ngắn, và sự tăng trưởng sản lượng bao gồm sự tăng trưởng vượt mức bình thường trong điều kiện ngắn hạn); và (5) Mức độ không hoàn hảo của cạnh tranh.

Và, vì những lý do chưa rõ ràng, những yếu tố này kết hợp lại không có ảnh hưởng lớn đối với sự phân phối thu nhập từ sản lượng giữa lao động và tư bản. Dù một cuộc điều tra đầy đủ hơn có đưa lại kết luận như thế nào chẳng nữa thì rõ ràng là các ông Dunlop, Tarshis và Tiến sĩ Kalecki đã đưa ra nhiều vấn đề khiến chúng ta phải suy nghĩ, và đã làm lung lay một cách nghiêm trọng những giả thuyết cơ bản từ trước đến nay. Trong khi đó tôi bằng lòng với sự việc là những kết luận của họ có xu hướng khẳng định ý kiến cho rằng những nguyên nhân của sự thăng trầm ngắn hạn là những biến động số cầu về lao động chứ không phải những biến động trong giá cung thực tế. Mặc dù đáng phàn nàn một chút là tôi đã bị chỉ trích vì đã chịu nhượng bộ đối với quan điểm khác với việc thừa nhận rằng khi những biến động về số cầu thực tế mà tôi cho là có tầm quan trọng, gây ra một sự biến động về mức

sản lượng, giá cung thực tế về lao động biến động theo hướng được giả định bởi thuyết tôi đang chống lại như thể tôi là người đầu tiên tán thành sự khái quát hoá đã tồn tại 50 năm cho rằng, loại trừ đột xuất, sản lượng - tăng thường đi kèm với tiền lương thực tế giảm.

Tuy nhiên, tôi đề nghị rằng chúng ta không nên quá vội vàng trong việc xem xét lại, và cần phải có sự điều tra thống kê kỹ lưỡng hơn nữa trước khi chúng ta có một cơ sở thực tế vững chắc để xây dựng lại lý thuyết ngắn hạn của chúng ta. Đặc biệt, chúng ta cần biết:

(i) Tiền lương thực tế theo giờ biến động ra sao trong thời gian ngắn, không chỉ so với tiền lương danh nghĩa mà còn so với tỷ lệ phần trăm giữa sản lượng thực tế và sản lượng tương ứng với công suất thiết kế. (ii) Sức mua của tiền lương danh nghĩa trong công nghiệp tính theo sản phẩm biến động ra sao. (iii) Tổng lợi nhuận tính theo đơn vị của sản phẩm biến động ra sao (a) khi chi phí tiền tệ biến động và (b) khi sản lượng biến động.

Tham khảo bài viết của ông về *Tiền lương thực tế ở Hoa Kỳ và nước Anh* xuất bản trong Tạp chí kinh tế Canada, tháng 8-1938.

Xem tài liệu tham khảo ở dưới từ bài viết của giáo sư Pigou *Những thăng trầm trong công nghiệp*.

Xem *tái bút* về ghi chú của ông Tarshis, sau đây tôi còn nhắc đến vấn đề này.

Trong *Những tiểu luận* trong cuốn *Lý thuyết về những thăng trầm kinh tế* của ông mà tôi sẽ có dịp nhắc đến ở phần sau, Tiến sĩ Kalecki đã bàn đến mối quan hệ giữa tiền lương thực tế và sản lượng trong bài nhan đề *Phân phối thu nhập quốc dân*. Nhưng ông chủ yếu quan tâm đến vấn đề khác trong bài nhan đề *Tiền tệ và tiền lương thực tế*.

Những đóng góp của Marshall cho những cuộc điều tra chính thức từ 1886 đến 1903, cùng với tác phẩm *Những nguyên lý* thường được coi là công trình quan trọng và có giá trị nhất của ông. Ngày nay đọc lại *Những tài liệu chính thức* của ông, tôi thấy điều này được khẳng định. Song, *Những tài liệu chính thức* của ông, được Hội Kinh tế Hoàng gia xuất bản năm 1926, đã có số phát hành không đáng kể so với bất kỳ tác phẩm nào khác của ông.

Được Foxwell chấp nhận là *một bức thư rất đặc biệt về vấn đề giá cả tăng và giảm, ngoài những vấn đề khác.*

Official trang 284-288.

Tôi đã lập ra bảng này để kiểm tra, không phụ thuộc vào bảng của ông Dunlop. Nhưng bảng này chỉ góp phần khẳng định phương án chính xác hơn của ông. Theo ông tiền lương thực tế đã giảm 3% trong thời kỳ phục hồi mà đỉnh cao là năm 1883 hoặc 1884, và đã giảm 2,7% trong thời kỳ suy thoái từ năm 1884 đến 1886.

Passim, xem trang 178, 182 ông Kahn đã chỉ trích mối quan hệ giữa mức giá chung và tiền lương, cũng giống như mức giá đặc biệt, luôn luôn bị chỉ trích như vậy, tức là như một vấn đề cầu và cung trong thời gian ngắn, chứ không phải như kết quả do những yếu tố tiền tệ sinh ra.

Những điều kiện cần thiết, nếu hệ thống không đóng, sẽ được bàn đến ở phần dưới.

Đặc biệt trong chương 2, là phần cần xem lại nhất trong cuốn sách của tôi

Trong mục mở rộng thêm sự tóm tắt rất hữu ích của Dunlop cuối bài của ông (tài liệu đã dẫn, trang 431-3)

Có thể do kết quả của chính sách Tân kinh tế

Được giải thích là do tuần làm việc 40 giờ

Có thể là ông Meade đã thành công hơn ông Dunlop trong việc sử dụng tiền lương giờ, và điều này giải thích một số khác nhau trong những kết luận của họ.

Những nhân tố quyết định sự phân phối thu nhập quốc dân *Econometrica*, 4-1938, tr.102 được in lại trong tập tiểu phẩm về *Lý thuyết thặng dư kinh tế*.

Dunlop, sách đã dẫn, trang 417

Tài liệu đã dẫn

Những số liệu về nước Anh dựa vào cuốn *Thu nhập và chỉ tiêu quốc dân* của ông Colin Clark, và những số liệu về nước Mỹ dựa vào cuốn *Thu nhập quốc dân và sức mua của nó 1909-1935* của Kuznets. Nhưng trong cả hai trường hợp tôi đã sử dụng những số liệu đã được sửa đổi đôi chút do Tiến sĩ Kalecki chuẩn bị và đưa ra trong *Tập tiểu phẩm về lý thuyết thặng dư kinh tế*, trang 16-17.

Không kể những người bán hàng ở cửa hàng.

Kể cả những người bán hàng ở cửa hàng.

Tiến sĩ Bowley đã đưa ra con số 41,4 cho nước Anh năm 1880. Tiến sĩ Kalecki nói với tôi rằng nếu con số này được sửa đổi để có thể tương ứng với những số liệu được đưa ra ở trên thì sẽ là khoảng 42,7 số này sẽ cho thấy một số sự ổn định bất thường của một tỷ phần trong một thời kỳ không dưới 55 năm trong đó hầu như tất cả mọi yếu tố khác đều biến đổi do trình độ kỹ thuật.

Bài *Những nhân tố quyết định sự phân phối thu nhập quốc dân* tháng 4-1938, được in lại trong cuốn sách của ông được nhắc đến ở trên.

Kết luận của Tiến sĩ Kalecki phù hợp với lập luận của giá sư Pigou trong cuốn *Thăng trầm trong công nghiệp*, quyển I chương XVIII, trong đó những lý do được nêu lên là trong thời kỳ suy thoái có sự cạnh tranh không hoàn hảo hơn.

In 4000 cuốn, khổ 15×22 cm tại Xí nghiệp in GEOPRICO

Số xuất bản 358/CXB Cục xuất bản ký ngày 23/8/1994

In xong nộp lưu chiểu tháng 12-1994

Mã số: 7L025M4 (A) (075)
